

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

DỰ THẢO



BÁO CÁO
TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục
đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo
(Giai đoạn đánh giá: 2017 – 2022)**

HUẾ, THÁNG 8 NĂM 2023

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

DỰ THẢO



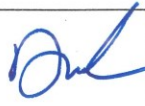




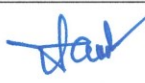



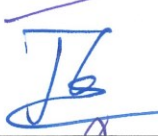
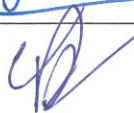

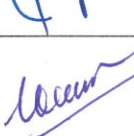
BÁO CÁO
TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC

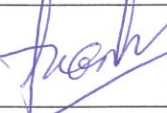



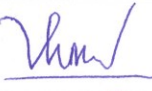
**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục
đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo
(Giai đoạn đánh giá: 2017 – 2022)**

HUẾ, THÁNG 8 NĂM 2023

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM, ĐẠI HỌC HUẾ

*(Kèm theo Quyết định số 540/QĐ-ĐHNL ngày 04 tháng 8 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)*

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trần Thanh Đức	PGS.TS, GVCC, Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Nguyễn Hữu Văn	PGS.TS, GVCC, Phó hiệu trưởng	Phó chủ tịch	
3	Lê Đình Phùng	GS.TS, GVCC, Phó hiệu trưởng	Phó chủ tịch	
4	Trần Đăng Hòa	GS.TS, GVCC, Chủ tịch Hội đồng trường	Thành viên	
5	Khuông Anh Sơn	TS, GVC, Trưởng phòng KT, BĐCLGD, TT&PC	Thành viên, Trưởng ban Thư ký	
6	Dương Văn Thành	ThS, GV, Trưởng phòng TC, HC & CSVC	Thành viên	
7	Nguyễn Văn Đức	TS, GVC, Trưởng phòng ĐT & CTSV	Thành viên	
8	Phạm Hữu Ty	TS, GV, Trưởng phòng KH, HTQT & TTTV	Thành viên	
9	Hoàng Thị Ngọc Vân	ThS, CV, Kế toán trưởng, Trưởng phòng KHTC	Thành viên	
10	Lê Trọng Thực	ThS, GVC, Chủ tịch Công đoàn trường, Phó trưởng phòng KT, BĐCLGD, TT&PC	Thành viên	
11	Nguyễn Trọng Dũng	ThS, GVC, Thư ký Hội đồng trường	Thành viên	
12	Nguyễn Viết Tuấn	PGS.TS, GVCC, Trưởng khoa Phát triển nông thôn	Thành viên	
13	Trần Quang Vui	TS, GVC, Phó trưởng khoa Chăn nuôi thú y	Thành viên	

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
14	Hoàng Thị Thái Hòa	GS.TS, GVCC, Trưởng khoa Nông học	Thành viên	
15	Hoàng Huy Tuấn	TS, GVC, Trưởng khoa Lâm nghiệp	Thành viên	
16	Nguyễn Văn Toàn	PGS.TS, GVCC, Trưởng khoa CK&CN	Thành viên	
17	Nguyễn Duy Quỳnh Trâm	PGS.TS, GVCC, Trưởng khoa Thủy sản	Thành viên	
18	Nguyễn Hữu Ngữ	PGS.TS, GVCC, Trưởng khoa TND&MTNN	Thành viên	
19	Đinh Thị Song Thủy	ThS, CV, Phó trưởng phòng TC, HC & CSVC	Thành viên	
20	Châu Võ Trung Thông	ThS, GV, Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC	Thành viên	
21	Hoàng Hữu Tình	TS, GV, Bí thư Đoàn thanh niên	Thành viên	
22	Phùng Xuân Linh	ThS, GV, Chủ tịch Hội sinh viên	Thành viên	
23	Nguyễn Đức Chung	Sinh viên lớp Thú y K53B	Thành viên	

Danh sách này gồm có 23 thành viên./.

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	vii
PHẦN I. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC	1
1. Khái quát về Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế	1
1.1. Thông tin chung	1
1.2. Lịch sử hình thành và phát triển	1
1.3. Mục tiêu	3
1.4. Công tác tổ chức, quản lý của Nhà trường	4
1.5. Những phần thưởng cao quý của Nhà trường.....	7
2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế	10
2.1. Những quy định pháp lý của hoạt động của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của Trường.....	10
2.2. Những điểm mạnh, cơ hội và thách thức của Nhà trường	11
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC	14
Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa.....	14
Tiêu chí 1.1.	14
Tiêu chí 1.2.	17
Tiêu chí 1.3.	21
Tiêu chí 1.4.	22
Tiêu chí 1.5.	39
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 1	41
Tiêu chuẩn 2. Quản trị	43
Tiêu chí 2.1.	43
Tiêu chí 2.2.	49
Tiêu chí 2.3.	57
Tiêu chí 2.4.	60
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 2	67
Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý	69
Tiêu chí 3.1.	69
Tiêu chí 3.2.	76
Tiêu chí 3.3.	80
Tiêu chí 3.4.	84
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 3	87
Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược	88
Tiêu chí 4.1.	88
Tiêu chí 4.2.	97

Tiêu chí 4.3.....	106
Tiêu chí 4.4.....	110
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 4.....	118
Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.....	120
Tiêu chí 5.1.....	120
Tiêu chí 5.2.....	121
Tiêu chí 5.3.....	122
Tiêu chí 5.4.....	122
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 5.....	124
Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực.....	125
Tiêu chí 6.1.....	125
Tiêu chí 6.2.....	131
Tiêu chí 6.3.....	132
Tiêu chí 6.4.....	134
Tiêu chí 6.5.....	137
Tiêu chí 6.6.....	140
Tiêu chí 6.7.....	141
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 6.....	142
Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất.....	144
Tiêu chí 7.1.....	144
Tiêu chí 7.2.....	152
Tiêu chí 7.3.....	158
Tiêu chí 7.4.....	161
Tiêu chí 7.5.....	166
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 7.....	171
Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại.....	174
Tiêu chí 8.1.....	174
Tiêu chí 8.2.....	180
Tiêu chí 8.3.....	187
Tiêu chí 8.4.....	190
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 8.....	194
Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong.....	197
Tiêu chí 9.1.....	197
Tiêu chí 9.2.....	200
Tiêu chí 9.3.....	207
Tiêu chí 9.4.....	210
Tiêu chí 9.5.....	214
Tiêu chí 9.6.....	217
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 9.....	218

Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài	220
Tiêu chí 10.1.	220
Tiêu chí 10.2.	221
Tiêu chí 10.3.	222
Tiêu chí 10.4.	231
Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong	235
Tiêu chí 11.1.	235
Tiêu chí 11.2.	238
Tiêu chí 11.3.	241
Tiêu chí 11.4.	242
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 11	243
Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng	245
Tiêu chí 12.1.	245
Tiêu chí 12.2.	248
Tiêu chí 12.3.	252
Tiêu chí 12.4.	273
Tiêu chí 12.5.	275
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 12	278
Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học	279
Tiêu chí 13.1.	279
Tiêu chí 13.2.	284
Tiêu chí 13.3.	290
Tiêu chí 13.4.	292
Tiêu chí 13.5.	293
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 13	294
Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học	296
Tiêu chí 14.1.	296
Tiêu chí 14.2.	298
Tiêu chí 14.3.	299
Tiêu chí 14.4.	301
Tiêu chí 14.5.	305
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 14	308
Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập	309
Tiêu chí 15.1.	309
Tiêu chí 15.2.	311
Tiêu chí 15.3.	312
Tiêu chí 15.4.	315
Tiêu chí 15.5.	320
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 15	324
Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học	326

Tiêu chí 16.1.	326
Tiêu chí 16.2.	330
Tiêu chí 16.3.	334
Tiêu chí 16.4.	337
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 16.	340
Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học.	341
Tiêu chí 17.1.	341
Tiêu chí 17.2.	343
Tiêu chí 17.3.	346
Tiêu chí 17.4.	348
Tiêu chuẩn 18. Quản lý nghiên cứu khoa học.	351
Tiêu chí 18.1.	351
Tiêu chí 18.2.	359
Tiêu chí 18.3.	364
Tiêu chí 18.4.	368
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 18.	370
Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ.	371
Tiêu chí 19.1.	371
Tiêu chí 19.2.	374
Tiêu chí 19.3.	375
Tiêu chí 19.4.	377
Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và Đối tác nghiên cứu khoa học.	379
Tiêu chí 20.1.	379
Tiêu chí 20.2.	384
Tiêu chí 20.3.	388
Tiêu chí 20.4.	390
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 20:	392
Tiêu chuẩn 21: Kết nối và Phục vụ cộng đồng.	393
Tiêu chí 21.1.	393
Tiêu chí 21.2.	395
Tiêu chí 21.3.	397
Tiêu chí 21.4.	398
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 21.	411
Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo.	413
Tiêu chí 22.1.	413
Tiêu chí 22.2.	418
Tiêu chí 22.3.	422
Tiêu chí 22.4.	423
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 22.	425
Tiêu chuẩn 23. Kết quả nghiên cứu khoa học.	427

Tiêu chí 23.1.	427
Tiêu chí 23.2.	439
Tiêu chí 23.3.	444
Tiêu chí 23.4.	448
Tiêu chí 23.5.	450
Tiêu chí 23.6.	453
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 23	455
Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng.....	458
Tiêu chí 24.1.	458
Tiêu chí 24.2.	461
Tiêu chí 24.3.	465
Tiêu chí 24.4.	469
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 24	471
Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường.....	473
Tiêu chí 25.1.	473
Tiêu chí 25.2.	477
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 25	484
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CSGD	486
Phụ lục Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CSGD	491

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BĐCL	Bảo đảm chất lượng
BĐCLGD	Bảo đảm chất lượng giáo dục
BGH	Ban giám hiệu
BHYT	Bảo hiểm y tế
CB	Cán bộ
CBGD	Cán bộ giảng dạy
CBGV	Cán bộ giảng viên
CBQL	Cán bộ quản lý
CBVC	Cán bộ viên chức
CBVC-NLĐ	Cán bộ viên chức – Người lao động
CDR	Chuẩn đầu ra
CLB	Câu lạc bộ
CNTP	Công nghệ thực phẩm
CNTT	Công nghệ thông tin
CQ	Chính quy
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CSGD	Cơ sở giáo dục
CSVC	Cơ sở vật chất
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
CVHT	Cổ vấn học tập
ĐGN	Đánh giá ngoài
ĐH	Đại học
ĐHH	Đại học Huế
ĐHNL	Đại học Nông Lâm
ĐT&CTSV	Đào tạo và Công tác sinh viên
ĐTĐH	Đào tạo Đại học
ĐTSDH	Đào tạo Sau đại học
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GDDH	Giáo dục Đại học
GV	Giảng viên
HP	Học phần
HSV	Hội sinh viên
HTQT	Hợp tác quốc tế
KT, BĐCLGD, TT&PC	Khảo thí, Bảo đảm chất lượng giáo dục, Thanh tra và Pháp chế
KH&CN	Khoa học và Công nghệ
KH&ĐT	Khoa học và Đào tạo
KH, HTQT & TTTV	Khoa học, Hợp tác quốc tế và Thông tin thư viện
KHCN	Khoa học công nghệ
KHCN-HTQT	Khoa học Công nghệ – Hợp tác Quốc tế

KHCT	Khoa học cây trồng
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCV	Nghiên cứu viên
NLĐ	Người lao động
NTTS	Nuôi trồng thủy sản
NH	Năm học
PTNT	Phát triển nông thôn
PVCD	Phục vụ cộng đồng
QĐ	Quyết định
QLĐĐ	Quản lý đất đai
SĐH	Sau đại học
SV	Sinh viên
TCKH	Tạp chí khoa học
TCHC & CSVC	Tổ chức hành chính và Cơ sở vật chất
TĐG	Tự đánh giá
TS	Tiến sĩ
TY	Thú y
ThS	Thạc sĩ
VLVH	Vừa làm vừa học

PHẦN I. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Khái quát về Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

1.1. Thông tin chung

1. Tên cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập):

Tên gọi bằng tiếng Việt: Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

Tên gọi bằng tiếng Anh: University of Agriculture and Forestry, Hue University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục:

Tiếng Việt: ĐHNL

Tiếng Anh: HUAF

3. Tên trước đây: Trường Đại học Nông nghiệp II; Trường Đại học Nông nghiệp II- Huế.

4. Cơ quan chủ quản: Đại học Huế

5. Địa chỉ: Số 102, đường Phùng Hưng, phường Đông Ba, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại 0234 3522535 Số fax 02343524923

E-mail: admin@huaf.edu.vn, Website: <https://huaf.edu.vn>

7. Năm thành lập (theo quyết định thành lập): 1967

8. Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập

1.2. Lịch sử hình thành và phát triển

Trường Đại học Nông nghiệp 2 được thành lập ngày 14 tháng 8 năm 1967 theo Quyết định số 124/CP của Hội đồng Chính phủ.

Trường Cao đẳng Nông Lâm nghiệp Huế được thành lập ngày 17 tháng 12 năm 1980 theo Quyết định số 373/CP của Hội đồng Chính phủ trên cơ sở Trường Trung học Nông nghiệp Huế (một trường đào tạo về kỹ thuật nông - lâm nghiệp có bề dày lịch sử lâu đời được thành lập từ năm 1898 dưới thời Vua Thành Thái).

Trường Đại học Nông nghiệp II - Huế được hình thành trên cơ sở sáp nhập Trường Đại học Nông nghiệp 2 ở Hà Bắc với Trường Cao đẳng Nông Lâm nghiệp Huế, theo Quyết định số 213/CP ngày 05 tháng 8 năm 1983 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ).

Ngày 04 tháng 4 năm 1994, Chính phủ ra Nghị định số 30/CP thành lập Đại học Huế trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo trên cơ sở sắp xếp và tổ chức lại các Trường Đại học Sư phạm Huế, Trường Đại học Tổng hợp Huế, Trường Đại học Nông nghiệp II - Huế, Trường Đại học Y Huế, Trường Cao đẳng Mỹ thuật Huế. Trường Đại học Nông nghiệp II - Huế được gọi tên là *Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế* và trở thành một trường đại học thành viên của Đại học Huế.

Trải qua 55 năm xây dựng và phát triển, Trường đã đào tạo cung cấp cho đất nước gần 35.000 kỹ sư, 2.700 thạc sĩ và trên 80 tiến sĩ, nhiều kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp, phát triển nông thôn, quản lý đất đai và môi trường, cơ khí, chế biến thực phẩm đã được chuyển giao cho các công ty, doanh nghiệp, các địa phương ở khắp cả nước. Nhiều cựu sinh viên của Nhà trường đã trở thành các lãnh đạo, các nhà khoa học, các nhà quản lý, các doanh nghiệp được các địa phương đánh giá cao về chất lượng đào tạo của nhà trường.

Năm 2016, Trường Đại học Nông Lâm là trường thành viên đầu tiên của Đại học Huế và là trường đại học Nông nghiệp đầu tiên của cả nước được cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng; Năm 2022, 06 chương trình đào tạo bậc đại học của Nhà trường đã được kiểm định và công nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục cấp quốc gia.

Để thực hiện nhiệm vụ trong tình hình mới của ngành và đáp ứng với nhu cầu xã hội, Nhà trường đã ban hành theo Quyết định số 355/QĐ-ĐHNL ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm về việc công bố Sứ mạng, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục và Mục tiêu của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế:

1. Sứ mạng

Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực khoa học kỹ thuật chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập khu vực và quốc tế.

2. Tầm nhìn

Đến năm 2020, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế là một trong những trường đại học hàng đầu về lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Đến 2025 trở thành trường đại học tự chủ toàn diện và đạt chuẩn trường đại học theo định hướng nghiên cứu. Đến 2030 là trường đại học trọng điểm, chất lượng cao, xếp hạng cao

trong đào tạo và nghiên cứu, chuyển giao khoa học và công nghệ của cả nước và khu vực về lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

3. Giá trị cốt lõi

Khẩu hiệu hành động của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế là: “Nêu cao truyền thống, phát huy nội lực, đẩy mạnh hợp tác, tiếp tục phát triển”.

Các giá trị cốt lõi của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế là: Coi trọng tính năng động, sáng tạo, trung thực, tinh thần trách nhiệm, khả năng sống và làm việc trong môi trường cạnh tranh đa văn hóa.

- *Năng động* là phẩm chất mà đội ngũ cán bộ của trường cũng như người học cần có trong một môi trường luôn thay đổi đầy thách thức vì sự phát triển.

- *Sáng tạo* là bản chất và là mục tiêu của giáo dục đại học nhằm kiến tạo tri thức trong một xã hội tri thức và nền kinh tế tri thức. Sáng tạo vừa là mục đích vừa là phương tiện phát triển của đại học.

- *Trung thực* là một phẩm chất nhân bản quan trọng. Đào tạo và nghiên cứu khoa học phải trung thực. Có như vậy, giáo dục đại học mới có ý nghĩa với sự phát triển và thịnh vượng của đất nước.

- *Tinh thần trách nhiệm*: sản phẩm là con người phải có tinh thần trách nhiệm cao: trách nhiệm với bản thân, với cộng đồng và với công việc.

- *Khả năng sống và làm việc trong một xã hội cạnh tranh đa văn hoá*: Thế giới ngày nay ngày càng được hòa nhập và dân chủ không chỉ về không gian, thời gian mà cả về thể chế, thông tin và các nguồn lực. Cạnh tranh trong mọi mặt của cuộc sống cũng như trong giáo dục đại học là một thực tế. Đây cũng là một động lực để phát triển đại học. Tuy nhiên, cạnh tranh phải song hành với hợp tác, do vậy, khả năng sống và làm việc trong một môi trường cạnh tranh, đa văn hóa và năng động là cần thiết hơn bao giờ hết.

4. Triết lý giáo dục

Phát triển toàn diện – Gắn với thị trường lao động – Hội nhập quốc tế

1.3. Mục tiêu

- Mục tiêu tổng quát:

Xây dựng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế trở thành Trường Đại học Nông Lâm trọng điểm quốc gia, trung tâm đào tạo, khoa học – công nghệ chất lượng cao về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; Đảm bảo người học

sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có đủ kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học công nghệ, chủ động thích ứng với môi trường làm việc hội nhập quốc tế năng động.

- Mục tiêu cụ thể: Từ mục tiêu tổng quát trên, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế xác định các mục tiêu phát triển cụ thể đến năm 2030 như sau:

+ *Mục tiêu 1:* Xây dựng hệ thống tổ chức hoàn thiện theo mô hình đại học tiên tiến của thế giới và cơ chế quản lý phù hợp trên cơ sở tự chủ, đảm bảo sử dụng hiệu quả các nguồn lực để không ngừng phát triển năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học công nghệ và phục vụ xã hội; Xây dựng đội ngũ viên chức, người lao động đảm bảo về số lượng, cân đối về cơ cấu, có đạo đức tốt, làm việc chuyên nghiệp và sáng tạo;

+ *Mục tiêu 2:* Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức tốt, đủ sức khỏe, kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp giỏi, năng lực nghiên cứu tốt, tư duy sáng tạo và khả năng thích ứng cao, có năng lực học tập suốt đời, đáp ứng được nhu cầu không ngừng thay đổi của xã hội và hội nhập quốc tế;

+ *Mục tiêu 3:* Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đạt trình độ khu vực và quốc tế; Hội nhập quốc tế sâu rộng nhằm giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và hoạt động khoa học công nghệ theo hướng hiện đại và tăng cường cơ sở vật chất cho Nhà trường.

+ *Mục tiêu 4:* Duy trì các chuẩn mực chất lượng giáo dục đại học và không ngừng cải thiện chất lượng đào tạo, khoa học công nghệ và dịch vụ nhằm nâng cao vị thế, khả năng cạnh tranh giáo dục đại học của Nhà trường trong nước và quốc tế.

+ *Mục tiêu 5:* Xây dựng hệ thống cơ sở vật chất đồng bộ và hiện đại, đáp ứng nhu cầu hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học công nghệ, phục vụ xã hội và quản lý điều hành theo mô hình đại học thông minh; Đảm bảo kinh phí cho các hoạt động thường xuyên, đầu tư phát triển và từng bước nâng cao thu nhập cho viên chức, người lao động. Quản lý tài chính theo đúng luật pháp, minh bạch, công bằng và hiệu quả.

1.4. Công tác tổ chức, quản lý của Nhà trường

Nhà trường đã có nhiều cải tiến trong công tác quản lý, điều hành để nâng cao chất lượng mọi mặt. Tháng 02/2020, để phù hợp với định hướng phát triển của Nhà trường, trên cơ sở Đề án tái cấu trúc đã được Đại học Huế phê duyệt, Nhà trường đã tiến hành sáp nhập và thành lập các đơn vị mới để phù hợp với quy mô

hoạt động và chức năng nhiệm vụ của Trường nên hiện nay Trường có 05 phòng chức năng, 04 trung tâm, 01 viện; 07 khoa.

- *Công tác quản trị đại học*: kiện toàn hệ thống lãnh đạo quản trị và quản lý của Nhà trường quán triệt định hướng chiến lược giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra (OBE: Outcome-based Education) và dựa trên năng lực (CBE: Competency-based education).

- *Về lĩnh vực đội ngũ cán bộ*: Đến tháng 11 năm 2022, Nhà trường có 373 viên chức, người lao động. Đội ngũ cán bộ giảng viên cơ hữu của nhà trường là 247 người, trong đó: 05 NGND, NGƯT; 37 GS, PGS; 120 Tiến sĩ; 182 Thạc sĩ, 51 Đại học, 20 trình độ khác.

Với quy mô đào tạo 3.575 SV đại học chính quy, 236 SV liên thông, VB2, VLVH, 231 học viên học thạc sĩ, 36 học viên học tiến sĩ, Nhà trường có đủ GV để giảng dạy các chuyên ngành từ ĐH đến SDH. Sau khi quy đổi số GV cơ hữu, tỷ số SV/GV hiện nay là 14,47.

- *Về lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng*: Hiện nay, Nhà trường đang đào tạo 25 ngành học chính quy trình độ đại học với số lượng sinh viên đang theo học tại Trường là 3.575 SV.

Về Đào tạo SDH, Nhà trường hiện có 10 chuyên ngành đào tạo thạc sĩ, 09 chuyên ngành đào tạo tiến sĩ:

* Đào tạo thạc sĩ

1. Chăn nuôi
2. Khoa học cây trồng
3. Quản lý đất đai
4. Lâm học
5. Phát triển nông thôn
6. Thú y
7. Bảo vệ thực vật
8. Nuôi trồng thủy sản
9. Kỹ thuật cơ khí
10. Công nghệ thực phẩm

* Đào tạo tiến sĩ

1. Chăn nuôi
2. Khoa học cây trồng
3. Quản lý đất đai
4. Lâm sinh
5. Phát triển nông thôn
6. Thú y
7. Bảo vệ thực vật
8. Nuôi trồng thủy sản
9. Công nghệ thực phẩm

Chương trình đào tạo được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo, lãnh đạo khoa, bộ môn, giảng viên, nhà tuyển dụng, người học và cựu người học. Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng liên thông giữa các ngành, giữa các bậc đào tạo.

Hoạt động đào tạo đã đáp ứng nhu cầu học tập và rèn luyện của người học, từng bước đổi mới phương pháp dạy học. Nhà trường đã tiến hành nhiều biện pháp cụ thể để khuyến khích giảng viên đổi mới và đa dạng hoá phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra, đánh giá. Nhiều hình thức kiểm tra đánh giá đối với các loại hình đào tạo khác nhau được khuyến khích thực hiện nhằm đảm bảo tính chính xác, khách quan và phù hợp với từng loại hình đào tạo.

- *Về lĩnh vực KHCN-HTQT*: Số lượng đề tài NCKH không ngừng tăng lên, trong 5 năm qua, VC, NLD của Trường đã tiến hành 20 đề tài cấp Bộ trở lên và tương đương; 500 đề tài cấp cơ sở, Đại học Huế và cấp tỉnh. Đã có hơn 300 bài báo được đăng theo danh mục WoS, Scopus và theo các danh mục quốc tế khác.

Tạp chí Khoa học và Công nghệ nông nghiệp trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế của Trường đã được Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính điểm năm 2022. Tạp chí đã xuất bản 16 số với 320 bài báo khoa học của các tác giả trong và ngoài trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế.

Công tác hợp tác quốc tế phát triển mạnh, trong 5 năm qua có hơn 50 đoàn khách và chuyên gia quốc tế đến tham quan, làm việc với Trường, hơn 500 lượt SV nước ngoài đến Trường ĐHNH để học tập.

- *Về lĩnh vực phục vụ cộng đồng*: Nhà trường hằng năm tích cực trong công tác phục vụ cộng đồng, nhiều chương trình, đề tài, dự án triển khai trên khắp

các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên hỗ trợ cộng đồng nông thôn, đồng bào dân tộc thiểu số... Cán bộ và sinh viên của Trường đã tham gia tích cực các phong trào như Mùa hè Xanh, Gói quà Xuân, Ngân hàng máu sống, phòng chống COVID-19....

- *Về lĩnh vực tài chính - cơ sở vật chất*: Nhà trường luôn thực hiện kế hoạch nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị để đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH. Trường đưa vào hoạt động tòa nhà hành chính được trang bị đầy đủ các trang thiết bị phục vụ chung với tổng giá trị hơn 30 tỷ đồng. Công tác quản lý tài sản được thực hiện chặt chẽ, tài chính được công khai, minh bạch và đúng quy định.

- *Về lĩnh vực BDCLGD*: Công tác tự đánh giá và kiểm định CLGD đã được tiến hành liên tục trong một thời gian dài, từ khi bắt đầu kiểm định CSGD theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) ngày 24/3/2017.

Nhà trường đã tiến hành công tác tự đánh giá 06 CTĐT trình độ đại học đã được công nhận đạt chất lượng giáo dục từ ngày 30/3/2022 - 30/3/2027, thời hạn 5 năm, với các kết quả như sau:

- CTĐT trình độ đại học ngành KHCT: Tỷ lệ các tiêu chí đạt là 88 %
- CTĐT trình độ đại học ngành NTTS: Tỷ lệ các tiêu chí đạt là 86 %
- CTĐT trình độ đại học ngành QLDD: Tỷ lệ các tiêu chí đạt là 86 %
- CTĐT trình độ đại học ngành TY: Tỷ lệ các tiêu chí đạt là 84 %
- CTĐT trình độ đại học ngành CNTP: Tỷ lệ các tiêu chí đạt là 84 %
- CTĐT trình độ đại học ngành PTNT: Tỷ lệ các tiêu chí đạt là 86 %

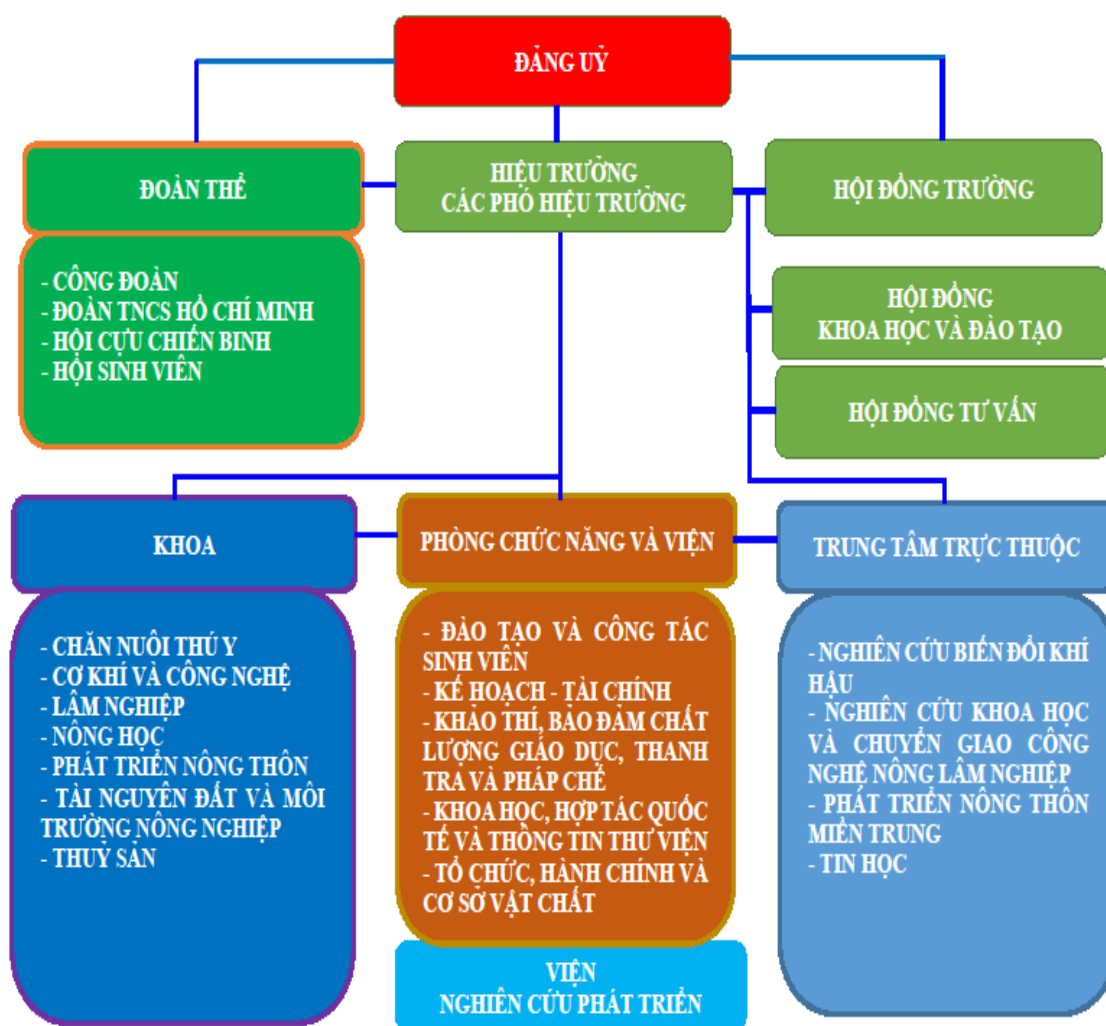
1.5. Những phần thưởng cao quý của Nhà trường

Trải qua 55 năm xây dựng và phát triển Nhà trường đã nhận được nhiều phần thưởng cao quý do Đảng, Nhà nước và các cơ quan trao tặng:

TT	Các phần thưởng cao quý	Năm
1	Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng	1972
2	Huân chương Kháng chiến hạng Ba	1972
3	Huân chương Kháng chiến hạng Ba	1973
4	Huân chương Lao động hạng Ba	1973
5	Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng	1974
6	Huân chương Lao động hạng Nhì	1977

TT	Các phần thưởng cao quý	Năm
7	Cờ Lưu lưu của Chính phủ 3 năm liền	1977, 1978, 1979
8	Lăng hoa của Chủ tịch nước	1980
9	Huân chương Lao động hạng Nhất	1983
10	Huân chương Lao động hạng Nhất	1987
11	Huân chương Độc lập hạng Ba	1992
12	Huân chương Độc lập hạng Nhì	1997
13	Huân chương Độc lập hạng Nhất	2002
14	Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ	2007
15	Huân chương Độc lập hạng Nhất	2017

1.6. Sơ đồ tổ chức của Trường Đại học Nông Lâm



Hội đồng trường nhiệm kỳ 2020-2025

Theo Quyết định số 555/QĐ-ĐHH ngày 09 tháng 4 năm 2020; Quyết định số 79/QĐ-ĐHH ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng Đại học Huế và Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Nông Lâm, Hội đồng trường Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025 có 15 thành viên, trong đó GS.TS. Trần Đăng Hòa làm Chủ tịch Hội đồng.

Danh sách thành viên Hội đồng trường nhiệm kỳ 2020-2025:

T T	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chức vụ	Nhiệm vụ trong Hội đồng
1	GS.TS. Trần Đăng Hòa	Trường Đại học Nông Lâm	Phó Bí thư Đảng ủy	Chủ tịch
2	ThS. Nguyễn Trọng Dũng	Trường Đại học Nông Lâm	Phó Chủ tịch Công đoàn trường, Trưởng Ban Thanh tra nhân dân	Thư ký
3	PGS.TS. Trần Thanh Đức	Trường Đại học Nông Lâm	Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng	Thành viên
4	GS.TS. Lê Đình Phùng	Trường Đại học Nông Lâm	UV Thường vụ Đảng ủy, Phó Hiệu trưởng	Thành viên
5	PGS.TS. Huỳnh Văn Chương	Đại học Huế	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng Đại học Huế	Thành viên
6	ThS. Hoàng Thị Ngọc Vân	Trường Đại học Nông Lâm	Đảng ủy viên, Trưởng Phòng KHTC	Thành viên
7	ThS. Lê Trọng Thực	Trường Đại học Nông Lâm	Chủ tịch Công đoàn trường	Thành viên
8	TS. Ngô Tùng Đức	Trường Đại học Nông Lâm	Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Phát triển công nghệ nông lâm nghiệp	Thành viên
9	PGS.TS. Nguyễn Hữu Văn	Trường Đại học Nông Lâm	Đảng ủy viên, Trưởng khoa Chăn nuôi Thú y	Thành viên
10	PGS.TS. Nguyễn Văn Toàn	Trường Đại học Nông Lâm	UV Thường vụ Đảng ủy, Trưởng khoa Cơ khí và Công nghệ	Thành viên

T T	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chức vụ	Nhiệm vụ trong Hội đồng
11	Ông Trương Văn Giang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế	Giám đốc	Thành viên
12	Ông Nguyễn Tân	Sở GDĐT Thừa Thiên Huế	Giám đốc Sở	Thành viên
13	Ông Trần Quốc Thắng	Huyện Quảng Điền	Bí thư Huyện ủy	Thành viên
14	Ông Trần Tiến	Tập đoàn Thagrico	Phó Tổng Giám đốc	Thành viên
15	Ông Hoàng Chí Cường	Sinh viên Trường Đại học Nông Lâm	BCH Đoàn Trường	Thành viên

Chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường được quy định trong Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế ban hành theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐT ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Nông Lâm.

2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

2.1. Những quy định pháp lý của hoạt động của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của Trường

Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế là một trong 07 trường đại học thành viên của Đại học Huế. Tổ chức và hoạt động của Trường thực hiện theo Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên, Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế.

Trường thực hiện tự chủ theo quy định của Chính phủ, có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng; chịu sự quản lý trực tiếp của Đại học Huế, quản lý nhà nước về giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quản lý về lãnh thổ của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

Cơ cấu tổ chức và hoạt động của Trường theo quy định của Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục thành viên ban hành kèm theo Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT và Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế ban hành theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐT ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế. Cơ cấu tổ chức của Trường bao gồm: Đảng ủy, Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, Hội đồng Khoa học và Đào tạo và các hội đồng tư vấn khác, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên, Hội Cựu chiến binh và các đơn vị chức năng, chuyên môn, trong đó có 05 phòng, 07 khoa, 01 viện, 04 trung tâm.

Trong mỗi lĩnh vực hoạt động nghiệp vụ, Nhà trường ban hành các quy định để có cơ sở pháp lý giúp việc phát triển các hoạt động đảm bảo đúng pháp luật, quy định, có tính thống nhất và hiệu quả cao.

2.2. Những điểm mạnh, cơ hội và thách thức của Nhà trường

- Những điểm mạnh, cơ hội

Trải qua 55 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế là cơ sở giáo dục đại học với đội ngũ giảng viên đủ mạnh và có chuyên môn cao, bảo đảm cho nhu cầu phát triển theo sứ mạng và tầm nhìn đã tuyên bố. Với các chương trình đào tạo được xây dựng một cách khoa học; hệ thống cơ sở vật chất - trang thiết bị được tăng cường hàng năm đã đáp ứng đủ nhu cầu dạy - học, nghiên cứu khoa học để nâng cao chất lượng đào tạo;

Trường có một bề dày xây dựng và phát triển, thuộc nhóm hàng đầu của các trường nông lâm Việt Nam, đã đạt được nhiều thành tựu đáng tự hào trên tất cả các lĩnh vực: tổ chức quản lý, đào tạo, nghiên cứu khoa học, cung cấp dịch vụ nông lâm ngư nghiệp và phục vụ cộng đồng.

Đội ngũ cán bộ của Nhà trường có kinh nghiệm và chuyên môn vững, có học hàm học vị cao; tích cực, năng động và sáng tạo trong công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hoạt động chuyên môn và các hoạt động xã hội, thực hiện tốt nhiệm vụ đào tạo; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ cho các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên và cả nước.

Loại hình tài sản trí tuệ của Nhà trường đã có nhiều khởi sắc so với giai đoạn trước. Số bài báo quốc tế và trong nước tăng nhanh hơn trước, có chất lượng và có nhiều loại hình nghiên cứu đa dạng ở các chuyên ngành. Số lượng công trình; sáng kiến kinh nghiệm, sáng tạo khoa học được công nhận nhiều, duy trì

liên tục qua các năm.

Nhà nước hiện nay đang quan tâm đổi mới và phát triển giáo dục các ngành mũi nhọn phục vụ cấp thiết cho nhu cầu xã hội, thúc đẩy công tác quản trị đại học và tự chủ đại học để các trường đại học nhanh chóng phát triển.

Những điểm mạnh và cơ hội này đã được Nhà trường đề cập trong Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến 2030 là: “Đến năm 2025 trở thành trường đại học tự chủ toàn diện và đạt chuẩn trường đại học theo định hướng nghiên cứu. Đến 2030 là trường đại học trọng điểm, chất lượng cao, xếp hạng cao trong đào tạo và nghiên cứu, chuyển giao khoa học và công nghệ của cả nước và khu vực về lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn”.

Nhiệm vụ trọng tâm trong công tác đào tạo là: "Nâng cao chất lượng đào tạo, tiếp tục mở rộng quy mô và các loại hình đào tạo trên cơ sở bảo đảm chất lượng và các điều kiện dạy - học, đào tạo theo chương trình tiên tiến, đào tạo có yếu tố nước ngoài và liên kết đào tạo quốc tế. Đồng thời phát triển Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế theo mô hình đạt chuẩn trường đại học theo định hướng nghiên cứu.

- *Thách thức và giải pháp khắc phục*

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và xu hướng giáo dục xuyên biên giới, giáo dục đại học khối Nông Lâm Ngư luôn đối mặt với nhiều thách thức, Nhà trường đã xác định một số vấn đề chính hiện nay là:

- Hòa nhập giáo dục đại học với các nước trong khu vực và thế giới ngày càng đòi hỏi mạnh mẽ và sự thành lập nhiều cơ sở giáo dục đại học nông lâm trong vùng và trong nước;

- Yêu cầu xã hội về kỹ thuật nông lâm ngày càng cao của người dân đòi hỏi Nhà trường phải đào tạo được các kỹ sư có đủ phẩm chất và năng lực;

- Sự cạnh tranh gay gắt trong việc thu hút và giữ được nguồn nhân lực chất lượng cao để bảo đảm thực hiện tốt các chương trình đào tạo theo chuẩn đầu ra đã công bố, bên cạnh đó người học dễ bị tác động bởi các yếu tố xã hội trong quá trình học tập, tu dưỡng đạo đức và chuyên môn nghiệp vụ.

- Sự cạnh tranh trong việc được nhận các đề tài NCKH, dự án và hợp tác quốc tế và nâng cấp điều kiện cơ sở vật chất để tiến hành các đề tài NCKH.

- Yêu cầu tăng đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế có chất lượng, hiện đại và đồng bộ đòi hỏi nhiều kinh phí và nhân lực vận hành bảo trì cùng với áp

lực phải tăng thu nhập để nâng cao đời sống cho cán bộ.

Nhà trường đã nhận ra các thách thức này và đã đề ra các giải pháp để giải quyết các thách thức đó như sau:

1. Hoàn thiện cơ cấu quản lý và phát triển nguồn nhân lực và tăng cường công tác quản trị đại học.
2. Phát triển và đổi mới các chương trình đào tạo, triển khai thực hiện khung trình độ quốc gia Việt Nam.
3. Tăng cường quản lý, định hướng và hỗ trợ sinh viên, học viên.
4. Chuyên nghiệp hóa và nâng cao tính độc lập của công tác khảo thí.
5. Giữ vững và phát triển công tác kiểm định chất lượng giáo dục theo hướng hội nhập quốc tế.
6. Phát triển quy mô và chất lượng hoạt động khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế.
7. Phát triển cơ sở vật chất Trường; xây dựng và triển khai đề án tự chủ đại học phù hợp và tương xứng với điều kiện của Nhà trường./.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa

Tiêu chí 1.1. Lãnh đạo cơ sở giáo dục đảm bảo tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Mốc chuẩn 1. CSGD có tuyên bố chính thức về tầm nhìn, sứ mạng.

Trường ĐHNL, ĐHH tiền thân là Trường ĐH Nông nghiệp II, được thành lập ngày 14 tháng 8 năm 1967 theo Quyết định số 124/CP của Hội đồng Chính phủ, trực thuộc Bộ Nông nghiệp. Khi thành lập Trường đóng tại xã Bích Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Hà Bắc (nay là tỉnh Bắc Giang) [H1.01.01.01].

Ngày 05 tháng 8 năm 1983, Hội đồng Bộ trưởng ra quyết định số 213/CP chuyển Trường Đại học Nông nghiệp II từ Hà Bắc vào thành phố Huế sáp nhập với Trường Cao đẳng Nông Lâm nghiệp Huế (một trường có bề dày lịch sử lâu đời đào tạo về kỹ thuật nông - lâm nghiệp thành lập năm 1898 từ thời Pháp thuộc) thành Trường Đại học Nông nghiệp II - Huế, trực thuộc Bộ Nông nghiệp và đến cuối năm 1984 thì trực thuộc Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp [H1.01.01.02].

Ngày 04 tháng 4 năm 1994, Chính phủ ra Nghị định số 30/CP thành lập ĐHH trực thuộc Bộ GD&ĐT trên cơ sở sắp xếp và tổ chức lại các Trường ĐH Sư phạm Huế, Trường ĐH Tổng hợp Huế, Trường ĐH Nông nghiệp II - Huế, Trường ĐH Y Huế, Trường Cao đẳng Mỹ thuật Huế. Trường ĐH Nông nghiệp II - Huế được gọi tên là Trường ĐHNL, ĐHH và trở thành một trường ĐH thành viên của ĐHH. [H1.01.01.03].

Trong quá trình hoạt động, Trường ĐHNL đã xây dựng chiến lược phát triển, tầm nhìn, sứ mạng nhằm đảm bảo sự phát triển của nhà trường, đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của xã hội, của các bên liên quan. Sứ mạng, tầm nhìn của Trường được xây dựng phù hợp với sứ mạng của ĐHH: *“thực hiện nhiệm vụ chiến lược quốc gia, nhiệm vụ phát triển vùng của đất nước; phát huy truyền thống đào tạo tinh hoa, chất lượng cao kết hợp với nghiên cứu khoa học đa ngành, đa lĩnh vực, tạo ra các sản phẩm khoa học - công nghệ tiên tiến, hiệu quả.”* [H1.01.01.04].

Việc xây dựng sứ mạng, mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của ngành giáo dục, địa phương

và đất nước, năm 2016, Trường đã tuyên bố sứ mạng như sau: “Trường ĐHNL - ĐHH có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực khoa học kỹ thuật chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập khu vực và quốc tế.” [H1.01.01.05].

Đại hội Đại biểu Đảng bộ Trường lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025 đã ban hành Nghị quyết chỉ rõ mục tiêu là “*Mục tiêu của nhiệm kỳ 2020 - 2025 là tập trung hoàn thành tái cấu trúc toàn diện, xây dựng và phát triển Trường ĐHNL, ĐHH hướng đến tự chủ và định hướng nghiên cứu; là một trong ba Trường Đại học hàng đầu về lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp của cả nước, có các chương trình đào tạo được kiểm định và xếp hạng quốc tế, tích cực cùng góp phần xây dựng ĐHH thành Đại học Quốc gia theo Nghị quyết 54-NQ/TW của Bộ Chính trị*” [H1.01.01.06].

Nhằm điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, nguồn lực và định hướng phát triển của Nhà trường trong thời gian tới, từ tháng 6/2020, đến năm 2021, Nhà trường thực hiện điều chỉnh sứ mạng, đã thống nhất công bố như sau như sau: “Sứ mạng Trường ĐHNL, ĐHH là đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, sản phẩm khoa học - công nghệ tiên tiến, hiệu quả nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập và phát triển” [H1.01.01.07].

Việc xây dựng và ban hành tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường trong từng giai đoạn phát triển và trong thời gian qua phù hợp với Nghị quyết 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó nêu rõ “...Xây dựng trung tâm giáo dục - đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao trên cơ sở phát triển ĐHH trở thành ĐH Quốc gia, phấn đấu nằm trong top 300 các trường ĐH hàng đầu Châu Á...” [H1.01.01.08]. Nghị quyết 83/NQ-CP ngày 27/5/2020 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 54-NQ/TU ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 [H1.01.01.09].

Ngày 03/02/2021, Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế đã ra Chương trình số 69-CTr/TU hành động thực hiện Nghị quyết 54-NQ/TU ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị. Chương trình đã đưa ra một số nhiệm vụ và giải pháp để xây dựng Thừa Thiên Huế: Phát triển ngành nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với thị trường tiêu thụ và thích ứng với biến

đổi khí hậu. Gắn phát triển nông nghiệp với phát triển du lịch, nhất là ở các địa bàn miền núi [H1.01.01.10].

Phân tích được những cơ hội và thách thức của Nhà trường trong bối cảnh kinh tế - xã hội, văn hóa, giáo dục của đất nước có nhiều thay đổi, với tình hình mới đó, năm 2021, Nhà trường đã điều chỉnh sứ mạng tầm nhìn theo quyết định số

355/QĐ-ĐHNL ngày 21/05/2021 của Hiệu trưởng trường ĐHNL, ĐHH về việc ban hành “Sứ mạng Trường ĐHNL, ĐHH là đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, sản phẩm khoa học - công nghệ tiên tiến, hiệu quả nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập và phát triển” [H1.01.01.07].

Mốc chuẩn 2. Có sự tham gia của các bên liên quan (cán bộ quản lý, GV, NH, nhà sử dụng lao động, các tổ chức xã hội nghề nghiệp...) trong quá trình xây dựng tầm nhìn, sứ mạng.

Việc xây dựng tầm nhìn, sứ mạng của Trường ĐHNL đã được BGH chỉ đạo Ban soạn thảo tiến hành rà soát và xây dựng tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi của Trường cho phù hợp với định hướng phát triển của Trường và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước [H1.01.01.11]. Bản dự thảo “**Sứ mạng - Tầm nhìn - Giá trị cốt lõi - Triết lý giáo dục - Mục tiêu**” của Trường được lấy ý kiến rộng rãi đến toàn thể CBVC, NLD, người học và các bên liên quan trước khi được ban hành [H1.01.01.12].

Với quá trình soạn thảo, góp ý, bổ sung, hoàn thiện, ngày 21/05/2021 Trường ĐHNL, ĐHH đã công bố “**Sứ mạng - Tầm nhìn - Giá trị cốt lõi - Triết lý giáo dục - Mục tiêu**” của Trường tại Quyết định 355/QĐ-ĐHNL ngày 21/05/2021 của Hiệu trưởng trường ĐHNL, ĐHH về việc công bố Công bố Sứ mạng, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục và Mục tiêu của Trường ĐHNL, ĐHH [H1.01.01.07].

Căn cứ vào kết quả hoạt động, chức năng nhiệm vụ, chiến lược bảo đảm chất lượng giáo dục giai đoạn 2020 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 của Trường, Nhà trường đã ban hành chiến lược phát triển Trường ĐHNL, ĐHH giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐT ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng trường Trường ĐHNL, Theo đó, Chiến lược cơ bản đã xây dựng các chỉ số năng lực thực hiện về chỉ tiêu đội ngũ CB, chỉ tiêu đào tạo, chỉ tiêu NCKH, hoạt động kết nối PVCD, hoạt động bảo đảm chất lượng mà

Nhà trường cần đạt được trong năm học. Căn cứ các chỉ tiêu đã đề ra, các đơn vị triển khai các kế hoạch hành động đảm bảo theo tầm nhìn, sứ mạng đã đề ra. Đồng thời tầm nhìn, sứ mạng được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường, bảng tuyên bố sứ mạng của Nhà trường tại khuôn viên chính của Trường, sảnh chính của Trường [H1.01.01.15].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 1.2. Lãnh đạo của cơ sở giáo dục thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.

Mốc chuẩn 1. CSGD có công bố chính thức giá trị văn hóa/giá trị cốt lõi của CSGD.

Trường ĐHNL, ĐHH đã công bố “**Sứ mạng - Tầm nhìn - Giá trị cốt lõi - Triết lý giáo dục - Mục tiêu**” của Trường tại Quyết định 355/QĐ-ĐHNL ngày 21/05/2021 của Hiệu trưởng trường ĐHNL, ĐHH về việc công bố Công bố Sứ mạng, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục và Mục tiêu của Trường ĐHNL, ĐHH [H1.01.01.07], sau khi ban hành Nhà trường đã chỉ đạo, triển khai nhiều hoạt động nhằm thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của Trường.

- **Giá trị cốt lõi:** Đoàn kết - Chất lượng - Trách nhiệm - Sáng tạo - Hội nhập

- **Triết lý giáo dục:** Phát triển toàn diện - Gắn với thị trường lao động - Hội nhập quốc tế được xây dựng trên cơ sở giá trị văn hóa mang tính truyền thống của Nhà trường.

Trong suốt chiều dài lịch sử 55 năm xây dựng và phát triển, với truyền thống *Đoàn kết nhất trí, nỗ lực vượt bậc, tự lực tự cường, đồng cam cộng khổ, khắc phục khó khăn, vươn lên hoàn thành nhiệm vụ...* các thế hệ cán bộ, GV, VC, NLD, người học Nhà trường luôn đoàn kết, gắn bó, chia sẻ để cùng nhau xây dựng Trường trở thành nơi “đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, sản phẩm khoa học - công nghệ tiên tiến, hiệu quả nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập và phát triển” [H1.01.02.01].

Trong quá trình hoạt động, Nhà trường đã lấy ý kiến phản hồi của các CBGV, NLD, người học, tổng hợp ý kiến góp ý của các đơn vị cũng như các bên liên quan, Nhà trường đã xác định giá trị cốt lõi, đó là “Đoàn kết - Chất lượng - Trách nhiệm - Sáng tạo - Hội nhập”. Đây được xem là kim chỉ nam cho mọi hoạt động của Nhà trường [H1.01.02.02].

Mốc chuẩn 2. Giá trị văn hóa/giá trị cốt lõi của CSGD được xác định từ các giá trị/truyền thống của CSGD nhằm thúc đẩy các hành vi mong muốn của CSGD để đạt được mục tiêu chiến lược của CSGD, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng.

“**Sứ mạng - Tầm nhìn - Giá trị cốt lõi - Triết lý giáo dục - Mục tiêu**” của Trường tại QĐ số 355/QĐ-ĐHNL ngày 21/05/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL, ĐHH về việc công bố Sứ mạng, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục và Mục tiêu của Trường ĐHNL, ĐHH [H1.01.01.07] xác định hệ thống giá trị cơ bản của Nhà trường, đó là:

- **Giá trị cốt lõi:** Đoàn kết - Chất lượng - Trách nhiệm - Sáng tạo - Hội nhập

- **Triết lý giáo dục:** Phát triển toàn diện - Gắn với thị trường lao động - Hội nhập quốc tế

- **Mục tiêu tổng quát:** Xây dựng Trường ĐHNL, ĐHH trở thành Trường ĐHNL trọng điểm quốc gia, trung tâm đào tạo, khoa học - công nghệ chất lượng cao về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; đảm bảo người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có đủ kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng KHCN, chủ động thích ứng với môi trường làm việc hội nhập quốc tế năng động.

- **Mục tiêu cụ thể**

Từ mục tiêu tổng quát trên, Trường ĐHNL, ĐHH xác định các mục tiêu phát triển cụ thể đến năm 2030 như sau:

Mục tiêu 1: Xây dựng hệ thống tổ chức hoàn thiện theo mô hình ĐH tiên tiến của thế giới và cơ chế quản lý phù hợp trên cơ sở tự chủ, đảm bảo sử dụng hiệu quả các nguồn lực để không ngừng phát triển năng lực đào tạo, NCKH công nghệ và phục vụ xã hội; Xây dựng đội ngũ viên chức, người lao động đảm bảo về số lượng, cân đối về cơ cấu, có đạo đức tốt, làm việc chuyên nghiệp và sáng tạo;

Mục tiêu 2: Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức tốt, đủ sức khỏe, kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp giỏi, năng lực nghiên cứu tốt, tư duy sáng tạo và khả năng thích ứng cao, có năng lực học tập suốt đời, đáp ứng được nhu cầu không ngừng thay đổi của xã hội và hội nhập quốc tế;

Mục tiêu 3: NCKH và phát triển công nghệ đạt trình độ khu vực và quốc tế; hội nhập quốc tế sâu rộng nhằm giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn, góp

phần nâng cao chất lượng đào tạo và hoạt động KHCN theo hướng hiện đại và tăng cường cơ sở vật chất cho Nhà trường;

Mục tiêu 4: Duy trì các chuẩn mực chất lượng giáo dục ĐH và không ngừng cải thiện chất lượng đào tạo, KHCN và dịch vụ nhằm nâng cao vị thế, khả năng cạnh tranh giáo dục đại học của Nhà trường trong nước và quốc tế;

Mục tiêu 5: Xây dựng hệ thống CSVC đồng bộ và hiện đại, đáp ứng nhu cầu hoạt động đào tạo, NCKH công nghệ, phục vụ xã hội và quản lý điều hành theo mô hình đại học thông minh; Đảm bảo kinh phí cho các hoạt động thường xuyên, đầu tư phát triển và từng bước nâng cao thu nhập cho viên chức, người lao động. Quản lý tài chính theo đúng luật pháp, minh bạch, công bằng và hiệu quả.

Đây là những giá trị cốt lõi vô cùng quý báu, trong quá trình phát triển gắn liền với giá trị truyền thống của Nhà trường được đúc rút và xây dựng trong kỷ yếu 55 năm xây dựng và phát triển Trường ĐHNL, ĐHH cụ thể: *Đoàn kết nhất trí, nỗ lực vượt bậc, tự lực tự cường, đồng cam cộng khổ, khắc phục khó khăn, vươn lên hoàn thành nhiệm vụ; Học đi đôi với hành; Giáo dục kết hợp với lao động sản xuất; Nhà trường gắn liền với xã hội* [H1.01.02.01].

Báo cáo chính trị Đại hội Đại biểu Đảng bộ Trường lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025 đã chỉ rõ Phương hướng chung: Tăng cường sự đoàn kết nhất trí, đổi mới sáng tạo; giữ vững sự ổn định và đẩy nhanh sự phát triển; tăng cường kỷ cương, đổi mới căn bản, toàn diện mọi mặt công tác, giữ vững quy mô, đa dạng hóa các loại hình và ngành nghề đào tạo một cách hợp lý, ưu tiên phát triển đào tạo SDH, đào tạo chính quy và đào tạo các chương trình gắn với doanh nghiệp, liên kết với nước ngoài, đào tạo song ngữ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Tích cực xây dựng đội ngũ CBVC có trình độ, chức danh cao, năng lực công tác tốt; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, HTQT và xây dựng CSVC, tạo bước phát triển đột phá, xây dựng Trường ĐHNL, ĐHH theo hướng tự chủ và định hướng nghiên cứu, phục vụ có hiệu quả sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước về lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, tài nguyên môi trường và các lĩnh vực liên quan [H1.01.02.02].

Mốc chuẩn 3. Lãnh đạo CSGD xây dựng kế hoạch nhằm phổ biến và hướng dẫn các đơn vị, cá nhân trong CSGD xây dựng kế hoạch hoạt động cụ thể để giữ gìn và phát triển giá trị văn hóa/giá trị cốt lõi của CSGD.

Những truyền thống văn hóa, giá trị cốt lõi trường đã được Nhà trường xây dựng thành các khẩu hiệu hành động, chương trình hành động cụ thể:

Báo cáo chính trị Đại hội Đại biểu Đảng bộ Trường lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025 đã chỉ rõ phương châm chỉ đạo “***Minh bạch - Kỷ cương - Đoàn kết - Phát triển***”; phương hướng chung: Tăng cường sự đoàn kết nhất trí, đổi mới sáng tạo; giữ vững sự ổn định và đẩy nhanh sự phát triển; tăng cường kỷ cương, đổi mới căn bản, toàn diện mọi mặt công tác, giữ vững quy mô, đa dạng hóa các loại hình và ngành nghề đào tạo một cách hợp lý, ưu tiên phát triển đào tạo SDH, đào tạo chính quy và đào tạo các chương trình gắn với doanh nghiệp, liên kết với nước ngoài, đào tạo song ngữ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Tích cực xây dựng đội ngũ cán bộ, viên chức có trình độ, chức danh cao, năng lực công tác tốt; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, HTQT và xây dựng cơ sở vật chất, tạo bước phát triển đột phá, xây dựng Trường ĐHNL, ĐHH theo hướng tự chủ và định hướng nghiên cứu, phục vụ có hiệu quả sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước về lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, tài nguyên môi trường và các lĩnh vực liên quan [H1.01.02.02], gắn với tuyên bố là các chương trình và giải pháp hành động phù hợp với khẩu hiệu hành động.

Báo cáo chính trị Đại hội Đại Công đoàn Trường ĐHNL lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2023 - 2028, khẳng định ***khẩu hiệu hành động “Nêu cao truyền thống đoàn kết, chủ động sáng tạo, vì đoàn viên, viên chức và người lao động, tiếp tục đổi mới nội dung và phương thức hoạt động công đoàn, đóng góp tích cực và hiệu quả vào sự phát triển của Nhà trường”*** [H1.01.02.03], gắn với tuyên bố là các chương trình và giải pháp hành động phù hợp với khẩu hiệu hành động.

Kỷ yếu 55 năm xây dựng và phát triển của Trường ĐHNL một lần nữa khẳng định giá trị truyền thống của Nhà trường *Đoàn kết nhất trí, nỗ lực vượt bậc, tự lực tự cường, đồng cam cộng khổ, khắc phục khó khăn, vươn lên hoàn thành nhiệm vụ; Học đi đôi với hành; Giáo dục kết hợp với lao động sản xuất; Nhà trường gắn liền với xã hội* [H1.01.02.01].

Ngay sau khi ban hành Quyết định 355/QĐ-ĐHNL ngày 21/05/2021 của Hiệu trưởng trường ĐHNL, ĐHH về việc công bố Công bố Sứ mạng, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục và Mục tiêu của Trường ĐHNL, ĐHH [H1.01.01.07], Hiệu trưởng đã ban hành Thông báo về việc phổ biến tầm nhìn, sứ mạng Trường ĐHNL, ĐHH đến với VC, NLD và người học theo Thông báo số 109/TB-ĐHNL ngày 24/5/2021 [H1.01.02.04]; Bảng tuyên truyền, giới thiệu về tầm nhìn, sứ mạng văn hóa và giá trị cốt lõi của Trường ĐHNL, ĐHH đã được treo tại các giảng đường, các đơn vị, Thư viện, Nhà đa chức năng Trường [H1.01.02.05]; giới thiệu về tầm nhìn, sứ mạng văn hóa và giá trị cốt lõi của

Trường ĐHNL, ĐHH được thực hiện công khai, rộng rãi trên hệ thống Website của Trường [H1.01.02.06].

Để đạt được mục tiêu chiến lược của CSGD, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng đã công bố, Nhà trường đã tăng cường chỉ đạo, thực hiện công tác truyền thông, phổ biến, quán triệt đến từng đơn vị, các nhân, đối tác thông qua, chương trình hành động, Nghị quyết Đảng ủy hàng tháng, báo cáo tổng kết và triển khai công tác năm học, báo cáo Hội nghị VC, NLD, báo cáo giao ban hành chính, kế hoạch hằng tháng của chính quyền, kế hoạch hoạt động của Công đoàn, Đoàn thanh niên hằng năm [H1.01.02.07]; [H1.01.02.08]; [H1.01.02.09]; [H1.01.02.10]; [H1.01.02.11]; chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 của Trường ĐHNL, ĐHH; Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường ĐHNL, ĐHH; Quy trình giải quyết công việc Trường ĐHNL, ĐHH; Quy chế văn hóa công sở; Sổ tay SV, Website, Bảng tuyên truyền, tập gấp giới thiệu sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Trường ĐHNL, ĐHH [H1.01.02.12]; [H1.01.02.13]; [H1.01.02.14]; [H1.01.02.15]; [H1.01.02.16]; [H1.01.02.17]; [H1.01.02.18].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 1.3. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để thực hiện.

Mốc chuẩn 1. CSGD có truyền thông, phổ biến về tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa đến các bên liên quan

Ngay sau khi ban hành Quyết định số 355/QĐ-ĐHNL ngày 21/05/2021 của Hiệu trưởng trường ĐHNL, ĐHH về việc công bố Công bố Sứ mạng, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục và Mục tiêu của Trường ĐHNL, ĐHH Lãnh [H1.01.01.07].

Hiệu trưởng đã ban hành Thông báo về việc phổ biến tầm nhìn, sứ mạng Trường ĐHNL, ĐHH đến với VC, NLD và người học theo Thông báo số 109/TB-ĐHNL ngày 24/5/2021 [H1.01.02.04].

Các bảng tuyên truyền, giới thiệu về tầm nhìn, sứ mạng văn hóa và giá trị cốt lõi của Trường ĐHNL, ĐHH đã được treo tại các giảng đường, các đơn vị, các khuôn viên chung trong nhà trường [H1.01.02.05].

Giới thiệu về tầm nhìn, sứ mạng văn hóa và giá trị cốt lõi của Trường ĐHNL, ĐHH được thực hiện công khai, rộng rãi trên hệ thống Website của Trường ĐHNL [H1.01.02.06].

Kỷ yếu 55 năm xây dựng và phát triển của Trường ĐHNL một lần nữa khẳng định giá trị truyền thống của nhà trường *Đoàn kết nhất trí, nỗ lực vượt bậc, tự lực tự cường, đồng cam cộng khổ, khắc phục khó khăn, vươn lên hoàn thành nhiệm vụ; Học đi đôi với hành; Giáo dục kết hợp với lao động sản xuất; Nhà trường gắn liền với xã hội* [H1.01.02.01]

Mốc chuẩn 2. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD được quán triệt và giải thích rõ ràng cho các bên liên quan trong CSGD để thực hiện.

Ngay sau khi ban hành Quyết định 355/QĐ-ĐHNL ngày 21/05/2021 của Hiệu trưởng trường ĐHNL, ĐHH về việc công bố Sứ mạng, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục và Mục tiêu của Trường ĐHNL, ĐHH [H1.01.01.07]. Nhà trường đã ban hành thông báo đến tất cả các đơn vị trong toàn Trường VC, NLĐ, người học nhằm quán triệt việc triển khai thực hiện phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Nhà trường. Theo đó, Phòng TC,HC&CSVC chịu trách nhiệm truyền thông, phổ biến về tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi đến các đơn vị, đội ngũ CBVC, NLĐ; Phòng ĐT&CTSV chịu trách nhiệm truyền thông, phổ biến về tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa đến các học viên, SV; Phòng KH, HTQT&TTTTV phổ biến đến các bên liên quan bên ngoài Trường [H1.01.02.04].

Bên cạnh đó, thông qua các Nghị quyết Đảng bộ, các hội nghị giao ban hàng tháng/hàng quý, các cuộc họp, sinh hoạt của Công đoàn, Đoàn Thanh niên... lãnh đạo Nhà trường cùng các đơn vị chức năng tổ chức triển khai kế hoạch các hoạt động nhằm từng bước hiện thực hóa sứ mạng, tầm nhìn của Trường [H1.01.02.07]; [H1.01.02.08]; [H1.01.02.09]; [H1.01.02.10]; [H1.01.02.11]; [H1.01.02.12].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 1.4. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được rà soát để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Trường ĐHNL đã ban hành và thực hiện Sứ mạng và Mục tiêu phát triển của Trường ĐHNL - ĐHH được ban hành theo Quyết định số 538/QĐ-ĐHNL ngày 16/06/2016 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL [H1.01.04.01].

Trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ và các hoạt động luôn được Nhà trường rà soát, đánh giá mức độ phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi. Đồng thời với hoạt động rà soát trên, sứ mạng và tầm nhìn cũng luôn được đánh giá để điều chỉnh phù hợp với điều kiện chủ quan và khách quan mới phát sinh.

Để chỉ đạo việc thực hiện, Nhà trường đã thành lập Ban chỉ đạo rà soát, bổ sung, điều chỉnh và truyền thông Sứ mạng, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi và Triết lý giáo dục của Trường, đồng thời thành lập Ban Soạn thảo và Tổ thư ký giúp việc chịu trách nhiệm triển khai thực hiện việc rà soát theo Quyết định số 1062/QĐ-ĐHNL, ngày 25/11/2020, tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan, báo cáo kết quả rà soát cho Ban chỉ đạo để kịp thời điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi nhằm phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của cả nước nói chung và địa phương nói riêng [H1.01.04.02].

Mốc chuẩn 1. Có đơn vị, bộ phận chịu trách nhiệm triển khai thực hiện việc rà soát.

Phòng TC,HC&CSVC là đơn vị đầu mối xây dựng kế hoạch rà soát sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Nhà trường trong quá trình thực hiện [H1.01.04.03].

Trong quá trình rà soát sứ mạng, tầm nhìn, quy chế tổ chức và hoạt động, chiến lược phát triển, Phòng đã tổ chức lấy ý kiến của toàn thể VC, NLD, người học trong toàn Trường thông qua các Hội nghị để điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng của Trường nhằm đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan. Sau khi lấy ý kiến, Phòng tổng hợp, phân tích để trình BGH Nhà trường [H1.01.04.04].

Mốc chuẩn 2. Tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan để điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD ít nhất một lần trong 5 năm của chu kỳ đánh giá nhằm đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Ngày 16/06/2016 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL, ĐHH đã ban hành Quyết định số 538/QĐ-ĐHNL về Sứ mạng và Mục tiêu phát triển của Trường ĐHNL-ĐHH [H1.01.04.01].

Trong quá trình thực hiện chiến lược phát triển Trường ĐHNL-ĐHH giai đoạn 2016-2020 tầm nhìn 2030. Tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường được thực hiện rà soát, tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan, đánh giá vào năm 2017 [H1.01.04.01].

Trên cơ sở phân tích tình hình hiện tại và dự báo những kịch bản biến động trong tương lai để xây dựng kế hoạch chiến lược cho giai đoạn kế tiếp, công tác chỉ đạo của Đảng ủy trong nhiệm kỳ 2020 - 2025,

*** Phương hướng chung**

Tăng cường sự đoàn kết nhất trí, đổi mới sáng tạo; giữ vững sự ổn định và đẩy nhanh sự phát triển; tăng cường kỷ cương, đổi mới căn bản, toàn diện mọi mặt công tác, giữ vững quy mô, đa dạng hóa các loại hình và ngành nghề đào tạo một cách hợp lý, ưu tiên phát triển đào tạo sau đại học, đào tạo chính quy và đào tạo các chương trình gắn với doanh nghiệp, liên kết với nước ngoài, đào tạo song ngữ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Tích cực xây dựng đội ngũ cán bộ, viên chức có trình độ, chức danh cao, năng lực công tác tốt; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế và xây dựng cơ sở vật chất, tạo bước phát triển đột phá, xây dựng Trường ĐHNL, ĐHH theo hướng tự chủ và định hướng nghiên cứu, phục vụ có hiệu quả sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước về lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, tài nguyên môi trường và các lĩnh vực liên quan.

*** Nhiệm vụ tổng quát**

Mục tiêu của nhiệm kỳ 2020 - 2025 là tập trung hoàn thành tái cấu trúc toàn diện, xây dựng và phát triển Trường ĐHNL, ĐHH hướng đến tự chủ và định hướng nghiên cứu; là một trong ba Trường Đại học hàng đầu về lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp của cả nước, có các chương trình đào tạo được kiểm định và xếp hạng quốc tế, tích cực cùng góp phần xây dựng Đại học Huế thành Đại học Quốc gia theo Nghị quyết 54-NQ/TW của Bộ Chính trị. [H1.01.04.05]

Hiệu trưởng đã ban hành Quyết định số 1062/QĐ-ĐHNL, ngày 25/11/2020 Ban hành Quyết định về việc thành lập Ban xây dựng chiến lược phát triển Trường ĐHNL, ĐHH giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn 2030 gắn với việc rà soát, ban hành tầm nhìn, sứ mạng Nhà trường sau 5 năm thực hiện [H1.01.04.02].

Ban đã thực hiện xây dựng, rà soát, triển khai lấy ý kiến điều chỉnh nội dung tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường ĐHNL, ĐHH [H1.01.04.04], tổng hợp ý kiến bổ sung điều chỉnh nội dung tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường ĐHNL, ĐHH [H1.01.04.06]. Sau khi hoàn thành việc lấy ý kiến, tổng hợp, chỉnh sửa, tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường ĐHNL, ĐHH được Hội đồng ban hành Nghị quyết về việc thông qua tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường ĐHNL, ĐHH [H1.01.04.07].

Sứ mạng, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục và Mục tiêu của Trường ĐHNL, ĐHH được ban hành theo Quyết định số 355/QĐ-ĐHNL, ngày 21/05/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL [H1.01.04.08].

Mốc chuẩn 3. Có báo cáo kết quả rà soát về tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi.

Trên cơ sở phân tích tình hình, công tác chỉ đạo của Đảng ủy trong nhiệm kỳ 2020 - 2025,

*** Phương hướng chung**

Tăng cường sự đoàn kết nhất trí, đổi mới sáng tạo; giữ vững sự ổn định và đẩy nhanh sự phát triển; tăng cường kỷ cương, đổi mới căn bản, toàn diện mọi mặt công tác, giữ vững quy mô, đa dạng hóa các loại hình và ngành nghề đào tạo một cách hợp lý, ưu tiên phát triển đào tạo sau đại học, đào tạo chính quy và đào tạo các chương trình gắn với doanh nghiệp, liên kết với nước ngoài, đào tạo song ngữ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Tích cực xây dựng đội ngũ cán bộ, viên chức có trình độ, chức danh cao, năng lực công tác tốt; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế và xây dựng cơ sở vật chất, tạo bước phát triển đột phá, xây dựng Trường ĐHNL, ĐHH theo hướng tự chủ và định hướng nghiên cứu, phục vụ có hiệu quả sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước về lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, tài nguyên môi trường và các lĩnh vực liên quan.

*** Nhiệm vụ tổng quát**

Mục tiêu của nhiệm kỳ 2020 - 2025 là tập trung hoàn thành tái cấu trúc toàn diện, xây dựng và phát triển Trường ĐHNL, ĐHH hướng đến tự chủ và định hướng nghiên cứu; là một trong ba Trường Đại học hàng đầu về lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp của cả nước, có các chương trình đào tạo được kiểm định và xếp hạng quốc tế, tích cực cùng góp phần xây dựng ĐHH thành Đại học Quốc gia theo Nghị quyết 54-NQ/TW của Bộ Chính trị [H1.01.04.05].

Nhà trường đã triển khai quá trình rà soát, bổ sung, điều chỉnh và truyền thông Sứ mạng, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi và Triết lý giáo dục của Trường theo lộ trình và kế hoạch cụ thể:

Hiệu trưởng đã ban hành Quyết định số 1062/QĐ-ĐHNL, ngày 25/11/2020 Ban hành Quyết định về việc thành lập Ban xây dựng Chiến lược phát triển Trường ĐHNL, ĐHH [H1.01.04.02].

Ban soạn thảo đã lập ra kế hoạch xây dựng, ban hành và phổ biến Sứ mạng, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi và Triết lý giáo dục của Trường [H1.01.04.03].

Trên cơ sở các Nghị quyết của Đảng, quy định của nhà nước, các chính sách, định hướng chiến lược của Chính phủ, các Bộ/Ngành, tỉnh Thừa Thiên Huế và ĐHH, Ban soạn thảo đã rà soát về tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi theo Quyết định số 538/QĐ-ĐHNL ngày 16/06/2016 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL, Trường ĐHH đã ban hành về Sứ mạng và Mục tiêu phát triển của Trường ĐHNL, ĐHH trên các nhiệm vụ cụ thể:

*** *Tái cấu trúc hệ thống tổ chức và phát triển đội ngũ***

+ *Tái cấu trúc hệ thống tổ chức*

Thực hiện nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Chính phủ, sự chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Tỉnh uỷ Thừa Thiên Huế và Nghị quyết số 15-NQ/ĐU ngày 27/7/2016 của Đảng uỷ ĐHH về định hướng đổi mới công tác cán bộ trong xu thế hội nhập và phát triển. Trường đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có kết quả công tác xây dựng cơ cấu tổ chức và tái cấu trúc bộ máy theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, hướng đến tự chủ đại học. Kết quả cụ thể như sau:

- Thực hiện tái cấu trúc bộ máy quản lý Trường (cuối năm 2019 - đầu năm 2020) theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu quả công tác. Đến nay, Trường còn 07 khoa (giảm 01 khoa), 23 bộ môn (giảm 17 bộ môn), 04 trung tâm thực hành thuộc khoa; 05 phòng chức năng (giảm 4 phòng/tổ thuộc trường, 15 tổ công tác thuộc các đơn vị); 01 Viện và 05 trung tâm trực thuộc Trường.

- Xây dựng đề án các Trung tâm trực thuộc Trường hoạt động theo cơ chế tự chủ; thành lập mới 04 trung tâm thuộc khoa và 01 trung tâm trực thuộc khoa nhằm phục vụ tốt cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

+ *Quản trị đại học*

- Thành lập Hội đồng trường theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018, Nghị định số 99/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên.

- Ban hành các văn bản quản lý để cụ thể hóa chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, phù hợp với quy định của Đại học Huế và đặc điểm tình hình của Trường ĐHNL như: Quy định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị; Chế độ làm

việc đối với giảng viên; Đánh giá, phân loại viên chức, người lao động; Tiêu chuẩn và quy trình bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng; Quy định kéo dài thời gian làm việc đối với giảng viên có trình độ cao đủ tuổi nghỉ hưu; Đề án tái cấu trúc; Đề án vị trí việc làm giai đoạn 2019 – 2021,...

+ Phát triển đội ngũ

Thực hiện tốt công tác quy hoạch, bổ sung quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ chuyên môn của Trường nhiệm kỳ 2014 - 2019 và 2020 - 2025.

Tạo điều kiện để các cán bộ được quy hoạch vào các chức danh tham dự các khóa học, lớp học bồi dưỡng nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, kiến thức Quốc phòng - An ninh. Trong giai đoạn 2016-2020 đã cử 12 CB đi học lớp cao cấp lý luận chính trị, 28 CB đi bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng - An ninh đối tượng 2 và 3, 50 GV, CV tham dự thi giảng viên chính và chuyên viên chính, 39 CBVC chức hoàn thành khóa học tiến sĩ, 57 CBVC hoàn thành khóa học ThS.

Thực hiện quy trình bổ nhiệm Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, Trưởng, Phó các khoa, bộ môn, Trưởng, Phó các phòng chức năng, Viện, Trung tâm trực thuộc, quy trình bổ nhiệm Chủ tịch/Quyền chủ tịch Hội đồng trường nhiệm kỳ 2014 - 2019 và 2020 - 2025. Hầu hết đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp được bổ nhiệm trong nhiệm kỳ 2014 - 2019 cơ bản đều hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

Thực hiện tốt công tác tuyển dụng viên chức, hợp đồng lao động hàng năm. Trong 5 năm qua, Trường đã tuyển dụng được 59 chỉ tiêu. Khuyến khích, động viên và tạo điều kiện để cán bộ, viên chức tham gia bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kiến thức Quốc phòng - An ninh, lý luận chính trị phù hợp với năng lực, sở trường của mình và nhu cầu của đơn vị. Tính đến tháng 11 năm 2020, Trường có tổng số 388 viên chức, người lao động (không kể các hợp đồng lao động tại các trung tâm tự chủ). Chất lượng của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên ngày càng được nâng cao. Trong số 264 GV có tổng 105 TS (03 GS, 34 PGS, 68 TS) chiếm 39,77%.

Thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với viên chức, người lao động đúng quy định.

** Cơ sở vật chất và thiết bị*

Trang thiết bị ở phòng thực hành, thực tập phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học được bổ sung đáng kể dù nguồn lực dành cho đầu tư cơ sở vật chất không có nhiều. Trong hai năm 2018 và 2019 được sự quan tâm của lãnh đạo Đại

học Huế, đã có hai dự án sử dụng ngân sách Nhà nước từ Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo đầu tư bổ sung trang thiết bị nghiên cứu khoa học chuyên sâu cho khoa Thủy sản và khoa Nông học. Hằng năm, Nhà trường đều dành một phần ngân sách tự cân đối để bổ sung thêm trang thiết bị phòng thực hành, thí nghiệm của các khoa.

Từ năm 2015 đến 2018, Nhà trường dùng ngân sách tự cân đối tiếp tục đầu tư cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và xây dựng các công trình phục vụ thực hành, thực tập tại cơ sở Tứ Hạ, Hương Vân, Thủy An và Phú Thuận do Viện Nghiên cứu phát triển quản lý. Trong nhiệm kỳ 2014 - 2019, Nhà trường đã xây dựng ranh giới bán kiên cố tại hai cơ sở thực hành thực tập ở Tứ Hạ và Hương Vân, để xác lập rõ quyền sử dụng đất tại hai cơ sở này, tạo điều kiện triển khai quy hoạch sử dụng theo định hướng chiến lược phát triển của Nhà trường trong những năm sắp tới.

Từ năm 2017, Trường dùng ngân sách tự cân đối để nâng cấp cải tạo cơ sở Thủy An và giao cho Khoa Chăn nuôi Thú y quản lý, sử dụng phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu. Nhà trường đã sử dụng ngân sách tự cân đối để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, sắp xếp lại các khu vực làm việc, sinh hoạt một cách hợp lý tại cơ sở 102 Phùng Hưng làm cho môi trường và cảnh quan của Nhà trường có bước chuyển biến rõ rệt.

Nhà trường quan tâm bổ sung cơ sở vật chất lĩnh vực công nghệ thông tin: Hệ thống camera an ninh được lắp đặt, góp phần hiệu quả vào công tác giữ gìn an ninh trật tự trong Trường; trang thiết bị phần cứng của hệ thống internet được duy tu bảo dưỡng tốt, phát huy hiệu quả trong việc duy trì hoạt động của trang web Nhà trường. Năm 2018 đã đầu tư trang bị phần mềm quản lý tài sản, bước đầu phát huy hiệu quả trong công tác quản lý của Phòng Kế hoạch - Tài chính và Phòng Cơ sở vật chất. Trong 5 năm qua, các dự án hợp tác quốc tế như ACCCU, POHE, ENHANCE, REACT, ERASMUS+, SFARM cũng đã góp phần bổ sung nhiều trang thiết bị công nghệ thông tin cho Trường.

Đầu tư xây dựng nhà ở nội trú cho sinh viên phục vụ học tập và thực hành tại Hương Vân, từng bước xây dựng các công trình khác phục vụ thực tập chuyên ngành tại các Trung tâm của Viện Nghiên cứu phát triển.

*** Tài chính**

Tăng cường tìm kiếm, đề xuất và tận dụng mọi nguồn thu trong điều kiện có thể cho Nhà trường, trong đó thu học phí chiếm tỉ trọng cao nhất với 65%, thu ngân sách cấp chiếm 29%, thu dịch vụ và thu khác chiếm 6% trong tổng nguồn

thu. Các nguồn thu đã đảm bảo chi lương, chế độ cho viên chức, người lao động và các hoạt động đào tạo của Trường, từ năm 2016 đến 2020 tổng thu kinh phí của Trường là 483 tỷ và chi 484,22 tỷ.

Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ chi tiết, cụ thể cho tất cả các hoạt động của Trường, hàng năm có sự điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với tình hình mới, đảm bảo công khai, công bằng và hợp lý. Tiếp tục khoán chi ngân sách cho các đơn vị, nhằm tăng hiệu quả và tiết kiệm chi tiêu ngân sách cho Nhà trường.

Tăng cường tìm kiếm, đề xuất và tận dụng mọi nguồn thu trong điều kiện có thể cho Nhà trường. Thực hiện tốt chính sách của Nhà nước, các quy định, hướng dẫn về chế độ thanh toán, thu - chi tài chính, quản lý tài sản, thuế thu nhập, chế độ lương, phụ cấp, độc hại, đảm bảo an toàn lao động...

Điều tiết hợp lý các hoạt động có thu, tăng cường phúc lợi tập thể. Dành một phần kinh phí thỏa đáng để đẩy mạnh các hoạt động văn nghệ, thể thao, hoạt động từ thiện, tham quan học tập của viên chức, người lao động và sinh viên.

Kết quả, mặc dù quy mô tuyển sinh có xu hướng giảm qua các năm, mức lương cơ bản của Nhà nước tăng theo lộ trình (năm 2020 tăng 23,14% so với năm 2016) nhưng Trường vẫn đảm bảo chi lương, chế độ cho viên chức, người lao động theo quy định của Nhà nước và lương tăng thêm theo quy định của quy chế chi tiêu nội bộ, chi cho con người năm 2016 là 44,21 tỷ đồng (chiếm 50,39%), năm 2020 là 46,86 tỷ đồng (chiếm 57,80%), bình quân 5 năm chiếm tỷ trọng 51,61% trong cơ cấu chi; chi cho hoạt động đào tạo và cơ sở vật chất duy trì ổn định chiếm 50% trong tổng chi toàn Trường.

Đã ứng dụng CNTT trong quản lý, điều hành và các hoạt động của Nhà trường, trong đó có lĩnh vực tài chính.

*** Đào tạo**

+ Chương trình đào tạo

Hiện nay, Nhà trường có 28 CTĐT ĐH, trong giai đoạn 2016 – 2020 đã mở mới 3 chương trình đào tạo là Sinh học ứng dụng, Kinh doanh và Khởi nghiệp nông thôn và Nông nghiệp công nghệ cao, tiếp nhận 01 CTĐT ngành Trắc địa - Bản đồ từ Trường Đh Khoa học và Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị. Tuy nhiên, đến năm 2021 Nhà trường chỉ tuyển sinh 23 ngành đào tạo ĐH, có 05 ngành đã tạm thời dừng tuyển sinh. Đối với đào tạo SĐH hiện nay có 10 CTĐT ThS, 09 CTĐT TS, đang triển khai xây dựng CTĐT ThS Sinh thái nông nghiệp. Số lượng CTĐT SĐH về cơ bản đáp ứng được chiến lược giai đoạn 2016 - 2020.

Chưa phát triển được các CTĐT chất lượng cao tập trung vào các ngành thế mạnh và truyền thống của Nhà trường như chiến lược giai đoạn 2016 – 2020 đề ra; Xây dựng 02 CTĐT ThS dạy bằng tiếng Anh; 02 CTĐT TS bằng tiếng Anh, đối với CTĐT ĐH, chưa phát triển được một số học phần dạy bằng tiếng Anh.

Giai đoạn 2016 - 2020, tiến hành rà soát, điều chỉnh, cập nhật tất cả chương trình đào tạo đại học 2 lần và trong đó có lấy ý kiến các bên liên quan và tham khảo chương trình tiên tiến của nước ngoài. Tuy nhiên, chưa cập nhật các CTĐT SDH.

Cấu trúc lại khối kiến thức đại cương của tất cả chương trình học theo hướng giảm tải từ 20-30% và sát với đặc thù của từng nhóm ngành nghề.

+ Hoạt động đào tạo

Quy mô đào tạo hiện nay là 4500 người học. Trong đó, tỷ lệ SDH chiếm khoảng 10%, chưa đáp ứng được yêu cầu của chiến lược đề ra.

Khoảng 75% người học hệ chính quy tập trung bậc đại học đạt CDR ngoại ngữ không chuyên B1 đúng thời hạn khóa học (khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam).

80% các môn học phải có bài giảng hoặc giáo trình, tài liệu tham khảo theo đúng đề cương môn học và người học có thể tiếp cận được ở thư viện.

100% GV tham gia các hoạt động liên quan đến đổi mới phương pháp giảng dạy.

Hệ thống cơ sở dữ liệu chưa đồng bộ để 100% CTĐT và hoạt động đào tạo được cập nhật, sử dụng và quản lý trên phần mềm quản lý giáo dục của Trường.

**** Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế***

+ Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

Hoạt động KH&CN của Trường ĐHNL, ĐHH tiếp tục duy trì, phát triển và đạt được nhiều kết quả tốt về mặt số lượng, chất lượng, hiệu quả hoạt động. Kết quả hoạt động KH&CN đã đóng góp đáng kể vào kinh phí hoạt động chung của Trường, nâng cao năng lực nghiên cứu của đội ngũ CB, hỗ trợ đào tạo, tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, nâng cao uy tín khoa học và thương hiệu của Trường trong nước và quốc tế, nhiều nghiên cứu có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

- So với các chỉ tiêu đặt ra trong giai đoạn 2016 - 2020, chỉ tiêu khoa học và công nghệ đều vượt trội.

Bảng 1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đã đặt ra về khoa học và công nghệ giai đoạn 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Theo kế hoạch	Thực hiện được	Kết quả thực hiện so với kế hoạch
1	Đề tài, dự án cấp Quốc gia	1-3	8	Vượt kế hoạch
2	Đề tài cấp Bộ	10	17	Vượt kế hoạch
3	Đề tài cấp tỉnh, liên kết	10	26	Vượt kế hoạch
4	Sản phẩm chuyển giao	8	14	Vượt kế hoạch
5	Sản phẩm thương mại	-	4	Vượt kế hoạch
6	Bài báo khoa học quốc tế hàng năm	20	35	Vượt kế hoạch
7	Bài báo khoa học trong nước hàng năm	100	107	Vượt kế hoạch
8	Tỷ lệ giảng viên có công trình công bố	80%	100%	Vượt kế hoạch
9	Tỷ lệ gắn kết đề tài NCKH cấp ĐHH trở lên với đào tạo SV	100%	100%	Đạt kế hoạch
10	Đăng ký sở hữu trí tuệ	2	7	Vượt kế hoạch
11	Nguồn thu từ KH & CN	10%	14%	Vượt kế hoạch

- Quy mô hoạt động KH&CN trong nhiệm kỳ qua đã tăng mạnh hơn so với nhiệm kỳ trước về số lượng và kinh phí thực hiện. So với giai đoạn 2010 - 2014, giai đoạn 2016 - 2020 có số lượng đề tài nhiều hơn 139 đề tài các loại, trong đó số lượng đề tài cấp ĐHH và cấp cơ sở lớn hơn nhiều do chủ động hơn về kinh phí trích từ nguồn thu hợp pháp theo Nghị định 99/2014/NĐ-CP. Các đề tài cấp quốc gia, cấp Bộ và cấp tỉnh đều tăng về số lượng. Tổng kinh phí giai đoạn 2015 - 2020 hơn 64 tỷ đồng, cao hơn 36 tỷ đồng so với giai đoạn 2010 - 2015 và trung bình mỗi năm kinh phí giai đoạn 2016 - 2020 cao hơn 5,3 tỷ đồng so với trung bình hàng năm của giai đoạn 2010 - 2015. Nổi bật là kinh phí nhiệm vụ cấp quốc gia cao hơn 13,5 tỷ đồng, cấp tỉnh, huyện và liên kết cao hơn 14,3 tỷ đồng so với giai đoạn 2010 - 2014, kinh phí đề tài Nafosted cao hơn 1,2 tỷ đồng. Đây là nhóm nhiệm vụ khoa học công nghệ do các đơn vị và cá nhân trong Trường tự tìm kiếm từ đầu thầu các dự án (không thuộc ngân sách phân bổ hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ĐHH và trích từ học phí theo Nghị định 99/2014/NĐ-CP). Nếu tính đây là nguồn thu thì tổng nguồn thu từ tìm kiếm các dự án khoa học công nghệ

khoảng 48,6 tỷ đồng, tương đương mỗi năm trung bình có nguồn thu là 8,1 tỷ đồng từ các dự án khoa học công nghệ, gấp 02 lần so với nguồn thu từ khoa học công nghệ của giai đoạn 2010 - 2015 (trung bình khoảng 3,9 tỷ đồng/năm).

- Về bài báo khoa học xuất bản: Trong giai đoạn 2016 - 2020, số lượng bài báo xuất bản trong nước và quốc tế tăng gấp 03 lần so với giai đoạn 2010 - 2015. Trong đó, tổng số bài báo xuất bản trên tạp chí khoa học do Hội đồng Giáo sư Nhà nước quy định là 397 bài (giai đoạn 2010 - 2015 là 128 bài); tổng số bài báo xuất bản trên các tạp chí quốc tế là 270 bài trong giai đoạn 2016 - 2020 (gồm 186 bài ISI, 84 bài SCOPUS), trong khi đó giai đoạn 2010 - 2015 có 78 bài (gồm 43 bài ISI, 27 bài SCOPUS, 2 bài ESCI và 6 bài trên tạp chí quốc tế khác). Từ năm 2015 - 2020, số lượng bài báo xuất bản trên các tạp chí quốc tế uy tín (ISI, SCOPUS) có xu hướng tăng mạnh, từ 13 bài năm 2015 đến 71 bài năm 2019 (gấp hơn 5 lần). Trung bình hằng năm có 43 bài báo xuất bản trên tạp chí thuộc danh mục ISI và SCOPUS. Từ năm 2018 đến nay, Trường ĐHNL là 01 trong các đơn vị có số lượng bài báo quốc tế nhiều nhất thuộc danh mục ISI và SCOPUS được Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHH khen thưởng. Ngoài ra, giai đoạn 2016 - 2020 đã xuất bản được 45 giáo trình, 51 sách chuyên khảo (tương đương với giai đoạn 2010 - 2015 là 48 giáo trình, 57 sách chuyên khảo). Các xuất bản này đã có hiệu quả tốt cho công tác đào tạo ở các bậc học đại học và sau đại học.

- Về các sản phẩm ứng dụng, chuyển giao công nghệ: Đã có 18 đề tài chuyển giao thành công các quy trình công nghệ cho các địa phương và doanh nghiệp trong giai đoạn 2015 - 2020, thu về tổng kinh phí được hơn 2,0 tỷ đồng, trung bình mỗi năm 338 triệu đồng/năm. Theo thống kê, có 65 quy trình công nghệ đã được áp dụng và chuyển giao và 126 quy trình công nghệ đã được hoàn thiện, có khả năng chuyển giao để áp dụng trong thực tiễn. Hiện nay, Nhà trường đang áp dụng quy định nghiệm thu tất cả các quy trình công nghệ của các đề tài từ cấp ĐHH trở lên, do đó số lượng quy trình công nghệ tăng lên khá nhiều và được công nhận để tiến hành chuyển giao cho các địa phương, đối tác khác có nhu cầu. Ngoài ra, từ năm 2016 đến nay Nhà trường đã phát triển thêm đề tài cấp trường trọng điểm và các dự án sản xuất thử nghiệm và thương mại hóa để hoàn thiện các sản phẩm từ các đề tài và tiến hành thương mại hóa, xây dựng sản phẩm có thương hiệu của Trường như Trà hoa Sen Huế, Măng muối chua, nấm Sò và nấm Vân Chi, giống cá Diên, hoa Chuông và mô hình hoa Hướng Dương kết hợp du lịch nông nghiệp, Phân bón hữu cơ HUAF, Dưa lưới HUAF. Trong giai đoạn

này, có 12 hợp đồng tư vấn cho các địa phương, chủ yếu là về hoạt động quy hoạch phát triển nông thôn mới.

- Trong giai đoạn 2016 - 2020, đã hình thành được nhiều nhóm nghiên cứu mạnh, trong đó đã có 05 nhóm nghiên cứu mạnh được ĐHH có quyết định công nhận và nhiều nhóm nghiên cứu mạnh khác đang nộp hồ sơ đề nghị công nhận ở cấp ĐHH. Hằng năm, đã có nhiều nhóm nghiên cứu và nhà khoa học được nhận các giải thưởng khoa học cao quý từ cấp trung ương đến địa phương như giải thưởng khoa học kỹ thuật Việt Nam, giải thưởng sáng tạo khoa học công nghệ Việt Nam, cấp tỉnh, cấp ĐHH; bằng lao động sáng tạo Việt Nam. Trong lĩnh vực nông nghiệp, các giải thưởng cao của Giải thưởng sáng tạo khoa học công nghệ tỉnh Thừa Thiên Huế các năm đã được trao cho các nhà khoa học của Trường ĐHNL. Hoạt động nghiên cứu khoa học đã góp phần hỗ trợ cho các nhà khoa học được công nhận học hàm, học vị, đến nay có 04 giáo sư, 44 phó giáo sư và 118 tiến sĩ.

- Từ tháng 03/2017, Nhà trường đã xin được giấy phép hoạt động báo in để xuất bản Tạp chí Khoa học và Công nghệ nông nghiệp. Đến năm 2020, đã xuất bản được 08 số liên tục với 160 bài. Tạp chí đã được Hội đồng Giáo sư Nhà nước đánh giá quyết định đưa vào danh mục tạp chí được tính điểm từ năm 2019, trong đó Hội đồng liên ngành Nông nghiệp - Lâm nghiệp: 0,5 điểm và Hội đồng liên ngành Chăn nuôi - Thú y - Thủy sản: 0,25 điểm; năm 2021 Hội đồng liên ngành Nông nghiệp - Lâm nghiệp: 0,75 điểm, Hội đồng liên ngành Chăn nuôi - Thú y - Thủy sản: 0,5 điểm. Tạp chí ngày càng được nhiều nhà khoa học trong và ngoài Trường quan tâm gửi bài đăng, chất lượng ngày càng được nâng cao và số lượng truy cập đọc và tải bài trên website của tạp chí ngày càng nhiều, đến nay hơn 95 nghìn lượt truy cập và 43 nghìn lượt tải bài.

- Từ năm 2016 - 2020, hoạt động NCKH SV đã được tăng lên quy mô và đổi mới trong hoạt động tổ chức. Số lượng đề tài được duy trì trung bình 50 đề tài/năm và kinh phí trung bình là 05 triệu đồng/đề tài (cao hơn so với giai đoạn 2010 - 2014, chỉ hơn 01 triệu đồng/đề tài). Hoạt động NCKH SV đã được gắn kết với các hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, đã có nhiều buổi hội thảo, tập huấn về khởi nghiệp cho SV. Năm 2018, đã tổ chức thành công cuộc thi ý tưởng SVn khởi nghiệp nông nghiệp, đã có hơn 90 ý tưởng tham gia và hơn 10 nhóm sinh viên đạt giải thưởng cấp trường. Mỗi năm, có ít nhất 01 nhóm SV tham gia và đạt giải thưởng ý tưởng khởi nghiệp do ĐHH tổ chức. Đã có 01 nhóm sinh viên đạt giải thưởng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo do Bộ GD&ĐT tổ chức năm 2018.

Một số nhóm sinh viên đã phát triển sản phẩm và thương mại hóa trên thị trường như Sữa chua mút trái cây Vinajam (đã hình thành công ty sản xuất và kinh doanh trên thị trường), nhóm chiến binh nông sản, nhóm bút gỗ xứ Huế, bình cây giống hoa chuông, phần mềm App - Agritool, chế phẩm xạ khuẩn trị bệnh tôm, hồng ngâm A Lưới, rau mầm hướng dương và tinh dầu thơm cho thú cưng. Nhiều nhóm sinh viên đã đạt giải thưởng cao về nghiên cứu khoa học của Bộ GD&ĐT, ĐHH và giải thưởng khác.

+ *Hợp tác quốc tế*

Hoạt động hợp tác quốc tế của Trường ĐHNL, ĐHH tiếp tục duy trì, phát triển và đạt được nhiều kết quả tốt, đóng góp đáng kể vào kinh phí hoạt động chung của Trường, nâng cao năng lực nghiên cứu của đội ngũ cán bộ, hỗ trợ đào tạo, tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, nâng cao uy tín khoa học và thương hiệu của Trường trong nước và quốc tế.

Bảng 1.2. *Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đã đặt ra về hợp tác quốc tế giai đoạn 2016 - 2020*

STT	Chỉ tiêu	Theo kế hoạch	Thực hiện được	Kết quả thực hiện so với kế hoạch
1	Khoa chuyên môn có chương trình hợp tác quốc tế	100%	100%	Đạt kế hoạch
2	Các đơn vị không vi phạm quy định hợp tác quốc tế	100%	100%	Đạt kế hoạch
3	Ký kết MoU	2	18	Vượt 16 MoU
4	Giảng viên tham gia hoạt động hợp tác quốc tế	40%	40%	Đạt kế hoạch
5	Đoàn sinh viên quốc tế trao đổi	5	33	Vượt 27 đoàn
6	Chương trình dự án hợp tác quốc tế/năm	3	41	Vượt 100%
7	Hội nghị, hội thảo quốc tế	3	4	Vượt 01

- Về quy mô các chương trình dự án hợp tác quốc tế: Giai đoạn 2016 - 2020 đã có 31 đề tài, dự án được triển khai, trung bình mỗi năm có 06 dự án hợp tác quốc tế. Tổng kinh phí đưa vào hoạt động hơn 64 tỷ đồng (tuy nhiên ít hơn giai đoạn 2011 - 2015, có kinh phí hơn 75 tỷ đồng), trung bình mỗi năm có thêm gần 11 tỷ đồng/năm từ các chương trình, dự án hợp tác quốc tế (ít hơn giai đoạn

2011 - 2015, trung bình mỗi năm gần 15 tỷ đồng). Kinh phí có xu hướng tăng từ năm 2016 - 2020, từ 11 tỷ đồng năm 2015 đến hơn 14 tỷ đồng năm 2019, đầu năm 2020. Với tình hình thay đổi về tài trợ quốc tế sau khi Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình thì các tài trợ bị cắt giảm mạnh, các đề tài, dự án trong giai đoạn 2016 - 2020 chủ yếu là các đơn vị, cá nhân gửi hồ sơ đấu thầu cạnh tranh. Do đó, kết quả trên đã thể hiện được năng lực hợp tác quốc tế tốt của Trường. Các dự án nổi bật bao gồm: Dự án ENHANCE, REACT, S-SFARM, dự án chăn nuôi bò ở miền Trung Việt Nam do ACIAR tài trợ, dự án tăng cường năng lực về quản trị quyền trẻ em do SCI tài trợ, dự án FTVIET, và một số dự án khác. Các dự án này có kinh phí lớn, do đó đã góp phần đáng kể vào mua sắm trang thiết bị phục vụ nghiên cứu khoa học và đào tạo của Nhà trường.

- Về hợp tác với các đối tác quốc tế: Trong giai đoạn 2015 - 2020, đã tổ chức đón tiếp 435 đoàn khách quốc tế (trung bình 72 đoàn/năm), với tổng số 1080 người (trung bình 216 khách quốc tế/năm). Đây là số lượng khách quốc tế đáng kể nhờ việc phát huy các mối quan hệ truyền thống và mở rộng hợp tác với đối tác mới. Trong giai đoạn này, Nhà trường đã ký kết hợp tác với 18 đối tác trường đại học nước ngoài, trung bình ký 04 bản ghi nhớ hợp tác mỗi năm. Đa số các ký kết đều có triển khai hoạt động hợp tác trên thực tế. Có 10 hội thảo quốc tế đã được tổ chức, trung bình mỗi năm có gần 02 hội thảo quốc tế. Ngoài ra, Trường đã tổ chức 294 đoàn ra nước ngoài để công tác (trung bình có gần 58 đoàn ra mỗi năm).

- Về hợp tác quốc tế trong đào tạo: Tiếp tục phối hợp với ĐHH để triển khai chương trình hợp tác với Đại học Okayama. Đến tháng 12/2021, đã hoàn thành chương trình đào tạo tiến sĩ bằng tiếng Anh ngành Chăn nuôi cho 10 NCS đến từ các nước Lào, Campuchia và Việt Nam theo chương trình MEKARN II. Đã tiếp đón nhiều đoàn sinh viên quốc tế đến học tập và trao đổi hàng năm từ các nước như Nhật Bản, Thái Lan, Lào, Hà Lan, Đức, Cộng hòa Séc, Đài Loan, Hàn Quốc và một số nước khác.

- Về Hội nghị - Hội thảo quốc tế: Đã tổ chức thành công 10 hội thảo quốc tế, trung bình tổ chức 02 hội thảo quốc tế/năm về các chuyên môn khác nhau như thủy sản, chăn nuôi, nông học, tài nguyên môi trường, lâm nghiệp, phát triển nông thôn, đổi mới khoa học công nghệ, biến đổi khí hậu, phát triển nông nghiệp bền vững. Ngoài ra, đã tổ chức nhiều khóa tập huấn ngắn hạn do các chuyên gia quốc tế đến giảng dạy như tập huấn về phương pháp giảng dạy, phương pháp nghiên

cứu khoa học, tập huấn về kỹ thuật chuyên sâu về chăn nuôi, nông học, công nghệ thực phẩm, thủy sản, biến đổi khí hậu và các lĩnh vực khác.

*** Công khai hóa chất lượng giáo dục và kiểm định trường đại học**

+ *Công tác công khai hóa chất lượng giáo dục*

Hằng năm, Nhà trường thực hiện công khai hóa chất lượng giáo dục năm học theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Việc công khai hóa chất lượng giáo dục năm học được thực hiện vào tháng 6 hằng năm, cập nhật vào tháng 12 hằng năm nếu có điều chỉnh, thay đổi. Các thông tin biểu mẫu công khai theo năm học được đăng lên trang Website của Nhà trường tại địa chỉ: <https://huaf.edu.vn/cong-khai-truong-dai-hoc/>.

+ *Kiểm định trường đại học*

- Xây dựng và phát triển các hoạt động bảo đảm chất lượng giáo dục trong Nhà trường.

Nhà trường đã ban hành chiến lược bảo đảm chất lượng giáo dục Trường ĐHNL, ĐHH giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn 2030 và giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn 2030.

Thành lập Hội đồng Bảo đảm chất lượng giáo dục của Nhà trường nhiệm kỳ 2014 - 2019. Các Hội đồng Bảo đảm chất lượng giáo dục của các đơn vị; Ban hành quy định, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng Bảo đảm chất lượng giáo dục.

Nhà trường đã phối hợp với các chuyên gia trong và ngoài ĐHH tổ chức các khoá đào tạo, tập huấn nâng cao kỹ năng về công tác tự đánh giá và bảo đảm chất lượng giáo dục, đào tạo kỹ năng xây dựng chuẩn đầu ra học phần và chương trình đào tạo, AUN-QA cho 500 lượt giảng viên, cán bộ lãnh đạo và cán bộ làm công tác Khảo thí và Bảo đảm chất lượng giáo dục trong toàn Trường; hoàn thành 02 nghiên cứu về bảo đảm chất lượng giáo dục thuộc dự án ACCCU, VLIR-IUC.

Nhằm nâng cao năng lực và xây dựng đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu trong công tác bảo đảm chất lượng giáo dục, cuối năm 2020 Nhà trường đã có 02 cán bộ được cấp thẻ kiểm định viên của Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp và 8 cán bộ đã hoàn thành khóa đào tạo kiểm định viên do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức.

Hàng năm, Nhà trường luôn thực hiện việc khảo sát người học đánh giá sự hài lòng về hoạt động giảng dạy. Khảo sát người học sắp tốt nghiệp đánh giá toàn khóa học. Khảo sát tình trạng việc làm của người học đã tốt nghiệp sau 6 - 12 tháng. Để từng bước cải tiến chương trình đào tạo bảo đảm chất lượng giáo dục.

- Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục

Nhà trường đã hoàn thành việc tự đánh giá và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo Thông tư 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp; Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục Trường đại học; Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30/10/2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT và các văn bản hướng dẫn của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục (nay là Cục Quản lý chất lượng). Nhà trường được cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục vào ngày 24 tháng 3 năm 2017, với kết quả 83,6% số tiêu chí đạt chất lượng - là Trường đại học đầu tiên của ĐHH và khối trường nông, lâm, ngư đạt kiểm định chất lượng cấp quốc gia.

Tháng 10 năm 2019, thực hiện báo cáo giữa kỳ kiểm định chất lượng giáo dục, Nhà trường đã rà soát việc thực hiện các hoạt động cải tiến chất lượng, đối soát với các khuyến nghị của Hội đồng kiểm định chất lượng, đặc biệt đối với các tiêu chí chưa đạt, đã báo cáo cho Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội tại Công văn số 681/ĐHNL-ĐBCLGD ngày 07/11/2019. Hiện tại nhà trường đang xây dựng kế hoạch tự đánh giá kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục chu kỳ 2.

- Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Nhà trường đã hoàn thành tự đánh giá 07 chương trình đào tạo các ngành: Khoa học cây trồng, Nuôi trồng thủy sản và Quản lý đất đai, Lâm nghiệp, Thú y, Công nghệ thực phẩm và Phát triển nông thôn theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT). Đã hoàn thành việc đánh giá ngoài và được cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giai đoạn 2022-2027 06 chương trình đào tạo các ngành: Khoa học cây trồng, Nuôi trồng thủy sản, Quản lý đất đai, Thú y, Công nghệ thực phẩm và Phát triển nông thôn.

*** Công tác sinh viên và quan hệ doanh nghiệp**

Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên là đơn vị trực tiếp quản lý, tư vấn và tạo mọi điều kiện tốt nhất cho 4.500 người học thực hiện quy chế, cũng như tạo môi trường học tập bảo đảm chất lượng đào tạo, giáo dục đạt hiệu quả tốt. Nhà trường đã thành lập Ban Tư vấn tuyển sinh, Ban Liên lạc cựu sinh viên,... Các Ban và Hội này là các cầu nối giữa người đã tốt nghiệp với người đang học và người cần thông tin để vào học tại Trường.

Hàng năm, Nhà trường đã tổ chức tốt “Ngày hội việc làm” với hàng chục công ty, doanh nghiệp và ban ngành của các địa phương tham gia. Ngày hội việc làm đã thực sự trở thành nơi giao lưu giữa Nhà trường với thị trường lao động.

Trường ĐHNL đã coi trọng và xây dựng được mối quan hệ hợp tác về đào tạo - thực hành - thực tập nghề nghiệp với hàng trăm đơn vị, địa phương và các doanh nghiệp; đây là những địa bàn và cầu nối để sinh viên tiếp cận thực tiễn sản xuất cũng như tiếp cận cơ hội việc làm khi ra trường.

100% sinh viên đại học được đào tạo kỹ năng mềm đáp ứng nhu cầu của thế giới việc làm và hội nhập; đa số sinh viên tham gia trong các câu lạc bộ đội nhóm.

Hiện nay, mạng lưới doanh nghiệp hỗ trợ sinh viên phát triển mạnh, đảm bảo sinh viên có việc làm phù hợp với ngành nghề với tỷ lệ hơn 90% trong vòng 01 năm sau khi tốt nghiệp.

Mạng lưới cựu SV cấp khoa và cấp trường đã được xây dựng, Nhà trường đang xây dựng website riêng về cựu sinh viên và cựu sinh viên tiêu biểu. Nhiều hoạt động của mạng lưới cựu SV hỗ trợ tốt cho hoạt động đào tạo của Nhà trường.

Hàng năm, có từ 200 - 300 sinh viên tham gia các khóa trao đổi, thực tập sinh ở các nước phát triển như Đan Mạch, Israel, Nhật Bản, Đài Loan.

Ban đã thực hiện xây dựng, rà soát, triển khai lấy ý kiến điều chỉnh nội dung tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường ĐHNL, ĐHH [H1.01.04.04],

Tổng hợp ý kiến bổ sung điều chỉnh nội dung tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường ĐHNL, ĐHH [H1.01.04.06],

Các ý kiến góp ý được Ban soạn thảo và tổ giúp việc tổng hợp, tiếp thu và chỉnh sửa hoàn thiện Bản dự thảo lấy ý kiến Hội đồng Trường lần cuối, Hội đồng Trường đã bàn bạc, thảo luận và quyết nghị nhất trí với bản dự thảo Sứ mạng, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi và Triết lý giáo dục của Trường; đề xuất Ban soạn thảo cần rà soát kỹ nội hàm một số câu từ để đảm bảo chặt chẽ, mạch lạc và rõ ràng;

giao Hiệu trưởng chỉ đạo hoàn chỉnh, ban hành và truyền thông rộng rãi đến toàn thể VC, NLD, người học và xã hội để hiểu rõ, tuyên truyền, bảo vệ và triển khai thực hiện, ban hành Nghị quyết của Hội đồng trường Trường ĐHNL, ĐHH về việc thông qua tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường ĐHNL, ĐHH [H1.01.04.07].

Hiệu trưởng đã ban hành Quyết định 355/QĐ-ĐHNL ngày 21/05/2021 của Hiệu trưởng trường ĐHNL, ĐHH về việc công bố Công bố Sứ mạng, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục và Mục tiêu của Trường ĐHNL, ĐHH. Bản công bố đã được truyền thông rộng rãi đến toàn thể VC, NLD, người học và các bên có liên quan [H1.01.04.08].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 1.5. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Mốc chuẩn 1. Có quy trình, đơn vị/bộ phận giám sát, rà soát, triển khai cải tiến chất lượng việc xây dựng, rà soát, phát triển tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa.

Hiệu trưởng đã ban hành Quyết định số 1062/QĐ-ĐHNL, ngày 25/11/2020 Ban hành Quyết định về việc thành lập Ban xây dựng Chiến lược phát triển Trường ĐHNL, ĐHH [H1.01.04.02].

Phòng TC,HC&CSVC là đơn vị đầu mối xây dựng kế hoạch rà soát sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Nhà trường trong quá trình thực hiện [H1.01.04.03].

Ban đã thực hiện xây dựng, rà soát, dựa trên báo cáo đánh giá kết quả thực hiện chiến lược phát triển kết hợp với phân tích các yếu tố khách quan và chủ quan khác, bộ phận thường trực đề xuất những điều chỉnh phù hợp về sứ mạng, tầm nhìn và giá trị văn hóa. Sau khi xem xét ý kiến tham vấn của các bên liên quan, BGH sẽ đánh giá những đề xuất của bộ phận thường trực, nếu thấy phù hợp sẽ xin ý kiến của Đảng ủy để hoàn chỉnh. Dự thảo điều chỉnh sau đó sẽ được xin kiến rộng rãi của viên chức, người lao động và người học trong toàn Trường (thông qua hội nghị, phiếu tham khảo lấy ý kiến,...) và các bên liên quan như cơ quan sử dụng, cơ quan quản lý (qua email, công văn, thư ngỏ,...). Sau khi lấy ý kiến rộng rãi, nếu có sự đồng thuận cao, dự thảo sẽ được hoàn thiện trình Hiệu

trường ra quyết định ban hành. Thông báo về việc lấy ý kiến điều chỉnh nội dung tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường ĐHNL, ĐHH [H1.01.04.04].

Tổng hợp ý kiến bổ sung điều chỉnh nội dung tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường ĐHNL, ĐHH [H1.01.04.06], Nghị quyết của HĐT Trường ĐHNL, ĐHH về việc thông qua tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường ĐHNL, ĐHH [H1.01.04.07].

Công bố Sứ mạng, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục và Mục tiêu của Trường ĐHNL, ĐHH theo Quyết định số 355/QĐ-ĐHNL, ngày 21/05/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL [H1.01.04.08].

Môc chuẩn 2. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD được điều chỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Trong quá trình thực hiện chiến lược phát triển Trường ĐHNL, ĐHH giai đoạn 2016-2020 tầm nhìn 2030. Tầm nhìn, sứ mạng Nhà trường được thực hiện rà soát, tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan, đánh giá vào năm 2017 [H1.01.04.01].

Trên cơ sở phân tích tình hình hiện tại và dự báo những kịch bản trong tương lai để xây dựng kế hoạch chiến lược cho giai đoạn kế tiếp, công tác chỉ đạo của Đảng ủy trong nhiệm kỳ 2020 - 2025,

Chính vì thế, trong lần cải tiến này, BGH đã chỉ đạo Tổ xây dựng rà soát nhằm điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi phù hợp hơn, đưa ra chiến lược chung và các mục tiêu cụ thể phù hợp với xu thế phát triển của Trường giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 là là Trường đại học theo định hướng nghiên cứu, là một trong những trường đại học hàng đầu về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn của cả nước; đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước.

Ban xây dựng đã thực hiện xây dựng, rà soát, Thông báo về việc lấy ý kiến điều chỉnh nội dung tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường ĐHNL, ĐHH [H1.01.04.04], tổng hợp ý kiến bổ sung điều chỉnh nội dung tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường ĐHNL, ĐHH [H1.01.04.06], Nghị quyết của HĐT Trường ĐHNL, ĐHH về việc thông qua tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường ĐHNL, ĐHH [H1.01.04.07].

Công bố Sứ mạng, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục và Mục tiêu của Trường ĐHNL, ĐHH theo Quyết định số 355/QĐ-ĐHNL, ngày 21/05/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL [H1.01.04.08].

Mốc chuẩn 3. Quy trình xây dựng, rà soát và phát triển tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa được cải tiến ít nhất một lần trong 5 năm của chu kỳ đánh giá.

Nhà trường đã ban hành ban hành Sứ mạng và Mục tiêu phát triển của Trường ĐHNL - ĐHH theo Quyết định số 538/QĐ-ĐHNL ngày 16/06/2016 [H1.01.04.01], gắn với chiến lược phát triển Trường ĐHNL - ĐHH giai đoạn 2016-2020 tầm nhìn 2030.

Việc điều chỉnh, bổ sung, cập nhật kế hoạch chiến lược cũng như sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi là một tất yếu nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của Trường cũng như để phù hợp với xu thế phát triển khách quan của địa phương và đất nước.

Nhà trường đã phân công cho Phòng TCHC & CSVC tham mưu đội ngũ nhân sự thành lập Ban chỉ đạo, Ban soạn thảo và Tổ thư ký giúp việc chịu trách nhiệm xây dựng, rà soát, phát triển tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi theo đúng quy trình nhằm lấy ý kiến một cách dân chủ, công khai và khách quan, sâu rộng đến các đối tượng có liên quan [H1.01.04.03]. Dữ liệu khảo sát, ý kiến phản hồi của các bên liên quan được các ban tham mưu nghiên cứu điều chỉnh bản dự thảo một cách có chọn lọc trình Hội đồng Trường thông qua. Sau khi nhận được sự thống nhất cao của đa số thành viên Hội đồng Trường, Hiệu trưởng đã ban hành Quyết định công bố Tầm nhìn, Sứ mạng, Giá trị cốt lõi và Triết lý giáo dục của Nhà trường giai đoạn 2020- 2025, tầm nhìn 2030 [H1.01.04.08].

Nội dung Tầm nhìn, Sứ mạng, Giá trị cốt lõi và Triết lý giáo dục của Nhà trường được điều chỉnh, bổ sung, ban hành sau 5 năm phù hợp với mục tiêu chung của Đại hội Đại biểu Đảng bộ trường lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 1:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

1. Lãnh đạo Trường ĐHNL, ĐHH đã rất quan tâm và có sự chỉ đạo đúng đắn trong việc xây dựng, rà soát, cải tiến sứ mạng, tầm nhìn của Trường phù hợp với thực tiễn, theo xu hướng phát triển của địa phương và đất nước.

2. Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi được công bố rộng rãi bằng nhiều phương thức và thông qua nhiều phương tiện truyền thông.

3. Nhà trường đã thúc đẩy nhiều giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, từng bước hình thành văn hóa chất lượng của Trường.

4. Xây dựng văn hóa chất lượng sẽ giúp Nhà trường định hướng rõ sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển phù hợp, định vị rõ vị thế dựa trên chất lượng và văn hóa chất lượng được hình thành; Chất lượng và hiệu quả giáo dục đào tạo là mục tiêu phấn đấu thường xuyên, liên tục. Mọi sự đầu tư về tinh thần vật chất và nhân lực cuối cùng phải đạt đến chất lượng và hiệu quả, thể hiện ở phẩm chất tư tưởng đạo đức, kiến thức và năng lực của người học.

5. Xây dựng cơ chế, chính sách hiệu quả để thu hút đầu tư của xã hội cho nền giáo dục đại học. Từ thực trạng nguồn tài chính cho giáo dục đại học, chủ yếu từ ngân sách nhà nước cấp và thu từ học phí, lệ phí của người học. Các nguồn tài chính từ hoạt động dịch vụ, nghiên cứu khoa học còn rất thấp, các nguồn tài trợ đầu tư của xã hội cho giáo dục ĐH chưa đáng kể. Vì vậy, để tạo nguồn tài chính bền vững cho Nhà trường thì cần có các giải pháp, chính sách hiệu quả thu hút đầu tư của xã hội cho nền giáo dục ĐH. Cần đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học, tăng cường hợp tác chuyên gia, thương mại hóa kết quả nghiên cứu để nghiên cứu khoa học trở thành nguồn lực tài chính chủ yếu trong các cơ sở giáo dục đại học; thực hiện hiệu quả các giải pháp, chính sách huy động quỹ hiến tặng từ cựu SV và doanh nghiệp.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Việc lấy ý kiến phản hồi về tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của Nhà trường đối với đối tượng bên ngoài Trường chưa được rộng khắp, số lượng ý kiến đóng góp chưa nhiều.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại 1	Tăng cường, kịp thời rà soát, cập nhật, ban hành một số quy định, quy chế	BGH/Phòng TC,HC&CSVC	Năm 2023, 2024,2025
2	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhân lực kết hợp với việc quản lý đánh giá, xếp loại VC,NLĐ hằng năm	BGH/ Phòng TC,HC&CSVC/VC,N LĐ	Năm 2023, 2024,2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục công tác xây dựng kế hoạch và đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ VC,NLĐ đáp ứng được nhu cầu của nhà trường và xã hội;	BGH/ Phòng TC,HC&CSVC/toàn thể VC,NLĐ/các đơn vị	Năm 2023, 2024,2025
4	Phát huy điểm mạnh 2	Xây dựng, rà soát, bổ sung đề án vị trí việc làm cụ thể, chi tiết, đồng bộ hằng năm	BGH/ Phòng TC,HC&CSVC/các đơn vị	Năm 2023, 2024,2025
5	Phát huy điểm mạnh 3	Rà soát, bổ sung kịp thời công tác quy hoạch chuyên môn từ nhu cầu của VC, NLĐ và đơn vị	BGH/ Phòng TC,HC&CSVC/toàn thể VC,NLĐ/các đơn vị	Năm 2023, 2024,2025
6	Phát huy điểm mạnh 4	Xây dựng quy hoạch chiến lược phát triển đội ngũ, xây dựng tốt và thường xuyên được rà soát, bổ sung, để làm cơ sở cho việc phát triển nguồn nhân lực	BGH/ Phòng TC,HC&CSVC/toàn thể VC,NLĐ/các đơn vị	Năm 2023, 2024,2025
7	Phát huy điểm mạnh 5	Giải quyết chế độ, chính sách kịp thời, công khai, minh bạch, đúng quy định.	BGH/ Phòng TC,HC&CSVC/toàn thể VC,NLĐ	Năm 2023, 2024,2025

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 1	5,00/7
Tiêu chí 1.1	5
Tiêu chí 1.2	5
Tiêu chí 1.3	5
Tiêu chí 1.4	5
Tiêu chí 1.5	5

Tiêu chuẩn 2. Quản trị

Tiêu chí 2.1. Hệ thống quản trị (bao gồm hội đồng quản trị hoặc hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với

bồi cảnh cụ thể của cơ sở giáo dục; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của cơ sở giáo dục.

Môc chuẩn 1. Cơ sở giáo dục có thành lập hội đồng quản trị/hội đồng trường; có các tổ chức đảng, đoàn thể, các hội đồng tư vấn đáp ứng quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Điều lệ trường đại học, các quy định khác của pháp luật và các quy định của đơn vị chủ quản.

Cơ cấu của Hệ thống quản trị cụ thể như sau:

1. Đảng bộ Trường
2. Hội đồng trường;
3. Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng;
4. Hội đồng Khoa học và Đào tạo; Hội đồng Bảo đảm chất lượng giáo dục; Hội đồng biên tập Tạp chí Khoa học và Công nghệ và các hội đồng khác;
5. Các khoa chuyên môn; phòng chức năng; viện nghiên cứu; trung tâm; các văn phòng; các tổ chức khoa học và công nghệ; tạp chí và tổ chức phục vụ đào tạo và khoa học khác.
6. Bộ môn, trung tâm thuộc và trực thuộc khoa, viện; cơ sở dịch vụ; doanh nghiệp; cơ sở kinh doanh và đơn vị khác theo nhu cầu phát triển của Trường.
7. Các tổ chức chính trị - xã hội bao gồm: Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh, Hội Sinh viên.

Đảng bộ Trường ĐHNL, ĐHH hình thành và phát triển cùng quá trình phát triển của Nhà trường, được tổ chức và hoạt động theo quy định của Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam; là hạt nhân chính trị, lãnh đạo Nhà trường thực hiện theo chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; lãnh đạo công tác chính trị - tư tưởng, công tác tổ chức nhân sự, công tác bảo vệ chính trị nội bộ; lãnh đạo chính quyền và các tổ chức chính trị - xã hội trong Trường thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và các nhiệm vụ khác, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của viên chức, người lao động và người học trong Trường.

Đại hội đại biểu Đảng bộ Trường lần thứ X tổ chức ngày 26/5/2015 đã bầu BCH Đảng bộ Trường ĐHNL, nhiệm kỳ 2015 - 2020 gồm 15 đồng chí và được Đảng ủy ĐHH ra Quyết định số 617 ngày 04 tháng 6 năm 2015 chuẩn y BCH Đảng bộ, BTV, Bí thư và Phó Bí thư Đảng ủy Trường ĐHNL nhiệm kỳ 2015 - 2020 [H2.02.01.01].

Đại hội đại biểu Đảng bộ Trường lần thứ XI tổ chức ngày 05/6/2020, đã bầu BCH Đảng bộ nhiệm kỳ 2020 - 2025 gồm 14 đồng chí và được Đảng ủy ĐHH ra Quyết định số 522/QĐ/ĐU ngày 12 tháng 6 năm 2020 chuẩn y BCH Đảng bộ, Ban thường vụ, Bí thư và Phó Bí thư Đảng ủy Trường ĐHNL nhiệm kỳ 2020 - 2025 [H2.02.01.02].

Hội đồng trường Trường ĐHNL, ĐHH nhiệm kỳ 2014 - 2019 được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-ĐHH ngày 21/4/2016 của Giám đốc Đại học gồm 15 thành viên [H2.02.01.03];

Ngày 25 tháng 4 năm 2016 ĐHH ra QĐ số 480/QĐ-ĐHH công nhận TS. Đinh Vương Hùng là Chủ tịch Hội đồng trường nhiệm kỳ 2014-2019 [H2.02.01.04];

Ngày 19 tháng 8 năm 2018 ĐHH ra quyết định số 1212/QĐ-ĐHH thay thế 03 và bổ sung 01 thành viên Hội đồng trường. Ngày 10 tháng 4 năm 2019 ĐHH ra QĐ số 411/QĐ-ĐHH về giao Quyền Chủ tịch Hội đồng trường nhiệm kỳ 2014-2019 cho TS. Ngô Tùng Đức thay thế TS Đinh Vương Hùng do hết tuổi quản lý [H2.02.01.05]

Hội đồng trường Trường ĐHNL, ĐHH tiếp tục hoàn thiện theo sự chỉ đạo của ĐHH, của Bộ giáo dục và Đào tạo và đã bầu ra Hội đồng trường nhiệm kỳ 2020 - 2025 được Giám đốc ĐHH công nhận tại Quyết định số 555/QĐ-ĐHH ngày 9 tháng 4 năm 2020 [H2.02.01.06]; Hội đồng trường Trường ĐHNL, ĐHH đã ban hành Nghị quyết công nhận thành viên HĐT nhiệm kỳ 2020 - 2025, trong đó 10 thành viên là viên chức, đại diện người học của trường, 01 thành viên là viên chức đại diện của ĐHH và 04 thành viên Hội đồng trường từ các tổ chức, đơn vị bên ngoài trường [H2.02.01.07]; GS.TS Trần Đăng Hoà - Phó bí thư thường trực Đảng uỷ được bổ nhiệm làm Chủ tịch Hội đồng trường Trường ĐHNL, ĐHH nhiệm kỳ 2020-2025 theo Quyết định số 79/QĐ-HĐĐH ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng ĐHH [H2.02.01.08], Ban hành công nhận thư ký Hội đồng trường [H2.02.01.09].

Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh, Hội Sinh viên,... được tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật và Điều lệ của mỗi tổ chức; chịu sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của Đảng uỷ và tổ chức cấp trên của tổ chức đó; có trách nhiệm góp phần thực hiện mục tiêu, nguyên lý giáo dục theo quy định của Luật Giáo dục đại học phù hợp với tôn chỉ mục đích, chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức; tham gia quản lý, duy trì kỷ luật lao động,

giám sát hoạt động quản lý của Trường theo Quy chế dân chủ và vận động các thành viên thuộc tổ chức mình hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

Công đoàn cơ sở Trường ĐHNH là một đơn vị trực thuộc Công đoàn ĐHH, vào tháng 12 năm 2017 Công đoàn cơ sở Trường ĐHNH tiến hành Đại hội nhiệm kỳ 2017-2022, Đại hội đã bầu ra Ban chấp hành Công đoàn nhiệm kỳ 2017 - 2022 với 15 thành viên, căn cứ theo Quyết định số 41/QĐ-CD ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Ban thường vụ Công đoàn ĐHH về việc công nhận Ban chấp hành Công đoàn cơ sở Trường ĐHNH, ĐHH Khóa XII, nhiệm kỳ 2017-2022 [H2.02.01.10].

Công đoàn Trường ĐHNH Trường nhiệm kỳ 2023-2028 tổ chức Đại hội vào ngày 18-29/5/2023, hiện có 17 công đoàn bộ phận gồm 07 công đoàn bộ phận cấp Khoa (Nông học, Chăn nuôi Thú y, Lâm nghiệp, Cơ khí và Công nghệ, Tài nguyên đất và Môi trường Nông nghiệp, Thủy sản, Phát triển nông thôn); 05 công đoàn bộ phận cấp phòng (Tổ chức, Hành chính và Cơ sở vật chất; Kế hoạch - Tài chính; Khoa học, Hợp tác Quốc tế và Thông tin thư viện; Khảo thí, Bảo đảm chất lượng giáo dục, Thanh tra và Pháp chế; Đào tạo và Công tác sinh viên; 01 công đoàn bộ phận trung tâm (Trung tâm phát triển Nông thôn miền Trung) và 01 công đoàn bộ phận Viện nghiên cứu phát triển. Nhiệm kỳ 2023-2028, BCH có 11 thành viên được Đại hội bầu và được công đoàn ĐHH ban hành theo quyết định số 453/QĐ-CD ngày 31 tháng 5 năm 2023 [H2.02.01.11].

Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh Trường ĐHNH (Đoàn Trường) là đoàn cơ sở trực thuộc Đoàn ĐHH. Từ năm 2017 đến nay, Đoàn TN đã trải qua 3 kỳ Đại hội. Nhiệm kỳ 2017-2019 Nhiệm kỳ 2019-2022, Đoàn Trường tiến hành Đại hội XV và được Đoàn ĐHH ra Quyết định số 76/QĐ-ĐHH-ĐTN ngày 25/12/2019 về việc công nhận BCH Đoàn Thanh niên khóa XV, nhiệm kỳ 2019-2022 [H2.02.01.12]. Nhiệm kỳ 2022-2024, Đoàn Trường tiến hành Đại hội và được Đoàn ĐHH ra Quyết định số 46/QĐ-ĐHH-ĐTN ngày 06/6/2022 về việc công nhận BCH Đoàn Thanh niên khóa XVI, nhiệm kỳ 2022-2024 [H2.02.01.13].

Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường ĐHNH, ĐHH nhiệm kỳ 2020 - 2025 được thành lập theo Quyết định số 195/QĐ-ĐHNH ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm với 16 thành viên và 05 thành viên thường trực, Nhà trường đã rà soát, bổ sung thêm thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo đảm bảo phù hợp với quy định [H2.02.01.14]. Trong những năm qua, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường luôn thực hiện tốt nhiệm vụ tư vấn cho Hiệu trưởng, góp phần không nhỏ trong việc thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển đào tạo, khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế.

Hội đồng Bảo đảm chất lượng giáo dục của Trường ĐHNL, ĐHH được thành lập theo Quyết định số 649/QĐ-ĐHNL ngày 05/8/2016 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL kèm theo quy chế tổ chức và hoạt động [H2.02.01.32]. Trong giai đoạn từ năm 2016 đến nay Hội đồng đã được điều chỉnh bổ sung 2 lần vào năm 2019 với Quyết định số 40/QĐ-ĐHNL ngày 07/01/2019 [H2.02.01.33] và Quyết định số 676/QĐ-ĐHNL ngày 05/10/2021 [H2.02.01.34].

Mốc chuẩn 2. Hội đồng quản trị/hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn được quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; có các văn bản thể hiện trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình hoạt động.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị trong hệ thống quản trị được thể hiện rõ:

Đảng bộ Trường hoạt động theo Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam, trong khuôn khổ hiến pháp, pháp luật và theo các văn bản của BCH Trung ương, Tỉnh ủy TT. Huế và Đảng ủy ĐHH. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Đảng ủy được quy định trong Quy chế làm việc của BCH Đảng bộ Trường nhiệm kỳ 2015 - 2020 ban hành số 01-QC/ĐU, ngày 05/6/2015 của Đảng ủy Trường ĐHNL [H2.02.01.15]. Quy chế làm việc của BCH Đảng bộ Trường nhiệm kỳ 2020 - 2025 ban hành theo Quyết định số 01-QC/ĐU, ngày 07/7/2020 của Đảng ủy Trường ĐHNL [H2.02.01.16].

Hội đồng trường: nhiệm vụ và quyền hạn của các thành viên thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHNL, ĐHH ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/NQ- HĐT ngày tháng 06/12/2021 của Hội đồng Trường ĐHNL, ĐHH về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHNL, ĐHH [H2.02.01.17] và Quy chế làm việc của Hội đồng Trường ĐHNL, ĐHH nhiệm kỳ 2020-2025 [H2.02.01.18].

Ban giám hiệu và các đơn vị thuộc trường thực hiện theo quy chế tổ chức và hoạt động của trường ĐHNL, ĐHH theo Quyết định số 869/QĐ-ĐHNL ngày 27/10/2015 của Hiệu trưởng trường ĐHNL cho giai đoạn 2015-2020 [H2.02.01.19] và Nghị quyết số 31/NQ- HĐT ngày tháng 06/12/2021 của Hội đồng trường Trường ĐHNL, ĐHH [H2.02.01.17].

Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban chấp hành Công đoàn cơ sở Trường ĐHNL, Nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy viên Ban thường vụ, Ủy viên Ban chấp hành được quy định tại Quy chế hoạt động của Ban chấp hành Công đoàn cơ sở Trường

ĐHNL Khóa XII, nhiệm kỳ 2017-2023 ngày 15 tháng 12 năm 2017 [H2.02.01.20] và Quy chế hoạt động của Ban chấp hành Công đoàn cơ sở Trường ĐHNL Khóa XIII, nhiệm kỳ 2023-2028 theo Quyết định số 04/QĐ - CĐ ngày 05/7/2023 của Ban chấp hành Công đoàn cơ sở Trường ĐHNL [H2.02.01.21].

Nhiệm vụ và quyền hạn của BCH, Ban Thường vụ, của Bí Thư ĐTN, Phó Bí thư, ủy viên BTV, ủy viên BCH được quy định tại Quy chế làm việc của BCH Đoàn TNCS HCM Trường khóa khóa XIV nhiệm kỳ 2022 - 2024 ban hành Quy chế hoạt động của Ban chấp hành Đoàn Trường ĐHNL, ĐHH nhiệm kỳ 2022 - 2024. Theo Quy chế làm việc, BCH đoàn chịu sự lãnh đạo trực tiếp của lãnh đạo Nhà trường và Đoàn ĐHH; có nhiệm vụ lãnh đạo toàn bộ công tác Đoàn và phong trào thanh niên [H2.02.01.22], phân công nhiệm vụ BCH Đoàn Trường nhiệm kỳ 2022-2024 [H2.02.01.23].

Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường ĐHNL, ĐHH: nhiệm vụ và quyền hạn của các thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo được quy định tại Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội đồng KH&ĐT nhiệm kỳ 2020 - 2025 [H2.02.01.24].

Mốc chuẩn 3. Có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động của CSGD.

Đảng ủy Trường căn cứ Quy chế làm việc của BCH Đảng bộ Trường lần thứ X, nhiệm kỳ 2015 - 2020 và Quy chế làm việc của BCH Đảng bộ lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường lần thứ X, nhiệm kỳ 2015 - 2020 và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025 để xây dựng nghị quyết chuyên đề, nghị quyết theo tháng, quý, năm để lãnh đạo, tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ chính trị trong toàn Đảng bộ, theo định kỳ hàng tháng hoặc 6 tháng, Đảng ủy đều họp định kỳ một lần để báo cáo tình hình thực hiện các mặt công tác trong tháng và đề ra những chủ trương và phương hướng lãnh đạo công tác tháng tới, thể hiện qua nghị quyết tháng [H2.02.01.25].

Để công tác lãnh đạo, chỉ đạo, giám sát được sát sao, Đảng ủy phân công nhiệm vụ, phụ trách các mảng công tác, các chi bộ cho các đồng chí trong BCH Đảng bộ, BTV Đảng ủy Trường nhiệm kỳ 2015 - 2020 theo Nghị quyết số 02-NQ/ĐU ngày 24/6/2015 của Đảng ủy Trường ĐHNL [H2.02.01.26] và nhiệm kỳ 2020 - 2025 và Quyết định số 06-QĐ/ĐU ngày 22/8/2020 của Đảng ủy Trường ĐHNL [H2.02.01.27].

Hội đồng trường, Ban giám hiệu căn cứ trên các Nghị quyết của Đảng ủy đề trao đổi, bàn bạc thảo luận và quyết định các chủ trương, chính sách của Nhà trường, ban hành đầy đủ các văn bản phục vụ cho việc quản trị, quản lý nhà trường như Quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở, chiến lược phát triển..... Thông qua các phiên họp Hội đồng trường [Nghị quyết các phiên họp Hội đồng trường]. Hội đồng trường họp thường kỳ 3 tháng 1 lần hoặc có thể họp đột xuất để giải quyết một số vấn đề quan trọng khẩn cấp trong quá trình hoạt động của Nhà trường. Theo khoản 7 Điều 11 Nghị quyết số 31/NQ-HĐT ngày 11/01/2022, Hội đồng trường giám sát việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng trường, giám sát việc tuân thủ pháp luật, thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở và trách nhiệm giải trình của Hiệu trưởng; giám sát việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của Trường; báo cáo hằng năm trước hội nghị toàn thể của Trường về kết quả giám sát và kết quả hoạt động của Hội đồng trường. Hiệu trưởng thực hiện báo cáo trước Hội đồng trường về kết quả thực hiện nhiệm vụ của Hiệu trưởng và BGH [H2.02.01.28].

Công đoàn Trường căn cứ Quy chế hoạt động của Ban chấp hành Công đoàn và Nghị quyết Đại hội Công đoàn để xây dựng, ban hành và triển khai quy chế hoạt động của BCH, quy chế hoạt động của Ban TTND, Quy chế hoạt động của UBKT, Quy chế chi tiêu Công đoàn, Chương trình làm việc toàn khóa, chương trình công tác năm học, chương trình công tác của các ban thuộc Công đoàn Trường [H2.02.01.29].

BCH Đoàn Trường căn cứ Nghị quyết đại hội nhiệm kỳ 2022 - 2024 để triển khai các hoạt động. BCH Đoàn Trường phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên trong BCH theo nhiệm kỳ đại hội [H2.02.01.30]. Ban hành các bản bản để chỉ đạo thực hiện nghị quyết Đại hội [H2.02.01.31].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 2.2. Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện.

Mốc chuẩn 1. Các nghị quyết/quyết định/kết luận của Đảng ủy, hội đồng quản trị/hội đồng trường, BGH, Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội SV và các tổ chức đoàn thể khác, các hội đồng tư vấn (hội đồng ĐBCL, hội đồng khoa học và đào tạo...) được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn.

Các nghị quyết/quyết định/kết luận của Đảng ủy, hội đồng quản trị/hội đồng trường, BGH, Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội SV và các tổ chức đoàn thể khác, các hội đồng tư vấn (hội đồng ĐBCL, hội đồng khoa học và đào tạo...) được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn gồm:

Đảng ủy đã ban hành kế hoạch công tác toàn khóa, kế hoạch công tác năm, kế hoạch công tác 6 tháng.

Chính quyền đã ban hành chiến lược phát triển, kế hoạch năm học, kế hoạch công tác năm học, kế hoạch công tác quý, kế hoạch công tác tháng, giao ước thi đua và các đề án để triển khai công tác của nhà trường.

Công đoàn Trường căn cứ Nghị quyết Đại hội Công đoàn để xây dựng, ban hành và triển khai quy chế hoạt động của BCH, quy chế hoạt động của Ban TTND, Quy chế hoạt động của UBKT, Quy chế chi tiêu Công đoàn, Chương trình làm việc toàn khóa, chương trình công tác năm học, chương trình công tác của các ban thuộc công đoàn Trường.

BCH Đoàn Trường căn cứ Nghị quyết đại hội nhiệm kỳ 2022 - 2024 để triển khai các hoạt động. BCH Đoàn Trường phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên trong BCH theo nhiệm kỳ đại hội Ban hành các bản bản để chỉ đạo thực hiện nghị quyết Đại hội [H2.02.02.01].

Căn cứ chủ trương, nghị quyết của Đảng ủy, BGH, Hội đồng Khoa học và Đào tạo đã xây dựng kế hoạch hoạt động cho tổ chức mình với các mục tiêu cụ thể:

Căn cứ chủ trương, nghị quyết của Đảng ủy, BGH và các tổ chức trong Nhà trường đã xây dựng kế hoạch hoạt động cho tổ chức mình với các mục tiêu cụ thể:

Nhà trường đã xây dựng chiến lược phát triển Trường ĐHNL giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn 2030 với mục tiêu cụ thể:

Mục tiêu tổng quát

Xây dựng Trường ĐHNL, ĐHH trở thành trường trọng điểm quốc gia, trung tâm đào tạo, khoa học - công nghệ chất lượng cao về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; đảm bảo người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có đủ kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học công nghệ, chủ động thích ứng với môi trường làm việc hội nhập quốc tế năng động.

Mục tiêu cụ thể

Từ mục tiêu tổng quát trên, Trường ĐHNL, ĐHH xác định các mục tiêu phát triển cụ thể đến năm 2030 như sau:

Mục tiêu 1: Xây dựng hệ thống tổ chức hoàn thiện theo mô hình đại học tiên tiến của thế giới và cơ chế quản lý phù hợp trên cơ sở tự chủ, đảm bảo sử dụng hiệu quả các nguồn lực để không ngừng phát triển năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học công nghệ và phục vụ xã hội; Xây dựng đội ngũ viên chức, người lao động đảm bảo về số lượng, cân đối về cơ cấu, có đạo đức tốt, làm việc chuyên nghiệp và sáng tạo.

Mục tiêu 2: Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức tốt, đủ sức khỏe, kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp giỏi, năng lực nghiên cứu tốt, tư duy sáng tạo và khả năng thích ứng cao, có năng lực học tập suốt đời, đáp ứng được nhu cầu không ngừng thay đổi của xã hội và hội nhập quốc tế.

Mục tiêu 3: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đạt trình độ khu vực và quốc tế; hội nhập quốc tế sâu rộng nhằm giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và hoạt động khoa học công nghệ theo hướng hiện đại và tăng cường cơ sở vật chất cho Nhà trường.

Mục tiêu 4: Duy trì các chuẩn mực chất lượng giáo dục đại học và không ngừng cải thiện chất lượng đào tạo, khoa học công nghệ và dịch vụ nhằm nâng cao vị thế, khả năng cạnh tranh giáo dục đại học của Nhà trường trong nước và quốc tế.

Mục tiêu 5: Xây dựng hệ thống cơ sở vật chất đồng bộ và hiện đại, đáp ứng nhu cầu hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học công nghệ, phục vụ xã hội và quản lý điều hành theo mô hình đại học thông minh; Đảm bảo kinh phí cho các hoạt động thường xuyên, đầu tư phát triển và từng bước nâng cao thu nhập cho viên chức, người lao động. Quản lý tài chính theo đúng luật pháp, minh bạch, công bằng và hiệu quả.

Chiến lược 1: Tổ chức bộ máy và phát triển đội ngũ

Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025

Trường ĐHNL, ĐHH có hệ thống tổ chức hoàn thiện theo mô hình đại học tiên tiến của thế giới, từng bước xây dựng theo mô hình đại học thông minh và đổi mới sáng tạo và cơ chế quản lý phù hợp trên cơ sở tự chủ, đảm bảo sử dụng hiệu quả các nguồn lực để không ngừng phát triển năng lực đào tạo, nghiên cứu

khoa học và phục vụ xã hội; xây dựng đội ngũ viên chức, người lao động đảm bảo về số lượng, cân đối về cơ cấu, có phẩm chất đạo đức tốt, làm việc chuyên nghiệp và sáng tạo, đáp ứng quá trình thực hiện sứ mạng của Nhà trường.

Tầm nhìn đến 2030

Xây dựng Trường ĐHNL, ĐHH hướng đến mô hình đại học thông minh và đổi mới sáng tạo, quản lý hệ thống các cấp theo tiêu chuẩn quốc gia và hướng đến quốc tế trong toàn hệ thống; Phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên trình độ cao phù hợp với tiêu chí đại học định hướng nghiên cứu.

Chiến lược 2: Đào tạo và công tác sinh viên

Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025

Mục tiêu tổng quát

Nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo và công tác sinh viên nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động theo hướng hội nhập quốc tế phù hợp với triết lý đào tạo, tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường.

Mục tiêu cụ thể

- Tái cơ cấu ngành nghề đào tạo theo hướng liên ngành, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và hội nhập quốc tế

- Ổn định quy mô đào tạo 4.000 - 4.500 người học, trong đó tỷ lệ sau đại học chiếm 5-10%. Mỗi khoa có ít nhất một chương trình đào tạo có thương hiệu, thu hút người học.

- 100% sinh viên nắm được các quy chế, quy định liên quan, không có sinh viên vi phạm pháp luật. 100% sinh viên tham gia các hoạt động của Đoàn – Hội, các Câu lạc bộ, đội, nhóm để rèn luyện và phát triển kỹ năng. Tỷ lệ sinh viên bỏ học dưới 5% trong toàn khóa học. Thúc đẩy phong trào khởi nghiệp trong sinh viên và có 05 nhóm sinh viên có sản phẩm sáng tạo mang hình ảnh và thương hiệu của Nhà trường.

Tầm nhìn đến 2030

Đến năm 2030, sản phẩm đào tạo của Trường ĐHNL, ĐHH đáp ứng được các yêu cầu của thị trường lao động trình độ cao ở trong nước và hội nhập sâu rộng với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Chiến lược 3: Khảo thí và Bảo đảm chất lượng giáo dục

Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025

- Xây dựng hoàn thiện hệ thống mạng lưới bảo đảm chất lượng giáo dục đại học bên trong phù hợp với sứ mạng, mục tiêu và điều kiện thực tế của Nhà trường. Xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng trong các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

- Có từ 80 - 100% chương trình đào tạo tự đánh giá nội bộ; 6 chương trình đào tạo được đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng cấp quốc gia; đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng cấp quốc gia cơ sở giáo dục chu kỳ 2.

- Xây dựng hệ thống khảo thí và bảo đảm chất lượng giáo dục đủ về số lượng, vững vàng về chuyên môn, thành thạo nghiệp vụ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng đảm bảo đạt chuẩn quốc gia, đáp ứng cơ bản yêu cầu thực tiễn của xã hội; tập trung xây dựng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn đầu ra và phù hợp với yêu cầu xã hội cho các ngành học.

Tầm nhìn đến 2030

Đến năm 2030, Trường ĐHNL, ĐHH là trường đại học có hệ thống Khảo thí và Bảo đảm chất lượng bên trong hoàn thiện. Hoàn thành 100% các chương trình đào tạo thực hiện tự đánh giá, có 12 chương trình đào tạo được đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng quốc gia (06 chương trình đào tạo được đánh giá ngoài chu kỳ 2), đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng quốc gia cơ sở giáo dục chu kỳ 3, tiếp cận tiêu chuẩn chất lượng khu vực.

Chiến lược 4: Khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế

Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025

- Đảm bảo trung bình mỗi năm có tối thiểu 01 nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia, 02 cấp Bộ, 03 nhiệm vụ địa phương, 08 đề tài cấp ĐHH, 50 đề tài cấp cơ sở Trường; 5 đề tài nghiên cứu, dự án hợp tác quốc tế.

- Mỗi năm có ít nhất 01 nhóm nghiên cứu mạnh được ĐHH công nhận, tăng số lượng nhóm nghiên cứu mạnh từ 06 lên 11 nhóm vào năm 2025 và thành lập được 10 nhóm nghiên cứu mạnh cấp trường. Tăng tỷ trọng nguồn thu từ các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, thương mại hóa sản phẩm và hợp tác quốc tế trong cơ cấu các nguồn thu của Trường lên 25% vào năm 2025. Ươm tạo được ít nhất 01 doanh nghiệp khoa học và công nghệ của sinh viên và cán bộ.

- Tăng số xuất bản trên hệ thống tạp chí khoa học quốc tế có uy tín (Web of Science và Scopus) bình quân 20% năm và đạt 140 bài vào năm 2025. Tạp chí Khoa học và Công nghệ nông nghiệp được tính điểm từ 0,5-1,0 theo quyết định của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tầm nhìn đến 2030

Đến năm 2030, Trường ĐHNL, ĐHH là trường đại học theo định hướng nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ đạt trình độ khu vực và quốc tế.

Chiến lược 5: Tài chính và cơ sở vật chất

Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025

Thực hiện tự chủ một phần về tài chính, cân đối ngân sách đảm bảo các hoạt động chi thường xuyên của Nhà trường. Tìm kiếm nguồn lực để xây dựng cơ sở vật chất của Trường đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học. Từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của viên chức, người lao động.

Tầm nhìn đến 2030

Thực hiện tự chủ một phần tài chính, huy động mọi nguồn lực đảm bảo xây dựng phát triển Trường ĐHNL; phát triển cơ sở vật chất, cảnh quan và môi trường khang trang, hiện đại. Hình thành được cơ chế khoán quỹ lương cho các đơn vị trực thuộc Trường; Thủ trưởng trực tiếp có quyền chi trả lương theo số lượng và chất lượng công việc của viên chức và người lao động của đơn vị mình [H2.02.02.02].

Công đoàn Trường xác định mục tiêu trong Báo cáo và Nghị quyết Đại hội Công đoàn nhiệm kỳ 2023 -2028 đã xác định rõ.

Mục tiêu tổng quát.

Tiếp tục đổi mới nội dung và phương thức hoạt động công đoàn theo hướng vì đoàn viên và người lao động, vì sự phát triển của Nhà trường; thực hiện tốt chức năng chăm lo đời sống, đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, VC, NLD; tham gia có hiệu quả vào công tác quản lý; tổ chức hiệu quả các phong trào thi đua yêu nước và các cuộc vận động trong ngành, của công đoàn cấp trên; xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh, góp phần xây dựng ĐHH trở thành Đại học Quốc gia theo Nghị quyết 54-NQ/TW của Bộ Chính trị.

Mục tiêu cụ thể.

- Tiếp tục xây dựng đơn vị trong sạch, vững mạnh, phát huy dân chủ cơ sở và sức mạnh đoàn kết. Công đoàn phối hợp chặt chẽ với Chính quyền quán triệt và thực hiện tốt các Nghị quyết của Đảng, Nghị quyết Đại hội Công đoàn các cấp, xây dựng chương trình hoạt động cụ thể phù hợp với cơ sở để thực hiện tốt nhiệm vụ chuyên môn của công đoàn.

- Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, xây dựng đội ngũ lớn mạnh, trưởng thành mọi mặt về chính trị lẫn trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ giáo dục của ngành học, yêu cầu đổi mới của sự nghiệp giáo dục.

- Nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động Công đoàn, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, nêu cao tinh thần dân chủ tập thể.

- Phối hợp với chính quyền tiếp tục thực hiện tốt các cuộc vận động, các phong trào thi đua “Dạy tốt - Học tốt”, động viên, khuyến khích đoàn viên tích cực sáng tạo, sáng kiến kinh nghiệm, tham gia nghiên cứu khoa học..., tích cực tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao chào mừng các ngày lễ lớn của Ngành và của ĐHH, Trường phát động.

- Thực hiện đầy đủ và đúng quy định các chế độ chính sách, chăm lo đời sống và bảo vệ quyền lợi hợp pháp, chính đáng cho VC, NLĐ [H2.02.02.03].

Đoàn thanh niên xác định mục tiêu trong báo cáo chính trị và nghị quyết Đại hội nhiệm kỳ 2022-2024, cụ thể như sau:

Mục tiêu

“Đào tạo đội ngũ đoàn viên, sinh viên sống có lý tưởng, đạo đức cách mạng, bản lĩnh chính trị, tinh thần yêu nước, yêu nghề, tuân thủ pháp luật, nội quy, quy chế của nhà trường; hỗ trợ đoàn viên, sinh viên thi đua học tập tốt, giỏi chuyên môn, vững thực tế, hội nhập tốt và tăng cường khởi nghiệp; gắn hoạt động Đoàn với chiến lược phát triển chung của nhà trường, tăng cường công tác quảng bá, làm tốt công tác bồi dưỡng đoàn viên và phát triển Đảng”

Chương trình hành động

Chương trình 1: Tăng cường nhận thức, hiểu biết của Đoàn viên về truyền thống, lịch sử nhà trường.

Chương trình 2: Chương trình giáo dục pháp luật và cam kết không vi phạm pháp luật cho toàn thể đoàn viên, sinh viên nhà trường.

Chương trình 3: Đồng hành cùng đoàn viên, sinh viên trong học tập, nghiên cứu khoa học, phát triển kỹ năng, cơ hội nghề nghiệp và việc làm, khởi nghiệp.

Chương trình 4: Đoàn viên, sinh viên Trường ĐHNL rèn luyện thể chất, trí tuệ, tinh thần.

Chương trình 5: Xung kích tình nguyện vì cộng đồng.

Chương trình 6: Giáo dục, bồi dưỡng đoàn viên, tăng cường công tác phát triển đảng trong sinh viên [H2.02.02.04].

Mốc chuẩn 2. Các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn được triển khai thực hiện

Đảng ủy đã ban hành kế hoạch công tác toàn khóa, kế hoạch công tác năm, kế hoạch công tác 6 tháng.

Hội đồng trường họp định kỳ 03 tháng một lần; Hội đồng trường xem xét những nội dung theo kế hoạch và quyết định các vấn đề tại cuộc họp của Hội đồng trường bằng biểu quyết. Sau khi thực hiện công tác kiện toàn Hội đồng trường nhiệm kỳ 2020-2025, Hội đồng trường đã ngay lập tức triển khai việc soạn thảo Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHNL, Đề án tự chủ tài chính trong hoạt động thường xuyên và lộ trình triển khai thực hiện giai đoạn 2021- 2023, Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Nhà trường, Quy chế tài chính của Trường và nhiều văn bản quản trị quan trọng khác. Đến nay, Hội đồng trường đã ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHNL, ĐHH (kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐT ngày 06/12/2021) thay thế cho Quy chế trước đây; phê duyệt Sứ mạng, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi và Triết lý giáo dục của Trường để Hiệu trưởng ban hành Quyết định công bố và triển khai thực hiện [Quyết định số 355/QĐ-ĐHNL ngày 21/5/2021 về việc công bố sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục và mục tiêu của Trường ĐHNL, ĐHH. Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường ĐHNL, ĐHH.

Chính quyền đã ban hành chiến lược phát triển, kế hoạch năm học, kế hoạch công tác năm học, kế hoạch công tác quý, kế hoạch công tác tháng, giao ước thi đua và các đề án để triển khai công tác của Nhà trường.

Công đoàn Trường căn cứ Nghị quyết Đại hội Công đoàn để xây dựng, ban hành và triển khai quy chế hoạt động của BCH, quy chế hoạt động của Ban TTND, Quy chế hoạt động của UBKT, Quy chế chi tiêu Công đoàn, Chương trình làm việc toàn khóa, chương trình công tác năm học, chương trình công tác của các ban thuộc công đoàn Trường.

BCH Đoàn Trường căn cứ Nghị quyết đại hội nhiệm kỳ 2022 - 2024 để triển khai các hoạt động. BCH Đoàn Trường phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên trong BCH theo nhiệm kỳ đại hội Ban hành các bản bản để chỉ đạo thực hiện nghị quyết Đại hội [H2.02.02.01].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 2.3. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên.

Mốc chuẩn 1. Định kỳ hằng năm rà soát, đánh giá cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, bộ phận và các văn bản của hệ thống quản trị.

Hằng năm, Đảng ủy đều rà soát, đánh giá cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, bộ phận và các văn bản thông qua báo cáo công tác xây dựng đảng và kế hoạch công tác năm tiếp theo cũng như sơ kết công tác xây dựng Đảng 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm [H2.02.03.01].

Nhà trường thực hiện việc rà soát, đánh giá cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, bộ phận và các văn bản hằng năm thông qua báo cáo tổng kết năm học và các cuộc hội nghị tổng kết [H2.02.03.02].

Công đoàn Trường thực hiện việc rà soát, đánh giá cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị. Các văn bản khi thực hiện gắn với báo cáo tổng kết công tác năm học và triển khai nhiệm vụ năm học mới, các nội dung về công đoàn viên, số lượng công đoàn bộ phận, công tác tổ chức công đoàn; rà soát chức năng nhiệm vụ của Công đoàn Trường qua việc rà soát các hoạt động Công đoàn đã thực hiện trong năm [H2.02.03.03].

Tại hội nghị viên chức, người lao động hằng năm, trong báo cáo hoạt động Ban Thanh tra nhân dân cũng đánh giá các chính sách và kết quả hoạt động của các cơ quan quản trị Nhà trường [H2.02.03.04].

Đoàn thanh niên Trường rà soát, đánh giá cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, bộ phận và các văn bản thông qua ban hành và thực hiện nghiêm túc chương trình công tác Đoàn và phong trào thanh niên theo từng năm học. Vào cuối năm học, Đoàn TN tổ chức tổng kết công tác đoàn và phong trào thanh niên trong năm học cũng như triển khai nhiệm vụ năm học với với nhiều chương trình hoạt động, nhiều phong trào, công tác tổ chức của Đoàn thanh niên [H2.02.03.05].

Môc chuẩn 2. Có báo cáo tổng kết, đánh giá hằng năm của các đơn vị, bộ phận của hệ thống quản trị.

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và kế hoạch công tác, hằng năm các đơn vị, tổ chức đều tiến hành tổng kết cụ thể:

Đảng ủy tổ chức các hội nghị báo cáo công tác xây dựng đảng và kế hoạch công tác năm tiếp theo cũng như sơ kết công tác xây dựng Đảng 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm [H2.02.03.01].

Vào cuối năm học và định kỳ công tác Nhà trường tổ chức các hội nghị để báo cáo tổng kết năm học và triển khai nhiệm vụ năm học, các cuộc hội nghị tổng kết theo các phong trào [H2.02.03.02].

Công đoàn Trường tổ chức Hội nghị báo cáo tổng kết công tác năm học và triển khai nhiệm vụ năm học mới, các nội dung về công đoàn viên, số lượng công đoàn bộ phận, công tác tổ chức Công đoàn; rà soát chức năng nhiệm vụ của Công đoàn Trường qua việc rà soát các hoạt động Công đoàn đã thực hiện trong năm [H2.02.03.03].

Tại hội nghị viên chức, người lao động hằng năm, trong báo cáo hoạt động Ban Thanh tra nhân dân cũng đánh giá các chính sách và kết quả hoạt động của các cơ quan quản trị Nhà trường [H2.02.03.04].

Đoàn thanh niên Trường đã ban hành và thực hiện nghiêm túc chương trình công tác Đoàn và phong trào thanh niên theo từng năm học. Vào cuối năm học, Đoàn TN tổ chức tổng kết công tác đoàn và phong trào thanh niên trong năm học cũng như triển khai nhiệm vụ năm học với với nhiều chương trình hoạt động, nhiều phong trào thi đua như: Phong trào “Thanh niên tình nguyện”, phong trào “*Tuổi trẻ sáng tạo*”, phong trào “*Tuổi trẻ xung kích bảo vệ Tổ quốc*”. Các chương trình đồng hành với thanh niên “*Đồng hành với thanh niên trong học tập*”, “*Đồng hành với thanh niên rèn luyện và phát triển kỹ năng trong cuộc sống, nâng cao thể chất, đời sống văn hóa tinh thần*”, ngày hội HSSV khỏe dịp kỷ niệm ngày HSSV 09/01; các phong trào, các giải thi đấu hội diễn văn nghệ phù hợp với tuổi thanh niên: Phong trào rèn luyện thể lực, thể dục, thể thao. Tổ chức các giải đấu: cầu lông, bóng chuyền, bóng đá, giữa các chi đoàn, liên chi đoàn, giữa các đoàn trường đại học; Công tác xây dựng Đoàn vững mạnh, Đoàn tham gia xây dựng Đảng, [H2.02.03.05].

Môc chuẩn 3. Nhân sự tham gia các đơn vị, bộ phận trong hệ thống quản trị và các văn bản của hệ thống quản trị được đánh giá hằng năm

Hằng năm, Đảng ủy Nhà trường đều hướng dẫn các chi bộ, đảng viên tổ chức kiểm điểm đánh giá, xếp loại chất lượng để các cấp ủy, tổ chức đảng, tập thể lãnh đạo cơ quan, đơn vị và từng cá nhân tự đánh giá, xếp loại, từ đó đề ra chủ trương, giải pháp phát huy ưu điểm, khắc phục hạn chế, khuyết điểm trong lãnh đạo, quản lý, điều hành và thực hiện nhiệm vụ; góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức đảng và đảng viên, tổ chức kiểm điểm, đánh giá, xếp loại chất lượng tổ chức đảng, đảng viên và tập thể, cá nhân cán bộ lãnh đạo, quản lý [H2.02.03.06].

Căn cứ các quy định của cấp trên, theo năm học Nhà trường ban hành hướng dẫn và tổ chức đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đơn vị, VC, NLĐ năm học theo quy định. Văn bản này quy định về nguyên tắc, tiêu chí, thẩm quyền, trình tự thủ tục và sử dụng kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đơn vị, viên chức, người lao động Trường ĐHNL, ĐHH cụ thể:

Đơn vị:

- Trường ĐHNL, ĐHH.
- Các tập thể trực thuộc trường: Khoa, Phòng, Viện NCPT, Trung tâm;
- Các tập thể trực thuộc Khoa: Bộ môn, Trung tâm (thuộc thẩm quyền quyết định của Hiệu trưởng).

Viên chức, người lao động:

- Viên chức quản lý: Chủ tịch Hội đồng Trường, Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, Trưởng, Phó Trưởng Khoa/Phòng chức năng, Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm trực thuộc, Viện trưởng Viện NCPT, Trưởng Bộ môn, Giám đốc Trung tâm trực thuộc khoa.
- Viên chức, người lao động thuộc Trường ĐHNL, ĐHH [H2.02.03.07].

Hằng năm Công đoàn trường đều ban hành hướng dẫn tổng kết hoạt động công đoàn và bình xét thi đua, khen thưởng Công đoàn bộ phận năm học 2022-2023 như sau:

Đánh giá, xếp loại đoàn viên công đoàn

Căn cứ đánh giá, xếp loại của công đoàn viên (mẫu kèm theo), các công đoàn bộ phận tiến hành chấm điểm và xếp loại đoàn viên công đoàn (theo mẫu).

Đối tượng được khen thưởng

* Về tập thể: Công đoàn Trường ĐHNL; Công đoàn bộ phận; Tổ Công đoàn trực thuộc Công đoàn bộ phận (xét thi đua, khen thưởng cấp Công đoàn Trường ĐHNL).

* Về cá nhân: Đoàn viên Công đoàn có thành tích xuất sắc trong các hoạt động, đặc biệt là hoạt động công đoàn.

- Không bình xét khen thưởng đối với các trường hợp: Mới tuyển dụng dưới 10 tháng; nghỉ việc từ 40 ngày trở lên (không theo chế độ quy định), bị xử phạt hành chính; bị kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên.

- Trường hợp đoàn viên công đoàn chuyển công tác thì đơn vị mới phải bình xét trên cơ sở có ý kiến nhận xét của đơn vị cũ (đối với trường hợp đoàn viên công đoàn có thời gian công tác ở đơn vị cũ từ 06 tháng trở lên) [H2.02.03.08].

Ban chấp hành Đoàn Trường tổ chức công tác họp xét thi đua khen thưởng hằng năm nhằm đánh giá chất lượng tham gia sinh hoạt xây dựng tổ chức Đoàn của các cá nhân và thành viên trong Ban Chấp hành nhằm tổ chức khen thưởng kịp thời các cá nhân tích cực tham gia hoạt động và đưa ra các biện pháp hỗ trợ đối với Đoàn viên tham gia hoạt động chưa tốt [H2.02.03.09]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 2.4. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục và quản lý rủi ro tốt hơn.

Mốc chuẩn 1. Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, bộ phận được điều chỉnh phù hợp với các quy định của CSGD và các quy định khác của đơn vị chủ quản để tăng hiệu quả hoạt động của CSGD và quản lý rủi ro tốt hơn

Trong nhiệm kỳ 2015-2020 và đặc biệt nhiệm kỳ 2020-2025, Đảng ủy nhà trường đã chỉ đạo kịp thời công tác tổ chức, chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trong hệ thống chính trị nhà trường thống nhất, đúng quy định thông qua công tác tái cấu trúc cơ cấu tổ chức của Nhà trường cụ thể.

Nghị quyết số 321-NQ/ĐU ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Đảng ủy Trường ĐHNL, ĐHH về việc Quyết nghị cho chủ trương Đề án tái cấu trúc bộ máy tổ chức Trường ĐHNL, ĐHH [H2.02.04.01].

Nghị quyết số 336-NQ/ĐU ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Đảng ủy Trường ĐHNL, ĐHH về việc Quyết nghị thông qua Đề án tái cấu trúc Trường ĐHNL, ĐHH [H2.02.04.02].

Hội đồng trường đã ban hành các nghị quyết liên quan đến công tác tái cấu trúc bao gồm:

Nghị quyết số 01/NQ-HĐ ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng Trường ĐHNL, ĐHH về việc Quyết nghị cho chủ trương Đề án tái cấu trúc Trường ĐHNL, ĐHH [H2.02.04.03].

Nghị quyết số 03/NQ-HĐ ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng Trường ĐHNL, ĐHH về việc Quyết nghị thông qua Đề án tái cấu trúc Trường ĐHNL, ĐHH [H2.02.04.04].

Căn cứ Quyết định số 379/QĐ-ĐHNL ngày 27/02/2020 của Giám đốc ĐHH về phê duyệt Đề án tái cấu trúc Trường ĐHNL, ĐHH, nhà trường đã xây dựng và triển khai thực hiện công tác tái cấu trúc tổ chức và nhân sự, ban hành chức năng, nhiệm vụ cụ thể của các đơn vị theo [H2.02.04.05].

Tái cấu trúc các đơn vị chức năng

- Hợp nhất Phòng Tổ chức - Hành chính và Phòng Cơ sở vật chất thành Phòng Tổ chức, Hành chính và Cơ sở vật chất.

- Hợp nhất Phòng Đào tạo và Phòng Công tác sinh viên thành Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên.

- Sáp nhập Tổ Thanh tra - Pháp chế vào Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục và đổi tên thành Phòng Khảo thí, Bảo đảm chất lượng giáo dục, Thanh tra và Pháp chế.

- Hợp nhất Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế và Trung tâm Thông tin Thư viện thành Phòng Khoa học, Hợp tác quốc tế và Thông tin thư viện.

Sau khi tái cấu trúc sẽ không còn 15 tổ công tác trực thuộc Phòng mà trở thành các bộ phận chức năng của các Phòng dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Trưởng phòng và Phó Trưởng phòng.

Hực hiện: Quý I/2020.

Đối với Khoa Cơ bản:

Giải thể Khoa Cơ bản, điều chuyển giảng viên, nghiên cứu viên và chuyên viên của các bộ môn về sinh hoạt tại các khoa chuyên môn và phòng chức năng.

Việc giải thể Khoa Cơ bản và điều chuyển viên chức, lao động về sinh hoạt tại các khoa chuyên môn và phòng chức năng nhằm gắn kết chặt chẽ và xây dựng chương trình thống nhất từ đào tạo cơ bản đến đào tạo chuyên ngành; gắn kết các hoạt động đào tạo, nghiên cứu cơ bản và chuyên ngành. Tuy nhiên, thời gian đầu sẽ gặp nhiều khó khăn vì việc tiếp cận, gắn bó của giảng viên Khoa Cơ bản với các Khoa chuyên môn và việc điều hành giảng dạy các học phần cơ bản sẽ manh mún, khó thống nhất.

Thực hiện: tháng 8/2020.

Đối với các khoa chuyên môn và Bộ môn thuộc khoa:

- Đổi tên Khoa Khuyến nông và Phát triển nông thôn thành Khoa Phát triển nông thôn.

- Giữ nguyên tên các Khoa: Chăn nuôi Thú y, Cơ khí và Công nghệ, Lâm nghiệp, Nông học, Thủy sản, Tài nguyên đất và Môi trường nông nghiệp. Đồng thời các Khoa: Chăn nuôi Thú y, Lâm nghiệp, Nông học, Thủy sản thành lập 01 trung tâm thí nghiệm thực hành trực thuộc khoa.

Như vậy, sau khi tái cấu trúc nhà trường có 07 Khoa trực thuộc gồm.

- Khoa Chăn nuôi Thú y (Faculty of Animal Sciences and Veterinary Medicine, tên viết tắt: FAV), gồm 02 bộ môn và 01 trung tâm thực hành, thực tập:

+ Bộ môn Chăn nuôi (Department of Animal Sciences);

+ Bộ môn Thú y (Department of Veterinary Medicine);

+ Trung tâm Thực hành và Đào tạo nghề chăn nuôi thú y (Centre for Practice and Professional Training on Animal Husbandry and Veterinary Medicine).

- Khoa Cơ khí và Công nghệ (Faculty of Engineering and Food Technology, tên viết tắt: FEF), giữ nguyên 06 bộ môn:

+ Bộ môn Công nghệ thực phẩm (Department of Food Technology);

+ Bộ môn Công nghệ sau thu hoạch (Department of Postharvest Technology);

+ Bộ môn Quản lý chất lượng thực phẩm (Department of Food Quality Management);

+ Bộ môn Kỹ thuật cơ khí (Department of Mechanical Engineering);

- + Bộ môn Kỹ thuật công trình (Department of Civil Engineering);
- + Bộ môn Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa (Department of Control and Automation).
- Khoa Lâm nghiệp (Faculty of Forestry, tên viết tắt: FoF), gồm 3 bộ môn và 01 trung tâm thực hành, thực tập:
 - + Bộ môn Lâm sinh (Department of Silviculture);
 - + Bộ môn Quản lý tài nguyên rừng và Môi trường (Department of Forest Resources and Environmental Management);
 - + Bộ môn Chế biến và Thương mại lâm sản (Department of Forest Products Processing and Trade);
 - + Trung tâm Thực hành và Nghiên cứu lâm nghiệp (Center for Forestry Research and Practice).
- Khoa Nông học (Faculty of Agronomy, tên viết tắt: FOA), gồm 3 bộ môn và 01 trung tâm thực hành, thực tập:
 - + Bộ môn Khoa học cây trồng (Department of Crop Science);
 - + Bộ môn Bảo vệ thực vật (Department of Plant Protection);
 - + Bộ môn Nông nghiệp công nghệ cao (Department of High Tech Agriculture);
 - + Trung tâm Nghiên cứu và Dịch vụ nông nghiệp (Center for Agricultural Research and Services).
- Khoa Phát triển nông thôn (Faculty of Rural Development, tên viết tắt: FORD), gồm 3 bộ môn và 01 trung tâm tự chủ trực thuộc khoa:
 - + Bộ môn Khuyến nông và Tư vấn phát triển (Department of Agricultural Extension and Development Consultancy);
 - + Bộ môn Phát triển nông thôn (Department of Rural Development);
 - + Bộ môn Kinh tế (Department of Economics);
 - + Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển cộng đồng (Center for Community Research and Development - CCRD).
- Khoa Tài nguyên đất và Môi trường nông nghiệp (Faculty of Land Resources and Agricultural Environment, tên viết tắt: FLRAE), gồm 3 bộ môn và 01 trung tâm tự chủ trực thuộc khoa:

- + Bộ môn Quản lý đất đai (Department of Land Management);
- + Bộ môn Bất động sản (Department of Real estate);
- + Bộ môn Trắc địa và Bản đồ (Department of Geodesy and Cartography);
- + Trung tâm Tài nguyên và Phát triển bền vững (Center for Resources and Sustainable Development - CRS D).

- Khoa Thủy sản (Faculty of Fisheries, tên viết tắt: FoFi), gồm 3 bộ môn và 01 trung tâm thực hành, thực tập:

- + Bộ môn Cơ sở và Quản lý thủy sản (Department of Fundamental Sciences and Fisheries management);
- + Bộ môn Nuôi trồng thủy sản (Department of Aquaculture);
- + Bộ môn Bệnh thủy sản (Department of Aquatic Pathology);
- + Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Chuyển giao công nghệ thủy sản (Center for Research, Applied Science and Technology transfer in fisheries - C R A S T I F).

Như vậy, khối các Khoa và Bộ môn sau khi tái cấu trúc cơ cấu tổ chức có 07 khoa (giảm 01 khoa), 23 bộ môn (giảm 18 bộ môn), 04 trung tâm thí nghiệm thực hành trực thuộc khoa.

Thực hiện: Quý I/2020.

Viện Nghiên cứu phát triển

- Tên tiếng Anh: Institute of Development Studies
- Tên viết tắt: IDS

Trên cơ sở các đề án thành lập trung tâm thực hành, thực tập trực thuộc khoa, Viện Nghiên cứu phát triển xây dựng kế hoạch sử dụng các diện tích đất và cơ sở vật chất còn lại tại Hương Vân phù hợp chức năng, nhiệm vụ và định hướng phát triển của Viện Nghiên cứu phát triển.

Các Trung tâm tự chủ trực thuộc trường

Giữ nguyên 5 Trung tâm hoạt động theo cơ chế tự chủ bao gồm:

- (1) Trung tâm Phát triển nông thôn miền Trung (Centre for Rural Development in Central Vietnam; tên viết tắt: CRD);

(2) Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Phát triển công nghệ nông lâm nghiệp (Center for Agriculture Forestry Research and Development; tên viết tắt: CARD);

(3) Trung tâm Nghiên cứu biến đổi khí hậu miền Trung (Centre for Climate Change Study in Central Vietnam; viết tắt tiếng Anh: CCCSC);

(4) Trung tâm Nghiên cứu môi trường và Chất thải nông nghiệp (Centre for Environment and Waste in Agriculture; tên viết tắt: CEWA);

(5) Trung tâm Tin học (Centre for Information Technology; tên viết tắt: CIT).

Nhà trường đã ban hành các Quyết định về Quyết định về quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Trường ĐHNL [H2.02.04.06], và Quyết định số 672/QĐ-ĐHNL ngày 01/10/2021 về ban hành quy trình giải quyết công việc của Trường ĐHNL, ĐHH [H2.02.04.07].

Mốc chuẩn 2. Nhân sự tham gia các đơn vị, bộ phận của hệ thống quản trị được điều chỉnh và/hoặc được nâng cao năng lực để tăng hiệu quả hoạt động của CSGD và quản lý rủi ro tốt hơn.

Trong nhiệm kỳ 2015 - 2020 của Đảng bộ nhà trường, có 03 đồng chí thôi ủy viên BCH Đảng bộ (đồng chí Huỳnh Văn Chương nhận nhiệm vụ mới tại ĐHH; đồng chí Đinh Vương Hùng hết tuổi quản lý, thôi Phó bí thư Đảng ủy). BCH Đảng bộ thực hiện kiện toàn kịp thời bầu bổ sung 02 đồng chí (đ/c Ngô Tùng Đức và đ/c Lê Đình Phùng vào BCH Đảng bộ; bầu bổ sung UV BTV và Phó bí thư Đảng ủy đối với đồng chí Trần Thanh Đức) theo các theo Quyết định số 314-QĐ/ĐU ngày 10/7/2018 của Đảng ủy ĐHH về việc chuẩn y Đảng ủy viên, Quyết định 326-QĐ/ĐU, ngày 21/9/2018 của Đảng ủy ĐHH về việc bổ sung BTV Đảng ủy, Quyết định số 433-QĐ/ĐU ngày 05/9/2019 về việc bổ sung UV BCH và Phó bí thư Đảng ủy Trường ĐHNL. Tháng 12/2019 Đồng chí Lê Văn An thôi giữ chức vụ Bí thư Đảng ủy, Đảng Ủy ĐHH cử đồng chí Huỳnh Văn Chương, Phó Bí thư, Phó Giám đốc ĐHH giữ chức Bí thư Đảng ủy Trường ĐHNL [H2.02.04.08].

* Nhiệm kỳ 2020-2025

Ngày 4,5/6/2020 Đại hội Đảng bộ Trường ĐHNL lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025 đã được tiến hành, Đại hội bầu ra Ban Chấp hành gồm 14 đồng chí; tại phiên Hội nghị thứ nhất Ban Chấp hành Đảng ủy bầu Ban Thường vụ gồm 03 đồng chí (Bí thư, Phó Bí thư, Ủy viên Ban Thường vụ), Ủy ban kiểm tra gồm 04 đồng chí.

Sau Đại hội Đảng bộ, Đảng ủy tiếp tục kiện toàn Ban Chấp hành Đảng bộ như sau: Tháng 6/2021 Đảng ủy bổ sung Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ đối với 02 đồng chí (đồng chí Hoàng Thị Thái Hòa thay đồng chí Lê Như Cương (mất) và đồng chí Nguyễn Duy Quỳnh Trâm), đồng thời bổ sung đồng chí Dương Văn Thành vào UBKT Đảng ủy. Tháng 7/2021 Đảng ủy bổ sung Chủ nhiệm UBKT Đảng ủy đối với đồng chí Dương Văn Thành, UV BTV Đảng ủy. Đến tháng 11/2021, Đảng ủy bổ sung UV Ban Thường vụ đối với 02 đồng chí (đồng chí Lê Đình Phùng, Phó Hiệu trưởng và đồng chí Nguyễn Văn Toàn) [H2.02.04.09].

Bên cạnh chỉ đạo của Đảng ủy, Hội đồng trường cùng chính quyền Nhà trường kiện toàn Bộ máy chính quyền như: thực hiện quy trình bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng theo nhiệm kỳ Hội đồng trường, bổ nhiệm lại 01 Phó Hiệu trưởng và bổ nhiệm mới 01 Phó hiệu trưởng theo nhiệm kỳ Hội đồng trường và Hội đồng trường. Nhà trường cũng đã thực hiện kiện toàn bộ máy, bổ nhiệm viên chức quản lý các đơn vị thuộc, trực thuộc trường, các đơn vị thuộc khoa; kèm theo công tác bổ nhiệm, Nhà trường cử viên chức quản lý, niên chức tham gia đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, học chính trị, thi nâng ngạch [H2.02.04.10].

Đối với cán bộ làm công tác Công đoàn: sau Đại hội Công đoàn các cấp, BCH Công đoàn nhiệm kỳ mới triển khai phân công nhiệm vụ cho từng thành viên phụ trách từng mảng công tác của công đoàn, tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho BCH công đoàn bộ phận và Tổ trưởng công đoàn. Trong quá trình hoạt động Công đoàn, Công đoàn Giáo dục Việt Nam tổ chức lớp bồi dưỡng Lý luận nghiệp vụ Công đoàn 3 tháng cho các đồng chí là Chủ tịch, Phó chủ tịch Công đoàn Trường, chuyên viên văn phòng. Các đồng chí nằm trong quy hoạch Chủ tịch, Phó chủ tịch Công đoàn Trường nhiệm kỳ tới [H2.02.04.11].

Trong giai đoạn 2017-2022, Đoàn TN trải qua tổ chức thành công 03 kỳ đại hội. Trong nhiệm kỳ 2019-2022, BCH Đoàn TN phải tiến hành kiện toàn nhân sự bổ sung thay thế UV Ban Thường vụ và UV BCH Đoàn Trường năm 2021 nhằm đảm bảo số lượng cũng như quy hoạch các chức vụ chủ chốt của BCH Đoàn trong mỗi nhiệm kỳ. [H2.02.04.12]

Mốc chuẩn 3. Hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý của CSGD được điều chỉnh phù hợp với các thay đổi trong cơ cấu tổ chức và quản trị của CSGD.

Đảng ủy đã ban hành Quy chế làm việc của BCH Đảng bộ Trường nhiệm kỳ 2015 - 2020 ban hành số 01-QC/ĐU, ngày 05/6/2015 của Đảng ủy Trường

ĐHNL [H2.02.01.15]. Quy chế làm việc của BCH Đảng bộ Trường nhiệm kỳ 2020 - 2025 ban hành theo Quyết định số 01-QC/ĐU, ngày 07/7/2020 của Đảng ủy Trường ĐHNL [H2.02.01.16].

Hội đồng trường và nhà trường: theo nhiệm vụ và quyền hạn, Ban giám hiệu và các đơn vị đã xây dựng trình Hội đồng trường đã ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/NQ- HĐT ngày tháng 06/12/2021 của Hội đồng trường Trường ĐHNL, ĐHH về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHNL, ĐHH [H2.02.01.17] và Quy chế làm việc của Hội đồng trường Trường ĐHNL, ĐHH nhiệm kỳ 2020-2025 [H2.02.01.18].

Công đoàn cơ sở Trường ĐHNL, ban hành Quy chế hoạt động của Ban chấp hành Công đoàn cơ sở Trường ĐHNL Khóa XII, nhiệm kỳ 2017-2023 ngày 15 tháng 12 năm 2017 [H2.02.01.20] và Quy chế hoạt động của Ban chấp hành Công đoàn cơ sở Trường ĐHNL Khóa XIII, nhiệm kỳ 2023-2028 theo Quyết định số 04/QĐ - CĐ ngày 05/7/2023 của Ban chấp hành Công đoàn cơ sở Trường ĐHNL [H2.02.01.21].

BCH, Ban Thường vụ, của Bí Thư ĐTN, Phó Bí thư, ủy viên BTV, ủy viên BCH được quy định tại Quy chế làm việc của BCH Đoàn TNCS HCM Trường khóa khóa XIV nhiệm kỳ 2022 - 2024 ban hành Quy chế hoạt động của Ban chấp hành Đoàn Trường ĐHNL, ĐHH nhiệm kỳ 2022 - 2024. Theo Quy chế làm việc, BCH đoàn chịu sự lãnh đạo trực tiếp của lãnh đạo Nhà trường và Đoàn ĐHH; có nhiệm vụ lãnh đạo toàn bộ công tác Đoàn và phong trào thanh niên [H2.02.01.22], phân công nhiệm vụ BCH Đoàn Trường nhiệm kỳ 2022-2024 [H2.02.01.23].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 2:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

1. Hệ thống quản trị (bao gồm Hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của Nhà trường; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của Nhà trường.

2. Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện. Hệ thống quản trị của Nhà trường được đảm bảo dựa trên các công cụ quản lý có hiệu quả và được thể hiện thông qua hệ thống văn bản quản lý điều hành nội bộ đầy đủ và chi tiết, trong

đó quan trọng nhất là quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, quy chế hoạt động của Hội đồng trường, Quy chế hực hiện dân chủ cơ sở, quy chế làm việc của tổ chức đảng và các tổ chức đoàn thể.

3. Hệ thống quản trị của Nhà trường được rà soát thường xuyên.

4. Hệ thống quản trị nhà trường được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục và quản lý rủi ro tốt hơn.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Bên cạnh những ưu điểm đã đạt được, trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo có một số tồn tại, khuyết điểm như sau:

1. Một số nghị quyết và chỉ đạo của Đảng ủy chưa được giám sát đầy đủ, kịp thời, sâu sát trong quá trình thực hiện.

2. Do đặc thù vừa làm công việc chuyên môn, vừa tham gia các công tác lãnh đạo, quản lý nên một số văn bản trong trị Nhà trường thực hiện chưa kịp thời.

3. Nhiều hoạt động trong kế hoạch của Đảng bộ, Công Đoàn và Đoàn Thanh niên chịu ảnh hưởng trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh COVID-19 trong hai năm 2020 và 2021.

4. Chế độ đãi ngộ đối với dù đã được cải thiện nhưng vẫn còn bình quân chung nên chưa kích thích nhiều trong công việc.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục rà soát, đánh giá và hoàn thiện hệ thống văn bản quản trị của Nhà trường để phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và quy định của ĐHH	Các đơn vị chức năng	Năm 2023
2	Khắc phục tồn tại	Đổi mới và đa dạng phương thức hoạt động để phù hợp với đặc thù công tác của các cán bộ trong đơn vị	Các đơn vị chức năng, các tổ chức đoàn thể	Năm 2023-2024

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
3	Khắc phục tồn tại	Thay đổi cách xác định các chế độ đãi ngộ để động viên VC, NLD tích cực trong công việc	Phòng TCHC&CSVC; Phòng ĐT, Phòng KH,HTQT&TTTTTV và các tổ chức đoàn thể	Liên tục

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 2	5,00/7
Tiêu chí 2.1	5
Tiêu chí 2.2	5
Tiêu chí 2.3	5
Tiêu chí 2.4	5

Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý

Tiêu chí 3.1. Lãnh đạo cơ sở giáo dục thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Mốc chuẩn 1. Có cơ cấu quản lý rõ ràng, các đơn vị/bộ phận/các tổ chức được thành lập mới căn cứ trên kế hoạch, định hướng chiến lược phát triển đã được phê duyệt và phù hợp với bối cảnh cụ thể của cơ sở giáo dục

Trường ĐHNL là một đơn vị thành viên thuộc ĐHH có cơ cấu tổ chức và quản lý được quy định rõ trong quy chế tổ chức và hoạt động như sau [H3.03.01.01]:

1. Đảng bộ Trường
2. Hội đồng trường;
3. Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng;

4. Hội đồng Khoa học và Đào tạo; Hội đồng Bảo đảm chất lượng giáo dục; Hội đồng biên tập Tạp chí Khoa học và Công nghệ và các hội đồng khác;

5. Các khoa chuyên môn; phòng chức năng; viện nghiên cứu; trung tâm; các văn phòng; các tổ chức khoa học và công nghệ; tạp chí và tổ chức phục vụ đào tạo và khoa học khác.

6. Bộ môn, trung tâm thuộc và trực thuộc khoa, viện; cơ sở dịch vụ; doanh nghiệp; cơ sở kinh doanh và đơn vị khác theo nhu cầu phát triển của Trường.

7. Các tổ chức chính trị - xã hội bao gồm: Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh, Hội Sinh viên.

Đảng bộ trực tiếp lãnh đạo và định hướng bằng các Nghị quyết thông qua Ban chấp hành Đảng bộ và các tổ chức đảng dưới cơ sở [H3.03.01.02].

Hội đồng trường là tổ chức quản trị, thực hiện quyền đại diện của chủ sở hữu và các bên có lợi ích liên quan của Trường, việc thành lập Hội đồng trường, bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng Trường được thực hiện theo Khoản 10 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14, Điều 7 của Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật số 34/2018/QH14 và Nghị quyết định số 36/NQ-HĐĐH ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng ĐHH về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của ĐHH [H3.03.01.03].

Trường ĐHNL, ĐHH đang thực hiện quản lý theo mô hình 3 cấp: cấp Trường, cấp Khoa/Viện thuộc trường/Trung tâm trực thuộc trường, cấp Bộ môn/Trung tâm trực thuộc Khoa. Về cơ cấu tổ chức, đứng đầu cơ cấu tổ chức Trường có Hội đồng Trường,

Hiệu trưởng và các phó Hiệu trưởng: Hiệu trưởng là người chịu trách nhiệm quản lý, điều hành các hoạt động của Trường theo quy định của pháp luật và Quy chế này/Phó Hiệu trưởng là người giúp Hiệu trưởng trong việc quản lý, điều hành một số lĩnh vực công tác và phụ trách một số đơn vị theo sự phân công của Hiệu trưởng; được thay mặt Hiệu trưởng giải quyết các công việc, báo cáo công tác và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng, trước Hội đồng trường và trước pháp luật về những lĩnh vực công tác được phân công.

Các đơn vị cấp Phòng, Khoa, Viện thuộc trường và Trung tâm trực thuộc trường được thành lập và tổ chức theo quy định, theo chiến lược phát triển trên cơ sở Đề án tái cấu trúc Trường ĐHNL đã được ĐHH phê duyệt theo Quyết định số

379/QĐ-ĐHH ngày 27/02/2020 của Giám đốc ĐHH về phê duyệt Đề án tái cấu trúc Trường ĐHNL, ĐHH [H3.03.01.04], cụ thể:

Tái cấu trúc các đơn vị chức năng

- Hợp nhất Phòng Tổ chức - Hành chính và Phòng Cơ sở vật chất thành Phòng Tổ chức, Hành chính và Cơ sở vật chất.

- Hợp nhất Phòng Đào tạo và Phòng Công tác sinh viên thành Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên.

- Sáp nhập Tổ Thanh tra - Pháp chế vào Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục và đổi tên thành Phòng Khảo thí, Bảo đảm chất lượng giáo dục, Thanh tra và Pháp chế.

- Hợp nhất Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế và Trung tâm Thông tin Thư viện thành Phòng Khoa học, Hợp tác quốc tế và Thông tin thư viện.

Như vậy, kết quả thực hiện tại cấu trúc, Trường ĐHNL có 05 Phòng chức năng, gồm:

- Phòng Tổ chức, Hành chính và Cơ sở vật chất;
- Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên;
- Phòng Khảo thí, Bảo đảm chất lượng giáo dục, Thanh tra và Pháp chế
- Phòng Khoa học, Hợp tác quốc tế và Thông tin thư viện;
- Phòng Kế hoạch - Tài chính;

Sau khi tái cấu trúc sẽ không còn 15 tổ công tác trực thuộc Phòng mà trở thành các bộ phận chức năng của các Phòng dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Trưởng phòng và Phó Trưởng phòng.

Hực hiện: Quý I/2020.

Đối với Khoa Cơ bản:

Giải thể Khoa Cơ bản, điều chuyển giảng viên, nghiên cứu viên và chuyên viên của các bộ môn về sinh hoạt tại các khoa chuyên môn và phòng chức năng.

Thực hiện: tháng 8/2020.

Đối với các khoa chuyên môn và Bộ môn thuộc khoa:

- Đổi tên Khoa Khuyến nông và Phát triển nông thôn thành Khoa Phát triển nông thôn.

- Giữ nguyên tên các Khoa: Chăn nuôi Thú y, Cơ khí và Công nghệ, Lâm nghiệp, Nông học, Thủy sản, Tài nguyên đất và Môi trường nông nghiệp. Đồng thời các Khoa: Chăn nuôi Thú y, Lâm nghiệp, Nông học, Thủy sản thành lập 01 trung tâm thí nghiệm thực hành trực thuộc khoa.

Như vậy, sau khi tái cấu trúc nhà trường có 07 Khoa trực thuộc gồm.

- Khoa Chăn nuôi Thú y, gồm 02 bộ môn và 01 trung tâm thực hành, thực tập:

+ Bộ môn Chăn nuôi;

+ Bộ môn Thú y;

+ Trung tâm Thực hành và Đào tạo nghề chăn nuôi thú y.

- Khoa Cơ khí và Công nghệ, giữ nguyên 06 bộ môn:

+ Bộ môn Công nghệ thực phẩm;

+ Bộ môn Công nghệ sau thu hoạch;

+ Bộ môn Quản lý chất lượng thực phẩm;

+ Bộ môn Kỹ thuật cơ khí;

+ Bộ môn Kỹ thuật công trình;

+ Bộ môn Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa.

- Khoa Lâm nghiệp, gồm 3 bộ môn và 01 trung tâm thực hành, thực tập:

+ Bộ môn Lâm sinh;

+ Bộ môn Quản lý tài nguyên rừng và Môi trường;

+ Bộ môn Chế biến và Thương mại lâm sản;

+ Trung tâm Thực hành và Nghiên cứu lâm nghiệp.

- Khoa Nông học, gồm 3 bộ môn và 01 trung tâm thực hành, thực tập:

+ Bộ môn Khoa học cây trồng;

+ Bộ môn Bảo vệ thực vật;

+ Bộ môn Nông nghiệp công nghệ cao;

+ Trung tâm Nghiên cứu và Dịch vụ nông nghiệp.

- Khoa Phát triển nông thôn, gồm 3 bộ môn:

+ Bộ môn Khuyến nông và Tư vấn phát triển;

- + Bộ môn Phát triển nông thôn;
- + Bộ môn Kinh tế.
- Khoa Tài nguyên đất và Môi trường nông nghiệp, gồm 3 bộ môn và 01 trung tâm tự chủ trực thuộc khoa:
 - + Bộ môn Quản lý đất đai;
 - + Bộ môn Bất động sản;
 - + Bộ môn Trắc địa và Bản đồ;
 - + Trung tâm Tài nguyên và Phát triển bền vững.
- Khoa Thủy sản, gồm 3 bộ môn và 01 trung tâm thực hành, thực tập:
 - + Bộ môn Cơ sở và Quản lý thủy sản;
 - + Bộ môn Nuôi trồng thủy sản;
 - + Bộ môn Bệnh thủy sản;
 - + Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Chuyển giao công nghệ thủy sản.

Như vậy, khối các Khoa và Bộ môn sau khi tái cấu trúc cơ cấu tổ chức có 07 khoa (giảm 01 khoa), 23 bộ môn (giảm 18 bộ môn), 04 trung tâm thí nghiệm thực hành trực thuộc khoa.

Thực hiện: Quý I/2020.

Viện Nghiên cứu phát triển

Trên cơ sở các đề án thành lập trung tâm thực hành, thực tập trực thuộc khoa, Viện Nghiên cứu phát triển xây dựng kế hoạch sử dụng các diện tích đất và cơ sở vật chất còn lại tại Hương Vân phù hợp chức năng, nhiệm vụ và định hướng phát triển của Viện Nghiên cứu phát triển.

Các Trung tâm tự chủ trực thuộc trường

Giữ nguyên 5 Trung tâm hoạt động theo cơ chế tự chủ bao gồm:

- (1) Trung tâm Phát triển nông thôn miền Trung;
- (2) Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Phát triển công nghệ nông lâm nghiệp;
- (3) Trung tâm Nghiên cứu biến đổi khí hậu miền Trung;
- (4) Trung tâm Nghiên cứu môi trường và Chất thải nông nghiệp;

(5) Trung tâm Tin học.

Nhà trường có 05 Phòng chức năng, 01 Viện, 05 Trung tâm trực thuộc, 07 Khoa, 23 Bộ môn trực thuộc khoa, 04 trung tâm thuộc khoa.

Các tổ chức chính trị - xã hội bao gồm: Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh, Hội Sinh viên,... được tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật và Điều lệ của mỗi tổ chức; chịu sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của Đảng ủy và tổ chức cấp trên của tổ chức đó; có trách nhiệm góp phần thực hiện mục tiêu, nguyên lý giáo dục theo quy định của Luật Giáo dục đại học phù hợp với tôn chỉ mục đích, chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức; tham gia quản lý, duy trì kỷ luật lao động, giám sát hoạt động quản lý của Trường theo Quy chế dân chủ và vận động các thành viên thuộc tổ chức mình hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

Môc chuẩn 2. Có văn bản quy định rõ ràng vai trò, trách nhiệm, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu quản lý.

Nhà trường đã ban hành văn bản quy định rõ ràng vai trò, trách nhiệm, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu quản lý, cụ thể:

Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHNL, ĐHH quy định vị trí pháp lý, nguyên tắc tổ chức và hoạt động, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; tổ chức và nhân sự; hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế, bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục đại học; quản lý tài chính, tài sản; thi đua, khen thưởng, kiểm tra, thanh tra, pháp chế, văn thư lưu trữ và bảo vệ bí mật nhà nước; mối quan hệ công tác; chế độ thông tin, báo cáo và quản lý các hoạt động khác của Trường ĐHNL, ĐHH. Trong đó quy định rõ cơ cấu tổ chức nhân sự, nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, Trưởng, Phó các Khoa, Phòng, Viện, trung tâm trực thuộc trường; Bộ môn, Trung tâm thuộc khoa; Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng trường, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Hội đồng Tư vấn; Quy chế cũng quy định rõ mối quan hệ giữa Đảng ủy, BGH với các tổ chức chính trị xã hội trong Trường; Quy định nguyên tắc làm việc, chế độ phân công và phối hợp công tác giữa Hiệu trưởng với các Phó Hiệu trưởng, giữa BGH với các Khoa, Phòng, Viện, trung tâm trực thuộc trường; Bộ môn, Trung tâm thuộc khoa; giữa các Khoa, Phòng, Viện, trung tâm trực thuộc trường; Bộ môn, Trung tâm thuộc khoa trong Trường với nhau và trong từng Khoa, Phòng, Viện, trung tâm trực thuộc trường; Bộ môn, Trung tâm thuộc khoa [H3.03.01.01].

Ngoài ra Nhà trường đã ban hành các quyết định liên quan đến phân công nhiệm vụ Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng [H3.03.01.05].

Quyết định về cơ cấu tổ chức, tên gọi các Khoa; Bộ môn; Trung tâm trực thuộc khoa của Trường ĐHNL, ĐHH [H3.03.01.06].

Quyết định thành lập Phòng Tổ chức, Hành chính và Cơ sở vật chất Trường ĐHNL, ĐHH [H3.03.01.07].

Quyết định về việc thành lập Phòng Khoa học, Hợp tác quốc tế và Thông tin Thư viện Trường ĐHNL, ĐHH [H3.03.01.08].

Quyết định về việc thành lập Phòng Khảo thí, Bảo đảm chất lượng giáo dục, Thanh tra và Pháp chế Trường ĐHNL, ĐHH [H3.03.01.09].

Quyết định về việc thành lập Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên Trường ĐHNL, ĐHH [H3.03.01.10].

Quyết định Thành lập Phòng Kế hoạch - Tài chính trực thuộc trường ĐHNL (trên cơ sở tổ chức lại tổ Tài vụ trực thuộc trường) [H3.03.01.11].

Mốc chuẩn 3. Nhân sự tham gia cơ cấu quản lý được phân định rõ vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo.

Nhằm phân định rõ vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo của nhân sự tham gia cơ cấu quản lý, nâng cao hơn nữa hiệu quả trong việc thực hiện các nhiệm vụ công tác Nhà trường đã ban hành nhiều văn bản liên quan. Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐĐH ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng Đại học Huế về ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học Huế [H3.03.01.12].

Hội đồng trường đã ban hành Nghị quyết số 31/NQ - HĐT ngày 06/12/2021 về việc Ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động Trường ĐHNL, ĐHH, quy chế xác định rõ cơ cấu tổ chức nhân sự, nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, Trưởng, Phó các Khoa, Phòng, Viện, trung tâm trực thuộc trường; Bộ môn, Trung tâm thuộc khoa; Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng trường, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Hội đồng Tư vấn; Quy chế cũng quy định rõ mối quan hệ giữa Đảng ủy, BGH với các tổ chức chính trị xã hội trong Trường; Quy định nguyên tắc làm việc, chế độ phân công và phối hợp công tác giữa Hiệu trưởng với các Phó Hiệu trưởng, giữa BGH với các Khoa, Phòng, Viện, trung tâm trực thuộc trường; Bộ môn, Trung tâm thuộc khoa; giữa các Khoa, Phòng, Viện, trung tâm trực thuộc trường; Bộ môn, Trung tâm thuộc khoa trong Trường với nhau và trong

tùng Khoa, Phòng, Viện, trung tâm trực thuộc trường; Bộ môn, Trung tâm thuộc khoa [H3.03.01.01].

Ngoài ra, Nhà trường đã ban hành các quyết định liên quan đến phân công nhiệm vụ Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng [H3.03.01.05].

Các Khoa, Phòng, Trung tâm sau khi hoàn thành công tác bổ nhiệm đều có bản phân công nhiệm vụ của lãnh đạo đơn vị.

Nhà trường đã ban hành Quyết định số 672/QĐ-ĐHNL ngày 01/10/2021 về ban hành quy trình giải quyết công việc của Trường ĐHNL, ĐHH [H2.02.04.07].

Nhân sự tham gia cơ cấu quản lý của Nhà trường đều được thực hiện quy trình bổ nhiệm chức vụ theo Quy định của ĐHH và theo hướng dẫn thực hiện quy trình bổ nhiệm của Hiệu trưởng bao gồm 5 bước từ Bước 1 đến Bước 5. Nhân sự được bổ nhiệm phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn riêng của vị trí bổ nhiệm theo quy chế bổ nhiệm. Nhân sự sau khi thực hiện quy trình bổ nhiệm được Hiệu trưởng ban hành quyết định bổ nhiệm theo quy định.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 3.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn sứ mạng văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Mốc chuẩn 1. Lãnh đạo cơ sở giáo dục tham gia kết nối, tuyên truyền, định hướng tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Năm 2006 Trường tuyên bố sứ mạng của mình như sau: “*Trường ĐHNL - ĐHH có sứ mạng đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật ở bậc đại học và sau đại học; là trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ về Nông Lâm Ngư nghiệp và phát triển nông thôn cho các tỉnh miền Trung và cả nước*” [H3.03.02.01], đây là lần đầu tiên Trường hình thành và tuyên bố sứ mạng. Từ 2006 - 2010, Trường chủ yếu đào tạo cán bộ phục vụ cho công tác quản lý nhà nước. Do đó, sứ mạng này phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trường theo Quyết định thành lập trường đại học Nông nghiệp 2 của Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng ngày 14/08/1967 “*Căn cứ nhu cầu của Nhà nước về đào tạo cán bộ ngành nông nghiệp có trình độ đại học*” [H3.03.02.02], và khi chuyển địa điểm Trường theo Quyết định số 213/CP ngày 5/8/1983 của Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về việc chuyển địa điểm trường Đại học Nông nghiệp II

ở Hà Bắc vào TP.Huế, tỉnh Bình Trị Thiên [H3.03.02.03] đã được bổ sung cập nhật cho phù hợp với tình hình phát triển của Trường.

Trong giai đoạn từ 2010 - 2015, do nhu cầu của thị trường là đa dạng hóa các ngành nghề đáp ứng mục đích hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam được định hướng tại điều 35 Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 1992 “...*Nhà nước phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài*” [H3.03.02.04], Trường đã được giao nhiệm vụ mở thêm nhiều ngành học mới để đáp ứng nhu cầu học tập của xã hội, phù hợp với Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 07 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006-2020 [H3.03.02.05].

Trên cơ sở đó, Nhà trường đã điều chỉnh sứ mạng, thêm một số ngành đào tạo vào nội dung sứ mạng: “*Trường ĐHNL - ĐHH có sứ mạng đào tạo cán bộ kỹ thuật trình độ đại học và sau đại học; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; phát triển nguồn lực về nông, lâm, ngư nghiệp, tài nguyên, môi trường, cơ khí, công nghệ và phát triển nông thôn cho các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên và cả nước*” [H3.03.02.06].

Tuyên bố sứ mạng của Trường phù hợp với Kế hoạch, chiến lược phát triển Trường ĐHNL - ĐHH giai đoạn 2010 - 2015, tầm nhìn đến 2020 [H3.03.02.07].

Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam (2015) nêu rõ “...*chú trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, gắn với xây dựng nông thôn mới...*” [H3.03.02.08]; Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2011 - 2020 “*Phát triển nông nghiệp nông thôn đóng vai trò chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ tổ quốc, là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế xã hội, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm an ninh quốc phòng, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái đất nước*” [H3.03.02.09]; Trên cơ sở những tư tưởng chỉ đạo có tính chất nền tảng đó và từ chức năng và nhiệm vụ của mình, Trường đã tuyên bố “*Trường ĐHNL - ĐHH có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực khoa học kỹ thuật chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập khu vực và quốc tế*” [H3.03.02.10].

Đại hội Đại biểu Đảng bộ Trường lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025 đã ban hành Nghị quyết chỉ rõ mục tiêu là “*Mục tiêu của nhiệm kỳ 2020 - 2025 là tập*

trung hoàn thành tái cấu trúc toàn diện, xây dựng và phát triển Trường ĐHNL, ĐHH hướng đến tự chủ và định hướng nghiên cứu; là một trong ba Trường Đại học hàng đầu về lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp của cả nước, có các chương trình đào tạo được kiểm định và xếp hạng quốc tế, tích cực cùng góp phần xây dựng ĐHH thành Đại học Quốc gia theo Nghị quyết 54-NQ/TW của Bộ Chính trị” [H3.03.02.11].

Nhằm điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng phù hợp với Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025, chức năng, nhiệm vụ, nguồn lực và định hướng phát triển của Nhà trường trong thời gian tới, từ tháng 6/2020, đến năm 2021, Nhà trường thực hiện điều chỉnh sứ mạng, đã thống nhất công bố sứ mạng tầm nhìn theo quyết định số 355/QĐ-ĐHNL ngày 21/05/2021 của Hiệu trưởng trường ĐHNL, ĐHH về việc ban hành “Sứ mạng Trường ĐHNL, ĐHH là đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, sản phẩm khoa học - công nghệ tiên tiến, hiệu quả nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập và phát triển” [H3.03.02.12], cụ thể.

Sứ mạng

Sứ mạng Trường ĐHNL, ĐHH là đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, sản phẩm khoa học – công nghệ tiên tiến, hiệu quả nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập và phát triển.

Tầm nhìn

Đến năm 2030, Trường ĐHNL, ĐHH là trường đại học theo định hướng nghiên cứu, là một trong những trường đại học hàng đầu về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn của cả nước.

Giá trị cốt lõi

Đoàn kết – Chất lượng – Trách nhiệm – Sáng tạo – Hội nhập

Triết lý giáo dục

Phát triển toàn diện – Gắn với thị trường lao động – Hội nhập quốc tế

Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát

Xây dựng Trường ĐHNL, ĐHH trở thành Trường ĐHNL trọng điểm quốc gia, trung tâm đào tạo, khoa học – công nghệ chất lượng cao về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; đảm bảo người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có đủ kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học công nghệ, chủ động thích ứng với môi trường làm việc hội nhập quốc tế năng động.

Việc xây dựng và ban hành tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường trong từng giai đoạn phát triển và trong thời gian qua phù hợp với Nghị quyết 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó nêu rõ “...Xây dựng trung tâm giáo dục - đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao trên cơ sở phát triển Đại học Huế trở thành Đại học Quốc gia, phấn đấu nằm trong top 300 các trường đại học hàng đầu Châu Á...” [H3.03.02.13]. Nghị quyết 83/NQ-CP ngày 27/5/2020 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 54-NQ/TU ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 [H3.03.02.14].

Trong quá trình hoạt động, Trường ĐHNL đã xây dựng chiến lược phát triển, tầm nhìn, sứ mạng nhằm đảm bảo sự phát triển của nhà trường, đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của xã hội, của các bên liên quan. Sứ mạng, tầm nhìn của Trường được xây dựng phù hợp với sứ mạng của ĐHH: “*thực hiện nhiệm vụ chiến lược quốc gia, nhiệm vụ phát triển vùng của đất nước; phát huy truyền thống đào tạo tinh hoa, chất lượng cao kết hợp với nghiên cứu khoa học đa ngành, đa lĩnh vực, tạo ra các sản phẩm khoa học - công nghệ tiên tiến, hiệu quả.*” [H3.03.02.15].

Mốc chuẩn 2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục tổ chức các hoạt động tuyên truyền về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục đến các bên liên quan.

Sau khi công bố năm 2006 và qua các lần rà soát, bổ sung năm, Lãnh đạo Trường ĐHNL, ĐHH luôn có ý thức và tích cực, chủ động thông tin, kết nối các bên liên quan nhằm mục đích nâng cao hiệu quả việc tuyên truyền, định hướng về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị văn hóa cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Nhà trường. Lãnh đạo Nhà trường đã chỉ đạo, tổ chức tuyên truyền rộng rãi, rõ ràng sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Trường đến các bên liên quan bằng nhiều hình thức khác nhau như: Công bố trên cổng thông tin điện tử <https://huaf.hueuni.edu.vn> [H3.03.02.16]; In các poster treo ở một số vị trí trong

khuôn viên Trường, phòng họp; In ở mặt trước bìa trình ký của Trường [H3.03.02.17]. In trong tập Kỷ yếu kỷ niệm 50 thành lập Trường và website của Trường [H3.03.02.18], Kỷ yếu kỷ niệm 55 thành lập Trường và website của Trường [H3.03.02.19]. Bên cạnh các hoạt động tuyên truyền bằng văn bản, Nhà trường còn thực hiện việc thông tin, tuyên truyền về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Nhà trường thông qua các dịp lễ hằng năm như: Lễ khai giảng năm học mới, Lễ kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11, lồng ghép nội dung tuyên truyền đến với đối tượng SV, học viên thông qua Tuần sinh hoạt công dân của SV, ngày hội tuyển dụng lao động...

Trước khi sửa đổi, bổ sung sứ mạng, tầm nhìn mục tiêu chiến lược và giá trị cốt lõi của Trường vào năm 2021, Nhà trường đã tiến hành lấy ý kiến phản hồi của cán bộ viên chức, người lao động toàn Trường, một số cán bộ lãnh đạo Trường qua các thời kỳ và một số các em SV đang học tập tại Trường [H3.03.02.20]; Việc thu nhận các ý kiến góp ý đã giúp Nhà trường có những nhìn nhận khách quan hơn về định hướng tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu chiến lược, giá trị cốt lõi. Mặt khác giúp Nhà trường lan tỏa được tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu chiến lược, giá trị cốt lõi đến các bên liên quan [H3.03.02.21].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 3.3. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên

Mốc chuẩn 1. Cơ cấu quản lý được định kỳ rà soát

Với Mục tiêu của nhiệm kỳ 2020 - 2025 là tập trung hoàn thành tái cấu trúc toàn diện, xây dựng và phát triển Trường ĐHNL, ĐHH hướng đến tự chủ và định hướng nghiên cứu; là một trong ba Trường Đại học hàng đầu về lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp của cả nước, có các chương trình đào tạo được kiểm định và xếp hạng quốc tế, tích cực cùng góp phần xây dựng ĐHH thành Đại học Quốc gia theo Nghị quyết 54-NQ/TW của Bộ Chính trị. Định kỳ hằng năm, Nhà trường xây dựng và ban hành kế hoạch năm học và phân công cho Phòng TC, HC&CSVC thực hiện công tác rà soát cơ cấu tổ chức, quản lý của các đơn vị toàn Trường nhằm có những điều chỉnh, bổ sung phù hợp trên cơ sở Nghị quyết Đại hội Đảng bộ làm thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025 [H3.03.03.01], Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHNL, ĐHH [H3.03.03.02], Chiến lược phát triển của Trường ĐHNL giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 của Trường ĐHNL, ĐHH

[H3.03.03.03], Đề án tái cấu trúc Trường ĐHNL, ĐHH [H3.03.03.04], Đề án vị trí việc làm [H3.03.03.05].

Nhằm hoàn thiện bộ máy hoạt động Hội đồng trường và BGH, Nhà trường đã có rà soát, báo cáo, đề nghị Hội đồng ĐHH và Giám đốc ĐHH, Hội đồng trường thực hiện các công tác nhân sự theo quy định [H3.03.03.06].

Để kịp thời bổ sung nhân sự quản lý đối với các đơn vị có viên chức quản lý nghỉ hưu, nghỉ việc, chuyển công tác Nhà trường đã tiến hành rà soát, đề xuất và bổ nhiệm đối với các vị trí lãnh đạo bị khuyết nhằm đảm bảo bộ máy quản lý được kiện toàn và hoàn thiện [H3.03.03.07].

Mốc chuẩn 2. Các văn bản quy định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu quản lý được định kỳ rà soát

Trong thời gian vừa qua Nhà trường đã ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường ĐHNL, ĐHH theo Quyết định số 869/QĐ-ĐHNL ngày 27/10/2015 của Hiệu trưởng trường ĐHNL cho giai đoạn 2015-2020 [H2.02.01.19] và Nghị quyết số 31/NQ-HĐT ngày tháng 06/12/2021 của Hội đồng trường Trường ĐHNL, ĐHH [H2.02.01.17].

Năm 2022, Nhà trường cũng đã tiến hành rà soát sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHNL, ĐHH (theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐT ngày 06 tháng 12 năm 2021 và Nghị quyết số 36/NQ-HĐĐH ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng ĐHH ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của ĐHH) [H3.03.03.08].

Nhà trường đã ban hành Quyết định số 728/QĐ-ĐHNL ngày 31/8/2015 Ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quy trình giải quyết công việc và Biểu mẫu một số Phòng chức năng [H3.03.03.09].

Quyết định thành lập Phòng Tổ chức, Hành chính và Cơ sở vật chất Trường ĐHNL, ĐHH [H3.03.01.07].

Quyết định về việc thành lập Phòng Khoa học, Hợp tác quốc tế và Thông tin Thư viện Trường ĐHNL, ĐHH [H3.03.01.08].

Quyết định về việc thành lập Phòng Khảo thí, Bảo đảm chất lượng giáo dục, Thanh tra và Pháp chế Trường ĐHNL, ĐHH [H3.03.01.09].

Quyết định về việc thành lập Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên Trường ĐHNL, ĐHH [H3.03.01.10].

Quyết định Thành lập Phòng Kế hoạch - Tài chính trực thuộc trường ĐHNL (trên cơ sở tổ chức lại tổ Tài vụ trực thuộc trường) [H3.03.01.11].

Nhà trường đã ban hành Quyết định số 672/QĐ-ĐHNL ngày 01/10/2021 về ban hành quy trình giải quyết công việc của Trường ĐHNL, ĐHH [H2.02.04.07].

Ngoài ra, Nhà trường cũng đã tiến hành rà soát, ban hành các quyết định về việc phê duyệt quy chế tổ chức hoạt động của các đơn vị thuộc Trường.

Mốc chuẩn 3. Nhân sự tham gia vào cơ cấu lãnh đạo và quản lý được đánh giá định kỳ hằng năm

Hằng năm, Đảng ủy nhà trường đều hướng dẫn các chi bộ, đảng viên tổ chức kiểm điểm đánh giá, xếp loại chất lượng để các cấp ủy, tổ chức đảng, tập thể lãnh đạo cơ quan, đơn vị và từng cá nhân tự đánh giá, xếp loại, từ đó đề ra chủ trương, giải pháp phát huy ưu điểm, khắc phục hạn chế, khuyết điểm trong lãnh đạo, quản lý, điều hành và thực hiện nhiệm vụ; góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức đảng và đảng viên, tổ chức kiểm điểm, đánh giá, xếp loại chất lượng tổ chức đảng, đảng viên và tập thể, cá nhân cán bộ lãnh đạo, quản lý [H2.02.03.06].

Căn cứ các quy định của cấp trên, theo năm học Nhà trường ban hành hướng dẫn và tổ chức đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đơn vị, VC, NLD năm học theo quy định. Văn bản này quy định về nguyên tắc, tiêu chí, thẩm quyền, trình tự thủ tục và sử dụng kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đơn vị, viên chức, người lao động Trường ĐHNL, ĐHH cụ thể:

- Viên chức quản lý: Chủ tịch Hội đồng Trường, Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, Trưởng, Phó Trưởng Khoa/Phòng chức năng, Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm trực thuộc, Viện trưởng Viện NCPT, Trưởng Bộ môn, Giám đốc Trung tâm trực thuộc khoa.

- Viên chức, người lao động thuộc Trường ĐHNL, ĐHH [H2.02.03.07].

Hằng năm Công đoàn trường đều ban hành hướng dẫn tổng kết hoạt động công đoàn và bình xét thi đua, khen thưởng Công đoàn bộ phận năm học 2022-2023 như sau:

Đánh giá, xếp loại đoàn viên công đoàn

Căn cứ đánh giá, xếp loại của công đoàn viên (mẫu kèm theo), các công đoàn bộ phận tiến hành chấm điểm và xếp loại đoàn viên công đoàn (theo mẫu).

Đối tượng được khen thưởng

* Về tập thể: Công đoàn Trường ĐHNL; Công đoàn bộ phận; *Tổ Công đoàn trực thuộc Công đoàn bộ phận (xét thi đua, khen thưởng cấp Công đoàn Trường ĐHNL)*.

* Về cá nhân: Đoàn viên công đoàn có thành tích xuất sắc trong các hoạt động, đặc biệt là hoạt động công đoàn [H2.02.03.08].

Mốc chuẩn 4. Thực hiện quy hoạch đội ngũ lãnh đạo, quản lý của các đơn vị, bộ phận theo quy định

Nhà trường đã rất chú trọng, quan tâm và thực hiện một cách thường xuyên công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo quản lý, do đó đã kịp thời bổ sung được những cán bộ trẻ, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao, được đào tạo cơ bản để phát triển, đưa vào quy hoạch, đồng thời đưa ra khỏi quy hoạch những cán bộ không còn đủ tiêu chuẩn, điều kiện.

Căn cứ các quy định cấp trên, Nhà trường đã ban hành các hướng dẫn, tổ chức quy hoạch, rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý và phê duyệt quy hoạch, bổ sung quy hoạch cho từng giai đoạn, từng nhiệm kỳ [H3.03.03.10], cụ thể:

- Quy hoạch, rà soát, bổ sung quy hoạch và phê duyệt quy hoạch các chức vụ trong đảng, trình cấp trên phê duyệt theo thẩm quyền cho nhiệm kỳ 2015-2020; 2020-2025; 2025-2030 [H3.03.03.11].

- Quy hoạch, rà soát, bổ sung quy hoạch và phê duyệt quy hoạch chi ủy, bí thư, phó bí thư chi bộ cho nhiệm kỳ 2017-2020; 2020-2022; 2022-2025; 2025-2027 [H3.03.03.12].

- Quy hoạch, rà soát, bổ sung quy hoạch và phê duyệt quy hoạch các chức vụ quản lý về chính quyền, trình cấp trên phê duyệt theo thẩm quyền cho giai đoạn 2014-2019; 2014-2019 điều chỉnh 2020-2025; 2025-2030 [H3.03.03.13].

Hằng năm, dựa vào hướng dẫn của cấp trên, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch và thực hiện quy trình, các bước rà soát, bổ sung quy hoạch Ban chấp hành Đảng ủy, Hội đồng trường, BGH và cán bộ lãnh đạo, quản lý các đơn vị thuộc Trường. Nhà trường giao Văn phòng Đảng ủy và Phòng TC,HC&CSVC hướng dẫn các đơn vị xây dựng, rà soát quy hoạch.

Bên cạnh đó, Nhà trường chú trọng trong việc cập nhật, xây dựng Đề án vị trí việc làm theo từng giai đoạn, dựa trên cơ sở đó để xây dựng quy hoạch lãnh

đạo, quản lý phù hợp với Đề án vị trí việc làm. Nội dung cập nhật bao gồm cả việc bổ sung các đơn vị mới được thành lập, cơ cấu nhân sự quản lý phù hợp. [H3.03.03.05].

Sau khi hoàn thành việc thực hiện công tác rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ quản lý, Nhà trường có thông báo đến toàn bộ nhân sự gửi hồ sơ quy hoạch cán bộ quản lý bao gồm các giấy tờ minh chứng liên quan trình độ, tiêu chuẩn, đạo đức người được quy hoạch, trong đó có cả bản nhận xét, đánh giá công tác của tập thể lãnh đạo đơn vị đối với nhân sự quy hoạch cán bộ quản lý [H3.03.03.14].

Tự đánh giá mức đạt tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 3.4. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của cơ sở giáo dục như mong muốn.

Mốc chuẩn 1. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được cải tiến dựa trên kết quả rà soát, đánh giá

Dựa trên kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng chất lượng tổ chức đảng, đảng viên và tập thể, cá nhân cán bộ lãnh đạo, quản lý hằng năm của Đảng bộ [H3.03.04.01].

Kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đơn vị, VC, NLD năm học [H3.03.04.02].

Kết quả đánh giá, xếp loại đoàn viên công đoàn của Công đoàn trường [H3.03.04.03].

Định kỳ hàng năm, Nhà trường xây dựng và ban hành kế hoạch năm học và phân công cho Phòng TC, HC&CSVC thực hiện công tác rà soát cơ cấu tổ chức, quản lý của các đơn vị toàn Trường nhằm có những điều chỉnh, bổ sung phù hợp. Đặc biệt nhà trường đã thực hiện đầy đủ đề án tái cấu trúc theo Quyết định số 379/QĐ-ĐHNL ngày 27/02/2020 của Giám đốc ĐHH về phê duyệt Đề án tái cấu trúc Trường ĐHNL, ĐHH [H3.03.04.04]. Kết quả thực hiện tái cấu trúc Trường còn 07 khoa (giảm 01 khoa), 23 bộ môn (giảm 17 bộ môn), 4 trung tâm thực hành thuộc khoa; 05 phòng chức năng (giảm 4 phòng/tổ thuộc trường, 15 tổ công tác thuộc các đơn vị); 01 Viện và 05 trung tâm trực thuộc Trường [H3.03.04.05].

Dựa trên cơ sở rà soát định kỳ cơ cấu lãnh đạo và quản lý định kỳ hàng năm, trong những năm qua cơ cấu lãnh đạo và quản lý tại Trường đã có nhiều cải

tiên gắn với tái cấu trúc phòng, khoa, bộ môn được sáp nhập, kiện toàn để phù hợp chức năng, nhiệm vụ được giao, tránh chồng chéo trong thực hiện nhiệm vụ. Nhà trường cũng đã ban hành các quyết định về việc bổ nhiệm cán bộ quản lý các đơn vị mới sáp nhập, hợp nhất để phù hợp trong việc lãnh đạo, quản lý và điều chuyển các viên chức quản lý không còn đảm nhận chức vụ về các đơn vị chuyên môn để tiếp tục thực hiện công tác chuyên môn [H3.03.04.06].

Mốc chuẩn 2. Các văn bản quy định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu quản lý được điều chỉnh, bổ sung nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của cơ sở giáo dục như mong muốn.

Trong thời gian vừa qua Nhà trường đã ban hành Quy chế tổ chức và động của trường ĐHNL, ĐHH theo Quyết định số 869/QĐ-ĐHNL ngày 27/10/2015 của Hiệu trưởng trường ĐHNL cho giai đoạn 2015-2020 [H2.02.01.19] và Nghị quyết số 31/NQ-HĐT ngày tháng 06/12/2021 của Hội đồng trường Trường ĐHNL, ĐHH [H2.02.01.17].

Năm 2022, Nhà trường cũng đã tiến hành rà soát sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHNL, ĐHH (theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐT ngày 06 tháng 12 năm 2021 và Nghị quyết số 36/NQ-HĐĐH ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng ĐHH ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của ĐHH) [H3.03.03.08].

Nhà trường đã ban hành Quyết định số 728/QĐ-ĐHNL ngày 31/8/2015 Ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quy trình giải quyết công việc và Biểu mẫu một số Phòng chức năng [H3.03.03.09].

Quyết định thành lập Phòng Tổ chức, Hành chính và Cơ sở vật chất Trường ĐHNL, ĐHH [H3.03.01.07].

Quyết định về việc thành lập Phòng Khoa học, Hợp tác quốc tế và Thông tin Thư viện Trường ĐHNL, ĐHH [H3.03.01.08].

Quyết định về việc thành lập Phòng Khảo thí, Bảo đảm chất lượng giáo dục, Thanh tra và Pháp chế Trường ĐHNL, ĐHH [H3.03.01.09].

Quyết định về việc thành lập Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên Trường ĐHNL, ĐHH [H3.03.01.10].

Quyết định Thành lập Phòng Kế hoạch - Tài chính trực thuộc trường ĐHNL (trên cơ sở tổ chức lại tổ Tài vụ trực thuộc trường) [H3.03.01.11].

Nhà trường đã ban hành Quyết định số 672/QĐ-ĐHNL ngày 01/10/2021 về ban hành quy trình giải quyết công việc của Trường ĐHNL, ĐHH [H2.02.04.07].

Nhà trường cũng đã tiến hành rà soát, ban hành các quyết định về việc phê duyệt quy chế tổ chức và hoạt động của các đơn vị thuộc Trường.

Mốc chuẩn 3. Nhân sự tham gia cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Cơ sở giáo dục được điều chỉnh, luân chuyển dựa trên kết quả đánh giá năng lực lãnh đạo, quản lý và hiệu quả công việc.

Dựa trên kết quả đánh giá năng lực lãnh đạo, quản lý công việc và hiệu quả công việc của cán bộ lãnh đạo quản lý, tình hình thực tiễn. Trường ĐHNL, ĐHH đã tiến hành quy hoạch quy hoạch, rà soát, bổ sung quy hoạch và phê duyệt quy hoạch cán bộ lãnh đạo và quản lý [H3.03.03.10] và bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm, luân chuyển cán bộ quản lý để phù hợp với vị trí việc làm và năng lực của từng cá nhân [H3.03.04.06].

Tháng 12/2019 Đồng chí Lê Văn An thôi giữ chức vụ Bí thư Đảng ủy, Đảng Ủy ĐHH cử đồng chí Huỳnh Văn Chương, Phó Bí thư, Phó Giám đốc ĐHH giữ chức Bí thư Đảng ủy Trường ĐHNL. Sau Đại hội Đảng bộ, Đảng ủy tiếp tục kiện toàn Ban Chấp hành Đảng bộ như sau: Tháng 6/2021 Đảng ủy bổ sung Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ đối với 02 đồng chí (đồng chí Hoàng Thị Thái Hòa thay đồng chí Lê Như Cương (mất) và đồng chí Nguyễn Duy Quỳnh Trâm), đồng thời bổ sung đồng chí Dương Văn Thành vào UBKT Đảng ủy. Tháng 7/2021 Đảng ủy bổ sung Chủ nhiệm UBKT Đảng ủy đối với đồng chí Dương Văn Thành, UV BTV Đảng ủy. Đến tháng 11/2021, Đảng ủy bổ sung UV Ban Thường vụ đối với 02 đồng chí (đồng chí Lê Đình Phùng, Phó Hiệu trưởng và đồng chí Nguyễn Văn Toàn).

Bên cạnh nhà trường đã thực hiện quy trình tái cử đối với đồng chí Hiệu trưởng theo nhiệm kỳ Hội đồng trường, bổ nhiệm lại 01 Phó Hiệu trưởng và bổ nhiệm mới 01 Phó hiệu trưởng theo nhiệm kỳ Hiệu trưởng và Hội đồng trường. Theo đó Nhà trường cũng đã thực hiện kiện toàn bộ máy, bổ nhiệm viên chức quản lý các đơn vị thuộc Trường (Trưởng khoa Nông học, Trưởng khoa Chăn nuôi Thú y, Phó trưởng khoa Chăn nuôi Thú y, Phó trưởng phòng KH,HTQT&TTTTV, Phó trưởng khoa Cơ khí và Công nghệ, Phó trưởng phòng TC,HC&CSVC...)

Tự đánh giá mức đạt tiêu chí: 5/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 3:

1. Tóm tắt điểm mạnh:

1. Lãnh đạo nhà trường thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

2. Lãnh đạo nhà trường tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn sứ mạng văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

3. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của nhà trường được rà soát thường xuyên

4. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của nhà trường được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của cơ sở giáo dục như mong muốn.

2. Tóm tắt điểm tồn tại:

1. Trong quá trình điều hành công tác một số thời điểm còn chông chéo.

2. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của nhà trường chưa thật ổn định.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại 1	Tiếp tục rà soát, tái cấu trúc các đơn vị, quy định cụ thể thêm về chức năng, nhiệm vụ và quy trình giải quyết công việc	BGH, Các đơn vị	Năm 2023
2	Khắc phục tồn tại 1	Tiếp tục làm tốt công tác quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng viên chức quản lý	BGH, Các đơn vị	Năm 2023

4. Mức tự đánh giá:

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 3</i>	<i>5,00/7</i>
Tiêu chí 3.1	5
Tiêu chí 3.2	5
Tiêu chí 3.3	5
Tiêu chí 3.4	5

Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược

Tiêu chí 4.1. Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Mốc chuẩn 1. Có bộ phận phụ trách công tác xây dựng, theo dõi kế hoạch chiến lược của CSGD.

Căn cứ Quyết định số 355/QĐ-ĐHNL ngày 21/05/2021 của Hiệu trưởng trường ĐHNL, ĐHH về việc Công bố Sứ mạng, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục và Mục tiêu của Trường ĐHNL, ĐHH [H4.04.01.01].

Cùng với Quyết định số 1062/QĐ-ĐHNL, ngày 25/11/2020 Ban hành Quyết định về việc thành lập Ban xây dựng Chiến lược phát triển Trường ĐHNL, ĐHH [H4.04.01.02].

Hiệu trưởng đã ban hành Kế hoạch xây dựng và Phân công nhiệm vụ Ban xây dựng chiến lược phát triển Trường ĐHNL giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030 [H4.04.01.03], cụ thể:

TT	Chương trình	Thực hiện
1.	Chương trình về tổ chức bộ máy, phát triển đội ngũ	Phòng TC,HC&CSVC chủ trì
2	Chương trình về Đào tạo và Công tác sinh viên	Phòng ĐT&CTSV chủ trì
3	Chương trình về Khảo thí và BĐCLGD	Phòng KT,BĐCLGD, TT&PC chủ trì
4	Chương trình về Khoa học công nghệ	Phòng KH, HTQT&TTTTV chủ trì
5	Chương trình về Hợp tác quốc tế	
6	Chương trình về tài chính và xây dựng cơ sở vật chất	Phòng KH-TC chủ trì; Phòng TC,HC&CSVC phối hợp

Mốc chuẩn 2. Có quy trình/hướng dẫn xây dựng kế hoạch chiến lược tổng thể; kế hoạch chiến lược theo từng lĩnh vực (nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, tài chính, đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng).

Các bộ phận được phân công đã xây dựng dự thảo và lấy ý kiến góp ý dự thảo Chiến lược phát triển Trường ĐHNL, ĐHH giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến 2030 và phân công các đơn vị làm đầu mối hoàn thiện Chiến lược phát

triển theo Thông báo số 33/TB-ĐHNL ngày 28/02/2022 [H4.04.01.04], theo kế hoạch và bản hướng dẫn, phân công cụ thể.

Kế hoạch thực hiện

TT	Nội dung	Thời gian hoàn thành	Thực hiện	Ghi chú
1	Đánh giá thực trạng của các chương trình chiến lược	Ngày 25.01.2021	Các tổ	Thư ký các tổ tổng hợp gửi về Đ/c Nguyễn Đăng Nhật
	Xây dựng khung kế hoạch chiến lược của các chương trình (phụ lục 1 kèm theo)		Ban chỉ đạo chung, thường trực	
	Đề xuất Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi Mục tiêu chung			
2	Tổng hợp nội dung 1 báo cáo Ban xây dựng chiến lược góp ý, bổ sung	Ngày 25.01.2021	Tổ thư ký và phó trưởng ban trực	
3	Các tổ triển khai xây dựng đề án (trên cơ sở thực trạng và khung kế hoạch thực hiện chiến lược đã được góp ý) (phụ lục 2 kèm theo)	Từ 01.02 đến 26.02.2021	Các tổ	Thư ký các tổ tổng hợp gửi về Đ/c Nguyễn Đăng Nhật
4	Hoàn thiện dự thảo chiến lược	Ngày 08.3.2021	Tổ thư ký và phó trưởng ban trực	
5	Họp Ban soạn thảo lần 2 góp ý cho dự thảo chiến lược	Từ 09-12.3.2021	Ban soạn thảo	
6	Lấy ý kiến của toàn thể viên chức, người lao động, các đơn vị	Từ 15-25.3.2021	Tổ thư ký và phó trưởng ban trực	
7	Tổng hợp và trình xin Nghị quyết Hội đồng trường	Từ 29.3-05.4.2021	Ban xây dựng	
8	Hoàn thiện trình ĐHH phê duyệt	Trước 15.4.2021	Ban xây dựng	

**CẤU TRÚC VÀ PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC
PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM GIAI ĐOẠN 2021-2025
VÀ TẦM NHÌN 2030**

Nội dung	Chịu trách nhiệm	Ghi chú
Phần 1: Thực trạng của Trường ĐHNL, ĐHH		
1.1. Thông tin chung về trường ĐHNL, ĐHH	Ban chỉ đạo, Tổ 1	
1.2. Thực trạng của trường ĐHNL, ĐHH		
Chương trình về tổ chức bộ máy, phát triển đội ngũ	Tổ 1	Kèm theo phụ lục
Chương trình về Đào tạo và Công tác sinh viên	Tổ 2	Kèm theo phụ lục
Chương trình về Khảo thí và BĐCLGD	Tổ 3	Kèm theo phụ lục
Chương trình về Khoa học công nghệ Chương trình về Hợp tác quốc tế	Tổ 4+5	Kèm theo phụ lục
Chương trình về tài chính và xây dựng cơ sở vật chất	Tổ 6	Kèm theo phụ lục
Nhận xét chung		
Phần 2: Kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn 2030		
2.1. Sự cần thiết và quá trình quy hoạch phát triển		
2.1.1. Sự cần thiết để xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển	Ban chỉ đạo, Tổ 1	
2.1.2. Sự hình thành và hoạt động của Ban xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển	Ban chỉ đạo, Tổ 1	
2.2. Bối cảnh quốc tế và trong nước		
2.2.1. Bối cảnh quốc tế	Ban chỉ đạo, Tổ 1	
2.2.2. Bối cảnh trong nước	Ban chỉ đạo, Tổ 1	
2.3. Căn cứ xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển		
2.4. Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi		
2.4.1. Sứ mạng	Ban chỉ đạo, Tổ 1	
2.4.2. Tầm nhìn	Ban chỉ đạo, Tổ 1	

Nội dung	Chịu trách nhiệm	Ghi chú
2.4.3. Hệ thống giá trị cốt lõi	Ban chỉ đạo, Tổ 1	
2.5. Mục tiêu kế hoạch chiến lược phát triển		
2.5.1. Mục tiêu chung	Ban chỉ đạo, Tổ 1	
2.5.2. Mục tiêu cụ thể	Ban chỉ đạo, Các tổ	Các đơn vị viết phần của đơn vị kèm theo phụ lục
2.5.3. Mục tiêu giáo dục và trách nhiệm xã hội	Ban chỉ đạo, Tổ 1	Các đơn vị viết phần của đơn vị kèm theo phụ lục
2.6. Các giải pháp chiến lược		
Chương trình về tổ chức bộ máy, phát triển đội ngũ	Tổ 1	Các đơn vị điều chỉnh nội dung các giải pháp chiến lược theo các mục tiêu mới
Chương trình về Đào tạo và Công tác sinh viên	Tổ 2	
Chương trình về Khảo thí và BĐCLGD	Tổ 3	
Chương trình về Khoa học công nghệ Chương trình về Hợp tác quốc tế	Tổ 4+5	
Chương trình về tài chính và xây dựng cơ sở vật chất	Tổ 6	
2.7. Các chương trình hành động chiến lược		
Chương trình về tổ chức bộ máy, phát triển đội ngũ	Tổ 1	
Chương trình về Đào tạo và Công tác sinh viên	Tổ 2	
Chương trình về Khảo thí và BĐCLGD	Tổ 3	
Chương trình về Khoa học công nghệ Chương trình về Hợp tác quốc tế	Tổ 4+5	
Chương trình về tài chính và xây dựng cơ sở vật chất	Tổ 6	
Phần 3: Tổ chức thực hiện và kiến nghị, đề xuất		

Nội dung	Chịu trách nhiệm	Ghi chú
3.1 Tổ chức thực hiện kế hoạch chiến lược phát triển	Ban chỉ đạo, Các tổ	
3.2. Kế hoạch tổ chức giám sát và đánh giá		
3.2. Một số kiến nghị, đề xuất	Ban chỉ đạo, Các tổ	
<i>Phụ lục KHCLPT</i>	Các tổ	

Nhà trường đã gửi thư mời về việc góp ý dự thảo Chiến lược phát triển Trường ĐHNL, ĐHH giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến 2030 đến các đối tượng nguyên lãnh đạo nhà trường [H4.04.01.05].

Các góp ý đã được tổng hợp, bổ sung hoàn thiện dự thảo chiến lược 2021-2025 và tầm nhìn 2030 của Trường ĐHNL, ĐHH [H4.04.01.06].

Trường ĐHNL đã trình Đảng ủy, Hội đồng ĐHH thông qua chiến lược 2021-2025 và tầm nhìn 2030 của Trường ĐHNL, ĐHH [H4.04.01.07].

Mốc chuẩn 3. Kế hoạch chiến lược được xây dựng, ban hành và còn hiệu lực phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi cũng như các mục tiêu chiến lược đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng

Trên cơ sở Tờ trình số 47/TTr-ĐHNL ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng, Hội đồng trường Trường ĐHNL đã ban hành Nghị quyết số 55/NQ-HĐT ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng trường về phê duyệt chiến lược phát triển Trường ĐHNL, ĐHH giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 [H4.04.01.08], chiến lược được xây dựng, ban hành phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi cụ thể:

Nền tảng chiến lược phát triển

Sứ mạng

Sứ mạng Trường ĐHNL, ĐHH là đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, sản phẩm khoa học - công nghệ tiên tiến, hiệu quả nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập và phát triển.

Tầm nhìn

Đến năm 2030, Trường ĐHNL, ĐHH là trường đại học theo định hướng nghiên cứu; là một trong những trường đại học hàng đầu về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn của cả nước.

Giá trị cốt lõi

Đoàn kết - Chất lượng - Trách nhiệm - Sáng tạo - Hội nhập

Triết lý giáo dục

Phát triển toàn diện - Gắn với thị trường lao động - Hội nhập quốc tế

Mục tiêu***Mục tiêu tổng quát***

Xây dựng Trường ĐHNL, ĐHH trở thành trường trọng điểm quốc gia, trung tâm đào tạo, khoa học - công nghệ chất lượng cao về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; đảm bảo người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có đủ kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học công nghệ, chủ động thích ứng với môi trường làm việc hội nhập quốc tế năng động.

Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu 1: Xây dựng hệ thống tổ chức hoàn thiện theo mô hình đại học tiên tiến của thế giới và cơ chế quản lý phù hợp trên cơ sở tự chủ, đảm bảo sử dụng hiệu quả các nguồn lực để không ngừng phát triển năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học công nghệ và phục vụ xã hội; Xây dựng đội ngũ viên chức, người lao động đảm bảo về số lượng, cân đối về cơ cấu, có đạo đức tốt, làm việc chuyên nghiệp và sáng tạo.

Mục tiêu 2: Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức tốt, đủ sức khỏe, kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp giỏi, năng lực nghiên cứu tốt, tư duy sáng tạo và khả năng thích ứng cao, có năng lực học tập suốt đời, đáp ứng được nhu cầu không ngừng thay đổi của xã hội và hội nhập quốc tế.

Mục tiêu 3: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đạt trình độ khu vực và quốc tế; hội nhập quốc tế sâu rộng nhằm giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và hoạt động khoa học công nghệ theo hướng hiện đại và tăng cường cơ sở vật chất cho Nhà trường.

Mục tiêu 4: Duy trì các chuẩn mực chất lượng giáo dục đại học và không ngừng cải thiện chất lượng đào tạo, khoa học công nghệ và dịch vụ nhằm nâng cao vị thế, khả năng cạnh tranh giáo dục đại học của Nhà trường trong nước và quốc tế.

Mục tiêu 5: Xây dựng hệ thống cơ sở vật chất đồng bộ và hiện đại, đáp ứng nhu cầu hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học công nghệ, phục vụ xã hội và quản lý điều hành theo mô hình đại học thông minh; Đảm bảo kinh phí cho các hoạt động thường xuyên, đầu tư phát triển và từng bước nâng cao thu nhập cho viên chức, người lao động. Quản lý tài chính theo đúng luật pháp, minh bạch, công bằng và hiệu quả.

Chiến lược 1: Tổ chức bộ máy và phát triển đội ngũ

Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025

Trường ĐHNL, ĐHH có hệ thống tổ chức hoàn thiện theo mô hình đại học tiên tiến của thế giới, từng bước xây dựng theo mô hình đại học thông minh và đổi mới sáng tạo và cơ chế quản lý phù hợp trên cơ sở tự chủ, đảm bảo sử dụng hiệu quả các nguồn lực để không ngừng phát triển năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ xã hội; xây dựng đội ngũ viên chức, người lao động đảm bảo về số lượng, cân đối về cơ cấu, có phẩm chất đạo đức tốt, làm việc chuyên nghiệp và sáng tạo, đáp ứng quá trình thực hiện sứ mạng của Nhà trường.

Tầm nhìn đến 2030

Xây dựng Trường ĐHNL, ĐHH hướng đến mô hình đại học thông minh và đổi mới sáng tạo, quản lý hệ thống các cấp theo tiêu chuẩn quốc gia và hướng đến quốc tế trong toàn hệ thống; Phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên trình độ cao phù hợp với tiêu chí đại học định hướng nghiên cứu.

Chiến lược 2: Đào tạo và công tác sinh viên

Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025

Mục tiêu tổng quát

Nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo và công tác sinh viên nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động theo hướng hội nhập quốc tế phù hợp với triết lý đào tạo, tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường.

Mục tiêu cụ thể

- Tái cơ cấu ngành nghề đào tạo theo hướng liên ngành, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và hội nhập quốc tế

- Ổn định quy mô đào tạo 4.000 - 4.500 người học, trong đó tỷ lệ sau đại học chiếm 5-10%. Mỗi khoa có ít nhất một chương trình đào tạo có thương hiệu, thu hút người học.

- 100% sinh viên nắm được các quy chế, quy định liên quan, không có sinh viên vi phạm pháp luật. 100% sinh viên tham gia các hoạt động của Đoàn – Hội, các Câu lạc bộ, đội, nhóm để rèn luyện và phát triển kỹ năng. Tỷ lệ sinh viên bỏ học dưới 5% trong toàn khóa học. Thúc đẩy phong trào khởi nghiệp trong sinh viên và có 05 nhóm sinh viên có sản phẩm sáng tạo mang hình ảnh và thương hiệu của Nhà trường.

Tầm nhìn đến 2030

Đến năm 2030, sản phẩm đào tạo của Trường ĐHNL, ĐHH đáp ứng được các yêu cầu của thị trường lao động trình độ cao ở trong nước và hội nhập sâu rộng với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Chiến lược 3: Khảo thí và Bảo đảm chất lượng giáo dục

Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025

- Xây dựng hoàn thiện hệ thống mạng lưới bảo đảm chất lượng giáo dục đại học bên trong phù hợp với sứ mạng, mục tiêu và điều kiện thực tế của Nhà trường. Xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng trong các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

- Có từ 80 - 100% chương trình đào tạo tự đánh giá nội bộ; 6 chương trình đào tạo được đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng cấp quốc gia; đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng cấp quốc gia cơ sở giáo dục chu kỳ 2.

- Xây dựng hệ thống khảo thí và bảo đảm chất lượng giáo dục đủ về số lượng, vững vàng về chuyên môn, thành thạo nghiệp vụ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng đảm bảo đạt chuẩn quốc gia, đáp ứng cơ bản yêu cầu thực tiễn của xã hội; tập trung xây dựng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn đầu ra và phù hợp với yêu cầu xã hội cho các ngành học.

Tầm nhìn đến 2030

Đến năm 2030, Trường ĐHNL, ĐHH là trường đại học có hệ thống Khảo thí và Bảo đảm chất lượng bên trong hoàn thiện. Hoàn thành 100% các chương trình đào tạo thực hiện tự đánh giá, có 12 chương trình đào tạo được đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng quốc gia (06 chương trình đào tạo được đánh giá ngoài chu kỳ 2), đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng quốc gia cơ sở giáo dục chu kỳ 3, tiếp cận tiêu chuẩn chất lượng khu vực.

Chiến lược 4: Khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế

Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025

- Đảm bảo trung bình mỗi năm có tối thiểu 01 nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia, 02 cấp Bộ, 03 nhiệm vụ địa phương, 08 đề tài cấp ĐHH, 50 đề tài cấp cơ sở Trường; 5 đề tài nghiên cứu, dự án hợp tác quốc tế.

- Mỗi năm có ít nhất 01 nhóm nghiên cứu mạnh được ĐHH công nhận, tăng số lượng nhóm nghiên cứu mạnh từ 06 lên 11 nhóm vào năm 2025 và thành lập được 10 nhóm nghiên cứu mạnh cấp trường. Tăng tỷ trọng nguồn thu từ các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, thương mại hóa sản phẩm và hợp tác quốc tế trong cơ cấu các nguồn thu của Trường lên 25% vào năm 2025. Ươm tạo được ít nhất 01 doanh nghiệp khoa học và công nghệ của sinh viên và cán bộ.

- Tăng số xuất bản trên hệ thống tạp chí khoa học quốc tế có uy tín (Web of Science và Scopus) bình quân 20% năm và đạt 140 bài vào năm 2025. Tạp chí Khoa học và Công nghệ nông nghiệp được tính điểm từ 0,5-1,0 theo quyết định của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tầm nhìn đến 2030

Đến năm 2030, Trường ĐHNL, ĐHH là trường đại học theo định hướng nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ đạt trình độ khu vực và quốc tế.

Chiến lược 5: Tài chính và cơ sở vật chất

Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025

Thực hiện tự chủ một phần về tài chính, cân đối ngân sách đảm bảo các hoạt động chi thường xuyên của Nhà trường. Tìm kiếm nguồn lực để xây dựng cơ sở vật chất của Trường đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học. Từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của viên chức, người lao động.

Tầm nhìn đến 2030

Thực hiện tự chủ một phần tài chính, huy động mọi nguồn lực đảm bảo xây dựng phát triển Trường ĐHNL; phát triển cơ sở vật chất, cảnh quan và môi trường khang trang, hiện đại. Hình thành được cơ chế khoán quỹ lương cho các đơn vị trực thuộc Trường; Thủ trưởng trực tiếp có quyền chi trả lương theo số lượng và chất lượng công việc của viên chức và người lao động của đơn vị mình.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 4.2. Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện

Mốc chuẩn 1. Có các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn cụ thể hóa kế hoạch chiến lược của CSGD theo từng lĩnh vực (nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, tài chính, đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, ...) được ban hành và còn hiệu lực.

Căn cứ Nghị quyết số 55/NQ-HĐT ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng trường về phê duyệt chiến lược phát triển Trường ĐHNL, ĐHH giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 [H4.04.01.08], nhà trường đã xây dựng kế hoạch ngắn hạn và dài hạn cụ thể hóa kế hoạch chiến lược của Nhà trường theo từng lĩnh vực cụ thể.

Kế hoạch thực hiện chiến lược về tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ tập trung thực hiện:

Xây dựng và kiện toàn hệ thống tổ chức của Trường theo hướng đại học định hướng nghiên cứu, đa ngành, xem xét mở thêm cơ sở đào tạo, phân hiệu.

Thành lập mới các đơn vị nghiên cứu khoa học và dịch vụ theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo các quy định của Nhà nước.

Đổi mới quản lý hành chính, thực hiện phân cấp, chuyển giao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị theo quy định của Nhà nước.

Hoàn thiện và thực hiện hệ thống văn bản quy định nội bộ để quản lý hiệu quả các hoạt động của Nhà trường, cơ chế điều hành đảm bảo phát huy quyền chủ động, sáng tạo và trách nhiệm xã hội của các tập thể và cá nhân trong Trường.

Đẩy mạnh công tác thanh tra, giám sát các hoạt động của Nhà trường.

Thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở dưới sự lãnh đạo của Đảng nhằm tăng cường vai trò của các tổ chức đoàn thể, cán bộ và người học trong quá trình phát triển của Trường.

Tạo dựng môi trường, điều kiện làm việc thuận lợi, dân chủ, công bằng, đồng thuận, thúc đẩy sáng tạo. Chú trọng, phát triển mạnh mẽ văn hóa chất lượng trong Nhà trường.

Đẩy mạnh và hiện đại hóa công tác cải cách hành chính; xây dựng và vận hành chuyển đổi số trong Nhà trường.

Đẩy mạnh công tác truyền thông, quảng bá hình ảnh và xây dựng thương hiệu Trường ĐHNL, ĐHH.

Xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với các cơ quan, tổ chức và cá nhân để xây dựng và phát triển Trường.

Xây dựng và hoàn thiện các quy định về công tác cán bộ: tuyển dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, bổ nhiệm đảm bảo tính khách quan, chính xác, chặt chẽ để chọn người có phẩm chất đạo đức tốt, có tiềm năng phát triển phù hợp với vị trí việc làm, phát huy tốt năng lực sáng tạo và tính chuyên nghiệp, khát vọng vươn lên về chuyên môn, nghiệp vụ của viên chức, người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực của Nhà trường.

Lập quy hoạch phát triển đội ngũ trên cơ sở nhu cầu vị trí việc làm của từng đơn vị đến năm 2030 đảm bảo tính liên tục và kế thừa; thực hiện giao chỉ tiêu tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư hằng năm đối với các đơn vị trực thuộc.

Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ viên chức, người lao động về chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ và kỹ năng lãnh đạo, quản lý phù hợp với yêu cầu công việc đảm nhiệm.

Đa dạng hóa hợp tác quốc tế nhằm phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là đội ngũ giảng viên.

Bổ trí sử dụng cán bộ, viên chức đúng yêu cầu của vị trí việc làm để phát huy tốt năng lực sáng tạo và tính chuyên nghiệp.

Xây dựng và thực hiện chính sách ký hợp đồng với các đơn vị chuyên nghiệp cho một số yêu cầu công việc của Nhà trường.

Không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho viên chức, người lao động trên cơ sở đảm bảo dân chủ, công bằng, công khai về chế độ đãi ngộ, phân phối thu nhập/phúc lợi.

Xây dựng và thực hiện chính sách thu hút, sử dụng các nhà khoa học xuất sắc trong và ngoài nước đến giảng dạy, nghiên cứu vào các vị trí công tác mà Trường có nhu cầu cấp thiết (PHỤ LỤC 10 của Chiến lược).

Kế hoạch thực hiện chiến lược về đào tạo và công tác sinh viên tập trung thực hiện:

Xây dựng cơ chế, chính sách nhất là chính sách tài chính phù hợp tạo động lực cho VC và người lao động tích cực nâng cao trình độ, đổi mới phương pháp

giảng dạy và hoạt động thu hút người học, tiến tới gắn chặt hoạt động tuyển sinh với nhiệm vụ giảng dạy, phục vụ người học của, VC, NLD.

Tái cấu trúc ngành nghề đào tạo, tạm dừng tuyển sinh các ngành khó tuyển hoặc tuyển được ít sinh viên (dưới 10 sinh viên) trong 3 năm liên tục. Chú trọng mở các ngành đào tạo mới theo hướng liên ngành mà xã hội có nhu cầu. Xây dựng ở một khoa một ngành đào tạo có thể mạnh gắn với thương hiệu của Nhà trường.

Rà soát, điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo theo các qui định hiện hành. Đảm bảo đúng yêu cầu của khung trình độ quốc gia (VQF) và các tiêu chuẩn kiểm định.

Gắn kết với doanh nghiệp trong đào tạo, xây dựng ở một khoa ít nhất một ngành đào tạo theo hướng đặt hàng của doanh nghiệp, đào tạo có yếu tố nước ngoài, đào tạo bằng tiếng Anh.

Đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy, chú trọng học kỳ doanh nghiệp để nâng cao tay nghề cho sinh viên; tạo điều kiện thuận lợi để sinh viên học song ngành, liên thông.

Mở rộng hợp tác với các địa phương và doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm tạo nguồn đào tạo đại học, sau đại học. Tăng cường đưa sinh viên đi học tập, internship và giao lưu văn hóa ở nước ngoài. Tiến tới đào tạo những lớp đặc thù cho thị trường lao động các nước.

Rà soát, xây dựng lại các CTĐT sau đại học theo hướng module hóa, liên thông toàn trường, liên thông nhóm ngành. Đảm bảo những ngành ít học viên vẫn có thể tham gia học tập.

Ứng dụng mạnh mẽ CNTT vào giảng dạy, học tập và quản lý đào tạo. Tăng cường biên soạn, xuất bản giáo trình, bài giảng, đảm bảo trên 70% học phần có giáo trình chuẩn giảng dạy, gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, chú trọng các đề tài nghiên cứu khoa học về lĩnh vực phương pháp và tổ chức dạy học ở bậc đại học và sau đại học. Khoa và bộ môn quản lý chặt chẽ nội dung, tài liệu và hồ sơ lên lớp.

Phát triển và đa dạng hóa các hình thức giảng dạy để phù hợp với tình hình dịch bệnh và đáp ứng các loại hình đào tạo của nhà trường. Hoàn thiện tài liệu và tư liệu giảng dạy trực tuyến để chủ động ứng phó các tình huống bất thường trong hoạt động đào tạo và đa dạng các hình thức giảng dạy.

Xây dựng các chương trình bồi dưỡng chính trị, tư tưởng cho người học, chú trọng đạo đức nghề nghiệp, nhân cách, lối sống để người học xác định đúng động cơ học tập. Có hoài bão, đam mê, phát triển nghề nghiệp. Tăng cường bồi dưỡng kỹ năng mềm, thái độ phục vụ cộng đồng cho người học. Nâng cao hiệu quả sinh hoạt và đa dạng hóa các hoạt động của các CLB, đội, nhóm cho người học. Hỗ trợ tìm kiếm việc làm và khởi nghiệp.

Thực hiện tốt chế độ, chính sách và các hoạt động phục vụ người học, cải cách và đơn giản hóa thủ tục hành chính và qui trình giải quyết công việc cho người học. Tăng cường tìm kiếm nguồn học bổng tài trợ cho người học trong suốt quá trình đào tạo.

Phát triển mạng lưới hướng nghiệp, tư vấn, hỗ trợ người học, kỹ năng nghề nghiệp; gắn trách nhiệm của khoa, bộ môn và CVHT với việc tìm kiếm cơ hội việc làm, học bổng tài trợ cho người học. Hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong người học theo hướng tạo ra những dịch vụ, sản phẩm mang thương hiệu trường ĐHNL, ĐHH.

Xây dựng bộ phận hỗ trợ sinh viên quốc tế và dịch vụ đào tạo nhằm nâng cao chất lượng phục vụ người học và xã hội hóa hoạt động bồi dưỡng, đào tạo kỹ năng cho sinh viên.

Xây dựng và củng cố mạng lưới cựu sinh viên ở các địa phương nhằm tìm kiếm cơ hội việc làm và nguồn tài trợ học bổng cho người học trong quá trình đào tạo.

Tăng cường tài chính và cơ sở vật chất cho hoạt động tuyển sinh, đào tạo và CTSV.

100% các môn học phải có bài giảng hoặc giáo trình, tài liệu tham khảo theo đúng đề cương môn học và người học có thể tiếp cận được ở thư viện. (PHỤ LỤC 11 của Chiến lược)

Kế hoạch thực hiện chiến lược về khảo thí và bảo đảm chất lượng giáo dục tập trung thực hiện:

Kiện toàn Hội đồng BDCLGD của Nhà trường giai đoạn 2021 – 2025; Ban hành quy định, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng BDCLGD.

Kiện toàn Hội đồng BDCLGD của Phòng/Khoa giai đoạn 2021 – 2025; Ban hành quy định, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng BDCLGD.

Điều chỉnh, bổ sung và ban hành quy định về Khảo thí và BĐCLGD của Nhà trường.

Xây dựng quy trình giải quyết công việc về Khảo thí và BĐCLGD.

Củng cố và hoàn thiện hệ thống BĐCLGD bên trong của Trường và các đơn vị.

Tổ chức xây dựng hệ thống kế hoạch BĐCLGD thống nhất ở tất cả các cấp trong toàn Trường.

Xây dựng kế hoạch TĐG và đánh giá nội bộ CSGD cấp Đại học Huế chu kỳ 2; đăng ký kiểm định chất lượng CSGD cấp quốc gia chu kỳ 2.

Xây dựng kế hoạch TĐG và đánh giá nội bộ CSGD cấp Đại học Huế chu kỳ 3; đăng ký kiểm định chất lượng CSGD cấp quốc gia chu kỳ 3.

Thực hiện kiểm định chất lượng 06 CTĐT theo tiêu chuẩn chất lượng của Bộ GD&ĐT.

Thực hiện kiểm định chất lượng 06 CTĐT theo tiêu chuẩn chất lượng của Bộ GD&ĐT chu kỳ 2.

Thực hiện kiểm định chất lượng 3-6 CTĐT chu kỳ 1 theo tiêu chuẩn chất lượng của Bộ GD&ĐT.

Lập kế hoạch tự đánh giá nội bộ 1-2 CTĐT theo chuẩn đầu ra.

Lập kế hoạch tự đánh giá nội bộ 1-2 CTĐT theo tiêu chuẩn AUN-QA.

Tổ chức hội thảo, tập huấn về BĐCLGD.

Tổ chức khảo sát người học đánh giá sự hài lòng về hoạt động giảng dạy.

Tổ chức khảo sát người học sắp tốt nghiệp đánh giá toàn khóa học.

Xây dựng và vận hành hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu và số hóa minh chứng phục vụ BĐCLGD của nhà trường. Tăng cường ứng dụng CNTT và Website của trường trong công tác Khảo thí, BĐCLGD, Thanh tra và Pháp chế. (PHỤ LỤC 12 của Chiến lược).

Kế hoạch thực hiện chiến lược về khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế tập trung thực hiện:

Rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản quy định về KH&CN phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Giáo dục đại học, Nghị định, Thông tư mới về KH&CN và đại học nghiên cứu.

Xây dựng kế hoạch KH&CN hàng năm, trung hạn giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030 ở cấp trường và các đơn vị.

Xây dựng Quỹ phát triển KH&CN của Trường.

Triển khai giao chỉ tiêu thi đua về KH&CN hàng năm, phê duyệt kinh phí hoạt động KH&CN ở cấp trường và các đơn vị.

Tăng cường công tác sở hữu trí tuệ.

Tranh thủ các đối tác quốc tế truyền thông và tìm kiếm đối tác mới để phát triển các quan hệ hợp tác quốc tế.

Tăng cường xuất bản quốc tế (WoS, Scopus).

Phát triển các nhóm NC mạnh cấp trường trong đó cân bằng giữa nhóm nghiên cứu cơ bản và nhóm nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao sản phẩm.

Thành lập doanh nghiệp theo mô hình spin-off.

Triển khai các cuộc thi khởi nghiệp – đổi mới sáng tạo tại trường ĐHNL.

Rà soát để xây dựng phòng thí nghiệm nghiên cứu phục vụ xuất bản và ứng dụng.

Xây dựng Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp của trường theo hướng hội nhập hệ thống tạp chí khoa học quốc tế, phấn đấu nâng điểm tạp chí từ 0,5-1,0 và được chấp nhận trong các chỉ số quốc tế như ACI.

Tăng cường các nghiên cứu ứng dụng, dự án sản xuất thử nghiệm và thương mại hóa để tạo ra các sản phẩm công nghệ có khả năng chuyển giao và thương mại hóa, đem lại nguồn thu lớn cho Nhà trường.

Tăng cường hoạt động seminar học thuật ở các cấp.

Tăng cường hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên. (PHỤ LỤC 13 của Chiến lược).

Kế hoạch thực hiện chiến lược về tài chính và cơ sở vật chất tập trung thực hiện:

Xây dựng chính sách tài chính hợp lý, phù hợp với quy định nhà nước, thích ứng với điều kiện thực tế của trường và sử dụng kinh phí tiết kiệm hiệu quả nhằm đảm bảo các hoạt động của nhà trường

- Cân đối thu chi tài chính đảm bảo chi lương, chế độ VC, NLĐ và chi phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường.

- Mức tự chủ về tài chính là 55%;
- Mức tự chủ tài chính trên 70%.

+ Xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm và từng giai đoạn: thay đổi cơ cấu nguồn thu phù hợp với điều kiện thực tế, trong đó: thu từ ngân sách cấp chiếm tỉ trọng 40%-45%, nguồn thu học phí đạt 50%-55%, nguồn thu từ dịch vụ khoa học công nghệ đạt 5% và nguồn thu khác đạt trên 5%

- Từng bước cải thiện đời sống của viên chức, người lao động

- Tăng cường chi cho các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ

- Tận dụng mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng cơ bản, tăng cường cơ sở vật chất của trường đáp ứng nhu cầu đào tạo ngày càng cao của xã hội

Huy động mọi nguồn lực để xây dựng hệ thống cơ sở vật chất đáp ứng cơ bản yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế

- Xây dựng nhà Hành chính đủ phòng làm việc cho viên chức, người lao động khối hành chính và đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật

- Sử dụng các phòng thí nghiệm theo hướng liên thông phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu chuyên sâu

- Hoàn thiện và bổ sung các phòng thí nghiệm phổ thông phục vụ cho thực hành thực tập

- Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất tại các cơ sở thực hành thuộc các khoa và Viện nghiên cứu phát triển quản lý phục vụ cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học

- Nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu quản trị, đào tạo, nghiên cứu khoa học (PHỤ LỤC 14 của Chiến lược).

Mốc chuẩn 2. Công bố, phổ biến kế hoạch chiến lược, các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn theo từng lĩnh vực để các bên liên quan biết và thực hiện

Chiến lược phát triển Trường ĐHNL, ĐHH giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐT ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng trường đã được công bố, phổ biến bằng nhiều hình thức như: Chuyển tải cho toàn thể VC, NLD, người học thông qua email công vụ, Đăng tải trên hệ thống website nhà trường, treo các thông tin tại giảng đường, các công trình chung, nhà làm việc

các đơn vị, triển khai thực hiện qua xây dựng kế hoạch năm học và truyền tải để các bên liên quan biết và thực hiện.

Mốc chuẩn 3. Các đơn vị, bộ phận, các khoa/bộ môn cụ thể hoá và triển khai các hoạt động nhằm hoàn thành các kế hoạch chiến lược, kế hoạch ngắn hạn và dài hạn.

Để cụ thể hoá và triển khai các hoạt động nhằm hoàn thành các kế hoạch chiến lược, kế hoạch ngắn hạn và dài hạn trong Chiến lược đã xác định rõ:

Hội đồng trường

- Quyết định về chiến lược, kế hoạch phát triển, kế hoạch hàng năm của đơn vị đào tạo.

- Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở của đơn vị đào tạo.

- Quyết định phương hướng tuyển sinh, mở ngành, đào tạo, liên kết đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế.

- Quyết định về cơ cấu tổ chức, cơ cấu lao động, thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể các đơn vị của đơn vị đào tạo.

- Quyết định chính sách thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển Trường; chính sách học phí, hỗ trợ người học; phê duyệt kế hoạch tài chính; thông qua báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo quyết toán kinh phí đối với các nguồn thu hợp pháp.

- Giám sát việc thực hiện quyết định của Hội đồng trường, việc tuân thủ pháp luật, thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của đơn vị.

- Tuân thủ pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan quản lý có thẩm quyền và các bên liên quan.

- Thực hiện trách nhiệm và quyền hạn khác được quy định trong quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học.

Hiệu trưởng

- Chịu trách nhiệm về mọi lĩnh vực trong đơn vị để thực hiện đúng và hiệu quả các mục tiêu đã đề ra của Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHNL, ĐHH giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn 2030.

- Chịu trách nhiệm trước Giám đốc ĐHH và Hội đồng ĐHH về việc thực

hiện kế hoạch chiến lược tại đơn vị.

- Ban hành kế hoạch triển khai kế hoạch chiến lược tại đơn vị theo giai đoạn và từng năm học.

- Tổ chức và phân công cán bộ, giảng viên thực hiện nhiệm vụ theo từng giai đoạn của kế hoạch chiến lược tại đơn vị.

- Đảm bảo các nguồn lực để triển khai các mục tiêu/chỉ tiêu đã đề ra tại kế hoạch chiến lược trong đơn vị.

Lãnh đạo Phòng/Trung tâm/Viện

- Tham mưu lãnh đạo đơn vị về mục tiêu, chính sách, thủ tục, quy định và kế hoạch cụ thể liên quan đến việc thực hiện các mục tiêu chiến lược tại đơn vị.

- Tổ chức khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tại đơn vị, thường xuyên kiểm tra và báo cáo kịp thời với BGH về tiến độ triển khai các mục tiêu chiến lược theo từng lĩnh vực cụ thể tại đơn vị.

- Giám sát và hỗ trợ các bộ phận, khoa, bộ môn về các hoạt động chuyên môn thực hiện đúng lộ trình của chiến lược.

Trưởng khoa/Bộ môn

- Chịu trách nhiệm về chất lượng giáo dục của Khoa/Bộ môn.

- Chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch thực hiện mục tiêu chiến lược của Khoa/Bộ môn.

- Chịu trách nhiệm rà soát, đánh giá, cập nhật chương trình đào tạo theo quy định.

Giảng viên

- Chịu trách nhiệm về chất lượng giảng dạy, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác.

- Tham gia xây dựng, rà soát, cập nhật chuẩn đầu ra, cập nhật chương trình đào tạo; đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra - đánh giá để đạt chuẩn đầu ra; tham gia hoạt động bảo đảm và kiểm định chất lượng chương trình đào tạo và cơ sở giáo dục.

Người học

- Chịu trách nhiệm về chất lượng học tập của bản thân.

- Đóng góp ý kiến để Nhà trường cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo thông qua các phản hồi về chương trình đào tạo, hoạt động dạy và học, cơ sở vật chất và hoạt động hỗ trợ sinh viên.

Tổ chức giám sát và đánh giá kết quả

Phòng Tổ chức, Hành chính và Cơ sở vật chất có trách nhiệm theo dõi chung việc thực hiện Kế hoạch chiến lược phát triển trong toàn Trường, làm đầu mối, hỗ trợ các đơn vị thực hiện các mục tiêu chiến lược, đồng thời đề xuất Hội đồng trường tổ chức hội nghị, hội thảo nhằm đánh giá, rà soát việc thực hiện giữa giai đoạn và tổng kết kết quả thực hiện cuối giai đoạn của Kế hoạch chiến lược phát triển Trường.

Dựa trên các báo cáo, đề xuất của phòng Tổ chức, Hành chính và Cơ sở vật chất, Hội đồng trường tiến hành kiểm tra, giám sát các hoạt động giáo dục đào tạo hằng năm và thực hiện điều chỉnh Chiến lược phát triển Nhà trường nếu cần thiết.

Hằng năm, căn cứ kế hoạch công tác Đảng ủy chỉ đạo ban hành các nghị quyết chuyên đề gắn với nhiệm vụ chiến lược để triển khai thực hiện [H4.04.02.01].

Vào cuối năm học Nhà trường đều xây dựng báo cáo tổng kết năm học, triển khai hội nghị tổng kết năm học [H4.04.02.06] và xây dựng kế hoạch năm học mới bao gồm các nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, các chỉ tiêu trọng tâm năm học đều gắn với chiến lược phát triển nhà trường [H4.04.02.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 4.3. Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục

Mốc chuẩn 1. Xây dựng các KPIs, các chỉ tiêu phấn đấu chính (về nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, tài chính, đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng).

Nghị quyết số 55/NQ-HĐT ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng trường về phê duyệt chiến lược phát triển Trường ĐHNL, ĐHH giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 [H4.04.01.08], xác định các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện về:

Tổ chức bộ máy và phát triển đội ngũ

Đào tạo và công tác sinh viên

Khảo thí và Bảo đảm chất lượng giáo dục

Khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế

Tài chính và cơ sở vật chất

Mốc chuẩn 2. Các KPIs, các chỉ tiêu phân đầu chính đảm bảo rõ ràng, đo lường được, có tính khả thi, thích hợp, có mốc thời gian thực hiện.

Các KPIs, các chỉ tiêu phân đầu chính đảm bảo rõ ràng, đo lường được, có tính khả thi, thích hợp, có mốc thời gian thực hiện cụ thể:

Tổ chức bộ máy và phát triển đội ngũ

- Giai đoạn 2021 - 2025

Xây dựng và kiện toàn hệ thống tổ chức của Trường theo hướng đại học định hướng nghiên cứu, đa ngành, xem xét mở thêm cơ sở đào tạo, phân hiệu.

Hoàn thiện và thực hiện hệ thống văn bản quy định nội bộ để quản lý hiệu quả các hoạt động của Nhà trường, cơ chế điều hành đảm bảo phát huy quyền chủ động, sáng tạo và trách nhiệm xã hội của các tập thể và cá nhân trong Trường.

Đẩy mạnh và hiện đại hóa công tác cải cách hành chính; xây dựng và vận hành chuyển đổi số trong Nhà trường.

Đẩy mạnh công tác truyền thông, quảng bá hình ảnh và xây dựng thương hiệu Trường ĐHNL, ĐHH.

Xây dựng và hoàn thiện các quy định về công tác cán bộ: tuyển dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, bổ nhiệm đảm bảo tính khách quan, chính xác, chặt chẽ để chọn người có phẩm chất đạo đức tốt, có tiềm năng phát triển phù hợp với vị trí việc làm, phát huy tốt năng lực sáng tạo và tính chuyên nghiệp, khát vọng vươn lên về chuyên môn, nghiệp vụ của viên chức, người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực của Nhà trường.

Lập quy hoạch phát triển đội ngũ trên cơ sở nhu cầu vị trí việc làm của từng đơn vị đến năm 2030 đảm bảo tính liên tục và kế thừa; thực hiện giao chỉ tiêu tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư hằng năm đối với các đơn vị trực thuộc.

Xây dựng và thực hiện chính sách thu hút, sử dụng các nhà khoa học xuất sắc trong và ngoài nước đến giảng dạy, nghiên cứu vào các vị trí công tác mà Trường có nhu cầu cấp thiết.

- Đến năm 2030

Xây dựng Trường ĐHNH, ĐHNH hướng đến mô hình đại học thông minh và đổi mới sáng tạo, quản lý hệ thống các cấp theo tiêu chuẩn quốc gia và hướng đến quốc tế trong toàn hệ thống;

Phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên trình độ cao phù hợp với tiêu chí đại học định hướng nghiên cứu.

Đào tạo và công tác sinh viên

- Giai đoạn 2021 - 2025

Tái cơ cấu ngành nghề đào tạo theo hướng liên ngành, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và hội nhập quốc tế

Ổn định quy mô đào tạo 4.000 - 4.500 người học, trong đó tỷ lệ sau đại học chiếm 5-10%. Mỗi khoa có ít nhất một chương trình đào tạo có thương hiệu, thu hút người học.

100% sinh viên nắm được các quy chế, quy định liên quan, không có sinh viên vi phạm pháp luật. 100% sinh viên tham gia các hoạt động của Đoàn – Hội, các Câu lạc bộ, đội, nhóm để rèn luyện và phát triển kỹ năng. Tỷ lệ sinh viên bỏ học dưới 5% trong toàn khóa học. Thúc đẩy phong trào khởi nghiệp trong sinh viên và có 05 nhóm sinh viên có sản phẩm sáng tạo mang hình ảnh và thương hiệu của Nhà trường.

- Đến năm 2030

Đến năm 2030, sản phẩm đào tạo của Trường ĐHNH, ĐHNH đáp ứng được các yêu cầu của thị trường lao động trình độ cao ở trong nước và hội nhập sâu rộng với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Khảo thí và Bảo đảm chất lượng giáo dục

- Giai đoạn 2021 - 2025

Xây dựng hoàn thiện hệ thống mạng lưới bảo đảm chất lượng giáo dục đại học bên trong phù hợp với sứ mạng, mục tiêu và điều kiện thực tế của Nhà trường. Xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng trong các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Có từ 80 - 100% chương trình đào tạo tự đánh giá nội bộ; 6 chương trình đào tạo được đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng cấp quốc gia; đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng cấp quốc gia cơ sở giáo dục chu kỳ 2.

Xây dựng hệ thống khảo thí và bảo đảm chất lượng giáo dục đủ về số lượng, vững vàng về chuyên môn, thành thạo nghiệp vụ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng đảm bảo đạt chuẩn quốc gia, đáp ứng cơ bản yêu cầu thực tiễn của xã hội; tập trung xây dựng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn đầu ra và phù hợp với yêu cầu xã hội cho các ngành học.

- Đến năm 2030

Đến năm 2030, Trường ĐHNL, ĐHH là trường đại học có hệ thống Khảo thí và Bảo đảm chất lượng bên trong hoàn thiện. Hoàn thành 100% các chương trình đào tạo thực hiện tự đánh giá, có 12 chương trình đào tạo được đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng quốc gia (06 chương trình đào tạo được đánh giá ngoài chu kỳ 2), đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng quốc gia cơ sở giáo dục chu kỳ 3, tiếp cận tiêu chuẩn chất lượng khu vực.

Khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế

- *Giai đoạn 2021 - 2025*

Đảm bảo trung bình mỗi năm có tối thiểu 01 nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia, 02 cấp Bộ, 03 nhiệm vụ địa phương, 08 đề tài cấp ĐHH, 50 đề tài cấp cơ sở Trường; 5 đề tài nghiên cứu, dự án hợp tác quốc tế.

Mỗi năm có ít nhất 01 nhóm nghiên cứu mạnh được ĐHH công nhận, tăng số lượng nhóm nghiên cứu mạnh từ 06 lên 11 nhóm vào năm 2025 và thành lập được 10 nhóm nghiên cứu mạnh cấp trường. Tăng tỷ trọng nguồn thu từ các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, thương mại hóa sản phẩm và hợp tác quốc tế trong cơ cấu các nguồn thu của Trường lên 25% vào năm 2025. Ươm tạo được ít nhất 01 doanh nghiệp khoa học và công nghệ của sinh viên và cán bộ.

Tăng số xuất bản trên hệ thống tạp chí khoa học quốc tế có uy tín (Web of Science và Scopus) bình quân 20% năm và đạt 140 bài vào năm 2025. Tạp chí Khoa học và Công nghệ nông nghiệp được tính điểm từ 0,5-1,0 theo quyết định của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

- Đến năm 2030

Đến năm 2030, Trường ĐHNL, ĐHH là trường đại học theo định hướng nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ đạt trình độ khu vực và quốc tế.

Tài chính và cơ sở vật chất

- Giai đoạn 2021 - 2025

Thực hiện tự chủ một phần về tài chính, cân đối ngân sách đảm bảo các hoạt động chi thường xuyên của Nhà trường. Tìm kiếm nguồn lực để xây dựng cơ sở vật chất của Trường đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học. Từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của viên chức, người lao động.

- Đến năm 2030

Thực hiện tự chủ một phần tài chính, huy động mọi nguồn lực đảm bảo xây dựng phát triển Trường ĐHNL; phát triển cơ sở vật chất, cảnh quan và môi trường khang trang, hiện đại. Hình thành được cơ chế khoán quỹ lương cho các đơn vị trực thuộc Trường; Thủ trưởng trực tiếp có quyền chi trả lương theo số lượng và chất lượng công việc của viên chức và người lao động của đơn vị mình.

Mốc chuẩn 3. Giám sát, đánh giá và rà soát mức độ thực hiện các chỉ số/chỉ báo thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính so với các mục tiêu chiến lược.

Hằng năm, Nhà trường đều xây dựng báo và ban hành kế hoạch năm học gắn với các chỉ số/chỉ báo cụ thể để triển khai và thực hiện chiến lược phát triển nhà trường. Vào cuối năm học các đơn vị và nhà trường đều báo cáo tổng kết năm học, triển khai hội nghị tổng kết năm học [H4.04.02.06] và xây dựng kế hoạch năm học mới bao gồm các nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, các chỉ tiêu trọng tâm năm học đều gắn với chiến lược phát triển nhà trường [H4.04.02.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 4.4. Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục

Mốc chuẩn 1. Thực hiện cải tiến quá trình lập kế hoạch chiến lược để đạt được các mục tiêu chiến lược của CSGD.

Chiến lược phát triển Trường ĐHNL, ĐHH trong giai đoạn từ năm 2015 đến nay được ban hành, cải tiến và điều chỉnh phù hợp với định hướng phát triển của nhà trường, cụ thể:

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ X, nhiệm kỳ 2015-2020 [H4.04.04.01]. Trường ĐHNL đã được ĐHH ban hành Quyết định số 1137/QĐ-

ĐHH ngày 12/9/2016 về phê duyệt kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHNL - ĐHH giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030, xác định rõ [H4.04.04.02]:

Mục tiêu chung

Đến năm 2020, Trường ĐHNL - ĐHH là một trong những trường đại học hàng đầu về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn trong cả nước.

Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng được cơ cấu tổ chức và quản trị nhà trường đáp ứng được những đổi mới trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.
- Ổn định quy mô đào tạo là 10.000 người học, trong đó tỷ lệ sau đại học chiếm 20 đến 25%, có ít nhất 3 chương trình đào tạo chất lượng cao.
- Bảo đảm trên 50% cán bộ giảng dạy có trình độ tiến sĩ; 100% cán bộ quản lý và cán bộ phục vụ được đào tạo chuẩn hóa chuyên môn, nghiệp vụ.
- 100% giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học; 80% giảng viên hàng năm có bài báo đăng trên các tạp chí/tài liệu khoa học chuyên ngành trong nước và quốc tế.
- 100% các khoa có chương trình hợp tác quốc tế; 40% giảng viên có tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế.
- Hệ thống cơ sở vật chất đáp ứng cơ bản yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế.
- Tăng nguồn thu từ hoạt động đào tạo và khoa học và công nghệ; tiến đến tự chủ và cân đối tài chính vào năm 2025.

Quyết định số 419/QĐ-ĐHNL ngày 05/3/2017 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL về phê duyệt kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHNL - ĐHH giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030 (bản điều chỉnh tháng 3 năm 2017), xác định [H4.04.04.03]:

Mục tiêu chung

Đến năm 2020, Trường ĐHNL - ĐHH là một trong những trường đại học hàng đầu về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn trong cả nước.

Mục tiêu cụ thể

- Ổn định công tác tổ chức, tăng cường quản trị nhà trường đáp ứng các mục tiêu trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

- Ổn định quy mô đào tạo là 10.000 người học, trong đó tỷ lệ sau đại học chiếm 15% đến 20%, có ít nhất 3 chương trình đào tạo chất lượng cao.

- Các chương trình đào tạo được phát triển, điều chỉnh để đáp ứng yêu cầu xã hội và xu hướng hội nhập, các hoạt động đào tạo đáp ứng được nhu cầu học tập và rèn luyện của người học; các hoạt động công tác sinh viên của nhà trường luôn lấy người học làm trung tâm, hoạt động khảo thí và đảm bảo chất lượng theo hướng đa dạng hóa các hình thức đánh giá người học để đạt chuẩn đầu ra; đảm bảo các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục quốc gia, công khai và chịu trách nhiệm trước xã hội.

- Đội ngũ giảng viên phải bảo đảm trên 35% giáo viên đạt trình độ tiến sĩ; 15% giáo viên đạt học hàm từ phó giáo sư trở lên; 95% đạt trình độ thạc sỹ trở lên; 100% cán bộ quản lý và cán bộ phục vụ được đào tạo chuẩn hóa chuyên môn, nghiệp vụ.

- 100% giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học; 80% giảng viên hàng năm có bài báo đăng trên các tạp chí/tài liệu khoa học chuyên ngành trong nước và quốc tế.

- 100% các khoa có chương trình hợp tác quốc tế; 40% giảng viên có tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế.

- Hệ thống cơ sở vật chất đáp ứng cơ bản yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế.

- Có kế hoạch tài chính hàng năm và từng giai đoạn: giảm ngân sách nhà nước cấp từ dưới 25% năm 2016 xuống 10% vào năm 2020 và tự chủ hoàn toàn vào năm 2025; Tăng nguồn thu từ học phí chiếm 80-85%, từ khoa học công nghệ chiếm 10-15% và các dịch vụ khác lên 5%.

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025 [H4.04.04.04]. Nhà trường đã xây dựng và ban hành Nghị quyết số 55/NQ-HĐT ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng trường về phê duyệt chiến lược phát triển Trường ĐHNL, ĐHH giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 [H4.04.04.05], chiến lược xác định rõ:

Mục tiêu tổng quát

Xây dựng Trường ĐHNL, ĐHH trở thành trường trọng điểm quốc gia, trung tâm đào tạo, khoa học - công nghệ chất lượng cao về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; đảm bảo người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo

đức tốt, có đủ kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học công nghệ, chủ động thích ứng với môi trường làm việc hội nhập quốc tế năng động.

Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu 1: Xây dựng hệ thống tổ chức hoàn thiện theo mô hình đại học tiên tiến của thế giới và cơ chế quản lý phù hợp trên cơ sở tự chủ, đảm bảo sử dụng hiệu quả các nguồn lực để không ngừng phát triển năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học công nghệ và phục vụ xã hội; Xây dựng đội ngũ viên chức, người lao động đảm bảo về số lượng, cân đối về cơ cấu, có đạo đức tốt, làm việc chuyên nghiệp và sáng tạo.

Mục tiêu 2: Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức tốt, đủ sức khỏe, kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp giỏi, năng lực nghiên cứu tốt, tư duy sáng tạo và khả năng thích ứng cao, có năng lực học tập suốt đời, đáp ứng được nhu cầu không ngừng thay đổi của xã hội và hội nhập quốc tế.

Mục tiêu 3: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đạt trình độ khu vực và quốc tế; hội nhập quốc tế sâu rộng nhằm giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và hoạt động khoa học công nghệ theo hướng hiện đại và tăng cường cơ sở vật chất cho Nhà trường.

Mục tiêu 4: Duy trì các chuẩn mực chất lượng giáo dục đại học và không ngừng cải thiện chất lượng đào tạo, khoa học công nghệ và dịch vụ nhằm nâng cao vị thế, khả năng cạnh tranh giáo dục đại học của Nhà trường trong nước và quốc tế.

Mục tiêu 5: Xây dựng hệ thống cơ sở vật chất đồng bộ và hiện đại, đáp ứng nhu cầu hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học công nghệ, phục vụ xã hội và quản lý điều hành theo mô hình đại học thông minh; Đảm bảo kinh phí cho các hoạt động thường xuyên, đầu tư phát triển và từng bước nâng cao thu nhập cho viên chức, người lao động. Quản lý tài chính theo đúng luật pháp, minh bạch, công bằng và hiệu quả.

Chiến lược 1: Tổ chức bộ máy và phát triển đội ngũ

Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025

Trường ĐHNL, ĐHH có hệ thống tổ chức hoàn thiện theo mô hình đại học tiên tiến của thế giới, từng bước xây dựng theo mô hình đại học thông minh và đổi mới sáng tạo và cơ chế quản lý phù hợp trên cơ sở tự chủ, đảm bảo sử dụng

hiệu quả các nguồn lực để không ngừng phát triển năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ xã hội; xây dựng đội ngũ viên chức, người lao động đảm bảo về số lượng, cân đối về cơ cấu, có phẩm chất đạo đức tốt, làm việc chuyên nghiệp và sáng tạo, đáp ứng quá trình thực hiện sứ mạng của Nhà trường.

Tầm nhìn đến 2030

Xây dựng Trường ĐHNL, ĐHH hướng đến mô hình đại học thông minh và đổi mới sáng tạo, quản lý hệ thống các cấp theo tiêu chuẩn quốc gia và hướng đến quốc tế trong toàn hệ thống; Phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên trình độ cao phù hợp với tiêu chí đại học định hướng nghiên cứu.

Chiến lược 2: Đào tạo và công tác sinh viên

Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025

Mục tiêu tổng quát

Nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo và công tác sinh viên nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động theo hướng hội nhập quốc tế phù hợp với triết lý đào tạo, tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường.

Mục tiêu cụ thể

- Tái cơ cấu ngành nghề đào tạo theo hướng liên ngành, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và hội nhập quốc tế

- Ổn định quy mô đào tạo 4.000 - 4.500 người học, trong đó tỷ lệ sau đại học chiếm 5-10%. Mỗi khoa có ít nhất một chương trình đào tạo có thương hiệu, thu hút người học.

- 100% sinh viên nắm được các quy chế, quy định liên quan, không có sinh viên vi phạm pháp luật. 100% sinh viên tham gia các hoạt động của Đoàn – Hội, các Câu lạc bộ, đội, nhóm để rèn luyện và phát triển kỹ năng. Tỷ lệ sinh viên bỏ học dưới 5% trong toàn khóa học. Thúc đẩy phong trào khởi nghiệp trong sinh viên và có 05 nhóm sinh viên có sản phẩm sáng tạo mang hình ảnh và thương hiệu của Nhà trường.

Tầm nhìn đến 2030

Đến năm 2030, sản phẩm đào tạo của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế đáp ứng được các yêu cầu của thị trường lao động trình độ cao ở trong nước và hội nhập sâu rộng với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Chiến lược 3: Khảo thí và Bảo đảm chất lượng giáo dục

Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025

- Xây dựng hoàn thiện hệ thống mạng lưới bảo đảm chất lượng giáo dục đại học bên trong phù hợp với sứ mạng, mục tiêu và điều kiện thực tế của Nhà trường. Xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng trong các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

- Có từ 80 - 100% chương trình đào tạo tự đánh giá nội bộ; 6 chương trình đào tạo được đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng cấp quốc gia; đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng cấp quốc gia cơ sở giáo dục chu kỳ 2.

- Xây dựng hệ thống khảo thí và bảo đảm chất lượng giáo dục đủ về số lượng, vững vàng về chuyên môn, thành thạo nghiệp vụ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng đảm bảo đạt chuẩn quốc gia, đáp ứng cơ bản yêu cầu thực tiễn của xã hội; tập trung xây dựng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn đầu ra và phù hợp với yêu cầu xã hội cho các ngành học.

Tầm nhìn đến 2030

Đến năm 2030, Trường ĐHNL, ĐHH là trường đại học có hệ thống Khảo thí và Bảo đảm chất lượng bên trong hoàn thiện. Hoàn thành 100% các chương trình đào tạo thực hiện tự đánh giá, có 12 chương trình đào tạo được đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng quốc gia (06 chương trình đào tạo được đánh giá ngoài chu kỳ 2), đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng quốc gia cơ sở giáo dục chu kỳ 3, tiếp cận tiêu chuẩn chất lượng khu vực.

Chiến lược 4: Khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế

Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025

- Đảm bảo trung bình mỗi năm có tối thiểu 01 nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia, 02 cấp Bộ, 03 nhiệm vụ địa phương, 08 đề tài cấp ĐHH, 50 đề tài cấp cơ sở Trường; 5 đề tài nghiên cứu, dự án hợp tác quốc tế.

- Mỗi năm có ít nhất 01 nhóm nghiên cứu mạnh được ĐHH công nhận, tăng số lượng nhóm nghiên cứu mạnh từ 06 lên 11 nhóm vào năm 2025 và thành lập được 10 nhóm nghiên cứu mạnh cấp trường. Tăng tỷ trọng nguồn thu từ các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, thương mại hóa sản phẩm và hợp tác quốc tế trong cơ cấu các nguồn thu của Trường lên 25% vào năm 2025. Ươm tạo được ít nhất 01 doanh nghiệp khoa học và công nghệ của sinh viên và cán bộ.

- Tăng số xuất bản trên hệ thống tạp chí khoa học quốc tế có uy tín (Web of Science và Scopus) bình quân 20% năm và đạt 140 bài vào năm 2025. Tạp chí Khoa học và Công nghệ nông nghiệp được tính điểm từ 0,5-1,0 theo quyết định của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tầm nhìn đến 2030

Đến năm 2030, Trường ĐHNL, ĐHH là trường đại học theo định hướng nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ đạt trình độ khu vực và quốc tế.

Chiến lược 5: Tài chính và cơ sở vật chất

Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025

Thực hiện tự chủ một phần về tài chính, cân đối ngân sách đảm bảo các hoạt động chi thường xuyên của Nhà trường. Tìm kiếm nguồn lực để xây dựng cơ sở vật chất của Trường đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học. Từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của viên chức, người lao động.

Tầm nhìn đến 2030

Thực hiện tự chủ một phần tài chính, huy động mọi nguồn lực đảm bảo xây dựng phát triển Trường ĐHNL; phát triển cơ sở vật chất, cảnh quan và môi trường khang trang, hiện đại. Hình thành được cơ chế khoán quỹ lương cho các đơn vị trực thuộc Trường; Thủ trưởng trực tiếp có quyền chi trả lương theo số lượng và chất lượng công việc của viên chức và người lao động của đơn vị mình.

Mốc chuẩn 2. Thực hiện đối sánh, đánh giá việc xây dựng và thực hiện kế hoạch chiến lược để đề xuất các giải pháp thực hiện nhằm đạt mục tiêu chiến lược và có biện pháp điều chỉnh phù hợp.

Quá trình xây dựng Chiến lược phát triển đã được đối sánh, đánh giá việc xây dựng và thực hiện kế hoạch chiến lược để đề xuất các giải pháp thực hiện nhằm đạt mục tiêu chiến lược và có biện pháp điều chỉnh phù hợp cụ thể:

Đã đánh giá những thành tựu đạt được của chiến lược phát triển Trường ĐHNL, ĐHH giai đoạn 2016 - 2020.

Đánh giá những tồn tại, khó khăn trong phát triển Trường ĐHNL, ĐHH giai đoạn 2016 - 2020 cụ thể:

- Nhu cầu nâng cao chất lượng đào tạo gắn liền với yêu cầu của thị trường lao động ngày càng tăng và thay đổi nhanh chóng, buộc các cơ sở giáo dục và đào

tạo phải thay đổi kịp thời để phù hợp với nhu cầu của xã hội. Trong khi đó, cơ sở vật chất, nguồn nhân lực chưa đồng đều giữa các đơn vị, phương pháp tiếp cận của các cơ sở giáo dục còn hạn chế. Thị trường lao động ngày càng đòi hỏi cao về sản phẩm đào tạo, đòi hỏi các cơ sở đào tạo phải đào tạo nguồn nhân lực vừa có đầy đủ kiến thức, vừa có kỹ năng giỏi và thái độ tốt; Các ngành/chuyên ngành truyền thống của khối các trường đại học nông - lâm - ngư nghiệp hầu hết đang gặp khó khăn về tuyển sinh, trong khi đó chưa có chính sách ưu tiên đặc thù từ vĩ mô Nhà nước.

- Chưa có nhiều đề tài gắn chặt chẽ giữa nghiên cứu khoa học và sản xuất, việc triển khai ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học vào sản xuất còn hạn chế; Chưa có sản phẩm khoa học công nghệ được cấp bằng bảo hộ sở hữu trí tuệ; Thiếu các đề tài lớn có tính đột phá và tạo công nghệ mới, công nghệ nguồn, ý tưởng nghiên cứu vẫn còn nghèo và cũ nên ít được doanh nghiệp và xã hội quan tâm; Công tác kết nối hợp tác với các Bộ ngành trung ương, địa phương và các doanh nghiệp để tìm kiếm các đề tài, dự án khoa học công nghệ còn hạn chế như Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường, và Bộ Khoa học và Công nghệ; các doanh nghiệp và cấp tỉnh, huyện.

- Cơ sở vật chất của Trường chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; đặc biệt, Trường còn thiếu những phòng thí nghiệm có các trang thiết bị thí nghiệm hiện đại để phục vụ nghiên cứu chuyên sâu và đào tạo sau đại học.

- Số lượng doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế khá ít và quy mô sản xuất chỉ rất nhỏ đến nhỏ nên khó để tạo điều kiện cho sinh viên đến thực tập và tìm kiếm việc làm trong quá trình học và sau khi ra trường, giải quyết đầu ra cho sinh viên, trên 90% sinh viên ra trường phải đi nơi khác lập nghiệp.

- Chi phí cho quá trình đào tạo để đảm bảo chất lượng đối với các nhóm ngành kỹ thuật ngày càng tăng và cao hơn so với các ngành/chuyên ngành khác, trong khi ngân sách Nhà nước cấp hàng năm giảm dần, quy định về học phí lại có tính chất bình quân và lộ trình tăng học phí lại chậm; Nguồn thu chủ yếu từ học phí trong cân đối thu - chi ngân sách chưa đủ để đầu tư mạnh cho các trường kỹ thuật, đặc biệt là nâng cao các kỹ năng nghề nghiệp để theo kịp với công nghệ sản xuất tiên tiến.

Phân tích điểm mạnh và điểm yếu; cơ hội và thách thức làm cơ sở xây dựng chiến lược phát triển Trường ĐHNL, ĐHH, giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn 2030 phù hợp.

Môc chuẩn 3. Ban hành các văn bản bổ sung, điều chỉnh kế hoạch chiến lược và các KPIs, các chỉ tiêu phấn đấu chính.

Chiến lược phát triển và các KPIs, các chỉ tiêu phấn đấu chính Trường Đại học Nông Lâm, ĐHH trong giai đoạn từ năm 2015 đến nay được bổ sung và điều chỉnh phù hợp với định hướng phát triển của nhà trường, cụ thể:

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ X, nhiệm kỳ 2015-2020 [H4.04.04.01]. Trường ĐHNL đã được ĐHH ban hành Quyết định số 1137/QĐ-ĐHH ngày 12/9/2016 về phê duyệt kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHNL - ĐHH giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030, xác định rõ [H4.04.04.02]:

Quyết định số 419/QĐ-ĐHNL ngày 05/3/2017 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL về phê duyệt kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHNL - ĐHH giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030 (bản điều chỉnh tháng 3 năm 2017), xác định [H4.04.04.03]:

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025 [H4.04.04.04]. Nhà trường đã xây dựng và ban hành Nghị quyết số 55/NQ-HĐT ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng trường về phê duyệt chiến lược phát triển Trường ĐHNL, ĐHH giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 [H4.04.04.05]:

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 4:

1. Tóm tắt điểm mạnh:

1. Nhà trường đã ban hành kịp thời, phù hợp kế hoạch chiến lược nhằm đạt được sứ mạng tầm nhìn của Trường và được điều chỉnh, bổ sung phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Trường. Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHNL, ĐHH được cụ thể hóa trong nghị quyết của Đảng, Hội đồng trường.

2. Nhà trường đã triển khai xây dựng chiến lược phát triển ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; ban hành các kế hoạch lấy ý kiến góp ý và triển khai cụ thể hóa chiến lược phát triển theo từng mốc thời gian, từng lĩnh vực và đơn vị.

3. Trường đã rà soát, đánh giá kết quả triển khai thực hiện chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2015 -2020 để xác định mục tiêu và chiến lược phát triển đến 2021-2025 tầm nhìn đến năm 2030 đảm bảo sát với thực tiễn, chính sách và

định hướng phát triển của ngành và phù hợp với xu thế phát triển của khu vực và quốc tế.

2. Tóm tắt điểm tồn tại:

1. Việc xây dựng chiến lược phát triển ngắn hạn, trung hạn và dài hạn chưa thật logic, đồng bộ. Việc truyền thông, đốc thúc, giám sát triển khai thực hiện kế hoạch phát triển chiến lược chưa đồng bộ và thường kỳ.

2. Quy trình rà soát, đánh giá chưa hệ thống, đơn vị chuyên trách đảm nhiệm việc nghiên cứu, theo dõi, đánh giá quá trình triển khai thực hiện chiến lược phát triển chưa ổn định.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát và ban hành kế hoạch chiến lược phát triển cho tất cả các lĩnh vực dựa trên mục tiêu, chỉ số mục tiêu đã được, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện, đánh giá định kỳ theo từng quý, năm	Hội đồng Trường/BGH Phòng TCHC&CSVC	Cuối năm 2023
2	Khắc phục tồn tại	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá tiến trình triển khai thực hiện kế hoạch chiến lược phát triển của Đại học Nông Lâm định kỳ hàng năm, 5 năm, 10 năm.	Hội đồng Trường/BGH/Phòng TCHC&CSVC	Cuối năm 2023

4. Mức tự đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 4	5,00/7
Tiêu chí 4.1	5
Tiêu chí 4.2	5
Tiêu chí 4.3	5
Tiêu chí 4.4	5

Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Tiêu chí 5.1. Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Đảng ủy của Trường ĐHNL, ĐHH đã thực hiện báo cáo chính trị nhằm phục vụ Đại hội Đảng ... và nghị quyết để xây dựng các chính sách liên quan đến đào tạo, NCKH và PVCĐ [H5.05.01.01]. Hội đồng trường đã ban hành các nghị quyết và quy chế tổ chức và hoạt động được sửa đổi vào năm 2020 và được cập nhật mới vào năm 2022; đồng thời, cũng đã thiết lập chiến lược và mục tiêu về công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ của Trường [H5.05.01.02]. Trường đã phát hành các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo và giao nhiệm vụ cho các đơn vị và tổ chức đoàn thể nhằm thực hiện các nghị quyết của Đảng ủy và Hội đồng Trường về các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ [H5.05.01.03]. Ngoài ra, Trường đã xây dựng các văn bản quy định về công tác đào tạo, kế hoạch học tập, phát triển CTĐT, mở rộng các ngành đào tạo phù hợp với sứ mạng của Trường và đáp ứng nhu cầu xã hội [H5.05.01.04]. Trường cũng đã xây dựng các văn bản quy định về công tác quản lý SV, chế độ chính sách miễn giảm học phí và học bổng khuyến khích học tập, quản lý SV nội trú và ngoại trú, đảm bảo an ninh trật tự, khen thưởng và kỷ luật đối với SV [H5.05.01.05]. Ngoài ra, trường cũng đã xây dựng các văn bản về công tác quản lý NCKH, quy định tăng cường hoạt động NCKH trong SV và hỗ trợ khuyến khích SV tham gia NCKH [H5.05.01.06]. Trường có các văn bản quy định về công tác kết nối và PVCĐ; công đoàn có các văn bản quy định về hoạt động từ thiện và nhân đạo, PVCĐ trong CBVC, người lao động; đoàn thanh niên và Hội sinh viên có các quy định về hoạt động ngoại khóa và PVCĐ trong SV [H5.05.01.07]. Đảng ủy và Hội đồng trường cũng đã thiết lập quy chế làm việc [H5.05.01.08]. Dựa trên nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ ..., Đảng ủy đã ban hành quyết định thành lập các ban chức năng nhằm xây dựng các nghị quyết chuyên đề, trong đó có các chính sách cụ thể về lĩnh vực đào tạo, NCKH, HTQT và PVCĐ [H5.05.01.09]. Các phòng chức năng, các đơn vị liên quan và tổ chức công đoàn, đoàn thanh niên đã xây dựng các quy trình giải quyết công việc nhằm hướng dẫn thực hiện các chính sách đào tạo, NCKH và PVCĐ [H5.05.01.10]. Trước khi ban hành các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ, Đảng ủy và Hội đồng trường đã tiến hành thu thập ý kiến từ rộng rãi trong đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt, đảng viên, cán bộ viên chức và người lao động trong trường [H5.05.01.11]. Nội dung của các chính sách đào tạo, NCKH và PVCĐ của Trường phù hợp với

các nguyên tắc và chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, sứ mạng và mục tiêu chiến lược của Trường [H.05.01.12].

Tự đánh giá theo tiêu chí, đạt mức: 5/7

Tiêu chí 5.2. Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản, phổ biến và thực hiện

Tại Trường ĐHNL, ĐHH, Đảng ủy đã thành lập các ban chức năng để giám sát việc thực hiện và hướng dẫn quán triệt các chính sách được ban hành theo quy chế làm việc. Ngoài ra, còn có Ủy ban Kiểm tra xây dựng kế hoạch và thực hiện chương trình kiểm tra giám sát hàng năm đối với các chi bộ và đảng viên [H5.05.02.01]. Hội đồng trường thực hiện việc giám sát triển khai các hoạt động của BGH đối với các chính sách nói chung và các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ được ban hành theo quy chế tổ chức và hoạt động [H5.05.02.02]. Các đơn vị và tổ chức công đoàn, đoàn thanh niên thực hiện việc giám sát dựa trên quy chế tổ chức và hoạt động, tuân thủ chức năng và nhiệm vụ của từng đơn vị và theo quy định hoạt động của tổ chức đó [H5.05.02.03]. Sau đợt đánh giá trường năm 2017, các quy chế làm việc cho nhiệm kỳ 2020-2025 đã được ban hành trong các kỳ Đại hội Đảng ủy [H5.05.02.04]. Hội đồng trường đã ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường [H5.05.02.05]. Các chi bộ đã thiết lập quy trình giám sát riêng để đảm bảo tuân thủ và thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ [H5.05.02.06]. Các văn bản liên quan đến các quy trình giám sát đã được công khai trên hệ thống hành chính điện tử, thông qua các cuộc họp giao ban hàng tháng, hội thảo, hội nghị chuyên đề liên quan đến đào tạo, NCKH và PVCĐ, và được phổ biến trên trang web của trường (huaf.edu.vn) và trang quản lý văn bản (vanban.huaf.edu.vn). SV đầu khóa cũng được thông báo trực tiếp trong tuần sinh hoạt công dân theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H5.05.02.07]. Đảng ủy và Hội đồng trường tổ chức tổng kết và đánh giá kết quả thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ theo định kỳ hàng năm [H5.05.02.08]. Các đơn vị và tổ chức đoàn thể trong trường tổ chức các hội nghị tổng kết để đánh giá kết quả giám sát thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Trong các buổi tổng kết này, có sự báo cáo, thảo luận và giao lưu với cán bộ viên chức và SV để rút kinh nghiệm, đề xuất giải pháp và kế hoạch cải tiến liên quan đến các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng theo chính sách đã được Đảng ủy và Hội đồng trường ban hành [H5.05.02.09].

Tự đánh giá theo tiêu chí, đạt mức: 5/7

Tiêu chí 5.3. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên

Theo kế hoạch của Đại hội và Hội nghị giữa nhiệm kỳ của Đảng ủy và Hội đồng trường nhiệm kỳ 2020-2025, Trường đã triển khai tổng kết và đánh giá kết quả thực hiện các chính sách chung của Nhà trường và các chính sách đặc biệt về Đào tạo, NCKH và PVCĐ dựa trên quy chế làm việc. Đồng thời, đã tiến hành kiểm tra và lấy ý kiến để xây dựng và điều chỉnh các chính sách, chiến lược phát triển về đào tạo, NCKH và PVCĐ nhằm cập nhật nội dung các văn bản pháp luật, thông tư, quy định có liên quan từ Quốc hội, Chính phủ và Bộ GD&ĐT, đảm bảo phù hợp với thực tế và đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng GD&ĐT của Trường [H5.05.03.01]. Theo năm học, Ban Giám hiệu chỉ đạo các đơn vị có liên quan thực hiện việc kiểm tra và đánh giá kết quả thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Đối với đào tạo, hàng năm sẽ tổ chức hội nghị tổng kết công tác đào tạo; định kỳ hai năm một lần sẽ tiến hành kiểm tra và cập nhật CTĐT; trong giai đoạn sau đánh giá trường năm 2017, từ 2018-2022 đã tiến hành kiểm tra và bổ sung một số nội dung liên quan đến quy chế đào tạo đại học và sau đại học để đáp ứng các quy định của Luật 34 và Nghị định 99 từ Chính phủ và Bộ GD&ĐT [H5.05.03.02]. Đối với NCKH, đã tiến hành kiểm tra và bổ sung các quy định về quản lý KHCN, đồng thời ban hành các chính sách khuyến khích CBVC và SV tham gia NCKH nhằm nâng cao phương pháp và kỹ năng chuyên môn [H5.05.03.03]. Đối với công tác kết nối và phục vụ cộng đồng, đã tổ chức hội nghị tổng kết năm học để đánh giá tình hình học tập và rèn luyện của SV, đồng thời đề ra các chỉ tiêu và mục tiêu phấn đấu cho năm học tiếp theo; các tổ chức đoàn thể như công đoàn và Đoàn Thanh niên đã tổ chức tổng kết và đánh giá kết quả thực hiện trong năm và đề ra phương hướng và nhiệm vụ cho năm tiếp theo [H5.05.03.04].

Tự đánh giá theo tiêu chí, đạt mức: 5/7

Tiêu chí 5.4. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của CSGD, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

Dựa trên kết quả rà soát và đánh giá định kỳ và thường xuyên, các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ tại Trường ĐHNL đã được cải thiện và điều chỉnh để tăng cường hiệu quả công tác giáo dục và đào tạo, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao từ xã hội và đảm bảo sự hài lòng của các bên liên quan. Đảng ủy của Trường ĐHNL đã ban hành các chính sách về đào tạo, nghiên cứu

khoa học và phục vụ cộng đồng để đáp ứng yêu cầu thực tế và nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực trong xã hội. Điều này được thể hiện qua nội dung các nghị quyết trong báo cáo chính trị và chương trình hành động tại các kỳ Đại hội Đảng [H5.05.04.01]. Các chính sách của Đảng ủy đã được Hội đồng trường ban hành dưới dạng các nghị quyết chiến lược để phát triển Nhà trường nói chung và các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ nói riêng [H5.05.04.02]. Ban Giám hiệu đã chỉ đạo các đơn vị cụ thể trong Trường đưa các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ vào quy định để hướng dẫn việc thực hiện một cách đồng bộ trong toàn bộ Nhà trường [H5.05.04.03]. Trong lĩnh vực đào tạo, đã có những cải tiến trong quy chế đào tạo đại học và sau đại học, sửa đổi quy chế xét tuyển sau đại học, điều chỉnh quy định về thực tập nghề nghiệp ở nước ngoài cho SV hệ đại học chính quy, cải tiến các yếu điểm tồn tại trong CTĐT để tăng cường hiệu quả công tác đào tạo và đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan [H5.05.04.04]. Công tác NCKH cũng đã được liên tục cải tiến kể từ đợt đánh giá năm 2017, với sự tập trung vào việc quan tâm đến đội ngũ GV trẻ và tạo điều kiện cho sinh viên tham gia NCKH học nhằm nâng cao phương pháp nghiên cứu và kỹ năng chuyên môn để đáp ứng yêu cầu thực tế trong khu vực và cập nhật công nghệ tiên tiến trên toàn cầu [H5.05.04.05]. Công tác PVCĐ cũng đã được cải tiến và hoàn thiện từng bước, bao gồm việc cải thiện thuật ngữ và phương pháp làm việc, mở rộng các hoạt động PVCĐ trong lĩnh vực đào tạo, NCKH và trở thành một nhóm hoạt động tư vấn xây dựng chính sách cho các địa phương, cung cấp đào tạo theo nhu cầu xã hội với sự tham gia của nhà tuyển dụng [H5.05.04.06]. Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ của Nhà trường được tổng kết, đánh giá và lấy ý kiến từ các bên liên quan. Tại các kỳ Đại hội Đảng, Đảng ủy thu thập ý kiến từ CBVC và đảng viên trong toàn bộ Đảng bộ về các chính sách trong báo cáo chính trị. Hằng năm và giữa các nhiệm kỳ, tổ chức tổng kết và đánh giá kết quả thực hiện, tiếp thu ý kiến từ ban chấp hành mở rộng và xem xét để cải tiến và điều chỉnh chính sách sao cho phù hợp với tình hình thực tế [H5.05.04.07]. Trong suốt nhiệm kỳ, Hội đồng trường thu thập ý kiến từ các thành viên trong và ngoài Trường, cán bộ viên chức và CBVC về chiến lược và mục tiêu phát triển. Hằng năm, tổ chức một hội nghị để đánh giá kết quả tổ chức thực hiện chính sách của Đảng ủy và ban hành các nghị quyết chuyên đề [H5.05.04.08]. Nhà trường và các đơn vị chức năng cùng với tổ chức công đoàn và Đoàn Thanh niên tổ chức tổng kết và triển khai hoạt động khảo sát ý kiến của cán bộ viên chức, SV và cộng đồng. Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC tổ chức khảo sát ý kiến của SV sau khi hoàn thành học phần, tổ chức thu thập ý kiến của CBVC về công tác quản lý điều hành và cơ sở

vật chất phục vụ đào tạo trong Nhà trường tại các buổi Hội nghị viên chức, người lao động và khảo sát ý kiến SV trước và sau khi tốt nghiệp. Kết quả khảo sát được Ban Giám hiệu chỉ đạo kịp thời chỉnh sửa và bổ sung các quy định về chính sách cũng như quy trình tổ chức thực hiện trong lĩnh vực đào tạo, NCKH và PVCĐ. Hiện nay, theo kết quả tổng kết và đánh giá, các bên liên quan đều hài lòng với các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ của Nhà trường [H5.05.04.09].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 5:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

(1) Hệ thống chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ được Đảng ủy, Hội đồng Trường, BGH quan tâm, chỉ đạo sâu sát từ công tác xây dựng, lấy ý kiến các bên liên quan cho đến việc triển khai, giám sát, đánh giá, điều chỉnh.

(2) Nhà trường phân công các đơn vị thực hiện và giám sát thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

(1) Nhà trường chưa có bản kế hoạch dài hạn và hằng năm trong việc triển khai, tập huấn về việc xây dựng các chính sách PVCĐ.

(2) Nhà trường có rất nhiều hoạt động hướng đến cộng đồng nhưng việc rà soát các hoạt động PVCĐ cũng như phản hồi của đơn vị thụ hưởng chính sách chưa được chú trọng.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại 1	Lập kế hoạch ngắn hạn và dài hạn về chính sách PVCĐ.	BGH/Phòng KH, HTQT &TTTTV	Năm 2022 và các năm tiếp theo
	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng đơn vị chuyên trách, có năng lực để giám sát có hiệu quả các hoạt động về các chính sách PVCĐ.	BGH/Phòng KH, HTQT &TTTTV	Năm 2022 và các năm tiếp theo

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục hoàn thiện chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ	BGH/Phòng KH, HTQT&TTTTV, Phòng ĐT&CTSV, Đoàn thanh niên	Năm 2022 và các năm tiếp theo
3	Phát huy điểm mạnh 2	Phân công các đơn vị thực hiện và giám sát thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ	BGH/Phòng KH, HTQT &TTTTV, Phòng ĐT&CTSV, Đoàn thanh niên	Năm 2022 và các năm tiếp theo

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 5	5,00/7
Tiêu chí 5.1	5
Tiêu chí 5.2	5
Tiêu chí 5.3	5
Tiêu chí 5.4	5

Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực

Tiêu chí 6.1. Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Nhân lực là một trong những vấn đề trọng nhất quyết định đến sự thành công của Nhà trường, vì vậy việc phát triển nguồn nhân lực là một trong những chiến lược quan trọng của Nhà trường, điều này được thể hiện rõ trong Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến 2030 và Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn 2030 [H6.06.01.02], trong đó xác định việc xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao và chuyên nghiệp giữ vai trò

quyết định về chất lượng đào tạo, vị thế và thương hiệu của Trường. Quy hoạch nguồn nhân lực là cơ sở cho việc hiện thực hóa các mục tiêu đã đặt ra. Nhà trường xác định việc quy hoạch đội ngũ cán bộ quản lý, phát triển nguồn nhân lực là mục tiêu tiên quyết nhằm đáp ứng nhu cầu hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Mốc chuẩn 1. Có kế hoạch đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực của đơn vị đáp ứng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Nhà trường đã xây dựng và ban hành Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến 2030 [H6.06.01.01], trong đó nêu rõ mục tiêu phát triển nguồn nhân lực đến năm 2020:

* Có cơ cấu nhân sự về đội ngũ hợp lý.

- Ổn định đội ngũ với quy mô 500 cán bộ viên chức và lao động, trong đó có 400 giảng viên, 100 cán bộ phục vụ đào tạo (không kiêm nhiệm).

- Cân đối cơ cấu hợp lý về độ tuổi, trình độ chuyên môn phù hợp cho từng lĩnh vực, nội dung công tác.

*. Có đội ngũ giảng viên đảm bảo số lượng và chất lượng đạt chuẩn theo yêu cầu trong đào tạo đại học và sau đại học (phụ lục 7)

- Có 35% giảng viên đạt trình độ tiến sĩ; 15% giảng viên đạt học hàm từ phó giáo sư trở lên; 95% đạt trình độ thạc sĩ trở lên.

- Tỷ lệ bảo đảm 20 đến 25 sinh viên /1 giảng viên (quy chuẩn theo nhóm ngành).

- 100% giảng viên giảng dạy lý thuyết phải có trình độ thạc sĩ.

- Tất cả các giảng viên phải đạt chuẩn 01 ngoại ngữ trình độ B1 trở lên hoặc tương đương.

- Xây dựng và điều chỉnh quy trình, tiêu chuẩn tuyển dụng viên chức và lao động hợp đồng hằng năm phù hợp với Đề án vị trí việc làm và chủ trương tinh giảm biên chế.

* Đội ngũ cán bộ quản lý đảm bảo số lượng và chất lượng đạt chuẩn theo yêu cầu trong đào tạo.

- Có đội ngũ đủ số lượng, năng lực, phẩm chất để quản lý, lãnh đạo

- Hằng năm có kế hoạch cử cán bộ đi bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với vị trí công việc được đảm nhiệm và quy hoạch.

* Đội ngũ cán bộ, nhân viên phục vụ đảm bảo số lượng và chất lượng đạt chuẩn theo yêu cầu trong đào tạo.

- Có đội ngũ cán bộ phục vụ đủ số lượng, năng lực, phẩm chất để quản lý, phục vụ.

- Hằng năm cử cán bộ đi bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với vị trí công việc được đảm nhiệm.

- Xây dựng được kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên cho một số ngành mới, định hướng phát triển Nhà trường đa ngành như: công nghệ sinh học trong nông nghiệp, công nghệ môi trường,...

Trên cơ sở chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến 2030 và kết quả thực hiện đến năm 2020 Nhà trường đã xây dựng và ban hành Chiến lược phát triển Trường 2021 - 2025, tầm nhìn 2030 [H6.06.01.02], trong đó nêu rõ kế hoạch thực hiện chiến lược về tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ:

- Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025: Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế có hệ thống tổ chức hoàn thiện theo mô hình đại học tiên tiến của thế giới, từng bước xây dựng theo mô hình đại học thông minh và đổi mới sáng tạo và cơ chế quản lý phù hợp trên cơ sở tự chủ, đảm bảo sử dụng hiệu quả các nguồn lực để không ngừng phát triển năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ xã hội; xây dựng đội ngũ viên chức, người lao động đảm bảo về số lượng, cân đối về cơ cấu, có phẩm chất đạo đức tốt, làm việc chuyên nghiệp và sáng tạo, đáp ứng quá trình thực hiện sứ mạng của Nhà trường.

- Tầm nhìn đến 2030: Xây dựng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế hướng đến mô hình đại học thông minh và đổi mới sáng tạo, quản lý hệ thống các cấp theo tiêu chuẩn quốc gia và hướng đến quốc tế trong toàn hệ thống; Phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên trình độ cao phù hợp với tiêu chí đại học định hướng nghiên cứu.

Trên cơ sở Chiến lược phát triển, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực và xây dựng Đề án vị trí việc làm [H6.06.01.03]; theo đó tiêu chí quy hoạch nguồn nhân lực được xác định cụ thể cho từng vị trí từ Hội đồng trường; Ban giám hiệu, Trưởng, Phó đơn vị, Trưởng, Phó Khoa/Bộ môn, Giảng viên, kế toán viên, chuyên viên và nhân viên phục vụ; trong đó cũng xác định rất rõ về nhu cầu nguồn nhân lực của các đơn vị trong Trường để đáp ứng

hoạt động đào tạo, Nghiên cứu khoa học; chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế. Đề án vị trí việc làm của Nhà trường được bổ sung, điều chỉnh và cập nhật [H6.06.01.04]. Đây là cơ sở để Nhà trường xác định nhu cầu nguồn nhân lực, từ đó có định hướng bổ sung và quản lý nguồn nhân lực nhằm thực hiện tốt chức năng và nhiệm vụ của mình.

Mốc chuẩn 2. Có quy hoạch/kế hoạch phát triển nguồn nhân lực dựa trên việc đánh giá nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, tuân thủ các quy định hiện hành.

Công tác quy hoạch và phát triển nguồn nhân lực tại Trường được giao cho Phòng TC,HC&CSVC làm đầu mối, tham mưu, giúp việc cho Đảng ủy, BGH trong công tác tổ chức cán bộ, quản lý nhân sự, công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ. Công tác quy hoạch bao gồm 02 loại: quy hoạch cán bộ chuyên môn và quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý.

- Quy hoạch cán bộ chuyên môn:

+ Căn cứ vào các quy định hiện hành Đại học Huế về xác định chỉ tiêu tuyển sinh và các điều kiện đảm bảo chất lượng, từ quy mô sinh và căn cứ vào đội ngũ hiện có, Nhà trường đã xác định nhu cầu để triển khai công tác quy hoạch cán bộ.

+ Quy hoạch cán bộ chuyên môn nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ có đủ năng lực, đảm bảo tính kế thừa phù hợp với định hướng phát triển lâu dài, vững chắc, tạo điều kiện cho cán bộ nâng cao học hàm và thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Năm 2018, Đại học Huế ban hành Quyết định về việc phê duyệt quy hoạch cán bộ chuyên môn giai đoạn 2018-2020 và 2021-2025 [H6.06.01.05]. Đây là cơ sở để Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hằng năm và là động lực để cán bộ không ngừng nâng cao trình độ, phát triển chuyên môn phù hợp với nhiệm vụ đề ra, tạo điều kiện cho cán bộ nâng cao học hàm và thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý:

+ Công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý của Nhà trường tuân thủ theo các quy định hiện hành theo Hướng dẫn của Đại học Huế, Đảng ủy tiến hành rà soát quy hoạch cán bộ quản lý; bổ sung những nhân tố mới, loại bỏ những nhân tố không còn đáp ứng được yêu cầu. Tiến trình thực hiện công tác quy hoạch cán bộ quản lý được công khai đến toàn thể VC, NLD của Trường, bao gồm các bước như sau: 1. Lựa chọn, quy hoạch người đủ điều kiện về năng lực, đạo đức, phẩm

chất theo yêu cầu công việc; 2. Lấy ý kiến tập thể, ý kiến tổ chức Đảng, thực hiện lấy phiếu tín nhiệm quy hoạch cán bộ theo quy định; 3. Hoàn chỉnh hồ sơ và ban hành quyết định bổ nhiệm nhân sự (đối với lãnh đạo cấp Phòng, Khoa trở xuống) hoặc trình cơ quan có thẩm quyền xem xét ban hành quyết định bổ nhiệm (đối với lãnh đạo cấp Trường) [H6.06.01.06].

+ Quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng được mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của Nhà trường. Trên cơ sở hướng dẫn của Đại học Huế và tình hình thực tiễn tại đơn vị, Nhà trường đã thực hiện công tác quy hoạch cán bộ, lãnh đạo, quản lý [H6.06.01.07]. Để có cơ sở bồi dưỡng, chuẩn bị cho việc bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ phù hợp với điều kiện cụ thể từng giai đoạn Nhà trường đã ban hành các Quyết định phê duyệt quy hoạch cán bộ [H6.06.01.08]; [H6.06.01.09]; [H6.06.01.10].

+ Trên cơ sở công tác quy hoạch, Nhà trường có kế hoạch, quy trình và tiêu chí bổ nhiệm cán bộ quản lý phù hợp với các vị trí công tác, giai đoạn 2019-2024 [H6.06.01.11]; [H6.06.01.12]. [H6.06.01.13].

+ Song song với công tác quy hoạch nguồn nhân lực thì Nhà trường luôn chú trọng áp dụng Quy định của Bộ Nội vụ, Bộ GD&ĐT, Đại học Huế, cũng như ban hành nhiều chính sách về nhằm phát triển đội ngũ cán bộ: Quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.01.14], Quy định nâng lương thường xuyên, nâng lương trước thời hạn, Hướng dẫn của Bộ Nội vụ về thực hiện chế độ nâng lương thường xuyên và nâng lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, VC và NLĐ [H6.06.01.15]; Quy định chế độ làm việc của GV [H6.06.01.16].

Nguồn nhân lực hiện nay được Nhà trường quy hoạch đã đáp ứng nhu cầu hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Bảng 6.1.1. Đội ngũ CBVC-NLĐ của Trường từ năm 2017- 4/2023

STT	Nội dung	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	4/2023
I	Viên chức, NLĐ	430	424	423	405	390	373	359
1	Giảng viên	283	283	283	265	256	247	239
2	Phục vụ giảng dạy: CVC, CV, KTV, NCV	107	107	105	107	100	97	93
3	LĐHĐ	26	22	22	20	18	18	18

STT	Nội dung	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	4/2023
4	LĐHD các đơn vị trực thuộc trường	14	12	13	13	16	11	9
II	Trình độ	430	424	423	405	390	373	359
1	Tiến sỹ	95	102	104	105	114	120	117
2	Thạc sỹ	222	216	216	204	193	182	175
3	Đại học	81	75	74	67	62	51	47
4	Khác	32	31	29	29	21	20	20
III	Chức danh/học hàm/ngạch bậc	430	424	423	405	390	373	359
1	Giáo sư, Phó giáo sư	30	44	41	37	36	37	38
2	Giảng viên cao cấp	30	44	41	37	36	37	38
3	Giảng viên chính	29	39	41	51	66	62	59
4	Giảng viên	224	200	201	177	154	148	142
5	Nghiên cứu viên	33	32	34	34	33	33	31
6	Chuyên viên chính	0	0	3	8	8	8	8
7	Chuyên viên, KTV, NV	74	75	68	65	59	56	54
8	LĐHD các đơn vị thuộc trường	26	22	22	20	18	18	18
9	LĐHD các đơn vị trực thuộc trường	14	12	13	13	16	11	9

Ngoài đội ngũ GV cơ hữu, Nhà trường còn xây dựng đội ngũ giảng viên thỉnh giảng là các giảng có học hàm, học vị cao có nhiều kinh nghiệm giảng dạy, kinh nghiệm thực tế từ các cơ sở giáo dục, các sở, ban ngành khác, các tổ chức, doanh nghiệp [H6.06.01.17].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 6.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn bao gồm cả các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong việc đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự được xác định và được phổ biến.

Mốc chuẩn 1. Có văn bản quy định về quy trình, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên đáp ứng các quy định hiện hành.

Tuyển dụng là bước đầu tiên và quan trọng trong việc tìm kiếm và lựa chọn nhân sự đáp ứng được các điều kiện để bố trí, sử dụng, lực lượng lao động hợp lý và hiệu quả. Công tác tuyển dụng là yếu tố đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Chính vì vậy, Nhà trường đã đưa ra các tiêu chí cụ thể trong công tác tuyển dụng nhân sự.

Căn cứ vào các quy định của Nhà nước về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức, công tác tuyển dụng, đề bạt, bổ nhiệm tại Trường còn được thực hiện theo các quy định của Đại học Huế [H6.06.02.01], các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn còn được quy định trong Đề án vị trí việc làm của Trường [H6.06.02.02]. Theo đó, các tiêu chí về khung năng lực của mỗi vị trí việc làm đều được xác định bao gồm và được phổ biến công khai trong toàn Trường. Các tiêu chí bao gồm: trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học, phẩm chất đạo đức...[H6.06.02.03].

Quy trình tuyển dụng được thực hiện đúng theo Luật viên chức và các văn bản hướng dẫn, thành lập Hội đồng tuyển dụng, Hội đồng phỏng vấn, Hội đồng giúp việc: Ban ra đề, Ban coi thi, Ban chấm thi ...[H6.06.02.04].

Sau khi tổng hợp hồ sơ đăng ký dự tuyển, Hội đồng tuyển dụng xem xét điều kiện về hồ sơ, tổ chức phỏng vấn, hướng dẫn ôn và tổ chức thi tuyển đối với viên chức. Kết quả thi tuyển được công khai toàn Trường và đến các ứng viên dự tuyển [H6.06.02.05]. Hội đồng tuyển dụng báo cáo Hiệu trưởng kết quả thi tuyển và Hiệu trưởng ký hợp đồng làm việc đối với người trúng tuyển [H6.06.02.06].

Tất cả các văn bản về tuyển dụng đều được thông báo rộng rãi trên phương tiện thông tin đại chúng và trang web Nhà trường [H6.01.02.07] ; [H6.01.02.08]; [H6.01.02.09].

Công tác tuyển dụng viên chức từ năm 2019 đến nay không được thực hiện do số lượng VC,LDHD của nhà trường vượt quá số lượng người làm việc được phê duyệt theo các nghị quyết phê duyệt đề án vị trí việc làm và phê duyệt số lượng người làm việc của Đại học Huế.

Mốc chuẩn 2. Có văn bản quy định về các tiêu chí đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự.

Việc bổ nhiệm cán bộ quản lý các cấp được tiến hành một cách khách quan, chặt chẽ, đúng quy trình, quy định của Luật viên chức, Điều lệ Trường đại học, các quy định của Bộ GD&ĐT và theo các hướng dẫn của Đại học Huế.

Căn cứ các quy định của Đại học Huế [H6.06.02.10]; [H6.06.02.11]; [H6.06.02.12]; [H6.06.02.13] Nhà trường có kế hoạch và ban hành các quy định, hướng dẫn về việc bổ nhiệm cán bộ quản lý phù hợp với các vị trí công tác [H6.06.02.14]; [H6.06.02.15]; [H6.06.02.16]. Các cán bộ quản lý được bổ nhiệm đã đáp ứng được các điều kiện, tiêu chuẩn và phù hợp với các vị trí công tác, đề án vị trí việc làm và đã phát huy được khả năng chuyên môn, năng lực quản lý và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao [H6.06.02.17]; [H6.06.02.18].

Ngoài việc bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, Nhà trường còn phối hợp với Đại học Huế tiến hành bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp cao hơn cho các viên chức đủ điều kiện (giảng viên chính, Chuyên viên chính, Giảng viên cao cấp); bổ nhiệm chức danh Giáo sư; Phó giáo sư [H6.06.02.19]. [H6.06.02.20]; [H6.06.02.21].

Mốc chuẩn 3. Các văn bản quy định về các tiêu chí, quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự được phổ biến rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau.

Thông báo tuyển dụng và quy trình tuyển dụng được thông báo công khai đến toàn thể các đơn vị, đăng trên website của Trường và đưa lên truyền hình TRT, trong đó nêu rõ số lượng tuyển dụng, tiêu chuẩn, hình thức thi tuyển. su [H6.06.02.22]. [H6.06.02.23]; [H6.06.02.24].

Việc thực hiện bổ nhiệm cán bộ quản lý được thực hiện một cách công khai, đúng quy trình dựa trên quy hoạch về nhân sự bổ nhiệm. Quy trình bổ nhiệm lãnh đạo được thực hiện qua 5 bước: đề xuất để phê duyệt chủ trương, tổ chức lấy phiếu tín nhiệm tại đơn vị, tổ chức lấy phiếu tín nhiệm tại hội nghị cán bộ chủ chốt, xin ý kiến Đảng ủy, BGH và cuối cùng ra quyết định.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 6.3. Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo của các nhóm cán bộ, giảng viên, nhân viên khác nhau.

Mốc chuẩn 1. Có bản mô tả các năng lực (bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo) của các nhóm cán bộ, GV, nhân viên khác nhau.

Tiêu chuẩn năng lực của các nhóm VC,NLĐ được Nhà trường xác định là yếu tố quan trọng để lựa chọn và xây dựng đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng cao, giỏi về chuyên môn, và có phẩm chất đạo đức tốt.

Đề án vị trí việc làm là cơ sở đầy đủ để xây dựng và sử dụng hiệu quả nhân lực, việc xây dựng Đề án vị trí việc làm với khung năng lực và tiêu chuẩn của từng vị trí việc làm cụ thể (bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo) của mỗi vị trí việc làm là rất cần thiết. Căn cứ tiêu chuẩn năng lực của các chức danh nghề nghiệp do các bộ, ngành ban hành, Nhà trường đã xây dựng Đề án vị trí việc làm [H6.06.03.01]; [H6.06.03.02]. Trên cơ sở thống kê công việc theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức, Nhà trường phân thành 3 nhóm công việc như sau: Nhóm công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành; nhóm công việc hoạt động nghề nghiệp và nhóm công việc hỗ trợ, phục vụ Trong mỗi nhóm công việc đều có các vị trí, các vị trí đều được mô tả công việc, khối lượng công việc của từng vị trí và đưa ra tiêu chuẩn năng lực cụ thể.

Cuối năm 2022, căn cứ vào số lượng vị trí việc làm đã được phê duyệt đến năm 2022 và khả năng đáp ứng khối lượng công việc hiện tại của viên chức, dự kiến nhiệm vụ mới phát sinh, Trường đã xây dựng Đề án vị trí việc làm giai đoạn 2022-2026 theo 4 nhóm vị trí việc làm: nhóm công việc lãnh đạo, quản lý; nhóm vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; nhóm vị trí việc làm, hỗ trợ.

Mốc chuẩn 2. Có văn bản quy định về các tiêu chuẩn năng lực (bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo) của đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên.

Tiêu chuẩn năng lực của đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên được Nhà trường xây dựng cho từng nhóm đối tượng cụ thể theo các văn bản hiện hành.

Đối với nhóm công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành yêu cầu về năng lực và kỹ năng gồm: phẩm chất đạo đức, trình độ, kinh nghiệm, uy tín, tư duy, khả năng đoàn kết, tập hợp, quy tụ viên chức trong đơn vị; yêu cầu về kỹ năng gồm có kỹ năng giao việc, ngoại giao, xử lý tình huống, giải quyết vấn đề, ra quyết định, kỹ năng tổng hợp, phân tích, nhận định và đánh giá trong quản lý, điều hành công việc. Các tiêu chuẩn được xây dựng ngay trong các quy định, hướng dẫn về công tác bổ nhiệm của Đại học Huế và của Nhà trường [H6.01.03.03], [H6.01.03.04], [H6.01.03.05], [H6.01.03.06], [H6.01.03.07], [H6.01.03.08], [H6.01.03.09].

Đối với nhóm công việc hoạt động nghề nghiệp và nhóm công việc hỗ trợ, phục vụ, các yêu cầu về trình độ chuyên môn nghiệp vụ được xây dựng cụ thể theo đề án vị trí việc làm [H6.01.03.010]; [H6.01.03.11].

Căn cứ chiến lược phát triển và đề án vị trí việc làm của Trường, hằng năm Nhà trường tiến hành việc tuyển dụng (trước năm 2018), bổ nhiệm cán bộ quản lý theo nhu cầu công việc. Xác định chất lượng đội ngũ giảng viên đóng vai trò quyết định trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường đã đưa ra những tiêu chí cụ thể trong quá trình tuyển dụng, bổ nhiệm.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 6.4. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng được Nhà trường xác định là nhiệm vụ quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và sự phát triển của Nhà trường. Trong thời gian vừa qua, Trường luôn quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, GV và nhân viên.

Mốc chuẩn 1. Có quy trình xác định nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ, GV và nhân viên ở các cấp trong CSGD.

Căn cứ vào các văn bản quy định của Nhà nước, Quy chế đào tạo, bồi dưỡng của Đại học Huế [H6.06.04.01], [H6.06.04.02], theo đó quy định về mục tiêu, nguyên tắc, nội dung đào tạo, bồi dưỡng; quy định điều kiện, trách nhiệm, quyền lợi của người được cử đi đào tạo, bồi dưỡng; quy trình, thủ tục và xử lý vi phạm về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của Nhà trường.

Căn cứ vào quy hoạch chuyên môn [H6.06.04.03] và các quy định trên, cán bộ, GV của Trường khi được cử đi đào tạo phải đảm bảo các điều kiện về chuyên ngành đăng ký đi đào tạo phù hợp với vị trí việc làm, cam kết thực hiện nhiệm vụ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo (trong thời gian ít nhất gấp 02 lần thời gian đào tạo đối với đào tạo trình độ Thạc sĩ, gấp 03 lần thời gian đào tạo đối với đào tạo trình độ Tiến sĩ). Để khuyến khích đội ngũ viên chức, GV đi học tập, nâng cao trình độ, Nhà trường đã có nhiều chính sách hỗ trợ về chế độ đối với GV đi học như: hỗ trợ về thời gian, kinh phí đào tạo, giảm trừ khối lượng giờ giảng [H6.06.04.04], [H6.06.04.05], [H6.06.04.06].

Mốc chuẩn 2. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn được xây dựng dựa trên yêu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH, nhu cầu phát

triển chuyên môn của đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên và phù hợp với kế hoạch chiến lược phát triển của CSGD.

Việc xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của Nhà trường xuất phát từ nhu cầu công việc của Nhà trường và các đơn vị; căn cứ vào chiến lược phát triển đội ngũ nhân sự, quy mô SV và tình hình thực tế của Trường, Trường xây dựng quy hoạch chuyên môn đến từng các vị trí việc làm [H6.06.04.07]. Đồng thời, xuất phát từ các văn bản mới quy định của Nhà nước yêu cầu đối với các chức danh phải được bồi dưỡng chương trình theo quy định. Từ cơ sở đó, Nhà trường tiến hành lựa chọn, cử đi đào tạo, bồi dưỡng khóa phù hợp vị trí việc làm.

Mốc chuẩn 3. Các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên được triển khai thực hiện.

Căn cứ quy hoạch chuyên môn được phê duyệt, hằng năm Nhà trường cử cán bộ, giảng viên, nhân viên tham gia các khóa đào tạo theo nhu cầu cá nhân và theo điều kiện, tiêu chuẩn về vị trí việc làm. Sau khi kết thúc khóa đào tạo, cán bộ, GV, nhân viên nộp chứng chỉ, chứng nhận, bằng, bằng về Phòng TC,HC&CSVC theo như quy định.

Mốc chuẩn 4. Đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn trung bình ít nhất 1 lượt trong 5 năm của chu kỳ đánh giá.

Trong 05 năm qua, số lượng cán bộ, GV, nhân viên được Nhà trường cử đi đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn ngày càng tăng. Kết quả đào tạo, bồi dưỡng được thể hiện trong bảng sau.

Bảng 6.4.1. Thống kê về bồi dưỡng chuyên môn nghiệp của đội ngũ 2017

Tiêu chí	Toàn trường	
	Trong nước	Nước ngoài
NCS (người)	7	7
ThS (người)	3	3
Tập huấn (lượt) Hội nghị, hội thảo (lượt)		95

Bảng 6.4.2. Thống kê về bồi dưỡng chuyên môn nghiệp của đội ngũ 2018

Tiêu chí	Toàn trường	
	Trong nước	Nước ngoài
NCS (người)	1	6

ThS (người)	9	1
Tập huấn (lượt) Hội nghị, hội thảo (lượt)		130

Bảng 6.4.3. Thống kê về bồi dưỡng chuyên môn nghiệp của đội ngũ 2019

Tiêu chí	Toàn trường	
	Trong nước	Nước ngoài
NCS (người)	1	2
ThS (người)	5	4
Tập huấn (lượt) Hội nghị, hội thảo (lượt)		75

Bảng 6.4.4. Thống kê về bồi dưỡng chuyên môn nghiệp của đội ngũ 2020

Tiêu chí	Toàn trường	
	Trong nước	Nước ngoài
NCS (người)	4	5
ThS (người)	6	3
Tập huấn (lượt) Hội nghị, hội thảo (lượt)	95	2

Bảng 6.4. 5. Thống kê về bồi dưỡng chuyên môn nghiệp của đội ngũ 2021

Tiêu chí	Toàn trường	
	Trong nước	Nước ngoài
NCS (người)	1	1
ThS (người)	3	3
Tập huấn (lượt) Hội nghị, hội thảo (lượt)	37	

Bảng 6.4.2.6. Thống kê về bồi dưỡng chuyên môn nghiệp của đội ngũ 2022

Tiêu chí	Toàn trường	
	Trong nước	Nước ngoài
NCS (người)	6	8
ThS (người)	3	1
Tập huấn (lượt) Hội nghị, hội thảo (lượt)	3	59

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 6.5. Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Mốc chuẩn 1. Có xây dựng quy trình, tiêu chí rõ ràng để đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ, GV, nhân viên.

Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ là một quá trình gồm các bước từ xác định nội dung, mục tiêu công việc đến theo dõi, kiểm tra và đánh giá kết quả thực hiện công việc giữa viên chức lãnh đạo, quản lý, giảng viên và người lao động nhằm đảm bảo các nhiệm vụ và mục tiêu công việc được hoàn thành. Phòng TC, HC & CSVC là đơn vị tham mưu thực hiện công tác đánh giá, phân loại và kế hoạch bồi dưỡng [H6.06.05.01]. Căn cứ các văn bản quy định của Nhà nước, Hướng dẫn đánh giá, phân loại của Đại học Huế [H6.06.05.02], Nhà trường đã có Công văn Hướng dẫn đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đơn vị, viên chức, người lao động theo năm học [H6.06.05.02]. Việc đánh giá hiệu quả công việc của viên chức, người lao động được thực hiện vào cuối năm năm học [H6.06.05.03]. Quy trình và tiêu chí đánh giá được Nhà trường quy định cụ thể trong Hướng dẫn đánh giá, phân loại của Nhà trường [H6.06.05.02]. Tiêu chí để đánh giá phân loại được phân chia ở các mức Hoàn thành xuất sắc, Hoàn thành tốt, Hoàn thành và Không hoàn thành nhiệm vụ. Mỗi đối tượng được quy định tiêu chí đánh giá riêng [H6.06.05.02]. Đối với viên chức và người lao động được đánh giá trên các lĩnh vực: (i) Chính trị tư tưởng; (ii) Đạo đức, lối sống; (iii) tác phong, lề lối làm việc; (iv) ý thức tổ chức kỷ luật; (v) kết quả thực hiện chức trách nhiệm vụ được giao; (vi) thái độ phục vụ nhân dân, doanh nghiệp. Đối với giảng viên và nghiên cứu viên, tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện chức trách nhiệm vụ được giao là tỉ lệ hoàn thành định mức nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Đối với chuyên viên, kế toán viên và đối tượng khác tiêu chí đánh giá thực hiện chức trách nhiệm vụ là tỷ lệ khối lượng công việc được giao, tiến độ và chất lượng thực hiện nhiệm vụ. Quy trình đánh giá, phân loại được thực hiện qua các bước sau:

- Bước 1: Cá nhân tự đánh giá, xếp loại kết quả công tác theo vị trí công tác đã được xác định tại Đề án vị trí việc làm theo mẫu quy định.

- Bước 2: Các đơn vị tổ chức họp để nhận xét, đánh giá viên chức, người lao động và gửi Hồ sơ đánh giá, xếp loại về Phòng TC, HC & CSVC.

- Bước 3: Phòng TC, HC&CSVC tổng hợp và báo cáo tại cuộc họp Hội đồng thi đua khen thưởng.

- Bước 4: Hội đồng thi đua, khen thưởng tổ chức họp, xem xét, quyết định đánh giá, phân loại đối với Thủ trưởng đơn vị và từng đơn vị chức năng.

- Bước 5: Phòng TC, HC&CSVC thông báo kết quả đánh giá, phân loại đến lãnh đạo đơn vị, viên chức và người lao động. Viên chức và người lao động có quyền có ý kiến nếu không đồng ý với kết quả đánh giá đã được thông báo qua hệ thống email hoặc trực tiếp liên hệ với Ban thường trực của Hội đồng đánh giá, xếp loại.

- Bước 6: Hoàn thiện hồ sơ, ban hành quyết định đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức, người lao động.

Việc đánh giá hàng năm nhằm mục đích đánh giá kịp thời, khắc phục hạn chế, tạo động lực, khuyến khích được viên chức và người lao động hoàn thành tốt nhiệm vụ, phục vụ tốt cộng đồng.

Mốc chuẩn 2. Việc đánh giá kết quả công việc của cán bộ, giảng viên, nhân viên được thực hiện công khai, minh bạch.

Việc đánh giá kết quả công việc của cán bộ, giảng viên, nhân viên được thực hiện công khai minh bạch được thể hiện ở điểm: i) Công văn hướng dẫn đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đơn vị, viên chức, người lao động được công khai đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên trong Trường; ii) Các kết quả đánh giá được thông báo công khai đến tất cả CB-GV-NV; iii) Hội đồng thi đua Nhà trường không nhận được khiếu nại về công tác tổ chức và kết quả đánh giá viên chức, người lao động trong 5 năm gần đây [H6.06.05.02].

Mốc chuẩn 3. Có dữ liệu và báo cáo kết quả đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ, giảng viên, nhân viên.

Dữ liệu đánh giá kết quả xếp loại viên chức, người lao động được quản lý và lưu trữ tại bộ phận Tổ chức thuộc phòng TC, HC&CSVC. Trong 5 năm qua, số lượng viên chức, người lao động hoàn thành xuất sắc và tốt nhiệm vụ chiếm tỉ trọng cao, số liệu được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 6.5.1. Thống kê xếp loại viên chức, người lao động giai đoạn 2018 - 2022

Mức xếp loại	Năm học				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	327	293	279	264	270

Mức xếp loại	Năm học				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Hoàn thành tốt nhiệm vụ	33	86	118	97	86
Hoàn thành nhiệm vụ	49	34	12	33	17
Không hoàn thành nhiệm vụ	4	0	2	3	2

Mốc chuẩn 4. Kết quả đánh giá được sử dụng trong công tác thi đua khen thưởng, công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền.

Kết quả đánh giá viên chức, người lao động được sử dụng trong công tác thi đua khen thưởng, kỷ luật. Từ kết quả đánh giá viên chức hằng năm, Nhà trường căn cứ để xem xét bình bầu thi đua, khen thưởng, công nhận chiến sĩ thi đua các cấp. Phòng TC,HC&CSVC là đơn vị tham mưu thực hiện công tác thi đua, khen thưởng của Trường [H6.06.05.01].

Nhà trường đã xây dựng và có Công văn Hướng dẫn thi đua, khen thưởng từng năm học [H6.06.05.07]. Căn cứ vào Hướng dẫn, viên chức, người lao động đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, có sáng kiến hoặc có thành tích xuất sắc đặc biệt đều được Nhà trường ghi nhận và công nhận danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, đề xuất Chiến sĩ thi đua cấp Đại học Huế, cấp Bộ hoặc Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ [H6.06.05.08]. Viên chức, người lao động nếu có công trình nghiên cứu khoa học và vượt định mức quy định được khen thưởng [H6.06.05.11]. Kết quả thi đua, khen thưởng hằng năm đều được Nhà trường công bố công khai tại Hội nghị viên chức, người lao động hàng năm và được gửi trực tiếp đến các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường [H6.06.05.09].

Bảng 6.5.2. Kết quả khen thưởng giai đoạn 2018-2022

Danh hiệu	Năm học				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	58	46	56	48	54
Chiến sĩ thi đua cấp Bộ	02	02	01	01	02
Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT	09	08	02	04	10

Ngoài ra, viên chức và người lao động được công nhận danh hiệu Chiến sĩ thi đua các cấp hoặc được tặng Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ đều được xem xét nâng lương trước thời hạn [H6.06.05.10].

Mốc chuẩn 5. Kết quả đánh giá được sử dụng làm căn cứ để xác định đầu tư cho đào tạo, bồi dưỡng để hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Kết quả đánh giá viên chức, người lao động là căn cứ để bố trí, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, bổ nhiệm, phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Căn cứ vào kết quả đánh giá, Nhà trường xây dựng những chính sách nhằm bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn cho viên chức, người lao động như tham gia các khóa đào tạo dài hạn, văn bằng 2 và sau đại học. Các khóa đào tạo do Nhà trường, các đơn vị khác trong và ngoài nước tổ chức bằng một phần kinh phí của Nhà trường kết hợp với một phần kinh phí của cá nhân [H6.06.05.12].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 6.6. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên.

Mốc chuẩn 1. Chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát hằng năm.

Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực của Trường ĐH Nông lâm, ĐH Huế được rà soát hằng năm [H6.06.06.01]. Việc rà soát được thực hiện bằng hình thức lấy ý kiến của các cá nhân, đơn vị, qua hội nghị sơ kết, tổng kết. Nhà trường đã xây dựng và ban hành kế hoạch rà soát, sửa đổi, bổ sung, xây dựng các quy định, quy chế về công tác nhân sự [H6.06.06.02]. Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, Phòng TC, HC&CSVC là đơn vị thường trực, tham mưu việc rà soát các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực [H6.06.05.01]. Hằng năm, phòng TC, HC&CSVC đều có báo cáo tổng kết về các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực [H6.06.06.05].

Mốc chuẩn 2. Việc rà soát, đánh giá về chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực căn cứ trên các ý kiến đánh giá của cán bộ, giảng viên, nhân viên.

Hằng năm, phòng TC, HC&CSVC tổ chức lấy ý kiến đóng góp của toàn thể viên chức, người lao động để xây dựng mới hoặc điều chỉnh, bổ sung các văn bản về chế độ, chính sách, quy chế, quy định và quy hoạch về nguồn nhân lực của Nhà trường. Các văn bản được xây dựng mới, điều chỉnh, bổ sung là Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, Quy chế chi tiêu nội bộ, Hướng dẫn đánh giá,

phân loại, Hướng dẫn thi đua, khen thưởng, Quy chế đào tạo, bồi dưỡng, Quy chế làm việc của giảng viên [H6.06.06.03]. Quy trình thực hiện xây dựng văn bản, điều chỉnh, bổ sung được tổ chức qua các bước: (i) Tập thể lãnh đạo họp, rà soát các văn bản cần xây dựng, bổ sung, điều chỉnh. Ban hành kế hoạch hoạt động; (ii) Đơn vị chủ trì soạn thảo và gửi văn bản đến các đơn vị trong toàn Trường lấy ý kiến góp ý. Toàn thể viên chức, người lao động ở các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường góp ý văn bản thông qua buổi họp hoặc hệ thống email. Đơn vị tổng hợp và gửi về đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản; (iii) Đơn vị chủ trì chỉnh sửa dự thảo và tiếp tục lấy ý kiến tại cuộc họp tập thể lãnh đạo có đại diện BGH và lãnh đạo các đơn vị; (iv) Đơn vị chủ trì tiếp tục chỉnh sửa và hoàn thiện văn bản trình BGH, Hội Đồng Trường, gửi Đại học Huế phê duyệt và sau đó ban hành [H2.06.06.05]. Các quy chế này trong quá trình thực hiện đều được tiến hành rà soát và điều chỉnh để phù hợp với tình hình thực tế của Nhà trường và văn bản mới ban hành của Nhà nước. Trường đang áp dụng quy định về nâng lương của Đại học Huế do chưa có quy chế riêng. Trong quá trình thực hiện, Trường tiến hành rà soát một số quy trình, quy định cần phải điều chỉnh nên đã ban hành sửa đổi quy chế. Quy chế đào tạo, bồi dưỡng viên chức, người lao động đang áp dụng theo quy chế của Đại học Huế và cũng đã tổ chức rà soát, góp ý với Đại học Huế sao cho phù hợp với tình hình thực tế của Trường [H6.06.04.01]. Đối với chế độ, chính sách của giảng viên, nghiên cứu viên, Trường đã ban hành Quy chế quy định chế độ làm việc của giảng viên Nhà trường [H6.06.01.09]. Các chế độ khác như đối với các viên chức sắp đến tuổi nghỉ hưu, Nhà trường đã có phân công, bố trí bồi dưỡng viên chức tạo nguồn kế cận để đảm nhận nhiệm vụ [H2.06.06.09]. Trường đã ban hành chế độ, chính sách đối với các giảng viên được kéo dài thời gian làm công tác chuyên môn của các giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư và có trình độ tiến sĩ cũng được rà soát, thực hiện theo quy định của nhà nước [H6.06.06.04]. Kế hoạch quy hoạch nguồn nhân lực cũng được Nhà trường rà soát, ban hành trong Chiến lược phát triển Trường [H4.04.01.01].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 6.7. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Mốc chuẩn 1. Thực hiện việc cải thiện các chế độ, chính sách dựa trên các kết quả rà soát, đánh giá để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Dựa trên kết quả rà soát về chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực, Nhà trường đã xây dựng Đề án tái cấu trúc Trường Đại học Nông Lâm [H6.06.07.04]. Tái cấu trúc cơ cấu tổ chức, ngành nghề đào tạo, cơ sở vật chất và nguồn tài chính nhằm đáp ứng tốt yêu cầu về nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học nhằm hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Mốc chuẩn 2. Thực hiện việc cải tiến quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực làm căn cứ đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực.

Để có được đội ngũ viên chức hoạt động hiệu quả chính là nhờ Nhà trường đã có cải tiến các chế độ chính sách về nguồn nhân lực như chế độ lương, thưởng, các chính sách về NCKH, chính sách về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ. Trường đã cải tiến và ban hành các quy chế, quy định như: Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường được ban hành năm 2016, được rà soát, sửa đổi và thay thế năm 2021 [H6.06.07.01]. Quy chế được bổ sung cập nhật và thực tế hóa phù hợp với điều kiện và đặc thù công tác của Trường. Quy chế chi tiêu nội bộ được ban hành năm 2016, đã sửa đổi, bổ sung và ban hành thay thế vào năm 2019 [H6.06.07.02]. Quy định về chế độ đối với giảng viên và nghiên cứu viên ban hành năm 2017 được sửa đổi và ban hành thay thế vào năm 2021 [H6.06.07.03]. Trường đã điều chỉnh, sắp xếp đội ngũ viên chức và người lao động ở các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường phù hợp với chuyên môn và lĩnh vực công tác [H6.06.07.04]. Chế độ, chính sách đối với các giảng viên được kéo dài thời gian làm công tác chuyên môn của các giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư và có trình độ tiến sĩ được Nhà trường áp dụng theo đúng quy định [H2.06.07.05].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 6:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

1. Đội ngũ VC, NLD đáp ứng được nhu cầu của nhà trường và xã hội;
2. Đề án vị trí việc làm cụ thể, chi tiết, đồng bộ đến từng vị trí việc làm.
3. Công tác quy hoạch chuyên môn cụ thể, được xây dựng từ nhu cầu của VC, NLD và đơn vị nên phù hợp với thực tế và đạt hiệu quả cao.
4. Công tác xây dựng quy hoạch chiến lược phát triển đội ngũ, xây dựng tốt và thường xuyên được rà soát, bổ sung, là cơ sở cho việc phát triển nguồn nhân lực, đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao, phù hợp với xu thế phát triển của nhà trường và của xã hội.

5. Công tác chế độ, chính sách được thực hiện công khai, minh bạch, đúng quy định.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

1. Việc rà soát, ban hành một số quy định, quy chế đôi khi chưa thực sự kịp thời.
2. Một số VC, NLD chưa thực sự đáp ứng đúng, đủ theo vị trí việc làm hoặc theo nhu cầu công việc.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại 1	Tăng cường, kịp thời rà soát, cập nhật, ban hành một số quy định, quy chế	BGH/Phòng TC,HC&CSVC	Năm 2023, 2024,2025
2	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhân lực kết hợp với việc quản lý đánh giá, xếp loại VC,NLD hằng năm	BGH/ Phòng TC,HC&CSVC VC, NLD	Năm 2023, 2024, 2025
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục công tác xây dựng kế hoạch và đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ VC,NLD đáp ứng được nhu cầu của nhà trường và xã hội;	BGH/ Phòng TC,HC&CSVC Toàn thể VC,NLD/các đơn vị	Năm 2023, 2024, 2025
4	Phát huy điểm mạnh 2	Xây dựng, rà soát, bổ sung đề án vị trí việc làm cụ thể, chi tiết, đồng bộ hằng năm	BGH/ Phòng TC,HC&CSVC/các đơn vị	Năm 2023, 2024,2025
5	Phát huy điểm mạnh 3	Rà soát, bổ sung kịp thời công tác quy hoạch chuyên môn từ nhu cầu của VC, NLD và đơn vị	BGH/ Phòng TC,HC&CSVC/toàn thể VC,NLD/các đơn vị	Năm 2023, 2024,2025
6	Phát huy điểm mạnh 4	Xây dựng quy hoạch chiến lược phát triển đội ngũ, xây dựng tốt và thường xuyên được rà soát, bổ sung, để làm cơ sở cho việc phát triển nguồn nhân lực	BGH/ Phòng TC,HC&CSVC/toàn thể VC,NLD/các đơn vị	Năm 2023, 2024,2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
7	Phát huy điểm mạnh 5	Giải quyết chế độ, chính sách kịp thời, công khai, minh bạch, đúng quy định.	BGH/ Phòng TC,HC&CSVC/toàn thể VC,NLĐ	Năm 2023, 2024,2025

4. Mức tự đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 6	5,43/7
Tiêu chí 6.1	6
Tiêu chí 6.2	6
Tiêu chí 6.3	5
Tiêu chí 6.4	5
Tiêu chí 6.5	5
Tiêu chí 6.6	5
Tiêu chí 6.7	6

Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất

Tiêu chí 7.1. Hệ thống lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính của cơ sở giáo dục để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Môc chuẩn 1. Có bộ phận xây dựng kế hoạch, theo dõi giám sát việc phát triển các nguồn lực tài chính phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Căn cứ quyết định ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Trường ĐHNL, ĐHH [H7.07.01.01], Phòng Kế hoạch -Tài chính có chức năng tham mưu, quản lý, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm trước BGH về công tác kế hoạch, tài chính kế toán, tài sản theo các quy định hiện hành; Thực hiện những công việc về nghiệp vụ chuyên môn tài chính kế toán theo đúng quy định của Nhà nước về chuẩn mực kế toán, nguyên tắc kế toán.

Việc phê duyệt, điều chỉnh thu chi tài chính hàng năm được Hội đồng trường ra Nghị quyết theo quy định [H7.07.01.27].

Một chức năng quan trọng của Ban thanh tra nhân dân kiểm tra nội bộ do Hiệu trưởng thành lập [H7.07.01.04] làm giám sát hoạt động tài chính của Nhà trường.

Ngoài ra, Công đoàn Trường [H7.07.01.05] là bộ phận giám sát các nguồn lực tài chính phục vụ các hoạt động thiện nguyện, các hoạt động PVCD.

Mốc chuẩn 2. Có các văn bản chiến lược, kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn để tạo các nguồn tài chính hợp pháp hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được ban hành và triển khai thực hiện.

Nhà trường đã vạch ra các kế hoạch chiến lược phát triển [H7.07.01.06], [H7.07.01.07] trong đó chiến lược về nguồn lực tài chính được xác định rõ mục tiêu sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính để đáp ứng nhu cầu nâng cấp trang thiết bị, CSVC phục vụ đào tạo và NCKH; linh động xây dựng cơ chế nguồn lực từ Nhà nước (ngân sách và vốn vay), HTQT và xã hội hoá. Bên cạnh đó, cũng đặt ra nhiệm vụ “lãnh đạo xây dựng và thực hiện kế hoạch tài chính hằng năm đúng quy định, khả thi và linh hoạt, trên nguyên tắc nguồn thu, chi tiêu hợp lý, tiết kiệm”;

Trường ĐHNL, ĐHH rất chú trọng khâu lập kế hoạch phát triển vì hiểu rõ được khi thực hiện lập kế hoạch tốt thì thực hiện mới đạt kết quả tốt. Việc lập kế hoạch phát triển của Trường [H7.07.01.06] được xác định rõ mục tiêu: xác định mức độ tự chủ tài chính cho giai đoạn 2020-2025, tăng thu, tiết kiệm chi, đảm bảo ổn định thu nhập người lao động; Tiếp tục duy trì đảm bảo nguồn thu từ người học chiếm tỷ lệ 70 – 75%, từ nghiên cứu khoa học và chuyên gia công nghệ từ 15 – 20% và thu dịch vụ khác 5 – 10%; Tìm kiếm nguồn vốn và cân đối vốn tự có của Nhà trường [H7.07.01.07].

Đảng ủy Nhà trường cũng đã có nghị quyết chuyên đề về tài chính [H7.07.01.28].

Căn cứ vào kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn [H7.07.01.08] Trường cụ thể hoá kế hoạch thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ theo từng năm, trên cơ sở kế hoạch của từng đơn vị Khoa, Phòng để xây dựng dự toán ngân sách hàng năm của toàn Trường [H7.07.01.09]. Sau khi dự toán ngân sách hàng năm được cấp có thẩm quyền duyệt, Trường sẽ triển khai phân bổ kinh phí để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng theo kế hoạch đã đề ra.

Quy chế tài chính của Trường ĐHNL, ĐHH đã soạn thảo và được Hội đồng trường thông qua, Nhà trường đang làm thủ tục gửi lên ĐHH để có ý kiến thống

nhất trước khi ban hành [H7.07.01.10]. Trên cơ sở Quy chế tài chính của ĐHH, Trường soạn thảo lại phù hợp với chức năng nhiệm vụ của Trường trên nguyên tắc thực hiện đúng với chủ trương của ĐHH. Bên cạnh đó, thực hiện theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/6/2006 của Chính phủ quy định về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập, Trường cũng đã xây dựng và ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ trên cơ sở có sự đồng thuận của toàn thể CBVC-NLĐ của đơn vị, được thảo luận rộng rãi, công khai, minh bạch, có ý kiến thống nhất của tổ chức công đoàn của đơn vị và Đại học Huế. Quy chế thường xuyên được cập nhật và điều chỉnh để phù hợp quy định hiện hành của pháp luật và tình hình hoạt động thực tế của Trường, trong giai đoạn từ 2017 đến nay Trường đã ban hành 02 phiên bản Quy chế chi tiêu nội bộ vào các năm 2017, 2020 [H7.07.01.11].

Để thuận lợi cho CBVC-NLĐ và người học trong việc thanh toán, hiểu rõ thủ tục liên quan đến tài chính thì Trường đã ban hành Quy trình giải quyết công việc của Toàn trường trong đó có Phòng KHTC [H7.07.01.12]. Trong văn bản ban hành Quy trình đã cụ thể hóa các bước, các chứng từ cần có, các biểu mẫu và thời gian thực hiện của công tác tài chính tại Trường.

Nhà trường cũng đã tăng cường ứng dụng CNTT vào công tác tài chính để tăng hiệu quả công việc, giảm thiểu sai sót, tăng sự minh bạch, nâng cao quản lý cụ thể thông qua hệ thống các phần mềm chuyên dụng như: phần mềm quản lý chứng từ, nguồn kinh phí dự án giúp thông kê kinh phí dễ dàng hơn; phần mềm kế toán giúp hạch toán các nghiệp vụ kế toán phát sinh tại Trường và tổng hợp, lưu trữ số liệu kế toán theo các quy định hiện hành; phần mềm quản lý tài sản giúp quản lý đồng bộ dữ liệu tài sản của toàn Trường, hỗ trợ đắc lực cho kế toán tài sản và Trường các đơn vị trong việc quản lý và sử dụng tài sản; phần mềm quản lý học phí là một trong những module của hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, giúp quản lý, theo dõi tình hình đóng học phí của người học; phần mềm lương giúp tính xác định tiền lương, tiền thưởng dịp lễ, Tết và các khoản phải đóng theo lương của cán bộ như Bảo hiểm xã hội, Công đoàn phí, ...; phần mềm quản lý thuế thu nhập cá nhân giúp thông kê, quản lý thuế, quyết toán thu nhập, được công khai trên web giúp cho CBVC-NLĐ dễ dàng tra cứu và đối chiếu [H7.07.01.13].

Mốc chuẩn 3. Kế hoạch tài chính và quản lý tài chính được xây dựng căn cứ theo các quy định về tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân sách, đấu thầu...

Báo cáo tài chính hàng năm điều được Nhà trường công khai rộng rãi trên các phương tiện [H7.07.01.14], [H7.07.01.15].

Các năm gần đây sinh viên trúng tuyển vào Trường có xu hướng giảm, nhận định đây là xu thế chung của xã hội với khối ngành nông, lâm, ngư nghiệp, Nhà trường đã chủ động thích ứng, đa dạng các nguồn thu, không chỉ tập trung vào học phí mà phải chú trọng vào nguồn thu từ KHCN. Tổng thu của Nhà trường trong giai đoạn 2017-2022 giảm bình quân hằng năm là 1,86%.

Tổng thu và chi của Nhà trường trong giai đoạn 2017-2022 (Đvt: triệu đồng)

STT	Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
A	Tổng thu	119.118,80	117.196,90	117.519,39	114.043,42	119.841,50	107.768,02
1	Thu từ NSNN	29.407,00	27.747,00	30.144,00	26.654,36	28.343,77	33.809,0
2	Thu từ hoạt động đào tạo, trong đó:	69.080,95	67.221,00	57.831,31	51.833,76	51.639,71	43663,0
a	Học phí - 5311	68.784,79	66.676,00	57.438,68	51.756,00	50.774,71	43654,0
b	Đào tạo ngắn hạn	296,16	545,00	392,63	77,76	865,00	9,0
3	Thu từ đề tài, dự án KHCN	11.842,83	11.981,00	18.055,13	20.900,30	21.446,69	10.294,04
4	Thu từ nguồn dự án (Tiếp nhận viện trợ)	5.138,02	3.422,04	3.566,09	5.925,59	8.263,44	8.154,44
5	Thu từ hoạt động dịch vụ khác	3.557,85	6.168,86	7.842,94	5.941,68	9.441,13	11.627,23
6	Thu khác	92,15	657,00	79,92	2.787,73	706,76	220,3
B	Tổng chi	89.864,72	127.234,90	126.496,45	90.965,68	112.671,99	109.196,29
1	Chi hoạt động đào tạo, trong đó:	65.934,20	95.966,00	93.037,04	59.645,60	70.063,77	73.463,0
	-Chi chuyên môn nghiệp vụ	59.901,99	91.025,00	88.949,14	56.156,80	64.896,81	70.500
	-Học bổng	6.032,21	4.941,00	4.087,90	3.488,80	5.166,96	2.963,0
2	Chi hoạt động NCKH	6.289,46	12.531,00	15.674,34	20.561,51	20.941,03	13.417,35
	Dự án	2.993,33	10.809,00	14.144,18	19.083,00	18.357,03	11036,4
	-2% NCKH	1.572,13	1.014,00	594,82	1.090,55	1.280,00	976,0
	-Người học	1.724,00	708,00	935,34	387,96	1.304,00	1405,0

STT	Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
3	Chi đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị	11.180,00	10.801,00	6.421,10	493,60	4.936,28	5150,0
4	Chi phục vụ cộng đồng	4.639,69	5.635,90	9.262,52	7.775,42	15.289,78	16.057,04
5	Chi đào tạo lại cán bộ	1.821,37	2.301,00	2.101,45	2.489,55	1.441,13	1108,9
C	Phân phối kết quả tài chính trong năm	9.222,16	15.105,00	19.899,83	13.827,46	10.386,48	0,0
1	Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1.492,85	536,00	2.117,36	3.445,17	2.992,30	0,00
2	Trích lập quỹ bổ sung thu nhập	1.425,50	7.846,00	4.962,40	4.113,95	2.663,98	
3	Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	2.857,49	3.630,00	295,22	1.385,15	1.436,15	
4	Trích lập quỹ khác	3.446,32	3.093,00	12.524,85	4.883,19	3.294,05	
D	Thu nhập tăng thêm của đơn vị	10.414,78	13.264,00	11.891,65	7.420,00	6.726,68	

Cơ cấu nguồn thu trong giai đoạn 2017 – 2022 của Nhà trường bình quân hàng năm cụ thể: nguồn thu từ học phí chiếm tỉ lệ cao nhất 49,08%; nguồn thu chiếm tỉ lệ thứ hai 25,32% là nguồn thu từ NSNN; nguồn thu từ dự án đề tài KHCN cũng chiếm tỉ lệ đáng kể là 13,59%; nguồn thu từ nguồn dự án (tiếp nhận viện trợ) và nguồn thu từ hoạt động dịch vụ khác lần lượt chiếm tỉ lệ là 4,96% và 6,40%. Qua tỉ lệ này cũng có thể thấy được nguồn thu chính của Nhà trường là học phí từ SV, học viên rất phù hợp với đơn vị hành chính sự nghiệp trong lĩnh vực giáo dục chủ yếu là đào tạo. Bên cạnh hoạt động đào tạo Nhà trường còn chú trọng các hoạt động về NCKH, chuyển giao công nghệ, ... nên có thể thấy qua các năm thì hoạt động KHCN có xu hướng tăng. Trong bối cảnh nguồn kinh phí của Nhà nước giảm, khi ngân sách nhà nước có xu hướng giảm và tiến đến xu hướng tự chủ thì Nhà trường cần có các giải pháp để tăng nguồn thu khác ngoài thu học phí.

Trong năm 2021, có thể thấy được là năm mà có nguồn thu từ đề tài, dự án KHCN cũng như các nguồn thu khác như tiếp nhận viện trợ và dịch vụ khác tương

đổi cao nhất so với các năm trước là hơn 21 tỷ đồng tăng 81%. Đây là con số rất ấn tượng và là dấu hiệu tích cực về việc đa dạng hóa nguồn thu.

Tổng chi của Nhà trường trong giai đoạn 2017-2022 tăng bình quân hằng năm là 6,73%.

Cơ cấu nguồn chi trong giai đoạn 2017 – 2022 của Nhà trường bình quân hàng năm cụ thể: Chi cho hoạt động đào tạo chiếm tỉ lệ bình quân cao nhất cụ thể là 69,79% thể hiện đúng đơn vị đào tạo, chi phí tập trung chủ yếu là đào tạo con người; chi hoạt động KHCN chiếm 13,62%; chi cho đầu tư CSVC chiếm 5,94% cũng thể hiện đơn vị đầu tư cho CSVC; chi phục vụ cộng đồng là 8,94%; chi cho đào tạo lại cán bộ là 1,72%. Nhìn tổng quan qua cơ cấu chi có thể thấy được Nhà trường cũng rất chú trọng cho công tác đào tạo cán bộ, Nhà trường luôn tạo mọi điều kiện để GV, NCV, CV nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, trình độ để nâng cao công tác giảng dạy, công tác chuyên môn.

Trong bối cảnh khi tổng nguồn thu giảm và nguồn chi lại tăng lên, Nhà trường gặp rất nhiều khó khăn để đảm bảo thu nhập tăng thêm cho CB ổn định. Bắt đầu năm 2020 nguồn chi cho lương tăng thêm bắt đầu giảm mạnh, đây là bước giảm để đảm bảo công tác chi chung của toàn Trường.

Mốc chuẩn 4. Các kế hoạch tài chính, kiểm toán, tăng cường nguồn lực được triển khai.

Trong bối cảnh khó khăn khi nguồn thu từ ngân sách nhà nước ngày càng giảm, số lượng SV nhập học của Trường cũng giảm đáng kể qua các năm, lãnh đạo Nhà trường đã có kế hoạch đa dạng hóa các nguồn thu, đẩy mạnh nguồn thu từ NCKH, nguồn thu từ cho thuê CSVC được thể hiện qua việc lập kế hoạch và triển khai các đề án sử dụng tài sản công [H7.07.01.16], Nghị quyết chuyên đề về hoàn thiện cơ chế khuyến khích hoạt động KHCN [H7.07.01.20], Nghị quyết chuyên đề về tài chính [H7.07.01.28].

Trong lộ trình tiến tới tự chủ theo chủ trương của Nhà nước, Nhà trường đã có những chiến lược trong hoàn cảnh mới. Các năm tới thực hiện theo khung học phí quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP mức học phí áp dụng cho SV mới nhập học năm học 2022-2023 nên thu từ hoạt động đào tạo tăng tương đối.

Dvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027
A	Tổng thu	104.174,25	105.665,72	106.123,18	107.144,46	107.478,85
1	Thu từ NSNN	30.500,00	27.450,00	24.705,00	22.234,50	20.011,05
2	Thu từ hoạt động đào tạo, trong đó:	48.921,25	52.225,07	54.128,00	56.255,27	57.380,38
a	Học phí	48.921,25	52.225,07	54.128,00	56.255,27	57.380,38
b	Đào tạo ngắn hạn					
3	Thu từ đề tài, dự án KHCN	15.753,00	16.540,65	17.367,68	18.236,07	19.147,87
4	Thu từ nguồn dự án	5.000,00	5.250,00	5.512,50	5.788,13	6.077,53
5	Thu từ hoạt động dịch vụ khác	4.000,00	4.200,00	4.410,00	4.630,50	4.862,03
B	Tổng chi	81.741,76	95.534,26	96.269,10	102.258,20	108.307,75
1	Chi hoạt động đào tạo, trong đó:	64.413,70	67.703,01	71.031,49	74.536,73	78.128,56
	-Chi chuyên môn nghiệp vụ	60.500,00	63.525,00	66.701,25	70.036,31	73.538,13
	-Học bổng	3.913,70	4.178,01	4.330,24	4.500,42	4.590,43
2	Chi hoạt động NCKH	11.446,06	15.611,25	18.706,40	20.812,76	22.869,02
	Dự án	9.000,00	13.000,00	16.000,00	18.000,00	20.000,00
	-Cán bộ	1.467,64	1.566,75	1.623,84	1.687,66	1.721,41
	-Người học	978,43	1.044,50	1.082,56	1.125,11	1.147,61
3	Chi đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị	5.000,00	6.000,00	7.000,00	8.000,00	9.000,00
4	Chi phục vụ cộng đồng	5.000,00	5.250,00	5.512,50	5.788,13	6.077,53
5	Chi đào tạo lại cán bộ	882,00	970,00	1.018,71	1.120,58	1.232,64
C	Phân phối kết quả tài chính trong năm	8.000,00	8.000,00	8.000,00	8.000,00	8.000,00
1	Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	3.000,00	3.000,00	3.000,00	3.000,00	3.000,00
2	Trích lập quỹ bổ sung thu nhập	3.000,00	3.000,00	3.000,00	3.000,00	3.000,00
3	Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00
4	Trích lập quỹ khác	1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00
D	Thu nhập tăng thêm của đơn vị	6.000,00	6.500,00	7.000,00	7.500,00	8.000,00

Hoạt động chi của Nhà trường cũng thực hiện chú trọng vào chi cho hoạt động đào tạo là chính nhưng cũng sẽ cắt giảm trong hoàn cảnh khó khăn.

Dự kiến trong giao đoạn 2023-2027 tốc độ tăng trưởng bình quân tổng thu hàng năm khoảng 0,78%; tốc độ tăng tổng chi khoảng 7,44%, trong đó vẫn tập trung đầu tư và các hoạt động đào tạo và KHCN.

Mốc chuẩn 5. Các kế hoạch tài chính được rà soát đánh giá, cập nhật hằng năm; có rà soát, đánh giá, cập nhật cơ cấu nguồn thu, chi trong 5 năm của chu kỳ đánh giá.

Công tác quản lý tài chính được Nhà trường thực hiện tốt: tất cả các nghiệp vụ phát sinh được phản ánh vào sổ sách, hạch toán kế toán đầy đủ, thanh quyết toán kịp thời đúng thời gian quy định. Đảm bảo các yêu cầu của thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của Đại học Huế và Nhà nước, pháp luật quy định.

Hằng quý có buổi giao ban toàn Trường, công tác kế hoạch tài chính cũng được BGH và lãnh đạo các đơn vị chức năng quan tâm, giám sát thực hiện trên cơ sở kế hoạch đề ra của quý trước và kết quả thực hiện ở quý này [H7.07.01.18]. Trên cơ sở kế hoạch tài chính quý, có các buổi giao ban tháng với quy mô nhỏ hơn giữa BGH và lãnh đạo Phòng KHTC, Phòng TCHC&CSVC để có sự chỉ đạo nhanh các vấn đề đột xuất nảy sinh và hoàn thiện kế hoạch đề ra của quý [H7.07.01.18]

Hằng năm, Đại học Huế đều thực hiện kiểm tra báo cáo quyết toán tài chính của Trường và ban hành thông báo xét duyệt quyết toán năm đối với Trường [H7.07.01.19].

Cuối năm học Nhà trường tổ chức buổi tổng kết năm học để đánh giá hiệu quả đầu tư tài chính [H7.07.01.21], qua các kênh phản hồi từ toàn thể CBVC-NLĐ của Nhà trường [H7.07.01.22], qua các đợt kiểm tra của thanh tra nội bộ [H7.07.01.23], báo cáo của Công đoàn Trường [H7.07.01.24] để CBVC-NLĐ có thể có cái nhìn tổng quan về các hoạt động Trường đã làm được trong năm và công tác tài chính được công khai dân chủ, kiểm tra chặt chẽ. Ngoài ra, Nhà trường cũng công khai dữ liệu tài chính hàng năm trên website Trường [H7.07.01.25].

Vào tháng 05 năm 2022 Nhà trường đón và làm việc với Vụ Kế hoạch tài chính Bộ về chế độ chi trả cho sinh viên, các khoản thuế phải nộp và xây dựng cơ bản. Theo kết luận của đoàn thanh tra Vụ KHTC, Trường ĐHNL, ĐHH thực hiện tốt các công tác kế toán, phản ánh đầy đủ các nghiệp vụ phát sinh, báo cáo hoàn chỉnh [H7.07.01.26].

Vào tháng 09 năm 2022 Nhà trường đón và làm việc với Kho bạc Nhà nước Tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chấp hành các quy định của pháp luật đối với các

khoản chi Ngân sách Nhà nước thực hiện kiểm soát chi qua Kho bạc Nhà nước tại Trường Đại học Nông lâm, Đại học Huế năm 2021 [H7.07.01. 26]

Như vậy, các kế hoạch tăng cường nguồn lực tài chính được xây dựng sát với thực tiễn và có tính khả thi. Căn cứ vào chiến lược, kế hoạch trung hạn, hằng năm đã ban hành ở trên [H7.07.01.06], [H7.07.01.07], [H7.07.01.08] [H7.07.01.09], Phòng KHTC phối hợp với các đơn vị, khoa phòng có liên quan như: Phòng ĐT&CTSV, Phòng TCHC & CSVC, Phòng KT, KH,HTQT GD&TTTPC, Phòng KH,HTQT,TT&TV, triển khai các nhiệm vụ để thực hiện phát triển các nguồn lực tài chính của Nhà trường trong hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Điểm mạnh của Trường về mặt này là Trường đã rất chú trọng công tác tài chính, đặc biệt là khâu triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính. Có rất nhiều bộ phận kiểm tra giám sát, nhiều kênh thông tin khác nhau tạo sự minh bạch cao trong công tác này.

Điểm tồn tại cần khắc phục của Trường về mặt này là Trường chưa chú trọng xây dựng kế hoạch dài hạn về phát triển các nguồn lực tài chính hợp pháp nhằm hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 7.2. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng như các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Mốc chuẩn 1. Có bộ phận xây dựng, giám sát thực hiện kế hoạch đầu tư, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Trước tháng 03/2020, theo Quyết định về việc quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Trường ĐHNH, ĐHH [H7.07.01.01], Phòng TC, HC&CSVN là đơn vị có chức năng tham mưu, quản lý, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về các lĩnh vực công tác sau đây: quản trị CSVN, vật tư, trang thiết bị của Nhà trường; quản lý cảnh quan vệ sinh môi trường, quản lý công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho cán bộ viên chức-lao động và SV trong trường. Sau đó, khi Trường triển khai tái cấu trúc bộ máy thì Phòng TC,

HC&CSVC bên cạnh chức năng tham mưu, tổng hợp, xây dựng kế hoạch, thực hiện, giám sát về chế độ, chính sách, quy chế, quy định và phục vụ.. giúp Hiệu trưởng thực hiện quản lý nhà nước trong công tác tổ chức bộ máy, nhân sự; bảo vệ chính trị nội bộ; công tác chính trị tư tưởng của CBVC và Hợp đồng lao động; công tác hành chính nghiệp vụ, sự vụ, công tác tổng hợp, văn thư - lưu trữ; công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật; thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, pháp chế theo quy định hiện hành; công tác bảo vệ, an ninh, trật tự, quân sự và quản lý điều hành các phòng họp, xe ô tô phục vụ hoạt động của Nhà trường thì còn có chức năng quản lý và thực hiện các công việc liên quan đến cơ sở vật chất của Trường [H7.07.01.02]

Bộ phận CSVC thuộc Phòng TC, HC&CSVC có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện mua mới, tiếp nhận, cải tạo, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng thay thế sửa chữa tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động của Trường; thống kê nhu cầu đầu tư CSVC, trang thiết bị dạy học, phòng thí nghiệm, thiết bị phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH [H7.07.01.01] [H7.07.01.02. Kế toán tài sản thuộc Phòng KHTC có nhiệm vụ lập sổ theo dõi tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng của Nhà trường [H7.07.01.12].

Mốc chuẩn 2. Có các kế hoạch đầu tư, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Theo các kế hoạch phát triển của Trường [H7.07.01.06] [H7.07.01.07] trong đó chiến lược về CSVC của Nhà trường được xác định rõ mục tiêu phấn đấu xây dựng được hệ thống các phòng thí nghiệm chuyên ngành, cơ bản đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu khoa học và đào tạo của Nhà trường. Tập trung xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng cơ bản đồng bộ: giảng đường, nhà làm việc hành chính trung tâm, nhà khách; công trình phục vụ làm việc, học tập và cảnh quan tại cơ sở 102 - Phùng Hưng đáp ứng được nhu cầu điều hành, quản lý, đào tạo, văn hoá thể thao của Nhà trường; đáp ứng tiêu chuẩn trường đại học.

Nhà trường cụ thể hoá kế hoạch thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ theo từng năm, làm cơ sở để xây dựng danh mục đầu tư mua sắm trang thiết bị và danh mục cải tạo sửa chữa CSVC của toàn Trường [H7.07.02.02] [H7.07.02.03 trên cơ sở các kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn, [H7.07.02.01]. Sau khi dự toán ngân sách hằng năm được cấp có thẩm quyền duyệt, Trường sẽ triển khai đầu tư mua sắm, cải tạo sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng CSVC trang thiết bị theo kế hoạch đề

thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng đảm bảo kịp thời và đúng quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Mốc chuẩn 3. Cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng, các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị được đầu tư và bảo trì theo các kế hoạch đã được ban hành.

Hằng năm, Nhà trường căn cứ vào các đề xuất của từng bộ phận chức năng, các khoa, trung tâm để lập kế hoạch đầu tư mua sắm, xây dựng, bảo trì, sửa chữa và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt hằng năm [H7.07.01.09]. Việc có kế hoạch và phân bổ dự toán giúp cho Trường chủ động trong điều tiết nguồn kinh phí để thực hiện việc mua sắm, đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, kịp thời phục vụ các nhiệm vụ của Trường theo kế hoạch đã đề ra [H7.07.01.20]

Bảng 7.2.1. Thống kê chi phí xây dựng cơ bản từ 2017-2022 của Trường ĐHNL, ĐHH (Đvt: triệu đồng)

Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Kế hoạch	10.200	7.630	14.662	2.450	2.000	2.000
Thực tế thực hiện	9.263	2.832	5.960	0	0	2.000

Trong giai đoạn 2017-2022, tuy Nhà trường đang trong bối cảnh cố gắng tích lũy tài chính để từng bước tự chủ, ngân sách bị cắt giảm và khó khăn trong việc tuyển sinh nên chi phí đầu tư xây dựng từ nguồn vốn tự có của Trường chỉ ở mức tương đối, đủ để đảm bảo phục vụ ổn định các hoạt động đào tạo. Cụ thể: trong các năm 2017, 2018, 2019 Nhà trường đã đầu tư xây dựng công trình Nhà làm việc và thí nghiệm Khoa Khuyến nông và Phát triển nông thôn với kinh phí hơn 4 tỷ đồng [H7.07.02.06]; đầu tư nhiều hạng mục cải tạo, sửa chữa chống xuống cấp văn phòng các khoa, giảng đường, phòng thí nghiệm, trung tâm thí nghiệm thực hành [H7.07.02.07].

Bảng 7.2.2. Thống kê chi phí đầu tư trang thiết bị giai đoạn 2017-2022 của Trường ĐHNL, ĐHH (Đvt: triệu đồng)

Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Kế hoạch	2.400	7.310	2.295	1.134	900	1.650
Thực tế thực hiện	2.317	5.922	760	216	743	1.650

Với sứ mạng là đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, sản phẩm khoa học – công nghệ tiên tiến, hiệu quả nhằm thúc đẩy phát triển nông

nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập và phát triển nên nhu cầu đầu tư trang thiết bị chuyên dùng phục vụ đào tạo và NCKH của Nhà trường rất lớn. Trong giai đoạn 2017-2022, kinh phí đầu tư trang thiết bị của đơn vị không nhiều do giai đoạn trước đó Trường đã có số lượng lớn trang thiết bị đủ sức đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH tại đơn vị được mua sắm từ nguồn vốn tự cân đối và tiếp nhận từ các đề tài dự án sau khi kết thúc.

Việc đầu tư tài sản, xây dựng CSVC trang thiết bị đòi hỏi kinh phí rất lớn, để hạn chế việc đầu tư thì Nhà trường cũng rất chú trọng trong khâu bảo trì, bảo dưỡng CSVC, trang thiết bị phục vụ đào tạo. Tại mỗi đơn vị trong Trường đều được phân công một cán bộ làm công tác quản lý tài sản, CB này có trách nhiệm theo dõi tình trạng cơ sở vật chất, trang thiết bị của đơn vị để nhanh chóng phản ánh, đề xuất cho phòng chức năng triển khai công tác bảo trì, sửa chữa kịp thời [H7.07.02.10] Bên cạnh đó, Trường cũng bố trí đội ngũ cán bộ thuộc bộ phận CSVC của Phòng TC, HC&CSVC làm công tác bảo trì các giảng đường [H7.07.02.11] hằng ngày được phân công kiểm tra các phòng học để bảo trì, sửa chữa kịp thời khi có hỏng hóc.

Bảng 7.2.3. Thống kê chi phí cải tạo, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng giai đoạn 2017-2022 của Trường DHNL, ĐHH (Đvt: triệu đồng)

Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Kế hoạch	3.800	4.490	8.800	500	4.000	8.550
Thực tế thực hiện	1.180	2.048	642	529	6.145	7.050

Khi có sự thay đổi về cơ cấu tổ chức, Phòng TC, HC&CSVC, Phòng KHTC cùng với các đơn vị liên quan tiến hành họp bàn giao tài sản đầy đủ, rõ ràng [H7.07.02.12].

Mốc chuẩn 4. Các kế hoạch về cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị được thực hiện và được rà soát đánh giá hằng năm.

Để đảm bảo công tác quản lý tốt, Phòng KHTC có nhiệm vụ theo dõi tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH bằng cách lập sổ theo dõi riêng.

Hằng năm, căn cứ báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản, CSVC, trang thiết bị dạy học, phòng thí nghiệm, thiết bị phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH

[H7.07.02.13] căn cứ vào báo cáo kiểm kê năm trước [H7.07.02.14]; căn cứ vào đề xuất nhu cầu sử dụng của năm sau của các đơn vị trong toàn Trường, Phòng KHTC kết hợp với Phòng TC, HC&CSVC cân đối nguồn kinh phí Nhà trường ban hành phân bổ dự toán để đầu tư nâng cấp CSVC, trang thiết bị; bảo trì theo kế hoạch từ đầu năm [H7.07.01.09]

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng thường xuyên báo cáo ĐHH và Bộ GD&ĐT tình hình thực hiện đầu tư theo kế hoạch được giao, được phê duyệt, trong đó có đánh giá về kết quả đầu tư và tình hình thực hiện công tác đấu thầu, giải pháp thực hiện công tác đầu tư, đấu thầu trong giai đoạn tiếp theo [H7.07.02.15].

Môc chuẩn 5. Có dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và cải tiến cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị.

Phòng TC, HC&CSVC thực hiện tổng hợp và đánh giá tình hình quản lý và sử dụng cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, trong đó có đánh giá tình hình quản lý và hiệu quả sử dụng trang thiết bị, tần suất khai thác, cũng như hiệu quả đầu tư kinh tế cho các thiết bị, đồng thời rút ra những khó khăn, vướng mắc và đề xuất các giải pháp, kiến nghị để đảm bảo khai thác hiệu quả CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học.

Để thuận tiện trong khâu thanh toán, Nhà trường đã ban hành Quy trình hướng dẫn thanh toán và biểu mẫu của trường ĐHNL, ĐHH [H7.07.01.12] và đang tiến hành góp ý xây dựng Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công [H7.07.02.17] tiến tới ban hành nhằm thống nhất cách thức quản lý, sử dụng cũng như trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân trong việc quản lý và sử dụng tài sản cho các hoạt động quản lý và đào tạo của Trường. CSVC, tài sản, trang thiết bị của toàn trường được Phòng TC, HC&CSVC quản lý trên phần mềm quản lý và kiểm kê tài sản và phần mềm kế toán [H7.07.02.18] [H7.07.02.24]

Cuối năm, Nhà trường thành lập tổ kiểm kê tài sản, công cụ dụng cụ với nhiệm vụ thực hiện công tác kiểm kê để theo dõi, đánh giá về số lượng và tình trạng toàn bộ tài sản, trang thiết bị của Trường và lập biên bản kiểm kê thường niên [H7.07.02.14]

Trong năm 2023 Nhà trường đã tổ chức khảo sát lấy ý kiến của cán bộ và người học về mức độ đáp ứng của cơ sở hạ tầng và trang thiết bị đối với nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, kết quả khảo sát cho thấy đa phần cán bộ

đồng ý hạ tầng cơ sở vật chất và trang thiết bị của Nhà trường đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H7.07.02.20], [H7.07.02.21]. Dữ liệu khảo sát được tổng hợp, lưu trữ trực tiếp tại Phòng KTBĐCLGD và được chia sẻ cho các phòng chức năng khác có liên quan.

Hàng năm, Nhà trường cũng tổ chức Hiệu trưởng đối thoại với sinh viên để kịp thời nắm bắt những yêu cầu, kiến nghị của SV trong đó có những nội dung liên quan về cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị [H7.07.02.16].

Mốc chuẩn 6. CSGD cải tiến cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị.

Nhà trường rất chú trọng đến việc cải tiến CSVC trang thiết bị phục vụ dạy học để đáp ứng nhu cầu xã hội, hội nhập quốc tế và để theo kịp các tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ hiện đại hiện nay. Cụ thể:

Vào cuối năm 2016 Nhà trường hoàn thành việc xây dựng công trình Nhà làm việc và thí nghiệm Khoa Khuyến nông và Phát triển nông thôn với kinh phí hơn 4,6 tỷ đồng nhằm nâng cao chất lượng cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng dạy và học [H7.07.02.06].

Vào năm 2017 Nhà trường bắt đầu triển khai đầu tư xây dựng công trình Nhà khách chuyên gia và giảng viên thỉnh giảng với tổng kinh phí được phê duyệt 5 tỷ đồng [H7.07.02.09], công trình được đầu tư đồng bộ, đầy đủ tiện nghi và khang trang. Tuy đây không phải là công trình phục vụ trực tiếp cho hoạt động giảng dạy và NCKH nhưng có ý nghĩa tích cực trong việc tạo thuận lợi cho giảng viên, chuyên gia được mời, học viên từ ngoại tỉnh đến tham gia vào hoạt động dạy và học tại Trường.

Vào năm 2018 Nhà trường đã đầu tư mua sắm trang thiết bị thí nghiệm cho 5 Khoa với kinh phí hơn 400 triệu đồng nhằm thay thế cho một số thiết bị thí nghiệm hiện có đã bị hư hỏng, sai lệch, lạc hậu sau một thời gian sử dụng, góp phần tích cực trong việc nâng cao chất lượng dạy và học, NCKH [H7.07.02.05], [H7.07.02.08].

Đã cải tạo chống xuống cấp nhiều hạng mục công trình tại các giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm và các Khoa như: Đã cải tạo đường nội bộ từ nhà BGH đi các Khoa với kinh phí hơn 800 triệu góp phần tạo ra sự thuận tiện khi di chuyển và ngăn nắp trong quy hoạch của Trường; Cải tạo chống xuống cấp giảng đường B với kinh phí hơn 678 triệu đồng; Cải tạo nhà vệ sinh Nhà làm việc khối

hành chính, giảng đường D và phòng đội giáo viên với kinh phí hơn 1 tỷ đồng; Cải tạo Nhà làm việc Khoa Nông học, Căng tin, mái nhà Khoa Lâm nghiệp và Khoa Chăn nuôi với kinh phí hơn 1 tỷ đồng qua đó khắc phục phần lớn tình trạng thấm dột vào mùa mưa của các công trình, góp phần cải tạo cảnh quan khang trang hơn, đảm bảo tiện nghi, an toàn hơn cho người dạy và học [H7.07.02.07].

Ngoài ra, hiện nay công trình Nhà làm việc các Khoa và Bộ môn của Trường ĐHNH, ĐHH thuộc dự án đầu tư xây dựng Nhà làm việc và nhà thư viện các trường thuộc ĐHH với kinh phí hơn 37 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn Ngân sách hơn 30 tỷ đồng và nguồn vốn tự cân đối hơn 7,5 tỷ đồng, đang ở giai đoạn hoàn thiện cuối cùng để chuẩn bị bàn giao đưa vào sử dụng. Công trình có ý nghĩa quan trọng trong việc góp phần thay đổi bộ mặt cảnh quan khang trang hơn, tạo ra không gian làm việc sạch đẹp và chuyên nghiệp hơn [H7.07.02.04].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 7.3. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Mốc chuẩn 1. Có bộ phận quản trị thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng

Theo QĐ số 102/QĐ-ĐHNH ngày 04 tháng 03 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHNH, ĐHH đã thành lập Phòng KH, HTQT & TTTV có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng trong lĩnh vực CNTT của Trường bao gồm: hệ thống hạ tầng CNTT, hệ thống phần mềm, giải pháp CNTT, nhằm tối ưu hóa hệ thống, bảo mật, an toàn dữ liệu [H7.07.01.01] [H7.07.03.01].

Mốc chuẩn 2. Các kế hoạch đầu tư về thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập được ban hành.

Theo Kế hoạch chiến lược phát triển của Trường, một trong những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu được Trường đề ra: “Hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu quản trị, đào tạo, NCKH theo hướng điện tử hoá, hội nhập hoá và quy trình hoá” [H7.07.01.07] .

Trên cơ sở kế hoạch ngân sách [H7.07.01.09] các phòng chức năng bao gồm: Bộ phận CNTT thuộc Phòng KH, HTQT & TTTV phối hợp với các Phòng KHTC và TC, HC&CSVC lập kế hoạch ngân sách thực hiện các hoạt động liên

quan đến hệ thống CNTT của toàn Trường từ bảo trì, nâng cấp, đầu tư mua sắm phần cứng và phần mềm; ứng dụng và phát triển CNTT và các hoạt động của Trường; thực hiện các biện pháp bảo mật hệ thống dữ liệu của Trường; tập huấn nâng cao năng lực CNTT cho CBVC- NLĐ.

Mốc chuẩn 3. CSGD đầu tư mới, bảo trì thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập.

Trong xã hội công nghệ số, Nhà trường cũng phải thay đổi để có thể đáp ứng với xu thế công nghệ ngày nay. Hằng năm, Nhà trường đã đẩy mạnh đầu tư hệ thống hạ tầng, thiết bị và phần mềm CNTT để phục vụ “chuyển đổi số” toàn diện trên các mặt hoạt động của Trường, qua đó giúp nâng cao hiệu quả công việc, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của CBVC-NLĐ và người học của Trường. Trong giai đoạn 2017-2022, kinh phí Nhà trường đầu tư mua sắm, nâng cấp hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin và các phần mềm quản lý cụ thể như sau [H7.07.01.09]

Bảng 7.3.1. Thống kê nhu cầu đầu tư mua sắm, bảo trì hệ thống CNTT và thực hiện giai đoạn 2017-2022 của Trường ĐHNL, ĐHH (Đvt. Triệu đồng)

Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Kế hoạch	150	1.810	141	150	200	500
Thực tế thực hiện	120	1.089	77	144	238	350
Thực hiện/Kế hoạch (%)	80	60	54	96	119	70

Mốc chuẩn 4. Các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập được rà soát đánh giá hiệu quả đầu tư hằng năm.

Định kỳ, Nhà trường tổ chức họp giao ban hành chính để các đơn vị báo cáo các công việc đã thực hiện và phương hướng thực hiện hằng tháng, quý, năm, đây cũng là một kênh để Phòng KHTC, Phòng TC, HC&CSVC và bộ phận CNTT báo cáo và đề xuất phương án xử lý trong trường hợp xảy ra các vấn đề liên quan đến việc sử dụng hạ tầng, trang thiết bị CNTT để BGH quyết định [H7.07.01.18] Cuối năm, Trường rà soát, phân tích tình hình hoạt động của hệ thống hạ tầng, trang thiết bị CNTT trong năm để đúc kết những mặt làm được và những tồn tại, từ đó đưa ra phương hướng, giải pháp thực hiện trong năm sau, đảm bảo quản lý

và sử dụng hệ thống CNTT tối ưu hơn, phục vụ tốt hơn cho công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H7.07.01.09]. Văn bản phân bổ chi Ngân sách cho các đơn vị khoán và các hoạt động hằng năm.

Môc chuẩn 5. Có dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập.

Nhà trường xác định, phải chú trọng đến việc bảo trì, bảo dưỡng các trang thiết bị công nghệ thông tin. Các dữ liệu của thiết bị và phần mềm CNTT như thời điểm đưa vào sử dụng, thông số kỹ thuật, nguyên giá, đơn vị quản lý,... đều được Phòng KHTC và Phòng TC, HC&CSVC quản lý, theo dõi thông qua Sổ tài sản và phần mềm quản lý tài sản. Trên cơ sở đối chiếu dữ liệu từ sổ tài sản, Phòng TC, HC&CSVC và bộ phận CNTT có thể tham mưu, đề xuất phương án bảo trì, sửa chữa hoặc đầu tư mua mới các thiết bị, phần mềm CNTT. [H7.07.04.10]. Để giúp người dùng có thể nắm bắt được thông tin tài sản, bộ phận quản lý tài sản đã thiết lập mã tài sản [H7.07.02.23].

Môc chuẩn 6. Nâng cấp, cải tiến thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập đáp ứng được nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Giai đoạn 2017-2022 Nhà trường đã có sự nâng cấp, cải thiện hệ cơ sở hạ tầng CNTT, trang thiết bị CNTT phục vụ nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCD, cụ thể như sau:

- Năm 2018 đầu tư mới 02 phòng thực hành máy tính gồm 50 máy tính HP đồng bộ (tầng 2 Nhà Đa chức năng), 01 phòng thực hành máy tính đồ họa 12 máy tính (phòng máy Khoa Cơ khí và Công nghệ) [H7.07.03.02].

- Hệ thống mạng Internet: tăng thêm 01 đường truyền cáp quang từ 03 đường truyền lên 04 đường truyền. Nâng cấp tốc độ từ 54Mb/s lên 200Mb/s mỗi đường nên tốc độ truy cập mạng ổn định hơn [Hợp đồng internet]. Sửa chữa và nâng cấp hệ thống mạng 07 Khoa [H7.07.03.02].

- Hằng năm Nhà trường hợp đồng với Trung tâm Công nghệ phần mềm Đại học Cần Thơ bảo trì, nâng cấp Hệ thống tích hợp thông tin quản lý Đào tạo (phần mềm Quản lý giáo dục) [H7.07.03.02] với 18 phân hệ: Quản lý CTĐT, Quản lý Kế hoạch học tập, Quản lý Sinh viên, Quản lý phòng học, Quản lý thời khóa biểu, Đăng ký học phần, Học phí, Quản lý điểm, Học bổng, Quản lý hồ sơ cán bộ, nghiên cứu khoa học,...

- Tích hợp module thu học phí liên thông với các ngân hàng: BIDV, VCB vào phần mềm Quản lý giáo dục [H7.07.03.02].

- Thay thế phần mềm thư viện ILib 6.5 sử dụng từ năm 2011 đã không còn đáp ứng yêu cầu của thư viện trường bằng phần mềm mã nguồn mở Koha với đầy đủ các phân hệ chức năng : Lưu thông, Quản lý Bàn đọc, Bổ sung, Báo cáo thống kê,... tại địa chỉ <http://opac.huaf.edu.vn> (dành cho bạn đọc) và <http://koha.huaf.edu.vn> (dành cho cán bộ thư viện).

- Năm 2018 đưa vào hoạt động phần mềm Tạp chí điện tử OJS (mã nguồn mở) tại địa chỉ <https://tapchi.huaf.edu.vn> và tiếp tục được nâng cấp, hoàn chỉnh vào năm 2021.

- Các phần mềm trực tuyến khác phục vụ công tác quản lý điều hành của Trường: Phần mềm tra cứu văn bản <http://vanban.huaf.edu.vn>, Phần mềm Thuế thu nhập cá nhân <http://tncn.huaf.edu.vn>, Thu học phí SV đầu khóa <http://thuhocphi.huaf.edu.vn>.

- Nhà trường có phần mềm tra cứu văn bằng chứng chỉ để phục vụ người học và cơ quan sử dụng lao động khi có nhu cầu tại địa chỉ <http://daotao.huaf.edu.vn/index.php?language=vi&nv=vanbang>

Việc không ngừng cải tiến, nâng cao hệ thống các thiết bị và cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, chuẩn hoá dữ liệu và đưa vào sử dụng các phần mềm chuyên dụng cho các phần hành công việc đã giúp cho việc quản lí, theo dõi, thống kê, báo cáo, lưu trữ dữ liệu được thuận tiện, an toàn và bảo mật. Góp phần giúp người học, người quản lí, người thực hiện công việc chuyên môn xử lí các công việc một cách nhanh chóng, hiệu quả và chính xác hơn, giúp tiết kiệm thời gian và chi phí trong các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 7.4. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Mốc chuẩn 1. Có bộ phận quản trị nguồn lực học tập.

Tháng 8/1996, Tổ Thư viện được tách ra từ Phòng Quản lý Khoa học và Đối ngoại gọi là Thư viện - một đơn vị trực thuộc Trường. Năm 2009 đổi tên thành Trung tâm Thông tin - Thư viện [H7.07.04.01]. Đến năm 2020 sát nhập với

Phòng KHCN&HTQT thành Phòng KH, HTQT, TT&TV [H7.07.01.02]. Bộ phận TTTV Tham mưu và giúp Hiệu trưởng quản lý, triển khai và phát triển các hoạt động thư viện và quản lý điều hành hệ thống công nghệ thông tin & truyền thông [H7.07.01.01].

Trường ĐHNL, ĐHH là trường phải thực hành nhiều, ngoài giờ học lý thuyết thì sinh viên phải tham gia các giờ về thực hành rất nhiều. Các thiết bị hỗ trợ công tác giảng dạy sẽ rất nhiều, tài sản lớn chính. Vì vậy, Nhà trường luôn phân công CB chuyên trách quản lý thiết bị tại các giảng đường và G, NCV phụ trách quản lý trang thiết bị tại các phòng thực hành, phòng thí nghiệm [H7.07.02.10], [H7.07.02.11]. Các CB này có trách nhiệm vận hành hoặc hướng dẫn CB giảng dạy, người học sử dụng trang thiết bị, đảm bảo công tác đào tạo, NCKH được thực hiện tốt; đồng thời có trách nhiệm bảo quản trang thiết bị, kịp thời báo cáo lãnh đạo đơn vị khi trang thiết bị dạy học có vấn đề.

Trong quá trình sử dụng tài sản, thiết bị, Phòng TCHC & CSVC sẽ là đầu mối tổng hợp và báo cáo lên ban lãnh đạo Nhà trường phê duyệt các phương án bảo trì, sửa chữa, trang cấp mới [H7.07.01.01]

Mốc chuẩn 2. Các kế hoạch đầu tư, bảo trì các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến được ban hành.

Hằng năm, Nhà trường luôn dành khoản kinh phí cho đầu tư mua sắm nguồn tài liệu tham khảo, bảo trì các phần mềm quản lý thư viện,... Trên cơ sở kế hoạch phát triển của Trường và kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học [H7.07.01.07], [H7.07.01.09], [H7.07.01.21], sau khi có thông báo về việc lập kế hoạch ngân sách [H7.07.01.22], Phòng KH, HTQT, TT&TV sẽ lập kế hoạch ngân sách thực hiện.

Trên cơ sở đề xuất các phòng chức năng, các khoa chuyên môn, các trung tâm thì Phòng TCHC&CSVC sẽ tổng hợp lại xây dựng kế hoạch bảo trì, mua sắm các thiết bị hỗ trợ giảng dạy, đồng thời tổng hợp nhu cầu của các đơn vị khác vào kế hoạch ngân sách chung của toàn Trường. Kế hoạch ngân sách sau khi được rà soát, điều chỉnh theo ý kiến Hội đồng trường, BGH sẽ trình ĐHH.

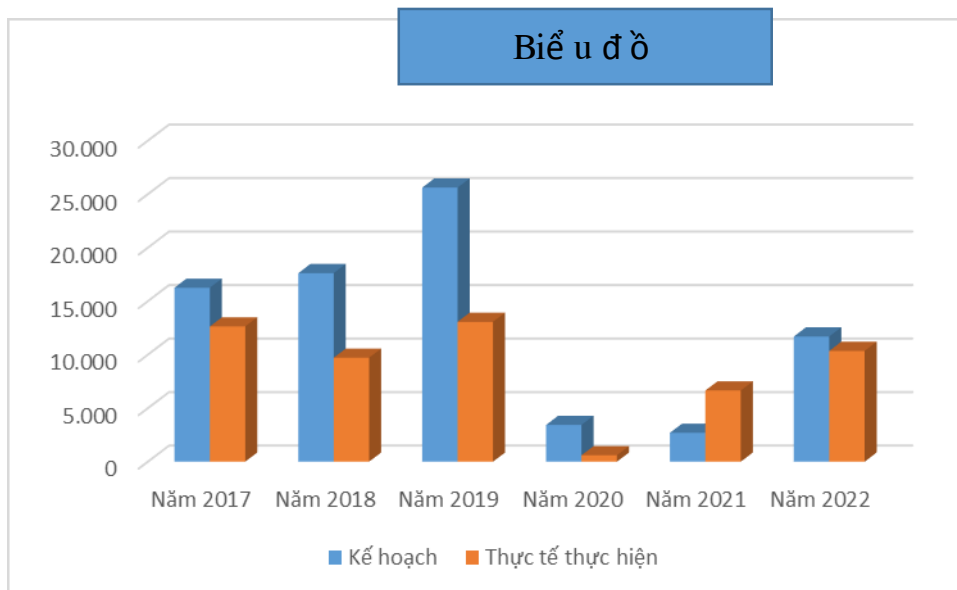
Mốc chuẩn 3. CSGD đầu tư mới, bảo trì các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Để đáp ứng ngày càng tốt hơn công tác đào tạo và nhu cầu NCKH của CBVC-NLĐ và người học của Trường, Nhà trường luôn dành một phần kinh phí để đầu tư mới bảo trì các nguồn lực học tập.

Trong giai đoạn 2017-2022, kinh phí Nhà trường đầu tư mới và bảo trì nguồn lực học tập cụ thể như sau:

Bảng 7.4.1. Thống kê nhu cầu đầu tư mới, bảo trì cho nguồn lực học tập phục vụ đào tạo, NCKH và kết quả thực hiện giai đoạn 2017-2022 của Trường ĐHNL, ĐHH (Đvt: triệu đồng)

Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Kế hoạch	16.250	17.620	25.615,82	3.434	2.700	11.700
Thực tế thực hiện	12.639,92	9.713	13.064,76	601,1	6.650,8	10.350
Tỉ lệ %	77,78%	55,12%	51,00%	17,50%	246,32%	88,46%



Qua bảng số liệu trên, Nhà trường rất chú trọng khâu đầu tư mới, bảo trì cho nguồn lực học tập phục vụ đào tạo. Xác định đây là khối Nông Lâm Ngư Nghiệp, là khối phải thực hành; thực tập nhiều nên Nhà trường hằng năm phải bỏ kinh phí để đầu tư mới, bảo trì phục vụ học tập, đào tạo NCKH. Nhìn qua bảng số liệu có thể thấy được năm 2019 Nhà trường chi hơn 13 tỷ để tập trung cho nhu cầu này. Năm 2020 thì kinh phí thực hiện rất thấp so với kế hoạch vì đây là năm đầu tiên của nhiệm kỳ mới, bộ máy quản lý chưa hoàn thiện, nhưng sang năm 2021 đã thực hiện tiếp.

Mốc chuẩn 4. Hằng năm, rà soát đánh giá hiệu quả đầu tư, bảo trì các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Hoàn thiện hơn chất lượng phục vụ sinh viên, người học, Phòng KH,HTQT,TT&TV đã tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người đọc về chất lượng phục vụ của Thư viện để thấy được những thiếu sót của đơn vị từ đó điều chỉnh các hoạt động của Thư viện và rút ra kinh nghiệm nhằm nâng cao chất lượng phục vụ độc giả cũng như thái độ phục vụ của cán bộ [H7.07.04.02]. Thư viện của Trường đã sử dụng phần mềm Thư viện điện tử Libol năm 2008, Ilib năm 2011 và đến năm 2018 Thư viện chuyển sang sử dụng phần mềm mã nguồn mở KOHA (địa chỉ koha.huaf.edu.vn) cho đến nay.

Mốc chuẩn 5. Có dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến.

Tại Phòng KH,HTQT,TT&TV, dữ liệu liên quan đến các hoạt động mượn, trả tài liệu tham khảo được quản lý và lưu trữ thông qua Thư viện điện tử KOHA [H7.07.04.03]. Không những thế, Thư viện còn cho triển khai phần mềm Thư viện số DSPACE (dlib.huaf.edu.vn) [H7.07.04.03].

Các thiết bị hỗ trợ giảng dạy, các dữ liệu của thiết bị như thời điểm đưa vào sử dụng, thông số kỹ thuật, nguyên giá, đơn vị quản lý, tình trạng hoạt động... đều được chuyên viên Phòng TCHC & CSVC quản lý, theo dõi thông qua phần mềm quản lý tài sản MISA và được Phòng KHTC quản lý, theo dõi chung thông qua Sổ tài sản của Trường. Trên cơ sở đối chiếu dữ liệu từ sổ tài sản, Phòng TCHC & CSVC nhận góp ý từ 05 Phòng, các Khoa trong Trường có thể tham mưu, đề xuất phương án đầu tư mới và bảo trì các trang thiết bị.

Mốc chuẩn 6. Các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được cập nhật.

Thư viện trường có tổng diện tích 2.400m²: bao gồm tòa nhà 02 tầng, không gian mở - khuôn viên xung quanh và hồ cá – non bộ nhằm tạo cảnh quan thoáng mát và thân thiện cho sinh viên học tập. Trong đó diện tích phục vụ trực tiếp SV học tập là 768,81 m² gồm: Kho mở T1 (tầng 1) có diện tích: 332,55m²; Kho mở T2 (tầng 2) có diện tích 332,55m²; hai kho này được nối liên thông với nhau bằng cầu thang bộ bên trong phòng thuận tiện cho việc di chuyển. Kho mở được bố trí

các giá sách theo các chuyên ngành khác nhau kết hợp hệ thống chiếu sáng, quạt, bàn ghế, wifi internet...

Thư viện được trang bị các loại tài liệu đáp ứng yêu cầu cơ bản sử dụng của CB, giáo viên và SV gồm: 9.811 đầu tài liệu với 32.526 bản tài liệu [H7.07.04.12]. Sách giáo trình có 3.674 đầu sách phục vụ trực tiếp các chuyên ngành đào, 1.801 đầu sách các môn cơ bản và sách tham khảo. Tất cả các tài liệu trên (32.526 bản) đều được quản lý, lưu hành hoàn toàn trên phần mềm thư viện điện tử Koha thông qua tài khoản bạn đọc của SV trên phần mềm này (mỗi SV được cấp 01 tài khoản bạn đọc trên phần mềm Koha) [H7.07.04.13].

Trong những năm qua Thư viện đã kết hợp Trung tâm Học liệu ĐHH (nay là Viện Đào tạo mở và Công nghệ thông tin, ĐHH) mua CSDL trực tuyến Proquest Central. Cơ sở dữ liệu Proquest Central gồm 39 CSDL đa ngành khác nhau, trên 160 lĩnh vực như: Kinh tế - doanh nghiệp, Y học, Công nghệ, Khoa học xã hội,... trên 56.000 luận văn, trên 1.000 tài liệu hội nghị, các báo cáo của Ox Research và EIU về 252 quốc gia và khu vực, hồ sơ doanh nghiệp, báo cáo công nghiệp,... [H7.07.04.14]. CSDL này được truy cập miễn phí từ hệ thống mạng của Trường thông qua địa chỉ IP tĩnh được đăng ký với Viện Đào tạo mở & CNTT, ĐHH, không giới hạn số lượng người truy cập.

Nhằm đảm bảo thông tin phản hồi của bạn đọc để Thư viện có kế hoạch phục vụ tốt hơn, hằng năm Thư viện thống kê lượng, khảo sát ý kiến bạn đọc [H7.07.04.02], số lượng tài liệu mượn trả [H7.07.04.16]. Hằng năm, Thư viện bổ sung thêm nhiều sách mới từ nguồn ngân sách của Trường và từ nguồn biếu tặng [H7.07.04.15].

Công thông tin điện tử tích hợp thư viện tại địa chỉ <http://lib.huaf.edu.vn> tích hợp các phần mềm Thư viện điện tử Koha, phần mềm Thư viện số DSpace, phần mềm Tạp chí điện tử JOS (tapchi.huaf.edu.vn), CSDL Proquest Centrall và cung cấp các thông tin hỗ trợ bạn đọc như: Hướng dẫn, Thông báo sách mới, ...

Trường ĐHNL, ĐHH là đơn vị đào tạo khối kỹ thuật nên việc học lý thuyết song song với thực hành rất quan trọng, Trường đã đầu tư các trang thiết bị học tập hiện đại phục vụ công tác giảng dạy, học tập và NCKH tại các giảng đường, phòng thí nghiệm. Các phòng học đều được trang bị đầy đủ máy chiếu projector, hệ thống điện, quạt, bàn ghế và âm thanh [H7.07.04.10]. Các phòng thí nghiệm được trang bị đầy đủ các dụng cụ thí nghiệm, hóa chất, mẫu vật đáp ứng đủ các yêu cầu về thực hành. Trường có các trung tâm thực hành tại: Hương Vân, Tứ Hạ,

Phú Thuận, Thủy An là các địa điểm thực hành phục vụ sinh viên. Trường ĐHNL, ĐHH có 62 phòng học; 65 phòng thí nghiệm, thực hành; 1 xưởng thực tập; tổng diện tích đất cơ sở đào tạo quản lý sử dụng là 835.629 m²; tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, NCKH là 33.395m² [H7.07.04.11].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 5/7

Tiêu chí 7.5. Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành.

Mốc chuẩn 1. Có bộ phận/cá nhân quản trị về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt.

Phòng ĐT & CTSV đã được quy định rõ nhiệm vụ trong Quyết định về quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Trường [H7.07.01.01]. Quản lý quá trình và kết quả học tập, xác nhận và chứng thực các vấn đề liên quan người học; Quản lý người học trong toàn Trường và thực hiện, giải quyết các thủ tục hành chính, chế độ chính sách với người học trong quá trình học tập tại Trường. Phối hợp với các chức năng, đơn vị liên quan để quản lý, theo dõi người học trong quá trình ở nội-ngoại trú đúng pháp luật và các quy chế, quy định quản lý người học của bộ ban ngành liên quan; Tổ chức các hoạt động giáo dục chính trị tư tưởng, tuyên truyền và phổ biến các nội quy, quy định của Nhà trường, các cơ quan chức năng về công tác quản lý người học. Tổ chức các hoạt động phát triển kỹ năng mềm, các hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của người học để hỗ trợ tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp, tự tạo việc làm, khởi nghiệp và lập nghiệp trong quá trình học tập tại trường và tốt nghiệp sau này.

Bên cạnh đó, Phòng KHTC là đơn vị đầu mối tập hợp các ý kiến của các đơn vị xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ về chế độ, chính sách cho người học, VC, NLD bao gồm cả những người có nhu cầu đặc biệt.

Đối với SV, Nhà trường phân công cho Phòng ĐT&CTSV phụ trách quản trị về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt cho SV, cụ thể: Tiếp nhận và quản lý hồ sơ SV, chịu trách nhiệm phân loại các đối tượng có nhu cầu đặc biệt như SV tàn tật, SV là con thương binh, bệnh binh, SV là người dân tộc thiểu số, thuộc hộ nghèo, cận nghèo, sống vùng đặc biệt khó khăn; SV là đối tượng con mồ côi, con của người bị nhiễm chất độc hóa học, con của người bị tai nạn lao động, con liệt sỹ [H7.07.01.01]

Đối với CBVC-NLĐ, Nhà trường, giao nhiệm vụ cho Công đoàn Trường phụ trách về bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp, chính đáng, sức khỏe, đời sống [H7.07.01.05].

Đối với môi trường và an ninh chung của Trường, Nhà trường giao nhiệm vụ cho Phòng TCHC&CSVC phụ trách [H7.07.01.01]

Hàng năm, Nhà trường phối hợp với Bệnh viện quân y 268, Phòng khám đa khoa Medic Huế, Bệnh viện Trường Đại học Y Dược tổ chức khám sức khỏe cho tân SV và VC, NLĐ toàn trường [H7.07.05.01]

Nhà trường cũng phối hợp với lực lượng Công an Phòng cháy chữa cháy của tỉnh Thừa Thiên Huế tổ chức tập huấn về các phương án và công tác phòng cháy, chữa cháy cho Tổ bảo vệ, CBVC-NLĐ của Trường để xây dựng đội ngũ phòng cháy chữa cháy tại chỗ và các phương án phòng cháy chữa cháy để đảm bảo an toàn cho Nhà trường [H7.07.05.02].

Nhà trường có phòng y tế được trang bị đầy đủ giường bệnh, tủ thuốc, thuốc, thiết bị y tế cơ bản và có chuyên viên là trung cấp y sĩ đa khoa trực liên tục trong giờ hành chính, giờ học của sinh viên, sẵn sàng cấp cứu và sơ cứu cho người học, CBVL – NLĐ khi cần thiết. Nhắc nhở, rà soát và mua bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể cho SV và CBVC-NLĐ trong Trường [H7.07.05.04], [H7.07.05.05].

Mốc chuẩn 2. Các kế hoạch đầu tư về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được ban hành.

Xác định được muốn thực hiện tốt thì phải lập kế hoạch thật chi tiết cho từng hạng mục đầu tư về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt, như vệ sinh tòa nhà, khám sức khỏe, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn lao động,... Trên cơ sở đó, Nhà trường phân bổ chi phí vào dự toán ngân sách hàng năm và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện [H7.07.01.09]. Ngoài ra, tất cả các khu nhà đều được bố trí các công trình đặc biệt nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc di chuyển cho người học nói chung và cho người khuyết tật nói riêng.

Mốc chuẩn 3. CSGD đầu tư cho môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt.

Hàng năm, Nhà trường đều bố trí kinh phí cho việc lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của

những người có nhu cầu đặc biệt. Kinh phí cụ thể của nội dung này trong giai đoạn 2017-2022 được thể hiện qua bảng số liệu sau: [H7.07.01.09]

Bảng 7.5.1. Kinh phí đầu tư cho lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt giai đoạn 2017-2022 (Đvt: triệu đồng)

Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Kế hoạch	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
Thực tế thực hiện	5.694	4.121	4.245,306	3.141,49	5.696,44	4.500

Các khoản kinh phí Nhà trường đã đầu tư cho nội dung này bao gồm:

Chi phí cải tạo cảnh quan toàn Trường và sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng chống xuống cấp các khối nhà đảm bảo phục vụ tốt công tác đào tạo, NCKH.

Chi phí thuê dịch vụ vệ sinh tăng cường bảo vệ khu vực nhà xe SV, phòng thực hành – thí nghiệm của các Khoa, và Thư viện [H7.07.05.07].

Chi phí xử lý các loại rác thải độc hại từ hoạt động thực hành, thí nghiệm phục vụ đào tạo, NCKH [H7.07.05.08].

Chi phí mua thuốc, vật tư y tế hàng năm phục vụ hoạt động chăm sóc sức khỏe ban đầu của Phòng DT & CTSV [H7.07.05.09].

Chi phí khám sức khỏe cho CBVC-NLĐ hàng năm [H7.07.05.10]

Chi phí bảo hiểm thân thể cho CBVC-NLĐ [H7.07.05.04]

Chi phí bảo hiểm ô tô [H7.07.05.11]

Chi phí bảo hiểm cháy nổ các khối nhà [H7.07.05.12]

Chi phí mua đồ bảo hộ lao động, độc hại cho CBVC-NLĐ [H7.07.05.14]

Ngoài nguồn kinh phí tự cân đối từ các nguồn thu hợp pháp, hằng năm, Nhà trường còn được ngân sách nhà nước cấp kinh phí để chi thực hiện các chế độ chính sách của người học như miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và trợ cấp xã hội cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn,...

Bảng 7.5.2. Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách cho người học theo quy định của Nhà nước giai đoạn 2017-2022 (Đvt: triệu đồng)

Nội dung	Năm học					
	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022
Miễn giảm học phí cho sinh viên	207,8	207,8	139	406,95	3648	1534,87
Hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ sinh viên khuyết tật	482,23	482,23	631	692,312	679,32	306,42
Trợ cấp xã hội	335,37	335,37	375	1058,64	844	140,68
Tổng cộng	1.025,4	1.025,4	1.145	2.157,902	5.171,32	1.981,97

Khi SV vào trường nhập học, Phòng ĐT&CTSV đã phát cho từng SV quyển sổ tay SV, hay xem file PDF trên website của Trường [H7.07.05.16]. Giúp SV có thể nắm bắt được các quy định của Nhà trường và giải đáp một số thắc mắc SV thường gặp phải.

Các dãy nhà học, phòng học, phòng làm việc điều trang bị các thiết bị về phòng cháy chữa cháy để đảm bảo kịp thời khi có tình huống cháy nổ.

Nhà trường cũng đã đầu tư trang bị, lắp đặt hệ thống camera tại khu công cộng để theo dõi, quản lý, đảm bảo an ninh cho toàn Trường [H7.07.05.17].

Mốc chuẩn 4. Môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được rà soát, đánh giá hằng năm.

Trường ĐHNL, ĐHH rất quan tâm cho môi trường, sức khỏe, sự an toàn và có các giải pháp cải tiến giúp nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Sinh viên đầu khóa được Nhà trường phối hợp với các bệnh viện tổ chức khám sức khỏe đầu khóa, tuyên truyền vận động SV tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc và bảo hiểm thân thể [H7.07.05.24]

Về nâng cao, rèn luyện sức khỏe cho SV, CBVC, NLD: Nhà trường, các Khoa, và Đoàn- Hội thường xuyên tổ chức văn nghệ, thể dục- thể thao như bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn, nhảy dân vũ, ...và tham gia các giải do Đại học Huế và tỉnh Thừa Thiên Huế tổ chức [H7.07.05.21]

Về môi trường, Nhà trường phát động các phong trào trồng cây xanh, phát động dọn dẹp cảnh quan xung quanh Trường. Trước mỗi mùa mưa bão, Nhà

trường đều thành lập Ban chỉ đạo phòng chống lụt bão để kiểm tra tình trạng CSVC cũng như cảnh quan xung quanh Trường. Công tác kiểm tra tình trạng cây xanh, chằng chống trước bão cũng được quan tâm thực hiện kịp thời, đảm bảo an toàn cho con người và trang thiết bị của Trường [H7.07.05.18] Sau bão lụt, SV Nhà trường tham gia dọn lụt xung quanh trường, xung quanh thành phố, tổ chức quyên góp thăm hỏi SV bị hậu quả nặng sau bão lụt.

Về sự an toàn, công tác kiểm tra phòng cháy chữa cháy cũng được thực hiện đều đặn hàng năm, các phương tiện phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy cũng được kiểm tra và bổ sung định kỳ [H7.07.05.12].

Phòng ĐT & CTSV, Đoàn thanh niên và Hội sinh viên luôn tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận, chia sẻ với những trường hợp khó khăn, đặc biệt để nhằm nâng cao tinh thần, vật chất và giúp sinh viên vượt qua để hoàn thành tốt việc học. Công đoàn Trường luôn quan tâm đến các VC, NLD qua các diễn đàn (hội nghị ngân sách, tiếp dân,...), thăm hỏi khi VC, NLD ốm đau, hiếu hỷ....

Mỗi khi có lũ lụt, Nhà trường đều tổ chức mở cửa giảng đường tầng 2 để sinh viên ngoại trú ở gần Trường mà ở nhà trọ dễ bị ngập nước vào tránh lũ.

Mốc chuẩn 5. Có dữ liệu theo dõi, đánh giá, cải thiện hiệu quả đầu tư cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt.

Định kỳ Phòng TCHC & CSVC và Đoàn, Hội Sinh viên sẽ rà soát đánh giá dữ liệu theo dõi, cải thiện hiệu quả đầu tư cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn thông qua các báo cáo [H7.07.05.23].

Phòng ĐT & CTSV sẽ rà soát đánh giá dữ liệu về việc đóng bảo hiểm y tế của người học lưu trữ thông qua các báo cáo tỷ lệ SV tham gia bảo hiểm y tế [H7.07.05.05]

Công đoàn Trường sẽ rà soát đánh giá dữ liệu hiệu quả đầu tư cho sức khỏe thông qua các báo cáo về báo cáo tổng kết hoạt động công đoàn [H7.07.01.24]

Mốc chuẩn 6. Môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được cải tiến sau đánh giá, rà soát.

Sau các đợt đánh giá, rà soát về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận Nhà trường đã cải thiện, nâng cao đời sống, tinh thần cho người học và CBVC, NLD cụ thể là:

Thực hiện nâng cấp, cải tạo khu thể thao cho người học và VC, NLD: nâng cấp hệ thống sân cỏ nhân tạo ngoài trời, cải tạo sân bóng chuyền ngoài trời [H7.07.05.13], Các hoạt động thể dục thể thao do ở Trường cũng như cấp trên tổ chức có điều kiện tập luyện hơn, phong trào cũng tăng lên H7.07.05.21]

Nhà trường đã cho cải tạo lại cảnh quang xung quanh, trải nhựa các tuyến đường chính, cho nâng cấp các phòng họp,... làm môi trường xung quanh Trường được tân trang hơn, đẹp hơn. [H7.07.05.15],

Nhận thức được rủi ro tiềm tàng do đặc thù nhiều hóa chất, vật tư dễ cháy nổ và thiết bị chuyên dùng hoạt động liên tục cả ngày đêm tại các khối nhà giảng đường, Nhà trường đã tiếp thu và thực hiện mua bảo hiểm cháy nổ các khối nhà [H7.07.05.12]

Nhằm nâng cao mức độ an toàn của toàn Trường, Nhà trường đã cho lắp hệ thống camera trong khuôn viên Nhà trường, được CBVC, NLD và sinh viên rất ủng hộ [H7.07.05.17]

Cải thiện phòng y tế của Trường để phục vụ SV, VC, NLD một cách tốt nhất. Năm 2017 Nhà trường đã cho nâng cấp, mua sắm trang thiết bị y tế nhằm hướng đến sức khỏe cho sinh viên, CBVC, NLD [H7.07.05.09]

Đối với công tác phòng chống dịch COVID-19, qua các đợt bùng phát dịch Nhà trường đã chủ động mua sắm những trang thiết bị cần thiết để phòng và tránh dịch lây lan cộng đồng [H7.07.05.20].

Tạo môi trường xung quanh an toàn chính vì vậy Nhà trường là địa điểm được Ủy ban Tỉnh chọn là nơi tổ chức cách ly cho những đối tượng trong thời gian theo dõi bệnh.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 7:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

1. Trường ĐHNL đã chú trọng trong việc phân công nhiệm vụ cụ thể cho các phòng chức năng, trung tâm viện và các đơn vị trong quản lý các hoạt động về tài chính, CSVC, CNTT, thư viện để phục vụ công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ.

2. Trường ĐHNL xây dựng các quy trình giải quyết công việc của từng bộ phận phù hợp với quy định của Nhà nước; chú trọng ứng dụng CNTT vào các mặt

hoạt động, qua đó giúp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng nguồn lực về tài chính, tài sản phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Xác định rõ ràng kế hoạch, mục tiêu chiến lược trung hạn trong giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn 2035 để xác lập các mục tiêu trọng tâm cần thực hiện.

Công tác rà soát, đánh giá các hoạt động về tài chính, tài sản phục vụ đào tạo, NCKH, PVCĐ đều được Trường thực hiện hằng năm.

4. Nhà trường đã rất chú trọng khâu đầu tư CSVC và trang thiết bị giảng dạy để đảm bảo công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ. Thể hiện ở việc Nhà trường có một hệ thống trang thiết bị, tài sản, CSVC được đầu tư đồng bộ, hợp lý, bám sát với mục tiêu phát triển của Nhà trường. Nguồn kinh phí đầu tư được Trường sử dụng linh hoạt từ nguồn vốn tự có và các nguồn tài trợ từ bên ngoài, đảm bảo phù hợp với tình hình hoạt động thực tế của đơn vị.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

1. Việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài sản; sử dụng nguồn lực tài chính và hiệu quả quản lý chưa được toàn diện vẫn mang tính tập trung thiếu sự phân bổ điều. Có nhưng bộ phận, đơn vị tập trung nhiều tài sản, trang thiết bị nhưng có bộ phận tài sản, trang thiết bị lại nghèo nàn.

2. Hạn chế về nguồn tài chính do số lượng sinh viên nhập học có xu hướng giảm qua các năm, trong khi đó nguồn ngân sách cũng giảm. Đây được xem là một điểm hạn chế rất lớn mà Trường còn tồn tại trong việc nâng cao chất lượng giáo dục.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh 1 và 2	Công tác xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển nguồn lực tài chính và tài sản hàng năm, trung hạn tiếp tục duy trì; đảm bảo tính thực tiễn và phân bổ hợp lý các nguồn lực hợp lý các nguồn lực.	Phòng KHTC và Phòng TCHC&CSVC	Bắt đầu áp dụng từ năm 2023 và tiếp tục điều chỉnh, hoàn thiện qua các năm tiếp theo.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh 3 và 4	Quy trình, thủ tục quản lý tài chính, tài sản tiếp tục chuẩn hóa, hoàn thiện hơn.	Phòng KHTC và Phòng TCHC&CSVC	Bắt đầu áp dụng từ năm 2023 và tiếp tục điều chỉnh, hoàn thiện qua các năm tiếp theo.
3	Khắc phục tồn tại 1	Xây dựng với Trung tâm nghiên cứu, cho SV và CB sử dụng tài sản chung. Đẩy mạnh công tác quản lý tài sản công trong nhà trường	Phòng TCHC&CSVC đầu mối phối hợp với các phòng chức năng có liên quan	Bắt đầu áp dụng từ năm 2023 và tiếp tục điều chỉnh, hoàn thiện qua các năm tiếp theo
4	Khắc phục tồn tại 2	Đẩy mạnh NCKH, Quảng bá tuyên sinh trên cơ sở những sản phẩm, nghiên cứu đạt được trên các diễn đàn quốc tế. Tạo nguồn thu đa dạng hơn.	BGH Các phòng chức năng, Các Khoa	Bắt đầu áp dụng từ năm 2023 và tiếp tục điều chỉnh, hoàn thiện qua các năm tiếp theo

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 7</i>	<i>5,00/7</i>
Tiêu chí 7.1	5
Tiêu chí 7.2	5
Tiêu chí 7.3	5
Tiêu chí 7.4	5
Tiêu chí 7.5	5

Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại

Tiêu chí 8.1. Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế là một xu thế tất yếu, thu hút mạnh mẽ sự tham gia của quốc gia nói chung và ngành giáo dục nói riêng. Trong bối cảnh đó, hoạt động quan hệ HTQT là một trong những nhiệm vụ quan trọng mang tính chiến lược của Trường ĐHNL, ĐHH. Điều này thể hiện rõ trong tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu và định hướng phát triển của Nhà trường giai đoạn 2016-2020. Tầm nhìn đến năm 2030 là “Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế là trường đại học theo định hướng nghiên cứu, là một trong những trường đại học hàng đầu về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn của cả nước”. Nhà trường có sứ mạng đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, sản phẩm khoa học – công nghệ tiên tiến, hiệu quả nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập và phát triển với mục tiêu: Xây dựng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế trở thành Trường Đại học Nông Lâm trọng điểm quốc gia, trung tâm đào tạo, khoa học – công nghệ chất lượng cao về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; Đảm bảo người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có đủ kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học công nghệ, chủ động thích ứng với môi trường làm việc hội nhập quốc tế năng động, trong đó, nêu rõ mục tiêu cụ thể trong lĩnh vực HTQT là: Xây dựng hệ thống tổ chức hoàn thiện theo mô hình đại học tiến tiến của thế giới; Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức tốt, đủ sức khỏe, kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp giỏi, năng lực nghiên cứu tốt, tư duy sáng tạo và khả năng thích ứng cao, có năng lực học tập suốt đời, đáp ứng được nhu cầu không ngừng thay đổi của xã hội và hội nhập quốc tế; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đạt trình độ khu vực và quốc tế; Hội nhập quốc tế sâu rộng nhằm giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn; Duy trì các chuẩn mực chất lượng giáo dục đại học nhằm nâng cao vị thế, khả năng cạnh tranh giáo dục đại học của Nhà trường trong nước và quốc tế. Ngoài ra, nghị quyết chuyên đề về hợp tác quốc tế đã được Đảng ủy thông qua và ban hành đã nêu rõ quan điểm chỉ đạo là đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế để xây dựng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế theo hướng hội nhập khu vực và quốc tế, tăng cường đóng góp của hợp tác quốc tế đối với đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, phục vụ cộng đồng, góp phần xây dựng đội ngũ, và cơ sở

vật chất cho Nhà trường [H8.08.01.01]. Đây là căn cứ định hướng cho các hoạt động quan hệ đối ngoại của Trường ĐHNL, ĐHH.

Mốc chuẩn 1. Phân công đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, theo dõi giám sát các hoạt động đối ngoại đúng quy định.

Đơn vị chuyên trách chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, thực hiện, theo dõi giám sát các hoạt động đối ngoại của Trường là Phòng Khoa học, Hợp tác quốc tế và Thông tin thư viện (KH,HTQT&TTTTV) [H8.08.01.02]. Phòng KH, HTQT & TTTV có nguồn gốc từ Phòng Khoa học Công nghệ – Hợp tác Quốc tế (KH-CN-HTQT), tiền thân là phòng Giáo vụ – Khoa học thuộc Trường Đại học Nông nghiệp II Hà Bắc, được thành lập vào năm 1967. Năm 1972 phòng Giáo vụ – Khoa học được tách làm 2 đơn vị độc lập, bộ phận quản lý công tác NCKH được mang tên Phòng Quản lý Khoa học và Thư viện. Năm 1984 do yêu cầu của công tác Hợp tác quốc tế nên phòng được đổi tên thành Phòng Quản lý Khoa học và Quan hệ quốc tế. Năm 1994 phòng được đổi tên thành Phòng Quản lý khoa học và Đối ngoại, bộ phận Thư viện được tách ra thành một đơn vị độc lập. Từ năm 2001, phòng được giao thêm nhiệm vụ quản lý đào tạo Sau đại học và ngày 18 tháng 12 năm 2008 Giám Đốc Đại học Huế có quyết định số 1094/QĐ-ĐHH-TCNS đổi tên Phòng thành Phòng Khoa học Công nghệ – Hợp tác quốc tế – Đào tạo sau Đại học. Ngày 15 tháng 12 năm 2009 Giám Đốc Đại học Huế có quyết định số 1198/QĐ-ĐHH-TCNS về việc thành lập các phòng chức năng thuộc Trường ĐHNL, Phòng Khoa học Công nghệ – Hợp tác quốc tế – Đào tạo sau Đại học được tách thành Phòng Khoa học Công nghệ – Hợp tác quốc tế và Phòng Đào tạo sau Đại học. Phòng KH-CN-HTQT được duy trì cho đến 03/2020. Theo quyết định số 102/QĐ-ĐHNL ngày 04 tháng 03 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL, ĐHH đã thành lập Phòng KH, HTQT và TTTV trên cơ sở hợp nhất Phòng KH-CN-HTQT và Trung tâm thông tin thư viện, tên cũ trước khi thực hiện đề án tái cấu trúc [H8.08.01.04]. Phòng KH, HTQT và TTTV có chức năng tham mưu, quản lý giúp việc cho Hiệu trưởng về công tác quan hệ và hợp tác của trường với các tổ chức, đơn vị và cá nhân trong nước và nước ngoài, trong đó bao gồm công tác xây dựng và quản lý các dự án HTQT. Với tổng số 16 cán bộ, trong đó có 02 cán bộ kiêm nhiệm là lãnh đạo Phòng và 14 cán bộ chuyên trách, trong đó, có 02 tiến sĩ, 02 chuyên viên chính, 07 thạc sĩ, 02 cán bộ đang theo học Tiến sĩ và 04 cán bộ có trình độ đại học cùng với đội ngũ trợ lý NCKH và HTQT tại các Đơn vị trong toàn trường, Phòng KH, HTQT & TTTV thường xuyên tham mưu cho lãnh đạo Trường ĐHNL, ĐHH về việc xây dựng kế hoạch, chiến lược trong lĩnh

vực HTQT và đã đem lại nhiều hiệu quả tích cực, góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển và nâng cao vị thế của Trường ĐHNL, ĐHH trong khu vực và trên thế giới.

Với những nỗ lực hoàn thành mục tiêu, chiến lược của Nhà trường, hoạt động HTQT của Trường ĐHNL, ĐHH luôn được cơ quan chủ quản và các cơ quan tại địa phương đánh giá cao về số lượng đoàn nước ngoài đến làm việc, hiệu quả, chất lượng các hoạt động trong sự phát triển của ngành y tế tại địa phương.

Mốc chuẩn 2. Ban hành văn bản quản lý về hoạt động đối ngoại; có các kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại bám sát tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục; có quy định rõ ràng về cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát và phân cấp giữa các đơn vị trong hoạt động đối ngoại; quản lý cán bộ, giảng viên, nhân viên của Cơ sở Giáo dục đi công tác, học tập trong và ngoài nước.

Trường ĐHNL, ĐHH là trường Đại học công lập trực thuộc ĐHH, thuộc Bộ chủ quản là Bộ GD&ĐT, vì vậy, mọi hoạt động HTQT, Nhà trường luôn tuân thủ thực hiện nghiêm túc các hướng dẫn theo các quy định Pháp luật của Nhà nước, Bộ chủ quản và Đại học vùng.

Trên cơ sở ban hành quy định nhiệm vụ, quyền hạn của ĐHH, các trường Đại học thành viên và đơn vị trực thuộc của Giám đốc ĐHH [H8.08.01.02], Đảng ủy Trường ĐHNL, ĐHH đã xây dựng nghị quyết chuyên đề về hợp tác quốc tế và Nhà trường đã xây dựng chiến lược phát triển [H8.08.01.01] trong đó nêu rõ hoạt động HTQT là một trong những trọng tâm phát triển và các định hướng chính trong chiến lược bao gồm: tăng cường mở rộng HTQT với các đối tác hiện có, đẩy mạnh HTQT có tính bền vững với các đối tác có tính chiến lược, mạng lưới và quan hệ đối ngoại và phân cấp cho Phòng KH, HTQT & TTTV là đơn vị tham mưu cho Nhà trường các vấn đề trong lĩnh vực HTQT [H8.08.01.02]. Trong quá trình tổ chức thực hiện, Phòng KH, HTQT & TTTV đã phân công cụ thể đối với chuyên viên phụ trách [H8.08.01.03] nhằm nắm rõ tình hình đối tác và nắm bắt kịp thời cơ hội để tham mưu cho lãnh đạo Phòng và lãnh đạo Nhà trường xây dựng kế hoạch hoạt động. Nhà trường cũng đã ban hành quyết định cử cán bộ trợ lý NCKH và HTQT tại các đơn vị trong toàn trường để phối hợp và hỗ trợ các hoạt động HTQT tại đơn vị [H8.08.01.04]. Việc phân công chuyên viên phụ trách cũng như cán bộ trợ lý NCKH và HTQT tại các đơn vị luôn được rà soát, bổ sung và thay đổi theo từng năm để đáp ứng kịp thời tình hình thực tế.

Căn cứ các văn bản hướng dẫn, Nghị định, Thông tư của Chính phủ, Bộ Ban ngành, Trường ĐHNL, ĐHH đã ban hành quy trình giải quyết công việc của hoạt động HTQT và ban hành Quyết định cử cán bộ trợ lý NCKH và HTQT [H8.08.01.04], [H8.08.01.05]; đã ban hành quy định hướng dẫn hoạt động HTQT tại trường ĐHNL [H8.08.01.06]; Thông báo về việc thực hiện Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam và các quy định khác liên quan của ĐHH [H8.08.01.07]; Thông báo gửi đối tác về việc thực hiện các nội dung Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam [H8.08.01.08].

Các quy định và quy trình trên nêu rõ về cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát và hướng dẫn trong hoạt động HTQT của Nhà trường, đảm bảo hoạt động HTQT của Nhà trường luôn phối hợp tốt với các cơ quan chức năng trong việc quản lý người nước ngoài đến làm việc cũng như tổ chức các sự kiện, thực hiện nghiêm túc Luật Quản lý Xuất Nhập cảnh đối với người nước ngoài và thực hiện tốt các quy định của Pháp luật trong các hoạt động HTQT.

Trường ĐHNL, ĐHH có sứ mạng “Đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, sản phẩm khoa học – công nghệ tiên tiến, hiệu quả nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập và phát triển”, theo đó, Đảng ủy ban hành nghị quyết chuyên đề về HTQT [H8.08.01.01], kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2016 - 2020 và tầm nhìn 2030 [H8.08.01.01] với mục tiêu cụ thể: 100% GV viên tham gia NCKH; 80% GV hàng năm có bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế; 100% các khoa có chương trình hợp tác quốc tế; 40% GV có tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế [H8.08.01.09]. Đặc biệt, từ năm 2017, Nhà trường đã ký kết 02 chương trình trao đổi SV với Trường Đại học Kyoto, Trường Đại học Ritsumeikan, Nhật Bản [H8.08.01.10] và bắt đầu thực hiện từ năm 2018 với số lượng SV trao đổi đều đặn hàng năm. Tuy nhiên, trong bối cảnh dịch COVID-19 bùng phát và diễn biến phức tạp từ đầu năm 2020 đến nay, hầu hết hoạt động về HTQT đã tạm ngưng, trì hoãn hoặc thay đổi hình thức làm việc trực tuyến nên số lượng các hoạt động giảm đáng kể so với các năm trước.

Hàng năm, Nhà trường thường xuyên tổ chức tổng kết công tác HTQT để đánh giá tình hình thực hiện và phương hướng triển khai hoạt động cho những năm tiếp theo trong khuôn khổ báo cáo tổng kết năm học [H8.08.01.11]. Phòng KH, HTQT & TTTV đã tham mưu cho lãnh đạo Nhà trường xây dựng chiến lược

phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại phù hợp với Sứ mạng, Tầm nhìn và các mục tiêu chiến lược của Nhà trường trong đó có các chỉ tiêu cụ thể về số lượng và hoạt động cho từng giai đoạn, năm cụ thể và các giải pháp thực hiện. Lãnh đạo Nhà trường giao cho Phòng KH, HTQT & TTTV triển khai kế hoạch và giám sát thường xuyên các hoạt động này, hằng năm tổ chức tổng kết rút kinh nghiệm và điều chỉnh phù hợp với sự phát triển chung của nhà trường và xu hướng hội nhập quốc tế.

Bảng 8.1.1. Đánh giá các chỉ tiêu đã đặt ra về HTQT giai đoạn 2017-2022

STT	Chỉ tiêu	Theo kế hoạch	Thực hiện được (trung bình/năm)
1	Khoa chuyên môn có Chương trình hợp tác quốc tế	100%	100%
2	Các đơn vị không vi phạm quy định HTQT	100%	100%
3	Ký kết MoU	5	44
4	GV tham gia hoạt động HTQT	40%	40%
5	Số lượng SV quốc tế đến trao đổi	70	240
6	Chương trình dự án HTQT/năm	3	38
7	Hội nghị, hội thảo quốc tế	3	11

Nhà trường luôn chú trọng việc xây dựng tính chủ động trong HTQT cho các đơn vị dưới sự tham mưu, hỗ trợ của Phòng KH, HTQT & TTTV và sự quản lý của Nhà trường.

Tại mỗi đơn vị trong toàn Trường đều có phân công lãnh đạo đơn vị và trợ lý phụ trách công tác KHCN và HTQT để phối hợp và hỗ trợ cho Phòng KH, HTQT & TTTV trong việc quản lý, kiểm tra, giám sát các hoạt động HTQT tại đơn vị và toàn Trường và đơn vị trực thuộc Trường ĐHNL, ĐHH, Nhà trường phân cấp chịu trách nhiệm công tác kiểm tra, quản lý, giám sát công tác đối ngoại tại đơn vị.

Mặt khác, Nhà trường cũng luôn phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng tại tỉnh Thừa Thiên Huế, như: Sở Ngoại vụ, Công an tỉnh (các Phòng: Phòng Quản lý Xuất Nhập cảnh PA08, Phòng An ninh Đối ngoại - PA01, Phòng An ninh Chính trị Nội bộ - PA038) trong việc báo cáo định kỳ theo yêu cầu.

Việc quản lý CBVC-NLĐ đi công tác, học tập trong và ngoài nước được thực hiện theo quy định HTQT của Trường ĐHNL, ĐHH [H8.08.01.06] và quy

định của Đại học Huế [H8.08.01.06].

- *Đối với quản lý CBVC-NLĐ của Nhà trường đi công tác, học tập trong nước:*

Nhà trường giao cho Phòng TCHC & CSVC chịu trách nhiệm quản lý, giám sát và lưu trữ hồ sơ cũng như chịu trách nhiệm báo cáo tình hình CB trong thời gian học tập theo quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Trường ĐHNL, ĐHH [H8.08.01.02].

- *Đối với quản lý CBVC-NLĐ của Nhà trường đi công tác, học tập ngoài nước:*

Nhà trường giao cho Phòng TCHC & CSVC làm đầu mối chính chịu trách nhiệm và thực hiện [H8.08.01.02]. Hồ sơ CB được lưu trữ tại Phòng TCHC&CSVCSVC để thuận tiện cho việc tổng hợp và báo cáo cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu. Việc quản lý CBVC-NLĐ của CSGD đi công tác, học tập trong và ngoài nước được thực hiện theo quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc ĐHH [H8.08.01.06] và phối hợp thực hiện theo quyết định ban hành quy trình giải quyết công việc của Trường ĐHNL, ĐHH [H8.08.01.05].

Mốc chuẩn 3. Kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được phổ biến đến các bên liên quan trong Cơ sở Giáo dục.

Theo kế hoạch chiến lược phát triển của Trường ĐHNL, ĐHH, mục tiêu phát triển là phát triển hợp tác quốc tế theo hướng nâng cao chất lượng đội ngũ, uy tín và thương hiệu của Nhà trường trong khu vực và thế giới với các giải pháp: Củng cố và tăng cường các quan hệ, hợp tác với các trường, các tổ chức quốc tế và các cá nhân đã có quan hệ truyền thống với Nhà trường. Mở rộng các mối quan hệ mới về các lĩnh vực mà các bên cùng quan tâm, trong đó có việc triển khai đào tạo chương trình đại học tiên tiến, đào tạo liên kết; Xây dựng chương trình hợp tác quốc tế theo chuyên đề: Trao đổi SV, NCKH, đào tạo đội ngũ, để nâng tầm ảnh hưởng; Phát huy tính chủ động của các tập thể và cá nhân trong việc tìm kiếm nguồn lực để phát triển Nhà trường và phục vụ phát triển cộng đồng [H8.08.01.13], hoạt động HTQT của Nhà trường đã được đặt vào vị thế mới với nhiều thách thức mới mà vẫn luôn đảm bảo tuân thủ đúng luật định. Nhà trường thường xuyên cập nhật, phổ biến các quy định liên quan đến công tác HTQT như Luật xuất nhập cảnh, các quy định HTQT của ĐHH tới các đơn vị trong toàn Trường để cùng phối hợp thực hiện [H8.08.01.07], công khai các Biên bản ghi nhớ hợp tác ký kết với đối tác trên phương tiện truyền thông của Nhà trường [H8.08.01.14]. Trong thời gian qua, công tác đối ngoại của Nhà trường luôn được

phối hợp chặt chẽ giữa đơn vị chuyên trách là Phòng KH, HTQT & TTTV và các đơn vị trong toàn Trường, việc triển khai hoạt động luôn đảm bảo tính xuyên suốt và nhanh, kịp thời nhờ sự phân công cụ thể theo từng khối nước, mảng hoạt động cho chuyên viên HTQT.

Với mục tiêu, phát triển công tác HTQT nhằm góp phần vào quá trình xây dựng Trường ĐHNL, ĐHH thành một trung tâm đào tạo nguồn nhân lực nông nghiệp chất lượng cao có khả năng đáp ứng những nhu cầu mới và không ngừng thay đổi của xã hội; một trung tâm nghiên cứu ứng dụng KH-CN đa ngành, đa lĩnh vực đạt chất lượng và trình độ tiên tiến, có uy tín trong khu vực và thế giới, Nhà trường luôn quan tâm đến chiến lược phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại và đề cập, phổ biến đến các đơn vị trong toàn Trường thông qua nhiều hình thức bằng văn bản và thông tin trên website cũng như thông qua các đại hội như: Đại hội Đảng bộ, Đại hội Công đoàn Trường theo nhiệm kỳ,...; các hội nghị, hội thảo như: Hội nghị CBVC-NLĐ hằng năm, Hội nghị triển khai công tác năm học,...; Các phiên họp Hội đồng trường Trường ĐHNL, ĐHH, các buổi giao ban Bộ GD&ĐT, giao ban ĐHH, giao ban thủ trưởng và thủ trưởng mở rộng Trường ĐHNL theo định kỳ hàng tháng. Ngoài ra, còn thông qua các buổi gặp mặt các cơ quan địa phương, các đơn vị đối tác trong và ngoài nước vào dịp năm mới. Đặc biệt, thông qua các chuyến công tác nước ngoài của lãnh đạo Trường để phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại.

Trong tình hình dịch COVID-19 phức tạp và kéo dài, Nhà trường đã chủ động đầu tư để chuyển đổi hoạt động HTQT sang hình thức trực tuyến và các hình thức gián tiếp khác nhằm duy trì mạng lưới và quan hệ đối ngoại, truyền thống, tăng cường phát triển quan hệ với các Đại sứ quán nước ngoài tại Việt Nam và cơ quan ngoại giao, Đại sứ quán Việt Nam ở nước ngoài để hỗ trợ cán bộ Nhà trường đang học tập, công tác ở nước ngoài về nước an toàn.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 8.2. Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện

Trong thời gian qua, Trường ĐHNL, ĐHH đã tích cực mở rộng quan hệ với các đối tác trong nước và ngoài nước. Năm 2020, mặc dù dịch COVID-19 diễn biến phức tạp gây khó khăn không ít trong công tác đào tạo cũng như các hoạt động của Nhà trường nhưng công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế vẫn được chú trọng và được thực hiện dưới sự cố gắng, nỗ lực không ngừng của tập thể Nhà

trường. Nhà trường luôn khuyến khích các đơn vị, cá nhân tìm kiếm đối tác hợp tác quốc tế thông qua các chính sách đã được ghi nhận trong Báo cáo chính trị Đại hội Đảng Bộ Trường ĐHNL, ĐHH lần thứ XI, nhiệm Kỳ 2020 – 2025, Nghị quyết chuyên đề số 120 NQ/ĐU về hoàn thiện hệ thống quy định và cơ chế khuyến khích hoạt động HTQT để nâng cao sự đóng góp của HTQT vào đào tạo, xây dựng đội ngũ, kết nối khoa học quốc tế, xây dựng thương hiệu Nhà trường (Chương trình 10) và Tăng cường HTQT trong đào tạo, NCKH, trao đổi GV, SV, gắn trách nhiệm HTQT đến cấp Khoa, Bộ môn phụ trách CTĐT, các trung tâm trực thuộc (Chương trình 11), và Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHNL, ĐHH giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến 2030 [H5.05.04.14]. Đặc biệt là Nghị quyết chuyên đề của Đảng ủy về HTQT đã nêu rõ các giải pháp và chính sách để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại. Trong giai đoạn 2017-2022, Trường đã liên hệ, trao đổi và ký kết 22 thỏa thuận hợp tác với nhiều trường đại học và tổ chức quốc tế từ các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Lào, Úc, Đức, Hà Lan, Thụy Điển, Đan Mạch và nhiều nước khác [H8.08.02.01].

Mốc chuẩn 1. Triển khai thực hiện các hoạt động đối ngoại theo kế hoạch; thực hiện các thỏa thuận đã ký kết

Nhà trường đã triển khai hoạt động đối ngoại hợp tác với các đối tác theo kế hoạch đề ra thông qua các hoạt động: Đón tiếp các đoàn khách nước ngoài đến làm việc; tổ chức các hội nghị, hội thảo, khóa tập huấn, đào tạo; tổ chức ký kết các biên bản ghi nhớ; ghi nhận đóng góp của các chuyên gia người nước ngoài; tổ chức các chương trình liên kết đào tạo với các trường đại học nước ngoài, các CTĐT ngắn hạn thông qua các chương trình, dự án đang hoạt động, triển khai tại Nhà trường, phối hợp với trung tâm, viện nghiên cứu Trường tổ chức các đề tài, dự án phát triển nông nghiệp cho người dân tại địa bàn tỉnh TTH và khu vực miền Trung- Tây Nguyên. Trong giai đoạn hiện nay, do tình hình dịch COVID-19 đang bùng phát và chưa kiểm soát chặt chẽ được, Nhà trường đã kịp thời thay đổi hoạt động theo hai hình thức song song, vừa trực tuyến, vừa trực tiếp, để thích ứng và phù hợp với tình hình mới [H8.08.02.02].

Các hoạt động đối ngoại của Nhà trường được thực hiện thông qua các định hướng phát triển đối tác trọng điểm nhằm tăng cường các nguồn lực cho Nhà trường và gia tăng vị thế trên môi trường quốc tế. Theo đó, Nhà trường ưu tiên hợp tác với các đối tác là trường đại học, viện nghiên cứu trong lĩnh vực nông nghiệp ở Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Khối Châu Âu, Hoa kỳ, Úc, Canada và các nước Đông Á như Thái Lan, Lào, Philipines. Đồng thời, Nhà trường cũng

hướng đến các quỹ hợp tác phát triển của các Chính phủ trong lĩnh vực nông nghiệp, điển hình là Chương trình Erasmus (là Chương trình trao đổi SV của Ủy ban Châu Âu), JICA, mạng lưới các trường nông nghiệp nhiệt đới UNTA.

Đối với đối tác trong nước, Nhà trường chú trọng đến mạng lưới của các trường đại học nông nghiệp, như hợp tác với Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên, Trường Đại học Nông Lâm Thủ Đức, Trường Đại học Bắc Giang, Trường Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Tây Nguyên. Một số CB của Nhà trường là thành viên tham gia tích cực và nắm giữ vai trò quan trọng trong hoạt động của các hội nghề nghiệp như Hội Khoa học Đất, Hội Nông nghiệp hữu cơ, Mạng lưới Một sức khỏe và các hội hữu nghị như: Hội Hữu nghị Việt - Đức, Hội Hữu nghị Việt - Pháp, Hội Hữu nghị Việt- Úc.

Từ năm 2017 đến 2022, Nhà trường thường xuyên tìm kiếm đối tác mới, đối tác tiềm năng và tổ chức ký kết và ký kết lại gần 22 thỏa thuận hợp tác (MoU) bao gồm các trường đại học, các công ty, doanh nghiệp, và các tổ chức với nội dung hợp tác đa dạng về đào tạo, nghiên cứu và trao đổi SV, GV,... và đã mang lại hiệu quả và nguồn lợi thiết thực cho Nhà trường trong nhiều lĩnh vực như hợp tác đào tạo, trao đổi GV và SV, trao đổi học thuật, tham quan, tổ chức hội thảo khoa học, nâng cấp CSVC, trang thiết bị và đảm bảo việc làm cho SV, tiếp nhận SV của Nhà trường vào thực tập nhận thức nghề nghiệp tại các doanh nghiệp [H8.08.02.01].

Hằng năm, việc rà soát việc triển khai các thỏa thuận với các đối tác luôn được Nhà trường tiến hành thông qua việc trao đổi trực tiếp, hay gián tiếp bằng nhiều kênh khác nhau. Phòng KH, HTQT & TTTV là đơn vị được phân công và chịu trách nhiệm rà soát, báo cáo trực tiếp với lãnh đạo Nhà trường về tình hình thực hiện, những khó khăn vướng mắc và đề xuất hướng hợp tác theo từng đối tác, theo từng lĩnh vực chuyên sâu.

Mốc chuẩn 2. Triển khai hoạt động hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật, trao đổi giảng viên, người học với đối tác trong và ngoài nước.

Qua 56 năm xây dựng và phát triển, Trường ĐHNL, ĐHH đã không ngừng vươn lên thực hiện tốt các nhiệm vụ của Nhà trường trong công tác đào tạo, NCKH, và phát triển cộng đồng. Đến nay, với đội ngũ GV hùng hậu, Nhà trường đã có 22 ngành và chuyên ngành Đào tạo đại học hệ chính quy và liên thông, với số lượng tuyển sinh hàng năm trên 916 SV và 11 chuyên ngành Đào tạo cao học với số lượng tuyển sinh trung bình hàng năm gần 150 học viên [H8.08.02.03], 09

chuyên ngành Đào tạo nghiên cứu sinh.

Nhà trường thường xuyên phối hợp với các trường Đại học, các địa phương, và các công ty hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp tại Việt Nam tổ chức các hội nghị, hội thảo, khóa tập huấn, đào tạo chuyên ngành để chia sẻ kinh nghiệm, cập nhật kiến thức cho đội ngũ CB và SV tại Trường ĐHNL, ĐHH tại miền Trung - Tây Nguyên và cả nước. Nhiều CB, GV, học viên, SV được tham dự và tham gia trình bày báo cáo cũng như chủ tọa điều hành tại các hội nghị, hội thảo, khóa tập huấn, đào tạo do Nhà trường tổ chức hoặc phối hợp tổ chức. Từ năm 2017-2022, số lượng các hội nghị, hội thảo, khóa tập huấn, đào tạo ngày càng tăng và đi vào chất lượng. Mặc dù, trong năm 2020 và 2021, do tình hình dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, nhiều hoạt động đào tạo đã tạm dừng, phải điều chỉnh thời gian và hình thức tổ chức trực tuyến (thay vì trực tiếp), điều này đã ảnh hưởng đến chất lượng tổ chức trong thời gian đầu. Mặc dù vậy đến nay, công tác tổ chức các hội nghị, hội thảo, khóa tập huấn, đào tạo trực tuyến của Nhà trường đã dần chuyên nghiệp hơn và đảm bảo mục tiêu đề ra [H8.08.02.04].

Hoạt động HTQT là hoạt động đóng góp quan trọng cho quá trình xây dựng và phát triển của Nhà trường. Trong thời gian qua, hoạt động HTQT của Nhà trường phát triển đa dạng, hiệu quả với nhiều hoạt động phong phú, trên cơ sở phối hợp tốt với cơ quan chủ quản và các ban ngành từ Trung ương đến địa phương, đảm bảo các nguyên tắc, quy định về HTQT và an ninh đối ngoại.

Nhà trường đã xây dựng và phát triển nhiều mối quan hệ truyền thống lâu bền và vững chắc với nhiều đối tác quốc tế tại các trường Đại học: Nhật Bản, Cộng Hòa Séc, Đức, Hà Lan, Canada, Hàn Quốc, Thái Lan, Đài Loan, Úc, Phần Lan, Thụy Sĩ, Thụy Điển ... và các cơ quan, tổ chức quốc tế như: JICA, FAO, WWF, WB, ADB, USAID, ACIAR, SIDA... Trong giai đoạn 2017-2022, Nhà trường đã phát triển thêm nhiều mối quan hệ hợp tác mới, làm tiền đề cho việc phát triển, phê duyệt và triển khai nhiều dự án và chương trình hợp tác mới [H8.08.02.05]. Nhà trường đã tổ chức đón tiếp trên 279 đoàn khách đến làm việc với gần 1.002 lượt khách nước ngoài đến trao đổi, giảng dạy và hợp tác về nghiên cứu [H8.08.02.06].

Bảng 8.2.1. Số lượng đoàn khách và chuyên gia quốc tế đến tham quan, làm việc với Trường giai đoạn 2017 – 2022

Stt	Thời gian	Số lượng đoàn	Số khách
1	Năm 2017	92	303

2	Năm 2018	71	254
3	Năm 2019	61	333
4	Năm 2020	15	31
5	Năm 2021	1	1
6	Năm 2022	39	80
TỔNG CỘNG		279	1.002

Trong giai đoạn 2017-2022, Nhà trường đã tiếp nhận trên 206 lượt SV viên đến tham quan, học tập và nghiên cứu tại Trường, các trung tâm, viện nghiên cứu [H8.08.02.07]; trong đó có những chương trình định kỳ hằng năm như chương trình trao đổi với Trường Đại học Ritsumeikan, Trường Đại học Kyoto, Nhật Bản. Trong năm 2020 - 2021, do tình hình dịch COVID-19 bùng phát, SV không thể đến học tập và trao đổi theo kế hoạch được.

Bảng 8.2.2. Số lượng sinh viên nước ngoài đến tham quan, học tập và nghiên cứu tại Trường giai đoạn 2017-2022

Năm	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Tổng cộng
Số lượng	33	52	103	13	0	5	206

Tổ chức ký kết gần 22 văn bản hợp tác với các Đại học, tổ chức từ Nhật Bản, Úc, Thái Lan, Đài Loan, Lào, Đức, Combodia, và các nước khác. Các văn bản ký kết là cơ sở để mở rộng và phát triển các chương trình hợp tác hiệu quả trong xây dựng đội ngũ cán bộ, đào tạo, NCKH trong các lĩnh vực mũi nhọn và chiến lược của Nhà trường.

Bảng 8.2.3. Số lượng các văn bản hợp tác ký kết với các đối tác nước ngoài của Trường giai đoạn 2017 - 2021

Năm	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Tổng cộng
Số lượng	5	6	3	0	1	7	22

Tổ chức và cử gần 374 lượt CB đi công tác, học tập tại các nước trên thế giới, trong đó có nhiều chuyến làm việc quan trọng với các cơ quan chính phủ các nước và tham dự các hội thảo, hội nghị thế giới và khu vực và một lượng lớn CB học tập dài hạn sau đại học ở nước ngoài, chủ yếu tập trung vào khối Đông Á, Châu Âu, Hoa Kỳ và Úc [H8.08.02.08].

Bảng 8.2.4. Số lượng cán bộ viên chức, người lao động của Trường công tác,

học tập nước ngoài giai đoạn 2017 - 2021

Năm	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Tổng cộng
Số lượng	80	105	79	8	3	72	347

- Triển khai các chương trình đào tạo bậc Tiến sĩ bằng tiếng Anh theo chương trình Mekarn. Qua chương trình này đã đào tạo được 11 nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ, các nghiên cứu sinh đến từ các nước Lào, Cam-pu-chia và Việt Nam.

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo, tập huấn quốc tế: Trong giai đoạn 2017-2022, Nhà trường đã tổ chức thành công 11 hội nghị, hội thảo, tập huấn có yếu tố nước ngoài, trong đó có một số sự kiện lớn như Hội thảo quốc tế Đa dạng các loài động vật có xương sống châu Á lần thứ 9; Hội thảo quốc tế Quản lý lớp phủ/sử dụng đất theo hướng dịch vụ hệ sinh thái; Hội thảo quốc tế Vi khuẩn Streptococcus nhóm B trong thủy sản và trên người; Hội thảo quốc tế: Phát triển kỹ thuật sản xuất lúa giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính tại châu Á – MIRSA-3; Hội thảo quốc tế thuộc chương trình dự án bền vững SFARM. Các hội thảo có sự tham gia của nhiều diễn giả quốc tế và trong nước, góp phần nâng cao vị thế của Nhà trường. Số lượng các hội thảo, khóa tập huấn được duy trì hằng năm và phân bố rộng trong nhiều lĩnh vực về lĩnh vực thủy sản, tài nguyên môi trường, nông học, từ đó góp phần nâng cao năng lực của cán bộ và hỗ trợ hợp tác NCKH, công bố quốc tế.

- Phát triển và triển khai hiệu quả các dự án HTQT: Năng lực phát triển các dự án hợp tác của Trường được nâng cao, hoạt động dự án được giám sát, quản lý chặt chẽ. Bên cạnh quản lý và giám sát hoạt động của 37 dự án đang hoạt động từ những năm trước, Nhà trường đã tiếp nhận mới thêm 40 dự án trong lĩnh vực NCKH, phát triển nông thôn và hỗ trợ cộng đồng. Hoạt động của các dự án tại Trường đã góp phần đáng kể trong quá trình phát triển của Nhà trường, đặc biệt trong lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực và phát triển CSVC, trang thiết bị giảng dạy, đồng thời nâng cao vị thế của Nhà trường trong nước, khu vực và thế giới [H8.08.02.05].

- Chuyển đổi và tăng cường hoạt động HTQT trực tuyến trong bối cảnh dịch COVID-19 lan rộng toàn cầu nhằm đảm bảo an ninh đối ngoại và duy trì sự phát triển của lĩnh vực HTQT trong tình hình mới. Từ đầu năm 2020, sự bùng phát và ngày càng lan rộng của đại dịch COVID-19 trên phạm vi toàn thế giới đã ảnh hưởng đến mọi mặt đời sống kinh tế xã hội của hầu hết các quốc gia, trong

đó có Việt Nam. Sự lây lan nhanh chóng của dịch bệnh đã khiến cho việc di chuyển quốc tế và nội địa ngưng trệ, là trở ngại lớn nhất cho hoạt động giao thương và HTQT. Trong năm 2020 - 2022, hoạt động HTQT trực tiếp của Nhà trường đã bị giảm để đảm bảo các quy tắc phòng chống dịch của Chính phủ, Bộ Y tế. Nhà trường đã nhanh chóng đầu tư và phát triển các hệ thống làm việc trực tuyến, bổ sung các quy chế, quy định phù hợp với tình hình diễn biến của dịch bệnh, đảm bảo duy trì các hoạt động trao đổi, ký kết và hội nghị, hội thảo tập huấn bằng hình thức trực tuyến. Đồng thời, điều chỉnh phương hướng, mục tiêu HTQT hướng đến các lĩnh vực mới phát sinh do dịch bệnh.

Nhờ sự điều chỉnh kịp thời, công tác HTQT của Nhà trường bảo đảm duy trì sự ổn định nhất định và mở ra nhiều hướng, lĩnh vực hợp tác mới liên quan đến nghiên cứu và trao đổi sinh viên. Nhà trường cũng đã duy trì số lượng và bảo đảm an toàn cho đội ngũ cán bộ đi học tập, nghiên cứu dài hạn ở nước ngoài và về nước thông qua sự liên hệ chặt chẽ và hỗ trợ của các Đại sứ quán nước ngoài tại Việt Nam cũng như các Đại sứ quán Việt Nam ở nước ngoài.

Nhà trường đã có quan hệ hợp tác với nhiều trường Đại học, tổ chức trên thế giới, đã triển khai thực hiện trên 40 dự án quốc tế về NCKH và phát triển nông thôn trong giai đoạn 2017-2022. Thông qua các hoạt động HTQT, Nhà trường thường xuyên phối hợp với các tổ chức/đối tác quốc tế tổ chức đào tạo, trao đổi học thuật thông qua các hội nghị, hội thảo chuyên ngành, các khóa tập huấn trong các lĩnh vực liên quan, đặc biệt về các chuyên ngành chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản, phát triển nông thôn, lâm nghiệp, và tài nguyên môi trường, công nghệ thực phẩm. Trong khuôn khổ các hoạt động này, vị thế và tiếng vang của Nhà trường đã được nâng cao và tiếp cận thêm nhiều tổ chức, trường, viện và đối tác. Đặc biệt, trong khuôn khổ các hoạt động HTQT, nhiều CB và SV của Nhà trường đã được tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn, dài hạn và các chương trình giao lưu, trao đổi học thuật của các trường đại học trên thế giới.

Mốc chuẩn 3. Chính sách, chủ trương của nhà trường để phát triển các mạng lưới, các mối quan hệ, đối tác trong nước được triển khai thực hiện.

Trường ĐHNL, ĐHH có sứ mạng đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, sản phẩm khoa học – công nghệ tiên tiến, hiệu quả nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập và phát triển. Vì vậy, Nhà trường luôn quan tâm đặc biệt đến các chính sách, chủ trương để phát triển các mạng lưới, các mối quan hệ, đối tác trong nước và các chính sách, chủ trương này luôn được thông qua và nêu tại các Nghị quyết

Đại hội đảng bộ Trường ĐHNL, ĐHH, Hội nghị Viên chức - Người lao động và được triển khai cụ thể hoặc lồng ghép, xen kẽ, phối hợp với các mảng hoạt động khác của Nhà trường [H8.08.01.01].

Mốc chuẩn 4. Chính sách, chủ trương của nhà trường để phát triển các mạng lưới, các mối quan hệ, đối tác ngoài nước được triển khai thực hiện.

Nhằm đảm bảo cho chiến lược phát triển Trường ĐHNL, ĐHH theo hướng hội nhập quốc tế [H8.08.01.01], Nhà trường chú trọng hoạt động HTQT tập trung đi vào chiều sâu, chất lượng, hiệu quả trong công tác quản lý Nhà nước; tạo cơ chế để thu hút GV, chuyên gia nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài đến làm việc tại Trường và viện, trung tâm nghiên cứu; Tích cực, chủ động tham gia có hiệu quả các hoạt động HTQT, đẩy mạnh HTQT trong đào tạo, NCKH và đảm bảo chất lượng giáo dục; tập trung phát triển các chương trình hợp tác mang tính đa ngành, đa lĩnh vực để huy động khả năng của các giáo sư, nhà nghiên cứu, GV tham gia; Phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành trong và ngoài tỉnh về cung cấp, chia sẻ thông tin cũng như hỗ trợ kịp thời, tạo điều kiện cho công tác HTQT của Nhà trường đạt kết quả tốt hơn.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 8.3. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát.

Mốc chuẩn 1. Hằng năm rà soát, đánh giá việc hợp tác với các đối tác, mạng lưới và quan hệ trong nước.

Nhà trường luôn chú trọng, đảm bảo việc rà soát, đánh giá việc hợp tác với các đối tác, mạng lưới và quan hệ trong nước. Để thực hiện việc rà soát, đánh giá việc hợp tác với các đối tác, mạng lưới và quan hệ trong nước Nhà trường xây dựng kế hoạch triển khai chiến lược phát triển hợp tác với các đối tác, mạng lưới và quan hệ trong nước theo định kỳ 5 năm. Nhà trường xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển dựa trên chiến lược của chính phủ, các bộ ngành và các phòng chức năng và đưa vào Nghị quyết Đại hội Đảng bộ. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2020 - 2025 đã xác định phương hướng chung của nhiệm kỳ 2020-2025 là: “Tăng cường sự đoàn kết nhất trí, nắm bắt thời cơ, đổi mới sáng tạo; giữ vững sự ổn định và đẩy nhanh sự phát triển; tăng cường kỷ cương, đổi mới căn bản, toàn diện mọi mặt công tác, giữ vững quy mô, đa dạng hóa các loại hình và ngành nghề đào tạo một cách hợp lý, ưu tiên phát triển đào tạo sau đại học, đào tạo chính quy và đào tạo các chương trình gắn với doanh nghiệp, liên kết với nước ngoài, đào tạo song ngữ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Tích cực xây dựng đội ngũ CBVC

có trình độ chức danh cao, năng lực công tác tốt; đẩy mạnh NCKH, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế và xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị tạo bước phát triển đột phá, xây dựng Trường ĐHNL, ĐHH theo hướng tự chủ và định hướng nghiên cứu, phục vụ có hiệu quả sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước về lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, tài nguyên môi trường,.. ưu tiên trước hết là cho các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên” [H8.08.03.01]. Hằng năm, Nhà trường tổ chức Hội nghị tổng kết năm học và triển khai nhiệm vụ các năm tiếp theo đã nêu rõ nhiệm vụ của các mảng: tăng cường hợp tác, mở rộng quan hệ, tăng cường tìm kiếm đề tài dự án HTQT, tăng cường hợp tác gửi CBGD đi học tập nâng cao trình độ, giao lưu với các cơ sở giáo dục khác trong nước. Trong Hội nghị này, toàn bộ vấn đề về hoạt động đối ngoại trong nước được báo cáo thành văn bản và đề xuất những giải pháp cho hoạt động đối ngoại của năm tiếp theo [H8.08.03.02].

Ngoài ra, Nhà trường có kế hoạch rà soát, đánh giá việc hợp tác với các đối tác trong nước trong các buổi họp thủ trưởng và thủ trưởng mở rộng giữa BGH với các đơn vị trực thuộc để rà soát tiến độ triển khai các hoạt động của đơn vị mình đồng thời lắng nghe những đề xuất, kiến nghị của các đơn vị từ đó có các giải pháp khắc phục tồn tại và đưa ra các giải pháp cải tiến chất lượng công việc cho tháng tiếp theo [H8.08.03.02].

Mốc chuẩn 2. Hằng năm rà soát, đánh giá việc hợp tác với các đối tác, mạng lưới và quan hệ ngoài nước.

Năm 2020, trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Nhà trường theo quy định của ĐHH [H8.08.01.02], Trường đã ban hành sứ mạng và xác định chiến lược phát triển của Nhà trường, trong đó nêu rõ hoạt động HTQT là một trong những trọng tâm phát triển và các định hướng chính trong chiến lược bao gồm: tăng cường mở rộng HTQT với các đối tác hiện có, đẩy mạnh HTQT có tính bền vững với các đối tác có tính chiến lược, mạng lưới và quan hệ đối ngoại [H8.08.01.01].

Ngày 27/10/2015, Hiệu trưởng đã ban hành quyết định số 869/QĐ-ĐHNL về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHNL, ĐHH”, phân cấp cho Phòng KH, HTQT & TTTV là đơn vị tham mưu cho Nhà trường về các chiến lược và kế hoạch thực hiện trong lĩnh vực HTQT đồng thời nêu rõ vai trò, vị trí và nhiệm vụ của các Khoa/Bộ môn và các đơn vị trực thuộc trong việc phát triển công tác HTQT [H8.08.01.02]. Trong việc tổ chức thực hiện, đối với đơn vị tham mưu Phòng KH-CN-HTQT đã có phân công cụ thể đối với từng chuyên viên phụ trách, chịu trách nhiệm nắm rõ tình hình đối tác và nắm

bắt kịp thời cơ để tham mưu cho lãnh đạo Phòng và BGH Nhà trường xây dựng kế hoạch hoạt động. Đối với các đơn vị trong Nhà trường, các trợ lý NCKH của đơn vị sẽ kiêm nhiệm công tác đối ngoại, HTQT và chịu trách nhiệm tham mưu cho lãnh đạo đơn vị về hoạt động này, đồng thời làm các thủ tục báo cáo hoạt động đối ngoại lên cấp trên. Các đơn vị cơ sở cũng là nơi thực hiện phần lớn các hoạt động HTQT của Nhà trường. Nhà trường đã tích cực và liên tục phát triển quan hệ hợp tác chính thức với nhiều đối tác nước ngoài và đã thiết lập mối quan hệ với trên 50 tổ chức/Viện/Trường và ký kết 22 biên bản ghi nhớ (MoU) với các tổ chức/trường Đại học trên khắp thế giới, trong đó trên 90% biên bản ghi nhớ đã được triển khai cụ thể theo các nội dung đã ký kết [H8.08.02.01].

Thông qua các buổi giao ban hàng tháng giữa BGH và Phòng KH, HTQT & TTTV, việc hợp tác với các đối tác, mạng lưới và quan hệ ngoài nước được rà soát, đánh giá và được thể hiện thành văn bản báo cáo hoạt động HTQT của Phòng KH, HTQT & TTTV. Ngoài ra hằng quý, hằng năm Nhà trường gửi các báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động HTQT, báo cáo đoàn ra, đoàn vào và dự kiến kế hoạch triển khai đối ngoại quốc tế gửi ĐHH, Sở Ngoại và các đơn vị liên quan [H8.08.01.18].

Để nâng cao hiệu quả triển khai các hoạt động HTQT, BGH giao cho Phòng KH, HTQT & TTTV đôn đốc các đơn vị xây dựng và hoàn thiện các quy trình phối hợp công việc trong từng Khoa, Phòng, Ban, Trung tâm, Viện dựa trên các quy trình làm việc đã được ban hành. Trong đó có 05 quy trình phối hợp làm việc của Phòng KH, HTQT & TTTV liên quan đến mảng HTQT gồm: Quy trình tiếp nhận, quản lý dự án HTQT; Quy trình tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn; Quy trình mời, tiếp đón, tổ chức làm việc cho khách nước ngoài đến thăm/làm việc tại Trường; Quy định cử cán bộ đi học nước ngoài [H8.08.01.03].

Hằng năm, Nhà trường tổ chức đánh giá tổng kết công tác để đánh giá thành quả của hoạt động HTQT mang lại thông qua báo cáo tổng kết năm học (năm 2021 đã tổ chức hội nghị đánh giá công tác HTQT), nêu lên những thách thức và đưa ra những giải pháp chiến lược và biện pháp thực hiện trong thời gian tới với sự tham dự của lãnh đạo Nhà trường, toàn bộ các cộng tác viên đối ngoại và đại diện tất cả các cơ quan hữu quan. Nhà trường luôn duy trì quan hệ trao đổi thông tin hai chiều kịp thời với các Phòng PA01, PA03, PA08 thuộc Công an Tỉnh, Sở Ngoại vụ, Ban KHCN & QHQT, Đại học Huế và các cơ quan hữu quan khác ở trong và ngoài nước. Cho đến nay Nhà trường luôn nhận được phản hồi tốt từ phía các đơn vị này và chưa nhận được bất kỳ công văn nào yêu cầu dừng hoạt động

hoặc xử lý vi phạm trong hoạt động HTQT.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 8.4. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Mốc chuẩn 1. Có phát triển về số lượng đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại hoặc về kết quả hoạt động đối ngoại trong 5 năm của chu kỳ đánh giá.

Công tác HTQT là một thế mạnh của Nhà trường, đã đem lại nhiều hiệu quả tích cực, nâng cao vị trí của Nhà trường, là cơ sở cho nhiều hợp tác và dự án quan trọng, góp phần chuyển giao công nghệ, nâng cao trình độ chuyên môn, tăng cường nguồn lực con người nguồn lực tài chính cho các hoạt động của Nhà trường.

Bảng 8.4.1. Đối sánh các chỉ tiêu đối ngoại qua các giai đoạn

Các nội dung hoạt động đối ngoại	Giai đoạn 2011 - 2016	Giai đoạn 2017 - 2021
Đoàn vào	472	279
Trao đổi SV	360	206
Đoàn ra	427	238
Văn bản hợp tác (MoU)	16	22
Hội nghị - Hội thảo quốc tế	8	10
Dự án HTQT	37	40

Trong giai đoạn 2017 - 2022, số lượng các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại trong và ngoài nước cũng có sự thay đổi về số lượng:

Bảng 8.4.2. Đối sánh các chỉ tiêu đối ngoại qua các năm của giai đoạn đánh giá

Các nội dung hoạt động đối ngoại	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Đoàn vào	92	71	61	15	1	39
Trao đổi sinh viên	33	52	103	13	0	5
Đoàn ra	62	64	63	8	3	38
Văn bản hợp tác (MoU)	5	6	3	0	1	7
Hội nghị - Hội thảo quốc tế	4	4	2	0	0	0
Dự án HTQT	4	4	7	9	8	8

Trong các năm 2020 - 2021, do tình hình dịch COVID-19 bùng phát và diễn biến phức tạp, các hoạt động hợp tác quốc tế đã phải tạm dừng, trì hoãn hoặc làm

việc trực tuyến nên số lượng các hoạt động thuyên giảm đáng kể so với các năm trước.

Giai đoạn 2017 - 2022 không chỉ có sự phát triển cụ thể về số lượng đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại mà còn có sự thay đổi về kết quả hoạt động đối ngoại, cụ thể:

- Về quy mô các chương trình dự án HTQT: Giai đoạn 2017-2022 đã có 40 đề tài, dự án được triển khai, trung bình mỗi năm có gần 07 dự án HTQT. Tổng kinh phí đưa vào hoạt động hơn 64,8 tỷ đồng (tuy nhiên ít hơn giai đoạn 2011-2016, có kinh phí hơn 75 tỷ đồng), trung bình mỗi năm có thêm 11 tỷ đồng/năm từ các chương trình, dự án HTQT (ít hơn giai đoạn 2011-2016, trung bình mỗi năm gần 15 tỷ đồng). Trong năm 2020, mặc dù dịch bệnh covid-19 bùng phát nhưng kinh phí đạt được là lớn nhất với 18,3 tỷ đồng. Với tình hình thay đổi về tài trợ quốc tế sau khi Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình thì các tài trợ bị cắt giảm mạnh, các đề tài, dự án trong giai đoạn 2017-2022 chủ yếu là các đơn vị, cá nhân gửi hồ sơ đấu thầu cạnh tranh. Do đó, kết quả trên đã thể hiện được năng lực HTQT tốt của Trường. Các dự án nổi bật bao gồm: Dự án ENHANCE, REACT, S-SFARM, dự án Chăn nuôi bò ở miền Trung Việt Nam do ACIAR tài trợ, dự án Tăng cường năng lực về quản trị quyền trẻ em do SCI tài trợ, dự án FTVIET, và một số dự án khác. Các dự án này có kinh phí lớn, do đó đã góp phần đáng kể vào mua sắm trang thiết bị phục vụ NCKH và đào tạo của Nhà trường.

- Về hợp tác với các đối tác quốc tế: Trong giai đoạn 2017-2022, đã tổ chức đón tiếp 279 đoàn khách quốc tế (trung bình 46 đoàn/năm), với tổng số 1002 người (trung bình 167 khách quốc tế/năm). Đây là số lượng khách quốc tế đáng kể trong tình hình dịch bệnh Covid-19 bùng phát và diễn biến phức tạp, kết quả này là nhờ việc phát huy các mối quan hệ truyền thống và mở rộng hợp tác với đối tác mới. Trong giai đoạn này, Nhà trường đã ký kết hợp tác với 22 đối tác Trường Đại học nước ngoài, trung bình ký gần 04 bản ghi nhớ hợp tác mỗi năm. Đa số các ký kết đều có triển khai hoạt động hợp tác trên thực tế. Có 10 hội thảo quốc tế đã được tổ chức, trung bình mỗi năm có gần 2 hội thảo quốc tế. Ngoài ra, Trường đã tổ chức 347 lượt người đi công tác (trung bình mỗi năm có 58 lượt người đi công tác nước ngoài).

- Về hợp tác quốc tế trong đào tạo: Tiếp tục phối hợp với ĐHH để triển khai chương trình hợp tác với ĐH Okayama. Đã tiếp đón nhiều đoàn SV quốc tế đến học tập và trao đổi hằng năm từ các nước như Nhật Bản, Thái Lan, Lào, Hà Lan,

Đức, CH Séc, Đài Loan, Hàn Quốc, và một số nước khác.

- Về Hội nghị - Hội thảo quốc tế: Đã tổ chức thành công 11 hội thảo quốc tế, trung bình tổ chức 02 hội thảo quốc tế/năm về các chuyên môn khác nhau như thủy sản, chăn nuôi, nông học, tài nguyên môi trường, lâm nghiệp, phát triển nông thôn, đổi mới khoa học công nghệ, biến đổi khí hậu, phát triển nông nghiệp bền vững. Ngoài ra, đã tổ chức nhiều khóa tập huấn ngắn hạn do các chuyên gia quốc tế đến giảng dạy như tập huấn về phương pháp giảng dạy, phương pháp nghiên cứu khoa học, tập huấn về kỹ thuật chuyên sâu chăn nuôi, Nông học, Công nghệ thực phẩm, Thủy sản, biến đổi khí hậu, và các lĩnh vực khác [H8.08.02.04].

Môc chuẩn 2. Thực hiện các biện pháp cải thiện các quan hệ hợp tác đối với các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược.

Trường ĐHNL, ĐHH là một trong những trường Đại học hàng đầu về lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Việt Nam. Để nâng cao chất lượng giáo dục và NCKH, Trường đã xây dựng một chiến lược hợp tác quốc tế nhằm mở rộng phạm vi hợp tác và nâng cao trình độ GV và SV trong tầm nhìn, sứ mạng và chiến lược phát triển của Nhà trường.

Theo Quyết định số 355/QĐ-ĐHNL ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL, ĐHH về việc công bố Sứ mạng, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục và Mục tiêu của Trường ĐHNL, ĐHH đã nêu rõ “Sứ mạng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế là đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, sản phẩm khoa học – công nghệ tiên tiến, hiệu quả nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập và phát triển”. Ngoài ra, tầm nhìn của Nhà trường cũng đã nêu rõ “Đến năm 2030, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế là trường đại học theo định hướng nghiên cứu, là một trong những trường đại học hàng đầu về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn của cả nước”. Trong chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến 2020 đã nêu rõ các mục tiêu về hợp tác quốc tế bao gồm mục tiêu: các CTĐT được phát triển, điều chỉnh để đáp ứng yêu cầu xã hội và xu hướng hội nhập; 100% các khoa có chương trình hợp tác quốc tế; 40% GV có tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế, và hệ thống CSVC đáp ứng cơ bản yêu cầu đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ và HTQT. Ngoài ra, Đảng ủy đã ban hành Nghị quyết chuyên đề số 120/NQ/ĐU ngày 12 tháng 07 năm 2022 về “Hoàn thiện hệ thống quy định và cơ chế khuyến khích hoạt động HTQT để nâng cao sự đóng góp của HTQT vào đào tạo, xây dựng đội ngũ,

kết nối khoa học quốc tế, xây dựng thương hiệu Nhà trường (Chương trình 10) và Tăng cường HTQT trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, trao đổi giảng viên, sinh viên, gắn trách nhiệm HTQT đến cấp Khoa, Bộ môn phụ trách chương trình đào tạo, các trung tâm trực thuộc (Chương trình 11)”. Trong Nghị quyết chuyên đề đã nêu rõ các mục tiêu cụ thể: Đảm bảo trung bình mỗi năm có tối thiểu 10 nhiệm vụ HTQT được tài trợ; Tổ chức được ít nhất 01 hội thảo quốc tế/năm; Ký kết được hợp tác với ít nhất 02 đối tác quốc tế/năm; - Phần đầu đạt được kinh phí tài trợ từ các hoạt động HTQT từ 08-10 tỷ đồng/năm; Tổ chức được ít nhất 01 lượt trao đổi sinh viên quốc tế/năm; Xuất bản được ít nhất 10 bài báo quốc tế từ các dự án hợp tác quốc tế/năm; Tối thiểu có 05 cán bộ được cử đi học nâng cao trình độ ở nước ngoài/năm. Các biện pháp cải thiện các quan hệ hợp tác đối với các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược cũng đã được nêu rõ trong Nghị quyết chuyên đề số 120 NQ/ĐU [H8.08.01.01].

Các biện pháp cải thiện các quan hệ hợp tác đối với các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại đã được thực hiện bao gồm:

- Đề xuất các chủ trương, đường lối, chính sách khuyến khích và thúc đẩy hoạt động HTQT phát triển mạnh mẽ, hướng tới trở thành trường Đại học nghiên cứu và hội nhập quốc tế. Cần có những chỉ đạo thường xuyên, cụ thể trong các Nghị quyết của Đảng ủy hàng tháng, quý, và năm học [H8.08.01.02].

- Đổi mới cơ chế quản lý hoạt động HTQT, theo hướng minh bạch, giao tự chủ, tự chịu trách nhiệm gắn với các chỉ tiêu cụ thể (KPI) đến các đơn vị, các nhóm nghiên cứu, trong đó chú trọng vai trò của các Bộ môn. Xây dựng cơ chế khen thưởng, khuyến khích các nhóm HTQT. Có cơ chế chính sách phù hợp để khuyến khích và phát huy tối đa năng lực của các đơn vị, cá nhân tìm kiếm đề tài dự án ngoài nước. Hoàn thiện các quy định và quy trình giải quyết công việc liên quan đến quản lý hoạt động HTQT của Trường [H8.08.01.05], [H8.08.01.06].

- Tham gia các chương trình hợp tác quốc tế: Trường ĐHNL đã tham gia nhiều chương trình HTQT với các trường đại học, tổ chức nghiên cứu và doanh nghiệp trên thế giới, nhằm tăng cường trao đổi SV, GV, nghiên cứu viên và chuyên gia, cũng như chia sẻ kinh nghiệm và kiến thức chuyên môn [H8.08.02.05].

- Mở rộng mối quan hệ với các trường đại học hàng đầu trên thế giới: Trường ĐHNL đã tranh thủ các đối tác quốc tế truyền thống và tìm kiếm đối tác

mới để phát triển các quan hệ hợp tác quốc tế. Tranh thủ mọi nguồn lực để xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án song phương nhằm tăng chất lượng nghiên cứu khoa học và đào tạo [H8.08.02.01, H8.08.02.05].

- Thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học quốc tế: Trường ĐHNL đã thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học quốc tế thông qua việc hợp tác với các trường đại học, tổ chức nghiên cứu và doanh nghiệp trên thế giới, nhằm giúp giáo viên và SV của trường tiếp cận với các công nghệ mới nhất và thực hiện các dự án NCKH quốc tế [H8.08.02.01, H8.08.02.05]

- Tăng cường quản lý và phát triển nguồn nhân lực: Trường ĐHNL đã tăng cường quản lý và phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu của hợp tác quốc tế. Trường đang tập trung vào việc đào tạo GV và SV có trình độ chuyên môn cao, thành thạo các ngoại ngữ và có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế. Ngoài ra, trường cũng đang đầu tư vào việc phát triển CSVC và CNTT để hỗ trợ các hoạt động hợp tác quốc tế.

- Tổ chức các sự kiện hợp tác quốc tế: Trường ĐHNL tổ chức các sự kiện hợp tác quốc tế, như hội thảo, seminar và các chương trình trao đổi SV, GV, nghiên cứu viên và chuyên gia quốc tế. Nhờ đó, trường có cơ hội tăng cường quan hệ với các đối tác quốc tế và tiếp cận với các chương trình hợp tác mới [H8.08.02.04].

- Xây dựng đội ngũ GV và cán bộ hỗ trợ có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm quốc tế: Trường ĐHNL đã tăng cường đào tạo và bổ nhiệm đội ngũ GV và cán bộ hỗ trợ có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm quốc tế. Nhờ đó, trường có thể cung cấp các chương trình giảng dạy và dịch vụ tốt hơn cho SV và các đối tác quốc tế.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 8:

1. Tóm tắt điểm mạnh:

1. Hoạt động HTQT của Nhà trường luôn tuân thủ đúng nguyên tắc và thủ tục, đảm bảo an ninh và chủ quyền đất nước, không vi phạm những quy định hiện hành về HTQT.

2. Mạng lưới HTQT truyền thống được duy trì và mở rộng với các đối tác mới dựa trên các biên bản, thoả thuận ghi nhớ hợp tác, đa số các MoU đã được triển khai thực hiện và có hiệu quả.

3. Hoạt động hợp tác quốc tế đã đem lại hiệu quả cao trong việc hỗ trợ tăng cường trang thiết bị phục vụ công tác quản lý, đào tạo và nghiên cứu khoa học được tăng cường nhờ các nhiệm vụ HTQT, tăng cường số lượng bài báo xuất bản trên tạp chí quốc tế uy tín, tăng cường năng lực của cán bộ và người học, nâng cao thu nhập cho người tham gia hoạt động HTQT, và đóng góp cho phát triển cộng đồng ở các địa phương có nhiệm vụ HTQT hoạt động.

2. Tóm tắt điểm tồn tại

1. Công tác giám sát, đánh giá hoạt động của các dự án HTQT chưa thường xuyên. Hằng năm, chưa triển khai đánh giá một cách sâu sát và xây dựng kế hoạch HTQT để có giải pháp thúc đẩy mạnh lĩnh vực HTQT của trường.

2. Quy mô số lượng và kinh phí của các dự án HTQT chưa cao, chưa tương xứng với tiềm lực, tiềm năng của trường. Chưa có nhiều nhóm nghiên cứu đủ mạnh để tổ chức đăng ký thực hiện các đề tài, dự án hợp tác nghiên cứu quốc tế có qui mô lớn.

3. Hợp tác quốc tế trong đào tạo còn hạn chế, chưa có chương trình đào tạo liên kết quốc tế. Chưa có nhiều SV quốc tế đến học theo các chương trình trao đổi tín chỉ. SV của Trường đi trao đổi học tập quốc tế còn ít.

3. Kế hoạch cải tiến:

Stt	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục tăng cường công tác quản lý các hoạt động HTQT đúng thủ tục và quy định của Nhà nước, ĐHH và địa phương	BGH P.KH,HTQT&TT TV và các đơn vị, cá nhân	NH 2022-2023 và các năm tiếp theo
2	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường các hoạt động hợp tác với đối tác truyền thống. Thảo luận và triển khai các hoạt động với đối tác mới dựa trên kinh nghiệm của hoạt động HTQT với đối tác truyền thống. Cụ thể hóa bằng ký kết các MoU với đối tác mới.	BGH P.KH,HTQT&TT TV và các đơn vị, cá nhân	NH 2022-2023 và các năm tiếp theo

Stt	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
3	Phát huy điểm mạnh 3	Ban hành thêm các chính sách khuyến khích các đơn vị, cá nhân chủ động trong tìm kiếm các đề tài, dự án HTQT để nâng cao hiệu quả về đào tạo, NCKH, và phát triển cộng đồng	BGH P. KH,HTQT&TTT V và các đơn vị	NH 2022-2023 và các năm tiếp theo
6	Khắc phục tồn tại 1	Tăng cường công tác giám sát và đánh giá hoạt động các dự án HTQT thông qua việc triển khai đánh giá và xây dựng kế hoạch HTQT hàng năm để tạo giải pháp thúc đẩy mạnh lĩnh vực HTQT của trường.	Ban Giám hiệu P. KH,HTQT&TTT V	NH 2022-2023
7	Khắc phục tồn tại 2	Thiết lập các chính sách khuyến khích mạnh mẽ để tạo ra động lực cho các nhóm nghiên cứu viết đề xuất tìm kiếm dự án HTQT, bao gồm cả việc tăng cường đầu tư về kinh phí và quản lý dự án.	BGH P. KH,HTQT và các đơn vị	NH 2022-2023
8	Khắc phục tồn tại 3	Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong đào tạo bằng cách thiết lập các chương trình đào tạo liên kết quốc tế, tạo điều kiện thu hút sinh viên quốc tế đến học tập tại trường và tăng cường hoạt động trao đổi tin chỉ.	BGH P.KH,HTQT&TT TV và P.ĐT&CTSV và các đơn vị	NH 2022-2023 và các năm tiếp theo.

4. Mức đánh giá:

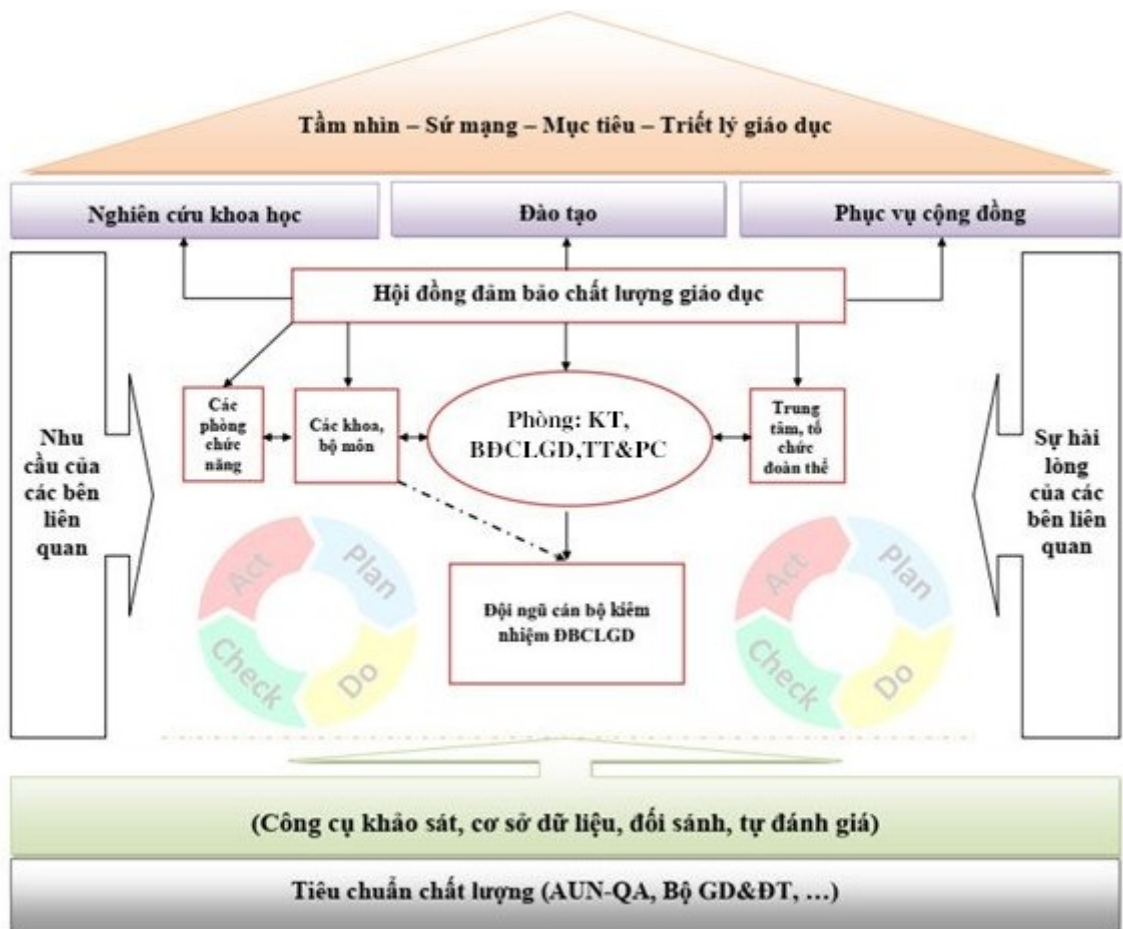
Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 8	5/7
Tiêu chí 8.1	5
Tiêu chí 8.2	5
Tiêu chí 8.3	5
Tiêu chí 8.4	5

Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong

Tiêu chí 9.1. Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

Môc chuẩn 1. Có hệ thống ĐBCL bên trong bao gồm trung tâm/bộ phận chuyên trách về ĐBCL (trong đó có người được đào tạo/bồi dưỡng về đảm bảo và KĐCLGD).

Trường ĐHNL, ĐHH đã nhận thấy sự cần thiết của hệ thống Bảo đảm chất lượng bên trong trong việc nâng cao chất lượng đào tạo. Vì vậy, từ năm 2006 Nhà trường đã luôn quan tâm để từng bước phát triển hệ thống này. Cơ cấu tổ chức hệ thống ĐBCLGD bên trong của trường ĐHNL, ĐHH (Hình 9.1).



Hình 9.1. Sơ đồ tổ chức hệ thống ĐBCLGD bên trong của trường ĐHNL, ĐHH

Theo Chiến lược Bảo đảm chất lượng giáo dục (ĐBCLGD) Trường ĐHNL, ĐHH giai đoạn 2021-2025 đã đề cập đến mục tiêu: “Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống ĐBCLGD bên trong của Nhà trường”. Hệ thống ĐBCLGD bên trong của trường ĐHNL, ĐHH được triển khai hoạt động: đánh giá, đo lường, kiểm

soát, và cải tiến chất lượng các hoạt động của Trường, hướng đến đáp ứng tốt tâm nhin, sứ mạng và đạt được các mục tiêu chiến lược của trường ĐHNL nói riêng, ĐHH nói chung cũng như đáp ứng tốt yêu cầu của các bên liên quan [DC CL -2].

Quá trình hình thành và phát triển bộ phận chuyên trách về BĐCLGD của Trường ĐHNL, ĐHH (Bảng 9.1). Ngày 27 tháng 04 năm 2006, Nhà trường ban hành Quyết định thành lập đơn vị Tổ Kiểm định chất lượng giáo dục. Đến tháng 11 năm 2007 đổi tên thành Tổ Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục. Đến ngày 15 tháng 12 năm 2009 Nhà trường thành lập Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng giáo dục [H9.09.01.01-1]. Đến ngày 14 tháng 3 năm 2020 Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng giáo dục sáp nhập với Tổ thanh tra và pháp chế thành Phòng Khảo thí, bảo đảm chất lượng giáo dục, thanh tra và pháp chế (KT, BĐCLGD, TT&PC) [H9.09.01.01-2].

Bảng 9.1.1. Hình thành và phát triển bộ phận chuyên trách về BĐCLGD

TT	Tên đơn vị BĐCLGD	Ngày thành lập	Đơn vị ký ban hành	Số CBVC
1	Tổ Kiểm định chất lượng giáo dục	27/04/2006	ĐHH	03
2	Tổ Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục (Đổi tên)	11/2007	ĐHH	03
3	Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng giáo dục	Số 1198/QĐ-ĐHH-TCNS, ngày 15/12/2009	ĐHH	05
4	Phòng Khảo thí, bảo đảm chất lượng giáo dục, thanh tra và pháp chế	Số 101/QĐ-ĐHNL, ngày 4/3/2020	ĐHNL, ĐHH	07

Hiện nay, nhân sự của phòng KT, BĐCLGD, TT&PC có 07 người, bao gồm 01 Trưởng phòng, 01 Phó trưởng phòng, và 05 cán bộ chuyên trách đảm nhiệm công tác KT và BĐCLGD. Về trình độ cán bộ, Phòng có 02 Tiến sĩ, 03 Thạc sĩ, và 02 cử nhân [H9.09.01.02], trong đó có 03 CB đã học lớp kiểm định viên.

Mốc chuẩn 2. Có mạng lưới ĐBCL tại các bộ phận/đơn vị trực thuộc của CSGD; có quy định về chức năng nhiệm vụ của trung tâm/bộ phận chuyên

trách về ĐBCL và quy định về sự phối hợp ĐBCL nội bộ bên trong CSGD.

Nhà trường đã thiết lập hệ thống ĐBCL của Trường theo các cấp từ Hội đồng ĐBCLGD của Trường, Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC và Hội đồng ĐBCLGD cấp Khoa/Phòng/Viện [H9.09.01.03], [H9.09.01.04], [H9.09.01.05], [H9.09.01.06], [H9.09.01.07], [H9.09.01.08].

Theo Đề án vị trí việc làm Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC có chức năng “Tham mưu, đề xuất và triển khai các kế hoạch, giải pháp về KT, ĐBCLGD, TT&PC của Nhà trường; Duy trì và nâng cao kết quả Tự đánh giá, Kiểm định chất lượng giáo dục CTĐT và CSGD; Điều phối, giám sát và tổ chức công tác khảo thí của Trường và Khoa; Tham mưu, tư vấn cho Hội đồng trường, Hiệu trưởng về những vấn đề pháp lý liên quan đến tổ chức, quản lý và hoạt động của Trường ĐHNH; Đề xuất các hình thức và giải pháp, tổ chức thực hiện cũng như kiểm tra, báo cáo về công tác giáo dục pháp luật trong Nhà trường. Thanh tra nhằm phát hiện những thiếu sót trong cơ chế quản lý, kiến nghị các biện pháp khắc phục; phòng ngừa, phát hiện những tập thể, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật, nội quy, quy chế của ngành, Nhà trường; là đầu mối thực hiện công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, công tác phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật”. Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC có 07 CBVC, Mỗi cán bộ trong Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC được phân công các chức năng, nhiệm vụ phù hợp với chuyên môn đào tạo của mình, 05 CBVC làm về công tác KT, ĐBCLGD, 02 CBVC làm về công tác Thanh tra và Pháp chế [H9.09.01.09], [H9.09.01.9].

Mốc chuẩn 3. Có hệ thống văn bản quy định về các hoạt động ĐBCL và các hướng dẫn thực hiện để hỗ trợ hiệu quả cho công tác quản lý.

Để triển khai thực hiện công tác ĐBCL, Nhà trường luôn tuân thủ các quy định, văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, có thể tải file từ website của Bộ GD&ĐT [H9.09.01.10]. Các văn bản quản lý hướng dẫn, chỉ đạo về ĐBCL của ĐHH thông qua đơn vị quản lý trực tiếp là Ban ĐT&CTSV [H9.09.01.11]. Trong quá trình triển khai trực tiếp các hoạt động ĐBCL, Trường cũng đã ban hành hệ thống các văn bản bao gồm các quy chế, quy định, chiến lược phát triển Trường ĐHNH, chiến lược ĐBCLGD của Nhà trường, các kế hoạch, hướng dẫn triển khai thực hiện mọi mặt hoạt động từ công tác xây dựng, rà soát CTĐT, tổ chức hoạt động giảng dạy, kiểm tra đánh giá, hoạt động NCKH, hỗ trợ người học đến việc tuyển dụng CBGV, đầu tư CSVC, hoạt động lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan,... [H9.09.01.12]. Có thể thấy, với hệ thống văn bản quy định, hướng dẫn từ

các cấp quản lý đến các văn bản triển khai hướng dẫn thực hiện của Trường ĐHNL, hoạt động BĐCLGD của Trường được thực hiện ngày càng hiệu quả hơn.

Mốc chuẩn 4. Cán bộ của trung tâm/bộ phận chuyên trách về ĐBCL, của các đơn vị trong CSGD có văn bằng hoặc chứng chỉ, giấy chứng nhận tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng liên quan đến công tác BĐCLGD.

Để phát triển hệ thống BĐCL bên trong của Trường, lãnh đạo Trường luôn quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ của CB quản lý các đơn vị và viên chức chuyên trách trong công tác BĐCLGD. Hiện nay, Nhà trường đã có 16 CBGV có chứng chỉ Kiểm định viên kiểm định CLGD và Trung cấp chuyên nghiệp do Trung tâm Kiểm định chất lượng ĐH Quốc gia Hà Nội đào tạo, trong đó có 3 CB trong Ban Giám hiệu Nhà trường, và 13 viên chức thuộc các Phòng, Khoa chuyên môn đã hoàn thành khóa học, và 02 CB có thể kiểm định viên đã từng tham gia là thành viên, trưởng đoàn đánh giá nội bộ CTĐT, CSGD cấp ĐHH, đánh giá ngoài CTĐT, CSGD ở một số trường trong nước [H9.09.01.13].

Nhà trường có 09 CBVC đã tham gia tập huấn và có chứng chỉ về BĐCL theo AUN-QA do ĐHH tổ chức vào tháng 5 năm 2022 [H9.09.01.14 -1], [H9.09.01.14 -2], 01 CB tham gia hội thảo về giảng dạy trực tiếp do Bộ GD&ĐT tổ chức tháng 6 năm 2022 [H9.09.01.15], 02 CBVC tham gia tập huấn trực tiếp từ ngày 25-28/12/2022 tại Cần Thơ [H9.09.01.16-1], và 04 CB tham gia tập huấn trực tuyến ngày 24/12/2022 [H9.09.01.16-2] về Chương trình bồi dưỡng nâng cao năng lực về bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đại học do Cục Quản lý chất lượng phối hợp với Ban Quản lý Dự án nâng cao chất lượng giáo dục đại học (SAHEP) tổ chức năm 2022, và CBVC có chứng chỉ của chương trình này [H9.09.01.16-3]. 10 CBVC tham gia Hội thảo về “Ứng dụng phần mềm cho hệ thống quản lý bảo đảm chất lượng tại ĐHH” vào ngày 14/7/2023 [H9.09.01.17].

Ngoài ra, Nhà trường đã tổ chức tập huấn về công tác viết báo cáo TĐG CTĐT cho CBGV là Trưởng phó Khoa, Trưởng các Bộ môn, trưởng phó phòng và giảng viên, nhân viên với số lượng 100 người [[H9.09.01.18] và CSGD (100 người) [H9.09.01.19].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 9.2. Xây dựng kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác đảm bảo chất lượng và tập huấn nâng cao

năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

Mốc chuẩn 1. Có kế hoạch chiến lược ĐBCL (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác ĐBCL và tập huấn nâng cao năng lực)

Trong từng giai đoạn, Trường ĐHNL, ĐHH đã phân tích bối cảnh, đánh giá điểm mạnh – điểm yếu – cơ hội – thách thức để từ đó định hướng mục tiêu phát triển cũng như các giải pháp để đạt được mục tiêu chiến lược về: Đào tạo, KHCN, phát triển đội ngũ và tổ chức bộ máy, phát triển cơ sở vật chất và tài chính, chiến lược về đảm bảo chất [DC chiến lược-1], [DC chiến lược 2].

Ngoài ra, Nhà trường đã xây dựng ban hành Chiến lược ĐBCL giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Trong chiến lược này đã thể hiện Tầm nhìn chất lượng, Chính sách chất lượng, Trách nhiệm chất lượng, và các mục tiêu chiến lược [DC CL ĐBCL -1. Trong giai đoạn 2021 – 2025 Nhà trường đã xây dựng và báo cáo ĐHH chương trình Chiến lược BĐCLGD giai đoạn 2021 – 2025 tầm nhìn đến năm 2030 [DC CL ĐBCL -2]. Trong đó, giai đoạn 2021 - 2025 là “đưa ra các nội dung chiến lược của Nhà trường về công tác ĐBCL như xây dựng hoàn chỉnh hệ thống BĐCLGD bên trong, nâng cao hiệu quả công tác đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục tại Trường”. Đảng ủy Trường đã ban hành nghị quyết số 80-NQ/ĐU ngày 7 tháng 6 năm 2021 về việc phát triển hoạt động bảo đảm chất lượng giáo dục tại Trường giai đoạn 2021-2025 để chỉ đạo trực tiếp công tác BĐCLGD của Nhà trường [H9.09.02.01].

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch và tổ chức cuộc họp trao đổi kinh nghiệm về viết báo cáo tự đánh giá của 3 CTĐT ngành KHCT, QLĐĐ, NTTS cho CBVC viết báo cáo của 3 CTĐT ngành: TY, CNTP, PTNT vào [H9.09.02.02], và họp tổng kết và rút kinh nghiệm tự đánh giá và kiểm định chất lượng 6 CTĐT đào tạo chính quy về đề xuất kế hoạch cải tiến chất lượng. [H9.09.02.03].

Chiến lược của Nhà trường cũng phù hợp với chiến lược BĐCLGD giai đoạn 2021-2025 của Đại học Huế [DC ĐBCL -1]. Trong đó, các hoạt động trọng tâm nhằm thúc đẩy công tác ĐBCL gồm “Thực hiện các văn bản pháp quy về đảm bảo chất lượng giáo dục. Thành lập mạng lưới đảm bảo chất lượng giáo dục của Trường. Tổ chức tập huấn, hội thảo về tự đánh giá CSGD và CTĐT. Thực hiện công tác tự đánh giá và kiểm định chất lượng CSGD và CTĐT. Thực hiện cải tiến sau đánh giá ngoài CSGD và CTĐT”.

Nhà trường đã có kế hoạch hoạt động và chỉ tiêu cụ thể cho từng giai đoạn ví dụ như sau: Đối với kế hoạch ngắn hạn, hằng năm, Nhà trường đều ban hành kế hoạch hoạt động BĐCL cho từng năm học với các nội dung mà các đơn vị cần phải thực hiện cho năm học đó [H9.09.02.04]. Các Kế hoạch tự đánh giá 06 CTĐT cũng được xác định và công bố rộng rãi trên Website của Trường như Kế hoạch tự đánh giá 06 CTĐT ngành: KHCT, NTTS, QLDD, CNTP, TY, PTNT. Kế hoạch tự đánh giá CTĐT [H9.09.02.05 DC 1-6], [H9.09.02.06]. Vào ngày 15/9/2021, Nhà trường lập Kế hoạch tự đánh giá CSGD chu kỳ 2 để rà soát lại toàn bộ các hoạt động của Trường [H9.09.02.07], và đăng ký kế hoạch kiểm định chất lượng CSGD chu kỳ 2 [H9.09.02.08]. Kế hoạch tập huấn viết báo cáo Tự đánh giá CSGD chu kỳ 2 cho 100 lượt CBVC 8-9/2022 [H9.09.02.09]. Để có kế hoạch và chủ động trọng công tác BĐCLGD, Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC xây dựng bản khái toán để dự trù kinh phí cho các hoạt động BĐCLGD hàng năm [H9.09.02.10] để Nhà trường trình bản khái toán cho Hội đồng trường phê duyệt chi phí cho năm học kế tiếp. Ngoài ra, để có cái nhìn khách quan hơn trong các hoạt động, Nhà trường đã tiến hành khảo sát sự hài lòng của SV về hoạt động giảng dạy của GV [H9.09.02.11], khảo sát SV cuối khóa về chất lượng toàn khóa học [H9.09.02.12], Báo cáo khảo sát nhà tuyển dụng về chất lượng SV sau tốt nghiệp [H9.09.02.13], Nhà tuyển dụng trao đổi trong ngày hội việc làm của Trường [H9.09.02.14], Nhà tuyển dụng trao đổi trong ngày hội việc làm của Khoa [H9.09.02.15], đối thoại giữa Hiệu trưởng với SV hàng năm [H9.09.02.16], đối thoại giữa Hiệu trưởng với CBCV-NLĐ hàng năm [H9.09.02.17].

Ngoài ra, Nhà trường cũng ban hành kế hoạch chiến lược dài hạn như: Kế hoạch BĐCLGD giai đoạn 2016-2020 Nhà trường đã đưa ra các nội dung hoạt động về BĐCLGD và các bên có liên quan tham gia, các hướng dẫn cụ thể để thực hiện [DC CI-1] ; Kế hoạch BĐCLGD của Nhà trường giai đoạn 2021 - 2025 đưa ra các chỉ tiêu cụ thể cho từng giai đoạn, như hoạt động nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác ĐBCL với chỉ tiêu “100% các đơn vị trong Trường xây dựng kế hoạch thực hiện công tác BĐCLGD hướng đến đáp ứng bộ tiêu chuẩn KĐCLGD; đăng ký và được kiểm định chất lượng CSGD cấp quốc gia trong năm 2022; 100% CTĐT có CDR được xây dựng đúng quy định; 30% chương trình đào tạo được ĐGN và kiểm định chất lượng quốc gia; 01 CTĐT đại học được kiểm định theo tiêu chuẩn AUN-QA trong năm 2022-2023;...”.

Chiến lược BĐCL được lấy ý kiến rộng rãi trong toàn trường trước khi thông qua Hội đồng BĐCL của Trường [H9.09.02.18]. Chiến lược BĐCL của

Trường thể hiện quan điểm phát triển hệ thống BĐCL bên trong đáp ứng việc thực hiện tốt Tầm nhìn - Sứ mạng - Giá trị cốt lõi và Triết lý giáo dục của trường ĐHNL, ĐHH; phát triển hệ thống giám sát và công khai hóa chất lượng giáo dục để làm cơ sở cho việc liên tục cải tiến chất lượng giáo dục một cách thực chất, toàn diện, hiệu quả, và bền vững. Chiến lược BĐCL của trường ĐHNL, ĐHH cũng nhấn mạnh chủ trương cần thực hiện thường xuyên hoạt động tự đánh giá chất lượng CSGD và các CTĐT, không ngừng nâng cao chất lượng để đáp ứng theo các tiêu chuẩn đánh giá của Bộ GD&ĐT và AUN QA. Chiến lược cũng thể hiện rõ mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, cũng như nêu ra nhiệm vụ và giải pháp để thực hiện các mục tiêu BĐCL nói riêng cũng như mục tiêu phát triển nói chung của Nhà trường [DC CI-2].

Để thúc đẩy và giám sát tốt công tác BĐCLGD, Đảng ủy Trường đã ban hành Nghị Quyết về việc phát triển hoạt động BĐCLGD tại Trường ĐHNL giai đoạn 2021-2025 [H9.09.02.19], để chỉ bộ các đơn vị nắm bắt và chỉ đạo thực hiện các nội dung và chỉ tiêu trong nghị quyết. Đồng thời, Nhà trường dựa trên Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế [H9.09.02.20] để xây dựng, cập nhật và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế [H9.09.02.21], [H9.09.02.22]. Nhà trường dựa trên Quy định chế độ làm việc của giảng viên Đại học Huế năm 2020 [H9.09.02.23], [H9.09.02.24]. Để ban hành Quy định hướng dẫn chi tiết chế độ làm việc của giảng viên, nghiên cứu viên Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế vào năm 2021 [H9.09.02.25], trong quy định này đã tính giờ giảng cho mỗi khoa Tự đánh giá CTĐT là 240 tiết quy đổi. Để nâng cao trách nhiệm của CBVC làm công tác BĐCLGD, Trường đã lập kế hoạch cập nhật điều chỉnh hành Quy chế chi tiêu nội bộ các năm 2017, 2020, và đặc biệt bản dự thảo Quy chế chi tiêu nội bộ 7/2023 đã được Trường chú trọng hỗ trợ cho những CBVC tham gia vào công tác BĐCLGD như: chỉ cho Hội đồng thẩm định CĐR CTĐT. Để nâng cao chất lượng cho CB lãnh đạo, và đội ngũ làm công tác BĐCLGD, Nhà trường đã cử CBVC tham gia các Khóa tập huấn, Hội nghị, hội thảo trực tiếp, trực tuyến về công tác BĐCLGD và đào tạo [H9.09.02.26], và tổ chức tổ chức Khóa tập huấn Tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo năm 2017 [H9.09.02.29], tập huấn viết báo cáo tự đánh giá CSGD chu kỳ 2 vào 8-9/2022 [H9.09.02.09]. Danh sách các Khóa tập huấn, Hội nghị, hội thảo trực tiếp, trực tuyến về công tác BĐCLGD và đào tạo, ... [H9.09.02.31].

Mốc chuẩn 2. Có các chính sách ưu tiên cho các hoạt động BĐCL theo kế hoạch chiến lược.

Với định hướng chiến lược “*Xây dựng Trường trở thành trường Đại học nghiên cứu trọng điểm, chất lượng cao của khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước về lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, tài nguyên - môi trường*” [DC CI-1], Trường ĐHNL, ĐHH xác định chính sách chất lượng:

1. Xây dựng được bộ máy quản lý, điều hành gọn nhẹ, tích cực và hiệu quả cao thông qua việc ứng dụng sâu rộng công nghệ thông tin và điều hành điện tử.

2. Ổn định quy mô phát triển đội ngũ, đến 2020 có hơn 50% GV là tiến sĩ, 4 - 5 Giáo sư, 45 - 50 Phó giáo sư. Đảm bảo đội ngũ đủ về số lượng và chất lượng cao, năng động, hội nhập nhằm phục vụ kịp thời cho sự đa dạng hóa các ngành nghề và loại hình đào tạo.

3. Xây dựng được hệ thống hạ tầng, cơ sở vật chất đồng bộ, hiện đại đáp ứng yêu cầu phục vụ tốt nhất cho quá trình đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của Nhà trường.

4. Phát huy thế mạnh về hợp tác quốc tế; tăng cường quan hệ toàn diện với các đối tác chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu và phát triển để khẳng định và tăng cường vị thế của Trường trong khu vực, trong nước và quốc tế.

5. Ổn định quy mô tuyển sinh hàng năm, nâng cao từng bước chất lượng đào tạo ngang tầm khu vực, gắn chặt với thực tiễn sản xuất của miền Trung - Tây nguyên và cả nước.

6. Bảo đảm chất lượng đào tạo; đáp ứng được yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao về lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, tài nguyên - môi trường cho xã hội.

7. Tạo ra nhiều sản phẩm khoa học - công nghệ được thương mại hóa, mang thương hiệu của trường và phục vụ tốt cho sản xuất.

8. Tăng cường và phát triển các nguồn thu, sử dụng có hiệu quả và đúng quy định các nguồn lực tài chính; tiến đến tự chủ và cân đối tài chính theo hướng tích cực đầu tư cho phát triển.

9. Thực hiện kiểm định theo tiêu chuẩn AUN một số ngành đào tạo, tiến tới kiểm định chất lượng Nhà trường theo tiêu chuẩn AUN. Xây dựng và liên tục cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng.

Các chính sách chất lượng được xác định theo Chiến lược BĐCLGD giai đoạn 2021 - 2025 của Nhà trường bao gồm:

- Xây dựng hoàn thiện hệ thống mạng lưới BĐCLGD đại học bên trong phù hợp với sứ mạng, mục tiêu và điều kiện thực tế của Nhà trường. Xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng trong các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

- Có từ 80 - 100% CTĐT tự đánh giá nội bộ; 6 CTĐT được đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng cấp quốc gia; đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng cấp quốc gia CSGD chu kỳ 2.

- Xây dựng hệ thống khảo thí và BĐCLGD đủ về số lượng, vững vàng về chuyên môn, thành thạo nghiệp vụ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng đảm bảo đạt chuẩn quốc gia, đáp ứng cơ bản yêu cầu thực tiễn của xã hội; tập trung xây dựng CTĐT đáp ứng CDR và phù hợp với yêu cầu xã hội cho các ngành học. Đảng ủy Trường nhiệm kỳ 2020 -2025 đã ban hành Nghị Quyết số 80-NQ/ĐU ngày 7 tháng 6 năm 2021 về việc phát triển hoạt động BĐCLGD tại Trường giai đoạn 2021-2025 [H9.09.02.19].

Các chính sách về BĐCLGD được thể hiện trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường ban hành năm 2017, 2020 [H9.09.02.26], [H9.09.02.27], và thể hiện rõ hơn trong bản dự thảo Quy chế chi tiêu nội bộ tháng 7 năm 2023 [H9.09.02.28].

Bên cạnh đó, vào đầu năm học Nhà trường yêu cầu Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC lập kế hoạch chi phí chi tiết hàng năm cho các hoạt động TĐG và kiểm định chất lượng CTĐT và CSGD [H9.09.02.32]. Điều này đã thể hiện sự quan tâm của Nhà trường đến công tác BĐCLGD. Ngoài ra, Trường còn cụ thể hoá một số chính sách BĐCL trong Chi tiêu nội bộ hàng năm như: chi phúc lợi cho VC, NLĐ, phụ cấp độc hại, tiền công làm việc ngoài giờ, lương tăng thêm, chế độ đi học tập, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, học chính trị, học chứng chỉ và thi lấy thẻ kiểm định viên, tham dự hội nghị, hội thảo, các hoạt động đào tạo và NCKH, khen thưởng CBVC, SV, người bên ngoài trường có đóng góp lớn cho Trường ... [H9.09.02.26], [H9.09.02.27]. Ngoài ra, trong các quy định về đào tạo, và NCKH: giảm học phí cho SV con em thương binh liệt sĩ, SV bị tàn tật,... khen thưởng SV có kết quả học tập giỏi và xuất sắc, đạt giải cao trong NCKH, chính sách học bổng khuyến khích học tập, hỗ trợ SV khởi nghiệp; thưởng cho 10 CBVC có khối lượng trong NCKH cao nhất trong toàn trường. Ngoài ra, CBVC khi tham gia viết báo cáo tự đánh giá, tổ thư ký, giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá đều nhận được chi phí của Trường

[H9.09.02.26], thông qua Dự trù kinh phí đáng giá ngoài 6 CTĐT [H9.09.02.33], và Dự trù kinh phí đáng giá ngoài CSGD chu kỳ 2 [H9.09.02.34].

Mốc chuẩn 3. Có sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình triển khai các hoạt động BĐCL để đánh giá mức độ đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD.

Trong quá trình triển khai các hoạt động BĐCL để đánh giá mức độ đáp ứng các mục tiêu chiến lược và BĐCL và cập nhật điều chỉnh các các CTĐT, Nhà trường đã lấy ý kiến các bên liên quan như cán bộ quản lý, GV, nhân viên của Trường, người học, cựu người học, nhà tuyển dụng.

Để đánh giá các hoạt động về BĐC trong các mặt như đào tạo, NCKH, PVCĐ, Phòng KT, BĐCLGD đã tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan theo hình thức khảo sát trực tiếp hoặc trực tuyến qua hệ thống phần mềm quản lý giáo dục, gửi phiếu đến tay người học, hệ thống email công vụ của Nhà trường theo từng năm học làm cơ sở để nâng cao chất lượng đào tạo thông qua các hoạt động:

Trong kế hoạch BĐCLGD theo từng năm học và Kế hoạch năm học của Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC, việc Khảo sát sự hài lòng của SV về hoạt động giảng dạy của GV đã thực hiện khảo sát vào cuối mỗi học kỳ theo hình thức online trên phần mềm quản lý giáo dục của Nhà trường. Báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về hoạt động giảng dạy của GV từ năm 2016-2023 [H9.09.02.11]. Khảo sát SV tốt nghiệp về toàn khóa học được được tổ chức lấy ý kiến vào lúc sinh viên chuẩn bị ra trường [H9.09.02.12]. Thông báo về việc lấy ý kiến phản hồi của SV sắp tốt nghiệp năm 2023 [H9.09.02.35], Nhà tuyển dụng trao đổi trong ngày hội việc làm của Trường [H9.09.02.14], Nhà tuyển dụng trao đổi trong ngày hội việc làm của Khoa [H9.09.02.15], khảo sát ý kiến phản hồi của SV tốt nghiệp 12 tháng về việc làm [H9.09.02.36], khảo sát tân SV [H9.09.02.37], khảo sát SV về tình hình trang thiết bị của Thư viện [H9.09.02.37], khảo sát ý kiến phản hồi của SV, CBGV về sự hài lòng với Nhà trường thông qua đối thoại giữa Hiệu trưởng với SV hàng năm [H9.09.02.16], đối thoại giữa Hiệu trưởng với CBCV-NLĐ hàng năm [H9.09.02.17].

Để triển khai công tác cập nhật, điều chỉnh CTĐT Đại học, Thạc sĩ Nhà trường đã triển khai các nội dung khảo sát sau: Khảo sát nhà tuyển dụng về chất lượng SV sau tốt nghiệp các CTĐT [H9.09.02.38]; Khảo sát GV về CTĐT [H9.09.02.39] Khảo sát nhà quản lý, cựu người học về CTĐT, Thông báo số 251/TB-ĐHNL, ngày 03/11/2022 về việc lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan

về Chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ [H9.09.02.40]. Các báo cáo là cơ sở để các cấp quản lý, BGH định hướng được thực trạng chất lượng nhằm đưa ra các cải tiến phù hợp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của Trường ĐHNL, ĐHH.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 9.3. Kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.

Mốc chuẩn 1. Có các kế hoạch ngắn hạn, dài hạn về ĐBCL gắn với kế hoạch chiến lược về ĐBCL của CSGD.

Dựa trên chiến lược BĐCLGD cho từng giai đoạn mà ĐHH ban hành [H9.09.03.01], Trường ĐHNL, ĐHH đã xây dựng và ban hành kế hoạch chiến lược BĐCLGD giai đoạn 2016 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030 [DCCLBĐ-1], và kế hoạch chiến lược BĐCLGD giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 [DCLCBĐ-2], kèm theo bản chiến lược BĐCLGD là phụ lục, kế hoạch hành động để thực hiện các mục tiêu chiến lược ở một giai đoạn dài. Ngoài ra, kế hoạch chiến lược BĐCLGD của Nhà trường được thể hiện rõ trong kế hoạch chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2016 – 2020 và 2021 – 2025 [DC CL]. Đây là các kế hoạch dài hạn về ĐBCL gắn với kế hoạch chiến lược về ĐBCL của Nhà trường.

Sau khi ban hành chiến lược BĐCLGD, Nhà trường quán triệt đến lãnh đạo các đơn vị trong toàn trường, và yêu cầu các đơn vị phổ biến, quán triệt đến toàn thể CBVC-NLĐ của đơn vị mình. Đồng thời, Bộ phận công nghệ thông tin sẽ đưa văn bản này lên Website của Trường để thông tin rộng rãi đến các bên liên quan.

Căn cứ vào mục tiêu chiến lược về BĐCLGD và kế hoạch dài hạn về ĐBCL và tình hình thực tế của Nhà trường, Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC lập kế hoạch công tác ĐBCL hàng năm thể hiện qua mục tiêu, Nhiệm vụ trọng tâm, Chỉ tiêu kế hoạch chính, Giải pháp thực hiện và phụ lục khung logic các nhiệm vụ cụ thể. Từ đó, trình Hiệu trưởng ký và ban hành vào tháng 9 -10 hằng năm [H9.09.03.02]. Các kế hoạch công tác BĐCLGD hàng năm cũng được thể hiện rõ trong Kế hoạch công tác từng năm học của Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC [H9.09.03.03].

Để triển khai cụ thể kế hoạch BĐCLGD hàng năm, Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC sẽ cụ thể hóa thành các kế hoạch công tác hàng quý [H9.09.03.04], và hàng tháng [H9.09.03.05]. Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC sẽ báo cáo Nhà trường những công việc đã hoàn thành và chưa hoàn thành trong các buổi giao ban quý/tháng của Trường.

Môc chuẩn 2. Phổ biến, triển khai các hoạt động thực hiện chiến lược ĐBCL theo kế hoạch, trong đó có các hoạt động tập huấn về ĐBCL.

Nhà trường đã phổ biến, triển khai các hoạt động thực hiện chiến lược ĐBCL theo kế hoạch với nhiều hình thức như: gửi email đến các đơn vị kèm theo nội dung kế hoạch chiến lược, qua các cuộc họp giao ban hàng tháng, quý của Nhà trường [H9.09.03.06], giữa các trường/phó phụ trách đơn vị, Hội đồng BĐCL, trong nghị quyết của Đảng ủy về chuyên đề 6, 12 tháng [H9.09.03.07], và nghị quyết của Đảng ủy về phát triển hoạt động BĐCLGD tại Trường ĐHNL, ĐHH giai đoạn 2021-2025 [H9.09.03.08], trong báo cáo hoạt động hàng tháng, hàng quý của phòng KT, BĐCLGD, TT&PC [H9.09.03.04], [H9.09.03.05] và báo cáo tổng kết năm học của phòng KT, BĐCLGD, TT&PC từ năm 2017-2022 [H9.09.03.09]. Do đó, Kế hoạch BĐCL đã được phổ biến, triển khai tới các đơn vị trong Trường.

Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC là đơn vị đầu mối triển khai, phối hợp thực hiện và lưu giữ các văn bản về các hoạt động BĐCLGD của Nhà trường và các hoạt động thực hiện chiến lược BĐCLGD được triển khai theo kế hoạch BĐCL hàng năm [H9.09.03.10], ví dụ, trong năm 2021 Trường đã đưa ra kế hoạch đánh giá ngoài 06 CTĐT vào 12/2021, năm 2022 tự đánh giá CSGD chu kỳ 2 [], năm 2023 đánh giá ngoài CSGD chu kỳ 2 vào 9/2023. Phòng KT, BĐCLGD, thông báo tới các đơn vị trong Trường về việc cải tiến chất lượng sau hoạt động đánh giá ngoài CSGD vào 1/2017 [H9.09.03.11] và Biên bản tổng kết và rút kinh nghiệm tự đánh giá và kiểm định chất lượng 06 CTĐT chính quy và kế hoạch đề xuất chất lượng [H9.09.03.12].

Hoạt động tập huấn BĐCL đã được Nhà trường quan tâm, và đã tổ chức các khóa tập huấn quan trọng cho CB, GV về công tác viết báo cáo tự đánh giá CSGD và CTĐT [H9.09.03.13], [H9.09.03.14], [H9.09.03.15]. Bên cạnh đó, Nhà trường còn cử các cán bộ tham gia các khóa tập huấn ở ĐHH [H9.09.03.16], [H9.09.03.17], [H9.09.03.18], và tham gia Hội thảo về BĐ & KĐCLGD do Bộ GD&ĐT tổ chức tại Đà Nẵng 12/2022 [H9.09.03.19], tham gia tập huấn trực tuyến về BĐ & KĐCLGD do Bộ GD&ĐT [H9.09.03.20], tham gia tập huấn trực tiếp về BĐ & KĐCLGD do Bộ GD&ĐT tổ chức tại Cần Thơ vào 26-28/12/2022 ĐT [H9.09.03.21], với tài liệu phục vụ hoạt động bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đại học do Bộ GD&ĐT và Ban quản lý dự án nâng cao chất lượng giáo dục đại học [H9.09.03.22], và tài liệu tập huấn viết báo cáo tự đánh giá CSGD chu kỳ 2 vào 8/2023 của Trường ĐHNL, ĐHH [H9.09.03.23], tham gia làm quan sát viên

tại Trường ĐH Y Dược, ĐH Huế từ 03-08/6/2022 [H9.09.03.25]. Ngoài ra, CBVC làm việc chuyên trách về BĐCLGD còn tham dự các hội thảo trực tuyến về BĐCLGD, chuyển đổi số trong đào tạo (Bảng 9.1).

Bảng 9.3.1. CBGV tham gia các hội thảo, hội nghị, tập huấn, quan sát viên

TT	Hội thảo, hội nghị, tập huấn, quan sát viên	Số người tham dự
1	Tập huấn viết báo cáo tự đánh giá CTĐT vào năm 2017 của Trường ĐHNL, ĐHH	100
2	Hội thảo quốc gia về “Chia sẻ kinh nghiệm đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn AUN-QA Ver.04”. 6/2022	10
3	Hội thảo về BĐCLGD. Từ ngày 26-28/6/2022 tại Hà Nội	1
4	Tập huấn viết báo cáo tự đánh giá CSGD chu kỳ 2 vào 8/2023 của Trường ĐHNL, ĐHH	100
5	Hội thảo về BĐ &KĐCLGD do Bộ GD&ĐT tổ chức tại Đà Nẵng 12/2022	2
6	Tập huấn trực tuyến về BĐ &KĐCLGD do Bộ GD&ĐT. Ngày 24/12/2022	4
7	Tập huấn trực tuyến về BĐ &KĐCLGD do Bộ GD&ĐT. Từ ngày 26-28/12/2022 tại Cần Thơ	2
8	Hội thảo “Ứng dụng phần mềm cho hệ thống quản lý bảo đảm chất lượng tại ĐHH”. Ngày 14/7/2023	10
9	Hội thảo "Chia sẻ kinh nghiệm trong đào tạo đa lĩnh vực". Ngày 12/7/2023	3
10	Tham gia làm quan sát viên tại Trường ĐH Y Dược, ĐH Huế từ 03-08/6/2022	2
11	Tham gia các hội thảo trực tuyến về BĐCLGD và chuyển đổi số trong đào tạo	2

Mốc chuẩn 3. Triển khai, quán triệt thực hiện các hoạt động BĐCL theo kế hoạch hằng năm

Để triển khai cụ thể kế hoạch BĐCLGD hằng năm [H9.09.03.03],... , Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC sẽ cụ thể hóa thành các kế hoạch công tác hàng quý [H9.09.03.04], và hàng tháng [H9.09.03.05]. Trong kế hoạch công tác tháng, Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC sẽ xây dựng và viết báo cáo gồm có 2 phần: Phần 1 là báo cáo tình hình cụ thể đã thực hiện được trong công tác ĐBCL của tháng; Phần 2 là đưa ra kế hoạch cần thực hiện của tháng kế tiếp tương ứng với thời gian hoàn thành, đơn vị chịu trách nhiệm chính và đơn vị phối hợp. Sau đó, Phòng sẽ họp để rà soát và lấy ý kiến của CBVC trong Phòng về các nội dung đã đạt được và chưa đạt, tìm nguyên nhân để từng bước khắc phục, các nội dung trọng tâm thực hiện trong tháng tới [H9.09.03.06],.... Thông qua cuộc họp Phòng, đã quán triệt đến toàn thể CBVC hiểu thấu đáo, nắm rõ nội dung công việc của mình và của Phòng cần thực hiện trong tháng, từ đó tạo động lực và tinh thần đoàn kết thực hiện nhiệm vụ trong toàn thể CBVC của Phòng.

Đối với Trường, vào đầu mỗi tháng, Nhà trường tổ chức họp thủ trưởng để giao ban công tác tháng và 3 tháng 1 lần trường tổ chức họp thủ trưởng để giao ban công tác quý. Thông qua cuộc họp này, Nhà trường đánh giá lại các hoạt động của Trường cũng như hoạt động BĐCLGD trong tháng/quý và quán triệt đến các đơn vị trong Trường các nội dung cần triển khai trong tháng/quý kế tiếp [H9.09.03.06], [H9.09.03.26], [H9.09.03.27].

Để nhìn lại quá trình làm việc của Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC trong năm học 2021- 2022, Chi bộ Phòng đã Báo cáo Kết quả việc lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở đối với các cấp ủy Phòng [H9.09.03.28].

Hằng năm, vào mỗi dịp Hội nghị CBVC-NLĐ của Nhà trường, Ban Giám Hiệu báo cáo các kết quả đạt được và kế hoạch, chỉ tiêu năm học tiếp theo cho tất cả các mặt hoạt động của Nhà trường, trong đó có hoạt động ĐBCL. Như vậy, hoạt động ĐBCL của Nhà trường để nêu bật những thành quả đạt được, phát huy điểm mạnh, khắc phục các điểm yếu trong các năm học tiếp theo của Nhà trường [H9.09.03.28].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 9.4. Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục đảm bảo chất lượng được triển khai.

Môc chuẩn 1. Có hệ thống lưu trữ văn bản về các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL.

Để triển khai hiệu quả các hoạt động của Nhà trường, Trường ĐHNL, ĐHH đã luôn chú trọng tới việc xây dựng hoàn thiện hệ thống các quy chế, quy định, quy trình và phổ biến các văn bản này đến các bên liên quan, nhất là CBVC và người học.

Toàn bộ hệ thống văn bản của Trường ĐHNL, ĐHH nói chung, văn bản ĐBCL nói riêng được quản lý, lưu trữ tập trung tại Phòng TCHC&CSVC [H9.09.04.01], văn thư của Trường tiếp nhận văn bản giấy, hoặc văn bản đến theo đường điện tử theo quy trình xử lý công văn [H9.09.04.02], và lưu số văn bản vào sổ đăng ký công văn đến và công văn đi [H9.09.04.01], CBVC của Trường có thể vào hệ thống phần mềm quản lý văn bản của Nhà trường trên website: <https://vanban.huaf.edu.vn/vi/archives/> [H9.09.04.03], và của ĐHH trên website <https://hueuni.edu.vn/qlvb/> để tra cứu văn bản dễ dàng [H9.09.04.04]. Vào năm 2022, Nhà trường đã thiết kế và ứng dụng thành công phần mềm dịch vụ công trực tuyến trên website của Trường: <https://dvctt.huaf.edu.vn/xem-quy-trinh/169> [H9.09.04.05] để các Phòng dễ quản lý, lưu trữ và thuận lợi trong cập nhật lại các quy trình làm việc của đơn vị mình.

Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC là đơn vị lưu trữ đầy đủ các văn bản về ĐBCL như: Quyết định, thông tư, quy chế, quy định, quy trình hướng dẫn thực hiện, thông báo, báo cáo, kế hoạch,...của Bộ GD&ĐT, ĐHH, Trường, các đơn vị và Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC bằng các Hộp tài liệu được lưu trữ tại Phòng [H9.09.04.06], thông qua việc gửi các văn bản quan trọng, thiết yếu lên website của Phòng [H9.09.04.07], của Trường [H9.09.04.02].

Mốc chuẩn 2. Các văn bản quản lý, CSDL về chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục BĐCL của CSGD được lưu trữ có hệ thống, cập nhật và dễ tiếp cận.

Trong hệ thống phần mềm quản lý văn bản của Nhà trường đã có thiết kế các thư mục về: Cơ quan ban hành, loại văn bản/tài liệu, Đơn vị/phòng ban thực hiện, lĩnh vực,...rất tiện lợi cho CBVC thao tác và tìm kiếm văn bản [H9.09.04.03]. Ví dụ: khi tìm kiếm các văn bản liên quan đến ĐBCL như giấy chứng nhận kiểm định các CTĐT, CBGV vào thư mục lựa chọn văn bản tài liệu, chọn mục giấy chứng nhận để có thể xem và tải về [H9.09.04.06]. Đồng thời, Trường đã thiết kế và ứng dụng dịch vụ công trực tuyến trên website của Trường: <https://dvctt.huaf.edu.vn/xem-quy-trinh/169> [H9.09.04.05]. Thông qua ứng dụng này, CBVC, người học rất dễ tiếp cận và thuận tiện cho tra cứu và sử dụng các quy trình cần sử dụng như các quy trình về BĐCLGD: Quy

trình tự đánh giá CSGD, Quy trình tự đánh giá CTĐT, Quy trình công khai chất lượng đào tạo,... hay toàn bộ quy trình hướng dẫn sử dụng của các Phòng trong toàn Trường.

Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC xây dựng các folder riêng trong máy tính để lưu trữ các văn bản về quy định, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, của ĐHH liên quan đến công tác ĐBCL. Đối với văn bản do Trường ban hành, Phòng lưu trữ theo từng năm để thuận lợi cho việc tra cứu. Khi cần triển khai hoạt động ĐBCL, các văn bản đều được email đến toàn thể CBVC (thông qua email CBVC@huaf.edu.vn) hoặc gửi bởi email các thủ trưởng, các phòng chức năng, các cá nhân có liên quan. Ngoài ra, hệ thống văn bản về ĐBCL nêu trên được lưu trữ có hệ thống trên website của Phòng [H9.09.04.06] và hệ thống phần mềm quản lý văn bản của Nhà trường trên website của Trường [H9.09.04.03]. Vì vậy, trong thời điểm Trường, Khoa triển khai công tác viết báo cáo tự đánh giá CSGD, CTĐT, các hệ thống minh chứng được tra cứu, chia sẻ thường xuyên giữa các Phòng/Khoa và các Nhóm chuyên trách viết báo cáo.

Mốc chuẩn 3. Định kỳ rà soát các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL ít nhất 02 năm/lần.

Ngoài ra, ĐHH thông báo đến các đơn vị về việc triển khai rà soát văn bản để phù hợp với quy định của Bộ GDĐT hiện hành và hoạt động của từng đơn vị [H9.09.04.07].

Các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục về ĐBCL được Nhà trường định kỳ rà soát.

Dựa trên chiến lược của Trường giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn 2030 [DC CL-1], Nhà trường đã rà soát một số nội dung liên quan đến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục liên quan đến các hoạt động của toàn Trường, xú mạng, tầm nhìn chiến lược, giá trị cốt lõi, ĐBCL,... Từ đó, cập nhật và xây dựng lại chiến lược của Trường giai đoạn 2021 – 2025 tầm nhìn đến năm 2030 [DC CL-2] phù hợp với tình hình thực tế của Trường và tình hình thực tế của đất nước.

Ngoài ra, Nhà trường đã tiến hành rà soát hệ thống, quy trình, thủ tục thông qua các ý kiến góp ý ở các Hội nghị VC-NLĐ [H9.09.04.08], đối thoại giữa Hiệu trưởng với SV, CBVC-NLĐ [H9.09.02.16,] [H9.09.02.17]. Qua phân tích ý kiến từ cuộc đối thoại này, Trường tiến hành kiểm tra, rà soát để cải tiến nhằm nâng cao chất lượng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, chất lượng đào tạo, biên soạn giáo trình, chất lượng hoạt động NCKH, phát triển đội ngũ, Rà soát, cập nhật nội

dung CTĐT trình độ: đại học 28 ngành năm 2017 [H9.09.04.09], trình độ đại học 28 ngành năm 2020 [H9.09.04.10], 10 ngành trình độ Thạc sĩ năm 2022, và 9 ngành trình độ tiến sĩ năm 2022 [H9.09.04.11].

Ngoài ra, thông qua Báo cáo đánh giá ngoài Trường ĐHNL, ĐHH tháng 11 năm 2016 của Trung tâm kiểm định chất lượng-DDHQG Hà Nội [H9.09.04.12], Báo cáo giữa kỳ kiểm định chất lượng giáo dục của Trường ĐHNL, ĐHH tháng 10 năm 2019 [H9.09.04.13], Báo cáo đánh giá 06 CTĐT của Trường tháng 3 năm 2023 [H9.09.04.14]; văn bản cuộc họp tổng kết và rút kinh nghiệm tự đánh giá và kiểm định chất lượng 6 CTĐT đào tạo chính quy về đề xuất kế hoạch cải tiến chất lượng năm 2022 [H9.09.04.15], Nhà trường đã rà soát và phát hiện ra các lĩnh vực còn thiếu các quy định, quy trình hướng dẫn,... và yêu cầu các đơn vị bổ sung để triển khai thực hiện hiệu quả và đáp ứng với các văn bản hiện hành của Bộ GDĐT và của Nhà nước [H9.09.04.16].

Bên cạnh đó, hằng năm, trước đại hội CBVC-NLĐ, Nhà trường có quy trình gửi báo cáo tổng kết và phương hướng cho tất cả các Khoa/Bộ môn, đơn vị Phòng/Trung tâm tất cả các hoạt động của các lĩnh vực của Nhà trường, trong đó có công tác BĐCL. Thông qua đó, tất cả các đơn vị sẽ gửi đóng góp để rà soát, điều chỉnh các hoạt động của Nhà trường. Như vậy, công tác BĐCL được định kỳ rà soát hàng năm ở tất cả các đơn vị trong toàn Trường [H9.09.04.08].

Vào năm 2021, Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC đã triển khai thực hiện đề tài cấp cơ sở “Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý hồ sơ, minh chứng về BĐCLGD nhằm phục vụ đánh giá và kiểm định chương trình đào tạo” [H9.09.04.08]. Kết quả của đề tài đã hỗ trợ rất nhiều trong thu thập minh chứng để triển khai tự đánh giá CTĐT, CSGD hàng năm. Năm 2022, nhóm đề tài liên Phòng đã thực hiện đề tài “Tổng hợp, số hóa quy trình giải quyết công việc và các biểu mẫu quy trình đáp ứng tiêu chuẩn dịch vụ công trực tuyến” [H9.09.04.19]. Đồng thời, Trường đã xây dựng quy định ký ban hành các văn bản hành chính và ban hành danh mục hồ sơ năm 2021 [H9.09.04.20], và quy trình ký số và phát hành văn bản điện tử của Trường [H9.09.04.21].

Mốc chuẩn 4. Phổ biến cho các bên liên quan trong CSGD về các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục BĐCL.

Khi có các chính sách, quy định, quy trình mới về BĐCL, Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC đại diện Trường gửi tới thủ trưởng các đơn vị và thông qua thủ trưởng các đơn vị phổ biến cho CBVC-NLĐ, người học toàn trường. Đăng tải

lên website của Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC, của Trường để toàn thể CBVC-NLĐ, người học, doanh nghiệp, đối tác của Trường,...có thể tiếp cận.

Hàng năm, vào đầu năm học, trong tuần lễ HSSV, Nhà trường đã phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục BĐCL cho SV toàn Trường thông qua sổ tay sinh viên [H9.09.04.22]. Mỗi năm khi bắt đầu khai giảng các lớp SDH, Nhà trường cũng phổ biến nội dung này cho học viên SDH. Tương tự trong Hội chợ việc làm, nội dung BĐCL cũng được trình bày cho các nhà tuyển dụng hiểu được chính sách và các hoạt động BĐCL của Nhà trường. Trong các đợt nhà trường đi Quảng bá tuyển sinh tại các Trường PTTH, nội dung BĐCL được giới thiệu cho lãnh đạo, CBGV, Học sinh Nhà trường nắm bắt được.

Kết quả hàng năm, Trường đã xây dựng và ban hành mới, cập nhật bổ sung nhiều văn bản, quy định, quy trình hướng dẫn để đảm bảo việc triển khai các hoạt động của trường được tốt hơn.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 9.5. Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

Mốc chuẩn 1. Có bộ KPIs và các chỉ tiêu phân đầu chính để đo lường và đánh giá kết quả công tác BĐCL.

Để đo lường, đánh giá và giám sát kết quả công tác ĐBCL, Nhà trường xây dựng các chỉ số thực hiện cho từng hoạt động trong giai đoạn 5 năm, lấy ý kiến CBVC-NLĐ toàn Trường và các bên liên quan để ban hành chiến lược phát triển của Trường [DC CL]. Trên cơ sở chiến lược phát triển chung của Trường, chiến lược của từng bộ phận, Nhà trường xây dựng Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường trong giai đoạn 5 năm của nhiệm kỳ Hiệu trưởng [H9.09.05.01] đã chỉ ra các chỉ số cốt lõi về ĐBCL: về đào tạo, NCKH, HTQT, sở hữu trí tuệ, KT, BĐCLGD, TT&PC, PVCĐ, tài chính,... mà các đơn vị cần thực hiện, và Nghị quyết về việc phát triển hoạt động ĐBCLGD tại Trường ĐHNL, ĐHH giai đoạn 2021-2025 [H9.09.05.03].

Nhà trường đã đưa ra các tiêu chí đánh giá, đo lường hiệu quả công việc hàng năm của các đơn vị dựa vào Báo cáo tổng kết năm học và kế hoạch công tác năm học tới với các nội dung và chỉ tiêu chất lượng cụ thể và bảng phân công nhiệm vụ cho mỗi đơn vị [H9.09.05.03]. Các chỉ số này được thể hiện trên Bản giao ước thi đua khối Khoa và Bản giao ước thi đua khối phòng, viện trực thuộc trường

hàng năm [H9.09.05.04], [H9.09.05.05].

Các tiêu chí đo lường công tác ĐBCL theo kế hoạch nhiệm vụ của từng năm [H9.09.05.06]. Ví dụ, báo cáo tổng kết năm học 2021-2022 đã chỉ ra kết quả về công tác ĐBCL như sau: “Lập kế hoạch thực hiện TĐG CSGD năm 2022” [H9.09.05.07].

Đối với công tác đào tạo, các chỉ số chính để đo lường và giám sát chất lượng bao gồm các chỉ tiêu liên quan đến công tác tuyển sinh hằng năm như số thí sinh đăng ký dự tuyển theo từng phương thức tuyển bằng học bạ, bằng điểm thi THPT (so sánh với kết quả tuyển sinh trong từng năm học trước và các trường trong ĐHH), số SV trúng tuyển nhập học thực tế so với số SV gọi trúng tuyển, điểm trúng tuyển các ngành (so với các trường khối nông lâm, ngư); tỷ lệ SV bỏ học, tốt nghiệp hàng năm trên số SV theo từng khóa tuyển sinh, Các chỉ số thực hiện và phân đầu này do Phòng ĐT&CTSV là đơn vị trực tiếp thiết lập, giám sát và báo cáo tại Hội đồng tuyển sinh, Hội đồng KH&ĐT cũng như báo cáo thông qua tại các Hội đồng xét tốt nghiệp, xét thôi học, học tiếp của Trường.

Đối với công tác NCKH và HTQT, các chỉ số thực hiện chính được Phòng Khoa học và HTQT đề xuất và thông qua tại Hội nghị tổng kết công tác NCKH và HTQT hàng năm [H9.09.05.06]. Các chỉ tiêu phân đầu trong công tác NCKH bao gồm số lượng các Hội thảo khoa học quốc tế và quốc gia tổ chức hàng năm, số lượng bài báo khoa học đăng trên các tạp chí quốc tế uy tín, số sách phục vụ giảng dạy xuất bản hàng năm, số đề tài NCKH các cấp được đăng ký và nghiệm thu, tỷ lệ giờ NCKH của giảng viên, số buổi nhóm đọc theo từng khoa... Các chỉ tiêu trong công tác HTQT là số hội thảo quốc tế được tổ chức, số MOU được ký kết, số SV, GV được trao đổi, chuyển tiếp hàng năm... Tất cả các chỉ số thực hiện trong công tác NCKH và HTQT đều được các đơn vị trong Trường thảo luận trên cơ sở phân tích cụ thể tình hình thực hiện của các năm trước đó và bối cảnh hiện tại, sau đó thống nhất biểu quyết thông qua tại Hội nghị tổng kết công tác NCKH và HTQT hàng năm. Đây là cơ sở để Trường ĐHNL, ĐHH ban hành kế hoạch công tác Khoa học và HTQT hàng năm [H9.09.05.08].

Đối với công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, đầu tư xây dựng CSVC, tài chính, hoạt động đảm bảo và kiểm định chất lượng..., hàng năm Nhà trường đều dự kiến các chỉ tiêu phân đầu chính (do các đơn vị chức năng phụ trách dự thảo) và thảo luận thông qua tại Hội nghị cán bộ viên chức và người lao động hàng năm. Các chỉ tiêu chính được thảo luận và biểu quyết thông qua hàng năm

thường bao gồm hoạt động đầu tư thực hiện trong năm, mức chi đơn gia giờ giảng, thu nhập tăng thêm, các CTĐT hoàn thành kiểm định trong năm, tỷ lệ người học được lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy.

Dựa vào Quyết định về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của GV ĐHH [H9.09.05.09], H9.09.05.10. Nhà trường đã ra Quyết định về việc ban hành Quy định hướng dẫn chi tiết chế độ làm việc của GV, nghiên cứu viên Trường ĐHNL, ĐHH [H9.09.05.11]. Trong quy định này, thể hiện khá chi tiết và đầy đủ số giờ quy định cho GV, nghiên cứu viên trong các hoạt động Giảng dạy, NCKH, PVCĐ, viết báo cáo tự đánh giá CSGD và CTĐT,...

Thấy được sự cần thiết của việc lập danh mục KPIs, vào ngày 26/7/2023 Nhà trường đã ra kết luận xây dựng danh mục KPIs của tất cả các đơn vị trong toàn Trường được đề xuất dựa trên định hướng phát triển chung của Nhà trường [H9.09.05.09].

Mốc chuẩn 2. CSGD sử dụng bộ chỉ số để đo lường/đánh giá kết quả công tác ĐBCL.

Các đơn vị trong Trường đã dựa vào Quy định về chế độ làm việc của GV, nghiên cứu viên [H9.09.05.11] để đánh giá kết quả thực hiện công việc hằng năm của GV, nghiên cứu viên.

Thông thường, vào tháng 10 hàng năm, thông qua Hội nghị CBVC-NLĐ, Nhà trường báo cáo tổng kết tất cả các mặt hoạt động của Trường, trong đó có hoạt động bảo đảm chất lượng giáo dục, đồng thời, các kế hoạch nhiệm vụ năm học tiếp theo cũng được báo cáo [H9.09.05.03].

Vào đầu năm học, Nhà trường xây dựng và ban hành bản giao ước thi đua khối Khoa, và phòng, viện trực thuộc trường [H9.09.05.04], [H9.09.05.05]

Căn cứ vào kế hoạch ĐBCL giai đoạn và các kế hoạch của Phòng KT,ĐBCLGD,TT&PC hàng năm, Nhà trường đã có văn bản hướng dẫn nhằm xây dựng các chỉ số để đo lường và đánh giá kết quả công tác ĐBCL của trường ĐH nhằm đo lường kết quả công tác ĐBCL của CSGD theo từng năm học.

Dựa vào kết quả đo lường, Nhà trường sẽ có các quyết định và hành động cụ thể nhằm thúc đẩy việc đáp ứng mục tiêu đã đề ra. Chất lượng công tác ĐBCLGD được đánh giá thông qua các khía cạnh: Hoạt động giảng dạy và chương trình giáo dục, hoạt động nghiên cứu, đội ngũ GV, nhân viên, SV, cơ sở vật chất và trang thiết bị học tập, phục vụ cộng đồng.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 9.6. Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

Mốc chuẩn 1. CSGD thực hiện rà soát và cải tiến quy trình lập kế hoạch các hoạt động để đáp ứng mục tiêu chiến lược và BĐCL ít nhất một lần trong 5 năm của chu kỳ đánh giá.

Trong những năm qua, trường ĐHNL đã chú trọng tới công tác lập kế hoạch và xác định các chỉ số thực hiện, chỉ tiêu phấn đấu của từng năm và từng giai đoạn đối với các mảng hoạt động của Trường.

Trong chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030, Trường đã đưa ra định hướng chiến lược tổng thể cho cả giai đoạn, và xây dựng các chiến lược con về Đào tạo, BĐCLGD, KHCCN và Hợp tác quốc tế, nguồn nhân lực... kèm theo phụ lục kế hoạch triển khai hoạt động cụ thể của các chiến lược này trong từng giai đoạn. Việc triển khai thực hiện chiến lược lần này có nhiều cải tiến, đó là các chiến lược con được bổ sung đầy đủ, chi tiết và có kế hoạch cụ thể hơn so với chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2015-2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Hàng năm, Nhà trường triển khai xây dựng kế hoạch năm học, tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ năm học trước, đưa ra kế hoạch của năm học mới, trong đó có xác định các nhiệm vụ trọng tâm và các chỉ tiêu phấn đấu, thông qua hội nghị tổng kết năm học và Hội nghị CBVC và người lao động của Trường. Từ kế hoạch năm học, hàng quý, hàng tháng, Trường đều có xây dựng, ban hành kế hoạch kế hoạch công tác tháng/quý và đánh giá, giao ban trong cuộc họp thủ trưởng hàng tháng/quý và cuộc họp Đảng ủy. Quy trình xây dựng kế hoạch của Nhà trường xuyên suốt từ kế hoạch chiến lược, kế hoạch năm/quý/tháng và các kế hoạch cho hoạt động cụ thể nhằm hướng đến đạt được mục tiêu đề ra.

Ví dụ, Nhà trường đã thực hiện rà soát và cải tiến quy trình lập kế hoạch các hoạt động để đáp ứng mục tiêu chiến lược và BĐCL. Vào ngày 23 tháng 02 năm 2016, Nhà trường đã ban hành kế hoạch BĐCLGD giai đoạn 2016-2020 [DC CL-1]. Sau đó, Trường đã kiểm tra, rà soát và cải tiến để phù hợp với tình hình thực tế của Trường. Vì vậy, vào ngày 19 tháng 8 năm 2022, Hội đồng trường đã ban hành Chiến lược BĐCLGD giai đoạn 2021 – 2025 tầm nhìn đến năm 2030 [DC CL-2].

Nhà trường đã nhận thấy rằng các chỉ tiêu phấn đấu trong công tác BDCL là các chỉ tiêu phản ánh tổng quát nhất tình hình thực hiện nhiệm vụ chiến lược của Trường. Vì thế, từ năm 2017- 2018, Nhà trường đã có rà soát và thay đổi cách tiếp cận, xây dựng kế hoạch và các chỉ số thực hiện, các chỉ tiêu phấn đấu chính trong công tác BDCLGD.

Mốc chuẩn 2. CSGD thực hiện rà soát và cải tiến các KPIs và các chỉ tiêu phấn đấu chính để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và BDCL ít nhất một lần trong 5 năm của chu kỳ đánh giá.

Hàng năm, thông qua việc rà soát, tổng kết, đánh giá công tác BDCL của Phòng KT, BDCLGD, TT&PC đã tổng kết xác định được những kết quả của các hoạt động chính về BDCL được thực hiện tại Nhà trường trong năm học đó. Ngoài ra, Phòng cũng đề xuất các kế hoạch hoạt động về BDCL cho năm học tiếp theo, khắc phục được những điểm tồn tại đồng thời đáp ứng phù hợp với kế hoạch chiến lược về BDCL của Nhà trường đã đề ra theo từng giai đoạn trung hạn và dài hạn. Trường ĐHNL, ĐHH đang chuẩn bị xây dựng bộ KPI chỉ tiêu phấn đấu sử dụng cho năm học tới,

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 9:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

1. Lãnh đạo trường nhận thức đầy đủ và đúng đắn về tầm quan trọng của hoạt động BDCL, quan tâm và chỉ đạo sâu sát các hoạt động này. Nhà trường đã thành lập mạng lưới BDCL bên trong, có đơn vị chuyên trách về BDCL là Phòng KT, BDCLGD, TT&PC.

2. Trường đã cử cán bộ chuyên trách về BDCLGD và một số CB là lãnh đạo các đơn vị liên tham gia bồi dưỡng chứng chỉ kiểm định viên, các hội thảo, tập huấn chuyên môn về BDCL. Vì vậy, các kiến thức, kỹ năng về công tác BDCL không ngừng được bổ sung và cải thiện.

3. Công tác lập kế hoạch được coi trọng từ khâu lập kế hoạch, phổ biến đến triển khai, giám sát thực hiện kế hoạch một cách hiệu quả.

4. Nhà trường đã đưa các chỉ số đánh giá năng lực thực hiện (KPIs) vào trong các kế hoạch thực hiện của từng mảng công việc, các chỉ tiêu phấn đấu chính để đo lường kết quả công tác BDCL, giúp đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ liên quan một cách công bằng, khách quan; đồng thời định lượng được mức độ

hoàn thành mục tiêu chiến lược của Nhà trường.

5. Liên tục hoàn thiện các văn bản quy định về BDCL, công tác triển khai, hướng dẫn kịp thời, giúp công tác BDCL đáp ứng được mục tiêu chiến lược.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

1. Các chỉ số thực hiện và các chỉ tiêu phân đầu để đánh giá kết quả hoạt động BDCL chưa bao phủ tất cả các hoạt động BDCL của Trường.

2. Việc thực hiện lấy ý kiến các bên liên quan trong quá trình rà soát, cải tiến các chỉ số KPIs và chỉ số phân đầu chính chủ yếu trong nội bộ Trường.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị / cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Hàng năm cử 01-02 cán bộ đi tập huấn Kiểm định viên, thi đạt thẻ Kiểm định viên quốc gia	P. KT, BDCLGD, TT&PC	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện các văn bản quy định về BDCL	P.KTBĐCLGD,TT&PC	Hàng năm
3	Khắc phục 1	Bổ sung chỉ tiêu phân đầu cụ thể các hoạt động về các đơn vị đầu năm học, cần được giám sát kỹ thời gian hoàn thành công việc theo thời gian đăng ký.	P. TC, HC&CSVC P. KTBĐCLGD Các trợ lý BDCL.	2023-2024
4	Khắc phục 2	Mở rộng lấy ý kiến các bên liên quan bên ngoài Trường về một số chỉ tiêu BDCL	P.KT,BDCLGD,TT&PC; Trung tâm/ Viện/ Phòng chức năng	2023-2024

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Tư đánh giá
Tiêu chuẩn 9	4,8/7
Tiêu chí 9.1	5
Tiêu chí 9.2	5
Tiêu chí 9.3	5
Tiêu chí 9.4	5
Tiêu chí 9.5	5
Tiêu chí 9.6	4

Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài

Tiêu chí 10.1. Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được thiết lập.

Trong giai đoạn mới của nhiệm kỳ 2014 - 2019, Nhà trường đã tổ chức Hội nghị Thủ trưởng chuyên đề về Kiểm định và Đảm bảo chất lượng giáo dục vào ngày 02 tháng 6 năm 2015 để giới thiệu và thảo luận các hoạt động kiểm định và bảo đảm chất lượng giáo dục trong giai đoạn mới. Kết luận của Hội nghị đã xác định rõ phải thực hiện tự đánh giá cơ sở giáo dục giai đoạn 2011-2016 [H10.10.01.01]. Đến tháng 02 năm 2016, Nhà trường đã chính thức ban hành Chiến lược và Kế hoạch thực hiện Chiến lược Đảm bảo chất lượng giáo dục giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030 [H10.10.01.02]. Trong bản chiến lược và kế hoạch đó, Nhà trường đã xác định lộ trình và kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài CSGD và các CTĐT [H10.10.01.02], [H10.10.01.03]. Năm 2016 hoàn thành công tác tự đánh giá cơ sở giáo dục, khắc phục các điểm còn tồn tại, đến năm 2017 hoàn thành công tác đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục. Giai đoạn 2018-2020 triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo tại các khoa chuyên môn của Nhà trường, mỗi khoa ít nhất 1 CTĐT. Năm 2021, đã hoàn thành việc kiểm định 06 CTĐT. Năm 2022, triển khai tự đánh giá CSGD chu kỳ 2, năm 2023 hoàn thành đánh giá ngoài CSGD chu kỳ 2 và công bố kết quả.

Để thực hiện tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài, Nhà trường đã tiếp thu và phổ biến cho CBGV-NLĐ và người học các văn bản quy định và hướng dẫn thực hiện TĐG và chuẩn bị cho ĐGN của Bộ GDĐT và của ĐHH như:

- Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT ngày 04/3/2014 Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học [H10.10.01.04].

- Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 quy định về Quy trình và Chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp [H10.10.01.05].

- Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về KĐCL CSGD đại học [H10.10.01.06].

- Công văn hướng dẫn đánh giá theo bộ tiêu chuẩn chất lượng CSGD ĐH theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT (Công văn số 768/QLCL-KĐCLGD ngày

20/4/2018, sau đó được thay bằng công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019) [H10.10.01.07].

- Quyết định 670/QĐ-ĐHH ngày 07/6/2016 của Giám đốc ĐHH về ban hành Hướng dẫn tổ chức Đánh giá nội bộ chất lượng cơ sở đào tạo tại ĐHH; được thay thế bằng Quyết định 267/QĐ-ĐHH ngày 07/03/2022 của Giám đốc ĐHH về ban hành Hướng dẫn tổ chức Đánh giá nội bộ chất lượng cơ sở đào tạo tại ĐHH [H10.10.01.08].

- Quyết định 1356/QĐ-ĐHH ngày 30/11/2017 của Giám đốc ĐHH về ban hành Hướng dẫn tổ chức Đánh giá nội bộ chất lượng chương trình đào tạo tại ĐHH theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H10.10.01.09].

Các văn bản này đều được giới thiệu, tập huấn cho viên chức tham gia viết báo cáo tự đánh giá CSGD [H10.10.01.10] và CTĐT [H10.10.01.11].

Để triển khai thực hiện công tác tự đánh giá, Nhà trường đã phân công trách nhiệm cụ thể cho các nhóm chuyên trách viết báo cáo tự đánh giá chu kỳ 1 và chu kỳ 2 [H10.10.01.12], [H10.10.01.13], [H10.10.01.14]. Nhà trường đã triển khai hoạt động tự đánh giá theo quy định của Bộ GDĐT và hướng dẫn của Cục QLCL [H10.10.01.15].

Sau khi hoàn thành công tác viết báo cáo tự đánh giá, Nhà trường đã báo cáo các cơ quan quản lý việc hoàn thành công tác tự đánh giá, đăng ký kiểm định chất lượng, triển khai các hoạt động chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài CSGD và đánh giá ngoài CTĐT theo đúng quy định [H10.10.01.16], [H10.10.01.17], [H10.10.01.18].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 10.2. Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kỳ bởi các cán bộ và/hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo.

Trong giai đoạn 2016-2020, Nhà trường đã triển khai TĐG CSGD và hoàn thành TĐG vào tháng 8 năm 2016, được đánh giá ngoài vào tháng 12/2016 và đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng vào năm 2017. Như vậy, Nhà trường đã được ĐGN CSGD 1 lần trong chu kỳ đánh giá [H10.10.02.01].

Về CTĐT, sau khi hoàn thành kiểm định CSGD, Nhà trường thực hiện tự đánh giá 07 CTĐT, mỗi Khoa chuyên môn 1 CTĐT [H10.10.01.14]. Cho đến tháng 6 năm 2021 Nhà trường đã hoàn thành báo cáo tự đánh giá 03 CTĐT ngành KHCT, NTTS và QLĐĐ; tháng 11/2021 đã hoàn thành báo cáo tự đánh giá 03

CTĐT ngành TY, CNTP và PTNT. Cả 06 CTĐT này đã được đánh giá ngoài vào tháng 12/2021 và đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng từ tháng 3/2022 [H10.10.02.02].

Thực hiện theo kế hoạch chiến lược, Nhà trường tiếp tục triển khai hoạt động tự đánh giá CSGD chu kỳ 2 [H10.10.01.11]. Nhà trường dự kiến hoàn thành báo cáo TĐG CSGD vào cuối tháng 7/2023, chuẩn bị cho công tác đánh giá ngoài vào tháng 9/2023.

Để thực hiện được kế hoạch chiến lược về bảo đảm và kiểm định chất lượng, trong giai đoạn từ 2015 đến 2023, Nhà trường đã cử 10 viên chức tham gia khóa đào tạo và đã được cấp chứng chỉ kiểm định viên. Trong đó có 2 viên chức đã có thẻ kiểm định viên KĐCLGD (01 viên chức hiện đang công tác tại Trường, 01 viên chức đã chuyển công tác về ĐHH từ năm 2019, là GV thỉnh giảng của Trường, đã chuyển công tác về Cục Quản lý chất lượng từ tháng 10/2022) [H10.10.02.03]. Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC có 7 viên chức, trong đó có 03 viên chức đã có chứng chỉ đào tạo kiểm định viên, số viên chức còn lại đã được tham gia tập huấn về công tác TĐG CSGD và CTĐT [H10.10.02.04]. Nhiều CB, GV trong Trường đã được tham gia các khóa tập huấn về bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục [H10.10.02.05].

Hội đồng tự đánh giá CSGD có các thành viên gồm các nhà quản lý cấp Trường, nhà khoa học và đại diện các đoàn thể trong Trường. Hội đồng TĐG 06 CTĐT cũng có các thành viên gồm các nhà quản lý cấp Trường và cấp Khoa, các nhà khoa học, nhà quản lý và đại diện các đoàn thể của Trường và Khoa [H10.10.01.13]. Tất cả các CB tham gia trong các Hội đồng TĐG CSGD và CTĐT đều được tập huấn về công tác tự đánh giá [H10.10.01.10], [H10.10.01.11]. Trong các thành viên của Hội đồng TĐG thì có một thành viên của Hội đồng TĐG đã có thẻ Kiểm định viên, đã được mời tham gia một số Đoàn ĐGN của Trung tâm Kiểm định chất lượng - Đại học Quốc gia Hà Nội, của Trung tâm Kiểm định chất lượng Thăng Long; tham gia Đoàn đánh giá nội bộ CSGD cấp ĐHH [H10.10.02.06].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 10.3. Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát.

Quá trình tự đánh giá đã giúp Nhà trường xác định được các điểm mạnh, tồn tại của các lĩnh vực hoạt động được thể hiện trong báo cáo tự đánh giá.

Về cơ sở giáo dục: Nhà trường có các điểm mạnh sau:

- Sứ mạng và mục tiêu của Trường đã được điều chỉnh, cập nhật phù hợp với chiến lược phát triển liên tục của Nhà trường trong giai đoạn mới. Cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường xây dựng, điều chỉnh cho phù hợp; chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn các bộ phận đã được phân định rõ ràng, đảm bảo hoạt động đồng bộ và phát huy hiệu quả [H10.10.03.01].

- CTĐT được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên việc tham khảo ý kiến của Hội đồng KH & ĐT các Khoa, nhà tuyển dụng, SV và cựu SV. CTĐT được xây dựng theo hướng liên thông giữa các ngành, giữa các bậc đào tạo [H10.10.03.01].

- Các hoạt động đào tạo đã đáp ứng nhu cầu học tập và rèn luyện của người học, từng bước đổi mới phương pháp dạy học. Trường đã tiến hành nhiều biện pháp cụ thể để khuyến khích GV đổi mới và đa dạng hóa phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra, đánh giá. Trường đang sử dụng nhiều hình thức kiểm tra đánh giá đối với các loại hình khác nhau, nhằm đảm bảo tính chính xác, khách quan và phù hợp với từng loại hình đào tạo [H10.10.03.01].

- Công tác tuyển dụng, bổ nhiệm được thực hiện theo đúng quy trình, đúng tiêu chuẩn. Trường quan tâm đến việc bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực nên đã có được đội ngũ có phẩm chất đạo đức và có năng lực chuyên môn tốt. Trường đã tạo dựng được môi trường dân chủ để CBVC tham gia đóng góp ý kiến xây dựng Trường; góp ý đánh giá CB quản lý [H10.10.03.01].

- Trường đã triển khai thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách liên quan đến người học. SV được tạo điều kiện thuận lợi trong học tập, sinh hoạt và tham gia các hoạt động gắn kết với các doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động; tham gia các nhóm NCKH ngay từ năm thứ 3. SV được hỗ trợ, tư vấn để tìm kiếm việc làm và tự tạo việc làm cho bản thân khi đang học tại Trường và sau khi tốt nghiệp [H10.10.03.01].

- Hoạt động khoa học và phát triển công nghệ của Trường được xây dựng và triển khai đúng theo kế hoạch và tuân thủ theo quy định của các cấp quản lý. Trường có đầy đủ hệ thống văn bản quy định về việc triển khai các đề tài KHCN và được phổ biến cho GV và SV. Tỷ lệ GV và SV tham gia NCKH cao và số đề tài được nghiệm thu trên số GV cơ hữu của Trường khá lớn [H10.10.03.01].

- HTQT là thế mạnh của Trường ĐHNL, ĐHH. Trong hoạt động đối ngoại, Trường luôn tuân thủ nguyên tắc, thủ tục và theo đúng hướng dẫn của các cấp

quản lý. Hoạt động HTQT đã hỗ trợ có hiệu quả cho công tác đào tạo và NCKH - chuyên giao công nghệ, góp phần nâng cao năng lực chuyên môn và tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ GV và SV có cơ hội tiếp cận nền giáo dục đào tạo và nghiên cứu tiên tiến của các trường đại học và cơ sở nghiên cứu trong khu vực và trên thế giới. Nhà trường cũng đã thu hút được các chuyên gia, cán bộ GV, sinh viên và tình nguyện viên quốc tế đến tham gia giảng dạy, học tập và hỗ trợ công tác chuyên môn, thúc đẩy sự trao đổi thông tin và kinh nghiệm cũng như cải tiến cơ sở vật chất của Nhà trường [H10.10.03.01].

- Hệ thống cơ sở vật chất của Nhà trường bao gồm giảng đường/phòng học, thư viện, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, nhà xưởng, chuồng trại, ao nuôi... về cơ bản đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và NCKH của GV và SV. Ngoài cơ sở chính của Trường đặt tại 102 Phùng Hưng, phường Thuận Thành, thành phố Huế rộng 6,45 ha, Trường còn có 4 cơ sở khác là nơi bố trí địa bàn thực hành, thực tập cho các ngành đào tạo [H10.10.03.01].

- Công tác quản lý tài chính của Trường được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính, Bộ GDĐT và theo hướng dẫn của ĐHH. Trường điều hành tập trung các nguồn thu, có kế hoạch sử dụng hợp lý và phân bổ rõ ràng để đáp ứng được yêu cầu về công tác đào tạo, NCKH của đơn vị. Trường đã lập báo cáo quyết toán tài chính hằng quý, hằng năm một cách chính xác, kịp thời. Công tác quản lý tài chính tài sản được thực hiện chặt chẽ thông qua hệ thống các phần mềm tin học, công khai, minh bạch và đúng quy định [H10.10.03.01].

Bên cạnh những điểm mạnh, quá trình thực hiện công tác tự đánh giá đã cho thấy Nhà trường vẫn còn một số điểm tồn tại và hạn chế cần phải khắc phục như sau:

- Việc lưu giữ và hệ thống hóa thông tin, minh chứng còn chưa được chú trọng [H10.10.03.01].

- Đội ngũ giảng dạy của Trường đã đáp ứng được yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học, số lượng GV có trình độ TS khá cao nhưng chưa có sự đồng đều giữa các Khoa, các Bộ môn [H10.10.03.01].

- Mặc dù đã thực hiện thường xuyên việc đánh giá định kỳ mọi mặt hoạt động nhưng Trường chưa có báo cáo chuyên đề về cải tiến chất lượng; chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu khảo sát các bên liên quan một cách hệ thống và đầy đủ [H10.10.03.01].

- Số lượng các đề tài khoa học ứng dụng giải quyết các vấn đề thực tiễn sản

xuất, phát triển kinh tế của địa phương vẫn còn khiêm tốn so với tiềm lực, chưa phản ánh đúng năng lực NCKH của đội ngũ CBGV trong Trường. Số lượng các sản phẩm thương mại hóa mang thương hiệu của Trường chưa được nhiều [H10.10.03.01].

- Cơ sở vật chất của Trường được đầu tư mới, có nhiều trang thiết bị hiện đại để hỗ trợ công tác quản lý, dạy - học và NCKH, nhưng vẫn chưa đáp ứng nhu cầu phát triển và số lượng sinh viên. Diện tích một số phòng thí nghiệm (PTN) hiện nay còn nhỏ, một số trang thiết bị PTN các ngành học mới còn chưa đồng bộ [H10.10.03.01].

- Thư viện của Trường vẫn thiếu nguồn tài liệu điện tử tiếng Việt, thiếu các sách tham khảo và giáo trình mới; chưa thu hút được nhiều sinh viên đến học tập; hệ thống máy tính phục vụ bạn đọc tra cứu đã cũ và lạc hậu [H10.10.03.01].

Về chương trình đào tạo: quá trình tự đánh giá 06 CTĐT đã rút ra được một số điểm mạnh và điểm tồn tại như sau:

Điểm mạnh:

- Mục tiêu đào tạo của CTĐT được xác định một cách rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHNL, được xác định bằng văn bản và nêu rõ trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHNL, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH. CĐR của CTĐT được xây dựng dựa trên yêu cầu nghề nghiệp, điều kiện GV, SV và CSVC hiện có của Khoa và Nhà trường, cũng như sự tham gia đào tạo của các doanh nghiệp. CĐR CTĐT được cụ thể hóa dựa vào CĐR của Bộ GDĐT bao gồm chuẩn về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm [H10.10.03.02].

- Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần của CTĐT đầy đủ thông tin, cập nhật theo quy định, được rà soát và điều chỉnh để phù hợp với CTĐT, CĐR và được công bố công khai để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Bản mô tả CTĐT giúp cho người học, nhà tuyển dụng, GV, cựu người học hiểu về CTĐT của ngành cũng như sự đóng góp của các học phần vào CĐR của ngành thông qua ma trận tích hợp CĐR của các học phần trong CTĐT [H10.10.03.02].

- Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học được thiết kế dựa trên CĐR đã được công bố. Mỗi học phần trong CTĐT đều có CĐR để người dạy, người học và người đánh giá thực hiện. CTDH có cấu trúc rõ ràng, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp. Cấu trúc CTDH đảm bảo tỷ lệ cân đối giữa khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành, chuyên môn ngành và

khôi kiến thức chuyên ngành. Tỷ lệ kiến thức lý thuyết, thảo luận, bài tập, thực hành thí nghiệm được thiết kế cân đối, hợp lý, logic và chặt chẽ trong từng học phần [H10.10.03.02].

- Các phương pháp tiếp cận và sử dụng trong hoạt động dạy và học các học phần của CTĐT được thiết kế phù hợp để đạt được CDR. Phương pháp giảng dạy đảm bảo tích hợp các kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học [H10.10.03.02].

- Đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện dựa trên nhiều phương pháp đánh giá khác nhau phù hợp với CDR của các học phần cấu trúc nên CTĐT. Có sự kết hợp giữa đánh giá chuyên cần, quá trình và tổng hợp các kiến thức [H10.10.03.02].

- Đội ngũ GV luôn được quan tâm đào tạo để đáp ứng nhiệm vụ giảng dạy về chất lượng. Số lượng GV trên số lượng SV tuân theo quy định của Bộ GDĐT. Hiện nay, các GV tham gia giảng dạy đại học đều có học vị ThS trở lên [H10.10.03.02].

- Đội ngũ hỗ trợ là những CB làm việc tại các phòng chức năng, các trung tâm nghiên cứu, thư viện,... đóng một vai trò quan trọng trong thực hiện nhiệm vụ đào tạo kỹ sư KHCT theo CDR đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Đội ngũ này đủ để thực hiện các nhiệm vụ được giao [H10.10.03.02].

- Các SV luôn được tư vấn, hỗ trợ từ các tổ chức chính trị, xã hội trong Nhà trường như Hội SV, Đoàn thanh niên cấp Trường, cấp khoa. Bên cạnh đó, các CLB, các đội nhóm góp phần đào tạo các kỹ năng mềm cho SV. Hàng năm, đều có các cuộc họp đối thoại SV với Trưởng khoa, SV với Hiệu trưởng để giải đáp các thắc mắc và định hướng cho SV [H10.10.03.02].

- CSVC và trang thiết bị phòng học và các phòng chức năng có liên quan được trang bị cơ bản các thiết bị phục vụ cho GV làm việc, NCKH, hướng dẫn SV thực hành và cập nhật thông tin đào tạo cho SV. Cán bộ, GV, SV được học tập và làm việc trong môi trường an toàn, và thân thiện. Bên cạnh đó, một số SV còn có điều kiện đi thực hiện các học phần thực tập nghề nghiệp tại các nước có nền nông nghiệp tiên tiến [H10.10.03.02].

- Khoa chuyên môn và Nhà trường thường xuyên tổ chức các buổi sinh hoạt giữa CVHT với SV, khoa với SV, Nhà trường với SV. Bên cạnh đó, các cơ quan doanh nghiệp cũng tham gia trong công tác nâng cao chất lượng thông qua các cuộc họp sau khi tham gia tuyển dụng SV hằng năm [H10.10.03.02].

- Căn cứ quy chế đào tạo của Nhà trường, tỉ lệ tốt nghiệp và thôi học của SV được thống kê trong báo cáo tổng kết năm học hàng năm. Kết quả điều tra việc làm của người học sau khi tốt nghiệp đã được thực hiện và cho thấy tỷ lệ SV ra trường có việc làm cao [H10.10.03.02].

Một số điểm tồn tại:

- Công tác đổi mới và cải tiến phương pháp dạy và học cấp Bộ môn, Khoa thông qua các hội nghị, hội thảo còn hạn chế. Đội ngũ CB hỗ trợ vẫn có nhiều khó khăn và đặc biệt chưa có nhiều đầu tư cho phát triển các kỹ năng cần thiết. Người học vẫn còn thụ động, các công cụ hỗ trợ cần thiết chưa thực sự đầy đủ. Số lượng các phòng học đã đáp ứng được nhu cầu, tuy nhiên, một số trang thiết bị tại các Phòng thí nghiệm còn thiếu và chưa được bổ sung mới thường xuyên, các trung tâm phục vụ thực tập còn thiếu kinh phí cho việc nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị [H10.10.03.02].

- Số lượng ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, cựu người học phục vụ cho công tác đánh giá và nâng cao chất lượng CTĐT còn ít, việc lấy ý kiến đóng góp của nhà tuyển dụng cho mục tiêu đào tạo và CĐR chưa được tiến hành thường xuyên. Hệ thống tra cứu tại các phòng đọc chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu truy cập của bạn đọc. Bên cạnh đó, chưa thực sự có nhiều đầu tư cho nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập [H10.10.03.02].

Dựa trên các điểm mạnh, điểm tồn tại đã phát hiện qua công tác TĐG CSGD và CTĐT, Nhà trường đã có kế hoạch cải tiến chất lượng khắc phục các tồn tại. Qua việc nghiên cứu báo cáo đánh giá ngoài của Trung tâm KĐCL, các Phòng chức năng căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của mình để thực hiện các cải tiến chất lượng [H10.10.03.03].

- Về CSGD: Nhà trường đã bổ sung, thống nhất sứ mạng vào Chiến lược phát triển của Trường Đại học Nông Lâm giai đoạn 2016 – 2020 và tầm nhìn đến 2025 (bản sửa đổi tháng 3/2017) [H10.10.03.04].

- Về CTĐT: Năm 2017 Nhà trường đã thực hiện việc cập nhật, điều chỉnh và ban hành CTĐT trình độ ĐH mới theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT [H10.10.01.05]. Sau khi hoàn thành công tác kiểm định CSGD, Nhà trường thực hiện việc tự đánh giá 07 CTĐT ở 07 Khoa chuyên môn [H10.10.01.14]. Qua khảo sát nhu cầu Nhà trường đã mở thêm một số ngành đào tạo mới như: Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm, Sinh học ứng dụng, Bất động sản, Kinh doanh và khởi nghiệp nông nghiệp [H10.10.03.05]; thực hiện Đào tạo TS chuyên ngành

Chăn nuôi bằng tiếng Anh cho 10 nghiên cứu sinh thuộc chương trình Mekarn [H10.10.03.06].

Kết quả cải tiến chất lượng sau khi triển khai các kế hoạch cải tiến chất lượng được thể hiện cụ thể trong các Báo cáo cải tiến chất lượng sau tự đánh giá và Báo cáo TĐG CSGD giữa chu kỳ của Trường nộp đúng hạn cho Trung tâm KĐCLGD vào tháng 10/2019 [H10.10.03.07].

Ngay sau khi hoàn thành việc đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng 06 CTĐT vào tháng 12/2021, Nhà trường đã họp tổng kết rút kinh nghiệm, thảo luận và ban hành Kế hoạch hành động cải tiến chất lượng các CTĐT đối với một số điểm tồn tại có thể khắc phục được ngay [H10.10.03.08].

Quá trình đánh giá ngoài CSGD và CTĐT đã xác định, phân tích được những điểm điểm mạnh, tồn tại của Nhà trường và của các CTĐT.

Về cơ sở giáo dục: Báo cáo đánh giá ngoài đã khẳng định được các điểm mạnh của Nhà trường

- Sứ mạng của Nhà trường đến nay đã được điều chỉnh 02 lần để phù hợp với những thay đổi về chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường cũng như sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương [H10.10.03.11]. Nhà trường đã xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển dài hạn giai đoạn 2016 – 2020, giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn 2030 [H10.10.03.04], [H10.10.03.12].

- Nhà trường đã cập nhật, điều chỉnh các CTĐT theo đúng các quy định hiện hành, đã chú ý đến việc đảm bảo sự liên thông giữa các trình độ đào tạo, liên thông giữa các ngành đào tạo; việc mở ngành đào tạo mới được thực hiện đúng theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT [H10.10.03.13], [H10.10.03.14], [H10.10.03.15]. Trường đã đào tạo TS bằng tiếng Anh cho các nghiên cứu sinh thuộc chương trình Mekarn [H10.10.03.06].

- Nhà trường đã tiến hành đánh giá hoạt động giảng dạy của GV; Người học đã được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của GV khi kết thúc học phần và đánh giá chất lượng đào tạo trước khi tốt nghiệp; người học đã được phổ biến các quy định cụ thể liên quan đến hoạt động thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học. Nhà trường có phần mềm quản lý giáo dục để quản lý các hoạt động đào tạo. Nhà trường đã triển khai hệ thống thu thập thông tin phản hồi của SV tốt nghiệp và nhà sử dụng lao động về tình hình SV tốt nghiệp [H10.10.03.09].

- Nhà trường đã có các chính sách về tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV và CBQL; có chính sách, biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ CBQL và

GV tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước. Nhà trường có quy hoạch bổ nhiệm CBQL; có quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch. Đội ngũ CBQL, GV và NLD được đảm bảo các quyền dân chủ trong trường ĐH. Đội ngũ CBQL có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm được giao. Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ số lượng để hỗ trợ cho việc giảng dạy, học tập và NCKH [H10.10.03.09].

- Nhà trường đã xây dựng kế hoạch KHCCN các giai đoạn phù hợp với sứ mạng cũng như thế mạnh của Nhà trường. Nhà trường có những quy định về NCKH gắn liền với công bố và có chính sách khen thưởng CB về giờ hoạt động nghiên cứu cũng như công bố khoa học [H10.10.03.16].

- Nhà trường có thư viện phục vụ người học và GV; thư viện có phần mềm quản lý và hệ thống máy tính phục vụ tra cứu tài liệu; ngoài ra có sử dụng học liệu chung của ĐHH. Nhà trường có diện tích sử dụng đất đảm bảo theo quy định, đảm bảo đủ diện tích cho cơ sở chính và 4 cơ sở thực hành, thực tập và NCKH. Số lượng giảng đường và diện tích giảng đường đáp ứng nhu cầu. Các ngành đào tạo đều có phòng thí nghiệm chuyên ngành với các trang thiết bị đa dạng, trong đó có phòng thí nghiệm đạt chuẩn quốc tế; các giảng đường có trang bị máy chiếu, phương tiện dạy học [H10.10.03.09].

- Nhà trường có mức độ tự chủ về tài chính tương đối cao, bên cạnh nguồn thu từ học phí cũng đã có nguồn thu khác từ các hợp đồng tư vấn dịch vụ, hợp đồng liên kết với địa phương và chuyển giao công nghệ. Nhà trường có thực hiện công khai hóa thu chi, có áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý tài chính. Nguồn kinh phí của Nhà trường được chi cho các hoạt động đào tạo ĐH, SDH, NCKH và những hoạt động khác. Việc phân bổ kinh phí đã căn cứ theo mức thực hiện năm trước và dự toán thu của năm hiện tại; tỉ trọng chi cho các hoạt động được phân bổ theo mức độ ưu tiên. Cơ cấu chi được công khai tại Hội nghị CBVC hàng năm [H10.10.03.09].

Bên cạnh các điểm mạnh, báo cáo Đánh giá ngoài CSGD năm 2016 đã chỉ ra một số điểm tồn tại cần khắc phục:

- Quy mô HTQT chưa tương xứng với tiềm năng của Trường. Số lượng cán bộ, SV được đi học tập, trao đổi và số lượng chuyên gia nước ngoài đến làm việc tại Trường chưa nhiều. Số lượng công trình công bố chung với các tác giả nước ngoài còn thấp [H10.10.03.09].

- Hệ thống cơ sở dữ liệu khảo sát các bên liên quan chưa thực sự đầy đủ; Thư viện điện tử chưa thống nhất chuẩn liên kết dữ liệu nên không đồng bộ được với các cơ sở dữ liệu của thư viện khác; cơ sở dữ liệu trực tuyến Proquest Central khai thác có giới hạn. Hệ thống theo dõi, đánh giá trang thiết bị tại các phòng thực hành, thí nghiệm, thư viện, thiết bị tin học,...chưa đầy đủ và toàn diện [H10.10.03.09].

- Nguồn thu của Nhà trường hiện tại phụ thuộc nhiều vào học phí; việc lập kế hoạch tài chính do đó còn mang tính bị động và phụ thuộc vào kết quả tuyển sinh [H10.10.03.09].

Nhà trường đã có các kế hoạch và hành động khả thi để thực hiện các khuyến nghị cải tiến chất lượng từ kết quả đánh giá ngoài. Cụ thể:

- Về CSGD: Nhà trường đã bổ sung, thống nhất sứ mạng vào Chiến lược phát triển của Trường ĐHNL, ĐHH giai đoạn 2016 – 2020 và tầm nhìn đến 2025 (bản sửa đổi tháng 3/2017) [H10.10.03.04]. Trong giai đoạn phát triển mới 2021 - 2025, Nhà trường đã thay đổi sứ mạng, tầm nhìn, bổ sung giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục và mục tiêu của Trường ĐHNL, ĐHH đến 2030 [H10.10.03.11]. Dựa trên cơ sở đó, Nhà trường đã ban hành mới Chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến 2030 [H10.10.03.12]. Nhà trường đưa hệ thống tra cứu văn bản vào hoạt động tại địa chỉ: <https://vanban.huaf.edu.vn> giúp cho việc lưu trữ, tra cứu thông tin, văn bản được thuận lợi; Đã có qui định cụ thể về cơ chế tài chính nhằm khuyến khích và ràng buộc các cá nhân chuyển giao KHCN với địa phương, được thể hiện rõ trong qui chế chi tiêu nội bộ của Trường đã ban hành [H10.10.03.15]; Phòng KH, HTQT & TTTV và Phòng KHTC đã phối hợp tốt về quản lý tài chính của hoạt động KHCN về thu chi cho các hoạt động đã lên kế hoạch cụ thể trong phân bổ tài chính hàng năm [H10.10.03.16]; Đã thực hiện quy định để tư vấn các vấn đề về đạo đức đối với động vật trong nghiên cứu [H10.10.03.17], quy định về trích dẫn tài liệu tham khảo [H10.10.03.18].

- Về CTĐT: Sau khi hoàn thành công tác kiểm định CSGD chu kỳ 1, Nhà trường thực hiện việc tự đánh giá 07 CTĐT ở 7 Khoa chuyên môn [H10.10.01.14] và đã hoàn thành việc kiểm định 06 CTĐT [H10.10.02.02]. Nhà trường đã 02 lần thực hiện cập nhật, điều chỉnh và ban hành CTĐT chính quy trình độ ĐH: lần 1 vào năm 2017 theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT [H10.10.03.05] và lần 2 vào năm 2020 theo Luật GDĐH số 34/2018 và Nghị định 99/2019/NĐ-CP [H10.10.03.13]. Nhà trường đã rà soát, cập nhật và ban hành mới CTĐT trình độ ThS theo 02 hướng: nghiên cứu và ứng dụng năm 2022 [H10.10.03.14]; cập nhật

danh mục các chuyên đề trong CTĐT trình độ TS [H10.10.03.16]. Qua các lần cập nhật, điều chỉnh CTĐT chính quy trình độ ĐH và SĐH, các điểm tồn tại về CTĐT đã được khắc phục và cập nhật thêm theo yêu cầu của thị trường về một số ngành đào tạo mới như: Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm, Sinh học ứng dụng, Bất động sản, Kinh doanh và khởi nghiệp nông nghiệp [H10.10.03.13]; thực hiện Đào tạo TS chuyên ngành chăn nuôi bằng tiếng Anh cho 10 nghiên cứu sinh thuộc chương trình Mekarn [H10.10.03.06].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 10.4. Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Sau khi có BC TĐG về CSGD và CTĐT, Nhà trường đã phổ biến kết quả TĐG cho các đơn vị trong toàn Trường, tổ chức họp rà soát các hoạt động TĐG từ kế hoạch, các bước tiến hành, việc phân công trách nhiệm các thành viên trong HĐTĐG và cách khắc phục các tồn tại được nêu ra trong quá trình TĐG. Năm 2020, Trường ĐHNL, ĐHH đã tiến hành rà soát, đánh giá quy trình giải quyết công việc và từ đó bổ sung Quy trình tự đánh giá vào quy trình giải quyết công việc của các phòng chức năng [H10.10.04.01]. Sau khi kết thúc hoạt động đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng 06 CTĐT trình độ ĐH, Nhà trường đã tổ chức họp rút kinh nghiệm việc đánh giá 06 CTĐT [H10.10.04.02].

Căn cứ hướng dẫn của Bộ GDĐT và ĐHH, Nhà trường tiến hành TĐG CSGD và CTĐT theo quy trình tự đánh giá đã được ban hành [H10.10.04.01]. Tuy nhiên, qua công tác thực tế, Nhà trường đã có thay đổi một vài nội dung trong quy trình để việc thu thập minh chứng và viết BC TĐG được tốt hơn.

Trong kiểm định CSGD, trưởng các nhóm chuyên trách đều là các trưởng phòng và nội dung của các tiêu chí được giao đều liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của phòng chức năng đó. Tuy nhiên, trong thành viên của nhóm có các lãnh đạo khoa, lãnh đạo trung tâm có liên quan đến nội dung của tiêu chuẩn, tiêu chí được giao. Ví dụ như Trưởng phòng ĐT&CTSV là trưởng nhóm liên quan đến các tiêu chuẩn về thực hiện chức năng đào tạo để việc tìm kiếm minh chứng được nhanh chóng và việc mô tả các hoạt động liên quan đến đào tạo sẽ cụ thể, thành viên nhóm có sự tham gia của Trưởng các Khoa, phó trưởng khoa phụ trách đào tạo, thư ký khoa để thuận lợi cho việc thu thập các minh chứng từ cấp Khoa [H10.10.01.13], [H10.10.04.03].

Sau khi hoàn thành công tác TĐG và KĐCL cơ sở giáo dục chu kỳ 1, Nhà

trường đã hoàn thành báo cáo TĐG 06 CTĐT năm 2020 và thực hiện việc ĐGN 06 CTĐT vào tháng 12 năm 2021 [H10.10.02.02]. Căn cứ vào quy định của Bộ GDĐT và các hướng dẫn của TTKĐ CLGD, Nhà trường tiến hành rà soát quy trình chuẩn bị cho công tác ĐGN 06 CTĐT nhờ đó đã được điều chỉnh kịp thời phân công việc theo chức năng nhiệm vụ, tránh dồn công việc cho đơn vị đầu mối [H10.10.04.02].

- Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC luôn được Nhà trường chỉ định làm đơn vị đầu mối thực hiện ĐGN CSGD và CTĐT chịu trách nhiệm về chuyên môn; lên lịch công tác và chuyển lịch cho phòng TC,HC&CSVC công bố.

- Phòng TC,HC&CSVC chịu trách nhiệm về hồ sơ đấu thầu, công tác đón tiếp, ăn ở, đi lại, CSVC phục vụ công tác của đoàn chuyên gia ĐGN và CB thường trực hỗ trợ đoàn ĐGN trong quá trình khảo sát sơ bộ, khảo sát chính thức và công bố đạt chuẩn chất lượng; gửi giấy mời đại biểu ngoài trường tham dự khai mạc, bế mạc; liên hệ với các đơn vị ngoài trường để chuẩn bị đón đoàn ĐGN;

- Phòng KHCT chịu trách nhiệm về công tác thanh toán tài chính, tiến độ thanh toán gói thầu đánh giá ngoài, tham gia từ khâu lập dự toán, phê duyệt cho đến thanh toán.

- Các Khoa chuyên môn chịu trách nhiệm về Danh sách các đối tượng phỏng vấn: Nhà tuyển dụng, cựu người học, GV, CBL chuyên môn, người học, cán bộ hỗ trợ CTĐT theo số lượng và thành phần mà TTKĐ yêu cầu.

- Phòng KH, HTQT & TTTV phụ trách toàn bộ hệ thống CNTT, chụp ảnh, đưa tin lưu giữ minh chứng toàn bộ hoạt động trong đợt khảo sát sơ bộ, khảo sát chính thức; mời các cơ quan truyền thông đến đưa tin cho sự kiện, làm phóng sự về hoạt động đánh giá ngoài 06 CTĐT để phục vụ quảng bá tuyển sinh.

- BGH và đơn vị đầu mối tổ chức rà soát, kiểm tra 2 ngày trước khi Đoàn ĐGN đến để còn có thời gian điều chỉnh nếu thấy cần thiết; yêu cầu lãnh đạo Phòng, Khoa/BM không đi công tác trong đợt đoàn chuyên gia ĐGN đến làm việc và các đơn vị phải chuẩn bị chu đáo để đón Đoàn [H10.10.04.05].

Qua thực tế tham gia vào công tác đánh giá ngoài CSGD chu kỳ 1 nên Nhà trường đã rút ra một số kinh nghiệm để có quy trình chuẩn bị đánh giá ngoài chu kỳ 2 được tốt hơn như:

- Thành phần của Hội đồng TĐG là trưởng nhóm chuyên trách, trưởng các đơn vị đã tham gia hoạt động TĐG và ĐGN CSGD chu kỳ 1 được tiếp tục tham gia trong chu kỳ 2 để nắm được quy cách tiến hành công tác tự đánh giá

[H10.10.01.12], [H10.10.01.12].

- Thực hiện các cuộc giao ban định kỳ 2 tuần/lần có BGH chủ trì để giải quyết các vướng mắc của các nhóm và nắm được tình hình thực hiện công việc của các nhóm chuyên trách. Thông qua đó đã kịp thời thành lập nhóm chuyên trách thứ 6 phụ trách tiêu chuẩn 25 do Trưởng phòng ĐT&CTSV (là chuyên gia về KĐCLGD đã có thẻ KĐV) làm nhóm trưởng, nhóm phó là chuyên viên phòng KHTC (nguyên là kế toán trưởng, nguyên trưởng phòng KHTC nhiệm kỳ 2014-2019), thành viên đến từ phòng ĐT & CTSV; phòng KH, HTQT & TTTV, các Trung tâm thuộc Trường để thuận lợi cho việc thống kê các dữ liệu [H10.10.04.03]. Nhà trường thành lập các tổ chuyên trách về xây dựng kinh phí cho hoạt động TĐG, hoạt động kiểm định chất lượng và kinh phí cho hậu cần ĐGN; tổ chuyên trách xây dựng các hồ sơ đấu thầu [H10.10.04.06].

- Tạo nhóm Hội đồng TĐG CSGD, nhóm xây dựng dự trù kinh phí cho Tự đánh giá và ĐGN, và Hồ sơ đấu thầu ĐGN CSGD, các nhóm chuyên trách trên Zalo để trao đổi, xử lý nhanh thông tin; Lập Google Drive để đưa thông tin cần thiết của HĐ TĐG, BGH, đưa Danh mục minh chứng các nhóm cần tìm để đơn vị nào có thì cung cấp và đưa Dự thảo báo cáo TĐG để các thành viên hội đồng TĐG và các nhóm cùng xem xét, góp ý; Ban thư ký Hội đồng TĐG CSGD thường xuyên liên hệ với các để kịp thời hỗ trợ cho các nhóm khi có nhu cầu.

- Để chuẩn bị cho TĐG CSGD chu kỳ 2, tháng 8 năm 2022, Nhà trường đã mời chuyên gia đến chia sẻ kinh nghiệm viết báo cáo tự đánh giá CSGD chu kỳ 2 cho thành viên ban chỉ đạo, thành viên Hội đồng TĐG, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách tự đánh giá [H10.10.01.10].

Rút kinh nghiệm từ viết báo cáo TĐG CSGD chu kỳ 1, công tác viết BC TĐG CSGD chu kỳ 2 không được bỏ qua bước phân tích nội hàm tiêu chí, viết đầy đủ 5 phần trong phiếu đánh giá tiêu chí. Phần Mô tả: nêu hoạt động đáp ứng với nội hàm của tiêu chí và cần có MC. Điểm mạnh: tóm tắt hoạt động nổi bật từ Mô tả. Tồn tại: nội dung Tồn tại không được mâu thuẫn với Điểm mạnh. Kế hoạch hành động: nội dung hành động đáp ứng với tồn tại đã nêu, có đơn vị thực hiện, thời gian bắt đầu và kết thúc cụ thể.

Trường ĐHNL, ĐHH là trường đầu tiên của ĐHH kiểm định chất lượng cùng một lúc 06 CTĐT nên ít nhiều đã tích lũy được kinh nghiệm vận hành hoạt động hậu cần chuẩn bị cho ĐGN. Để chuẩn bị cho kiểm định chất lượng CSGD chu kỳ 2, Nhà trường đã cử 02 viên chức đi học hỏi kinh nghiệm tổ chức công tác

đánh giá ngoài CSGD ở Trường ĐHY – Dược, ĐHH [H10.10.04.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 10:

1. Tóm tắt điểm mạnh:

Nhà trường đã có kế hoạch cho hoạt động tự đánh giá CSGD và CTĐT; và chuẩn bị tốt cho công tác ĐGN.

Đội ngũ làm công tác BĐCL được đào tạo về KĐCL, có đủ năng lực để thực hiện công việc; toàn thể viên chức của Nhà trường tham gia vào hoạt động TĐG đều đã được tập huấn về bảo đảm và KĐCL giáo dục.

Nhà trường tiến hành tự đánh giá CSGD và CTĐT theo quy trình tự đánh giá đã được ban hành, kịp thời thay đổi, cải tiến cách làm để việc thu thập minh chứng và viết BC TĐG được tốt hơn.

2. Tóm tắt điểm tồn tại:

Các phát hiện trong quá trình TĐG và ĐGN tuy được rà soát, điều chỉnh nhưng kết quả chưa sát với kế hoạch.

Hoạt động rà soát, cải tiến quy trình tự đánh giá và đánh giá ngoài chưa được chú trọng đúng mức.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại 1	Xây dựng kế hoạch hành động cải tiến chất lượng các CTĐT chi tiết, cụ thể hơn.	BGH; Các khoa và phòng chức năng; Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC	Quý IV năm 2023 và hàng năm
2	Khắc phục tồn tại 2	Thu thập ý kiến của các đơn vị để cải tiến quy trình TĐG và ĐGN	Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC	NH 2023-2024 và hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục Đào tạo, tập huấn về BĐCLGD cho CB chuyên trách và mạng lưới BĐCLGD	BGH Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC Các phòng chức năng. Các khoa chuyên môn. Đoàn – Hội	NH 2023-2024 và các năm tiếp theo.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
4	Phát huy điểm mạnh 2	Xây dựng kế hoạch chi tiết và phối hợp tốt với các đơn vị	Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC Các phòng chức năng. Các khoa chuyên môn. Đoàn – Hội	NH 2023-2024 và các năm tiếp theo

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 10	5,50/7
Tiêu chí 10.1	6
Tiêu chí 10.2	6
Tiêu chí 10.3	5
Tiêu chí 10.4	5

Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong

Tiêu chí 11.1. Kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập.

Để xây dựng hệ thống quản lý thông tin (QLTT) hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, Nhà trường đã có các kế hoạch xây dựng hệ thống QLTT về BĐCL bên trong để phục vụ cho việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan. Kế hoạch QLTT BĐCL bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ được thiết lập [H11.11.01.01].

Hệ thống quản lý thông tin được thiết lập, vận hành trên cơ sở các quy định. Các công văn, chỉ thị, báo cáo dạng văn bản giấy và điện tử; các quy trình điều hành hệ thống thông tin được thực hiện thông qua điện thoại, trao đổi trực tiếp, qua hòm thư góp ý, qua hệ thống mạng nội bộ, Email cá nhân thông qua các quy định về đào tạo [H11.11.01.02].

Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tin chỉ tại Trường ĐHNL, ĐHH [H11.11.01.03].

Các quy định về kiểm tra đánh giá, thi và tổ chức thi: Quyết định 1646/QĐ-ĐHNL ngày 14/12/2018; Quyết định 717/QĐ-ĐHNL ngày 20/08/2020; Quyết định 372/QĐ-ĐHNL ngày 26/05/2020 [H11.11.01.04].

Các quy định về quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế [H11.11.01.05]: Quyết định 390/QĐ-ĐHNL ngày 08/01/2020; Quyết định 240/QĐ-ĐHNL ngày 14/03/2018; Quyết định 115/QĐ-ĐHNL ngày 09/06/2021; Quyết định 87/QĐ-ĐHNL ngày 02/02/2021; Quyết định 168/QĐ-ĐHNL ngày 18/03/2021.

Chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trong đó có phân công trách nhiệm cho bộ phận đầu mối, các bộ phận phối hợp, hỗ trợ trong việc xây dựng hệ thống quản lý thông tin BĐCL bên trong CSGD [H11.11.01.06].

Phòng TC,HC&CSVC là đơn vị tiếp nhận thông tin, xử lý trình Hiệu trưởng phê duyệt và chuyển thông tin đến các đơn vị liên quan trong Trường thực hiện. Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC và các đơn vị đào tạo triển khai thu thập thông tin, xử lý, viết báo cáo chuyển đến các đơn vị liên quan trong Trường dưới dạng tổng kê, tổng hợp. Các thông tin thu được qua các kênh góp ý bằng cách đối thoại, hòm thư góp ý, bằng điện thoại, đường dây nóng. Nhà trường giao trách nhiệm cho từng đơn vị chủ trì xử lý, báo cáo và lưu trữ [H11.11.01.06]. Bên cạnh đó, để công tác BĐCL bên trong đối với các hoạt động của CSGD được thống nhất chặt chẽ, lưu trữ một cách có hệ thống ở các đơn vị, Nhà trường đã phân công cụ thể nhân sự tại từng đơn vị tham gia công tác BĐCL [H11.11.01.07].

Theo chức năng nhiệm vụ, Nhà trường giao cho Phòng KH,HTQT&TTTTV là đơn vị đầu mối về kế hoạch xây dựng hệ thống thông tin chung của Trường, trong đó có hệ thống thông tin BĐCL, đơn vị còn lại tùy theo chức năng nhiệm vụ sẽ phối hợp với đơn vị đầu mối trong các vấn đề liên quan [H11.11.01.06].

Nhà trường ban hành các quyết định thành lập mạng lưới phân công trách nhiệm cho các bộ phận hỗ trợ trong việc xây dựng hệ thống quản lý thông tin BĐCL bên trong, thực hiện công việc theo nhiệm vụ được giao [H11.11.01.06].
Cụ thể:

- Phòng TC,HC&CSVC: chịu trách nhiệm lập hồ sơ bảo quản tất cả mọi văn bản gửi đến và gửi đi từ Trường; quản lý, cập nhật và lưu trữ cơ sở dữ liệu về nhân sự và cơ sở vật chất toàn trường.

- Phòng ĐT&CTSV: đầu mối công tác tuyển sinh; lập và quản lý cơ sở dữ liệu người học; lập và quản lý hệ thống điểm của người học; lập và quản lý toàn

bộ chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo, kế hoạch giảng dạy các học phần theo học kỳ, năm học.

- Phòng KH,HTQT&TTTTV: lập và quản lý thông tin nhiệm vụ khoa học công nghệ các cấp; các thông tin sở hữu trí tuệ; đầu mối hệ thống công nghệ thông tin, quản lý hệ thống cơ sở vật chất thông tin thư viện phục vụ người học.

- Hoạt động phục vụ cộng đồng được Ban Giám hiệu giao cho các đơn vị chức năng và đoàn thể như P. ĐT&CTSV, P. KH,HTQT&TTTTV, Trung tâm Phát triển nông thôn miền Trung, Trung tâm Nghiên cứu Biến đổi khí hậu miền Trung, Trung tâm CARD, Công đoàn, Đoàn, Hội, trong đó P. ĐT&CTSV làm đầu mối.

- Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC làm đầu mối thực hiện các hoạt động khảo sát ý kiến các bên liên quan (người học, cựu người học, nhà tuyển dụng,...); phối hợp với các Khoa thu thập, xử lý, bảo quản và chuyển giao cho các bên sử dụng theo quy định; tổ chức và quản lý thi kết thúc học phần và thi tốt nghiệp.

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của phòng được giao, trưởng phòng KT,BĐCLGD,TT&PC cụ thể hóa các chức năng, nhiệm vụ và phân công nhiệm vụ cho cán bộ phòng theo đề án vị trí việc làm, trong đó lĩnh vực BĐCLGD có Trưởng phòng chịu trách nhiệm chung trực tiếp, 01 giảng viên làm kiêm nhiệm BĐCLGD, 01 chuyên viên, ngoài ra các thành viên đều thuộc mạng lưới BĐCL bên trong ở các đơn vị [H11.11.01.08].

Nhà trường đã ứng dụng CNTT trong xây dựng hệ thống quản lý thông tin BĐCL bên trong CSGD phục vụ cho hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Hệ thống thông tin của Nhà trường hiện nay bao gồm các cơ sở dữ liệu, phần mềm và nhân sự vận hành các hệ thống phần mềm như:

- Hệ thống Quản lý đào tạo (UIIS) tại địa chỉ <https://qlgd.huaf.edu.vn> được nhiều đơn vị sử dụng, phân quyền đến từng đơn vị hoặc cá nhân phụ trách;

- Cổng thông tin điện tử của Nhà trường tại địa chỉ <https://huaf.edu.vn>;

- Cổng thông tin thư viện tại địa chỉ: <https://lib.huaf.edu.vn/>

- Hệ thống tra cứu văn bản tại địa chỉ <https://vanban.huaf.edu.vn>;

- Các phần mềm con được nhúng vào trang web của phòng ĐT&CTSV (<http://daotao.huaf.edu.vn>) như: phần mềm một cửa, phần mềm quản lý kinh phí, đường link để tải các danh sách các lớp tín chỉ; phần mềm kiểm tra giảng đường.

- Phần mềm kế toán;

- Phần mềm quản lý nhân sự của Đại học Huế;
- Hoạt động của tạp chí KHCN Nông nghiệp của Nhà trường cũng đã ứng dụng mạnh CNTT tại địa chỉ <https://tapchi.huaf.edu.vn>.
- Cơ sở dữ liệu khoa học của Đại học Huế tại địa chỉ <https://csdlkhoahoc.hueuni.edu.vn/>
- Cổng truy cập tập trung Đại học Huế: <https://qldh.hueuni.edu.vn>

Theo chức năng nhiệm vụ các đơn vị, Nhà trường đã phân quyền quản lý và sử dụng các phần mềm cho các bộ phận. Các phần mềm sử dụng trong Nhà trường đều có bộ hướng dẫn sử dụng chi tiết để cán bộ, giảng viên, nhân viên dễ dàng sử dụng trong công việc hằng ngày, hội họp, giảng dạy và khảo sát trực tuyến [H11.11.01.06].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 11.2. Thông tin về đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định; đồng thời, đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn.

Nhà trường đã xây dựng được hệ thống quản lý thông tin BDCL bên trong trên cơ sở hệ thống CNTT để hỗ trợ công tác quản lý, ra quyết định.

Hệ thống Quản lý đào tạo (UIIS) tại địa chỉ <http://qlgd.huaf.edu.vn> đã phục vụ cho công tác quản lý, điều hành hoạt động đào tạo, quản lý sinh viên/học viên, thông tin học phí; thông tin quản lý khoa học, quản lý nhân sự, khảo thí, bảo đảm chất lượng giáo dục, tính khối lượng công tác của cán bộ. Phần mềm Quản lý giáo dục lưu trữ thông tin của người học với nhiều nội dung như hồ sơ người học, điểm thi... được kết nối với một số phần mềm khác như phần mềm kế toán, phần mềm quản lý sv giúp cho việc xét học bổng, cảnh báo học tập, khen thưởng, xét tốt nghiệp... Người học dễ dàng theo dõi các thông tin liên quan cụ thể như: khối lượng học tập từng học kỳ, thông tin về lịch thi, kết quả học tập quá trình, tiến trình đào tạo, tình trạng đóng học phí, theo dõi kết quả học tập từ khi vào trường đến khi kết thúc khóa học. Các cơ sở dữ liệu này là cơ sở để Nhà trường xây dựng đề án tuyển sinh, báo cáo công khai hằng năm [H11.11.02.01].

- Cổng thông tin điện tử Nhà trường tại địa chỉ <http://huaf.edu.vn> cung cấp đầy đủ thông tin cho các bên liên quan về: sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục và mục tiêu phát triển; Kỳ yếu xây dựng và phát triển của Nhà trường;

cơ cấu tổ chức và nguồn nhân lực các đơn vị Khoa/Phòng/Trung tâm của Trường; các thông tin cam kết bảo đảm chất lượng trường đại học; công bố chuẩn đầu ra; công bố chương trình dạy học; công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng CSGD và CTĐT; công khai kết quả kiểm định chất lượng CSGD và CTĐT; các tin tức, thông tin đào tạo, thông tin tuyển sinh các bậc đào tạo, hệ đào tạo các quy chế, quy định; hợp tác đào tạo quốc tế. Thông qua cổng thông tin điện tử của Nhà trường người học và các bên liên quan có thể tìm hiểu về các hoạt động của Nhà trường [H11.11.02.02].

- Phần mềm quản lý công văn hành chính điện tử giúp chuyển văn bản, chỉ đạo nhanh chóng, giảm bớt việc in ấn, photo tài liệu, tiết kiệm thời gian và vật tư, đảm bảo được công tác lưu trữ, đối chiếu, kiểm tra việc phát hành văn bản được kịp thời.

- Phần mềm quản lý thư viện <https://opac.huaf.edu.vn/> giúp quản lý các đầu sách giấy hiện có tại Trường, giúp tìm kiếm và trích xuất dễ dàng khi cần; Thư viện số tại địa chỉ <https://dlib.huaf.edu.vn/> đăng tải các sách, giáo trình, bài báo, tài liệu hội thảo thuộc bản quyền của Nhà trường [H11.11.02.03].

Bên cạnh đó, Nhà trường đã xây dựng hệ thống email nội bộ cho toàn thể các cán bộ, giảng viên trong Trường với tên miền @huaf.edu.vn [H11.11.01.02].

Các khoa/bộ môn, các trung tâm và viện xây dựng fanpage, website riêng nhằm đưa các thông tin của đơn vị mình như: tiến trình đào tạo, thời khóa biểu, lịch trình thực tập, các thông tin về các buổi dã ngoại, hoạt động tình nguyện cũng như các thông tin tuyển sinh để thí sinh và phụ huynh hiểu rõ hơn về ngành nghề mình lựa chọn và để hỗ trợ người học [H11.11.01.04]. Ngoài ra Nhà trường có các kênh thông tin được dùng công bố cho sinh viên và bên ngoài qua cổng thông tin điện tử của Nhà trường và các Fanpage của các đơn vị trong Trường.

Để xây dựng hệ thống CSDL về hệ thống thông tin BĐCL bên trong chính xác, đầy đủ cho từng lĩnh vực hoạt động để nâng cao chất lượng, Nhà trường đã tiến hành các hoạt động khảo sát lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan như: Khảo sát cựu SV; Khảo sát SV đánh giá GV; Khảo sát SV tốt nghiệp về khóa học; Khảo sát SV về các hoạt động phục vụ và hỗ trợ; Khảo sát nhà tuyển dụng; Khảo sát GV về CTĐT; Khảo sát về NCKH. Việc khảo sát người học đánh giá về hoạt động giảng dạy của giảng viên và khảo sát đánh giá toàn khóa học dành cho SV sắp tốt nghiệp được thực hiện trên phân hệ Đánh giá học phần của phần mềm Quản lý giáo dục. Sinh viên truy cập vào tài khoản đã cấp trên phần mềm Quản

lý giáo dục để thực hiện trả lời khảo sát. Dữ liệu kết quả được lưu trữ và truy xuất từ phần mềm phục vụ báo cáo thống kê. Các giảng viên truy cập vào tài khoản cá nhân để xem các góp ý đánh giá về hoạt động giảng dạy. Các khảo sát khác Khảo sát cựu SV; Khảo sát nhà tuyển dụng; Khảo sát GV về CTĐT; Khảo sát về NCKH được các khoa thực hiện thông qua phát phiếu hoặc online vào các dịp điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo [H11.11.01.05].

Hệ thống thông tin BDCL bên trong của Nhà trường được quản lý bằng các phần mềm quản lý thông tin, được lưu trữ có hệ thống trên môi trường mạng và lưu trữ tại máy tính cá nhân nên kịp thời và thuận lợi trong việc trích xuất các thông tin theo các biểu mẫu phục vụ cho hoạt động quản lý điều hành của lãnh đạo Nhà trường [H11.11.02.01]. Tùy theo phân cấp, tài khoản của lãnh đạo có quyền truy cập các thông tin phục vụ quản lý điều hành của Nhà trường [H11.11.02.01].

Nhà trường đã có biện pháp đảm bảo an toàn, bảo mật cho hệ thống thông tin BDCL bên trong bao gồm hệ thống phân quyền các đơn vị, cá nhân quản lý hệ thống thông tin; cài đặt mật khẩu [H11.11.02.06]. Phòng KH,HTQT&TTTT (trong đó có Bộ phận Thông tin thư viện) chịu trách nhiệm về các biện pháp đảm bảo an toàn, bảo mật cho hệ thống CNTT cũng như hệ thống thông tin BDCL bên trong. Phòng đã ban hành 5 quy trình xử lý [H11.11.02.07]:

QT_001_TTTV: Quy trình xử lý sự cố mạng trung tâm và các máy chủ

QT_002_TTTV: Quy trình đăng thông tin website

QT_003_TTTV: Quy trình xử lý an ninh hệ thống CNTT

QT_004_TTTV: Quy trình xử lý, hỗ trợ vận hành phần mềm Quản lý giáo dục

QT_005_TTTV: Quy trình giải quyết về khởi tạo, cấp lại mật khẩu email công vụ, mật khẩu phần mềm QLGD.

Các phần mềm còn lại được chạy trên hệ thống máy chủ nội bộ của Nhà trường và được đăng nhập bằng phương thức SSO - sử dụng email công vụ.

Nhà trường đã ban hành quy định về bảo đảm an toàn thông tin trong Nhà trường, trong đó đã nêu rõ các nội dung như phòng chống virus, bảo mật CSDL và an ninh mạng, bảo đảm an toàn máy chủ, mạng máy tính, internet v.v, quy định sử dụng mạng nội bộ, phần mềm ứng dụng, thư điện tử, sao lưu, phục hồi, trao đổi thông tin bên trong trên môi trường mạng, tài khoản người dùng, truy cập từ

xa,... Nhà trường đã phối hợp với các đơn vị an ninh của công an tỉnh Thừa Thiên Huế khắc phục các lỗ hổng bảo mật trên phần mềm Quản lý giáo dục, [H11.11.02.08].

Nhà trường đã phổ biến các chính sách, thủ tục bảo mật và an toàn đối với hệ thống thông tin cho CB, GV, SV,... trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường và quy định về sử dụng email công vụ, chính sách bảo mật sử dụng email công vụ [H11.11.02.08].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 11.3. Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin.

Hệ thống thông tin BDCL bên trong của Nhà trường được rà soát chặt chẽ. Hàng năm, việc rà soát hệ thống thông tin được Nhà trường đưa vào Kế hoạch nhiệm vụ năm học và thể hiện trong kế hoạch nhiệm vụ năm học của các phòng chức năng trong đó có phòng KH,HTQT&TTTTV. Bộ phận Thông tin thư viện thuộc Phòng KH,HTQT&TTTTV là đơn vị đầu mối lập kế hoạch, tổng hợp ý kiến đề xuất hiệu chỉnh các chức năng phần mềm Quản lý giáo dục từ các đơn vị. [H11.11.03.01].

Thông qua hoạt động rà soát sẽ phát sinh các vấn đề cần thiết phải điều chỉnh chức năng, tính năng trong các phần mềm, đặc biệt là phần mềm Quản lý giáo dục. Các vấn đề này sẽ được thảo luận trực tiếp với Trung tâm Công nghệ phần mềm Đại học Cần Thơ để ghi nhận và hiệu chỉnh [H11.11.03.02].

Hàng năm, Nhà trường thực hiện hợp đồng với Trung tâm Công nghệ phần mềm Đại học Cần Thơ để bảo trì, đảm bảo vận hành phần mềm Quản lý giáo dục [H11.11.03.03]. Nhà trường đã ưu tiên bố trí nguồn kinh phí dành cho các nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở liên quan đến ứng dụng CNTT vào điều hành, quản lý của nhà trường; các cải tiến, nâng cấp các chức năng của phần mềm phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Thành phần tham gia hội đồng phê duyệt các nhiệm vụ KHCN về ứng dụng CNTT vào điều hành, quản lý của nhà trường; các cải tiến, nâng cấp các chức năng của phần mềm phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng luôn có đại diện lãnh đạo đơn vị có ứng dụng CNTT tham gia để xác định rõ hơn nhu cầu và sự cần thiết phải triển khai đề tài đó [H11.11.03.04].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 11.4. Việc quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Hệ thống quản lý thông tin BDCL bên trong được Nhà trường cập nhật, cải tiến thường xuyên phù hợp với từng đơn vị dựa trên các góp ý cho việc bổ sung, điều chỉnh của cán bộ, giảng viên, nhân viên các đơn vị trong Trường.

Nhà trường đã tiến hành lấy ý kiến cán bộ chủ chốt của các khoa, phòng, bộ môn, trung tâm, viện về việc rà soát và xây dựng quy trình làm việc. Sau khi tổng hợp kết quả, Trường đã ban hành Quy trình giải quyết công việc kèm theo biểu mẫu giải quyết công việc của các phòng chức năng thuộc Trường ĐHNL bao gồm các quy trình về các lĩnh vực thuộc các phòng chức năng: ĐT&CTSV; KT,BĐCLGD,TT&PC; TC,HC&CSVC; KHTC; KH,HTQT&TTTTV [H11.11.02.07]. Quy trình này đã cập nhật, bổ sung các quy định mới, sửa đổi tên gọi các phòng chức năng sau đợt tái cấu trúc, sáp nhập một số đơn vị trong trường vào năm 2020. Bên cạnh đó, hệ thống các chính sách, quy định về đào tạo, NCKH đã được cập nhật và thay thế bằng các quy định mới phù hợp với các quy định của Bộ GDĐT và của ĐHH [H11.11.04.02], [H11.11.01.05], [H11.11.04.03], [H11.11.04.04]

Hàng năm sau khi có kết quả phân tích đánh giá chất lượng người học sau khi ra trường, dựa trên kết quả khảo sát nhà tuyển dụng, chuyên gia trong lĩnh vực đào tạo Nhà trường xây dựng kế hoạch thực hiện điều chỉnh CTĐT. Trong giai đoạn 2017-2022, Nhà trường đã 2 lần cập nhật, điều chỉnh các CTĐT trình độ đại học và trình độ sau đại học [H11.11.04.05], [H11.11.04.06].

Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC: Năm 2022 Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC phối hợp với bộ phận Thông tin thư viện (Phòng KH,HTQT&TTTTV) xây dựng thêm trang web của phòng tại địa chỉ <https://bdcl.huaf.edu.vn> nhằm công bố các thông tin liên quan đến các mảng công tác khảo thí, BD và KĐCLGD, hoạt động thanh tra và pháp chế, các thông tin công khai về Nhà trường [H11.11.04.07].

Từ 2015 đến nay, Nhà trường ứng dụng hệ thống thông tin quản lý tích hợp (<https://qlgd.huaf.edu.vn>) giúp việc quản lý, xử lý thông tin và dữ liệu ĐBCL bên trong được thực hiện đồng bộ, nâng cao hiệu quả quản lý từ các khâu: quản lý tuyển sinh, quản lý người học, quản lý đào tạo, tổ chức dạy học, quản lý đội ngũ, quản lý khối lượng công việc, quản lý khối lượng NCKH, quản lý KQHT của

người học, quản lý xét học vụ, quản lý theo dõi sự tiến bộ của người học, quản lý tài chính, quản lý khảo sát ý kiến các bên liên quan. Việc liên thông dữ liệu ở các mảng công việc giúp việc quản lý, điều hành thuận lợi hơn; các thông tin, dữ liệu được truy xuất nhanh chóng và chính xác; phục vụ hiệu quả cho công tác quản lý [H11.11.02.01]. Việc thu thập, xử lý, phân tích việc thu thập, xử lý, phân tích và xác lập báo cáo ý kiến các bên liên quan về các lĩnh vực công việc cũng được thực hiện trực tuyến với sự hỗ trợ của các phân hệ của thống quản lý đào tạo tích hợp. Kết quả xử lý và phân tích thông tin từ các phân hệ quản lý được trình bày trực quan, dễ hiểu, dễ sử dụng; nâng cao hiệu quả quản lý, tiết kiệm thời gian và nhân lực.

Quy định thu thập các thông tin ĐBCL bên trong cũng được điều chỉnh, quy định rõ ràng, chi tiết các nội dung như: mục đích, yêu cầu, nội dung, phương pháp, công cụ, đơn vị chịu trách nhiệm cho các loại thông tin, dữ liệu liên quan đến hoạt động ĐBCL bên trong. Việc xử lý, phân tích thông tin; chế độ báo cáo và sử dụng thông tin, dữ liệu để cải tiến chất lượng các hoạt động cũng được quy định cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả quản lý đào tạo, NCKH và PVCĐ [H11.11.04.08].

Nhà trường đã tổ chức tập huấn “Kỹ năng soạn thảo và ban hành văn bản quản lý hành chính Nhà nước theo Nghị định 30/2020/NĐ-CP” cho toàn bộ viên chức khối phòng chức năng và thư ký phụ trách công tác văn thư - lưu trữ ở các khoa để hệ thống hoá, tiêu chuẩn hóa việc xây dựng và ban hành, công bố thông tin trong Trường, đây là một trong những giải pháp đã được tiến hành nhằm mục đích nâng cao hiệu quả quản lý và công bố thông tin [H11.11.04.08].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 11:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Nhà trường đã có kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong, từ việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm phục vụ và hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Kết quả phân tích dữ liệu phù hợp và chính xác, đáp ứng yêu cầu của Nhà trường, đảm bảo số liệu chính xác, thống nhất. Thông tin được bảo mật và phân cấp quản lý an toàn.

2. Tóm tắt các tồn tại:

Hệ thống quản lý thông tin về ĐBCL vẫn còn hạn chế về trang thiết bị, máy móc, các phương án lưu trữ, quản lý còn chưa đồng bộ ở nhiều đơn vị.

Chưa xây dựng chính sách, hướng dẫn, kế hoạch và quy trình cụ thể trong triển khai các hoạt động của hệ thống quản lý thông tin BĐCL bên trong.

Các văn bản phân công nhiệm vụ, cá nhân trong CSGD đối với việc quản lý thông tin BĐCL bên trong chưa được xây dựng hoàn thiện.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại 1	- Nâng cấp, cải tiến cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, cải tiến quy trình và kế hoạch đảm bảo chất lượng bên trong, điều chỉnh, đổi mới hệ thống dữ liệu thông tin BĐCL bên trong	BGH P. KH, HTQT & TTTV	NH 2023-2024 và hằng năm
2	Khắc phục tồn tại 2	- Xây dựng chính sách, hướng dẫn, kế hoạch và quy trình cụ thể hơn trong triển khai các hoạt động của hệ thống quản lý thông tin BĐCL bên trong.	P. KT, BĐCLGD, TT&PC P. TC, HC & CSVC	NH 2023-2024 và hằng năm
3	Khắc phục tồn tại 3	- Hoàn thiện các văn bản, kế hoạch, hướng dẫn và ứng dụng sâu hơn công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý thông tin BĐCL.	P. KH, HTQT & TTTV P. TC, HC & CSVC	NH 2023-2024 và hằng năm
3	Phát huy điểm mạnh 1	- Tiếp tục ứng dụng mạnh CNTT trong hoạt động quản lý thông tin BĐCL bên trong, từ việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm phục vụ và hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD. - Ứng dụng các hệ thống phân tích dữ liệu phù hợp và chính xác, đáp ứng yêu cầu của Nhà trường, đảm bảo số liệu chính xác, thống nhất. - Thông tin dữ liệu về BĐCL được bảo mật và phân cấp quản lý an toàn.	BGH P. KT, BĐCLGD, TT&PC Các phòng chức Năng, Khoa/BM, đoàn thể	NH 2023-2024 và các năm tiếp theo.

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 11	5,00/7
Tiêu chí 11.1	5

Tiêu chí 11.2	5
Tiêu chí 11.3	5
Tiêu chí 11.4	5

Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng

Tiêu chí 12.1. Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của cơ sở giáo dục bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Xây dựng chiến lược phát triển của Trường ĐHNL, ĐHH trong chu kỳ 5 năm là văn bản quan trọng thể hiện các mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của Nhà trường, từ đó nêu bật theo từng chiến lược của các mảng công việc thể hiện rõ: tầm nhìn và mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách kế hoạch thực hiện, giải pháp thực hiện, chỉ tiêu phấn đấu cho từng giai đoạn, từng năm học nhằm phát huy các nguồn lực để triển khai hoàn thiện tốt nhất các hoạt động trọng tâm về đào tạo, NCKH và PVCD [H12.12.01.01DC-2]. Để xây dựng Chiến lược giai đoạn từ năm 2020-2025, Trường đã dựa trên các căn cứ pháp lý; phân tích kỹ điểm mạnh, điểm yếu; cơ hội và thách thức; dựa trên nền tảng chiến lược phát triển: sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục; đánh giá chiến lược của Trường đã triển khai thực hiện trong 5 năm trước đây (Giai đoạn 2016 - 2020); xây dựng Ban soạn thảo chiến lược và lấy ý kiến viên chức, người lao động trong toàn Trường. Căn cứ vào Chiến lược phát triển, Nhà trường xây dựng các kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn. Các hoạt động nâng cao chất lượng luôn được Trường quan tâm, chú trọng và thể hiện ở các hoạt động sau:

- Về chính sách:

Trường ĐHNL, ĐHH đã định hướng các chính sách để đáp ứng với mục tiêu chiến lược, nâng cao chất lượng toàn diện của Nhà trường, phù hợp bối cảnh trong từng năm học, thể hiện qua các văn bản, quy định, báo cáo năm tài chính, kế hoạch triển khai các công việc hoạt động theo từng năm học,... của Nhà trường như: Dựa trên Quy chế tổ chức và hoạt động của ĐHH [H12.12.01.01], Hội đồng Trường ĐHNL, ĐHH đã xây dựng và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHNL, ĐHH nhiệm kỳ 2020 – 2025 [H12.12.01.02]. Dựa trên Quyết định về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của GV của ĐHH [H12.12.01.03-1] và Quyết định về việc sửa đổi khoản 1 Điều 14 Quyết định số 2121/ QĐ-ĐHH,

ngày 31 tháng 12 năm 2020 ban hành Quy định chế độ làm việc của GV ĐHH [H12.12.01.03-2], Trường ĐHNL, ĐHH đã ban hành Quyết định về Quy định hướng dẫn chi tiết chế độ làm việc của GV, VCV Trường ĐHNL, ĐHH [H12.12.01.03-3]; Trong các quy chế chi tiêu nội bộ đã thể hiện rõ các chính sách cho mọi mặt hoạt động của Trường như: Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2017 [H12.12.01.04-1], Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2020 [H12.12.01.04-2], Bản dự thảo Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2023 [H12.12.01.04-3]. Ngoài ra, thông qua kế hoạch tài chính hàng năm [H12.12.01.05] thể hiện rõ việc dự trù phân bổ ngân sách cho các mảng hoạt động của Trường về: đào tạo (SV và đội ngũ CBVC - NLĐ), NCKH, HTQT, công bố quốc tế, KT, BĐCLGD, TT&PC, Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội SV, hợp tác doanh nghiệp, hỗ trợ người học, thi đua khen thưởng,... Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD được rà soát định kỳ và được cải tiến, thông qua hệ thống các văn bản, quy định như: Quy định đào tạo trình độ ĐH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại trường ĐHNL, ĐHH năm 2017 [H12.12.01.06-1]; Quy định đào tạo trình độ ĐH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại trường ĐHNL, ĐHH năm 2018 [H12.12.01.06-2]; Dựa trên quy chế đào tạo trình độ ĐH theo hệ thống tín chỉ tại ĐHH năm 2021 [H12.12.01.06-3], Trường đã ban hành Quy định đào tạo trình độ ĐH theo hệ thống tín chỉ tại trường ĐHNL, ĐHH năm 2021 [H12.12.01.06-4]; Quy định đào tạo trình độ ThS năm 2015 [H12.12.01.07-1]; Quy định đào tạo trình độ ThS theo hệ thống tín chỉ tại trường ĐHNL, ĐHH [H12.12.01.07-2]; Quy định đào tạo trình độ TS của ĐHH năm 2017 [H12.12.01.08-1]; Hướng dẫn xây dựng và triển khai Quy định đào tạo dự bị TS tại Trường ĐHNL, ĐHH năm 2021 [H12.12.01.08-2]; Quy định đào tạo trình độ TS theo hệ thống tín chỉ tại trường ĐHNL, ĐHH năm 2021 [H12.12.01.08-3]; Chiến lược BĐCLGD của Trường ĐHNL, ĐHH giai đoạn 2016-2020 [H12.12.01.09-1], Từ chiến lược BĐCLGD của ĐHH giai đoạn 2021-2025 [H12.12.01.09-2]; Quy định BĐCLGD tại ĐHH năm 2021 [H12.12.01.09-3]. Nhà trường đã xây dựng Chiến lược BĐCLGD giai đoạn 2021-2025 [H12.12.01.09-4] và Đảng ủy Nhà trường đã ra nghị quyết số 80-NQ/ĐU ngày 7 tháng 6 năm 2021 về việc phát triển hoạt động BĐCLGD tại Trường giai đoạn 2021-2025 [H12.12.01.09-5]. Quy định tổ chức thi kết thúc học phần và thi tốt nghiệp năm 2018 [H12.12.01.10]. Để thích ứng với tình hình dịch bệnh COVID-19, Nhà trường đã ban hành quy định tạm thời các hình thức kiểm tra, đánh giá thay thế thi kết thúc học phần [H12.12.01.11] và khóa luận tốt nghiệp [H12.12.01.12]; Quy chế quản lý đề tài, dự án KH & CN của ĐHH [H12.12.01.13]; Quy định về hoạt động NCKH SV của ĐHH [H12.12.01.14];

Quy chế quản lý đề tài, dự án KH & CN của trường ĐHNL, ĐHH [H12.12.01.15]; Quy định đăng ký, tuyển chọn, thực hiện, nghiệm thu đề tài NCKH các cấp của Trường [H12.12.01.16]; Quy định về hoạt động NCKH của SV của Trường [H12.12.01.17]; Quy định về tổ chức và hoạt động nhóm nghiên cứu mạnh của Trường [H12.12.01.18]; Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu động vật [H12.12.01.19]. Quy định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Trường [H12.12.01.20]. Trường thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ miễn giảm học phí, chính sách đối với SV theo quy định của Bộ GD&ĐT. Nhà trường đã phối hợp với Hội khuyến học Việt Nam, các đơn vị doanh nghiệp liên quan tổ chức nhiều hoạt động khuyến học, khuyến tài cho SV.

- Về hệ thống:

Chiến lược BĐCLGD của Trường ĐHNL, ĐHH giai đoạn từ năm 2016-2020 [H12.12.01.01DC-1] và từ năm 2021- 2025 [H12.12.01.01DC-2] là cơ sở để xây dựng phương hướng nhiệm vụ BĐCLGD hằng năm, từng giai đoạn của Trường và của các đơn vị trong toàn Trường. Chiến lược BĐCLGD đã chú ý đến xây dựng hoàn thiện dần hệ thống BĐCLGD bên trong của Trường cụ thể như sau: Vào ngày 05/8/2016, Trường đã ra quyết định số 649/QĐ-ĐHNL về việc thành lập Hội đồng BĐCLGD và Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng cấp Trường, và Hội đồng BĐCLGD các đơn vị nhiệm kỳ 2015-2019 [H12.12.01.22-1] và điều chỉnh quy định này theo số 40/QĐ-ĐHNL 7/01/2019 [H12.12.01.22-2]. Quyết định về việc thành lập Hội đồng BĐCLGD và Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng cấp Trường nhiệm kỳ 2020-2025 [H12.12.01.22-3], và Quyết định kiện toàn về việc thành lập Hội đồng BĐCLGD Hội đồng BĐCLGD cấp Trường nhiệm kỳ 2020-2025 vào tháng 7 năm 2023 [H12.12.01.22-4].

Hệ thống quản lý của Nhà trường đã được nghiên cứu, rà soát, và sáp nhập một số đơn vị vào năm 2020 để tinh giản bộ máy. Trước năm 2020, Nhà trường có cơ cấu từ 8 Khoa, 6 Phòng, 01 tổ, 01 Viện, 2 Trung tâm trực thuộc. Sau khi sáp nhập, hiện nay cơ cấu của Trường đã được tinh giản còn 7 Khoa, 5 Phòng, 01 Viện, 03 Trung tâm trực thuộc [H12.12.01.23]. Ví dụ, Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC được sáp nhập từ phòng KT, BĐCLGD với Tổ Thanh tra và pháp chế vào năm 2020 [H12.12.01.24]. Phòng ĐT&CTSV được sáp nhập từ phòng ĐT & CTSV với Phòng Đào tạo sau đại học.

Ngoài việc tự đánh giá CTĐT và CSGD, Nhà trường đã được ĐHH thẩm định CSGD năm 2016 [H12.12.01.25], đạt kết quả kiểm định chất lượng CSGD

chu kỳ 1 năm 2017 do Trung tâm kiểm định chất lượng ĐH Quốc gia Hà Nội thực hiện [H12.12.01.26] và 06 CTĐT năm 2021: KHCT, QLDD, NTTS, CTĐT: TY, PTNT, CNTP [H12.12.01.27]. Đây là những đợt rà soát tổng thể hệ thống, giúp Nhà trường nhìn nhận được những điểm mạnh và những điểm còn tồn tại để từ đó có biện pháp khắc phục cải tiến nhằm đáp ứng sứ mạng, tầm nhìn và kế hoạch chiến lược phát triển của Nhà trường.

- Về quy trình, thủ tục:

Để quản lý tất cả các hoạt động một cách có hiệu quả và giúp CBVC - NLD, người học, ... dễ dàng thực hiện công việc, Nhà trường đã ban hành quy trình giải quyết công việc của 05 Phòng: TCHC&CSVC, ĐT & CTSV, KH, HTQT & TTTV, KHTC, KT, BĐCLGD, TTPC tương ứng với chức năng, nhiệm vụ và vị trí công việc của các mảng công việc theo số 672/QĐ-ĐHNL ngày 01/10/2021 [H12.12.01.28]. Đồng thời, toàn bộ các quy trình và thủ tục này được đưa lên Website của Trường cho CBVC- NLD dễ dàng tiếp cận và thực hiện [H12.12.01.29]. Các quy trình trên thường xuyên được các Phòng rà soát, bổ sung, cải tiến hằng năm để dễ sử dụng, phù hợp với hoạt động thực tế của Trường và không ngừng nâng cao chất lượng quản lý các mặt hoạt động trong Trường [H12.12.01.30].

- Về nguồn lực:

Nhà trường luôn luôn chú trọng đến việc quản lý và phát triển nguồn nhân lực có năng lực chuyên môn cao nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Nhà trường đã ban hành quy trình về phân loại, thi đua, khen thưởng hằng năm để động viên, khuyến khích CBVC-NLD trong thực hiện công việc [H12.12.01.31]. Tiêu chí bồi dưỡng cho CBVC hàng năm [H12.12.01.32], quy hoạch CB quản lý [H12.12.01.33], và rà soát quy hoạch bổ sung CB quản lý [H12.12.01.34]. Hằng năm, Nhà trường đã xây dựng kinh phí tài chính cho tất cả các hoạt động của Trường [H12.12.01.05DC], sau đó được Hội đồng trường phê duyệt kinh phí [H12.12.01.35].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 12.2. Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập.

Để nâng cao chất lượng, Trường ĐHNL, ĐHH đã triển khai hoạt động TĐG, so sánh kết quả thực hiện với mục tiêu đề ra của chính mình. Đồng thời, Trường luôn chú trọng lựa chọn các thông tin so chuẩn và đối sánh trong các hoạt

động để đưa ra các biện pháp, kế hoạch và cải tiến hoạt động.

Trường ĐHNL, ĐHH đào tạo khối ngành Nông Lâm Ngư nghiệp hàng đầu của của khu vực miền Trung – Tây nguyên. Vì vậy, trong quá trình xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển, Nhà trường luôn chú trọng đến việc xác định các chỉ số thực hiện và chỉ tiêu phấn đấu, điều này thể hiện trong các hoạt động lựa chọn đối tác và các thông tin để so chuẩn và đối sánh.

Trong những năm qua, đối với công tác đào tạo, Nhà trường chú trọng cải tiến hệ thống thông tin để cung cấp những thông tin cần thiết trong việc đánh giá chất lượng công tác đào tạo. Một số chỉ tiêu được thiết lập và thực hiện việc so sánh, phân tích xu hướng qua các năm để xác định các nội dung để cải tiến nâng cao chất lượng. Ví dụ, thông tin về tình hình thí sinh đăng ký dự tuyển vào Trường, tỷ lệ SV trúng tuyển nhập học, điểm chuẩn các ngành đào tạo qua các năm, tỷ lệ SV bị cảnh báo học tập, buộc thôi học, tỷ lệ SV tốt nghiệp theo khóa tuyển sinh, theo năm đào tạo. Các thông tin so chuẩn luôn được báo cáo tại Hội nghị tổng kết năm học hàng năm, Hội đồng tuyển sinh hàng năm, Hội đồng KH&ĐT, Hội đồng xét tốt nghiệp,...

Để nâng cao chất lượng các CTĐT, Trường đã thông báo và hướng dẫn các Khoa cập nhật CTĐT trình độ ĐH hệ chính quy vào năm 2017 [H12.12.02.02], và theo nghị định 99 vào năm 2020 [H12.12.02.03]. Trong các đợt điều chỉnh CTĐT này, Trường đã lưu ý các Khoa lựa chọn CTĐT của các trường ĐH trong và ngoài nước có uy tín có đào tạo về khối ngành Nông Lâm Ngư nghiệp Các nội dung đối sánh bao gồm: tỷ lệ các khối kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành, số lượng các học phần giảng dạy trong mỗi khung CTĐT năm 2017, 2020 nhằm đảm bảo sự cập nhật, chuyên tiếp khối kiến thức giữa các bậc học trong Nhà trường [H12.12.02.04], [H12.12.02.05]. ĐHH đã ra quyết định số 581/QQĐ-ĐHH, ngày 27/4/2022, ban hành Quy định về chuẩn CTĐT, xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT trình độ ĐH và trình độ ThS [H12.12.02.06].

Dựa trên QĐ 581 của ĐHH, Nhà trường đã triển khai điều chỉnh CTĐT sau ĐH theo thông báo số 168/TB-ĐHNL, ngày 17/8/2022 [H12.12.02.07], thông báo về việc quy định tổng số tín chỉ theo từng định hướng đào tạo ThS [H12.12.02.08], và tập phụ lục hướng dẫn điều chỉnh CTĐT [H12.12.02.09]. Các kết quả đối sánh của 10 CTĐT trình độ ThS và 09 CTĐT trình độ TS [H12.12.02.10], [H12.12.02.11].

Vào ngày 7 tháng 7 năm 2023, Trường ra thông báo số 352/KH-ĐHNL về

kế hoạch cập nhật CTĐT trình độ ĐH hệ chính quy đáp ứng CDR theo thông tư 17 [H12.12.02.12].

Nhà trường nhận thấy rằng cần phải có một quy trình hướng dẫn cụ thể cho hoạt động đối sánh, so chuẩn chất lượng giáo dục. Vì vậy, Trường đã ban hành QĐ số 1160/QĐ-ĐHNL ngày 31 tháng 12 năm 2022 Quy định về đối sánh, so chuẩn chất lượng giáo dục của Trường ĐHNL, ĐHH [H12.12.02.13]. Trong đó thể hiện các tiêu chí rõ ràng để lựa chọn đối tác như sau:

Đối tác là CSGD trong nước:

- Là CSGD ĐH công lập, có uy tín, đã được công nhận đạt chuẩn kiểm định hoặc được đánh giá cao về các điều kiện BĐCLGD.

- Là các CTĐT đã được công nhận đạt chuẩn kiểm định trong và ngoài nước được Bộ GD&ĐT công nhận.

- Ưu tiên lựa chọn các CSGD ĐH có một số điểm tương đồng về: Mục tiêu, tầm nhìn, sứ mạng và chiến lược phát triển; quy mô GV, người học; CTĐT.

- Sẵn sàng chia sẻ thông tin phục vụ đối sánh.

*** Đối tác là CSGD ngoài nước**

Là CSGD ĐH của nước ngoài trong đó ưu tiên chọn các trường có đặc điểm sau:

- Khu vực Đông Nam Á: Trường tham gia mạng lưới các trường ĐH Đông Nam Á – AUN.

- Khu vực khác: Đã được công nhận đạt chuẩn kiểm định của các tổ chức có uy tín.

- Sẵn sàng chia sẻ thông tin phục vụ đối sánh.

- Ưu tiên các CSGD ĐH có đào tạo một số ngành đúng hoặc ngành gần với các ngành đào tạo của Trường ĐHNL, ĐHH.

Các thông tin so chuẩn: Hướng đến cải tiến liên tục và nâng cao chất lượng, Nhà trường thực hiện tự đánh giá CSGD và CTĐT dựa trên bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT.

Nhà trường thực hiện đối sánh nhằm vào các mục tiêu: Đánh giá đúng thực trạng chất lượng của trường ĐHNL, ĐHH. Từ đó, làm căn cứ xây dựng các giải pháp và kế hoạch cải tiến để không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả mọi mặt hoạt động của Nhà trường.

Quy trình đối sánh của các đơn vị tại Trường ĐHNL, ĐHH thực hiện theo các bước như sau:

Bước 1. Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC xây dựng kế hoạch và ra thông báo về các nội dung đối sánh theo đơn vị. Thời gian thực hiện trước ngày 20 tháng 6 hàng năm.

Bước 2. Các đơn vị tổ chức thu thập, cung cấp số liệu theo biểu mẫu, tiến hành phân tích, đánh giá, đối sánh đối với các chỉ số nội bộ trong đơn vị và gửi báo cáo cho phòng KT, BĐCLGD, TT&PC. Thời gian thực hiện trước ngày 30 tháng 7 hàng năm.

Bước 3. Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC tổng hợp số liệu báo cáo toàn trường. Thời gian thực hiện trước ngày 20 tháng 8 hàng năm.

Bước 4. Tổ chức đối sánh nội bộ giữa các đơn vị liên quan và hoàn thiện báo cáo. Thời gian hoàn thành trước ngày 30 tháng 8 hàng năm.

Bước 5. BGH phê duyệt báo cáo.

Bước 6. Căn cứ kết quả đối sánh ngoài, các đơn vị xây dựng kế hoạch cải tiến các nội dung cần thiết, kế hoạch hành động, các quy định về trách nhiệm, thời hạn đạt được và trình BGH phê duyệt trước khi thực hiện.

Bước 7. Triển khai thực hiện kế hoạch cải tiến sau đối sánh.

*** Quy trình thực hiện đối sánh ngoài**

Bước 1. Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC xác định các đối tác (trong và ngoài nước) dự kiến theo tiêu chí lựa chọn, nội dung thực hiện đối sánh trình Hội đồng BĐCLGD của Trường xem xét, quyết định.

Bước 2. Hội đồng BĐCLGD của Trường thông qua và quyết định đối tác, nội dung thực hiện đối sánh.

Bước 3. Các đơn vị tổ chức thu thập dữ liệu từ đối tác theo biểu mẫu.

Bước 4. Các đơn vị tổ chức đối sánh các nội dung đối với lĩnh vực do đơn vị phụ trách và gửi kết quả cho phòng KT, BĐCLGD, TT&PC.

Bước 5. Hội đồng BĐCLGD của Trường họp thông qua báo cáo đối sánh tổng hợp toàn trường do phòng KT, BĐCLGD, TT&PC chuẩn bị.

Bước 6. Căn cứ kết quả đối sánh ngoài, các đơn vị xây dựng kế hoạch cải tiến các nội dung cần thiết, trình BGH phê duyệt trước khi thực hiện.

Bước 7. Triển khai thực hiện kế hoạch cải tiến sau đối sánh.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 12.3. Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động ĐBCL và khuyến khích đổi mới, sáng tạo.

Mốc chuẩn 1. CSGD thực hiện việc so chuẩn và đối sánh chất lượng.

Trường ĐHNL, ĐHH đã dựa trên việc xác lập các tiêu chí, lựa chọn các đối tác, các thông tin để so chuẩn, đối sánh các hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, CSVC và các vấn đề liên quan khác,... nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, khuyến khích đổi mới trong các hoạt động của Trường và đáp ứng các mục tiêu đã nêu trong Chiến lược phát triển của Nhà trường.

Trong giai đoạn 2017 - 2022, Trường ĐHNL, ĐHH đã hoàn thành kiểm định CSGD chu kỳ 1 vào tháng 3 năm 2017 [H12.12.01.26-DC], tháng 12 năm 2021 đã kiểm định 06 CTĐT các ngành KHCT, TY, TS, QLĐĐ, PTNN, CNTP [H12.12.01.25DC], [H12.12.01.26DC].

Dựa trên bộ tiêu chuẩn KĐCL của Bộ GDĐT để xác định thông tin so chuẩn từ các tiêu chí. Nhà trường đối sánh với chính mình, để thấy rõ những hoạt động đã triển khai thực hiện tốt và mặt còn hạn chế. Từ đó, lập kế hoạch cải tiến để giúp Trường nâng cao chất lượng và nâng cao vị thế [H12.12.03.01].

Song song với hoạt động so chuẩn, Nhà trường cũng tiến hành các hoạt động đối sánh như: đối sánh trong nội bộ [H12.12.03.02], và đối sánh với các đối tác bên ngoài [H12.12.03.03].

- Đối sánh kết quả đào tạo: Hằng năm, Nhà trường đều thực hiện báo cáo kết quả đào tạo của từng năm so với các năm trước đó như về quy mô đào tạo, tỷ lệ SV theo học toàn khóa, tỷ lệ SV tốt nghiệp, tỷ lệ cựu SV có việc làm sau 12 tháng của trường với các trường ĐH khác [H12.12.03.02]. Số liệu được thể hiện ở Bảng 12.3.1.

Bảng 12.3.1. Tiêu chí đối sánh về kết quả đào tạo từ năm 2017-2022

TT	Tiêu chí đối sánh	Năm					
		2017	2018	2019	2020	2021	2022
1	Quy mô đào tạo (chính qui)	6214	5720	4611	3808	3812	3487
	Quy mô đào tạo (liên thông)	116	144	140	50	49	19
2	Tỷ lệ SV tốt nghiệp (%)	69,0	72,0	78,	77,0	73,0	72,0

TT	Tiêu chí đối sánh	Năm					
		2017	2018	2019	2020	2021	2022
3	Tỷ lệ SV có việc làm (%)	77.14	72.99	82.46	81.43	71	73
4	Số lượng SV tốt nghiệp	1377	1270	1467	1326	1150	1139
5	Kết quả tốt nghiệp từ loại khá	1181	1071	1057	1062	910	936

- Đối sánh về CTĐT: Trong giai đoạn từ 2017 - 2023, khi xây dựng, rà soát CTĐT: Năm 2017, Nhà trường đã thực hiện cập nhật và đối sánh CTĐT với các đối tác trong và ngoài nước (Bảng 12.3.2). Năm 2020, Trường tiếp tục cập nhật và đối sánh 25 CTĐT ĐH theo Nghị định 99 [H12.12.03.03], và mỗi CTĐT phải tiến hành đối sánh với ít nhất 2 trường ĐH trong nước và ngoài nước (Bảng 12.3.3).). Ví dụ, CTĐT ĐH ngành KHCT tiến hành đối sánh với CTĐT của 2 trường ĐH trong nước là Trường ĐHNL, ĐH Thái Nguyên và Trường Nông nghiệp - ĐH Cần Thơ, đối sánh với CTĐT của 3 trường ĐH ngoài nước [H12.12.03.04]. Thông qua việc đối sánh này, trong những năm gần đây, Trường đã mở một số ngành như: Nông nghiệp công nghệ cao, Bất động sản, Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn, ...[H12.12.03.05]. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn cập nhật CTĐT, các CTĐT của Trường được rà soát và cải tiến, dựa trên việc đối sánh CTĐT với CTĐT của các trường trong và ngoài nước (Bảng 12.3.2). Thông qua đối sánh, các CTĐT của Trường được cập nhật theo khối kiến thức chung gồm 45 tín chỉ, kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành, một số học phần đưa lựa chọn để đưa vào các CTĐT như Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo,... góp phần nâng cao chất lượng CTĐT đáp ứng yêu cầu của người học và Nhà tuyển dụng lao động [H12.12.03.06]. Ngoài ra, việc đối sánh CTĐT là căn cứ quan trọng để các CTĐT của Trường được các doanh nghiệp trong và ngoài nước liên kết đào tạo. Trong việc phối hợp bền chặt với doanh nghiệp, là hoạt động tổ chức đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp. Hiện tại, Khoa Chăn nuôi thú y có 4 lớp (tổng số 150 SV) đào tạo theo đơn đặt hàng của Công ty Cổ phần Greenfeed Việt Nam. Theo đó, SV của Trường được phỏng vấn, tuyển chọn kỹ vào các lớp học này. Nội dung giảng dạy cho SV được Khoa và Công ty bàn bạc, cân nhắc kỹ. Ngoài việc được quý thầy cô GV trong trường truyền đạt kiến thức, SV còn được chuyên gia của Công ty đào tạo về chuyên môn Chăn nuôi thú y và kỹ năng mềm; được đi thực tế tại trại chăn nuôi và được cán bộ trại cầm tay chỉ việc ,...[H12.12.03.07]. Hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực, chất lượng và kỹ năng SV thông qua chương trình đưa SV đi thực tập hưởng lương (internship) và trải nghiệm tại nước ngoài cũng đã được Nhà trường thực hiện từ năm 2017 với thị trường Israel và Nhật Bản, đến

năm 2020 đã phát triển thêm các thị trường như Đan Mạch, Đài Loan, Úc và một số nước châu Âu. Nhiều SV tham gia chương trình này, giúp SV được tiếp cận với công nghệ sản xuất hiện đại, có thời gian trải nghiệm và phát triển bản thân, góp phần lập thân và lập nghiệp [H12.12.03.08].

Bảng 12.3.2. Các CTĐT của trường ĐHNL, ĐHH cập nhật năm 2017 đối sánh với CTĐT của các đối tác trong và ngoài nước

Tên ngành	Mã ngành	Chương trình đào tạo so sánh	
		Trong nước	Ngoài nước
Khoa học cây trồng	52620110	Đại học Cần Thơ, ĐH Nông Lâm Thái Nguyên, Học viện Nông nghiệp	
Nông học	52620109	Đại học Cần Thơ, ĐH Nông Lâm TP Hồ Chí Minh, Học viện Nông nghiệp	
Bảo vệ thực vật	52620112	ĐH Cần Thơ, ĐH Nông Lâm TP Hồ Chí Minh, Học viện Nông nghiệp	
Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	52620113	ĐH Cần Thơ, ĐH Nông Lâm Thái Nguyên	
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	52510201	1. Trường ĐH Nha Trang 2. Trường ĐH Lâm Nghiệp Việt Nam 3. ĐH Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên 4. Học viện Nông nghiệp Việt Nam 5. Trường ĐH SPKT TP. HCM 6. Trường ĐH Bách Khoa TP Hồ Chí Minh	1. Học viện công nghệ Massachusetts, Mỹ 2. ĐH Illinois, Mỹ 3. ĐH California, Mỹ 4. ĐH Stanford, Mỹ
Kỹ thuật cơ điện tử	52520114	1. CTĐT ngành Kỹ thuật cơ - điện tử Trường ĐH Cần Thơ 2. CTĐT ngành Kỹ thuật cơ - điện tử Trường ĐH Nha Trang 3. ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh	1. CTĐT ngành Kỹ thuật cơ - điện tử của California State University, Mỹ
Công nghệ thực phẩm	52540102	1. Trường ĐH Bách khoa Đà Nẵng 2. Trường ĐH Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh 3. Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội 4. Trường ĐH Nha Trang	1. Trường ĐH Queensland, Úc

Tên ngành	Mã ngành	Chương trình đào tạo so sánh	
		Trong nước	Ngoài nước
		5. Trường ĐH Cần Thơ	
Công nghệ sau thu hoạch	52540104	1. ĐH Tây Nguyên 2. ĐH Nha Trang 3. ĐH Nông Lâm TP.Hồ Chí Minh 4. ĐH Thái Nguyên 5. Học viện Nông nghiệp	1. ĐH Nông nghiệp và Công nghệ Jomo Kenyatta, Kenya
Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	52580211	1. ĐH Bách Khoa TP.Hồ Chí Minh 2. ĐH Thủy Lợi	1. Nyu Tandon School Of Engineering, Mỹ 2. George Mason University, Mỹ 3. Thammasat University, Thái Lan
Nuôi trồng thủy sản	52620301	1. Khung CTĐT ngành Nuôi trồng thủy sản, ĐH Nha Trang 3. Khung CTĐT ngành Nuôi trồng thủy sản, ĐH Cần Thơ	1. Khung CTĐT của ĐH Maejor, Thái Lan 2. Khung CTĐT của ĐH Stirling, UK
Bệnh học thủy sản	52620302	1. Khung CTĐT ngành Bệnh học thủy sản tại ĐH Cần Thơ 2. Khung CTĐT ngành Bệnh học thủy sản tại ĐHNL thành phố Hồ Chí Minh. 3. Khung CTĐT ngành Bệnh học thủy sản tại ĐH Học viện Nông nghiệp Việt Nam	1. Khung CTĐT ngành Bệnh học thủy sản tại Lake Superior State University, Michigan, Mỹ.
Quản lý nguồn lợi thủy sản	52620305	1. Khung CTĐT ngành Quản lý nguồn lợi thủy sản trường Trường ĐH Quốc tế TP.Hồ Chí Minh 2. Khung CTĐT ngành Quản lý nguồn lợi thủy sản, ĐH Nha Trang 3. Khung CTĐT ngành Quản lý nguồn lợi thủy sản, ĐH Cần Thơ	1. Khung CTĐT ngành Nguồn lợi và Quản lý thủy sản, Đại học Curtin, Australia. 2. Khung CTĐT ngành Nghiên cứu sản, Solomon Islands National University, Solomon Islands

Tên ngành	Mã ngành	Chương trình đào tạo so sánh	
		Trong nước	Ngoài nước
<i>Quản lý đất đai</i>	52850103	<p>1. Ngành Quản lý đất đai, ĐH Khoa học tự nhiên, ĐH Quốc gia Hà Nội</p> <p>2. Ngành Quản lý đất đai, ĐH Nông Lâm TP HCM</p> <p>3. Ngành Quản lý đất đai, ĐH Tài nguyên Môi trường TP. HCM</p>	<p>1. Ngành Khoa học quản lý và sử dụng đất nông nghiệp, ĐH Courses Makerere Mỹ</p> <p>2. Ngành Quản lý sử dụng đất và nước, ĐH Cotbus – Senftenberg Đức</p> <p>3. Ngành Quản lý tài nguyên, ĐH TU Munich, Đức</p>
<i>Khoa học đất</i>	52440306	<p>1. Khung CTĐT ngành Lâm sinh, Trường ĐHNL, ĐH Thái Nguyên</p> <p>2. Khung CTĐT ngành Lâm sinh, Trường ĐH Tây Nguyên</p> <p>3. Khung CTĐT ngành Lâm sinh, Trường ĐH Cần Thơ</p> <p>4. Khung CTĐT ngành Lâm sinh, Trường ĐH Lâm nghiệp</p>	<p>1. Khung CTĐT ngành Lâm nghiệp, Trường ĐH Kasetsart, Thái Lan</p> <p>2. Khung CTĐT ngành Lâm nghiệp, Trường ĐH Nông nghiệp Miền Trung, Ấn Độ</p> <p>3. Khung CTĐT ngành Lâm nghiệp, Trường ĐH bang Batangas, Philippine</p>
<i>Lâm nghiệp</i>	52620201	<p>1. Khung CTĐT ngành Lâm học, Trường ĐH Lâm nghiệp</p> <p>2. Khung CTĐT ngành Lâm học, Trường ĐH Nông Lâm TP.Hồ Chí Minh</p> <p>3. Khung CTĐT ngành Lâm học, Trường ĐH Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên</p>	<p>1. Khung CTĐT tạo ngành Forestry Science của trường Lâm nghiệp và TNTN, Philippine</p>
<i>Lâm nghiệp đô thị</i>	52620202	<p>1. Khung CTĐT ngành Lâm nghiệp đô thị, Trường ĐH Lâm nghiệp</p>	
<i>Quản lý tài nguyên rừng</i>	52620211	<p>1. Khung CTĐT ngành Quản lý tài nguyên rừng, Trường ĐH Lâm nghiệp</p>	

Tên ngành	Mã ngành	Chương trình đào tạo so sánh	
		Trong nước	Ngoài nước
		2. Khung ngành Quản lý tài nguyên rừng, Trường ĐH Nông Lâm TP.Hồ Chí Minh 3. Khung CTĐT ngành Quản lý tài nguyên rừng, Trường ĐH Nông Lâm, ĐH Thái Nguyên	
Công nghệ chế biến lâm sản	52540301	1. Khung CTĐT ngành Công nghệ chế biến lâm sản, Trường ĐH Lâm nghiệp 2. Khung CTĐT ngành Công nghệ chế biến lâm sản, Trường ĐH Nông Lâm TP.Hồ Chí Minh	

Bảng 12.3.3. Các CTĐT của trường ĐHNL, ĐHH cập nhật năm 2020 đối sánh với CTĐT của các đối tác trong và ngoài nước

Tên ngành	Mã ngành	Chương trình đào tạo đối sánh	
		Trong nước	Ngoài nước
Thú y	7640101	1. Thú y, Học viện Nông nghiệp Việt Nam 2. Thú y, Trường ĐH Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh 3. Thú y, Trường ĐH Cần Thơ	
Chăn nuôi		1. Chăn nuôi, Học viện Nông nghiệp Việt Nam 2. Chăn nuôi, Trường ĐH Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên 3. Chăn nuôi, Trường ĐH Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh	
Khoa học cây trồng	7620110	1. Khoa học cây trồng, Học viện Nông nghiệp Việt Nam 2. Khoa học cây trồng, Trường ĐH Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên 3. Khoa học cây trồng, Trường Đại học Cần Thơ 4. Khoa học cây trồng, Trường ĐH Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh	1. Đại học Bách khoa Kwantlen, Canada 2. Đại học Arcansa và NC State, Mỹ 3. Đại học Melbourne, New England, Southern

Tên ngành	Mã ngành	Chương trình đào tạo đối sánh	
		Trong nước	Ngoài nước
			Queensland – Sydney, Úc
Nông học	7620109	<ol style="list-style-type: none"> 1. Nông học, Trường Nông nghiệp, ĐH Cần Thơ 2. Nông học, Trường ĐH Nông Lâm TP.HCM 3. Nông học, Học viện Nông nghiệp Việt Nam 	
Sinh học ứng dụng	7420203	<ol style="list-style-type: none"> 1. Sinh học ứng dụng, Trường ĐH An Giang 2. Sinh học ứng dụng, Trường Nông nghiệp, ĐH Cần Thơ 3. Sinh học ứng dụng, Trường ĐH Phạm Văn Đồng 4. Sinh học ứng dụng, Trường ĐH SPKT-ĐH Đà Nẵng 	
Nông nghiệp công nghệ cao	7620118	<ol style="list-style-type: none"> 1. Nông nghiệp công nghệ cao, Trường Nông nghiệp, ĐH Cần Thơ 2. Nông nghiệp công nghệ cao, Trường ĐH Nông Lâm, ĐH Thái Nguyên 3. Nông nghiệp công nghệ cao, Học viện Nông nghiệp Việt Nam 	
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510202	<ol style="list-style-type: none"> 1. Kỹ thuật cơ khí, Trường ĐH Lâm nghiệp Việt Nam 2. Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Trường ĐH Nha Trang 3. Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Trường ĐH Sư phạm kỹ thuật TP.HCM 4. Ngành Cơ khí chế tạo, Trường ĐH Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên 5. Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Trường ĐH Bách Khoa TP. Hồ Chí Minh 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Học viên công nghệ Massachusetts, Mỹ 2. ĐH Illinois Mỹ 3. ĐH Stand ford, Mỹ
Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	<ol style="list-style-type: none"> 1. Kỹ thuật cơ điện tử, Trường Trường Nông nghiệp, ĐH Cần Thơ 2. Kỹ thuật cơ điện tử, Trường ĐH Nha Trang 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Kỹ thuật cơ điện tử, Trường ĐH California State
Công nghệ thực phẩm	7540101	<ol style="list-style-type: none"> 1. Công nghệ thực phẩm, Trường ĐH Bách khoa Đà Nẵng 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Trường ĐH Queensland, Úc.

Tên ngành	Mã ngành	Chương trình đào tạo đối sánh	
		Trong nước	Ngoài nước
		<p>2. Công nghệ thực phẩm, Trường ĐH Bách khoa Hà Nội</p> <p>3. Công nghệ thực phẩm, Trường ĐH Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh</p> <p>4. Công nghệ thực phẩm, Trường ĐH Nha Trang</p> <p>5. Công nghệ thực phẩm, Trường Trường Nông nghiệp, ĐH Cần Thơ</p>	
Công nghệ sau thu hoạch	7540104	<p>1. Công nghệ sau thu hoạch, ĐH Tây Nguyên</p> <p>2. Công nghệ sau thu hoạch, ĐH Nha Trang</p> <p>3. Công nghệ sau thu hoạch, ĐH Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh</p> <p>4. Công nghệ sau thu hoạch, Đại học Đà Lạt</p> <p>5. Công nghệ sau thu hoạch, Trường Nông nghiệp, ĐH Cần Thơ</p>	<p>1. ĐH Nông nghiệp và Công nghệ Jomo Kenyatta Kenya</p> <p>2. Viện Công nghệ Bandung (Indonesia)</p> <p>3. Trường ĐH Quốc gia Malaysia</p>
Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	<p>1. Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm, Học viện Nông nghiệp Việt Nam</p> <p>2. Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm, Trường Công nghiệp thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh</p>	<p>1. Trường ĐH Beirut, Mỹ</p>
Quản lý đất đai	7850103	<p>1. Ngành Quản lý đất đai, Học viện Nông nghiệp Việt Nam</p> <p>2. Ngành Quản lý đất đai Đại học Khoa học tự nhiên – Đại học Quốc gia Hà Nội</p> <p>3. Ngành Quản lý đất đai Đại học Nông Lâm Hồ Chí Minh</p> <p>4. Ngành Quản lý đất đai Đại học Tài nguyên môi trường Hà Nội</p> <p>5. Ngành Quản lý đất đai Đại học Cần Thơ</p> <p>6. Ngành Quản lý đất đai Đại học Quy Nhơn</p>	<p>1. Ngành Khoa học quản lý và sử dụng đất nông nghiệp, Đại học Courses Makerere Mỹ</p> <p>2. Ngành Quản lý sử dụng đất và nước, Đại học Cotbus – Senftenberg Đức</p> <p>3. Ngành Quản lý tài nguyên, Đại</p>

Tên ngành	Mã ngành	Chương trình đào tạo đối sánh	
		Trong nước	Ngoài nước
			<i>học TU Munich Đức</i>
<i>Bất động sản</i>	7340116	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chuyên ngành Bất động sản, Đại học Kinh tế Hồ Chí Minh 2. Ngành Bất động sản, Đại học Kinh tế Quốc dân 3. Ngành Quản lý đất đai, chuyên ngành Quản lý thị trường bất động sản, Đại học Nông Lâm Hồ Chí Minh 4. Ngành Bất động sản Đại học Tài nguyên môi trường Hà Nội 	
<i>Kỹ thuật trắc địa - bản đồ</i>	7520503	<ol style="list-style-type: none"> 1. Trường ĐH Khoa học, ĐH Huế 2. Trường ĐH Mỏ- Địa chất Hà Nội Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường Hà Nội 	ĐH Karistad, Thủy Điện Đại học kỹ thuật Munich, Đức
<i>Khuyến Nông</i>	7620102	<ol style="list-style-type: none"> 1. Khuyến Nông, Trường ĐH Cần Thơ 2. Khuyến Nông, Trường ĐH Nông Lâm, ĐH Thái Nguyên 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Khuyến Nông, ĐH Isalamabed-Pakistan 2. Khuyến Nông Đại học Khoa học và Công nghệ Jaramogioginga (Jooust)-Kenya
<i>Nuôi trồng thủy sản</i>	7820301	<ol style="list-style-type: none"> 1. Nuôi trồng thủy sản, Trường ĐH Cần Thơ 2. Nuôi trồng thủy sản, 	<ol style="list-style-type: none"> 1. ĐH Maejo University Thailand 2. Stirling, UK
<i>Bệnh học thủy sản</i>	7620302	<ol style="list-style-type: none"> 1. Bệnh học thủy sản, Học viện Nông nghiệp Việt Nam 2. Bệnh học thủy sản, Trường ĐH Cần Thơ 3. Bệnh học thủy sản, Trường ĐH Nông Lâm TP.HCM 	Ngành Bệnh học thủy sản Lake Superrior State University, Michigan, Mỹ
<i>Quản lý thủy sản</i>	7620305	<ol style="list-style-type: none"> 1. Quản lý thủy sản, Trường ĐH Nha Trang 2. Quản lý thủy sản, Trường ĐH Cần Thơ 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Ngành Nguồn lợi và Quản lý thủy sản, ĐH Curtin, Australia 2. Ngành Nghiên cứu thủy sản, ĐH

Tên ngành	Mã ngành	Chương trình đào tạo đối sánh	
		Trong nước	Ngoài nước
			<i>Solomon Islands National University, Solomon Islands</i>

Dựa trên số liệu đối sánh với các Trường ĐH trong nước thì tổng số tín chỉ phải học các ngành dao động từ 157 – 159 tín chỉ của ĐHNL, ĐHH và Học viện Nông nghiệp Việt Nam là 131 tín chỉ [H12.12.03.09]. Dựa trên số liệu đối sánh về tỷ lệ SV tốt nghiệp sau 6 tháng ở mức cao từ 67,4% đến 90,5%. Nhà trường đã tổ chức các hoạt động hướng nghiệp, tư vấn nghề nghiệp và định hướng nghề nghiệp cho SV. Trong thời gian qua đã có rất nhiều cơ hội việc làm được các doanh nghiệp tuyển dụng. Phân tích tỷ lệ SV tốt nghiệp của Trường ĐHNL, ĐHH so với Trường ĐHNL, ĐH Thái Nguyên là cao hơn [H12.12.03.10].

- Đối sánh công tác CB: các tiêu chí đối sánh từ năm 2017 đến 4/2023 được thể hiện ở Bảng 12.3.4 -12.3.5.

Bảng 12.3.4. Bảng tiêu chí đối sánh về nhân sự từ năm 2017 đến 2022

TT	Tiêu chí đối sánh	Năm (%)						
		2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	4/2023
1	Tỷ lệ GV có trình độ từ thạc sĩ trở lên (%)	80,0	81,0	81,3	82,9			
2	Tỷ lệ GV có trình độ từ tiến sĩ trở lên (%)	33,2	36,0	36,6	39,8			
3	Tỷ lệ SV/GV cơ hữu quy đổi	17,7	16,6	14,3	14,1	14,6		

Bảng 12.3.5. Đối sánh về nhân sự từ năm 2017 đến 4/2023

STT	Nội dung	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	4/2023
I	Viên chức, NLĐ	430	424	423	405	390	373	359
1	Giảng viên	283	283	283	265	256	247	239

STT	Nội dung	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	4/2023
2	Phục vụ giảng dạy: CVC, CV, KTV, NCV	107	107	105	107	100	97	93
3	LĐHĐ	26	22	22	20	18	18	18
4	LĐHĐ các đơn vị trực thuộc trường	14	12	13	13	16	11	9
II	Trình độ	430	424	423	405	390	373	359
1	Tiến sỹ	95	102	104	105	114	120	117
2	Thạc sỹ	222	216	216	204	193	182	175
3	Đại học	81	75	74	67	62	51	47
4	Khác	32	31	29	29	21	20	20
III	Chức danh/học hàm/ngạch bậc	430	424	423	405	390	373	359
1	Giáo sư, Phó giáo sư	30	44	41	37	36	37	38
2	Giảng viên cao cấp	30	44	41	37	36	37	38
3	Giảng viên chính	29	39	41	51	66	62	59
4	Giảng viên	224	200	201	177	154	148	142
5	Nghiên cứu viên	33	32	34	34	33	33	31
6	Chuyên viên chính	0	0	3	8	8	8	8
7	Chuyên viên, KTV, NV	74	75	68	65	59	56	54
8	LĐHĐ các đơn vị thuộc trường	26	22	22	20	18	18	18
9	LĐHĐ các đơn vị trực thuộc trường	14	12	13	13	16	11	9

Thực hiện tốt công tác quy hoạch, bổ sung quy hoạch CB lãnh đạo, quản lý và CB chuyên môn của Trường cho nhiệm kỳ 2020-2025 và 2025-2030. Tạo điều kiện để các CB được quy hoạch vào các chức danh tham dự các khóa học, lớp học bồi dưỡng nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, kiến thức Quốc phòng - An ninh. Trong thời gian qua đã cử 30 CB đi học lớp Trung cấp lý luận chính trị (có 18 đồng chí đã nhận bằng, 10 đồng chí đang học, 02 đồng chí chuẩn bị học). 10 đồng chí được cấp bằng Cao cấp lý luận chính trị trong năm 2021, Nhà trường mới cử 02 đồng chí tham gia lớp Bồi dưỡng Cao cấp lý luận chính trị dự kiến nhập học vào tháng 8/2023; cử nhiều CB đi bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng - An ninh đối tượng 2 và 3, hơn 80 GV, chuyên viên tham dự thi GV chính và chuyên viên chính, 27 CBVC hoàn thành khóa học TS, 26 CBVC hoàn thành khóa học ThS [H12.12.03.08].

Tính đến tháng 7/2023, toàn Trường có 350 CBVC, NLĐ do Nhà trường trả lương, trong đó: 38 GS và PGS; 117 TS; 175 ThS, 47 cử nhân, kỹ sư và 20 thuộc các trình độ khác. Chất lượng của đội ngũ GV, NCV ngày càng được nâng cao với đầu nhiệm kỳ Trường có tổng số 402 CBVN-NLĐ. Trong số 275 GV có tổng 105 TS (03 GS, 37 PGS, 65 TS) chiếm 38,18%, 146 ThS và 24 cử nhân, kỹ sư) như vậy đội ngũ viên chức đã giảm xuống còn 350 người nhưng số lượng viên chức có trình độ TS tăng lên 117 người [H12.12.03.08].

Từ kết quả đối sánh với các đối tác của Trường ĐHNL, ĐHH với Trường ĐHNL, ĐH Thái Nguyên và ĐHNL TP. Hồ Chí Minh cho thấy tỷ lệ GV/SV, tỉ lệ GV có trình độ TS/SV, tỉ lệ GV được đào tạo, bồi dưỡng hàng năm của Trường ĐHNL, ĐHH cao hơn [H12.12.03.09].

- Đối sánh về NCKH: Việc xác lập các thông tin so chuẩn với việc ban hành các quy định trong hoạt động NCKH trong những năm vừa qua đã làm cho hoạt động NCKH của Trường phát triển. Tiêu chí đối sánh về NCKH từ 2017 đến 2022 (Bảng 12.3.5).

Bảng 12.3.6. Tiêu chí đối sánh về NCKH từ 2017 đến 2022

T T	Tiêu chí đối sánh	Năm					
		2017	2018	2019	2020	2021	2022
1	Số lượng đề tài NCKH của cán bộ cơ hữu	224	155	164	153	163	150
2	Số lượng bài báo của CB cơ hữu được đăng trong tạp chí Scopus/WOS	34	69	67	88	72	69

T T	Tiêu chí đối sánh	Năm					
		2017	2018	2019	2020	2021	2022
3	Số lượng bài báo của CB cơ hữu được đăng trong tạp chí trong nước	84	101	130	139	147	127
4	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp	2	0	1	2	2	

Hoạt động KH&CN là một trong các hoạt động quan trọng sau công tác đào tạo của Nhà trường. Hoạt động này đạt được nhiều kết quả tốt về số lượng, chất lượng và hiệu quả hoạt động. So với chỉ tiêu phần đầu trong báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ Trường ĐHNL tại Đại hội Đảng bộ lần thứ XI nhiệm kỳ 2020-2025 thì các chỉ tiêu đạt được về KH&CN trong giai đoạn 2020 - 6/2023 đã đạt được và nhiều chỉ tiêu vượt định mức cho trên bảng 12.2.5-12.2.6 [H12.12.03.10]. Trong đó chỉ tiêu 10 sản phẩm NCKH cụ thể có giá trị khoa học và thiết thực phục vụ cho sản xuất đã đạt được 18 sản phẩm, đây là những sản phẩm ứng dụng, có hợp đồng chuyên giao, thu về cho ngân sách của Trường và 10 sản phẩm mang thương hiệu của Trường đang được thương mại trên thị trường. Tạp chí khoa học và công nghệ nông nghiệp của Trường đã được thành lập và phát triển tốt.

Bảng 13.3.7. Đối sánh loại hình và khối lượng nghiên cứu giai đoạn 2016-2022

Loại nhiệm vụ KH & CN	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
Cấp Quốc gia	1	5.310	1	960	1	8.465	1	5924	0	0	0	0	1	5.314
Cấp Bộ	7	2.700	3	1.050	3	1.200	2	1.300	3	1.790	2	940	2	900
Cấp ĐHH	12	1.020	14	720	14	720	19	1.520	16	1.380	10	560	10	500
Cấp trường	89	450	86	472	82	284	66	250	65	414	58	305	76	295
NCKH Sinh viên	87	156	51	201	58	271	55	201	61	407	41	295	46	305
Nhiệm vụ cấp tỉnh, liên kết	3	1.905	9	4.558	6	3.426	10	3.759	9	5.932	7	6.776	7	10.321
Nhiệm vụ HTQT	7	8.650	4	5.870	6	10.360	9	14.150	3	14.250	7	5.600	8	8.986
Tổng	206	2.0191	168	13.831	170	24.726	162	27.104	157	24.173	125	14.476	150	26621

Bảng 12.3.8. Đối sánh kết quả NCKH giai đoạn 2011-2015 so với giai đoạn 2016-2022

Loại nhiệm vụ KH&CN	Giai đoạn 2011-2015			Giai đoạn 2016-2022			So sánh (+/-)	
	Số lượng (đề tài)	Kinh phí (triệu đồng)	Trung bình mỗi năm (triệu đồng)	Số lượng (đề tài)	Kinh Phí (triệu đồng)	Trung bình mỗi năm (triệu đồng)	Số lượng (đề tài)	Trung bình kinh phí (triệu đồng/năm)
<i>Nhiệm vụ KH&CN trong nước</i>	664	28.933	5.786	1.094	83.256	11.894	430	6.108
<i>Nhiệm vụ KH & CN quốc tế</i>	37	75.000	15.000	44	67.866	9.695	7	-5.305
Tổng	701	103.933	20.786	1.138	151.122	21.589	437	803

Quy mô hoạt động KHCN trong nhiệm kỳ qua đã tăng mạnh hơn so với nhiệm kỳ trước về số lượng và kinh phí thực hiện. So với giai đoạn 2015-2020, tổng kinh phí giai đoạn 2020-6/2023 là 64 tỷ đồng, cao hơn 36 tỷ đồng so với giai đoạn 2015-2020 và trung bình mỗi năm kinh phí trong nhiệm kỳ qua cao hơn 5,1 tỷ đồng so với nhiệm kỳ trước.

Về quy mô: Đảm bảo trung bình mỗi năm có tối thiểu 01 nhiệm vụ KHCN cấp Quốc gia, 04 cấp Bộ, 06 nhiệm vụ địa phương, 15 đề tài cấp Đại học Huế, 50 đề tài cấp cơ sở Trường; 05 đề tài nghiên cứu, dự án HTQT

Về bài báo khoa học xuất bản: Giai đoạn 2020-6/2023, số lượng bài báo xuất bản trong nước và quốc tế tăng gấp 03 lần so với giai đoạn 2015-2020. Từ năm 2020 đến nay, Trường ĐHNL là một trong các đơn vị trong ĐHH có số lượng bài báo quốc tế nhiều nhất thuộc danh mục WoS và Scopus được Bộ GD&ĐT và ĐHH khen thưởng.

Về các sản phẩm ứng dụng, chuyển giao công nghệ: Đã có 18 đề tài chuyển giao thành công các quy trình công nghệ cho các địa phương và doanh nghiệp trong giai đoạn 2020-6/2023, thu về tổng kinh phí được hơn 2 tỷ đồng, trung bình 338 triệu đồng/năm.

Đã có 05 nhóm nghiên cứu mạnh được ĐHH có quyết định công nhận và các nhóm này đang hoạt động tốt. Tạp chí Khoa học và Công nghệ nông nghiệp của Trường đã được Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước đưa vào danh mục tạp chí được tính điểm từ năm 2019.

Hoạt động NCKH của SV đã được tăng lên về quy mô và đổi mới trong công tác tổ chức. Số lượng đề tài được duy trì trung bình 50 đề tài/năm và kinh phí trung bình là 05 triệu đồng/đề tài (cao hơn so với giai đoạn 2015-2020, chỉ hơn 01 triệu đồng/đề tài). Hoạt động NCKH của SV đã được gắn kết với các hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, đã có tính liên kết hơn với các loại đề tài cấp cao hơn.

Các Trung tâm trực thuộc Trường đã huy động hơn 40 tỷ đồng (hơn 75% dành cho cộng đồng địa phương) để thực hiện hơn 40 dự án dự án trong nước và quốc tế chủ yếu là phục vụ người nghèo, người dân tộc thiểu số, nhóm dễ bị tổn thương, nhất là phụ nữ và trẻ em, các hợp tác xã.

Hoạt động HTQT của Trường tiếp tục duy trì, phát triển tốt, đóng góp đáng kể vào kinh phí hoạt động chung của Trường, nâng cao năng lực nghiên cứu của đội ngũ CB, hỗ trợ đào tạo, tăng cường CSVC, trang thiết bị phòng thí nghiệm, nâng cao uy tín khoa học và thương hiệu của Trường trong nước và quốc tế.

Về quy mô các chương trình dự án HTQT: Giai đoạn 2010-6/2023 đã có 34 đề tài, dự án quốc tế được triển khai.

Về hợp tác với các đối tác quốc tế: Giai đoạn 2020-6/2023, đã tổ chức đón tiếp 435 đoàn khách quốc tế, với tổng số 1720 người. Đây là số lượng khách quốc tế đáng kể nhờ sự phát huy các mối quan hệ truyền thống và mở rộng hợp tác với đối tác mới. Nhà trường đã ký kết hợp tác với 16 đối tác của các trường đại học nước ngoài. Có 14 hội thảo quốc tế đã được tổ chức, ngoài ra Trường đã tổ chức được 298 đoàn ra nước ngoài để công tác, với tổng số 411 lượt người đi công tác.

Tiếp tục phối hợp với ĐHH để triển khai chương trình hợp tác với ĐH Okayama, VLIR-IUC, VLIR-Network. Đã tiếp đón nhiều đoàn SV quốc tế đến học tập và trao đổi hàng năm từ các nước như: Nhật Bản, Thái Lan, Lào, Hà Lan, Đức, Cộng hòa Séc, Đài Loan, Hàn Quốc, và một số nước khác.

- Về CSVC và môi trường làm việc, học tập: Nhà trường đã xây dựng thêm giảng đường E với đầy đủ trang thiết bị phục vụ đào tạo [H12.12.03.14], Nhà hành chính mới [H12.12.03.15]; cải tạo và chỉnh trang các giảng đường B, C năm, một số đoạn đường nội bộ trong Trường; quy hoạch, cải tạo cảnh quan trong khuôn

viên Trường [H12.12.03.16]; Mua sắm các máy chiếu để thay thế máy chiếu không đảm bảo chất lượng tại giảng đường năm 2023 [H12.12.03.17]; mua các đầu sách tăng cường cho Thư viện [H12.12.03.18], mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy thực hành các năm học cho các Khoa, Bộ môn của Trường [H12.12.03.19].

3. Sử dụng kết quả so chuẩn và đối sánh để khuyến khích đổi mới, sáng tạo.

Những kết quả so chuẩn và đối sánh với các đối tác trong và ngoài nước, Nhà trường đã đưa ra các giải pháp thực hiện đổi mới, sáng tạo đối với các hoạt động như: Cập nhật CTĐT bậc ĐH năm 2017, 2020 [H12.12.03.20], [H12.12.03.21], và cập nhật CTĐT đào tạo bậc ThS và TS năm 2022 [H12.12.03.22], [H12.12.03.23]. Trong lần cập nhật CTĐT bậc ĐH năm 2020, Trường đã xây dựng 45 tín chỉ chung cho các ngành trong toàn trường, đáng chú ý là có đưa học phần Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo vào chương trình giảng dạy, trong khi khung CTĐT của các Trường trong ĐHH chưa có.

Nhà trường nhận thấy rằng, với xu thế phát triển Nông nghiệp công nghệ cao, đổi mới KHCN, ứng dụng KHCN giải quyết các thách thức trong phát triển nông nghiệp hiện nay và đi cùng với xu thế phát triển của đất nước. Cho nên, Trường đã mở một số ngành học mới như: Nông nghiệp công nghệ cao, Kinh doanh và Khởi nghiệp nông thôn, Bất động sản [H12.12.03.24].

Bảng 12.3.9: Chủng loại và số lượng đề tài NCKH của GV đối sánh với Trường ĐH Lâm nghiệp và ĐHNL, ĐH Thái Nguyên

Năm	2018			2019			2020			2021		
	<i>NLH</i>	<i>NLTN</i>	<i>LN</i>	<i>NLH</i>	<i>NLTN</i>	<i>LN</i>	<i>NLH</i>	<i>NLTN</i>	<i>LN</i>	<i>NLH</i>	<i>NLTN</i>	<i>LN</i>
<i>Đề tài cấp Quốc gia</i>	1	12	11	1	22	11	0	26	13	0	33	15
<i>Đề tài cấp Bộ (GD&ĐT, NN&PTNT, TN&MT, khác)</i>	3	12	13	2	6	15	3	25	19	2	21	17
<i>Đề tài, chương trình chuyển giao cấp Tỉnh</i>	6	66	12	10	65	11	9	83	18	7	63	11

<i>Loại hình</i>	<i>2018</i>			<i>2019</i>			<i>2020</i>			<i>2021</i>		
	<i>NLH</i>	<i>NLTN</i>	<i>LN</i>	<i>NLH</i>	<i>NLTN</i>	<i>LN</i>	<i>NLH</i>	<i>NLTN</i>	<i>LN</i>	<i>NLH</i>	<i>NLTN</i>	<i>LN</i>
<i>Đề tài cấp cơ sở</i>	82	40	37	66	45	32	65	26	24	58	30	23

(Nguồn đối sánh từ Báo cáo tổng kết hoạt động KHCN giai đoạn 2018 - 2021 của Trường Đại học Lâm nghiệp và Trường ĐHNL, Đại học Thái Nguyên).

Ghi chú: NLH-Trường ĐHNL, ĐHH; NLTN – Trường ĐHNL, ĐH Thái Nguyên; LN – Trường ĐH Lâm Nghiệp

Qua đối sánh cho thấy, Trường ĐHNL, ĐHH có đầy đủ loại hình nhiệm vụ KH&CN như Trường ĐH Lâm nghiệp và Trường ĐHNL, ĐH Thái nguyên. Số lượng đề tài cấp cơ sở của Trường ĐHNL, ĐHH cao hơn các trường được đối sánh. Tuy nhiên, đối với số lượng đề tài cấp quốc gia và cấp Bộ, cấp tỉnh thì trường ĐHNL, ĐHH có số lượng thấp hơn nhiều so với trường ĐHNL, ĐHTN và Trường ĐH Lâm nghiệp. Qua đối sánh, Trường ĐHNL, ĐHH đã nhìn ra được hạn chế về số lượng các nhiệm KH&CN từ cấp tỉnh trở lên. Tuy nhiên, đối sánh với các Trường ĐH trong ĐHH thì trường ĐHNL, ĐHH có số lượng nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia, cấp Bộ và cấp tỉnh cao hơn, ví dụ ở bảng 23.4 đối sánh với Trường ĐHYD và Trường ĐHSP, ĐHH.

Bảng 12.3.10. Chủng loại và số lượng đề tài NCKH của GV đối sánh với ĐHSP và ĐHYD của ĐHH

<i>Loại hình</i>	<i>2018</i>			<i>2019</i>			<i>2020</i>			<i>2021</i>		
	<i>NLH</i>	<i>ĐH YD</i>	<i>ĐH SP</i>	<i>NLH</i>	<i>ĐH YD</i>	<i>ĐH SP</i>	<i>NLH</i>	<i>ĐH YD</i>	<i>ĐH SP</i>	<i>NLH</i>	<i>ĐH YD</i>	<i>ĐH SP</i>
<i>Đề tài cấp Quốc gia</i>	1	0	5	1	1	3	0	0	5	0	0	0
<i>Đề tài cấp Bộ (GD&ĐT, NN&PTNT, TN&MT, khác)</i>	3	1	4	2	2	6	3	2	4	2	2	5
<i>Đề tài, chương trình chuyển giao cấp Tỉnh</i>	6	0	0	10	1	0	9	0	0	7	0	1
<i>Đề tài cấp trường</i>	82	33		66	35		65			58	34	

2016	46	10	21	3	6	7	4
2017	84	12	34	8	13	26	5
2018	101	18	69	9	19	7	3
2019	130	13	67	2	12	10	2
2020	139	8	88	3	12	6	1
2021	147	3	72	3	9	14	1
2022	127	10	99	2	4	10	7
Tổng	774	74	450	30	75	80	23
Trung bình/năm	111	11	64	4	11	11	3

Qua Bảng 12.3.13 cho thấy, số lượng về xuất bản bài báo trong nước và quốc tế tăng qua các năm, số lượng bài báo xuất bản trên tạp chí quốc tế uy tín năm 2022 cao hơn gấp 4 lần so với năm 2016. Các xuất bản giáo trình, sách chuyên khảo và chương xuất quốc tế có số lượng ổn định qua các năm.

Bảng 12.3.14. Đối sánh kết quả công bố khoa học với Trường ĐH Lâm nghiệp và Trường ĐHNH, ĐH Thái Nguyên

Loại hình	2018			2019			2020			2021		
	<i>NL H</i>	<i>NL TN</i>	<i>LN</i>	<i>NL H</i>	<i>NLT N</i>	<i>LN</i>	<i>NL H</i>	<i>NLT N</i>	<i>LN</i>	<i>NL H</i>	<i>NLT N</i>	<i>LN</i>
<i>Bài báo quốc tế</i>	69	42	45	67	57	41	88	85	48	72	89	66
<i>Bài báo trong nước</i>	101	135	233	130	177	243	139	180	250	147	180	111

(Nguồn đối sánh từ Báo cáo tổng kết hoạt động KHCN giai đoạn 2018 – 2021 của Trường ĐH Lâm nghiệp và Trường ĐHNH, ĐH Thái Nguyên)

Qua Bảng 12.3.14 cho thấy, số lượng bài báo quốc tế của Trường ĐHNH,

ĐHH có tương đương với các trường ĐH trong lĩnh vực Nông Lâm Nghiệp, có một số năm có số lượng hơn như năm 2018, 2019, 2020. Đối với bài báo trong nước, trường ĐHNL, ĐHH có số lượng tương đương với trường ĐHNL, ĐH Thái Nguyên nhưng thấp hơn so với ĐH Lâm nghiệp.

Bảng 12.3.15. Trường Trường ĐHNL, ĐHH đối sánh kết quả công bố khoa học với Trường ĐHYD và Trường ĐHSP thuộc ĐHH

Năm	2018			2019			2020			2021		
	NL H	ĐH YD	ĐH SP	NL H	ĐH YD	ĐH SP	NL H	ĐH YD	ĐH SP	NL H	ĐH YD	ĐH SP
Bài báo quốc tế	69	65	74	67	103	82	88	144	111	72	152	130
Bài báo trong nước	101	132	169	130	205	138	139	165	142	147	108	135

(Nguồn đối sánh từ Báo cáo tổng kết hoạt động KHCN giai đoạn 2018 – 2021 của Trường Đại học Sư phạm và Trường ĐHYD, ĐH Huế)

So với các trường có tiềm năng xuất bản lớn trong ĐHH, Trường ĐHNL có số lượng xuất bản quốc tế thấp hơn Trường ĐHYD và ĐHSP thuộc ĐHH (tuy nhiên luôn đứng top 3 trong các trường của ĐHH), nhưng xuất bản trong nước khá tương đồng. Tuy nhiên, đây là so sánh với 2 Trường có số lượng xuất bản quốc tế lớn nhất ĐHH, còn lại xuất bản quốc tế của ĐHNL vẫn cao hơn so với các trường khác còn lại trong các trường thuộc ĐHH [H.23.03.06].

Qua so chuẩn và đối sánh, Nhà trường đã thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động NCKH. Trong đó, số lượng các bài báo quốc tế công bố trên danh mục ISI/Scopus luôn là chỉ tiêu so chuẩn được Trường quan tâm. Qua so chuẩn về số lượng cũng như các chính sách khuyến khích viết báo quốc tế của ĐHH và các Trường bạn trong nước, Trường đã hỗ trợ, quan tâm các nhóm nghiên cứu mạnh, thưởng cho các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học uy tín nhằm thúc đẩy phong trào NCKH, ban hành quy định số 566, ngày 20/8/2021 về việc hướng dẫn chi tiết chế độ làm việc của GV, NCV [H12.12.03.25] và nhờ đó chỉ tiêu các bài báo quốc tế của Trường gia tăng đáng kể trong những năm gần đây [H12.12.03.26]. Tạp chí Khoa học Nông nghiệp và Nông thôn của Trường ngày càng phát triển và tăng điểm trong những năm qua. Xếp hạng Webometrics tháng 7/2023 của Trường đứng thứ 57 của Việt Nam, đặc biệt chỉ số ảnh hưởng, hiệu quả của Website: <https://www.webometrics.info/en/Asia/Vietnam>

Bên cạnh việc xác lập các tiêu chí lựa chọn đối tác, so chuẩn với bên ngoài,

việc thiết lập các thông tin so chuẩn nội bộ qua từng năm cũng là cơ sở để Trường thực hiện nhiều hoạt động cải tiến nâng cao chất lượng. Chẳng hạn, việc so sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp hằng năm cho thấy CDR ngoại ngữ là một trong những nguyên nhân SV tốt nghiệp trễ hạn, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn giảm. Từ đó, những năm qua, Đoàn trường, Hội SV, Khoa Cơ khí và Công nghệ đã thành lập câu lạc bộ tiếng Anh để hỗ trợ SV trong việc tiếp cận tốt với học ngoại ngữ.

Trong công tác quảng bá tuyển sinh, để thay đổi hình thức và thu hút được nhiều học sinh các trường Phổ thông trung học trên địa bàn Thừa Thiên Huế đến tham quan, tìm hiểu về các ngành đào tạo, CSVC, phòng thí nghiệm, giảng đường, môi trường cảnh quan của Trường. Nhà trường đã tổ chức ngày hội Open day theo cách tiếp cận mới, trẻ trung, năng động, hỗ trợ, thân thiện, nên đã gây được nhiều tình cảm của các em học sinh, phụ huynh và CBGV các trường Trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế [H12.12.03.28].

Nhà trường không chỉ chú trọng vào đào tạo, tuyển sinh mà còn luôn chú trọng việc làm của SV sau khi tốt nghiệp. Hằng năm, Nhà trường tổ chức NHVL cho các SV năm cuối. Từ năm 2014 đến nay, Nhà trường đã tổ chức 10 lần NHVL với tổng số tuyển dụng lên đến hàng chục ngàn chỉ tiêu. Ngày 6/5/2023, đây là lần thứ 10 liên tiếp sự kiện này được tổ chức. Với chủ đề “Việc làm hôm nay – Tươi sáng ngày mai”, với mong muốn kết nối nhà tuyển dụng trong quá trình xây dựng CTĐT phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đồng thời tạo cơ hội việc làm cho SV ngay sau khi tốt nghiệp để thích ứng nhanh với xu hướng tất yếu của thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế toàn cầu, tiến tới tự chủ của các CSGD ĐH trong cả nước, đặc biệt là cơ hội tìm kiếm việc làm của các nhóm ngành Nông nghiệp sau những ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19 [H12.12.03.29]. NHVL năm 2023 đã thu hút hơn 37 Công ty, doanh nghiệp về tuyển dụng với hơn 2.700 vị trí việc làm và có 5 doanh nghiệp tuyển dụng với số lượng không giới hạn. Trong khi đó, số lượng SV tốt nghiệp chỉ hơn 1.000 SV, như vậy trung bình mỗi SV tốt nghiệp có đến có 2,7 cơ hội việc làm [H12.12.03.28].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 12.4. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát.

Căn cứ Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ GD&ĐT về kiểm định chất lượng CSGD và Công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng. Nhà trường đã ban hành Quyết định về

quy trình hướng dẫn đối sánh và so chuẩn chất lượng giáo dục của Trường ĐHNL, ĐHH [H12.12.04.01], trong đó có hướng dẫn cụ thể quy trình, đối tác, hình thức và nội dung thực hiện đối sánh và so chuẩn theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT.

Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC được Nhà trường phân công là đơn vị đầu mối tổ chức thực hiện, rà soát và cải tiến quy trình về so chuẩn, đối sánh do Nhà trường ban hành. Quy trình hướng dẫn đối sánh và so chuẩn chất lượng giáo dục của Nhà trường đã được thông tin lên Website góp ý rộng rãi của CBVC-NLĐ, Hội đồng KH&ĐT, Hội đồng ĐBCLGD trước khi ban hành [H12.12.04.02]. Quy trình được quán triệt phổ biến đến các đơn vị làm căn cứ xây dựng các kế hoạch cải tiến để không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả mọi mặt hoạt động của Nhà trường.

Thông qua báo cáo tổng kết năm học, các hoạt động của Trường như: Đội ngũ, CSVC, ĐT&CTSV, KH,HTQT&TTTTV, KHTC, KT, ĐBCLGD, TT&PC,...được đánh giá, rà soát thường xuyên [H12.12.04.03]. Đồng thời, các phòng chức năng cũng rà soát, đánh giá và báo cáo tổng kết, đề ra phương hướng nhiệm vụ của Phòng mình thông qua Hội nghị tổng kết hoạt động trong từng giai đoạn. Cụ thể, Báo cáo Hội nghị tổng kết hoạt động KH&CN giai đoạn 2016-2020 và xây dựng kế hoạch KH&CN giai đoạn 2021-2025 [H12.12.04.04], hoặc Kế hoạch KH&CN &HTQT của Trường năm 2017-2022 [H12.12.04.05].

Từ năm 2017 - 2021, Nhà trường đã áp dụng các hướng dẫn của Bộ GD&ĐT ban hành rà soát điều chỉnh các CTĐT. Việc đối sánh, so chuẩn chỉ thực hiện theo yêu cầu khi xây dựng đề án mở CTĐT mới. Cuối năm 2016, Nhà trường đã tiến hành rà soát quy trình cập nhật CTĐT và tổng rà soát 28 CTĐT áp dụng cho khóa tuyển sinh 2017, khi đó, việc đối sánh CTĐT được chú trọng [H12.12.02.06]. Vào đầu năm 2020, Nhà trường đã xây dựng quy trình hướng cập nhật CTĐT ĐH hệ chính quy [H12.12.02.07]. Tháng 9/2022 Nhà trường đã xây dựng quy trình hướng dẫn cập nhật CTĐT ThS và TS [H12.12.02.08]. Trong các quy trình hướng dẫn cập nhật CTĐT nêu trên yêu cầu các CTĐT phải thực hiện các nội dung đối sánh với các CSGD trong và ngoài nước. Tại thời điểm đó, hầu hết các CTĐT đều thực hiện đối sánh về khối lượng giảng dạy (số tín chỉ), cấu trúc các khối kiến thức, các học phần trong CTĐT,... Vào ngày 12/7/2023, Hội đồng KH&ĐT đã họp để thảo luận về việc cập nhật CTĐT ĐH hệ chính quy theo thông tư 17 nhằm đáp ứng CDR cho người học [H12.12.02.09]. Trong lần

cập nhật này, Nhà trường áp dụng quy trình hướng dẫn đối sánh và so chuẩn chất lượng giáo dục của Trường ĐHNL, ĐHH.

Quá trình áp dụng quy trình so chuẩn và đối sánh phục vụ công tác đảm bảo và nâng cao chất lượng, Phòng KT, BDCLG, TT&KPC đã thông báo và lấy ý kiến phòng chức năng, các khoa chuyên môn, viện nghiên cứu và trung tâm trực thuộc để báo cáo, rà soát quy trình so chuẩn và đối sánh chất lượng trong quy định của Nhà trường để điều chỉnh, cải tiến nâng cao chất lượng [H12.12.04.10]. Việc xác định thang đo để so chuẩn và đối sánh, Nhà trường đã tham khảo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng do Bộ GD&ĐT [H10.12.04.11], và các quy trình so chuẩn, đối sánh của các CSGD trong nước như: Trường ĐH Kinh tế- Luật, ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Trường ĐH Tây Nguyên [H10.12.04.12].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 12.5. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Trường ĐHNL, ĐHH rất quan tâm đến việc nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và PVCD. Trước năm 2023, mặc dù chưa có văn bản chính thức về quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được ban hành nhưng Nhà trường đã thực hiện việc rà soát, lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh để xác định những tiêu chí, chỉ tiêu cần đạt được trên cơ sở đó xác định và thực hiện những giải pháp phù hợp để nhằm đạt được các kết quả tốt nhất trong các hoạt động về đào tạo, NCKH và PVCD. Cụ thể:

Ngày 27 tháng 3 năm 2020, Nhà trường đã ban hành QĐ số 182/QĐ-ĐHNL-ĐT CTSV trong đó quy định rõ quy trình cập nhật CTĐT ĐH chính quy gồm có 9 bước [H10.12.05.01]. Trong đó, tại bước 3 của quy trình này quy định việc cập nhật CTĐT phải được dựa trên việc khảo sát ý kiến của các bên liên quan như các Nhà khoa học, GV, cựu người học, các đơn vị sử dụng lao động để chỉ rõ những thay đổi về chuyên môn cần đáp ứng trong CTĐT [H10.12.05.02]. Bên cạnh đó, tại bước 4 của quy trình này cũng quy định rõ việc cập nhật phải dựa trên cơ sở đối sánh với các CTĐT của các trường ĐH trong nước và nước ngoài [H10.12.05.03]. Với việc sử dụng các thông tin này, các CTĐT ĐH chính quy của Nhà trường đã được cập nhật, điều chỉnh về CDR, khối lượng tín chỉ cần tích lũy, số lượng tín chỉ thực hành, thực tập được nâng cao hơn so với CTĐT năm 2017 do vậy đã giúp SV có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách

nhiệm đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động [H10.12.05.04]. Với kết quả cập nhật này, 6 CTĐT của Nhà trường đã hoàn thành việc đánh giá ngoài và đã được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục- ĐH Quốc gia Hà Nội cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng chương trình đào tạo vào tháng 3 năm 2022 [H12.12.01.26-DC]. Đây là minh chứng cho thấy việc sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh đã tạo cơ sở quan trọng để nâng cao kết quả các hoạt động liên quan đến đào tạo của Nhà trường.

Bên cạnh việc cập nhật CTĐT bậc ĐH, trường ĐHNL, ĐHH cũng đã tiến hành cập nhật các CTĐT ThS vào tháng 8 năm 2022. Trong quá trình thực hiện, tất cả các CTĐT ThS của Nhà trường đều được cập nhật dựa trên việc khảo sát các bên liên quan và kết quả đối sánh với các CTĐT trong nước và nước ngoài [H10.12.05.05], [H10.12.05.06], [H10.12.05.07].

Đối với hoạt động NCKH, Nhà trường chủ yếu sử dụng thông tin thực tế đã đạt được của năm trước để so sánh và làm cơ sở để xác định các chỉ tiêu cần đạt được của năm sau với mục tiêu năm sau cao hơn năm trước. Bên cạnh việc xác định các chỉ tiêu cụ thể Nhà trường đã thực hiện các giải pháp phù hợp về phân bổ kinh phí, thực hiện khen thưởng để khuyến khích CB, GV NCKH,... Với cách làm này số lượng bài báo xuất bản trên các tạp chí quốc tế cũng như số lượng đề tài NCKH được thực hiện của đội ngũ CBGV, SV Nhà trường có xu hướng tăng lên hàng năm trong giai đoạn 2018-2022 [H10.12.05.08].

Về hoạt động PVCD, Nhà trường đã thực hiện nhiều hoạt động như quyên góp ủng hộ lũ lụt, hỗ trợ chăm sóc Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, chuyển giao kết quả NCKH cho địa phương, tổ chức chương trình chuyển xe về tết miễn phí cho SV có hoàn cảnh khó khăn [H12.12.05.09], H12.12.05.10], H12.12.05.11]. Bên cạnh đó, Đoàn Thanh niên trường đã phát động và thực hiện rất nhiều hoạt động được SV hưởng ứng và tham gia số lượng lớn như: Tổ chức các câu lạc bộ, đội nhóm, chiến dịch “Mùa hè xanh”, chương trình hiến máu tình nguyện, các giải thể thao, các chương trình văn nghệ cho SV [H12.12.05.12], H12.12.05.13].

Xác định được tầm quan trọng của việc xây dựng quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh để đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, NCKH và PVCD, tháng 2 năm 2023 trường ĐHNL, ĐHH đã ban hành QĐ số 1160 về quy trình này [H12.12.04.01 DC]. Theo đó, Nhà trường vừa thực hiện đối sánh trong nội bộ, vừa thực hiện đối sánh ngoài. Trong đó:

Việc đối sánh trong nội bộ được Nhà trường thực hiện với 6 bước gồm: Bước 1. Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC xây dựng kế hoạch và ra thông báo về các nội dung đối sánh theo đơn vị; Bước 2: Các đơn vị tổ chức thu thập, cung cấp số liệu theo biểu mẫu, tiến hành phân tích, đánh giá, đối sánh đối với các chỉ số nội bộ trong đơn vị và gửi báo cáo cho phòng KT, BĐCLGD, TT&PC; Bước 3: Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC tổng hợp số liệu báo cáo toàn trường; Bước 4: Tổ chức đối sánh nội bộ giữa các đơn vị liên quan. Thời gian hoàn thành; Bước 5: Căn cứ kết quả đối sánh ngoài, các đơn vị xây dựng kế hoạch cải tiến các nội dung cần thiết và Kế hoạch hành động, các quy định về trách nhiệm, thời hạn đạt được và trình BGH phê duyệt trước khi thực hiện; Bước 6: Triển khai thực hiện kế hoạch cải tiến sau đối sánh.

Việc đối sánh, so chuẩn ngoài được Nhà trường thực hiện với được với 6 bước gồm: Bước 1: Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC xác định các đối tác (trong và ngoài nước) dự kiến theo tiêu chí lựa chọn, nội dung thực hiện đối sánh trình Hội đồng BĐCLGD của Trường xem xét, quyết định; Bước 2: Hội đồng BĐCLGD của Trường họp quyết định đối tác, nội dung thực hiện đối sánh; Bước 3: Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC tổ chức thu thập dữ liệu từ đối tác theo biểu mẫu, cung cấp cho các đơn vị; Bước 4: Các đơn vị sử dụng dữ liệu do Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC, tổ chức đối sánh các nội dung đối với lĩnh vực do đơn vị phụ trách và gửi kết quả cho phòng KT, BĐCLGD, TT&PC; Bước 5: Hội đồng BĐCLGD của Trường họp thông qua báo cáo đối sánh tổng hợp toàn trường do Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC chuẩn bị; Bước 6: Căn cứ kết quả đối sánh ngoài, các đơn vị xây dựng kế hoạch cải tiến các nội dung cần thiết, trình Ban BGH phê duyệt trước khi thực hiện; Bước 7: Triển khai thực hiện kế hoạch cải tiến sau đối sánh.

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng ban hành quy trình rà soát, cải tiến hoạt động đối sánh, so chuẩn với 4 bước gồm: Bước 1: Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC thực hiện rà soát quy trình đối sánh, so chuẩn đang áp dụng; tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan về các nội dung, đối tác, quy trình thực hiện đối sánh cần thay đổi; thực hiện đánh giá quy trình đối sánh, so chuẩn đang áp dụng. Bước 2: Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC xây dựng dự thảo báo cáo thực hiện đối sánh, so chuẩn cải tiến sau rà soát, đánh giá và trình Hội đồng BĐCLGD của Trường xem xét, quyết định. Bước 3: Hội đồng BĐCLGD của Trường tổ chức họp để tổng kết, rà soát, đề ra các nội dung cải tiến. Bước 4: Triển khai thực hiện các nội dung cải tiến.

Với việc ban hành QĐ số 1160 tháng 12 năm 2022 việc lựa chọn, sử dụng

các thông tin so chuẩn và đối sánh của trường ĐHNL, ĐHH đã được cụ thể hóa, hệ thống các thông tin so chuẩn được xác định đa dạng, chi tiết hơn do vậy đã tạo cơ sở quan trọng cho Nhà trường trong việc cải tiến để đạt các kết quả tốt nhất trong đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 12:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

1. Nâng cao chất lượng được Trường ĐHNL, ĐHH quan tâm và chỉ đạo các đơn vị định kỳ rà soát, cập nhật và đối sánh CTĐT, đề cương học phần, kết quả NCKH và PVCĐ của Trường với các đối tác trong và ngoài nước.

2. Trường ĐHNL, ĐHH đã có tiêu chí lựa chọn được đối tác trong so chuẩn và đối sánh: có ngành đào tạo tương đồng với Nhà trường, thiết lập các thông tin, chỉ tiêu cơ bản để đối sánh, so chuẩn trong các hoạt động đào tạo, NCKH, HTQT và PVCĐ, ... nhằm nâng cao chất lượng của Nhà trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

1. Các nội dung, chỉ tiêu để so chuẩn, đối sánh đối với hoạt động PVCĐ chưa được thiết lập một cách rõ ràng.

2. Hoạt động rà soát, cải tiến việc lựa chọn đối tác sử dụng thông tin so chuẩn và đối sánh đã có triển khai nhưng chưa hoàn thiện quy trình cụ thể.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh 1	CTĐT của Trường được rà soát, cập nhật và đối sánh với CTĐT của các đối tác theo quy trình hướng dẫn so chuẩn, đối sánh do Nhà trường ban hành	Các đơn vị trong Trường	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục lựa chọn các đối tác phù hợp, tương đồng và sử dụng hiệu quả chỉ tiêu so chuẩn đã thực hiện để nâng cao chất lượng	Các đơn vị trong Trường	Hàng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
3	Khắc phục tồn tại 1	Rà soát, điều chỉnh các quy định hiện hành trong công tác PVCD để đưa ra các hướng dẫn, yêu cầu cụ thể, rõ ràng hơn về các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin, chỉ tiêu so chuẩn, đối sánh	Các đơn vị chức năng	2023-2024
4	Khắc phục tồn tại 2	Soạn thảo ban hành quy trình rà soát, cải tiến các tiêu chí lựa chọn đối tác, chỉ tiêu so chuẩn	Phòng Khảo thí và ĐBCLGD	2023-2024

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 12	4,8/7
Tiêu chí 12.1	5
Tiêu chí 12.2	5
Tiêu chí 12.3	6
Tiêu chí 12.4	4
Tiêu chí 12.5	4

Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học

Tiêu chí 13.1. Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo khác nhau của cơ sở giáo dục.

Trong thời gian 5 năm qua (từ năm 2017 đến năm 2022), Trường ĐHNL, ĐHH đã ban hành các quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh (trong đó có Ban tư vấn TS). Các quyết định này dựa trên văn bản của ĐHH, trong đó có phân công rõ chức năng nhiệm vụ và trách nhiệm cụ thể cho các thành viên trong Hội đồng [H13.13.01.01].

Căn cứ vào tình hình thực tế hằng năm, Ban TVTS của Trường tiến hành xây dựng kế hoạch tuyển sinh của cả năm, trên cơ sở tiến hành lấy ý kiến, đóng góp chia sẻ cũng như cùng nhau giải quyết các vấn đề liên quan đến công tác tuyển sinh của Trường. Kết thúc công tác tuyển sinh từng năm, ban TVTS họp tổng kết để rút kinh nghiệm và tìm ra giải pháp cũng như xây dựng đề án tuyển

sinh cho năm tiếp theo được tốt hơn. Để thực hiện kế hoạch tuyển sinh được thuận lợi, kế hoạch tuyển sinh hằng năm sẽ phân công nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn cụ thể cho từng phòng ban chức năng tham gia vào công tác tuyển sinh, cũng như phân công cụ thể nhiệm vụ của từng thành viên trong Ban TVTS. Ngoài Ban TVTS cấp Trường còn có các Ban TVTS cấp Khoa cũng như các CLB SV hỗ trợ công tác tuyển sinh của Nhà trường, qua đó giúp các chương trình quảng bá tuyển sinh của Nhà trường ngày một hiệu quả và diễn ra được thuận lợi [H13.13.01.02].

Căn cứ vào quy chế tuyển sinh ĐH, Cao đẳng của Bộ GD&ĐT, hướng dẫn của Đại học Huế; đội ngũ CB giảng dạy của các ngành đào tạo; nhu cầu xã hội và kết quả sinh viên ra trường có việc làm; các yếu tố tuyển sinh hằng năm cũng như kết quả thi phổ thông trung học, Nhà trường đã lên kế hoạch cụ thể cho công tác tuyển sinh, xây dựng đề án tuyển sinh trong đó chú trọng đến chỉ tiêu cụ thể cho từng ngành đào tạo [H13.13.01.03.]. Đề án tuyển sinh được xây dựng dựa trên sự hỗ trợ của Ban tuyển sinh của Nhà trường và lấy ý kiến góp ý từ các phòng chức năng, các đơn vị có liên quan như các Khoa chuyên môn, Phòng KH, HTQT&TTTTV. Đề án và các văn bản quy định về tuyển sinh thể hiện được rõ ràng chính sách tuyển sinh của Nhà trường. Chính sách tuyển sinh (đối tượng, quy trình thi, đánh giá đầu vào; quy trình xét tuyển; đối tượng thi tuyển, xét tuyển; đối tượng ưu tiên...) của Nhà trường nói chung và của các CTĐT nói riêng được công bố công khai, rộng rãi, kịp thời. Đối với trình độ ĐH, thông tin tuyển sinh được công khai trong Đề án tuyển sinh của Trường [H13.13.01.04], [H13.13.01.05]. Căn cứ tình hình tuyển sinh từng năm, Nhà trường đã từng bước điều chỉnh chiến lược tuyển sinh trong đề án:

- Đa dạng hóa phương thức tuyển sinh (tuyển theo điểm học bạ THPT, điểm tốt nghiệp THPT, đào tạo tại địa phương...);

- Chính sách thu hút người học: Nhà trường có chính sách hỗ trợ đối với sinh viên, thu hút thí sinh đăng ký vào Trường như duy trì việc cấp học bổng KKHT cho sinh viên có những thành tích cao trong học tập và rèn luyện (trên 8% theo quy định của Nhà nước), thu hút những nguồn tài trợ học bổng từ cựu sinh viên, các tổ chức đoàn thể từ nhiều nơi dành cho SV với nhiều điều kiện khác nhau. Đặc biệt trong tuyển sinh, học bổng thủ khoa trường 10 triệu đồng và học bổng thủ khoa ngành 5 triệu đồng/suất để thu hút thí sinh vào trường.

Để có chính sách truyền thông tốt về tuyển sinh, Nhà trường đã đẩy mạnh công tác QBTS tại các trường THPT, cũng như tiếp cận đến đối tượng học sinh THPT, phụ huynh, GV qua nhiều hình thức. Các năm trước đây, Nhà trường đã

phối hợp với các trường Trung học phổ thông và các sở giáo dục để tổ chức các buổi tư vấn mùa tuyển sinh trực tiếp tại các trường học. Do diễn biến phức tạp của dịch COVID-19, Nhà trường đã tổ chức thêm các buổi tư vấn tuyển sinh trực tuyến vào các thời điểm thích hợp để giải đáp thắc mắc cho thí sinh một cách kịp thời (tổ chức tư vấn tuyển sinh cùng với Đại học Huế hai lần/năm). Nhà trường cũng tổ chức chương trình QBTS trực tuyến livestream mỗi tháng một lần giúp các bạn thí sinh nắm rõ về các ngành nghề, nắm rõ các thông tin tuyển sinh một cách hiệu quả. [H13.13.01.03].

Phòng ĐT&CTSV là đơn vị chủ trì và phối hợp cùng các phòng chức năng khác (được phân công công việc trong cuộc họp về kế hoạch tuyển sinh của Nhà trường) trong việc lập kế hoạch, tổ chức triển khai và giám sát công tác truyền thông tuyển sinh của Nhà trường dựa trên kế hoạch truyền thông quảng bá tuyển sinh của Đại học Huế. Theo đó, Phòng ĐT&CTSV xây dựng, triển khai kế hoạch tổng thể và chi tiết cho công tác tư vấn tuyển sinh, bao gồm: truyền thông hướng nghiệp, tổ chức sự kiện truyền thông, tư vấn mùa thi và tuyên truyền trực tiếp [H13.13.01.03].

Khi sinh viên vào học, Nhà trường tổ chức khảo sát, lấy ý kiến của SV năm thứ nhất để đánh giá công tác quảng bá tuyển sinh và công tác truyền thông của Nhà trường, từ đó có báo cáo, phân tích số liệu để đưa ra trong hội nghị tổng kết nhằm tìm ra giải pháp nâng cao hiệu quả công tác QBTS trong thời gian tới. Tại hội nghị, các phân tích số liệu, đánh giá kết quả tuyển sinh như: số lượng trúng tuyển, điểm chuẩn, chỉ số trúng tuyển theo ngành là những căn cứ cho việc thực hiện và triển khai các kế hoạch của năm tiếp theo [H13.13.01.05], [H13.13.01.06].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Bảng 13.11. Báo cáo số lượng tuyển sinh hằng năm giai đoạn 2017-2022

ST T	Tên ngành	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
		Chỉ tiêu	Nhập học	Chỉ tiêu	Nhập học	Chỉ tiêu	Nhập học	Chỉ tiêu	Nhập học	Chỉ tiêu	Nhập học	Chỉ tiêu	Nhập học
1	Bảo vệ thực vật	100	46	100	17	100	24	60	12	40	14	40	17
2	Bệnh học thủy sản	50	8	50	6	40	11	40	11	40	31	60	59
3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	70	54	80	33	80	23	55	31	40	41	50	32
4	Công nghệ sau thu hoạch	50	19	70	5	70	12	40	0	40	13	40	5
5	Công nghệ thực phẩm	190	188	150	156	150	92	130	95	100	132	100	82
6	Chăn nuôi	270	141	200	105	200	55	80	88	80	99	80	74
7	Kỹ thuật cơ - điện tử	80	50	60	59	70	41	50	21	40	24	40	23
8	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	50	12	80	6	80	8	50	0	40	1	40	4
9	Khoa học cây trồng	140	56	140	17	140	43	70	12	40	12	40	10
10	Khuyến nông	50	5	50	21	50	10	50	0	40	11	40	6
11	Lâm học	50	27	100	12	100	0	50	0	40	3	40	7
12	Nông học	60	19	60	16	60	0	50	8	40	12	40	3
13	Nuôi trồng thủy sản	200	106	250	106	220	151	160	153	160	212	200	151
14	Phát triển nông thôn	170	124	150	49	150	31	70	11	40	10	40	11
15	Quản lý đất đai	200	38	150	90	160	98	100	62	80	124	100	89
16	Quản lý tài nguyên rừng	70	13	100	7	100	17	50	11	40	6	40	0
17	Quản lý thủy sản	50	8	50	5	40	7	40	12	40	34	40	42

Bảng 13.11. Báo cáo số lượng tuyển sinh hằng năm giai đoạn 2017-2022

ST T	Tên ngành	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022			
		Chỉ tiêu	Nhập học	Chỉ tiêu	Nhập học	Chỉ tiêu	Nhập học	Chỉ tiêu	Nhập học	Chỉ tiêu	Nhập học	Chỉ tiêu	Nhập học		
18	Thú y	230	259	200	185	200	115	120	119	120	160	120	124		
19	Bất động sản	CHƯA TUYỂN SINH		150	14	70	43	60	44	60	84	80	30		
20	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm			50	25	50	24	40	19	40	1	40	11		
21	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn			CHƯA TUYỂN SINH		CHƯA TUYỂN SINH		CHƯA TUYỂN SINH		50	12	40	10	40	5
22	Nông nghiệp công nghệ cao									50	18	40	13	40	14
TỔNG		2080	1173	2240	934	2130	805	1465	739	1280	1047	1350	799		

Tiêu chí 13.2. Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi chương trình đào tạo.

Về tuyển sinh đại học

Tuyển sinh chính quy trình độ ĐH được quy định cụ thể trong Đề án tuyển sinh hằng năm của Nhà trường như đối tượng tuyển sinh, phạm vi tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, điều kiện xét tuyển, chính sách ưu tiên và chỉ tiêu cụ thể cho từng ngành đào tạo [H13.13.02.01], [H13.13.02.02]. Nhà trường thực hiện qui trình xét tuyển theo phương thức chung của Bộ GD&ĐT cho toàn bộ các ngành đào tạo chính qui của Trường theo hai phương thức chính: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT và dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ), cụ thể:

- Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp trung học phổ thông (điểm học bạ);

- Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả của kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông (điểm thi TN THPT).

Đối với hình thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT: Nhà trường sử dụng kết quả học tập của 02 học kỳ năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12 để xét tuyển. Điều kiện xét tuyển: Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung mỗi môn học (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) của 02 học kỳ năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12;

Điều kiện xét tuyển là tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (chưa nhân hệ số) phải $\geq 18,0$. Đối với hình thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT: Điểm các môn/bài thi trong tổ hợp môn xét tuyển được lấy từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT hằng năm.

Điểm chuẩn tùy thuộc vào số lượng và phổ điểm của thí sinh đăng kí, căn cứ vào phổ điểm và số lượng hồ sơ thí sinh trúng tuyển, lọc ảo, Thường trực Ban TVTS của Nhà trường sẽ tiến hành họp và đề xuất điểm chuẩn của các ngành, trên cơ sở đó Hội đồng tuyển sinh ĐHH ra Quyết định điểm chuẩn [H13.13.02.01], [H13.13.02.02].

Bảng 13.2.1. Điểm chuẩn bậc ĐH chính quy từ năm 2017-2022

STT	Mã ngành	Tên ngành	2017	2018		2019		2020		2021		2022	
			Điểm thi	Điểm thi	Học bạ	Điểm thi	Học bạ	Điểm thi	Học bạ	Điểm thi	Học bạ	Điểm thi	Học bạ
1	7340116	Bất động sản	15,5	13	18	15	18	15	18,5	16	18	15	18
2	7420203	Sinh học ứng dụng	CHƯA TS	13	18	13	18	15	18	15	18	KHÔNG XÉT	
3	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	15,5	13	18	13,5	18	15	18	16	18	15	19
4	7520114	Kỹ thuật cơ - điện tử	15,5	13	18	13,5	18	15	18	16	18	15	18
5	7540101	Công nghệ thực phẩm	15,5	15	KHÔNG XÉT	16	KHÔNG XÉT	18	19	19,5	20	20	22
6	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	15,5	13	20,15	13	18	15	18	15	18	15	18
7	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	15,5	13	18	13	18	15	18	15	18	15	18
8	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	15,5	13	18,35	13,5	18	15	18	16	18	15	18
9	7620102	Khuyến nông (Song ngành KN&PTNT)	15,5	13	18	13	18	15	18	15	18	15	18
10	7620105	Chăn nuôi (song ngành Chăn nuôi - Thú y)	15,5	14	KHÔNG XÉT	13,5	KHÔNG XÉT	17	18	18,5	20	16	19
11	7620109	Nông học	15,5	13	18	13,5	18	15	18	15	18	15	18
12	7620110	Khoa học cây trồng	15,5	13	18	13,5	18	15	18	15	18	15	18
13	7620112	Bảo vệ thực vật	15,5	13	18	13,5	18	15	18	15	18	15	18
14	7620116	Phát triển nông thôn	15,5	13	18	13	18	15	18	15	18	15	18
15	7620201	Lâm học	15,5	13	18	13	18	15	18	15	18	KHÔNG XÉT	
16	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	15,5	13	18	13	18	15	18	15	18	15	18
17	7620301	Nuôi trồng thủy sản	15,5	13	20,15	13	18	15	18	17	19,5	16	20
18	7620302	Bệnh học thủy sản	15,5	13	18	13	18	15	18	16	18	15	18

STT	Mã ngành	Tên ngành	2017	2018		2019		2020		2021		2022	
			Điểm thi	Điểm thi	Học bạ	Điểm thi	Học bạ	Điểm thi	Học bạ	Điểm thi	Học bạ	Điểm thi	Học bạ
19	7620305	Quản lý thủy sản	15,5	13	18	13	18	15	18	16	18	15	18
20	7640101	Thú y	15,5	15	KHÔNG XÉT	15	KHÔNG XÉT	19	19	20.5	21	20	22
21	7850103	Quản lý đất đai	15,5	13	18,25	13.5	18	15	18	16	18	15	18
22	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	CHƯA TUYỂN SINH							15	18	15	18
23	7620119	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn	CHƯA TUYỂN SINH							15	18	15	18
24	7620210	Lâm nghiệp	CHƯA TUYỂN SINH							15	18	15	18

Về tuyển sinh sau đại học:

Đối với tuyển sinh SDH, căn cứ vào nhu cầu và tình hình tuyển sinh hằng năm cũng như đề xuất từ các Khoa chuyên môn; căn cứ vào đội ngũ và năng lực đào tạo của các ngành, Nhà trường tiến hành xây dựng và đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh đối với các ngành đào tạo SDH. Sau đó, căn cứ tờ trình đăng ký chỉ tiêu của Nhà trường, ĐHH sẽ ra Quyết định giao chỉ tiêu tuyển sinh. Từ đó Nhà trường có thông báo đến với các học viên quan tâm để triển khai tuyển sinh sau đại học [H13.13.02.01], [H13.13.02.03], [H13.13.02.04].

- Về điều kiện dự thi:

Về văn bằng: Thí sinh dự thi phải có văn bằng ĐH do CSGD ĐH cấp. Đối với văn bằng ĐH do CSGD nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành. Người dự thi cần thỏa mãn một trong các điều kiện sau đây:

a) Đã tốt nghiệp ĐH ngành đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi;

b) Đã tốt nghiệp đại học các ngành gần với chuyên ngành đăng ký dự thi và đã học bổ sung kiến thức của chương trình ĐH trước khi dự thi. Nội dung, khối lượng (số tiết) các môn học bổ sung căn cứ vào quy định về tuyển sinh cao học của ĐHH;

c) Đã tốt nghiệp ĐH ngành khác với chuyên ngành đăng ký dự thi và đã hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức để được công nhận là tương đương với chuyên ngành đúng hoặc phù hợp theo quy định về tuyển sinh cao học của ĐHH.

- Về kinh nghiệm công tác chuyên môn:

a) Người có bằng tốt nghiệp ĐH thuộc ngành đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp ĐH;

b) Những thí sinh có bằng tốt nghiệp ĐH thuộc ngành gần với chuyên ngành đăng ký dự thi phải có ít nhất một năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi tính từ ngày cấp bằng tốt nghiệp ĐH đến ngày hết hạn nộp hồ sơ dự thi quy định trên thông báo tuyển sinh;

c) Những thí sinh thuộc ngành khác với chuyên ngành đăng ký dự thi là chuyên ngành Phát triển nông thôn phải có ít nhất hai năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với chuyên ngành Phát triển nông thôn tính

từ ngày cấp bằng tốt nghiệp ĐH đến ngày hết hạn nộp hồ sơ dự thi quy định trên thông báo tuyển sinh;

d) Có đủ sức khoẻ để học tập;

e) Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự;

f) Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Trường ĐHNL, ĐHH.

- Về đối tượng dự thi và chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên khi đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Người đang công tác liên tục từ hai năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh ĐH, cao đẳng hệ chính quy hiện hành;

b) Thương binh, người được hưởng chính sách như thương binh; con liệt sĩ; anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

c) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ hai năm trở lên ở địa phương được quy định là Khu vực 1;

d) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

- Về chính sách ưu tiên: Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên được cộng 01 điểm (thang điểm 10) vào kết quả thi môn Cơ sở ngành và 10 điểm (thang điểm 100) vào kết quả thi môn Ngoại ngữ (nếu không thuộc diện miễn thi ngoại ngữ). Trường hợp người dự thi thuộc nhiều đối tượng ưu tiên thì chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng.

Từ năm 2021, căn cứ Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ ThS, Nhà trường áp dụng hình thức xét tuyển với các tiêu chí về điều kiện ngoại ngữ và điều kiện văn bằng ĐH, cụ thể:

- Điều kiện ngoại ngữ

Người dự tuyển phải đáp ứng được yêu cầu về trình độ ngoại ngữ sau đây:

a) Bằng tốt nghiệp ĐH trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc bằng tốt nghiệp đại học trở lên có CTĐT được thực hiện chủ yếu bằng tiếng nước ngoài

hoặc bằng tốt nghiệp ĐH do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp đã được Cục Quản lý chất lượng - Bộ GD&ĐT công nhận;

b) Bằng tốt nghiệp ĐH do các đơn vị thành viên và thuộc ĐHH cấp trong thời hạn 02 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ dự tuyển mà chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được cấp bởi các đơn vị đã được Bộ GD&ĐT công nhận đủ điều kiện tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Thông báo số 138/TB-QLCL ngày 08/02/2021 của Cục Quản lý chất lượng - Bộ GD&ĐT hoặc các chứng chỉ tương đương khác quy định tại Phụ lục III của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại ĐHH;

d) Người dự tuyển chưa đáp ứng được yêu cầu về trình độ ngoại ngữ sẽ tham gia kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ của ĐHH trước khi xét tuyển.

- Điều kiện văn bằng ĐH

Thí sinh phải đáp ứng được yêu cầu về văn bằng ĐH sau đây:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học do các CSGD ĐH ở Việt Nam cấp. Đối với bằng tốt nghiệp ĐH do CSGD nước ngoài cấp thì phải có văn bản thẩm định và công nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng - Bộ GD&ĐT;

b) Trường hợp bằng tốt nghiệp ĐH là ngành gần hoặc khác với ngành đăng kí dự tuyển trình độ ThS, người dự tuyển phải hoàn thành bổ sung kiến thức theo quy định tại Điều 8 của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ ThS tại ĐHH;

c) Người dự tuyển vào chương trình ThS theo định hướng nghiên cứu phải có bằng tốt nghiệp đại học hạng khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập đã được đăng tải trên tạp chí hoặc kỷ yếu hội nghị khoa học có phản biện;

d) Người dự tuyển vào chương trình ThS theo định hướng ứng dụng của các ngành quản trị và quản lý phải có bằng tốt nghiệp ĐH liên quan đến chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị và quản lý hoặc đang công tác trong lĩnh vực liên quan đến ngành dự tuyển;

đ) Người dự tuyển vào các chương trình đào tạo được dạy và học bằng tiếng nước ngoài phải đáp ứng với quy định tại khoản 5 Điều 5 của Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT và khoản 3 Điều 7 của Quy định tổ chức và quản lý chương

trình đào tạo bằng tiếng nước ngoài tại ĐHH ban hành kèm theo Quyết định số 755/QĐ-ĐHH ngày 06/01/2020 của Giám đốc ĐHH.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 13.3. Có quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học.

Quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học được Nhà trường thực hiện theo đúng quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT với sự của các Phòng chức năng, các khoa chuyên môn cũng như được điều phối chung bởi các ban chức năng của ĐHH. Theo quy định, trước mỗi kỳ thi tuyển sinh (đại học, liên thông, văn bằng 2, cao học), Hội đồng tuyển sinh [H13.13.03.01] và Ban Thanh tra công tác tuyển sinh được thành lập [H13.13.03.02]. Ban Thanh tra tuyển sinh có nhiệm vụ: thanh tra, kiểm tra, giám sát chặt chẽ, nghiêm túc, đúng quy định trong tất cả các khâu của công tác tuyển sinh, nhập học theo hướng dẫn thanh tra/kiểm tra công tác tuyển sinh trình độ ĐH; tuyển sinh trình độ cao học [H13.13.03.02] đồng thời phát hiện những sai sót, vi phạm và đề xuất các hình thức xử lý theo đúng quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT [H13.13.03.03].

Theo chức năng và nhiệm vụ được của mình, Phòng ĐT&CTSV [H13.13.03.04] được nhà trường phân công giám sát công tác tuyển sinh và nhập học.

Công tác xét tuyển thí sinh đăng ký dự tuyển của các ngành được giám sát chặt chẽ, cụ thể: Phòng ĐT&CTSV kiểm tra quy trình tiếp nhận, rà soát hồ sơ, cập nhật, công bố thông tin xét tuyển trên các phương tiện thông tin đại chúng; kiểm tra việc phát nhận hồ sơ xét tuyển về thời gian, hình thức các loại giấy tờ xác nhận kết quả học tập, diện ưu tiên, khuyến khích, các hoạt động hỗ trợ tư vấn thí sinh. Công tác tuyển sinh hệ liên thông, vừa làm vừa học, văn bằng 2 của Nhà trường được tổ chức nghiêm túc, mỗi công đoạn đều được giao nhiệm vụ cụ thể cho từng ban giúp việc của Hội đồng tuyển sinh như: ban Thư ký, ban Đề thi, ban Coi thi, ban Chấm thi [H13.13.03.05] và đều có giám sát thanh tra. Công tác sắp xếp phòng thi, in đề thi, tổ chức coi thi và tổ chức thi được lên kế hoạch chi tiết, thực hiện nghiêm ngặt và giám sát kỹ lưỡng của Hội đồng tuyển sinh, Ban Thanh tra tuyển sinh. Các trưởng điểm thi, thư ký và các CB coi thi đều được tập huấn đầy đủ về quy chế thi, công tác tổ chức kỳ thi và được hướng dẫn thực hiện các công việc trong từng môn thi. Công tác chấm thi được tổ chức nghiêm ngặt, các bài thi tự luận của thí sinh được rọc phách niêm phong, được chấm thi bởi hai cán bộ chấm thi độc lập.

Quy trình giám sát nhập học: Với phương châm thực hiện nhập học được nhanh nhất, tạo thuận lợi nhất cho người học khi đến nhập học sau khi có kết quả trúng tuyển, Trường đã xây dựng kế hoạch nhập học cụ thể cho SV/học viên cao học. Theo đó, kế hoạch được cụ thể hóa các nội dung như: thời gian nhập học, phân công nhiệm vụ các đơn vị trong ngày nhập học, thủ tục nhập học và quy trình nhập học [H13.13.03.06]. Đồng thời, để việc tổ chức nhập học được thuận lợi, Nhà trường công khai trên website: <https://www.tuyensinh.huaf.edu.vn> “Thông báo đón tiếp SV nhập học”. Để công tác nhập học được nhanh chóng và thuận tiện, Trường đã tích hợp đồng bộ danh sách thí sinh trúng tuyển trên hệ thống tích hợp thông tin <https://www.tuyensinh.huaf.edu.vn>, qua đó giúp cho việc khai thác dữ liệu khi nhập học cho thí sinh trúng tuyển và việc kiểm tra, quản lý hồ sơ SV được thuận lợi. Với sự hỗ trợ của hệ thống phần mềm, việc tổ chức nhập học cho người học được thực hiện theo quy trình sau:

- a. Người học có mặt tại địa điểm nhập học theo thời gian được thông báo trong giấy báo trúng tuyển;
- b. Người học chuẩn bị đầy đủ hồ sơ và sắp xếp hồ sơ theo đúng trình tự hướng dẫn;
- c. Cán bộ được phân công tiếp nhận, kiểm tra và thu hồ sơ nhập học của người học;
- d. Người học nộp học phí và các khoản nhập học;
- e. Hoàn thành nhập học, người học được cấp biên lai thu tiền, tài khoản đăng nhập email công vụ và hệ thống tích hợp thông tin, lịch học tập, và phiếu đăng ký làm thẻ SV /thẻ học viên.

Mỗi khâu trong quy trình nhập học đều có sự giám sát của Phòng ĐT&CTSV, Phòng KHTC, Phòng TCHC&CSV, Phòng KH, HTQT&TTTT. Với chức năng nhiệm vụ được Nhà trường giao, Phòng ĐT&CTSV là đơn vị trực tiếp phụ trách tuyển sinh của Trường, trong đó có Bộ phận tuyển sinh gồm trưởng phòng, phó trưởng phòng và một số chuyên viên thường xuyên cập nhập theo dõi thông tin tuyển sinh, cập nhập số liệu thí sinh trúng tuyển và lập bảng thống kê phân tích số liệu tuyển sinh và nhập học hằng năm. Ngoài nhập học trực tiếp, trong năm 2021 do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn ra phức tạp nên nhà Trường triển khai thêm kênh nhập học theo đường bưu điện, thí sinh chuyển tất cả các hồ sơ qua đường bưu điện về Phòng ĐT&CTSV, nộp học phí bằng hình thức chuyển khoản qua ngân hàng. Kết quả tuyển sinh và nhập học của Trường

từ năm 2017 đến năm 2021 như sau:

Bảng 13.31. *Kết quả tuyển sinh và nhập học của Trường từ năm 2017 – 2021*

Năm tuyển sinh	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số thí sinh nhập học	Tỷ lệ phần trăm (%)
2017	2080	1173	56,4
2018	2240	934	41,7
2019	2130	805	37,8
2020	1465	739	50,4
2021	1280	1047	81,8

Giám sát công tác tuyển sinh và nhập học còn được thực hiện thông qua công tác hậu kiểm [H13.13.03.06].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 13.4. *Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học.*

Để đảm bảo công tác tuyển sinh được thực hiện nghiêm túc, công bằng, Hội đồng tuyển sinh Nhà trường luôn có kế hoạch

Giám sát việc tuyển sinh và nhập học (kiểm tra, thanh tra) luôn được Hội đồng tuyển sinh của Nhà trường quan tâm. Nhằm đảm bảo công tác tuyển sinh được thực hiện nghiêm túc, công bằng. Hội đồng tuyển sinh của Nhà trường giao Tổ kiểm tra thực hiện, giám sát và tổng hợp báo cáo [H13.13.04.01]. Đồng thời, Hội đồng tuyển sinh chịu trách nhiệm chính trong việc thực thi và giám sát tuyển sinh. Kết quả giám sát, thanh tra được đánh giá và đề ra phương hướng giám sát cho năm tiếp theo [H13.13.04.01].

Nhà trường đã xây dựng hệ thống phần mềm để hỗ trợ và giám sát trong quá trình triển khai công tác tuyển sinh và nhập học. Chính vì vậy mà việc giám sát công tác nhập học được thực hiện thuận tiện và hiệu quả hơn [H13.13.04.02]. Việc thực hiện giám sát nhập học có sự phối hợp và hỗ trợ giữa các Phòng, Khoa trong Trường [H13.13.04.02]. Sau mỗi kỳ tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh có các báo cáo tổng kết với các số liệu tuyển sinh cụ thể, bên cạnh đó đưa ra các đánh giá cũng như các đề xuất kỳ tuyển sinh tới được thực hiện tốt hơn [H13.13.04.03]. Công tác đào tạo SDH ngày càng khẳng định vị trí và uy tín ở miền Trung - Tây Nguyên [H13.13.04.04].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 13.5. Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả.

Nhận thức được công tác tuyển sinh là một trong những nhiệm vụ quan trọng và thiết yếu, chính vì vậy mà Nhà trường luôn có các giải pháp cải tiến từ khâu quảng bá, tư vấn tuyển sinh (hướng dẫn, hướng nghiệp cho các bạn học sinh THPT) thông qua các hoạt động như: tham gia các đợt tư vấn quảng bá tuyển sinh của ĐHH, tư vấn tuyển sinh, truyền thông qua các kênh truyền hình TRT, báo Tuổi trẻ và qua các mạng xã hội như Facebook, Website của trường. Qua đó, giúp thí sinh nắm bắt, hiểu rõ hơn về công tác tuyển sinh, định hướng nghề nghiệp, chỉ tiêu và cơ hội việc làm sau khi ra trường.

Hằng năm, Nhà trường có điều chỉnh đề án tuyển sinh phù hợp với quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của ĐHH, đồng thời nâng cao các biện pháp cải tiến công tác tuyển sinh và nhập học [H13.13.05.01], [H13.13.05.02], [H13.13.05.03].

Vào các năm học 2021 - 2022, do tình hình diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, nhưng để đảm bảo chỉ tiêu tuyển sinh, Nhà trường và tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh trong việc xét tuyển. Nhà trường đã tiến hành quy trình nhận hồ sơ xét tuyển bằng hình thức trực tuyến theo kế hoạch chung của ĐHH, tiếp nhận đăng ký hồ sơ online qua website tuyển sinh của trường và gửi hồ sơ qua đường bưu điện nhằm giúp SV thuận lợi trong việc xác nhận nhập học. Bên cạnh đó, Nhà trường bố trí các buổi livestream để hướng dẫn thủ tục xác nhận nhập học [H13.13.05.04]. Công tác tuyển sinh liên thông, vừa làm vừa học có thay đổi để đảm bảo tính phù hợp từ tập trung thi tuyển sang xét tuyển dựa vào kết quả học bạ THPT, kết quả học tập ở các bậc trung cấp, cao đẳng và ĐH khác.

Công tác tuyển sinh sau ĐH được thực hiện theo quy định chung của ĐHH. Nhằm đảm bảo công tác tuyển sinh và chất lượng học viên bằng cách thay đổi từ thi tuyển sang xét tuyển dựa vào năng lực ngoại ngữ.

Cũng như các trường trong ĐHH, hằng năm, Nhà trường đều tổ chức Hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh và nhập học, nhằm đánh giá kết quả đạt được, chỉ ra những điểm mạnh đã làm được và những điểm còn hạn chế, nguyên nhân đưa đến mặt yếu để tìm biện pháp khắc phục. Tiếp thu các ý kiến đóng góp của các đơn vị và các chuyên gia để điều chỉnh chiến lược, chính sách, kế hoạch tuyển sinh và nhập học cho năm tiếp theo. Từ năm 2017, công tác tuyển sinh đại học trên cả nước khá ổn định với 5 phương thức xét tuyển chính. Trường tổ

chức tuyển sinh 4 /5 phương thức. Trường chưa xét tuyển qua kỳ thi riêng do trường tổ chức cho hệ chính quy. Đối với tuyển sinh hệ liên thông và hệ vừa làm vừa học, Trường có xét tuyển qua kỳ thi riêng do Trường tổ chức [H13.13.05.05]. Nhà trường luôn tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo, xây dựng chỉ tiêu tuyển sinh hợp lý giữa hệ chính quy, liên thông và hệ vừa làm vừa học.

Về công tác đào tạo SĐH: Quy mô tuyển sinh về đào tạo SĐH ngày càng được mở rộng với nhiều chuyên ngành/ngành SĐH, cụ thể: 09 ngành TS và 10 ngành ThS.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 13:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

a) Nhà trường đã xây dựng được chính sách, chiến lược truyền thông bài bản, chuyên nghiệp, có rút kinh nghiệm qua các năm để có nhiều cải tiến nâng cao chất lượng công tác truyền thông. Đặc biệt có sự thay đổi phương thức quảng bá, truyền thông trong từng giai đoạn phù hợp với tình hình thực tiễn. Có báo cáo đánh giá ý kiến của thí sinh để đánh giá kết quả chính sách và công tác truyền thông từng năm và từ đó nâng cao chất lượng công tác này trong các năm tiếp theo thể hiện sự chuyên nghiệp và đầu tư của Nhà trường trong công tác quảng bá tuyển sinh;

b) Nhà trường đã có các điều chỉnh phù hợp để xây dựng các tiêu chí lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi CTĐT tạo một cách phù hợp. Có sự linh động trong việc thay đổi các hình thức xét tuyển, thi tuyển qua từng năm để phù hợp với tình hình thực tiễn, từ đó nâng cao chất lượng người học;

c) Nhà trường đã thường xuyên tiến hành kiểm tra hồ sơ trúng tuyển, giám sát việc thực hiện kiểm tra đối chiếu hồ sơ thí sinh nộp với bản gốc, kiểm tra đối tượng ưu tiên, giám sát việc tiếp nhận thí sinh trúng tuyển; xử lý thí sinh nhập học muộn. Công tác tuyển sinh và nhập học triển khai thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ, đúng quy chế và quy trình xét tuyển;

d) Nhà trường đã có các giải pháp quảng bá tư vấn tuyển sinh nhằm giúp tư vấn, hướng dẫn, hướng nghiệp cho các bạn học sinh THPT. Sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông để truyền tải thông tin tuyển sinh đến các đối tượng người học khác nhau.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

a) Chính sách trong tuyển sinh chỉ tập trung chính vào tuyển sinh đại học. Công tác truyền thông đặc biệt là ứng dụng công nghệ thông tin, quảng bá tuyển sinh online chưa thật sự đạt được hiệu quả như mong đợi;

b) Chưa xây dựng được đề án tuyển sinh SDH bài bản, thực hiện còn bị động. Một vài quy định liên quan đến giám sát được ban hành chậm do tình hình dịch bệnh Covid-19 trong một số thời điểm. Hoạt động thống kê và đánh giá hiệu quả của các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học còn hơi chậm. Chưa có bản tổng hợp các ý kiến phản hồi đầy đủ của tất cả các bên liên quan tham gia công tác tuyển sinh, nhập học.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh a)	Tiếp tục xây dựng được chính sách, chiến lược truyền thông quảng bá tuyển sinh hiện đại và chuyên nghiệp	BGH, P.ĐT&CTSV, Phòng tổ chức hành chính và cơ sở vật chất (P.TCHC&CSVC), Phòng kế hoạch tài chính (P.KHTC) và các Khoa.	2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh b)	Tiếp tục xây dựng các tiêu chí lựa chọn người học có chất lượng, linh động trong việc thay đổi các hình thức xét tuyển, thi tuyển	BGH, P.ĐT&CTSV	2023-2024
3	Phát huy điểm mạnh c)	Tăng cường kiểm tra hồ sơ, giám sát việc thực hiện kiểm tra, giám sát việc tiếp nhận thí sinh trúng tuyển	P.ĐT&CTSV, P.KHTC	2023-2024
4	Phát huy điểm mạnh d)	Tiếp tục xây dựng giải pháp quảng bá tư vấn tuyển sinh. Sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông để hỗ trợ công tác tuyển sinh	P.ĐT&CTSV, Phòng Khoa học, hợp tác quốc tế và thông tin thư viện (P.KH, HTQT&TTTT)	2023-2024

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
5	Khắc phục điểm tồn tại a)	Xây dựng đề án tuyển sinh tổng thể cho đào tạo sau đại học, tăng cường sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong quảng bá tuyển sinh online	P.ĐT&CTSV, P.KH, HTQT&TTTT	2023-2024
6	Khắc phục điểm tồn tại b)	Chú trọng quảng bá tuyển sinh sau ĐH, tiến hành khảo sát và bản tổng hợp các ý kiến phản hồi đầy đủ của tất cả các bên liên quan tham gia công tác tuyển sinh, nhập học	P.ĐT&CTSV, P.KH, HTQT&TTTT	2023-2024

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá (điểm)
Tiêu chuẩn 13	5,00/7
Tiêu chí 13.1	5
Tiêu chí 13.2	5
Tiêu chí 13.3	5
Tiêu chí 13.4	5
Tiêu chí 13.5	5

Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học

Tiêu chí 14.1. Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các chương trình đào tạo và các môn học/học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan.

Nhằm đáp ứng yêu cầu về Sứ mạng, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục và Mục tiêu của Trường ĐHNL, ĐHH, Nhà trường luôn quan tâm việc xây dựng kế hoạch và thực hiện trong quá trình xây dựng và đánh giá chương trình đào tạo.

Trường ĐHNL, ĐHH hiện đang tổ chức đào tạo 23 ngành trình độ đại học [H14.14.01.02], [H14.14.01.03], [H14.14.01.04], [H14.14.01.05], [H14.14.01.17]; 10 ngành trình độ thạc sĩ [H14.14.01.18a] và 9 ngành trình độ

tiên sỹ [H14.14.01.18b]. Để triển khai xây dựng CTDH cho các ngành mới và rà soát CTDH của các ngành đã có; căn cứ quy định của Bộ GD&ĐT, Đại học Huế, Trường ĐHNL, ĐHH đã lồng ghép các nội dung CTDH trong quá trình xây dựng CTĐT. Nhà trường thường xuyên khảo sát ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy của GV về chất lượng toàn khóa học và mức độ hài lòng của người sử dụng lao động được thực hiện [H14.14.01.01], [H14.14.01.06], [H14.14.01.07], [H14.14.01.09], [H14.14.01.21].

Trong quá trình triển khai, áp dụng CTDH, CTĐT, Trường định kỳ rà soát, đánh giá, cập nhật CTDH; CTĐT của các ngành. Nội dung rà soát CTDH, CTĐT được các khoa/bộ môn thực hiện nhằm đánh giá CTDH và CTĐT, từ đó có thể xem xét, điều chỉnh CDR của CTĐT. Nội dung, phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá của các học phần trong CTDH theo hướng đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan và phù hợp với các quy định của Bộ GD&ĐT [H14.14.01.09], [H14.14.01.10], [H14.14.01.12]; [H14.14.01.13]; [H14.14.01.14]; [H14.14.01.16].

Đề cương chi tiết của học phần trong các CTĐT được xây dựng theo một mẫu thống nhất của Nhà trường, có quy định cụ thể nội dung giảng dạy cho mỗi bài học, nội dung bảo đảm tích hợp kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm và đáp ứng với chuẩn đầu ra cụ thể của môn học. Nội dung từng bài yêu cầu số tiết, mục tiêu của từng bài, mô tả phương pháp giảng dạy dự kiến và yêu cầu tự học của sinh viên, mỗi môn học bảo đảm nhiều phương pháp giảng dạy khác nhau. Ngoài ra, chương trình môn học còn cung cấp cho sinh viên về giáo trình, tài liệu tham khảo, website cũng như các học liệu trực tuyến.

Đề cương chi tiết của môn học/học phần quy định cụ thể hình thức đánh giá bằng nhiều hình thức khác nhau gắn với CDR của học phần. Điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập, điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, điểm đánh giá phần thực hành, điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm tiểu luận và điểm thi kết thúc học phần [H14.14.01.20]; [H14.14.01.23]; [H14.14.01.24].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 14.2. Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các môn học/học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.

CĐR của CTĐT là yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của người học sau khi hoàn thành một CTĐT, gồm cả yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học khi tốt nghiệp. CĐR của một CTĐT là một trong những yếu tố then chốt quyết định đến chất lượng đào tạo và CĐR của học phần là kiến thức, kỹ năng, thái độ, hành vi cần đạt được của SV sau khi kết thúc học phần. CĐR được xây dựng phải đáp ứng được các yêu cầu của nhà tuyển dụng. CĐR đã được Nhà trường chú ý xây dựng để mang thương hiệu của Trường, của mỗi ngành đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động [H14.14.02.03], [H14.14.02.04]. Căn cứ Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ GD&ĐT về Quy định kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo ĐH, ThS, TS [H14.14.02.05]; QĐ số 1795/QĐ-ĐHH ngày 31 tháng 12 năm 2019 của ĐHH quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và công bố chuẩn đầu ra CTĐT trình độ ĐH tại ĐHH [H14.14.02.06], Nhà trường đã ban hành các Quyết định chỉ đạo hướng dẫn thực hiện việc cập nhật chương trình đào tạo, trong đó có xây dựng CĐR. Các quyết định này đáp ứng các quy định chung của Bộ, ĐHH và đặc trưng của từng ngành, gồm có: Quyết định số 1235/QĐ-ĐHNL ngày 5 tháng 6 năm 2015 về thành lập ban chỉ đạo rà soát chương trình đào tạo đại học hệ chính quy năm 2015; Quyết định số 1069/QĐ-ĐHNL ngày 23 tháng 11 năm 2016 về việc thành lập tổ chuyên trách cập nhật chương trình đào tạo đại học hệ chính quy; Quyết định số 1064/QĐ-ĐHNL ngày 23 tháng 11 năm 2016 về việc ban hành hướng dẫn cập nhật chương trình đào tạo đại học hệ chính quy; Quyết định số 182/QĐ-ĐHNL-ĐT&CTSV ngày 27 tháng 3 năm 2020 về việc cập nhật chương trình đào tạo theo Nghị định 99/2019/NĐ-CP; Hướng dẫn cập nhật CTĐT ĐH hệ chính quy [H14.14.02.01], [H14.14.02.02], [H14.14.01.08], [H14.14.02.10], [H14.14.02.11]. Theo đó, việc xây dựng, thẩm định và công bố CĐR CTĐT các ngành trình độ ĐH gồm 9 bước. Trước tiên, Hội đồng KH&ĐT tạo trường tổ chức các phiên họp, thảo luận và thống nhất về mục tiêu, nội dung, cấu trúc, kế hoạch thời gian, cách thức triển khai, các nguồn lực và giao nhiệm vụ cho các Khoa xây dựng dự thảo CĐR của các CTĐT thuộc quản lý của Khoa; tiếp đến, Phòng ĐT&CTSV tổng hợp trình Hội đồng KH&ĐT Nhà trường đóng góp cho dự thảo CĐR của tất cả các CTĐT [H14.14.02.07], [H14.14.02.08],

[H14.14.02.09]. Sau đó, các khoa hoàn thiện, nộp thường trực Hội đồng KH&ĐT tạo tiếp thu, hoàn thiện đề trình Hiệu trưởng ký và ban hành CDR các CTĐT. CDR các CTĐT được công khai trên website của Nhà trường [H14.14.02.03], [H14.14.02.04].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 14.3. Các đề cương môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy của chương trình đào tạo và các môn học/học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra.

Năm 2017, Nhà trường đã xây dựng đề cương học phần, CTĐT cho 22 ngành [H14.14.01.22], [H14.14.01.22], [H14.14.03.02]. Đến năm 2020, Nhà trường xây dựng lại CDR và CTĐT cho 28 ngành đào tạo ĐH chính quy [H14.14.01.22]. Dựa trên CDR để cập nhật, ban hành và công bố đề cương học phần, kế hoạch giảng dạy của CTĐT theo quy định của trường, ĐHH và Bộ GD&ĐT [H14.14.03.03], [H14.14.03.04], [H14.14.03.05].

Đề cương của mỗi học phần của từng ngành học tập hợp thành CTĐT của ngành học [H14.14.03.03], [H14.14.03.04]. Đề cương học phần được các Khoa/Bộ môn xây dựng theo mẫu chung thống nhất của Nhà trường. Đề cương học phần thể hiện các nội dung: Thông tin về học phần (tên học phần, mã học phần, số tín chỉ, loại học phần, điều kiện tiên quyết, mục tiêu của học phần, CDR học phần, tóm tắt nội dung học phần, nội dung học phần chi tiết), hình thức tổ chức dạy học, chính sách đối với học phần và phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần, tài liệu học tập chính, thông tin về giảng viên [H14.14.03.04]. Đề cương học phần được biên soạn dựa trên CDR của học phần nói riêng và CDR của ngành đào tạo và được các Khoa tổng hợp, sắp xếp theo tuần tự các khối kiến thức. Sau khi được góp ý của Hội đồng KH&ĐT các Khoa, được trình Hội đồng KH&ĐT trường và sau đó trình Hiệu trưởng ký và ban hành [H14.14.03.04], [H14.14.03.05].

Khi xây dựng CTĐT, Phòng ĐT&CTSV cung cấp cho các Khoa/Bộ môn dự kiến kế hoạch giảng dạy và học tập [H14.14.01.25], qua đó giúp Khoa/bộ môn sắp xếp cân đối khối lượng kiến thức (số tín chỉ) cho các học kỳ tương ứng. Trước khi bắt đầu mỗi năm học, Phòng ĐT&CTSV phối hợp với các khoa xây dựng dự thảo chương trình, kế hoạch năm học mới và thông qua hội nghị để hoàn thiện và Hiệu trưởng ký quyết định ban hành kế hoạch giảng dạy và học tập.

Đầu mỗi khóa học, Nhà trường tổ chức học tập nội quy - quy chế về đào tạo và CTSV. Qua đây, SV sẽ được giới thiệu về CTĐT, quy chế đào tạo và các quy định khác [H14.14.01.25]. Cũng vào đầu mỗi năm học, SV sẽ được phổ biến chương trình kế hoạch cụ thể của năm học trong tuần sinh hoạt công dân - học sinh, SV [H14.14.01.25]. Đồng thời, mỗi SV sẽ được cấp một tài khoản trên phần mềm Quản lý giáo dục. Trên hệ thống này có đầy đủ thông tin về chương trình kế hoạch đào tạo của ngành mà SV đang theo học. SV có thể xem xét, tìm hiểu chương trình, kế hoạch đào tạo tổng thể của ngành học để nắm rõ chương trình, kế hoạch đào tạo từ đó SV có thể xây dựng kế hoạch học tập cá nhân thích hợp [H14.14.03.14].

Trước khi bắt đầu học kỳ mới, Nhà trường tổ chức cho SV đăng ký học phần trên hệ thống thông tin tích hợp quản lý đào tạo [H14.14.03.07]. Khi đăng ký học phần sẽ hiển thị các thông tin về học phần và nhóm học phần để sinh viên lựa chọn nhóm học phần phù hợp như: Mã học phần, tên học phần, số tín chỉ, số nhóm học phần, cảnh báo trùng thời khóa biểu [H14.14.03.14]. Sau khi hoàn tất việc đăng ký hệ thống của sinh viên sẽ hiển thị thời khóa biểu bao gồm cả tên phòng học và tên CB giảng dạy [H14.14.03.08]. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải đảm bảo trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể và khối lượng học tập tối thiểu, tối đa của mỗi SV [H14.14.01.20].

Trước khi bắt đầu năm học mới dựa trên chương trình, kế hoạch đào tạo đã được ban hành, các Khoa/Bộ môn sẽ phân công giảng viên giảng dạy các nhóm học phần, Phòng ĐT&CTSVC sắp xếp thời khóa biểu giảng dạy cho từng học phần. Căn cứ vào thời khóa biểu được Nhà trường ban hành các Khoa/Bộ môn triển khai giảng dạy cho SV [H14.14.03.15].

Mỗi cán bộ GV sẽ được cấp một tài khoản trên hệ thống quản lý giáo dục, giảng viên có thể đăng nhập vào hệ thống này để theo dõi thời khóa biểu giảng dạy của mình.

Lịch trình giảng dạy của mỗi nhóm học phần sẽ được GV nhóm học phần ghi chép vào Sổ theo dõi giảng dạy và học tập. Phòng ĐT&CTSVC kiểm tra tiến độ giảng dạy, giám sát việc thực hiện các nội dung của học phần, cũng như việc triển khai các hoạt động dạy học để đạt được CĐR của từng học phần, CĐR của CTĐT, để từ đó có sự phản ánh kịp thời đến các Khoa/Bộ môn để các khoa/bộ môn thực hiện đúng kế hoạch đào tạo của Nhà trường [H14.14.03.11].

Theo kết quả khảo sát, có trên 90% SV “đồng ý” hoặc “hoàn toàn đồng ý” với nội dung “GV giới thiệu đầy đủ đề cương chi tiết học phần, mục tiêu, CDR, nội dung và yêu cầu của học phần” [H14.14.03.16]. Điều này cho thấy giảng viên đã giới thiệu đầy đủ đề cương chi tiết học phần, mục tiêu, CDR, nội dung và yêu cầu của học phần đến SV để SV có thể nắm bắt tốt từ đó sinh viên xây dựng được kế hoạch học tập cá nhân phù hợp. Tuy nhiên, tỉ lệ “không đồng ý” và “hoàn toàn không đồng ý” chiếm gần 3% [H14.14.03.16].

Nhà trường giao cho các Khoa/Bộ môn xây dựng CDR và ma trận CDR. Mỗi CDR gồm các yêu cầu về: kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm. Mỗi học phần được quy định là phải đáp ứng những CDR cụ thể [H14.14.01.14].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 14.4. Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện.

Căn cứ chu kỳ đào tạo, quy định của Bộ GD&ĐT cũng như hướng dẫn của ĐHH, Nhà trường định kỳ rà soát quy trình thiết kế, đánh giá CTDH. Điều này được thể hiện qua các đợt điều chỉnh CTDH qua các năm 2012, 2017 và 2020. Khi xây dựng CTDH, việc xác định mục tiêu đào tạo và CDR của chương trình được thực hiện dựa trên nhu cầu cũng như ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

Bảng 14.4.1. Số đơn vị tín chỉ chương trình dạy học các ngành đào tạo bậc ĐH được điều chỉnh qua các năm (số ĐVTC)

TT	Ngành	Năm 2012	Năm 2017	Năm 2020
1	Chăn nuôi	127	128	157
2	Thú y	157	156	169
3	Khoa học cây trồng	126	128	157
4	Nông học	127	128	158
5	Khoa học cây trồng (Chuyên ngành: Công nghệ chọn tạo và sản xuất giống cây trồng)	126	-	-
6	Bảo vệ thực vật	127	128	159
7	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	126	128	158
8	Lâm nghiệp	127	128	-
9	Quản lý tài nguyên rừng	128	128	158
10	Công nghệ chế biến lâm sản	128	128	158

TT	Ngành	Năm 2012	Năm 2017	Năm 2020
11	Nuôi trồng thủy sản	126	128	157
12	Nuôi trồng thủy sản (Chuyên ngành: Ngư y)	126	-	-
13	Quản lý nguồn lợi thủy sản	126	128	-
14	Quản lý đất đai	126	128	157
15	Quản lý đất đai (Chuyên ngành: Quản lý thị trường bất động sản)	126	-	-
16	Khoa học đất	126	128	157
17	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	126	128	158
18	Công thôn	126	-	-
19	Công nghệ thực phẩm	157	145	157
20	Công nghệ sau thu hoạch	126	128	157
21	Khuyến nông	126	128	135
22	Phát triển nông thôn	126	128	135
23	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	-	145	158
24	Kỹ thuật cơ – điện tử	-	145	158
25	Lâm nghiệp đô thị	-	128	158
26	Bệnh học thủy sản	-	128	157
27	Quản lý thủy sản	-	128	157
28	Lâm học	-	128	158
29	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn	-	128	135
30	Nông nghiệp công nghệ cao	-	128	157
31	Bất động sản	-	128	137
32	Kỹ thuật trắc địa – bản đồ	-	128	157
33	Sinh học ứng dụng	-	128	134
34	Đảm bảo chất lượng và ATTP	-	145	157

Trong quá trình xây dựng rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các môn học/học phần, Nhà trường đã giao Phòng ĐT&CTSV, Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC và các Khoa chuyên môn tổ chức các hội thảo có mời các chuyên gia tham vấn, góp ý cho việc xây dựng CTĐT của Trường, đồng thời tiến hành khảo sát ý kiến của các bên có liên quan về CTDH để tiếp tục xây dựng và cập nhật [H14.14.04.07].

Với đặc điểm của một trường Nông Lâm, nhiều ngành cần có một số học phần chung, nên trước khi xây dựng CTĐT Nhà trường có quy định cụ thể. Sau khi có đầy đủ các CTĐT (được Hội đồng KH&ĐT các Khoa thông qua), Hội đồng KH&ĐT tiến hành phiên họp mở rộng để rà soát nội dung CTĐT, quy trình thiết kế, đánh giá, rà soát CTDH và tổ chức hội nghị triển khai với sự tham gia của các Khoa/Bộ môn để triển khai CTĐT, CTDH. Các kiến nghị, đề xuất, điều chỉnh được thảo luận trong các cuộc họp cải tiến CTDH như Hội nghị triển khai CTĐT các năm học [H14.14.04.01], [H14.14.04.02], [H14.14.04.03], [H14.14.04.04].

Đối với CTĐT hiện nay đang tổ chức thực hiện, việc rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành CTDHc, các môn học/học phần đã được Nhà trường thực hiện theo Điều 8 của Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT. Tuy nhiên, để sát với điều kiện thực tế trong công tác quản lý, Nhà trường đã ban hành hướng dẫn thêm 4 bước liên quan đến kế hoạch. Do đó, quy định việc cập nhật CTĐT bao gồm 9 bước [H14.14.04.07].

Định kỳ rà soát CTDH ít nhất 2 năm một lần, trong đó có tham khảo các chương trình dạy học tiên tiến trong nước/quốc tế và lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H14.14.04.05], [H14.14.04.06].

Về cấp độ của Trường, trong quá trình xây dựng CTĐT, Nhà trường đã tổ chức các hội thảo để mời các chuyên gia tham vấn, góp ý cho việc xây dựng chương trình đào tạo của Trường, đồng thời tiến hành khảo sát ý kiến của các bên có liên quan về CTĐT để tiếp tục xây dựng và cập nhật chương trình đào tạo [H14.14.04.02], [H14.14.04.03], [H14.14.04.04].

Để không ngừng cải tiến CTĐT, Trường tổ chức lấy ý kiến của GV, SV, học viên, nghiên cứu sinh và nhà tuyển dụng về chương trình đào tạo, từ CDR, chương trình môn học, phương pháp giảng dạy, lượng giá, điều kiện phục vụ cho giảng dạy, từ đó có những điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn. SV, học viên, nghiên cứu sinh đang theo học tại Trường cũng thường xuyên được lấy ý kiến về chương trình đào tạo, về CSVC, phương pháp giảng dạy, lượng giá, điều kiện thực hành [H14.14.04.07].

Trong nhiều năm học, Nhà trường đã khảo sát ý kiến phản hồi của GV giảng dạy các học phần và ghi nhận các đề xuất để cải thiện chất lượng dạy và học. Đồng thời, qua báo cáo môn học của GV về các nội dung: quá trình giảng dạy, lượng giá theo kế hoạch của Nhà trường, đánh giá về ý thức học tập của người học, trang thiết bị, CSVC phục vụ dạy/ học, các kiến nghị đề xuất, Nhà trường đã thảo luận

và điều chỉnh một số nội dung giảng dạy, thay đổi tên một số môn học và tích hợp thêm một số nội dung vào nội dung giảng dạy [H14.14.04.01], [H14.14.04.02].

Trong qua trình tổ chức đào tạo, Nhà trường không ngừng thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật CTĐT. Các thông tin đó được sử dụng làm cơ sở cho việc đánh giá tính hiệu quả của CTĐT đang thực hiện; dự kiến tác động của việc thay đổi để tiến hành cập nhật CTĐT CTĐT cho phù hợp [H14.14.04.03], [H14.14.04.04].

Nhà trường họp Hội đồng KH&ĐT để rà soát nội dung CTĐT và tổ chức hội nghị triển khai với sự tham gia của các Khoa/Bộ môn để triển khai CTĐT mới [H14.14.04.01], [H14.14.04.02], [H14.14.04.03], [H14.14.04.04].

Bảng 14.4.2. Tình hình cập nhật CTDH các ngành đào tạo trình độ tiến sĩ được điều chỉnh qua các năm

TT	Ngành	Năm 2016	Năm 2018	Năm 2022	Ghi chú
1	Công nghệ thực phẩm	-	-	807/QĐ-ĐHNL ngày 25/10/2022	Cập nhật: 785/QĐ-ĐHNL ngày 08/10/2019.
2	Bảo vệ thực vật	-	1462/QĐ-ĐHNL ngày 08/11/2018	807/QĐ-ĐHNL ngày 25/10/2022	
3	Nuôi trồng thủy sản	-	1462/QĐ-ĐHNL ngày 08/11/2018	807/QĐ-ĐHNL ngày 25/10/2022	Cập nhật: 12/QĐ-ĐHNL ngày 08/01/2021. Cập nhật: 589/QĐ-ĐHNL ngày 07/9/2021.
4	Thú y	-	1462/QĐ-ĐHNL ngày 08/11/2018	807/QĐ-ĐHNL ngày 25/10/2022	
5	Lâm sinh	138/QĐ-ĐHNL ngày 03/3/2016	1462/QĐ-ĐHNL ngày 08/11/2018	807/QĐ-ĐHNL ngày 25/10/2022	

TT	Ngành	Năm 2016	Năm 2018	Năm 2022	Ghi chú
6	Khoa học cây trồng	138/QĐ-ĐHNL ngày 03/3/2016	1462/QĐ-ĐHNL ngày 08/11/2018	807/QĐ-ĐHNL ngày 25/10/2022	
7	Chăn nuôi	138/QĐ-ĐHNL ngày 03/3/2016	1462/QĐ-ĐHNL ngày 08/11/2018	807/QĐ-ĐHNL ngày 25/10/2022	
8	Phát triển nông thôn	138/QĐ-ĐHNL ngày 03/3/2016	1462/QĐ-ĐHNL ngày 08/11/2018	807/QĐ-ĐHNL ngày 25/10/2022	
9	Quản lý đất đai	138/QĐ-ĐHNL ngày 03/3/2016	1462/QĐ-ĐHNL ngày 08/11/2018	807/QĐ-ĐHNL ngày 25/10/2022	

Đối với CTĐT SDH, hàng năm, Nhà trường thông báo đến các Khoa/Bộ môn đề nghị góp ý, cập nhật và điều chỉnh. Theo đó, các Khoa/Bộ môn họp, lấy ý kiến đóng góp từ các nhà khoa học, từ bộ phận quản lý học viên, làm văn bản đề nghị Nhà trường bổ sung, điều chỉnh. Phòng ĐT&CTSV tổng hợp các ý kiến đề nghị cập nhật của tất cả các Khoa/Bộ môn và của các giảng viên để trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo điều chỉnh chương trình cho phù hợp. Tất cả các ý kiến góp ý của Khoa/Bộ môn gửi lên đều phải được Hội đồng ghi nhận xem xét, trung bình mỗi năm có khoảng 10 đến 15 ý kiến đề nghị thay đổi, cập nhật, chỉnh sửa chương trình cho phù hợp với nhu cầu của xã hội [H14.14.04.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 14.5. Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan.

Giáo dục là ngành dọc, bởi vậy sự thống nhất và thông suốt trong cách thực hiện được thể hiện từ trên xuống dưới. Cụ thể, trong giai đoạn từ 2016 – 2022, ĐHH cũng như Trường ĐHNL, ĐHH đã có các quyết định về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ ĐHC theo hệ thống tín chỉ [H14.14.05.01] và [H14.14.05.02] ngay sau khi Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 và quy chế học vụ được áp dụng đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Việc cập nhật chủ trương cũng được thông qua trong quyết định về công bố sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục và mục tiêu của trường ĐHNL, ĐHH [H14.14.05.03]. Ngoài ra, Nhà trường cũng thường xuyên ra các quyết định về việc ban hành quy định

đào tạo ĐH và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ tại Trường, ví dụ như quyết định 1019/QĐ-ĐHNL ngày 7 tháng 9 năm 2017 [H14.14.05.10], quyết định 1588/QĐ-ĐHNL ngày 25 tháng 11 năm 2018 [H14.14.05.11] hay quyết định số 774/QĐ-ĐHNL ngày 22 tháng 11 năm 2021 [H14.14.05.12].

Nhằm thích ứng và kịp thời có sự thay đổi phù hợp với bối cảnh mới, Nhà trường đã ban hành các quyết định thành lập ban chỉ đạo cập nhật CTĐT để thẩm định, sửa đổi và hoàn thiện các CTĐT của Trường [H14.14.01.07], [H14.14.01.17] và [H14.14.05.04], [H14.14.01.18] cũng như nhanh chóng ra quyết định thành lập thành lập Tổ cập nhật CTĐT thực hiện theo Nghị định 99/2019-NĐ-CP [H14.14.02.11]. Trong quá trình thực hiện, Trường đã ra các quyết định hướng dẫn cập nhật CTĐT để có sự thống nhất chung trong cách thực hiện cho các tổ chuyên môn cập nhật các CTĐT cho các ngành khác nhau [H14.14.01.18], [H14.14.02.11]. Xây dựng các ma trận về tương quan giữa CTĐT, CDR của chương trình và học phần, cho đến đề cương chi tiết [H14.14.05.08], ma trận về năng lực [H14.14.05.09] và quy trình thẩm định CTĐT. Theo đó, Nhà trường đã xây dựng, cập nhật, hoàn thiện và công khai được chuẩn khung CTĐT ĐH, cao đẳng [H14.14.05.13], đào tạo ThS [H14.14.05.14], đào tạo TS [H14.14.05.15] trên Website của Phòng ĐT&CTSV. Phòng ĐT&CTSV là đơn vị được phân công lập kế hoạch và gửi yêu cầu các Khoa/Bộ môn triển khai thực hiện việc thiết kế, xây dựng CTĐT cho năm học. Trước khi bắt đầu năm học mới, Phòng ĐT&CTSV đều gửi thông báo đến các Khoa/Bộ môn các thông báo góp ý cũng như điều chỉnh, bổ sung cần thiết về CTDH phù hợp với điều kiện thực tế hàng năm, từ đó xây dựng kế hoạch giảng dạy và học tập cho năm học. Sự thích ứng của việc thay đổi CTDH còn được thể hiện rõ nét trong bối cảnh xã hội do tác động của dịch Covid19 (quyết định số 459/QĐ-ĐHH ngày 12 tháng 3 năm 2020 ban hành quy định về tổ chức và quản lý đào tạo qua mạng tại ĐHH [H14.14.05.19], là bản Hướng dẫn số 828/HĐ-ĐHH ngày 9 tháng 6 năm 2020 Hướng dẫn xây dựng và tổ chức khóa học E-Learning [H14.14.05.18] và quyết định 659/QĐ-ĐHNL ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế về việc thành lập Ban chỉ đạo phòng, chống dịch Covid-19 Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế và việc giảng dạy trực tuyến thích ứng với dịch Covid-19 [H14.14.05.20]). Đồng thời hướng dẫn sử dụng hệ thống đào tạo qua mạng cũng như hệ thống khảo sát giảng viên và người học thông qua trang web theo dõi, giám sát hệ thống giảng dạy online của Trường [<https://huaf.edu.vn/motcuasv/>].

Dự thảo CTDH được thông qua Hội đồng thẩm định sau khi cập nhật, Hiệu trưởng ký phê duyệt và ra quyết định ban hành dựa trên căn cứ các đề nghị của Hội đồng thẩm định, được công bố và phổ biến đến tất cả sinh viên, đơn vị trong toàn Trường thông qua hai phương tiện: văn bản; bảng tin trên website và trang hệ thống đào tạo. Các quyết định về việc ban hành kế hoạch giảng dạy và học tập năm học [H14.14.01.25].

CTDH mới sau khi triển khai, thực hiện luôn được tiến hành đánh giá thông qua các phiếu khảo sát, báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTĐT của các ngành đáp ứng về chuẩn kiến thức, kỹ năng và nhu cầu năng lực của thị trường lao động [H14.14.05.05]; biên bản hội thảo đánh giá CTĐT năm 2017, 2020 [H14.14.05.05]; báo cáo kết quả đối sánh CTĐT năm 2017 [H14.14.05.06]. Mỗi ngành đều có một biên bản đánh giá CTĐT riêng. Đặc biệt, nhằm thúc đẩy sự hội nhập nền giáo dục mới với các trường trong và ngoài nước, Nhà trường đã tổ chức báo cáo kết quả đối sánh CTĐT với các chương trình đào tạo trong và ngoài nước năm 2020 [H14.14.05.07].

Nhà trường thường xuyên tổ chức các hội nghị rà soát CTDH cũng như các cuộc họp của Hội đồng Khoa học và Đào tạo thông qua chương trình, kế hoạch đào tạo đạo học, cao đẳng và sau đại học hàng năm [H14.14.05.02]. Về CDR, mục tiêu và chất lượng đào tạo, hoạt động kiểm tra, đánh giá môn học, trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp của GV, mức độ hài lòng về CTĐT, năng lực của sinh viên tốt nghiệp được thu thập thông qua hệ thống quản lý giáo dục.

Việc thay đổi CTDH cũng như khung CTĐT là việc làm thực hiện đúng chủ trương của cấp ngành quản lý cũng như từ thực tiễn quá trình hoạt động dạy học và đáp ứng nhu cầu của đơn vị sử dụng lao động. Qua quá trình khảo sát người học, khảo sát doanh nghiệp sử dụng lao động để nắm rõ CTDH đáp ứng được yêu cầu thị trường lao động hay không. Kết quả khảo sát được thực hiện theo từng ngành để có căn cứ điều chỉnh khung CTĐT ngành đó. [H14.14.05.16], [H14.14.05.17], từ đó có cơ sở để điều chỉnh khung CTDH.

Dựa trên thực tế kết quả khảo sát sơ bộ, các Khoa/Bộ môn tiến hành họp, rà soát lại CTDH để điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động. Bởi vậy, khung chương trình của các ngành học thường xuyên được cập nhật [H14.14.01.17], nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt nhất yêu cầu của đơn vị sử dụng lao động, tạo sự hài lòng cho người lao động cũng như hiệu quả của đơn vị sử dụng lao động.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 14:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

1) Các nội dung của CTDH cho các ngành đào tạo đã được thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành định kỳ có sự đóng góp của các bên liên quan và phù hợp với quy định của ĐHH, Bộ GD&ĐT.

2) CDR của CTĐT và các học phần đã được cập nhật, điều chỉnh định kỳ, quá trình thực hiện chặt chẽ theo các hướng hướng dẫn, có sự tham khảo ý kiến của các bên liên quan nên CDR đáp ứng được nhu cầu thị trường lao động.

3) Đề cương môn học/học phần định kỳ đã được Nhà trường tổ chức cập nhật, biên soạn theo yêu cầu của CTĐT điều chỉnh và được văn bản hóa lưu trữ ở Phòng ĐT&CTSV, Khoa/Bộ môn.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

1) CTDH còn lồng ghép vào CTĐT.

2) Sự tham gia góp ý của các bên liên quan còn hạn chế, còn mang tính chủ quan, cần có chọn lọc thận trọng các ý kiến góp ý vào quá trình xây dựng, thẩm định và công bố CTDH/CTĐT, đề cương môn học/học phần.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại 1	Phải xây dựng và ban hành CTDH độc lập với CTĐT	Phòng ĐT&CTSV, các khoa chuyên môn	Từ 6/2023 đến 12/2023
2	Khắc phục tồn tại 2	Thu thập ý kiến đánh giá của các bên liên quan phải tiến hành thường xuyên, đối tượng rộng rãi hơn.	Phòng ĐT&CTSV, các khoa chuyên môn	Liên tục, từ năm học 2023-2024 trở đi

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá (điểm)
Tiêu chuẩn 14	5,20/7
Tiêu chí 14.1	5
Tiêu chí 14.2	6

<i>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</i>	<i>Tự đánh giá (điểm)</i>
Tiêu chí 14.3	5
Tiêu chí 14.4	5
Tiêu chí 14.5	5

Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập

Tiêu chí 15.1. Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra.

Triết lý giáo dục của Trường ĐHNL, ĐHH: “*Phát triển toàn diện – Gắn với thị trường lao động – Hội nhập quốc tế*” được điều chỉnh theo thời gian cho phù hợp với xu thế phát triển của thời đại [H15.15.01.01]. Trên cơ sở triết lý giáo dục đã công bố, Trường đã tiến hành xây dựng các CDR cho các CTĐT [H15.15.01.12], [H15.15.01.13] đồng thời ban hành quy định về tổ chức và quản lý đào tạo tại Trường, trong đó có quy định việc lựa chọn các hoạt động giảng dạy, học tập phù hợp với triết lý giáo dục và đạt được các CDR [H15.15.01.14], [H15.15.01.15], [H15.15.01.16], [H15.15.01.17], [H15.15.01.18].

Nhà trường hướng tới việc xây dựng phát triển các CTĐT của tất cả các bậc học, đa dạng từ các ngành truyền thống và có thế mạnh về Nông Lâm Ngư. Đồng thời, tiếp tục phát triển thêm các ngành mới thuộc các lĩnh vực trên và các ngành ở một số lĩnh vực khác [H15.15.01.06], [H15.15.01.07], [H15.15.01.08], [H15.15.01.09], [H15.15.01.10].

Triết lý giáo dục của Nhà trường thể hiện trong việc thiết kế, xây dựng chương trình các bậc học theo hướng linh hoạt và đổi mới sáng tạo. Ngoài các học phần bắt buộc trong CTĐT, các CTĐT của Nhà trường được thiết kế theo hướng mở với rất nhiều học phần tự chọn để SV có thể phát huy hết khả năng của mình [H15.15.01.02], [H15.15.01.03], [H15.15.01.04], [H15.15.01.05].

Nhà trường hướng tới việc phát triển các ngành/CTĐT mới, hướng tới sự khơi dậy năng lực cá nhân, hình thành hệ tư tưởng về đổi mới sáng tạo, tư duy mở, rèn luyện bản lĩnh và khả năng thích ứng với xu thế phát triển của thời đại [H15.15.01.10], [H15.15.01.06].

Phát triển các học phần mới như Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo,... được tích hợp nhằm tăng tính mở, linh hoạt cho các CTĐT các bậc học, tạo thêm giá trị và tăng khả năng thích ứng nhanh của người học [H15.15.01.03].

CTĐT, đề cương chi tiết học phần được rà soát bổ sung sửa đổi theo hướng mở, linh hoạt, thiết kế các bài giảng gắn lý thuyết với thực hành và thay đổi phương pháp giảng dạy hiện đại đáp ứng nguồn nhân lực của xã hội [H15.15.01.11].

Để thực hiện triết lý giáo dục nói trên, Nhà trường đã ban hành các hướng dẫn về việc xác định, lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục của Nhà trường. Mỗi ngành đều được xây dựng CDR phù hợp với triết lý giáo dục và xu thế phát triển chung của xã hội, SV tốt nghiệp phải đảm bảo đạt được CDR về mặt kiến thức và kỹ năng theo đúng chuyên ngành đào tạo của mình [H15.15.01.12], [H15.15.01.13].

Cụ thể, để đáp ứng mục tiêu triết lý giáo dục, hệ thống các phương pháp dạy học ở các bậc, hệ đào tạo đã được thiết kế, áp dụng với các phương pháp giảng dạy như sau:

Bảng 15.5.1. Thống kê các phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy	Thiết kế chương trình hệ ĐH	Thiết kế chương trình SDH	Ghi chú
1. Thuyết trình	Bắt buộc có	Bắt buộc có	[H15.15.01.11] [H15.15.01.06] [H15.15.01.07] [H15.15.01.08] [H15.15.01.09] [H15.15.01.10]
2. Thảo luận	Bắt buộc có	Bắt buộc có	
3. Bài tập; Seminar; tiểu luận	Đa phần các học phần có nội dung này	Đa phần các học phần có nội dung này	
4. Thực hành	Đa phần các học phần có nội dung này	Đa phần các học phần có nội dung này	
5. Tự học	Bắt buộc có	Bắt buộc có	

Quá trình triển khai các hoạt động dạy và học, các GV trực tiếp giảng dạy cũng đồng thời thực hiện các phương pháp đánh giá mức độ tích lũy CDR của người học. Qua đó, tự đánh giá sự phù hợp của nội dung và phương pháp dạy và học đang áp dụng để tự điều chỉnh các hoạt động dạy và học chi tiết của từng buổi học hoặc đề xuất các điều chỉnh cần thiết về nội dung và phương pháp dạy và học trong ĐCCTHP [H15.15.01.11], [H15.15.01.12], [H15.15.01.13].

Để đảm bảo việc xác định, lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục, Nhà trường đã ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ [H15.15.01.14], [H15.15.01.15], [H15.15.01.16], [H15.15.01.17],

[H15.15.01.18] cụ thể hóa việc xây dựng kế hoạch giảng dạy, thời khóa biểu cho các khóa [H15.15.01.19], [H15.15.01.20], [H15.15.01.21], [H15.15.01.22], [H15.15.01.23], [H15.15.01.24].

Các phương pháp dạy và học của học phần được thể hiện trong Đề cương chi tiết học phần. Đề cương chi tiết các học phần được đánh giá của các chuyên gia uy tín để không ngừng hoàn thiện, đáp ứng nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực chất lượng cao [H15.15.01.11], [H15.15.01.25], [H15.15.01.27].

Nhà trường quản lý giảng dạy và học tập bằng phần mềm quản lý giáo dục. Các học phần sẽ được thêm các thông tin về GV giảng dạy và SV theo dõi cũng như CTĐT và thời khóa biểu qua hệ thống QLGD [H15.15.01.28].

Trong thời kỳ dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, Nhà trường cũng đã kịp thời đưa ra các phương án, kế hoạch nhằm đảm bảo công tác dạy, học không bị gián đoạn [H15.15.01.26]. Cụ thể, Nhà trường triển khai thực hiện kế hoạch giảng dạy và học tập, thi kết thúc học phần bằng hình thức trực tuyến thông qua hệ thống Google Meet, làm bài tập lớn hoặc tiểu luận. Đối với hoạt động Bảo vệ khóa luận được thực hiện theo hình thức chấm qua 3 vòng, đánh giá chuyên đề TS, luận án TS cấp cơ sở, luận án TS cấp ĐHH Nhà trường đều tổ chức, hướng dẫn cho người học bảo vệ theo hình thức trực tuyến bảo đảm tính trung thực, khách quan và đúng quy định khi đánh giá [H15.15.01.29].

Nhà trường có hệ thống lấy ý kiến người học về hoạt động dạy và học để có những điều chỉnh về chương trình phù hợp với triết lý giáo dục của Nhà trường [H15.15.01.27].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 15.2. Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ giảng viên, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm.

Nhà trường đã thực hiện các chính sách nhằm thu hút, tuyển dụng, bổ nhiệm, phát triển đội ngũ GV như Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, Quy chế chi tiêu nội bộ, Hướng dẫn đánh giá, phân loại, Hướng dẫn thi đua, khen thưởng, Quy chế đào tạo, bồi dưỡng, Chế độ làm việc của GV, NCV.

Việc tuyển dụng GV và viên chức hợp đồng Trường ĐHNL, ĐHH được thực hiện theo quy định về tuyển dụng của ĐHH và theo nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của Nhà trường, được tiến hành có kế hoạch, quy trình rõ ràng, công khai. Kế hoạch tuyển dụng được xây dựng hằng năm theo đề nghị từ các đơn vị

[H15.15.02.03].

Nguồn nhân lực hiện nay được Nhà trường quy hoạch đã đáp ứng nhu cầu hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD. Đối với đội ngũ GV đảm bảo tỷ lệ SV/GV theo quy định của Bộ GD&ĐT [H15.15.02.08].

Nhằm nâng cao năng lực của giảng viên, viên chức của trường, Nhà trường thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn tại chỗ, thông qua các dự án, các đoàn chuyên gia nước ngoài đến làm việc (nhiều đoàn chuyên gia nước ngoài đã đến làm việc với Trường về chuyên môn, về phương pháp giảng dạy).

Thường xuyên phân công nhiệm vụ cho GV hướng dẫn SV, học viên tham gia thực hành thực tập tại các cơ sở thực hành thực tập của trường, các cơ quan doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh và hướng dẫn SV, học viên thực hiện luận văn tốt nghiệp [H22.15.02.7], [H22.15.02.11].

Nhà trường tạo điều kiện cho cán bộ trẻ mới tốt nghiệp được tuyển ở lại Trường học tiếp ThS hoặc TS trong nước. Ngoài ra những GV đi thực tập, bồi dưỡng, đào tạo cao học ở nước ngoài, nếu được nơi học chấp nhận thì Nhà trường tạo điều kiện tiếp tục đào tạo ThS, TS ở nước ngoài [H15.15.02.7], [H15.15.02.10].

Việc quy hoạch bổ nhiệm CB quản lý đáp ứng được mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của trường. Để có cơ sở bồi dưỡng, chuẩn bị cho việc bổ nhiệm CB quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ phù hợp với điều kiện cụ thể từng giai đoạn [H15.15.02.5], [H15.15.02.11].

Trong giai đoạn 2019-2021, Nhà trường đã hoàn thành việc xây dựng “Đề án vị trí việc làm Trường ĐHNL, ĐHH. Đề án vị trí việc làm giúp cho viên chức của Nhà trường thấy được vị trí, vai trò, trách nhiệm của mình trong tổ chức, ý thức trách nhiệm, không đùn đẩy, thoái thác; chủ động kế hoạch tuyển dụng viên chức hằng năm nhằm đảm bảo nguồn nhân lực ổn định cho đơn vị [H15.15.02.6].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 15.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

Thực hiện sứ mạng của Trường là đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, sản phẩm KHCN nghệ tiên tiến, hiệu quả nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội

nhập và phát triển, Nhà trường đã thực hiện đa dạng hóa môi trường học tập, tạo thuận lợi cho việc đạt được CDR trong việc học tập, nghiên cứu và thúc đẩy người học tìm tòi học hỏi và khám phá kiến thức [H15.15.01.01], [H15.15.03.01].

Về hình thức đào tạo ĐH bao gồm: đào tạo hệ chính quy, hệ liên thông chính quy từ cao đẳng và hệ vừa học vừa làm. Trong đó hệ chính quy gồm 22 ngành, hệ liên thông chính quy từ cao đẳng và văn bằng 2 gồm 09 ngành và hệ VLVH0 2 ngành [H15.15.03.02]. Đào tạo SĐH chính quy tập trung gồm: Cao học 11 ngành, đào tạo bậc TS gồm 09 ngành [H15.15.03.03]; [H15.15.03.04].

Trong tất cả các CTĐT của Trường đều được xây dựng với khả năng liên thông, liên kết cao giữa các ngành, các trường và hướng đến nhu cầu học tập suốt đời của người học. Ngoài ra, CTĐT còn giúp khuyến khích SV có thể tự học, theo đuổi các chương trình khác nhau theo nhu cầu để từ đó có thể tiếp tục học tập và nghiên cứu trong các lĩnh vực chuyên môn gắn với nghề nghiệp, chuyên môn chuyên sâu và học nâng cao tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước để đạt trình độ cao hơn ở các bậc SĐH.

Đa số các ngành, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp chiếm trên 70% đủ để trang bị cho người học một cơ sở kiến thức vững vàng để có thể tự mở rộng nghiên cứu thêm những ngành nghề mới liên quan đến khối ngành nông nghiệp khi xã hội có nhu cầu. Tỷ lệ các học phần có thực hành/thực tập, thực tế nghề nghiệp (thực tế nghề, thao tác nghề), luận văn tốt nghiệp chiếm trung bình trên 10% tổng số toàn CTĐT. Khối kiến thức giáo dục đại cương chiếm 30%. Trong đó người học được trang bị các kiến thức về Ngoại ngữ (đạt bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam), các môn học về kỹ năng mềm như tin học, NCKH,... đủ để người học tự tin trong việc áp dụng kiến thức có được phục vụ nhu cầu học tập suốt đời [H15.15.03.05-MCDC].

Nhà trường ban hành hướng dẫn xây dựng phương pháp học tập, phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá học phần cho các CTĐT đại học nhằm nâng cao chất lượng học tập của SV, chất lượng giảng dạy của GV và đảm bảo tính khách quan, chính xác trong việc kiểm tra đánh giá học phần [H15.15.03.06-MCDC].

Nhằm tạo điều kiện cho sinh viên sớm làm quen và tiếp cận phương pháp giảng dạy và học tập ở bậc ĐHC, những SV mới trúng tuyển được Nhà trường tổ chức tuần sinh hoạt công dân đầu khoá, thông qua đó SV được học tập nội quy, quy chế đầu khoá học bao gồm phổ biến chương trình kế hoạch đào tạo toàn khoá

học, các yêu cầu cụ thể để SV năm thứ nhất học tập hiệu quả [H15.15.03.08]. Sinh viên năm thứ 2, thông qua các hoạt động giảng dạy của học phần cơ sở ngành, Nhà trường bước đầu cung cấp cho SV những kiến thức thực tế môn học, xây dựng học kỳ doanh nghiệp để (thực tập nghề nghiệp) liên quan đến ngành nghề không những tạo điều kiện để SV có cơ hội tiếp xúc với môi trường làm việc thực tế, kiểm nghiệm các kiến thức đã học tại Trường, mà còn là tiền đề để SV tự do tư duy, tự tìm tòi học tập để tiếp tục nâng cao các kiến thức và kỹ năng đã được học [H15.15.03.09].

Bên cạnh cung cấp kiến thức từ lý thuyết và thực hành môn học, Nhà trường luôn khuyến khích SV NCKH thông qua việc hỗ trợ về tài chính và CSVC thông qua việc phân bổ kinh phí nghiên cứu khoa học hằng năm cho SV các đơn vị trong Trường. Định kỳ tổ chức đánh giá kết quả nghiên cứu khoa học của sinh viên, đây còn là lúc để Nhà trường đánh giá lại công tác NCKH của SV trong thời gian qua, đồng thời định hướng phát triển công tác NCKH SV trong thời gian tới. Các Hội nghị báo cáo khoa học của SV được tổ chức tại các hội đồng, các báo cáo đều cho thấy sự đầu tư tâm huyết và có tính thực tiễn cao với nhiều chuyên ngành như Thủy sản, Chăn nuôi, Thú y, Công nghệ thực phẩm,... Đây là một sân chơi bổ ích, hiệu quả giúp SV củng cố, mở rộng kiến thức, phát huy sự năng động sáng tạo, phát triển tư duy và cũng là cơ hội để SV áp dụng được những kiến thức lý thuyết đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn. Những kết quả nghiên cứu tốt được nhà trường lựa chọn tham qua các cuộc thi như Euréka, VIFOTEC,... và nhiều SV trong trường đã dành được nhiều giải thưởng cao tại các cuộc thi này [H15.15.03.10]; [H15.15.03.11].

Việc ứng dụng các phương pháp dạy học hiện đại vào công tác giảng dạy cũng được Nhà trường chú trọng. Việc áp dụng hình thức seminar, hệ thống E-learning, hệ thống LMS, Google Meets trong một số môn học, SV làm việc theo nhóm chuyên đề, SV được rèn luyện tính chủ động trong học tập và cập nhật kiến thức khoa học mới từ thông tin trên internet. Ngoài ra, GV còn hướng dẫn cách sử dụng hiệu quả nguồn thông tin dữ liệu từ sách, các đề tài NCKH, tạp chí khoa học chuyên ngành trong và ngoài nước để tăng tính chủ động của SV, giúp người học luôn cập nhật những kiến thức mới, hiện đại, phù hợp với xu thế phát triển của lĩnh vực nghiên cứu có liên quan đến ngành học [H15.15.03.1.-MCDC], [H15.15.03.12].

Với hệ thống phòng học khá lớn: 58 phòng thí nghiệm, 7 phòng thực hành, 1 xưởng tập, 1 nhà tập đa năng, 1 phòng hội trường và 58 phòng học, tổng diện

tích là 835.629 m² của Trường là đảm bảo các điều kiện cho việc đào tạo với quy mô 6.000 SV hiện nay. Các giảng đường, phòng thực hành được trang bị đầy đủ thiết bị có chất lượng, dụng cụ, thiết bị và mô hình phục vụ cho việc giảng dạy trực quan, sinh động đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu dạy và học. Hằng năm, Nhà trường đều đầu tư bổ sung, nâng cấp, sửa chữa, hệ thống CSVC, trang thiết bị như: máy chiếu, màn chiếu, bàn, ghế, quạt, vật tư tiêu hao...các trang thiết bị phòng thí nghiệm,...nhằm đáp ứng tốt nhất cho nhu cầu đào tạo hiện nay của Trường [H15.15.03.13].

Không những các phòng làm việc, mà toàn bộ khuôn viên Nhà trường đều được phủ sóng Internet không dây, các khu nhà làm việc đều được kết nối mạng cáp quang, giúp việc truy cập của cán bộ và sinh viên dễ dàng hơn rất nhiều. Triển khai sử dụng phần mềm hệ thống thông tin tích hợp quản lý đào tạo phục vụ hỗ trợ công tác quản lý đào tạo theo mô hình tín chỉ từ năm học 2018-2019 (khi dịch bệnh Covid -19 bùng phát). Hệ thống website của Trường được người dùng đánh giá cao trong quá trình sử dụng, có giao diện bằng tiếng Việt và tiếng Anh giúp người dùng nước ngoài dễ dàng tiếp cận hơn khi muốn tìm hiểu thông tin về Trường. Bên cạnh đó, các phần mềm quản lý hành chính và phần mềm hệ thống thông tin tích hợp quản lý đào tạo đang ngày càng được phát triển hoàn thiện hơn, tạo được sự liên thông qua hệ thống email công vụ, giúp hệ thống thông tin toàn Trường dễ dàng trong việc tiếp cận và sử dụng [H15.15.03.14].

Hệ thống thư viện với nguồn tài liệu tham khảo phong phú thuận tiện cho việc tự học và NCKH của SV. Sách, tài liệu học tập...được lưu trữ bằng cứng và file điện tử tại Thư viện Nhà trường nhằm tạo điều kiện cho độc giả tra cứu cũng như tham khảo nhanh chóng và thuận tiện hơn [H15.15.03.15].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 15.4. Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng.

Hoạt động dạy và học đóng vai trò rất quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng đào tạo của Nhà trường. Trong xu thế mới, hoạt động dạy và học được thực hiện theo hướng phát huy năng lực tự học, tự nghiên cứu và tính chủ động của người học. Để hoạt động dạy và học đạt hiệu quả cao và cải tiến chất lượng đào tạo, việc kiểm tra giám sát được Nhà trường thực hiện nghiêm túc và có kế hoạch hàng năm.

Trong quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường ĐHNL, ĐHH

[H15.15.04.01] có quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Trường tham gia công tác thanh tra, kiểm tra và đánh giá tất cả các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường. Hằng năm, Nhà trường ra Quyết định về việc thành lập Tổ thanh tra cho các kỳ thi học kỳ, thi tốt nghiệp đối với các hệ đào tạo chính quy, liên thông, văn bằng 2,...[H15.15.04.02]. Nhà trường cũng lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra nội bộ về công tác tổ chức đào tạo, nội dung thanh tra bao gồm: tham mưu, hỗ trợ Hiệu trưởng thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy chế, quy định, kế hoạch về công tác tổ chức đào tạo và tuyển sinh, việc ban hành các văn bản liên quan đến công tác tổ chức đào tạo và tuyển sinh đào tạo liên thông; cấp phát văn bằng, chứng chỉ của Nhà trường; kiểm tra các điều kiện về bảo đảm chất lượng đào tạo: các yêu cầu về khối lượng kiến thức tối thiểu đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học, ThS, TS; tiêu chuẩn chuyên môn và chế độ làm việc đối với GV cơ hữu [H15.15.04.03]. Kết quả nhận định từ các biên bản thanh tra gồm các nội dung: Theo dõi thời gian lên lớp giảng dạy của Giảng viên [H15.15.04.04]. Thanh tra công tác kiểm tra đánh giá về các nội dung: giờ thi; việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ coi thi và của SV, thí sinh [H15.15.04.05] sẽ giúp một phần cho công tác đánh giá hoạt động dạy và học, kiểm tra đánh giá của Nhà trường. Bên cạnh đó, ĐHH cũng thường xuyên định kỳ hoặc đột xuất thực hiện công tác thanh tra thi tuyển sinh, thi học kỳ và thi tốt nghiệp của Nhà trường về các nội dung: việc thực hiện trách nhiệm của đơn vị tổ chức và việc phối hợp công tác coi thi giữa các ban; việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ coi thi, thư ký, CB có liên quan và thí sinh của đơn vị tổ chức [H15.15.04.06].

- Công tác giám sát hoạt động dạy và học được Nhà trường triển khai từ cấp Trường đến các Khoa/Bộ môn và các phòng ban

Phòng KT, BDCLGD, TT&PC là đơn vị có trách nhiệm về công tác giám sát thanh tra hoạt động dạy và học, tham gia công tác tổ chức đánh giá thi cử của giảng viên. Bên cạnh đó, các Khoa/Bộ môn cũng tổ chức dự giờ giảng viên khi lên lớp giảng dạy lý thuyết hoặc thực hành; đồng thời các Khoa/Bộ môn cũng tổ chức những buổi Seminar về chuyên môn, về phương pháp giảng dạy, học tập [H15.15.04.07]. Tiến độ và khối lượng chương trình giảng dạy của mỗi học phần được theo dõi qua sổ theo dõi giảng dạy lý thuyết và sổ theo dõi giảng dạy thực hành trong từng học kỳ do Khoa chuyên môn và Phòng ĐT&CTSV quản lý thông qua ban cán sự của các lớp học phần, GV giảng dạy trực tiếp, kế hoạch thực hành thực tập của các Bộ môn [H15.15.04.8], [H15.15.04.9].

- Thực hiện đánh giá giảng viên

Việc đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được đưa vào kế hoạch nhiệm vụ hằng năm của Nhà trường. Việc đánh giá này được các Khoa/Bộ môn tiến hành vào cuối mỗi năm học thông qua việc bình xét thi đua khen thưởng và tổng hợp gửi lên Hội đồng thi đua khen thưởng Nhà trường để đề nghị xét ở các cấp cao hơn. Nội dung đánh giá bao gồm: mức độ hoàn thành nhiệm vụ, chấp hành nội quy, quy định của cơ quan, đơn vị và chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; tinh thần khắc phục khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ; tinh thần đoàn kết, tương trợ giúp đỡ đồng nghiệp; tham gia các phong trào thi đua; tích cực học tập chính trị, văn hóa, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; đạo đức tốt, lối sống; mức độ và chất lượng thực hiện khối lượng giảng dạy theo quy chuẩn; chất lượng nội dung kiến thức của môn học, bài giảng; cấp độ tham gia nghiên cứu khoa học; hướng dẫn SV làm tiểu luận, bài tập lớn, khóa luận tốt nghiệp. [H15.15.04.10]. Hướng dẫn nội dung đánh giá phân loại viên chức và bình xét thi đua khen thưởng cũng được thực hiện thông qua các tiêu chí bộ công cụ cụ thể để đạt được các nhiệm vụ theo các cấp độ từ thấp đến cao là “hoàn thành nhiệm vụ” đến “hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”, các danh hiệu thi đua từ “Lao động tiên tiến” đến “Cờ thi đua của Chính phủ” và từ đó bình xét khen thưởng từ “Giấy khen của Hiệu trưởng Trường ĐHNL” đến “Huân chương Lao động hạng nhất” [H15.15.04.11]. Tổng hợp các kết quả đánh giá được Nhà trường sử dụng làm căn cứ để đánh giá việc hoàn thành nhiệm vụ của giảng viên vào cuối năm học trong bình xét thi đua khen thưởng [H15.15.04.12], Kết quả đánh giá cũng được sử dụng để phản hồi lại cho Khoa/Bộ môn và GV nhằm giúp GV phát huy và/hoặc đổi mới hoạt động giảng dạy. Kết quả của công tác dự giờ và của các buổi họp Khoa/Bộ môn cũng giúp Khoa/Bộ môn đánh giá được năng lực, phương pháp giảng dạy, tác phong sư phạm của GV, đồng thời cũng giúp thảo luận thu nhận được ý kiến của GV về công tác ra đề, coi thi, chấm thi và đánh giá việc học tập của SV, từ đó xây dựng đội ngũ GV ngày càng đảm bảo chất lượng giảng dạy.

- Thực hiện đánh giá chất lượng hàng năm từ Người học của các ngành đào tạo trong và sau khi ra trường

Từng học kỳ và hằng năm, Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC đều tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với GV [H15.15.04.13] về các nội dung như: việc cung cấp đề cương học phần, nội dung của bài giảng có liên hệ với thực tế, giáo trình và tài liệu tham khảo phù hợp với học phần; kiến thức môn học có tính cập nhật, hiện đại, ứng dụng được trong thực tiễn, nghề nghiệp của người học; phân bổ kiến thức lý thuyết và thực hành của môn học hợp lý; các phương pháp

dạy học và kỹ năng truyền đạt của GV; GV kiến tạo môi trường dạy học kích thích sự sáng tạo của người học, định hướng người học phát huy được tư duy nghiên cứu trong suốt quá trình học tập, khuyến khích tư duy phản biện của người học liên quan đến học phần; công nghệ được sử dụng trong hoạt động dạy và học phù hợp với bài giảng của GV. Thời gian thực hiện vào khoảng tháng 4- 5 hàng năm về sự hài lòng của SV đối với GV cũng như đối với CTĐT. Kết quả tổng hợp làm căn cứ để Nhà trường, các đơn vị trực thuộc tham mưu, điều chỉnh và có kế hoạch thực hiện công tác kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học đạt hiệu quả cao hơn trong những học kỳ và năm học tiếp theo. Kết quả khảo sát cũng là căn cứ để mỗi giảng viên có cơ sở điều chỉnh hoạt động dạy học cũng như phối hợp với Khoa để thực hiện tốt công tác giảng dạy.

- Triển khai cải tiến chất lượng, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá người học dựa trên kết quả khảo sát học phần

Ngoài ra, một trong những hoạt động nhằm nâng cao cải tiến chất lượng dạy và học Nhà trường khuyến khích và động viên cán bộ GV, viên chức tích cực tham gia các hội nghị, hội thảo chia sẻ chuyên môn cũng như chương trình dạy học hay xây dựng khung chương trình để nâng cao năng lực chuyên môn giảng viên và phương pháp giảng dạy của GV. Qua đó mỗi bản thân giảng viên tự xây dựng cho mình mối quan hệ, hợp tác với các bên liên quan để nâng cao nghiệp vụ của mình [H15.15.04.14].

Trước mỗi kỳ thi kết thúc học phần hoặc thi tốt nghiệp, Nhà trường ra quyết định thành lập ban coi thi để chỉ đạo, thực hiện và phục vụ cho kỳ thi [H15.15.04.15], trong đó CB phụ trách công tác coi thi sẽ có trách nhiệm giám sát và xử lý các vấn đề diễn ra trong suốt quá trình thi. Ngoài ra, Nhà trường chỉ đạo Phòng KTBĐCLDG, TT&PC tổ chức thanh tra các kỳ thi học kỳ, thi tốt nghiệp [H15.15.04.16]. Các sai phạm về quy chế đánh giá sẽ được ghi nhận để chấn chỉnh và cải tiến.

Nhằm tạo điều kiện cho SV có không gian tự học và có tài liệu để nghiên cứu, Phòng KH, HTQT & TTTV của Trường được bố trí hợp lý cho sinh viên có phòng tự học và đọc sách hoặc nghiên cứu tài liệu, Thư viện cũng được trang bị một số trang thiết bị mới như máy tính, công từ, máy đọc mã vạch, máy in thẻ nhựa, photocopy, scan với tốc độ cao để phục vụ tốt hơn cho độc giả trong Nhà trường. Thời gian mở cửa phục vụ cho sinh viên từ thứ 2 đến sáng thứ 6 hằng tuần nên rất thuận lợi cho sinh viên có nơi tự học yên tĩnh và có tài liệu để tham khảo. Công tác giới thiệu sách mới, việc hướng dẫn sử dụng cho sinh viên khóa mới

được thực hiện một cách thường xuyên vào đầu mỗi năm học. Hàng năm các tài liệu mới luôn được mua thêm nhằm cung cấp thông tin và làm tài liệu tham khảo cho người đọc phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH của CB, GV, SV, học viên của Nhà trường. Phòng KH, HTQT& TTTV đã xây dựng và duy trì hoạt động trang web với tên miền <https://lib.huaf.edu.vn> để giúp độc giả truy cập và tra cứu thông tin tốt hơn. Cổng thông tin thư viện của nhà trường được bố trí các nội dung rõ ràng người đọc dễ tìm kiếm, các mục như: Tài liệu số, thư viện điện tử, Tạp chí, Cơ sở dữ liệu, kênh Youtube Huaf Channel [H15.15.04.17].

Đánh giá điểm rèn luyện SV cũng là một trong những nội dung rất quan trọng đối với hoạt động dạy và học. Việc đánh giá điểm rèn luyện cho sinh viên được thực hiện vào cuối mỗi học kỳ. Phòng ĐT&CTSV sẽ ra thông báo về việc đánh giá điểm rèn luyện đối với từng cá nhân theo tập thể lớp [H15.15.04.18]. Sau đó phiếu đánh giá theo mẫu và bản tổng hợp sẽ được nộp về các Khoa chuyên môn sau khi tập thể lớp họp xét. Các Khoa sẽ tổ chức họp xét cấp Khoa và cuối cùng nộp kết quả lên nhà trường. Trên cơ sở đó, hội đồng nhà trường sẽ tổ chức họp xét lần cuối [H15.15.04.19].

Việc giám sát và đánh giá hoạt động dạy và học cũng được Nhà trường thực hiện bằng cách giao nhiệm vụ cho các Khoa chủ động tổ chức các hội nghị, hội thảo, Seminar có đại diện của lãnh đạo Nhà trường tham dự để các khoa/bộ môn thống nhất và hoàn thiện phương pháp giảng dạy và học tập, phương pháp kiểm tra đánh giá học phần, từ đó giúp Nhà trường quản lý và giám sát hiệu quả hơn hoạt động giảng dạy và đánh giá của các Khoa/Bộ môn trong toàn Trường. Kế hoạch thực hiện cải tiến chất lượng của Nhà trường được thực hiện thông qua kế hoạch làm việc của các Phòng chức năng và các Khoa chuyên môn, các báo cáo hàng tháng của các đơn vị [H15.15.4.20].

Vào tháng 10 đến tháng 11 hàng năm, Nhà trường thường tổ chức Hội nghị Tổng kết năm học và đối thoại với Lãnh đạo Nhà trường. Trước đó, hoạt động này được thực hiện và tổ chức ở cấp Khoa. Hội nghị nhằm tổng kết công tác giảng dạy và học tập trong từng năm học và ghi nhận những ý kiến của người học, người dạy. Thông qua hội nghị, Lãnh đạo nhà trường cũng muốn lấy kiến người học về sự phù hợp của phương pháp kiểm tra đánh giá, phương pháp giảng dạy, sử dụng công cụ giảng dạy, tài liệu hỗ trợ học tập, điều kiện cơ sở vật chất, môi trường hỗ trợ việc dạy và học. Trên cơ sở đó Nhà trường sẽ đưa ra những giải pháp để nâng cao, cải tiến chất lượng dạy và học.

Việc kiểm tra đánh giá người học được các khoa/bộ môn đã rà soát và áp

dụng để thực hiện nhiều hình thức, nhiều phương pháp thông qua các hội nghị, hội thảo và tập huấn. Bên cạnh đó, các Khoa/Bộ môn cũng tổ chức họp để rà soát lại các công tác ra đề, coi thi, chấm thi và bổ sung, chỉnh sửa, cập nhật nội dung giảng dạy, bộ đề thi lý thuyết và bảng kiểm thực hành [H15.15.04.21] cho phù hợp với chuẩn đầu ra của từng ngành học.

Phòng ĐT&CTSV đã thực hiện quy trình làm việc một cửa đối với sinh viên. Thông qua các quy trình này đã giúp công tác tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá được chính xác, nhanh chóng và hiệu quả. Việc giải quyết công việc cho sinh viên được nhanh chóng và kịp thời hơn.

Việc áp dụng quy trình của phòng ĐT&CTSV, Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC cũng như các phòng chức năng khác đã giúp cho việc giám sát, kiểm tra hoạt động dạy và học được dễ dàng và nhanh chóng [H14.14.01.22], ... Từ đây các hoạt động giảng dạy, học tập và đánh giá của Nhà trường ngày càng đi vào nề nếp và hiệu quả hơn, hoạt động dạy và học được cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 5/7

Tiêu chí 15.5. Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời.

Triết lý giáo dục của Trường ĐHNL, ĐHH được thực hiện cải tiến liên tục thường theo chu kỳ 5 năm một lần thông qua công bố sứ mạng, tầm nhìn để đạt được CDR, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời.

Ngày 21/05/2021 Hiệu trưởng Trường ĐHNL, ĐHH chính thức ra QĐ số 355/QĐ-ĐHNL về việc công bố Sứ mạng, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục và Mục tiêu của Trường ĐHNL, ĐHH [H15.15.05.01].

Năm 2006, trên cơ sở gắn kết mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Trường đã được Nhà nước giao phó với quá trình hội nhập của đất nước, lần đầu tiên Trường hình thành và tuyên bố sứ mạng: *“Trường ĐHNL, ĐHH có sứ mạng đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật ở bậc đại học và sau đại học; là trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ về Nông Lâm Ngư nghiệp và phát triển nông thôn cho các tỉnh miền Trung và cả nước* [H15.15.05.02].

Năm 2015, để đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời và quy mô đào tạo được mở rộng, Trường đã điều chỉnh sứ mạng thông qua Quyết định số 91/QĐ-ĐHNL ngày 22/1/2015 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nông

Lâm, Đại học Huế với nội dung: “*Trường ĐHNL, ĐHH có sứ mạng đào tạo cán bộ kỹ thuật trình độ ĐH và sau đại học; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; phát triển nguồn lực về nông, lâm, ngư nghiệp, tài nguyên, môi trường, cơ khí, công nghệ và phát triển nông thôn cho các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên và cả nước*” [H15.15.05.03].

Năm 2016, Nhà trường đã ban hành Quyết định số 538/QĐ-ĐHNL ngày 16/06/2016 Sứ mạng và Mục tiêu phát triển của Trường ĐHNL, ĐHH đến năm 2020 [H15.15.05.04].

Năm 2021, Nhà trường đã công bố Sứ mạng, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục và mục tiêu của Trường ĐHNL, ĐHH như sau:

Sứ mạng: Trường ĐHNL, ĐHH đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, sản phẩm KH-CN tiên tiến, hiệu quả nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập và phát triển.

Tầm nhìn: Đến năm 2030, Trường ĐHNL, ĐHH là trường ĐH theo định hướng nghiên cứu, là một trong những trường đại học hàng đầu về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn của cả nước.

Giá trị cốt lõi: Đoàn kết – Chất lượng – Trách nhiệm – Sáng tạo – Hội nhập

Triết lý giáo dục: Phát triển toàn diện – Gắn với thị trường lao động – Hội nhập quốc tế

Mục tiêu: Xây dựng Trường ĐHNL, ĐHH trở thành Trường ĐHNL trọng điểm quốc gia, trung tâm đào tạo, KH-CN chất lượng cao về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; Đảm bảo người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có đủ kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học công nghệ, chủ động thích ứng với môi trường làm việc hội nhập quốc tế năng động.

Từ Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và mục tiêu đào tạo của Nhà trường, hoạt động dạy và học được điều chỉnh cho phù hợp với xu thế mới trong giáo dục nhằm đạt chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời.

Mặc dù Triết lý giáo dục chính thức mới được tuyên bố vào ngày 21/5/2021 [H15.15.05.01], nhưng nội dung đã được thể hiện trong quá trình xây dựng CDR [H15.15.05.05]. Từ đó hoạt động dạy và học cũng được cải tiến để phù hợp với CDR thông qua các chu kỳ điều chỉnh khung chương trình, điều chỉnh để cương

chi tiết học phần. Điều chỉnh khung chương trình được thực hiện 3 đến 5 năm/lần. Kể từ sau khi xây dựng và áp dụng khung CTĐT theo chế tin chỉ (2009), Nhà trường đã thực hiện điều chỉnh các hoạt động dạy và học thông qua việc thay đổi khung chương trình theo định kỳ nhiều lần. Năm 2012, Nhà trường thay đổi khung chương trình để áp dụng cho khóa 46 [H15.15.05.06], đến năm 2017, khung chương trình được điều chỉnh cho phù hợp với chuẩn đầu ra [H15.15.05.07], Lần điều chỉnh gần đây nhất năm 2021 được áp dụng cho khóa 54 [H15.15.05.08]. Mỗi lần điều chỉnh khung chương trình, các cuộc họp, hội nghị, hội thảo đã được thực hiện để lấy ý kiến các bên liên quan trong xây dựng chuẩn đầu ra, từ đó xây dựng CTĐT, nội dung CTDH, phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá [H15.15.05.09], [H15.15.05.10].

Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học liên tục phải được cải tiến để phù hợp với CDR về kiến thức. Đòi hỏi người học phải có kiến thức chung trong toàn ĐHH về Giáo dục chính trị, Quốc phòng an ninh, Giáo dục thể chất, Ngoại ngữ. Những kiến thức này chính là chìa khóa để người học đi vào kho tàng tri thức của thế giới. Ngoài ra người học còn được trang bị những kiến thức chung cơ sở, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành và bổ trợ, chuẩn đầu ra cũng đòi hỏi người dạy có nhiệm vụ cập nhật thông tin mới để bổ sung kiến thức cho người học trong suốt quá trình giảng dạy.

Mỗi lần điều chỉnh khung chương trình đều được Ban soạn thảo rà soát, tiến hành cải tiến xây dựng phù hợp với triết lý giáo dục và chuẩn đầu ra [H15.15.05.11].

Khung chương trình mới nhất đã thể hiện được tính hiện đại, phù hợp với triết lý giáo dục và chuẩn đầu ra đáp ứng với yêu cầu mới là học tập chất lượng và học tập suốt đời. Điểm mới của Khung chương trình được áp dụng cho khóa K54 đó là ngay từ năm thứ nhất, SV đã được học những học phần có nội dung liên quan đến kiến thức cơ sở của ngành học. SV cũng được tiếp xúc với thế giới nghề nghiệp, được tiếp cận thực tế tại các doanh nghiệp. Thời gian để SV tiếp cận học tập và làm việc như một nhân viên tại công ty được phân bổ tăng dần đều trong từng học kỳ. Các nội dung được thể hiện rõ nhất trong các học phần thực tập nghề nghiệp. Đây là một phần bắt buộc của CTĐT, gồm 3 học phần: Tiếp cận nghề (năm 1), Thao tác nghề (năm 2) và Thực tế nghề (năm 3). Các cơ sở thực tập rất đa dạng, đáp ứng yêu cầu và tạo ra nhiều lựa chọn cho SV đến thực tập trải nghiệm thông qua các văn bản hợp tác đào tạo giữa Nhà trường và đơn vị sinh viên thực tập [H15.15.05.12]. Việc thực tập thực tế của SV tuân theo các tiêu chí

cụ thể (cả về nội dung, phương pháp và kỹ năng) được nêu rõ trong đề cương học phần và được các GV lập kế hoạch, liên hệ và giám sát. SV được GV phụ trách thực tập thực tế và cán bộ ở cơ sở thực tập cùng hướng dẫn [H15.15.05.13].

Ngoài ra, các học phần mới, hiện đại phù hợp với chuyên ngành cũng được đưa vào biên soạn và giảng dạy. Các học phần tự chọn cũng phong phú giúp người học có sự lựa chọn phù hợp với mong muốn và nguyện vọng nghề nghiệp sau này [H15.15.05.13].

Bên cạnh tính linh hoạt trong lựa chọn chương trình và lộ trình học tập, SV còn tham gia các hình thức học tập đa dạng, giúp đạt CDR về kỹ năng và thái độ như tham gia nghiên cứu khoa học, thực tập thực tế và hoạt động cộng đồng, ...[H15.15.05.14], [H15.15.05.15].

Các hoạt động dạy và học được thiết kế và xây dựng nhằm đạt được CDR, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Hoạt động dạy và học được xây dựng giúp người học tích lũy kiến thức, có năng lực tư duy logic, có kỹ năng thực hành, kỹ năng mềm, năng động, sáng tạo, có phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, phát huy tính tích cực và chủ động trong học tập.

Phương pháp giảng dạy: GV sử dụng linh hoạt và đa dạng các phương pháp giảng dạy tùy tình hình thực tế và nội dung bài học. Các phương pháp được GV sử dụng như thuyết trình, làm việc nhóm, thảo luận, seminar, thực địa, tài liệu, bài giảng, đề cương chi tiết hay các tài liệu, sách tham khảo đều được GV đưa lên trang phần mềm quản lý giáo dục. Các phương pháp, hình thức giảng dạy đều hướng đến lấy người học làm trung tâm và học tập suốt đời. [H15.15.05.16].

Việc đánh giá học phần đều được GV sử dụng hợp lý, đặc biệt là đánh giá bằng phương pháp thảo luận nhóm, thực hành thực tập để tăng tính tự học và phát huy năng lực của SV, phương pháp trắc nghiệm, vấn đáp với nhiều bộ câu hỏi khách quan và Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC có trách nhiệm đưa ra quy định và thực hiện phân tích, đánh giá [H15.15.05.17].

Các hình thức thi và kiểm tra đánh giá cũng đa dạng và được thể hiện trong các đề cương môn học bao gồm thi tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm [H15.15.05.18], [H15.15.05.13], [H15.15.05.19]

Để các hoạt động dạy và học được cải tiến đạt CDR, Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC tiến hành khảo sát sinh viên vào cuối mỗi học kỳ, đánh giá bằng phiếu hỏi trực tuyến [H15.15.05.20]. Kết quả đánh giá sẽ được thu thập và gửi trực tiếp đến tài khoản quản lý giáo dục của GV phụ trách học phần và Trưởng khoa quản

lý. Từ đó, GV có thể tiếp nhận các ý kiến phản hồi của SV để có những điều chỉnh kịp thời trong công tác giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo.

Để thực hiện điều chỉnh khung CTĐT định kỳ, Nhà trường cũng tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng lao động đối với SV đã tốt nghiệp các ngành liên quan [H15.15.05.21] qua đó lấy ý kiến đóng góp các bên liên quan. Trên cơ sở đó, Nhà trường tiến hành điều chỉnh Khung chương trình để hoạt động dạy và học đạt được CĐR, đảm bảo việc dạy và học có chất lượng, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 15:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

1) Nhà trường có hướng dẫn về việc giảng dạy, học tập phù hợp với CĐR. Hoạt động giảng dạy và học tập tại trường đều dựa trên CĐR quy định trong các CTĐT;

2) Các CTĐT của Nhà trường được thiết kế theo hướng mở với rất nhiều học phần tự chọn để SV có thể phát huy hết khả năng của mình;

3) Nhà trường đã xây dựng Đề án vị trí việc làm theo từng vị trí với các yêu cầu năng lực cụ thể;

4) Nhà trường luôn áp dụng công tác triển khai cải tiến chất lượng phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá người học dựa trên kết quả khảo sát môn học với đầy đủ các loại hình đào tạo của Nhà trường đang hiện có;

5) Các hoạt động giảng dạy và học tập có sự giám sát đảm bảo chất lượng bởi các Phòng ĐT&CTSV, Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC. Công tác phân công giảng dạy đều được triển khai định kỳ theo học kỳ, năm học.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

1) Chất lượng đội ngũ viên chức của Nhà trường còn chưa đồng đều, một số đơn vị bố trí công việc chưa phù hợp.

2) Khảo sát ở một số học phần khi kết thúc học phần do Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC khảo sát có sự tham gia của người học còn ở mức khiêm tốn. Do đó, cần có biện pháp để thúc đẩy sự tham gia của người học.

3) Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy chưa mang tính tổng thể, do đó, cần có giải pháp mang tính tổng thể hơn.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại 1	Thực hiện việc khảo sát người học đa dạng với các hình thức trực tiếp, trực tuyến: Bảng khảo sát, phỏng vấn sâu, phỏng vấn theo nhóm và có các biện pháp thúc đẩy sự tham gia của người học.	Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC và các đơn vị quản lý đào tạo trong trường	Liên tục thực hiện các khoá đào tạo
2	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng chiến lược Ứng dụng CNTT tổng thể cho toàn bộ hoạt động, học và giám sát đánh giá để đảm bảo chất lượng cho các loại hình đào tạo hiện có của Nhà trường, cụ thể là: Các hoạt động chuyển đổi số, Hệ thống E- learning, Hệ thống Smart Class để hỗ trợ tốt hơn việc tương tác giữa giảng viên và SV trong việc dạy và học, đảm bảo đạt CĐR và phù hợp với Triết lý giáo dục.	Phòng KH, HTQT&TTT V và các đơn vị liên quan	Từ 3/2023 đến 12/2023

4. Mức đánh giá

<i>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</i>	<i>Tự đánh giá</i>
<i>Tiêu chuẩn 15</i>	<i>5,00/7</i>
Tiêu chí 15.1	5
Tiêu chí 15.2	5
Tiêu chí 15.3	5
Tiêu chí 15.4	5
Tiêu chí 15.5	5

Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học

Tiêu chí 16.1. Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập.

Mức chuẩn 1. Có quy trình thiết lập hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá NH phù hợp trong quá trình học tập

Nhà trường định kỳ hướng dẫn cho SV về CTĐT, kế hoạch học tập, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế ĐTDH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ [H16.16.01.01]. Đối với SV năm thứ nhất, hằng năm Nhà trường tổ chức tuần sinh hoạt đầu năm “Học tập nội quy - quy chế” [H16.16.01.10] để phổ biến cho SV hiểu rõ những nội dung cơ bản liên quan đến quá trình học tập. Thông qua đội ngũ CVHT của các lớp, Nhà trường phổ biến đến SV về mục tiêu, nội dung và CDR của CTĐT, đồng thời CTĐT và CDR còn được cung cấp đầy đủ cho SV đầu khoá học tại Sổ tay sinh viên [H16.16.01.11].

Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy định ĐTDH theo hệ thống tín chỉ [H16.16.01.05]. Quy định tổ chức đào tạo từ đăng ký nhập học, tổ chức lớp học (gồm lớp SV và lớp HP), kiểm tra và thi kết thúc HP, đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Theo đó, điểm tổng đánh giá HP được tính căn cứ vào điểm thành phần bao gồm điểm chuyên cần, kiểm tra thường xuyên trong quá trình tham gia học tập trên lớp, điểm thực hành và điểm thi kết thúc HP. Kế hoạch kiểm tra thường xuyên và thi giữa kỳ do GV giảng dạy HP phụ trách. Điểm HP bao gồm điểm kiểm tra thường xuyên, điểm giữa kỳ, điểm thi kết thúc HP với trọng số khác nhau tùy theo HP chỉ học lý thuyết, hay HP có cả lý thuyết và thực hành, hay HP chỉ có thực hành. Nhà trường khuyến khích đa dạng các hình thức kiểm tra đánh giá khác nhau cho một HP [H16.16.01.05].

Quy định ĐTDH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ thường xuyên được rà soát, cập nhật kịp thời [H16.16.01.03],[H16.16.01.04],[H16.16.01.05]. Trường luôn chú trọng công tác kiểm tra, đánh giá người học vì vậy đã ban hành quyết định số 1646/QĐ-ĐHNL ngày 14/12/2018 về quy trình thực hiện công tác của Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC trong đó có quy trình ra đề thi kết thúc HP và phương pháp kiểm tra [H16.16.01.02]. Điểm tổng hợp đánh giá học phần được tính căn cứ vào điểm thành phần bao gồm: điểm chuyên cần, điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập, điểm kiểm tra thực hành; điểm thi kết thúc HP,

trong đó điểm thi kết thúc HP là bắt buộc cho mọi trường hợp. Các phương pháp đánh giá người học rất đa dạng bao gồm: thi tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Đặc biệt các HP thực tế nghề nghiệp có sự phối hợp đánh giá người học bởi các doanh nghiệp, công ty [H16.16.01.22]. Trường Khoa phê duyệt các hình thức thi thích hợp cho từng HP. Đối với đánh giá thực hành, các Khoa/Bộ môn đã sử dụng nhiều phương pháp đánh giá như kỹ năng tay nghề, thao tác, câu hỏi ngắn. Đối với các HP thực tế nghề nghiệp, Nhà trường có mạng lưới liên kết với các công ty, doanh nghiệp giới thiệu sinh viên đến thực tập, cùng cộng tác sẽ có các bài thu hoạch cuối đợt thực tập về các chủ đề tại thực địa. Ngoài ra, còn có các báo cáo thực tập tốt nghiệp hay luận văn tốt nghiệp [H16.16.01.20].

Theo định kỳ căn cứ vào các hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Nhà trường xây dựng CTĐT và CTDH của tất cả ngành đào tạo trình độ đại học của Trường, đã lựa chọn và đưa ra chiến lược và phương pháp đánh giá phù hợp với từng CTĐT. Với đặc thù nhóm ngành kỹ thuật, hầu hết các CTĐT ngay từ học kỳ thứ 2, thứ 3 thiết kế khung chương trình đã dành khối lượng tín chỉ cho các HP tiếp cận nghề, thao tác nghề, thực tế nghề để người học có cơ hội rèn luyện kỹ năng thực hành, thực tập, lập kế hoạch, làm việc nhóm... sớm tiếp cận với thực tiễn sản xuất, giúp SV tự tin trong quá trình làm việc sau khi tốt nghiệp [H16.16.01.22]. Dựa trên chiến lược đó, các Khoa/Bộ môn đã đưa ra lựa chọn loại hình đánh giá phù hợp cho từng HP, đáp ứng CDR của HP, thể hiện trong Đề cương chi tiết HP của các CTĐT [H16.16.01.09],[H16.16.01.20].

Trong 2 năm, 2020-2021 trước tình hình dịch bệnh COVID-19, Nhà trường đã linh hoạt ban hành các quy định thi kết thúc HP, đánh giá khóa luận tốt nghiệp ứng phó với tình hình dịch bệnh. Do vậy, kế hoạch đào tạo của Nhà trường vẫn đảm bảo [H16.16.01.06], [H16.16.01.07].

Mốc chuẩn 2. Có quy định, hướng dẫn, kế hoạch đánh giá người học; có phân công trách nhiệm cụ thể

Theo Quy định về đánh giá quá trình và thi học kỳ của Nhà trường, tùy theo tính chất của HP (chỉ có lý thuyết, có cả lý thuyết và thực hành, HP chỉ có thực hành), điểm tổng hợp đánh giá HP (sau đây gọi tắt là điểm HP) được tính căn cứ vào một phần hoặc tất cả các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc HP. Điểm đánh giá bộ phận (còn gọi là điểm đánh giá quá trình) bao gồm: điểm chuyên cần và thái độ tham gia học tập, điểm kiểm tra quá trình [H16.16.01.05], cụ thể:

Để đánh giá kết quả học tập của mỗi HP, Nhà trường đã ban hành quy định đánh giá HP. Trong đó, đối với các HP lý thuyết, tổng điểm HP = 70% điểm thi kết thúc HP + 30% điểm quá trình (10% điểm chuyên cần, và 20% điểm kiểm tra quá trình học tập). Đối với HP có cả lý thuyết và thực hành, điểm phần lý thuyết là kết quả các điểm thành phần bao gồm điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra giữa kỳ và điểm thi kết thúc với trọng số các điểm thành phần theo quy định; điểm phần thực hành là trung bình cộng của các bài thực hành hoặc điểm kiểm tra. Đối với HP chỉ có thực hành, thí nghiệm, giữa HP phải có bài tập tổng hợp các kỹ năng đã học, kết thúc HP phải có bài tập tổng hợp đánh giá toàn bộ kỹ năng đã học; SV phải tham dự đầy đủ các bài thí nghiệm, thực hành; điểm tổng kết HP là điểm trung bình cộng của các bài thực hành được làm tròn đến một chữ số thập phân [H16.16.01.05].

Với mô hình tổ chức và quản lý thi tập trung, trong đó quy định biên soạn ngân hàng câu hỏi thi, ra đề thi, chấm thi, lưu trữ điểm thi kết thúc HP được thể hiện tại Điều 8, Điều 12, Điều 13 trong Quy định tổ chức, quản lý thi kết thúc HP và thi tốt nghiệp ban hành kèm theo quyết định số 1646/QĐ-ĐHNL ngày 14/12/2018 [H16.16.01.02]. Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC là đơn vị đầu mối quản lý dữ liệu ngân hàng câu hỏi thi (tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành) trong toàn trường, cũng là đơn vị điều hành và tổ chức thi. Với sự hỗ trợ của các phần mềm Mc-MIX pro quản lý ngân hàng đề thi đối với thi trắc nghiệm [H16.16.01.26], Visual basic đối với thi tự luận [H16.16.01.27], là những công cụ đắc lực trong việc làm đề thi, đồng thời đảm bảo tính khách quan và công bằng trong việc đánh giá người học.

Việc chấm thi được thực hiện tập trung tại Khoa/Bộ môn. Việc chấm thi phải do hai GV đảm nhiệm, phải có đề thi, đáp án và thang điểm. Điểm thi kết thúc HP phải ghi vào bảng điểm theo mẫu thống nhất của Nhà trường, có chữ ký của hai GV chấm thi và ban chủ nhiệm Khoa/Bộ môn. Bảng điểm sẽ lưu tại Khoa/Bộ môn và một bản gửi về Phòng ĐT&CTSV, Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC [H16.16.01.02].

Nếu có khiếu nại về kết quả bài thi, SV gửi đơn về Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC để được làm thủ tục kiểm tra và chấm lại bài thi theo quy định. Bảng điểm kết thúc HP được lưu cho đến khi SV tốt nghiệp. Bảng điểm toàn khóa được lưu trữ vĩnh viễn, lưu bằng file giấy và file điện tử tại Phòng ĐT&CTSV. Bài thi được lưu ít nhất 02 năm kể từ ngày có kết quả thi. Thời gian và hình thức thi kết thúc HP do Bộ môn đăng ký vào đầu năm học, phù hợp với

hình thức thi được phê duyệt trong Đề cương HP. Quy chế thi cũng quy định rõ điều kiện dự thi, đăng ký hình thức thi, thời gian làm bài của các HP, xây dựng lịch thi, lên danh sách dự thi, phân công cán bộ coi thi, giao nhận đề thi, trách nhiệm của cán bộ coi thi, cán bộ giám sát phòng thi, trách nhiệm của người học trong kỳ thi, quy định về xử lý vi phạm quy chế thi [H16.16.01.02].

Vào đầu năm học Nhà trường ban hành quyết định thành lập Ban chỉ đạo thi kết thúc HP. Ban chỉ đạo có nhiệm vụ giám sát, chỉ đạo công tác coi thi, chấm thi đảm bảo đúng quy chế, đúng tiến độ và phù hợp với tình hình thực tế của Nhà trường [H16.16.01.12].

Ban đề thi cũng được thành lập đối với các kỳ thi kết thúc HP tốt nghiệp; kỳ thi tuyển sinh. Ban đề thi có nhiệm vụ xây dựng đề thi, nhân sao, bảo mật, cung cấp đề thi cho các đợt thi [H16.16.01.13].

Đối với đánh giá người học cuối khoá, Nhà trường có quy định “Thực tập cuối khoá, làm khoá luận/báo cáo tốt nghiệp” trong đó nêu rõ, điều kiện, thời gian, yêu cầu đạt được cũng như hướng dẫn việc tổ chức thực hiện cho các bên liên quan bao gồm: người học, giáo viên hướng dẫn, khoa/bộ môn các phòng chức năng. Sau khi hoàn thành việc thực tập cuối khoá, người học nộp hồ sơ xin bảo vệ và được bảo vệ trước Hội đồng chấm khóa luận theo quyết định của Nhà trường dưới sự điều phối của Phòng ĐT&CTSV [H16.16.02.08].

Mốc chuẩn 3. Có các loại hình, tiêu chí, nội dung đánh giá phù hợp trong quá trình học tập đối với từng môn học/học phần trong chương trình dạy học

Trong quy định quản lý và tổ chức thi của Nhà trường có thể hiện rõ hình thức thi kết thúc HP các BM đăng ký vào mỗi học kỳ. Nhóm GV được phân công phụ trách HP có trách nhiệm lựa chọn phương pháp đánh giá cho người học, phù hợp với mức độ đáp ứng CDR. Quá trình đánh giá là thường xuyên và liên tục, được thể hiện trong đề cương chi tiết HP. Các hình thức thi áp dụng tại Trường gồm: thi viết (tự luận hoặc trắc nghiệm trên giấy), vấn đáp, thực hành (trên máy tính, phòng thí nghiệm hoặc ngoài thực địa), làm đề đồ án, chuyên đề, tiểu luận, thi trắc nghiệm trên máy tính,... Hiệu trưởng phê duyệt các hình thức thi thích hợp cho từng HP vào đầu mỗi học kỳ [H16.16.01.02], [H16.16.01.09]. Đối với các HP thực tập nghề nghiệp, điểm tổng hợp đánh giá HP bao gồm: điểm của bài thu hoạch cuối đợt thực tập, điểm về kết quả thực hiện các chủ đề trong thực tiễn sản xuất, về nội dung bài thu hoạch và về kỹ năng thực hiện tại công ty/doanh nghiệp

[H16.16.01.22].

Do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp nên trong hai năm 2020-2021 Nhà trường đã linh hoạt ứng dụng CNTT trong triển khai kiểm tra đánh giá trực tuyến (online) đúng theo chỉ đạo của Bộ GD&ĐT và của ĐHH [H16.16.01.06], [H16.16.01.07].

Tỷ đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 16.2. Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra.

Mốc chuẩn 1. Thực hiện quy trình rõ ràng về việc đánh giá kết quả người học để đạt được chuẩn đầu ra và được công bố công khai, rộng rãi đến các bên liên quan

Nhà trường đã quy định cách thức kiểm tra, hình thức đánh giá được nêu rõ trong Đề cương chi tiết học phần. Hướng dẫn kiểm tra, đánh giá kết quả học tập đáp ứng CDR. Quy trình xây dựng phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra - đánh giá các HP của chương trình ĐTDH [H16.16.01.20]. Quy trình bao gồm:

Bước 1. Xây dựng CDR của môn học.

Bước 2. Xây dựng đề cương chi tiết môn học và xác định mục tiêu dạy học của từng bài học.

Bước 3. Lựa chọn các phương pháp dạy - học phù hợp với mục tiêu dạy - học. Kết hợp nhiều phương pháp trong một giờ học nhằm lấy ưu điểm của phương pháp này khắc phục những nhược điểm của phương pháp kia và tạo sự linh hoạt, đa dạng trong một giờ học.

Bước 4. Lập kế hoạch giảng dạy chi tiết để xây dựng các kịch bản lên lớp phù hợp với phương pháp dạy - học cho từng bài học cụ thể.

Bước 5. Xây dựng các phương pháp kiểm tra - đánh giá phù hợp có thể được dùng trong quá trình dạy - học và sau khi kết thúc HP. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên trong quá trình dạy - học là một phương pháp hỗ trợ rất hiệu quả cho các phương pháp dạy - học, đồng thời nó cũng cung cấp các thông tin phản hồi kịp thời cho GV điều chỉnh phương pháp dạy - học của mình.

Bước 6. Tổ chức lấy ý kiến phản hồi của sinh viên để điều chỉnh, đổi mới phương pháp dạy học: Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC thiết kế phiếu khảo sát ý kiến của SV về phương pháp dạy - học cho tất cả các HP theo kế hoạch giảng dạy

ở mỗi học kỳ.

Bước 7. Ý kiến phản hồi của SV được Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC xử lý tổng hợp báo cáo cho BGH và các Khoa. Các Khoa gửi kết quả cho Bộ môn và từng GV biết để điều chỉnh mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra - đánh giá.

Đối với đánh giá HP, hình thức thi kết thúc HP do BM đăng ký vào đầu học kỳ, công bố công khai hình thức thi cho người học khi bắt đầu HP. Các hình thức thi phải đánh giá được mức độ đáp ứng CDR của người học [H16.16.01.]. Trên cơ sở đó, GV dạy buổi đầu tiên của HP giới thiệu và hướng dẫn cho SV về HP, tài liệu học tập, các loại hình, tiêu chí, nội dung đánh giá HP, tài liệu hướng dẫn học tập [H16.16.01.20], [H16.16.01.21].

Nhà trường tổ chức thi kết thúc HP đúng theo quy định đã ban hành. Kế hoạch thi theo các phân kỳ đã chi tiết ngày giờ thi của từng môn học, số phòng thi, số CB coi thi và ban chỉ đạo thi kết thúc HP [H16.16.01.12],[H16.16.01.14],[H16.16.01.16]. Thông tin về lịch thi được thể hiện chi tiết trong tài khoản của mỗi SV trên hệ thống phần mềm QLGD [H16.16.01.15]. Danh sách GV coi thi do Khoa/Bộ môn cử gửi về Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC tổng hợp. Có bảng phân công CB coi thi, sổ giao nhận đề thi ở từng ngày thi, cho mỗi ca thi, từng phòng thi [H16.16.01.19]. Bên cạnh đó Ban thanh tra của Nhà trường thường xuyên cử cán bộ thực hiện công tác thanh tra trong quá trình tổ chức thi tại các giảng đường [H16.16.01.17]. Vào mỗi kỳ thi, ĐHH cũng thành lập tổ công tác thanh tra việc tổ chức thi tại Nhà trường [H16.16.01.18]. Như vậy, quy trình đánh giá kết quả học tập của người học đã được Nhà trường thực hiện một cách rõ ràng, công khai và có sự kiểm tra giám sát.

Nhà trường đã ban hành quy định về đánh giá khóa luận tốt nghiệp bậc ĐH bao gồm các bước chính như [H16.16.02.08]:

Bước 1: Phải thông qua thủ tục nhận xét của GV hướng dẫn và người phản biện.

Bước 2: Tổ chức hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp

+ Chủ tịch Hội đồng điều hành buổi họp đánh giá luận văn, công bố quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận văn;

+ Thư ký Hội đồng giới thiệu Lý lịch khoa học, công bố trước Hội đồng các điều kiện cần thiết để học viên được bảo vệ luận văn (về văn bằng, các chứng chỉ và luận văn theo quy định);

+ Người học trình bày tóm tắt nội dung/kết quả nghiên cứu đề tài luận văn không quá 20 phút;

Căn cứ vào nội dung trình bày các thành viên Hội đồng chấm điểm bằng phiếu kín. Điểm HP Khóa luận tốt nghiệp của sinh viên là trung bình cộng điểm của các thành viên Hội đồng, làm tròn đến một chữ số thập phân. Trường hợp có sự chênh lệch nhau quá 2,0 điểm thì Chủ tịch hội đồng chủ trì thảo luận và đi đến thống nhất để không có sự chênh lệch nữa.

- Khóa luận tốt nghiệp sau khi bảo vệ trước hội đồng nếu có điểm trung bình cộng của các thành viên hội đồng dưới 5,0 hoặc có 1/3 số thành viên hội đồng trở lên cho điểm dưới 4 thì khóa luận tốt nghiệp đó được đánh giá là không đạt yêu cầu và không tính điểm. Trường hợp sinh viên Bảo vệ Khóa luận tốt nghiệp không đạt yêu cầu thì Thực tập lại với đợt sau.

Bước 3: Công bố kết quả và lưu trữ hồ sơ

- Kết quả điểm chấm bảo vệ Khóa luận tốt nghiệp được Chủ tịch Hội đồng công bố sau khi toàn bộ sinh viên có tên trong danh sách bảo vệ xong và phải nộp về Trụ lý Khoa chậm nhất 01 ngày sau khi kết thúc bảo vệ. Bảng điểm phải có đủ chữ ký của tất cả các thành viên trong hội đồng.

- Sau khi hoàn thành khóa luận được lưu trữ và công khai tại phòng lưu trữ của Khoa.

Mốc chuẩn 2. Thực hiện nhiều phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

Dựa vào quy định 1646 về việc Hướng dẫn xây dựng phương pháp pháp kiểm tra đánh giá HP, các Khoa/Bộ môn xây dựng các phương pháp đánh giá phù hợp để đạt được CDR về mặt kiến thức, kỹ năng và thái độ cho người học, được thể hiện thông qua đề cương chi tiết HP. Các hình thức thi rất đa dạng, phối hợp nhiều phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp để đạt được CDR, được quy định trong Đề cương chi tiết HP [H16.16.02.05]. Để đánh giá kiến thức, Nhà trường có phương pháp đánh giá bằng bài thi tự luận, câu hỏi thi thường là các câu hỏi ngắn về kiến thức SV đã được giảng dạy, để yêu cầu SV trả lời những kiến thức đồng thời các cách giải quyết vấn đề, nhằm đánh giá năng lực phân tích và giải quyết vấn đề. Đối với phương pháp đánh giá bằng trắc nghiệm có sự hỗ trợ của phần mềm Mc-MIX, mỗi đề thi có từ 30-45 câu hỏi (tùy theo số tín chỉ, thời gian hoàn thành mỗi câu khoảng 1 phút. Sau khi thi GV nhận đáp án tại Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC để phục vụ chấm thi và lưu trữ [H16.16.01.26].

Là đơn vị đầu tiên của Đại học Huế xây dựng mô hình ngân hàng câu hỏi thi tập trung ở một đầu mối. Sau 12 năm, Nhà trường có hơn 600 bộ ngân hàng câu hỏi thi tự luận, 223 bộ ngân hàng câu hỏi thi vấn đáp/thực hành, 40 bộ ngân hàng câu hỏi thi trắc nghiệm, hơn 300 HP xây dựng được bộ câu hỏi đánh giá người học bằng hình thức chuyên đề/bài tập lớn [H16.16.02.06].

Ngân hàng đề thi bao phủ toàn bộ nội dung HP. Nhiều HP có mức độ đề thi cơ bản tiệm cận được các thang đo theo Bloom. Trong đó ngoài những câu hỏi có tính ghi nhớ, hiểu đơn thuần, còn có nhiều câu hỏi thi dạng bài tập tình huống, giải quyết vấn đề. Đối với chương trình có tính ứng dụng, thực tập nghề nghiệp, đề thi còn có các câu hỏi tích hợp thực tiễn sản xuất đòi hỏi tính tư duy, tổng hợp kiến thức. Đặc biệt Nhà trường đã xây dựng được nhiều HP đánh giá thông qua hình thức làm chuyên đề cho người học [H16.16.01.06].

Vào mỗi kỳ thi, Nhà trường thành lập Tổ công tác thuộc Ban thanh tra đào tạo kiểm tra việc thực hiện các quy định về công tác làm đề thi tại Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC [H16.16.01.23]. Hoạt động này, giúp bộ phận Khảo thí nâng cao tính trách nhiệm, thực hiện đúng và đầy đủ chức trách, nhiệm vụ đã được phân công.

Bên cạnh đó nhằm đánh giá năng lực tổng hợp nhiều HP, đánh giá kỹ năng giao tiếp, đánh giá kỹ năng làm việc nhóm, tự học, tự tổ chức học tập, tinh thần tự chủ, trách nhiệm của SV đối với cơ sở thực tập,... Ngoài ra còn có các phương pháp đánh giá khác như làm báo cáo tiểu luận, thực tập nghề nghiệp, đề tài NCKH,... đối với tất cả các ngành.

Để đánh giá thái độ của người học, việc điểm danh được GV thực hiện thường xuyên và kết quả điểm danh cũng là một bộ phận đánh giá trong điểm quá trình [H16.16.01.25]. Ngoài ra, những SV không trung thực trong các kỳ thi đều bị xử lý theo quy định của Nhà trường [H16.16.01.24].

Mốc chuẩn 3. Các phương pháp kiểm tra đánh giá năm học đo lường được mức độ đạt chuẩn đầu ra

Các ngành đào tạo của Trường có CĐR được xây dựng bám sát theo quy định của ĐHH. Trong đó CĐR được xác định rõ ràng và phổ biến tới người học từ khi nhập học. Căn cứ vào CĐR của ngành, toàn bộ các phương pháp kiểm tra đánh giá NH đều được thiết kế để giúp người học đạt CĐR. Theo định kỳ, Nhà trường thường xuyên rà soát, hướng dẫn việc cập nhật CĐR là cơ sở thiết kế khung CTĐT phù hợp với từng giai đoạn [H16.16.03.02].

Đối với những HP cơ sở ngành, chuyên ngành người học vận dụng kiến thức cơ bản hoặc các HP chuyên ngành quan trọng nắm bắt tổng hợp kiến thức để giải quyết việc đánh giá người học có thể qua các câu hỏi tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp hoặc thi thực hành. Các hình thức thi đa dạng được áp dụng nhằm đo lường mức độ đáp ứng CDR [H16.16.02.05].

Vào giai đoạn cuối quá trình học tập, người học phải thực hiện HP tốt nghiệp, đây là bước đánh giá cuối cùng và quan trọng nhất, yêu cầu người học vận dụng toàn bộ kiến thức và kỹ năng đã được tích lũy trong suốt quá trình học tại Trường. Những SV đủ điều kiện sẽ được thông báo về việc chọn đề tài khóa luận tốt nghiệp. Giảng viên và người học thống nhất đề cương nghiên cứu để đăng ký đề tài thực tập tốt nghiệp với Khoa [H16.16.02.08]. Nhà trường sẽ có quyết định về việc giao đề tài khóa luận có sự hướng dẫn của GV và SV. SV không được làm khóa luận sẽ học một số HP tốt nghiệp để tích lũy số tín chỉ cần thiết cho việc xét tốt nghiệp [H16.16.02.08].

Bên cạnh đó, ngân hàng câu hỏi thi cũng được các Bộ môn xây dựng tương ứng với các CDR của HP. Nhìn chung, các phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học đang áp dụng tại trường ĐHNL, ĐHH đã đo lường được mức độ đạt được CDR.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 16.3. Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.

Mốc chuẩn 1. Thực hiện rà soát, đánh giá các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học định kỳ ít nhất 1 năm/lần

Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá người học được thực hiện theo các quy chế của Bộ GD&ĐT: Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT về việc ban hành Quy chế ĐTDH và cao đẳng hệ chính quy theo học chế niên chế; Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT về việc ban hành Quy chế ĐTDH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế ĐTDH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, các Quyết định số 1019/QĐ-ĐHNL, 1558/QĐ-ĐHNL, 774/QĐ-ĐHNL lần lượt ban hành để cập nhật, điều chỉnh quy chế ĐTDH cho phù hợp với tình hình thực tiễn [H16.16.01.03],[H16.16.01.04],[H16.16.01.05]. Trên cơ sở đó Nhà trường ra

thông báo cho các Khoa/Bộ môn về việc lập kế hoạch giảng dạy của từng HP, đảm bảo 100% các HP đều có đề cương quy định rõ ràng về cách thức kiểm tra đánh giá, đa dạng hóa các phương pháp đánh giá để đánh giá được kiến thức, kỹ năng của người học trong quá trình học tập [H16.16.02.07]. Đồng thời, ban hành các quy định cụ thể về quy trình kiểm tra đánh giá quá trình học cũng như thi kết thúc HP, điểm HP bao gồm hai thành phần là điểm quá trình (gồm điểm đánh giá chuyên cần và điểm bài kiểm tra). Nhà trường áp dụng cách đánh giá điểm HP theo Quy định số 774/QĐ-ĐHNL 22/11/2021 là điểm quá trình chiếm trọng số 30% và điểm thi kết thúc HP chiếm trọng số 70%. Quy định tổ chức thi của Nhà trường cơ bản đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng, đáp ứng CĐR.

Hằng năm, Nhà trường đều họp sơ kết, tổng kết công tác tổ chức thi cũng như họp Hội đồng KH&ĐT để rà soát các phương pháp kiểm tra, đánh giá của các HP và điều chỉnh theo hướng đáp ứng CĐR [H16.16.03.01]. Căn cứ trên các ý kiến góp ý điều chỉnh của các thành viên, Nhà trường ra thông báo để các Khoa cập nhật lại bộ ngân hàng câu hỏi cũng như điều chỉnh, bổ sung hình thức thi cho các HP [H16.16.02.07]. Ngoài ra, việc tổ chức cập nhật CĐR, CTĐT, đề cương chi tiết HP cũng được thực hiện định kỳ, theo quy hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và ĐHH. Trên cơ sở đó các phương pháp kiểm tra, đánh giá cũng được rà soát, cập nhật theo nhằm đáp ứng CĐR [H16.16.03.02].

Mốc chuẩn 2. Thực hiện nghiên cứu, phân tích kết quả kiểm tra, đánh giá người học, sự tác động của các hình thức kiểm tra, đánh giá đối với chất lượng và hình thức tuyển chọn người học định kỳ bằng các công cụ hiện đại, hiệu quả

Trong quá trình đào tạo, việc đánh giá kết quả học tập là một nội dung quan trọng nên Nhà trường xây dựng các quy định làm cơ sở để đánh giá kết quả học tập của người học thông qua các tiêu chí rõ ràng và luôn công khai tới người học. Việc đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên cơ sở chính là Quy chế 43 của Bộ GD&ĐT về ĐTDH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ. Sau mỗi kỳ thi dựa trên kết quả phổ điểm thi của sinh viên, các GV phụ trách các HP đánh giá lại độ khó, độ phân biệt của bộ câu hỏi thi để có những điều chỉnh, cập nhật kịp thời.

Phần mềm quản lý giáo dục của Nhà trường có chức năng phân tích báo cáo các chỉ tiêu chuyên sâu về điểm thi theo HP, theo nhóm HP, theo lớp, theo Khoa... Qua đó là công cụ để đơn vị chức năng, GV có được đánh giá tổng hợp, chính xác và đưa ra quyết định phù hợp giúp việc đánh giá kết quả học tập của

người học chính xác và công bằng hơn [H16.16.03.03].

Việc đánh giá độ khó, độ phân biệt của câu hỏi là công việc rất cần thiết để có đề thi chất lượng tốt, mang tính phân loại người học. Do đó trong quá trình biên soạn đề thi và sau khi chấm thi các Khoa/Bộ môn cần phải đánh giá độ khó, độ phân biệt của câu hỏi đề thi để loại bỏ những câu hỏi chưa phù hợp. Thời gian tới sẽ triển khai rộng rãi và yêu cầu các Khoa/Bộ môn tự phân tích, đánh giá ngân hàng câu hỏi thi và điều chỉnh cho phù hợp [H16.16.02.07],[H16.16.03.01].

Mốc chuẩn 3. Công bố kết quả đánh giá kịp thời; các trường hợp khiếu nại, phúc tra được xử lý hợp lý

Quy định quản lý và tổ chức thi được phổ biến cho sinh viên từ trước. Theo đó, kết quả thi được công bố trên phần mềm quản lý giáo dục qua trang cá nhân của từng sinh viên. Thời gian công bố kết quả thi chậm nhất là 02 tuần kể từ ngày thi; đối với thi thực hành, vấn đáp sau khi SV thi xong kết quả được công bố công khai [H16.16.01.02].

Ngay sau mỗi kỳ thi, Nhà trường thông báo về việc phúc tra kết quả bài thi [H16.16.03.05]. Những đơn xin phúc khảo bài thi của người học đều được giải quyết công bằng, minh bạch và không có tình trạng khiếu nại của người học về việc đánh giá kết quả học tập. Sau khi có kết quả thi học phần, Phòng ĐT&CTSV cập nhật điểm lên hệ thống phần mềm và điểm thi được công bố cho người học, người học đăng nhập vào tài khoản cá nhân để xem kết quả thi. Khi có trường hợp khiếu nại, phúc tra điểm thi người học sẽ thực hiện theo quy trình hướng dẫn. Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC nhận đơn phúc tra bài thi, Phòng phối hợp với Khoa cử cán bộ rút bài thi và thông báo cho Khoa phụ trách. Khoa cử cán bộ đến kiểm tra và chấm lại theo quy định. Điểm sau khi chấm phúc khảo được CB chấm thi ký xác nhận và thông báo lại cho Phòng ĐT & CTSV cập nhật điểm cho SV trên hệ thống phần mềm quản lý điểm [H16.16.03.05]. Theo thống kê trong 5 năm (2017-2021) có 110 đơn xin kiểm tra bài thi của người học chiếm tỷ lệ khoảng 0,03% so với tổng số lượng bài thi của toàn trường. Trong đó, tỷ lệ bài có thay đổi điểm chiếm khoảng 22% so với số đơn đề nghị [H16.16.03.06]. Như vậy, người học có khiếu nại về điểm thi chiếm tỷ lệ rất thấp cho thấy sự hài lòng về kết quả đánh giá kết quả học tập.

Mốc chuẩn 4. Thực hiện khảo sát/lấy ý kiến của người học, cựu người học

Nhằm cải tiến chất lượng đào tạo liên tục, Nhà trường thường xuyên tổ chức

hợp Khoa/Bộ môn, sau khi kết thúc giảng dạy HP để thu thập các ý kiến phản hồi từ GV, Phòng ĐT & CTSV, Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC cũng như các đề xuất nhằm cải tiến phương pháp dạy học và đánh giá kết quả học tập. Bên cạnh đó, thông qua hệ thống phần mềm quản lý giáo dục Nhà trường luôn tiến hành khảo sát về đánh giá HP. Trong đó, có tích hợp hoạt động kiểm tra, đánh giá môn học để bảo đảm việc kiểm tra, đánh giá phù hợp với mục tiêu của môn học, các phương pháp lượng giá đa dạng, bảo đảm tính hợp lệ, độ tin cậy và tính công bằng, SV luôn được thông báo đầy đủ, công khai về mốc thời gian, phương pháp và các quy định. Kết quả khảo sát SV tốt nghiệp năm 2020 cho thấy 43,6% rất đồng ý, 56,4% đồng ý về kết quả học tập được công bố đúng thời gian quy định. Có 44,7% SV rất đồng ý, 53,2% sinh viên đồng ý và chỉ có 2,1% không đồng ý về việc Nhà trường sử dụng đang đa dạng các hình thức kiểm tra, đánh giá [H16.16.02.01], [H16.16.02.02], [H16.16.02.03], [H16.16.02.04], [H16.16.03.04].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 16.4. Các loại hình, các phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.

Mốc chuẩn 1. Thay đổi cải tiến các loại hình/phương pháp đánh giá người học

Các loại hình kiểm tra, đánh giá được Nhà trường thực hiện khá đa dạng như thi tự luận, thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, hoặc làm chuyên đề,... tùy theo mục tiêu của HP hoặc tình hình thực tế. Xếp loại và đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo Quy chế 43 của Bộ GD&ĐT và Quy định ĐTDH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHNL, ĐHH. Nhà trường đã thực hiện đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập. Trước đây, trong kỳ thi kết thúc HP hầu hết đều thi theo phương pháp tự luận truyền thống, trong nhiều năm trở lại đây nhiều HP được chuyển đổi sang phương pháp vấn đáp, phương pháp trắc nghiệm khách quan, phương pháp thực hành hoặc một HP có nhiều hình thức thi khác nhau để linh hoạt thích ứng với tình huống cụ thể. Các hình thức thi do các Khoa/Bộ môn quy định tùy theo đặc thù của HP và xây dựng trong kế hoạch giảng dạy từng HP của chương trình chi tiết [H16.16.04.01].

Thông qua hoạt động lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV; lấy ý kiến của người học cuối khoá về chất lượng toàn khóa học Nhà trường đã nhận được nhiều ý kiến phản hồi từ phía người học làm cơ sở cho việc đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá theo hướng khuyến khích người

học phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc nhóm [H16.16.03.04]. Nhờ việc đổi mới phương pháp giảng dạy, người học không chỉ đạt kết quả tốt trong học tập mà còn thể hiện được năng lực NCKH thông qua kết quả đánh giá đề tài nghiên cứu, số người học đoạt giải thưởng NCKH, cuộc thi khởi nghiệp khá cao [H16.16.04.04].

Mốc chuẩn 2. Định kỳ đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của những loại hình/phương pháp kiểm tra, đánh giá người học

Công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học luôn được Nhà trường chú trọng. Từ năm học 2006 Nhà trường đã thành lập Tổ BĐCLGD, nay được đổi tên là Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC. Phòng này chịu trách nhiệm quản lý CSDL ngân hàng câu hỏi thi, đầu mối điều hành và tổ chức thi cho tất cả loại hình đào tạo. Các đề thi phải đảm bảo đánh giá 3 yếu tố của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực giải quyết vấn đề. Các đối tượng thuộc các loại hình đào tạo khác như SV hệ liên thông, văn bằng 2 đều áp dụng chung một quy chế về kiểm tra, đánh giá; quy định tính điểm HP. Công tác làm đề, in sao bảo mật được thực hiện theo quy định. Quy trình nội bộ được phân công công việc rõ ràng và có sự thanh tra giám sát thường xuyên để đưa ra những kiến nghị giúp cải tiến quy trình, tránh sai sót. Có sổ phân công cán bộ coi thi và cán bộ coi thi phải ký vào sổ bàn giao đề thi ở mỗi ca thi. Công tác coi thi đảm bảo ít nhất hai cán bộ cho một phòng thi, bài thi đầy đủ hai chữ ký của các CB coi thi [H16.16.01.16], [H16.16.01.19]. Ngân hàng câu hỏi thi luôn luôn được GV cập nhật, đổi mới vào đầu mỗi học kỳ theo quy định chung [H16.16.01.20], [H16.16.04.01], [H16.16.01.23].

Nhà trường thường xuyên tiến hành các khảo sát về hoạt động kiểm tra, đánh giá HP để bảo đảm việc kiểm tra, lượng giá phù hợp với mục tiêu của môn học, các phương pháp lượng giá đa dạng, bảo đảm tính hợp lệ, độ tin cậy và tính công bằng, SV luôn được thông báo đầy đủ, công khai về mốc thời gian, phương pháp và các quy định [H16.16.02.03],[H16.16.04.03]. Từ phản hồi của các bên liên quan Nhà trường kịp thời điều chỉnh, cải thiện việc giảng dạy và học tập. Kết quả khảo sát năm 2021 cho 94,4% sinh viên đồng ý rằng đề kiểm tra phù hợp với mục tiêu môn học và việc kiểm tra, đánh giá đều được truyền đạt công khai đến từng SV (97,8% sinh viên đồng ý, 93,6% GV, [H16.16.03.04].

Mốc chuẩn 3. Quy trình xây dựng và đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của các phương pháp kiểm tra, đánh giá được thực hiện khoa học, được kiểm chứng trước khi áp dụng và được thông báo công khai cho người học

trước khi bắt đầu học mỗi khóa học/kỳ học/học phần

Thực tiễn cho thấy, công tác kiểm tra đánh giá của Nhà trường đảm bảo khách quan, chính xác và công bằng. Quy trình này được thực hiện như sau: trước mỗi kỳ thi kết thúc HP, Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC tham mưu với Nhà trường thành lập Ban chỉ đạo thi [H16.16.01.12]; Phòng ĐT & CTSV công bố lịch thi cho các bên liên quan theo đường công văn và đăng tải lên hệ thống phần mềm quản lý giáo dục [H16.16.01.14]. Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC thực hiện nhân sao, lưu trữ và bảo mật đề thi [H16.16.01.02]. Bài thi và chấm thi tập trung tại các Khoa chuyên môn, riêng bài thi các học phần mời giảng ngoài Trường được lưu trữ tại Phòng ĐT & CTSV. Ngoài ra, Nhà trường còn tổ chức các đợt tập huấn cho CB coi thi để bám sát các quy chế của Bộ GD&ĐT.

Sự đa dạng về kiểm tra đánh giá là điểm nổi bật đang được áp dụng tại Trường. Đối với các HP lý thuyết, hầu hết đều triển khai thi theo hình thức tự luận, trắc nghiệm. Bên cạnh đó, các HP thuộc khối kiến thức chuyên ngành được sử dụng các hình thức thi tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp.

Để tăng việc kiểm tra nắm bắt thao tác của người học, phương pháp thi thực hành được thực hiện để kiểm tra theo hình thức thao tác kỹ thuật [H16.16.04.01]. Đối với HP thực tập nghề nghiệp, điểm đánh giá HP bao gồm điểm báo cáo kết quả thực hiện các chủ đề có sự tham gia của doanh nghiệp/Công ty, điểm thực hiện các kỹ năng và điểm vấn đáp về nội dung thực tập [H16.16.01.22]. Đối với các HP tốt nghiệp, thi theo hình thức khóa luận/báo cáo tốt nghiệp [H16.16.02.08]. Các hình thức kiểm tra đánh giá trên đảm bảo phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu học phần và đảm bảo chất lượng của các hình thức đào tạo.

Mốc chuẩn 4. Không có tình trạng khiếu nại, phàn nàn của người học về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập

Đối với sự công bằng, minh bạch trong việc sử dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học của Nhà trường được thể hiện rất rõ. Luôn công khai cho người học lúc bắt đầu HP để điều chỉnh phương pháp học tập của mình trong quá trình học, các quy định đó được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết từng môn học và được thay đổi cho phù hợp với thực tế. Đề cương chi tiết các HP, đăng tải trên trang website [H16.16.01.20].

Quy trình kiểm tra, thi, đánh giá kết quả học tập được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng bám sát quy chế của Bộ

GD&ĐT. Qua đó đảm bảo đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề. Trong các năm học qua không có tình trạng khiếu nại, phàn nàn của người học về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập [H16.16.03.04]. Ngoài ra, sau mỗi học kỳ thi Ban thanh tra đào tạo của Nhà trường đều tiến hành kiểm tra, đối chiếu việc nhập điểm lên hệ thống để phát hiện các sai sót (nếu có) để có sự điều chỉnh kịp thời bảo vệ quyền lợi cho người học [H16.16.04.05].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 16:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Về tiêu chuẩn đánh giá người học, một số điểm mạnh được rút ra như sau:

1. Đã đo lường được mức độ đạt được CĐR của CTĐT thông qua ma trận lượng giá kết nối được với CĐR HP.

2. Xây dựng được bộ CSDL ngân hàng câu hỏi thi đủ lớn và phủ đều các CTĐT để đánh giá các CĐR của HP.

3. Hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá đa dạng, khách quan, minh bạch giúp người học phát triển bản thân một cách toàn diện; phương thức và nội dung xây dựng theo CĐR của học phần, ngành học và cơ bản bám sát vào thang phát triển nhận thức Bloom, đảm bảo phát triển tuần tự kiến thức của người học trong quá trình đào tạo tại Trường; hình thức đánh giá được công khai, phổ biến cụ thể tới người học.

4. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện đúng quy định và phản ánh chính xác các năng lực của người học, đáp ứng CĐR được xác định ngay từ đầu khi xây dựng CTĐT.

5. Kết quả học tập được thông báo kịp thời đến người học đã giúp SV có kế hoạch cải thiện tình hình học tập để có kết quả tốt hơn. Các quy trình phúc khảo, khiếu nại được công khai giúp SV dễ dàng tiếp cận.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

1. Độ tin cậy và độ chính xác của các phương pháp kiểm tra, đánh giá chưa mang tính hệ thống và chưa được công khai đến các bên liên quan. Việc phân tích, đánh giá phổ điểm của người học để cải tiến bộ ngân hàng câu hỏi thi và phương pháp đánh giá chưa thực hiện sâu rộng.

2. Tham vấn ý kiến các bên liên quan về các loại hình/phương pháp đánh giá kết quả học tập chưa thực hiện đầy đủ.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại 1	Định kỳ phân tích, đánh giá phổ điểm của người học	Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC	T9/2023-T8/2024
2	Khắc phục tồn tại 2	Định kỳ khảo sát ý kiến các bên liên quan về các phương pháp đánh giá kết quả giúp người học đáp ứng CDR.	Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC Các Khoa	T9/2023-T8/2024

4. Mức tự đánh giá:

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 16	5,00/7
Tiêu chí 16.1	5
Tiêu chí 16.2	5
Tiêu chí 16.3	5
Tiêu chí 16.4	5

Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học

Tiêu chí 17.1. Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học.

Hằng năm Nhà trường đều có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học luôn được Nhà trường quan tâm triển khai và thực hiện đầy đủ trên cơ sở căn cứ vào các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và ĐHH và của Trường ban hành bao gồm: các văn bản quy chế công tác SV [H17.17.01.01], [H17.17.01.02]; hướng dẫn xét thi đua, khen thưởng năm học và khen thưởng toàn khóa cho SV [H17.17.01.03]; quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của SV [H17.17.01.04], [H17.17.01.05]; các văn bản về chế độ chính sách cho SV [H17.17.01.06], [H17.17.01.07], [H17.17.01.08], [H17.17.01.09]; quy định về học bổng khuyến khích học tập [H17.17.01.10]; văn bản thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ

[H17.17.01.11]; quy định về tín dụng đối với học sinh, SV [H17.17.01.12]; quy chế ngoại trú, nội trú của học sinh, SV [H17.17.01.13], [H17.17.01.14]; hướng dẫn giải quyết đơn xin phép nghỉ học của SV [H17.17.01.15]; quy định về việc thực hiện công tác sinh hoạt lớp hằng tháng [H17.17.01.16]; quy định nội quy đến trường [H17.17.01.17]; quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Cố vấn học tập các lớp SV [H17.17.01.18].

Phòng ĐT&CTSV là đơn vị chính cùng với Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên được Nhà trường giao nhiệm vụ triển khai các hoạt động (quản lý và điều hành). Phòng là đơn vị đầu mối phối hợp các đơn vị chức năng khác trong Trường phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học. Giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống; công tác tổ chức hành chính; tổ chức, quản lý hoạt động học tập và rèn luyện; công tác y tế, thể thao; thực hiện các chế độ, chính sách, hỗ trợ; thực hiện công tác an ninh chính trị, trật tự, an toàn, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội; thực hiện công tác quản lý SV nội trú, ngoại trú, ... và các công tác quản lý, hỗ trợ khác đối với người học theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT, ĐHH cũng như quy định của Nhà trường. Cùng với đội ngũ các CV của Phòng ĐT&CTSV thực hiện công tác hỗ trợ, giám sát người học, Nhà trường cũng cử đội ngũ giảng viên thuộc các Khoa/Bộ môn có liên quan chính đến các ngành đào tạo tham gia làm công tác Cố vấn học tập để cùng phối hợp theo dõi, giám sát, hỗ trợ quá trình học tập và rèn luyện của người học [H17.17.01.19]. Đội ngũ Cố vấn học tập có trách nhiệm tìm hiểu và nắm vững thông tin người học trong lớp về mọi mặt để có các biện pháp tư vấn, hỗ trợ nhằm thúc đẩy sự tiến bộ của từng người học và của cả lớp; hướng dẫn người học tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động giáo dục và rèn luyện [H17.17.01.20].

Trên cơ sở chức năng nhiệm vụ được giao, các đơn vị xây dựng kế hoạch, có các thông báo cụ thể triển khai các hoạt động hỗ trợ người học: kế hoạch tổ chức học tập nội quy - quy chế đầu khóa học, Tuần sinh hoạt Công dân - Học sinh SV hằng năm [H17.17.01.21], [H17.17.01.22]; Kế hoạch tổ chức chương trình tư vấn sức khỏe ban đầu - phương pháp học tập cho SV [H17.17.01.23]; kế hoạch triển khai chương trình tư vấn hỗ trợ kỹ năng mềm cho SV khó khăn [H17.17.01.24]; kế hoạch tổ chức Ngày hội tư vấn tuyển dụng việc làm cho SV [H17.17.01.25]; kế hoạch triển khai các hoạt động tập huấn - đào tạo về kiến thức /các cuộc thi về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cho SV [H17.17.01.26]; các thông báo hướng dẫn thực hiện chế độ chính sách về miễn giảm học phí /hỗ trợ chi phí

học tập /trợ cấp xã hội /học bổng cho SV [H17.17.01.27]; các thông báo hướng dẫn học viên thực hiện đề tài NCKH /đăng bài báo [H17.17.01.28].

Để tăng cường công tác giám sát các hoạt động, Nhà trường giao nhiệm vụ cho tổ Thanh tra và pháp chế có kế hoạch thực hiện công tác thanh tra rà soát hoạt động học tập của người học, thi hết kết thúc học phần, thi tốt nghiệp,... [H17.17.01.29], [H17.17.01.30]. Bên cạnh đó Ban chấp hành Đoàn Thanh niên, Hội SV, bộ phận CNTT cũng là các đơn vị tích cực triển khai nhiều hoạt động phong trào và dịch vụ hỗ trợ người học. Từ năm học 2019-2020 Nhà trường chính thức đưa vào sử dụng “Hệ thống tích hợp thông tin” - phần mềm quản lý đào tạo <https://QLGD.huaf.edu.vn> với nhiều phân hệ có thể quản lý toàn bộ CSDL về người học, giám sát được toàn bộ tiến trình từ nhập học, đào tạo, kết quả học tập, rèn luyện, học bổng, học phí, tốt nghiệp và các biểu mẫu hỗ trợ SV,... của người học. Phòng ĐT&CTSV là đơn vị chịu trách nhiệm chính trong việc vận hành “Hệ thống tích hợp thông tin”, các đơn vị, bộ phận liên quan trong Nhà trường sẽ được phân quyền sử dụng phù hợp với chức năng nhiệm vụ của từng đơn vị [H17.17.01.31]. Thông qua phần mềm quản lý đào tạo đã giúp cho đội ngũ Cố vấn học tập, chuyên viên phụ trách thuộc Phòng ĐT&CTSV các Khoa /Bộ môn và Nhà trường có thể giám sát, theo dõi và hỗ trợ SV được thuận lợi, kịp thời hơn, hiệu quả hơn.

Nhà trường thường xuyên thực hiện khảo sát ý kiến của cựu sinh viên, sinh viên, cán bộ quản lý, GV, NLĐ đánh giá về hiệu quả của các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát đối với các đơn vị chức năng [H17.17.01.32]. Thông qua hoạt động này Nhà trường và các đơn vị chức năng kịp thời có những đánh giá, nhận xét, điều chỉnh hoặc định hướng bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ tốt hơn cho đội ngũ cán bộ, nhân viên hỗ trợ.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 17.2. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

Phòng ĐT&CTSV phối hợp với các Khoa chuyên môn và các đơn vị tổ chức các hoạt động dịch vụ hỗ trợ trong quá trình học tập đối với người học. Đội ngũ Cố vấn học tập, trợ lý giáo vụ các Khoa chuyên môn và chuyên viên các phòng luôn tư vấn và hỗ trợ giải quyết tận tình những vấn đề của người học.

Từ khi mới nhập học, mỗi SV sẽ được cấp cuốn Sổ tay SV (những điều cần biết) bao gồm đầy đủ các nội dung về CTĐT, những quy định, quy chế đào tạo,

chế độ chính sách, học bổng, quy định về học tập và rèn luyện, kỷ luật, thông tin về thủ trưởng, các đơn vị liên quan trong toàn trường, từ đó SV có thể nghiên cứu và sử dụng khi cần thiết [H17.17.02.01], [H17.17.02.02], [H17.17.02.03], [H17.17.02.04], [H17.17.02.05].

Ngay sau khi nhập học cũng như năm học tiếp theo, Phòng ĐT&CTSV phối hợp với Đoàn Thanh Niên, Hội SV và các đơn vị liên quan triển khai Tuần sinh hoạt công dân học sinh, SV. [H17.17.02.06]. Thông qua đó SV hiểu rõ về các CTĐT, chế độ chính sách, quy định,... và tuân thủ đúng quy định, quy chế trong thời gian theo học tại trường. Vào cuối mỗi đợt Tuần sinh hoạt công dân, người học sẽ nắm rõ được những kết quả đạt được của năm học trước và có những phương hướng cho năm học tiếp theo.

Từng sinh viên được cấp tài khoản email công vụ để nhận các thông báo của Nhà trường, tài khoản Quản lý giáo dục (<https://qlgd.huaf.edu.vn>) để đăng ký các biểu mẫu xác nhận sinh viên, theo dõi các cảnh báo về nộp Bảo hiểm y tế, phục vụ việc đăng ký tín chỉ, xem mức học phí và kết quả học tập thông qua tài khoản này. Trang web chính thống của Nhà trường (<https://huaf.edu.vn>), các biểu mẫu, quy định, quy chế, thông báo,... đều được đăng tải trên trang website này.

Đồng hành với việc nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường luôn chủ động trong công tác quảng bá và giới thiệu việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp thông qua hoạt động Ngày hội việc làm được tổ chức hằng năm cùng với sự tham gia của các doanh nghiệp trên cả nước. SV có tỉ lệ việc làm sau khi tốt nghiệp trên 82% [H17.17.02.07].

Quá trình học tập của SV được Nhà trường quản lý, giám sát chặt chẽ thông qua bộ phận Quản lý điểm, quản lý sinh viên. Thông qua các cuộc họp về cảnh báo học tập, xét kỷ luật SV, từ đó chuyên viên Phòng ĐT&CTSV, CVHT các lớp sẽ làm căn cứ để phân tích và đánh giá tình hình học tập của SV, đồng thời Nhà trường sẽ có cơ sở để đề xuất những biện pháp hỗ trợ SV trong quá trình học tập, cải thiện được tình trạng cảnh báo, bỏ học, thôi học [H17.17.02.08]. Sinh viên không kịp tiến độ luôn được Nhà trường tạo điều kiện, hỗ trợ thông qua việc: mở lớp Học kỳ 3, xét tốt nghiệp 3 đợt trong một năm học.

Căn cứ vào danh sách sinh viên bị cảnh báo học tập, bị xóa tên,... Nhà trường sẽ gửi thông báo đến từng gia đình [H17.17.02.09], nhằm trao đổi với gia

định về quá trình học tập và rèn luyện của SV, thông qua đó thúc đẩy và đôn đốc tốt hơn ý thức về việc học tập tại Nhà trường.

Đội ngũ CVHT luôn được Nhà trường quan tâm. Hội nghị CVHT được tổ chức nhằm chia sẻ và trao đổi về công tác CVHT, đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của đội ngũ CVHT [H17.17.02.10].

Việc sinh hoạt lớp định kỳ hằng tháng nhằm giúp CVHT nắm rõ tâm tư, nguyện vọng cũng như những ý kiến phản hồi của SV đến Nhà trường, giúp cho công tác quản lý của Nhà trường được nâng cao, nhằm phục vụ tốt hơn cho người học [H17.17.02.11].

Căn cứ vào Quy định đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên, các biểu mẫu mà việc tổ chức đánh giá kết quả rèn luyện được tổ chức đầy đủ và đúng quy định vào cuối mỗi học kỳ [H17.17.02.12]. Sau khi thông qua Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện SV thì sẽ được công bố trên tài khoản quản lý giáo dục của từng SV, giúp SV nắm bắt kịp thời và nhanh chóng.

Với đặc điểm sinh viên của Trường là con em vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, thuộc đối tượng diện chính sách chiếm tỷ lệ cao so với các Trường trong Đại học Huế cũng như khu vực miền Trung – Tây nguyên. Vì vậy, việc thực hiện đảm bảo các chế độ chính sách xã hội, khám sức khỏe, tạo điều kiện về hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao,... luôn được Trường quan tâm, tạo điều kiện tối đa để người học được đảm bảo các chế độ chính sách của nhà nước khi theo học tại Trường. Trong đó chủ yếu tập trung là những đối tượng con gia đình chính sách, con em dân tộc thiểu số hộ nghèo hoặc cận nghèo là chính. Trong 5 năm qua, 100% người học thuộc diện chính sách được đảm bảo các chế độ chính sách theo đúng quy định và thông tư hướng dẫn của Chính phủ, ĐHH. Bên cạnh đó, có CB chuyên phụ trách về Chế độ chính sách – miễn giảm học phí cho SV. Các quyết định, thông tư hướng dẫn về chế độ chính sách cho sinh viên trong Nhà trường được Phòng Đt & CTSV phổ biến ngay từ đầu năm học [H17.17.02.13], [H17.17.02.14], [H17.17.02.15]. Vì vậy, sinh viên đều nắm rõ được các chế độ mà mình được hưởng thụ. Không chỉ vậy, Nhà trường còn tiến hành giải quyết chế độ chính sách, trợ cấp xã hội cho SV làm nhiều đợt, đồng thời công khai danh sách để SV theo dõi. Do đó, các năm qua 100% SV thuộc đối tượng CĐCS được đảm bảo các chính sách theo quy định.

Trong từng học kỳ, việc xét cấp học bổng khuyến khích học tập được triển khai đảm bảo đúng quy định, danh sách SV được nhận học bổng đều được thông báo

đến từng lớp, từng sinh viên [H17.17.02.16]. Bên cạnh đó Nhà trường luôn tìm kiếm các nguồn học bổng tài trợ cho những SV có hoàn cảnh khó khăn đạt kết quả học tập khá, giỏi.

Bộ phận Y tế của Trường có nhiệm vụ là cấp phát thuốc chữa trị các bệnh thông thường, sơ cứu ban đầu, tham mưu các hoạt động phòng chống dịch bệnh [H17.17.02.17]. Vào đầu năm học, Nhà trường luôn tổ chức khám sức khỏe cho sinh viên để theo dõi tình trạng sức khỏe của sinh viên, và kết quả trong những năm vừa qua chưa có trường hợp SV nào buộc thôi học vì sức khỏe không đảm bảo [H17.17.02.18].

Đầu mỗi năm học Nhà trường khiến khai công tác đóng bảo hiểm y tế bắt buộc và bảo hiểm thân thể tự nguyện trong toàn thể SV. [H17.17.02.19], [H17.17.02.20]. Đồng thời cử CB làm Y tế thuộc phòng TCHC&CSVC kiêm nhiệm công tác này, làm cầu nối giữa SV và các cơ quan bảo hiểm. Tỷ lệ đóng BHYT bắt buộc hằng năm đạt trên 94% [H17.17.02.21], [H17.17.02.22], [H17.17.02.23], [H17.17.02.24], [H17.17.02.25] qua tỷ lệ này cho thấy công tác khuyến khích và động viên người học tham gia BHYT tự nguyện đạt hiệu quả cao.

Bên cạnh việc quan tâm đến BHYT cho người học thì công tác khiến khai, đơn đốc tham gia bảo hiểm thân thể tự nguyện cũng được chú trọng, mặc dù đây là loại hình bảo hiểm không bắt buộc người học phải tham gia, nhưng nhận thấy được quyền lợi mà người học được hưởng thụ khi gặp phải tai nạn không may nên Trường cũng khuyến khích người học tham gia. Trường phối hợp với các công ty bảo hiểm để thực hiện công tác này, cụ thể được thể hiện qua các hợp đồng tham gia bảo hiểm thân thể cho người học giữa Trường và các đơn vị này [H17.17.02.26].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 17.3. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được rà soát.

Hằng năm Nhà trường triển khai rà soát các văn bản pháp quy, các chế độ chính sách các quy trình và các biểu mẫu liên quan. Những bách cập đều được chỉnh sửa và cải tiến kịp thời. Những văn bản liên quan đến việc hỗ trợ và phục vụ người học liên tục được cập nhật mới để người học nắm bắt kịp thời.

Công tác rà soát các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được Nhà trường triển khai thường xuyên thông qua

việc nắm bắt thông tin từ Ban cán sự, CVHT. Hàng kỳ tổ chức đối thoại sinh viên với Hiệu trưởng để giải đáp những vướng mắc cho sinh viên nếu có, tổ chức Đại hội lớp – Chi đoàn để bầu lại Ban cán sự. Thông qua đó giúp Cố vấn học tập, chuyên viên phụ trách khối Phòng ĐT&CTSV nắm kịp thời tình hình học tập, rèn luyện, tâm tư nguyện vọng của sinh viên để kịp thời báo cáo với Ban Giám hiệu, các đơn vị tổ chức có kế hoạch điều chỉnh, tư vấn, hỗ trợ và giải quyết những khó khăn, vướng mắc cho sinh viên, đồng thời cũng thực hiện tốt công tác giám sát các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học được tốt hơn. [H17.17.03.01]

Nhằm hỗ trợ người học phát triển toàn diện, Nhà trường có các câu lạc bộ về lĩnh vực học tập, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, tình nguyện nhằm giúp hỗ trợ sinh viên tạo môi trường thuận lợi để đáp ứng nhiệm vụ học tập, giải trí và tăng cường các kỹ năng cho SV; và để tạo điều kiện cho sinh viên có không gian để học tập, Trung tâm thông tin thư viện mở cửa tầng 1 từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần [H17.17.03.02]. Đầu mỗi năm học, Nhà trường đều ra Quyết định cử Cố vấn học tập, là người trực tiếp giám sát tình hình của lớp, tình trạng học tập của SV [H17.17.03.03]. Nhà trường cũng đã Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn kèm sổ tay hướng dẫn thực hiện công tác của cố vấn học tập của sinh viên [H17.17.03.04] để đội ngũ CVHT hiểu rõ hơn chức năng và nhiệm vụ của mình để cùng Phòng ĐT&CTSV có biện pháp cải tiến kịp thời, giúp đỡ các SV có học lực yếu hoặc SV vắng học dài ngày hoặc bị cảnh báo học tập để giảm tình trạng SV bị thôi học đảm bảo tiến trình học của SV thông qua việc thực hiện công tác sinh hoạt lớp hàng tháng [H17.17.03.05].

Hàng năm Nhà trường đều tổ chức sơ kết lớp [17.17.03.06], tổ chức tuần sinh hoạt công dân-học sinh, SV [H17.17.03.07], tổ chức đón tiếp SV chính quy trúng tuyển [H17.17.03.08] đầu mỗi năm học nhằm đánh giá việc triển khai thực hiện các nội dung về công tác SV, công tác đào tạo; thủ tục vay vốn, nghĩa vụ quân sự, tiếp nhận phản hồi của SV về một số khó khăn, vướng mắc...

Nhà trường đã triển khai hỗ trợ SV có hoàn cảnh khó khăn như các học bổng ngoài ngân sách của Nhà trường [H17.17.03.08]. Ngoài ra, trường còn tổ chức hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho những SV năm cuối, như tổ chức ngày hội việc làm vào tháng 5 hàng năm [H17.17.03.09].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 17.4. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Để tạo điều kiện cho SV đóng học phí dễ dàng và thuận tiện, kể từ năm học 2020-2021, Nhà trường đã thực hiện thu học phí qua ngân hàng giúp SV có thể dễ dàng đóng học phí mọi lúc; mọi nơi mà không cần phải đến tại Trường và đã nhận được nhiều phản hồi tích cực từ SV [H17.17.04.01].

Cùng với việc cải tiến nâng cao chất lượng CTĐT, đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng lấy người học làm trung tâm, Nhà trường cũng luôn quan tâm và tích cực thực hiện các biện pháp nhằm hỗ trợ SV học tập tốt và rèn luyện tốt. Nhà trường đã có Quyết định về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của giảng viên chủ nhiệm và cố vấn học tập [H17.17.04.02].

Nhà trường đã triển khai các khoá tập huấn mở rộng nâng cao năng lực cố vấn cho thầy cô GVCN-CVHT/chuyên viên quản lý khối và Ban cán sự các lớp cũng được triển khai tăng cường hỗ trợ và tư vấn cho sinh viên hiệu quả hơn [H17.17.04.03], [H17.17.04.04].

Hàng năm, Nhà trường đều có Quyết định cử Cố vấn học tập để thường xuyên hỗ trợ và tư vấn giúp cho SV học tập và rèn luyện tốt hơn. Ngoài ra, Nhà trường đều lấy ý kiến phản hồi về công tác GVCN/CVHT định kỳ hàng năm. Đồng thời, Nhà trường đều lấy ý kiến phản hồi về công tác GVCN/CVHT định kỳ hàng năm của SV cũng như ý kiến phản hồi của giảng viên chủ nhiệm lớp/ cố vấn học tập trong công tác hỗ trợ học tập và rèn luyện cho SV. Kết quả khảo sát cho thấy, trung bình khoảng hơn 80% SV cho rằng CVHT có trách nhiệm, nhiệt tình, quan tâm đến lớp [H17.17.04.05].

Kể từ năm 2016 thực hiện chỉ đạo của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã tổ chức khám sức khỏe cho SV năm nhất mới nhập học [H17.17.04.06].

Bên cạnh việc chi 8% nguồn học phí theo quy định của Bộ GD&ĐT được để cấp học bổng khuyến khích học tập cho SV, Nhà trường cũng đã chủ động vận động và tìm kiếm từ các tổ chức, cá nhân, cựu SV trong và ngoài nước thông qua đối ngoại và hợp tác quốc tế nhằm tăng nguồn kinh phí để hỗ trợ cho những SV có hoàn cảnh khó khăn, có thành tích học tập và rèn luyện xuất sắc [H17.17.04.07].

Nhà trường thường xuyên tổ chức tốt các hội nghị đối thoại giữa SV với BGH và các phòng chức năng để ghi nhận những phản hồi từ phía SV, kịp thời

hỗ trợ, tạo điều kiện tốt cho SV học tập và rèn luyện [H17.17.04.08]. Đồng thời luôn chủ động trong công tác quảng bá và giới thiệu việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp.

Hàng năm, trước khi tổ chức Lễ tốt nghiệp, Nhà trường đều tổ chức Ngày Hội Việc Làm cho SV toàn Trường [H17.17.04.08]. Trong ngày Hội này, nhiều công ty, nhiều nhà tuyển dụng trong toàn quốc trong lĩnh vực nông, lâm, chăn nuôi, thú y, công nghệ thực phẩm, thủy sản,... có nhu cầu đều được đăng ký tham dự [H17.17.04.09].

Nhằm phục vụ và hỗ trợ tốt hơn cho người học, Nhà trường đã ưu tiên đầu tư nâng cấp hệ thống giảng đường, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập, TTTT-TV, mở giảng đường cho SV học ngoài giờ, cung cấp hệ thống wifi miễn phí cho toàn thể SV trong khuôn viên Trường để tra cứu tài liệu tham khảo và học tập trực tuyến như các lớp học trực tuyến qua hệ thống Google Meets [H17.17.04.10].

Công tác cải tiến phần mềm quản lý SV được Nhà trường quan tâm nhằm phục vụ và hỗ trợ người học được ngày càng tốt hơn. Năm 2013, Nhà trường phối hợp Trung tâm công nghệ phần mềm Đại học Cần Thơ để thiết lập Hệ thống phần mềm quản lý thông tin tích hợp. Bắt đầu từ năm học 2008 - 2009, Nhà trường đã xây dựng được hệ thống thư điện tử (email công vụ) đồng thời là tài khoản đăng nhập Hệ thống phần mềm quản lý thông tin tích hợp cho từng SV và đã tận dụng tốt để gửi các thông báo, trao đổi thông tin, hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ học tập hàng ngày một hiện đại, nhanh chóng và hiệu quả [H17.17.04.11]. Nâng cấp hệ thống phần mềm quản lý đào tạo qua các buổi làm việc, góp ý với Trung tâm công nghệ phần mềm Đại học Cần Thơ (Quản lý điểm, quản lý thông tin SV, quản lý học bổng chính sách, ...) qua đó tạo điều kiện cho người học dễ dàng tiếp cận và sử dụng [H17.17.04.12].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 17:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

1) Nhà trường đã quan tâm và đã tiến hành các loại hình hỗ trợ cho người học của Trường đa dạng, phù hợp với nhiều đối tượng người học khác nhau.

2) Đội ngũ CVHT của các Khoa/Bộ môn đã phối hợp tốt với các phòng chức năng trong việc theo dõi, giám sát, hỗ trợ quá trình học tập và rèn luyện của

người học. Đoàn thanh niên, Hội SV và Thư viện là các đơn vị tích cực triển khai nhiều hoạt động phong trào và dịch vụ hỗ trợ người học.

3) Phần mềm quản lý đào tạo với đầy đủ CSDL về người học đã giúp cho đội ngũ CVHT, chuyên viên phụ trách thuộc Phòng ĐT & CTSV các Khoa/Bộ môn và Nhà trường có thể quản lý, giám sát, hỗ trợ người học được thuận lợi và hiệu quả hơn.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

1) Do đặc thù của nhiều khối ngành đào tạo về Nông – Lâm - Ngư nên việc tham gia của SV đối với các hoạt động khởi nghiệp chưa nhiều, chế độ chính sách khuyến khích CBGV hỗ trợ SV khởi nghiệp chưa trở thành phong trào rộng khắp.

2) Việc rà soát, khảo sát, đánh giá năng lực của đội ngũ CB hỗ trợ, các mức độ hài lòng của người học về hiệu quả của các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát chưa được thực hiện toàn diện và thường xuyên, sự kết nối với cựu SV khi tiến hành khảo sát sau tốt nghiệp chưa đầy đủ.

3. Kế hoạch cải tiến

Stt	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh 1 và 2	Tiếp tục quan tâm đến các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học, tiếp tục tiến hành các loại hình hỗ trợ cho người học đa dạng, phù hợp với nhiều đối tượng người học khác nhau. Tiếp tục thúc đẩy các CVHT và các đơn vị tăng thêm các dịch vụ hỗ trợ người học	BGH - Phòng ĐT & CTSV - Đoàn TNCSHCM, Hội SV - BCN khoa CM, CVHT	2023-2025
2	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục cải tiến hệ thống phần mềm quản lý đào tạo để giúp GV và các phòng chức năng theo dõi, giám sát, hỗ trợ người học được thuận lợi và hiệu quả hơn.	- Phòng ĐT & CTSV - Đoàn TNCSHCM, Hội SV -BCN khoa CM, CVHT	Từ năm học 2023-2024

Stt	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
3	Khắc phục tồn tại 1	Thành lập các bộ phận chuyên trách về khởi nghiệp để thúc đẩy, phát triển và lan tỏa tư duy khởi nghiệp cho các cán bộ, học viên, SV của Trường.	- Phòng TCHC & CSVC - Phòng KT, ĐBCL & TTPC - Phòng ĐT& CTSV - Phòng KH, HTQT & TTTT	Từ năm học 2023-2024
4	Khắc phục tồn tại 2	Thực hiện việc rà soát, khảo sát, đánh giá năng lực của đội ngũ cán bộ hỗ trợ, mức độ hài lòng của người học về về hiệu quả của các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát một cách toàn diện và thường xuyên hơn, xây dựng cơ chế hoạt động và kết nối chặt chẽ với mạng lưới cựu SV.	- Phòng KT, ĐBCL & TTPC - Phòng ĐT& CTSV - Phòng KH, HTQT & TTTV	Năm học 2023-2024

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá (điểm)
Tiêu chuẩn 17	5,00/7
Tiêu chí 17.1	5
Tiêu chí 17.2	5
Tiêu chí 17.3	5
Tiêu chí 17.4	5

Tiêu chuẩn 18. Quản lý nghiên cứu khoa học

Tiêu chí 18.1. Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu.

Mốc chuẩn 1. Có cơ cấu tổ chức quản lý việc thực hiện giám sát, rà soát các hoạt động nghiên cứu

Cơ cấu tổ chức quản lý việc thực hiện giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu rất quan trọng để đảm bảo chất lượng, độ tin cậy và tính xác thực của các kết quả nghiên cứu. Giúp đảm bảo tuân thủ các quy định và quy trình liên quan đến việc thực hiện nghiên cứu. Hỗ trợ việc phát triển các chính sách và quy định liên quan đến nghiên cứu và phát triển các khung pháp lý để đảm bảo tính đáng tin cậy và chất lượng của nghiên cứu. Đảm bảo rằng các hoạt động nghiên cứu được thực hiện đúng theo tiến độ, chi phí và chất lượng nghiên cứu yêu cầu. Đảm bảo tính bảo mật và quản lý các thông tin nghiên cứu một cách an toàn và đảm bảo quyền riêng tư của người tham gia nghiên cứu.

Trường ĐHNL, ĐHH là một trong những trường Đại học có thương hiệu tại Việt Nam với nhiều thế mạnh NCKH trong lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Để quản lý hoạt động nghiên cứu, Nhà trường đã xây dựng đầy đủ cơ cấu tổ chức quản lý KH&CN để thực hiện việc giám sát, đánh giá và rà soát các hoạt động nghiên cứu, đảm bảo thực hiện đúng qui định của Nhà nước và pháp luật hiện hành và nâng cao hiệu quả trong nghiên cứu, đào tạo, và phát triển cộng đồng. Quan trọng nhất là đảm bảo hoàn thành các mục tiêu chiến lược về KH&CN phù hợp với Sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường “Đến năm 2030, Trường ĐHNL, ĐHH là trường Đại học theo định hướng nghiên cứu, là một trong những trường Đại học hàng đầu về lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn của cả nước” [H18.18.01.01]. Cơ cấu tổ chức quản lý hoạt động nghiên cứu bao gồm [H18.18.01.02]:

- Đảng ủy và BGH Nhà trường đã phân công cụ thể 01 đồng chí Phó Hiệu trưởng chuyên phụ trách về KH&CN.

- Hội đồng KH&ĐT của Nhà trường có nhiệm vụ tham mưu cho Hiệu trưởng trong việc xây dựng định hướng và chiến lược phát triển KH&CN, xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực KH&CN, và giám sát các hoạt động KH&CN có hiệu quả.

- Phòng KH,HTQT&TTTTV có nhiệm vụ tham mưu và giúp BGH quản lý tất cả các nhiệm vụ KH&CN theo đúng qui định, quản lý hồ sơ, hướng dẫn các thủ tục triển khai hợp tác, triển khai các nhiệm vụ và giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện, phối hợp với các đối tác hỗ trợ các đơn vị, cá nhân hoàn thành tốt các nhiệm vụ, kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc triển khai các nhiệm vụ KH&CN và tổ chức nghiệm thu cơ sở, và báo cáo kết quả triển khai các nhiệm vụ KH&CN liên kết cho BGH và các cấp khác khi được yêu cầu. Phòng có 01 Trưởng phòng phụ trách chung, 01 Phó trưởng phòng phụ trách KH&CN, và 01 Phó

trưởng phòng phụ trách Thông tin thư viện. Căn cứ trên kế hoạch chiến lược của Trường qua từng giai đoạn, Phòng KH,HTQT&TTTTV đã triển khai phân công nhiệm vụ liên quan đến hoạt động NCKH cho từng CBVC của Phòng.

Phòng TC,HC&CSVC tham mưu BGH và phối hợp với các Phòng liên quan để quản lý nhân sự, hợp đồng làm tư vấn, dịch vụ KH&CN của các cá nhân trong trường khi đi làm việc cho các nhiệm vụ KH&CN ngoài trường, đầu mối quản lý các hoạt động về mua sắm, sử dụng trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ các nhiệm vụ KH&CN, và quản lý các phòng thí nghiệm phục vụ nghiên cứu, thống kê, báo cáo các tài sản liên quan đến nhiệm vụ KH&CN.

Phòng KHTC tham mưu BGH và phối hợp với các Phòng liên quan để quản lý tài chính liên quan đến các nhiệm vụ KH&CN, hướng dẫn các thủ tục tài chính, mua sắm tài sản và hoàn thiện hồ sơ thanh quyết toán tài chính khi đề tài kết thúc theo quy định của pháp luật Việt Nam, nhà tài trợ và nhà trường, và thống kê, tổng hợp, và báo cáo các thông tin tài chính liên quan đến các nhiệm vụ KH&CN.

Các Khoa, Trung tâm trực thuộc, và Viện nghiên cứu phát triển có trách nhiệm tổ chức các nhóm nghiên cứu để hợp tác với các đối tác bên ngoài; quản lý và tổ chức việc thực hiện đề xuất ý tưởng, kết nối hợp tác của đơn vị, cá nhân khi nhận thông báo của nhà trường; quản lý hồ sơ các nhiệm vụ, phối hợp với Phòng KH,HTQT&TTTTV để kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc triển khai và nghiệm thu các nhiệm vụ KH&CN liên kết; nhận bàn giao sản phẩm KH&CN thuộc các nhiệm vụ KH&CN liên kết do các cá nhân trong đơn vị nghiên cứu theo thuyết minh được phê duyệt; thống kê, báo cáo các thông tin về các nhiệm vụ KH&CN do đơn vị quản lý; và phối hợp với Phòng KH,HTQT&TTTTV, Phòng KHTC, Phòng TCHC&CSVC để giải quyết các thủ tục liên quan các nhiệm vụ, giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai. Tại các Khoa có đội ngũ trợ lý khoa học và đào tạo có nhiệm vụ giám sát, đốc thúc các hoạt động NCKH đang thực hiện tại Khoa/Bộ môn và các đơn vị trong toàn Trường.

Mốc chuẩn 2. Có các chính sách, cơ chế chỉ đạo thực hiện giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu

Chính sách, cơ chế chỉ đạo, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu trong trường đại học rất quan trọng để đảm bảo chất lượng, tính khoa học, và hiệu quả của các hoạt động nghiên cứu. Trường ĐHNL có đầy đủ các cơ chế, chính sách chỉ đạo thực hiện giám sát, rà soát hoạt động nghiên cứu.

Trong chiến lược kế hoạch phát triển trường ĐHNL, ĐHH giai đoạn 2016-

2020 và tầm nhìn đến 2030 và báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ Trường ĐHNL, ĐHH tại Đại hội Đảng bộ lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 – 2025, phần thứ nhất về đánh giá 5 năm thực hiện nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ X, nhiệm kỳ 2015 – 2020 đã có đánh giá những kết quả đạt được và nêu ra những hạn chế trong lĩnh vực KHCN và HTQT. Ngoài ra, báo cáo đã nêu ra phương hướng chung về đẩy mạnh NCKH, chuyển giao công nghệ, HTQT. Các chỉ tiêu cần đạt được cũng đã nêu ra cụ thể trong báo cáo như: “Về quy mô: Đảm bảo trung bình mỗi năm có tối thiểu 01 nhiệm vụ KHCN cấp Quốc gia hoặc tương đương, 02 cấp Bộ, 04 nhiệm vụ địa phương, 10 đề tài cấp ĐHH, 50 đề tài cấp cơ sở Trường; 05 đề tài nghiên cứu, dự án HTQT. Về nguồn thu từ KHCN-HTQT: Tăng tỷ trọng nguồn thu từ các hoạt động NCKH, chuyển giao công nghệ, thương mại hóa sản phẩm, và HTQT trong cơ cấu các nguồn thu của Trường lên từ 10-15 % vào năm 2025. Về xuất bản quốc tế và tạp chí khoa học: Tăng số xuất bản trên hệ thống tạp chí khoa học quốc tế có uy tín (Web of Science và Scopus) đạt 80 bài vào năm 2025. Tạp chí Khoa học và công nghệ Nông nghiệp được tính điểm từ 0,5-1,0 theo quyết định của Hội đồng Giáo sư Nhà nước”. Các giải pháp chủ yếu về lãnh đạo công tác nghiên cứu khoa học - công nghệ, hợp tác quốc tế, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo cũng đã được nêu rõ trong báo cáo. Các chỉ tiêu và giải pháp này chính là các cơ chế, chính sách để giám sát và rà soát hoạt động khoa học và công nghệ [H18.18.01.03].

Ngoài ra, Đảng bộ Trường ĐHNL đã đưa ra 03 chương trình hành động để thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ trường ĐHNL, ĐHH lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 – 2025 như sau [H18.18.01.04]:

- *Chương trình 7: Hoàn thiện hệ thống quy định và cơ chế khuyến khích hoạt động KHCN để nâng cao sự đóng góp của KHCN vào đào tạo, xây dựng đội ngũ, xây dựng thương hiệu Nhà trường và tăng nguồn thu.*
- *Chương trình 8: Nâng cao vai trò của Nhà trường trong phát triển kinh tế xã hội, bền vững môi trường, đặc biệt ở khu vực miền Trung Tây nguyên thông qua phát triển các nhiệm vụ khoa học công nghệ với các địa phương, bộ ban ngành và doanh nghiệp.*
- *Chương trình 9: Nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học của giảng viên, nghiên cứu viên, sinh viên gắn với chuyển giao sản phẩm, xuất bản quốc tế và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; nâng cao chất lượng tạp chí khoa học của trường.*

Dựa trên các chương trình đề ra, Đảng ủy Trường ĐHNL đã ban hành Nghị quyết chuyên đề số 86 NQ/ĐU ngày 19 tháng 09 năm 2021 để hoàn thiện cơ chế khuyến khích hoạt động KH&CN, nâng cao vai trò của Trường trong phát triển kinh tế - xã hội thông qua hoạt động KH&CN, và nâng cao chất lượng NCKH gắn liền với tăng cường xuất bản quốc tế và chuyển giao công nghệ (thuộc 03 chương trình 7, 8 và 9). Trong Nghị quyết chuyên đề cũng đã xác định các chỉ tiêu cần đạt được và giải pháp để chỉ đạo và giám sát hoạt động nghiên cứu khoa học. [H18.18.01.05].

Trường ĐHNL là thành viên của ĐHH, do đó Nhà trường cũng áp dụng quy định về khen thưởng khuyến khích tài năng của ĐHH để chỉ đạo công tác xuất bản khoa học, chuyển giao công nghệ và sở hữu trí tuệ [H18.18.01.06]. ĐHH cũng đã ban hành về quy định nhóm nghiên cứu mạnh cấp ĐHH để quản lý các nhóm nghiên cứu mạnh, Trường ĐHNL đã áp dụng quy định này để chỉ đạo và giám sát việc thành lập, triển khai các nhóm nghiên cứu mạnh cấp ĐHH [H18.18.01.07]. Ngoài ra, Nhà trường đã ban hành quy định quản lý nhóm nghiên cứu mạnh cấp trường ĐHNL để thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh cấp Trường [H18.18.01.08]. Nhà trường cũng đã ban hành đầy đủ các quy định quản lý các nhiệm vụ KH&CN do Nhà trường quản lý như quy định quản lý đề tài cấp cơ sở, quản lý nhiệm vụ KH&CN liên kết, quản lý dự án sản xuất thử nghiệm và thương mại hóa [H18.18.01.09].

Các chính sách và cơ chế khác nhằm khuyến khích hoạt động KH&CN cũng đã được xây dựng lồng ghép trong các qui định chung của Nhà trường như quy định về chế độ làm việc của GV, nghiên cứu viên, quy định chế độ chi tiêu nội bộ và kế hoạch khuyến khích xuất bản khoa học [H18.18.01.10].

Mốc chuẩn 3. Có các quy định/hướng dẫn công tác quản lý, quy trình xây dựng và đề xuất các hoạt động nghiên cứu, quy định về khối lượng NCKH đối với cán bộ, giảng viên.

Tất cả các hoạt động KH&CN của Nhà trường đều được xây dựng và triển khai theo đúng kế hoạch và văn bản hướng dẫn của các cấp quản lý, đặc biệt là theo hướng dẫn của đơn vị quản lý trực tiếp là ĐHH [H18.18.01.11]. Nhà trường có đầy đủ hệ thống văn bản quy định về việc triển khai các đề tài KH&CN và được phổ biến cho CBVC và người học [H18.18.01.12]. Việc quản lý các hoạt động KH&CN được thực hiện chặt chẽ theo một quy trình giải quyết công việc [H18.18.01.13].

Với đề tài cấp quốc gia, Nhà trường căn cứ theo thông báo của Bộ KH&CN, Phòng KH,HTQT&TTTT triển khai thông báo đến các đơn vị trong toàn Trường để các cá nhân đề xuất nhiệm vụ thông qua email công vụ [H18.18.01.14].

Với đề tài cấp Bộ GD&ĐT, sau khi nhận được thông báo từ ĐHH [H18.18.01.15], Nhà trường sẽ tiến hành thông báo cho các đơn vị trong toàn Trường để các cá nhân đề xuất đề tài, Hội đồng KH và ĐT các Khoa chuyên môn sơ tuyển cấp Khoa, gửi kết quả danh mục được chọn cấp Khoa lên cấp trường để Hội đồng KH và ĐT Trường sơ tuyển cấp trường. Nhà trường sẽ tập hợp đề xuất được chọn để gửi ĐHH tiến hành họp sơ tuyển trước khi gửi Bộ [H18.18.01.16].

Với đề tài NCKH cấp Tỉnh của Sở Khoa học Công nghệ các tỉnh (Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Gia Lai) dựa trên thông báo và định hướng nghiên cứu hàng năm của các Sở, Nhà trường triển khai thông báo đến tất cả các đơn vị trong toàn Trường thông qua email công vụ để tiến hành đăng ký đề xuất [H18.18.01.17].

Với đề tài cấp ĐHH, hàng năm vào khoảng tháng 5 - 6; ĐHH thông báo tuyển chọn đề tài bắt đầu thực hiện từ năm sau [H18.18.01.18]; trên cơ sở đó Nhà trường sẽ gửi thông báo đến tất cả các đơn vị trong toàn Trường thông qua email thutruongdhnl@huaf.edu.vn để chuyển đến từng cá nhân đề xuất trên phần mềm quản lý khoa học của ĐHH [H18.18.01.19]. Đề tài cấp ĐHH được sơ tuyển 02 cấp, bao gồm cấp Khoa chuyên môn do Hội đồng KH&ĐT Khoa thực hiện và cấp trường do Hội đồng KH&ĐT trường thực hiện [H18.18.01.20]. Hội đồng sơ tuyển cấp trường có nhiệm vụ dựa trên số lượng và tiêu chí hàng năm của ĐHH để sơ tuyển, chọn lựa những đề tài thích hợp và lập danh mục gửi ĐHH [H18.18.01.21]; ĐHH thành lập Hội đồng tuyển chọn danh mục và ban hành quyết định phê duyệt Danh mục đề tài Khoa học và công nghệ cấp ĐHH để đưa ra tuyển chọn [H18.18.01.22]. Tiếp theo Nhà trường sẽ thông báo việc tuyển chọn Chủ nhiệm đề tài đến tất cả các đơn vị, cá nhân trong toàn Trường để nộp hồ sơ tham gia tuyển chọn theo quy định. Khi có quyết định thành lập Hội đồng tuyển chọn Chủ nhiệm đề tài từ ĐHH, Phòng KHCN-HTQT sẽ tham mưu cho Nhà trường lịch họp tuyển chọn đề tài. Biên bản kết quả tuyển chọn và bảng tổng hợp danh mục đề tài [H18.18.01.23] sẽ được gửi cho Đại học Huế thẩm định và ra Quyết định phê duyệt [H18.18.01.24].

Đối với đề tài/dự án cấp Trường của CB và SV, hàng năm vào khoảng tháng 9 - 10; Nhà trường gửi thông báo đến tất cả các đơn vị, cá nhân trong toàn Trường về việc đề xuất đề tài cấp trường và SV NCKH [H18.18.01.25]. Dựa trên thông

báo của Nhà trường, Hội đồng Khoa học và đào tạo các Khoa chuyên môn tiến hành họp xét chọn danh mục đề tài cấp trường và nhóm SV NCKH và gửi danh mục đến Phòng KH,HTQT&TTTTV để tổng hợp và tham mưu Hiệu trưởng phê duyệt danh mục [H18.18.01.26]. Sau khi danh mục được phê duyệt cùng với phân bổ kinh phí cho mỗi đề tài, các chủ nhiệm đề tài cấp trường và nhóm sinh viên NCKH triển khai viết thuyết minh đề tài/dự án. Hội đồng KH&ĐT Khoa chuyên môn tổ chức đánh giá thuyết minh các đề tài, các biên bản đánh giá thuyết minh được lập, sau đó Nhà trường ký phê duyệt thuyết minh và triển khai ký hợp đồng triển khai với chủ nhiệm đề tài cấp trường và trưởng các nhóm SV NCKH [H18.18.01.27].

Trên cơ sở thông tư của Bộ GD&ĐT quy định chế độ làm việc của GV CSGD đại học và quyết định của ĐHH về việc ban hành quy định chế độ làm việc của GV ĐHH [H18.18.01.28]. Nhà trường cũng đã ban hành quy định chế độ làm việc của GV, nghiên cứu viên, trong đó có quy định GV, nghiên cứu viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học để làm nhiệm vụ NCKH. Điều 7 trong quy định cũng đã làm rõ trách nhiệm của GV về hoạt động NCKH. Điều 11 quy định về hoạt động NCKH của nghiên cứu viên [H18.18.01.29].

Mốc chuẩn 4. Có kế hoạch, dự toán phân bổ kinh phí cho hoạt động NCKH hằng năm theo quy định.

Hàng năm, dựa vào tình hình kinh phí theo Nghị định 99/2014/NĐ - CP của Chính phủ ngày 15 tháng 12 năm 2014 về việc quy định đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KHCN trong các CSGD đại học, Nhà trường tiến hành xây dựng kế hoạch ngân sách khoa học cho năm tiếp theo trong đó thống nhất trích 5% nguồn thu hợp pháp để thực hiện nhiệm vụ NCKH bao gồm: 3% thực hiện các nhiệm vụ KHCN cấp ĐHH và 2% dành cho hoạt động KHCN cấp cơ sở tại đơn vị [H18.18.01.30]. Phòng KH,HTQT&TTTTV dựa trên nguồn ngân sách được phê duyệt bởi Hội đồng trường để lập bảng phân bổ kinh phí cụ thể cho các hoạt động KH&CN nghệ để Hiệu trưởng phê duyệt [H18.18.01.31].

Mốc chuẩn 5. Có các tiêu chí đánh giá số lượng, chất lượng NCKH, có bộ phận theo dõi, giám sát, đánh giá về chất lượng NCKH

Trong quy định chi tiết chế độ làm việc của GV, nghiên cứu viên của Trường ĐHNL, ĐHH đã nêu rõ nhiệm vụ của các chức danh GV về NCKH và định mức giờ chuẩn về NCKH. Các hoạt động và sản phẩm KHCN cũng được

quy đổi về giờ chuẩn khoa học cụ thể rõ ràng. Các quy định này giúp cho việc giám sát kết quả hoạt động của từng CB nghiên cứu của Trường và được đánh giá trước 30/06 hằng năm [H18.18.01.32].

Ngoài ra, hằng năm Nhà trường cũng đưa ra bảng thực hiện giao ước thi đua trong toàn trường, các Khoa chuyên môn và phòng chức năng cam kết thực hiện các chỉ tiêu về KH&CN và HTQT, trong đó bản cam kết nêu rõ các chỉ tiêu cần thực hiện và số lượng sản phẩm cần đạt được. Kết quả này giúp giám sát và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN của các đơn vị và cá nhân trong toàn trường, giúp Nhà trường thực hiện đánh giá phân loại CB và thi đua, khen thưởng [H18.18.01.33].

Việc quản lý các hoạt động KH&CN của Nhà trường luôn được thực hiện chặt chẽ theo một quy trình chung của các cấp như Quốc gia, cấp Bộ, cấp Tỉnh, cấp Đại học Huế và cấp Trường. Trên cơ sở các văn bản của Bộ GD&ĐT, ĐHH, Nhà trường đã ban hành quy định tổ chức và quản lý hoạt động KH&CN tại trường ĐHNL trong đó có quy trình đăng ký, tuyển chọn, thực hiện và nghiệm thu đề tài NCKH các cấp [H18.18.01.34].

Về số lượng của đề tài, tùy theo từng loại đề tài để xác định số lượng được phê duyệt hằng năm. Đối với đề tài cấp ĐHH, Nhà trường dựa vào phân bổ của ĐHH để xác định số lượng, trong đó các tiêu chí để đánh giá được cụ thể hóa cho các hội đồng sơ tuyển cấp Khoa và cấp trường [H18.18.01.35]. Đối với đề tài cấp trường, số lượng được xác định dựa trên kinh phí phân bổ cho hoạt động KH&CN hằng năm, sau đó kinh phí được phân bổ cho các Khoa dựa vào số lượng cán bộ của Khoa. Dựa trên kinh phí được phân bổ, các Khoa xác định số lượng đề tài cấp trường. Tương tự như đề tài cấp trường, kinh phí đề tài SV NCKH được xác định dựa trên số lượng SV của mỗi Khoa, sau khi có tổng kinh phí được phân bổ, các Khoa xác định số lượng các nhóm SV được chọn thực hiện [H18.18.01.36].

Đối với chất lượng các nhiệm vụ KH&CN, mỗi đề tài có tiêu chí đánh giá khác nhau. Tất cả các đề tài đều được đánh giá chất lượng thông qua các hội đồng đánh giá thuyết minh, đoàn kiểm tra tiến độ, hội đồng nghiệm thu quy trình, sản phẩm ứng dụng, hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở, cấp Khoa, cấp ĐHH, cấp tỉnh, cấp bộ [H18.18.01.37].

Để việc theo dõi tất cả các tiêu chí đánh giá về số lượng và chất lượng NCKH, BGH phân công cho Phòng KH,HTQT&TTTTV là đơn vị chuyên trách và đầu mối thực hiện công việc này. Chức năng của Phòng là tham mưu giúp Hiệu

trường xây dựng chiến lược kế hoạch phát triển KH&CN, triển khai, quản lý các hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ của Nhà trường. Một trong các nhiệm vụ của Phòng là quản lý, tổ chức, triển khai, giám sát và kiểm tra các nhiệm vụ, đề tài NCKH công nghệ các cấp, đề tài liên kết với các đối tác trong nước và nước ngoài. Để thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình, Phòng KH,HTQT&TTTT thường xuyên kiểm tra báo cáo tình hình thực hiện đề tài để kịp thời báo cáo BGH những khó khăn, tồn tại và kiến nghị của Chủ nhiệm đề tài; qua đó tìm hướng khắc phục và giúp Chủ nhiệm đề tài hoàn thành nhiệm vụ [H18.18.01.28].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 18.2. Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát kiến khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.

Mốc chuẩn 1. Triển khai chiến lược phát triển nguồn thu từ hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ, chuyển giao tri thức, thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu.

Trong trường đại học, việc triển khai chiến lược phát triển nguồn thu từ hoạt động nghiên cứu KH&CN cũng rất quan trọng để tạo ra nguồn thu nhập thêm cho trường, giúp nâng cao chất lượng đào tạo, tăng cường nghiên cứu và phát triển KH&CN. Xác định được tầm quan trọng đó, Trường ĐHNL đã nêu rõ chiến lược phát triển nguồn thu từ NCKH, chuyển giao công nghệ, chuyển giao tri thức và thương mại hóa sản phẩm trong chiến lược kế hoạch phát triển trường ĐHNL, ĐHH giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến 2030 và báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ Trường ĐHNL, ĐHH tại Đại hội Đảng bộ lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 – 2025. Trong đó, nguồn thu từ hoạt động KH&CN của trường lên 22 % vào năm 2025. Nguồn thu là tổng lượng kinh phí của đề tài, dự án trong và ngoài nước được chuyển vào các tài khoản Trường, bao gồm cả các trung tâm tự chủ của Trường [H18.18.02.01]. Ngoài ra, chiến lược phát triển nguồn thu đã được lồng ghép vào Báo cáo tổng kết hoạt động KH&CN và kế hoạch KH&CN giai đoạn 2017-2022 [H18.18.02.02], Nghị quyết chuyên đề của Đảng ủy về KH&CN [H18.18.02.03].

Để triển khai chiến lược phát triển nguồn thu từ hoạt động KH&CN Nhà trường đã thúc đẩy, tìm mọi nguồn thu như tích cực triển khai các đề tài cấp quốc gia, các chương trình KH&CN cấp Bộ, các đề tài cấp Bộ và cấp Tỉnh, hợp tác với doanh nghiệp để chuyển giao và thương mại hóa sản phẩm [H18.18.02.04]. Quy

mô hoạt động KH&CN trong giai đoạn 2017-2022 đã tăng mạnh hơn so với giai đoạn 2011-2016 về số lượng và kinh phí thực hiện. Tổng nguồn thu từ KH&CN giai đoạn 2017-2022 là 156 tỷ đồng, cao hơn 128 tỷ đồng so với giai đoạn 2011-2016, và trung bình mỗi năm kinh phí trong giai đoạn 2017-2022 cao hơn 20 tỷ đồng so với giai đoạn 2011-2016. So với chỉ tiêu đặt ra về tỷ lệ nguồn thu từ hoạt động KH&CN trong kế hoạch chiến lược phát triển, tỷ lệ nguồn thu trung bình trong giai đoạn đạt 22,5 %, cao hơn so với chỉ tiêu đặt ra (xem bảng 18.1).

Bảng 18.2.1. Tổng hợp nguồn thu từ hoạt động khoa học và công nghệ giai đoạn 2017-2022

	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Tổng nguồn thu	119.118,80	117.196,90	117.519,39	114.043,42	119.841,50	107.768,02
Nguồn thu từ KH&CN	19.038,70	19.571,90	27.464,16	29.767,57	35.151,26	25.075,71
Tỷ lệ % so với tổng thu	15,98	16,70	23,37	26,10	29,33	23,27

Mốc chuẩn 2. Thiết lập các nhóm nghiên cứu (như nghiên cứu mạnh, nhóm nghiên cứu tiềm năng, đầu tư cho nghiên cứu đỉnh cao, những phát triển khoa học đối với CSGD định hướng nghiên cứu) và có chính sách thu hút cán bộ, GV, NH tham gia vào các hoạt động nghiên cứu.

Nhóm nghiên cứu mạnh là một hình thức tổ chức mở hoạt động có tính ổn định tương đối nhưng vẫn đảm bảo tính bền vững của quá trình đầu tư và phát triển. Các nhóm được công nhận và thực hiện theo hợp đồng giao khoán của trường theo sản phẩm. Việc xây dựng và phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh trong Nhà trường đóng vai trò then chốt trong hoạt động NCKH, chuyển giao ứng dụng, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, cũng chính là mục tiêu phát triển của Nhà trường và khẳng định Trường ĐHNL, ĐHH là cơ sở đào tạo, nghiên cứu có uy tín trong nước và quốc tế. Nhóm nghiên cứu mạnh là một trong những nhân tố quan trọng để thực hiện thành công tầm nhìn sứ mạng của Nhà trường: “Đến năm 2030, Trường ĐHNL, ĐHH là trường ĐH theo định hướng nghiên cứu, là

một trong những trường ĐH hàng đầu về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn của cả nước” [H18.18.02.05].

Từ năm 2018 đến nay, Trường có 09 nhóm nghiên cứu mạnh cấp ĐHH [H18.18.02.06] (trong đó có 4 nhóm đã được nghiệm thu có kết quả cao, 03 nhóm do GS.TS. Trần Đăng Hoà, PGS.TS. Trương Văn Tuyển và PGS.TS. Lê Thị Hoa Sen làm trưởng nhóm đã nghiệm thu hoàn thành tốt đợt 1 và đã ký hợp đồng chu kỳ thứ 2) và 8 nhóm nghiên cứu mạnh cấp trường ĐHNL, ĐHH được thành lập và đang hoạt động [H18.18.02.07]. Đến thời điểm tháng 3 năm 2023, các nhóm nghiên cứu mạnh cấp trường và cấp ĐHH đã xuất bản được 70 bài thuộc danh mục WoS và Scopus, 35 bài báo trong nước (thuộc danh mục của hội đồng chức danh GS nhà nước), hỗ trợ 15 NCS, 6 ThS và các đề tài cấp trường. Ngoài ra, các nhóm còn đăng ký 1 giải pháp hữu ích, chuyển giao 7 hợp đồng tư vấn và 4 quy trình công nghệ (giá trị trên 200 triệu đồng/ quy trình), tổ chức hội thảo và có hợp tác với trường Đại học Sydney, Úc, Đại học Adam Harpers (Anh), Đại học UCL (Anh); Hội đồng Đâu Nành Mỹ (USSEC). Với kết quả trên đã khẳng định chính sách phát triển nhóm nghiên cứu mạnh là hướng đi đúng và hiệu quả. Đối với các nhóm NCM của trường ĐHNL đã hoạt động đồng đều trên các lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, sở hữu trí tuệ, đào tạo, và chuyển giao công nghệ có nguồn thu. Đây là nét nổi bật của các nhóm nghiên cứu mạnh của Trường [H18.18.02.08].

Để thu hút CB, GV, người học tham gia vào các hoạt động nghiên cứu, Nhà trường đã hoàn thiện các cơ chế, chính sách để GV và người học có thể có hành lang pháp lý để tham gia đầy đủ các nhiệm vụ KH&CN các cấp. Đối với các nhiệm vụ KH&CN cấp ĐHH và Bộ GD&ĐT đã có các quy định cụ thể, ngoài ra các nhiệm vụ KH&CN liên kết với bên ngoài [H18.18.02.09]. Đối với các nhiệm vụ KH&CN cấp trường, Nhà trường đã ban hành đầy đủ các quy định quản lý đề tài cấp Trường của CB, đề tài nghiên cứu cấp trường trọng điểm, dự án sản xuất thử nghiệm và thương mại hóa của CB và SV, đề tài NCKH SV, và quy định về quản lý nhóm nghiên cứu mạnh cấp trường [H18.18.02.10]. Ngoài ra, các quy trình giải quyết công việc và biểu mẫu cũng đã được ban hành với các bước và nội dung cụ thể [H18.18.02.11]. Với việc có các quy định cụ thể như vậy, GV, CB nghiên cứu và người học có hành lang pháp lý để tham gia NCKH. Ngoài các quy định, Nhà trường còn hỗ trợ thông tin về các nguồn tài chính mà CB và người học có thể tiếp cận như các chương trình KH&CN cấp quốc gia, cấp Bộ, cấp ĐHH, cấp tỉnh, cấp huyện, doanh nghiệp và các chương trình tài trợ quốc tế để CB và SV có thể

tiếp cận để xin tài trợ cho nghiên cứu. Do đó, hiện nay Trường có tất cả các nhiệm vụ KH&CN các cấp từ quốc tế, cấp quốc gia đến cấp ĐHH, cấp trường với tổng kinh phí khá lớn, hơn 20 tỷ đồng/năm. Nhà trường luôn tạo điều kiện về thời gian và cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm để cán bộ và SV tham gia NCKH. Hàng năm, gần 100% CB có giờ chuẩn NCKH đạt và vượt mức so với giờ chuẩn nghiên cứu theo qui định của ĐHH [H18.18.02.12]. Đối với người học, hàng năm có khoảng 50 đề tài SV với 250 SV tham gia NCKH [H18.18.02.13]. Nhà trường luôn khuyến khích CB và SV tham gia các giải thưởng khoa học các cấp. Đối với CB, đã có nhiều CB và nhóm nghiên cứu đạt giải thưởng cao trong các giải thưởng KH&CN cấp tỉnh, cấp Bộ và cấp Quốc gia [H18.18.02.14]. Đối với SV, đã có nhiều nhóm SV đạt giải thưởng cao cấp ĐHH, cấp Bộ, Eureka, và giải thưởng khác [H18.18.02.15]. Để tăng cường xuất bản khoa học, Nhà trường đã ban hành kế hoạch tăng cường xuất bản khoa học với các cơ chế chính sách cụ thể như chuyển đổi giờ chuẩn NCKH sang giờ giảng dạy để CBGV yên tâm NCKH [H18.18.02.16], khen thưởng top 10 nhà khoa học có giờ chuẩn NCKH cao nhất trong năm học [H18.18.02.17], và hỗ trợ kinh phí xuất bản quốc tế hàng năm [H18.18.02.18]. Hàng năm, Nhà trường còn thông báo hỗ trợ kinh phí để đăng ký sở hữu trí tuệ cho các sản phẩm khoa học [H18.18.02.19]. Các chính sách khen thưởng khuyến khích tài năng của ĐHH cũng giúp khuyến khích GV và CB nghiên cứu triển khai các hoạt động NCKH hiệu quả [H18.18.02.20].

Mốc chuẩn 3. Triển khai các hoạt động hợp tác NCKH hoặc chuyển giao công nghệ với doanh nghiệp hoặc tổ chức xã hội; có hoạt động NCKH hợp tác/phối hợp với các cơ sở nghiên cứu trong và ngoài nước

Hoạt động hợp tác NCKH và chuyển giao công nghệ của trường đại học với doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu và đào tạo trong nước và ngoài nước đóng vai trò quan trọng trong nhiều lĩnh vực. Xác định đây là các nguồn hợp tác quan trọng, Nhà trường đã triển khai nhiều hợp tác với doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu trong và ngoài nước. Đối với hợp tác trong nước, Nhà trường đã hợp tác với các doanh nghiệp nghiên cứu và cơ sở nghiên cứu để triển khai các dự án NCKH công nghệ cấp tỉnh như tỉnh Quảng Ngãi, Quảng Nam, Thừa Thiên Huế, Quảng Trị [H18.18.02.21]. Trong các sự dự án KH&CN này, phía trường ĐHNL đóng vai trò là đơn vị chuyển giao công nghệ, đào tạo và tập huấn CB kỹ thuật cho các doanh nghiệp và cơ sở nghiên cứu. các dự án hợp tác này đem lại nguồn kinh phí khá lớn, giai đoạn 2017-2022, tổng kinh phí trung bình hơn 10 tỷ đồng/năm [H18.18.02.22].

Đối với các hợp tác nước ngoài, Nhà trường đã liên kết với nhiều trường Đại học và tổ chức quốc tế để triển khai các hoạt động NCKH như các trường ĐH ở Úc, Hà Lan, Cộng hòa Séc, Đức, Phần Lan, Nhật Bản, Bỉ, Thụy Điển, và nhiều nước khác với tổng kinh phí hằng năm trung bình hơn 10 tỷ đồng/năm [H18.18.02.23].

Mốc chuẩn 4: Triển khai hoạt động KH&CN theo kế hoạch đề ra (đã cấp kinh phí, đã tổ chức các hoạt động tương ứng trong kế hoạch...).

Việc quản lý các hoạt động KH&CN của Nhà trường luôn được thực hiện chặt chẽ theo kế hoạch đã đề ra. Kế hoạch chung được thể trong các văn bản chiến lược của Nhà trường như Kế hoạch chiến lược phát triển, Báo cáo chính trị phục vụ Đại hội Đảng, Nghị quyết chuyên đề, Báo cáo tổng kết và lập kế hoạch KH&CN giai đoạn 2017-2021 và 2022-2025, và kế hoạch tăng cường xuất bản khoa học [H18.18.02.24]. Hàng năm, Phòng KH,HTQT&TTTTV có báo cáo tổng kết hoạt động KH&CN và đề xuất kế hoạch để đưa vào báo cáo tổng kết chung toàn trường [H18.18.02.25]. Vào mỗi đầu năm tài chính, Nhà trường cũng lên kế hoạch về kế hoạch thực hiện kinh phí cho các đơn vị trong toàn Trường, trong đó có kinh phí NCKH [H18.18.02.26].

Đối với các đề tài cấp quốc gia, cấp Bộ, cấp Tỉnh và cấp ĐHH việc cấp kinh phí và tổ chức nghiệm thu đề tài được thực hiện theo đúng thời gian của cơ quan chủ quản về việc cấp kinh phí, báo cáo tiến độ thực hiện, kiểm tra giữa kỳ và nghiệm thu theo thuyết minh đã được phê duyệt. Trong trường hợp vì lý do khách quan hay chủ quan mà chủ nhiệm đề tài không thể hoàn thành theo kế hoạch, Nhà trường sẽ làm Công văn điều chỉnh về thời gian để xin gia hạn với cơ quan chủ quản để đảm bảo các đề tài có thể hoàn thành theo kế hoạch [H18.18.02.27].

Đối với đề tài cấp Trường, hàng năm, vào khoảng tháng 10 - 11 của năm trước, Nhà trường đã thông báo đến các đơn vị trong toàn trường để CBGV đăng ký thuyết minh cho năm sau, trên cơ sở đó Nhà trường lên kế hoạch dự kiến kinh phí. Đầu mỗi năm tài chính, Nhà trường thành lập Hội đồng xét duyệt đề tài cấp Trường và SV dựa trên chuyên ngành được đăng ký năm đó, Hội đồng có nhiệm vụ xét duyệt về mặt chuyên môn cũng như kinh phí thực hiện đề tài. Từ năm 2017, các đề tài cấp Trường yêu cầu phải có sản phẩm là một bài báo đăng trên tạp chí Khoa học và Công nghệ nông nghiệp, Trường ĐHNL, ĐHH hoặc các Tạp chí chuyên ngành trong nước [H18.18.02.28].

Để triển khai các hoạt động NCKH theo đúng kế hoạch đã đề ra, Nhà trường

đã tạo điều kiện thuận lợi về mọi mặt như thời gian, kinh phí, tài liệu, phương tiện, các thông tin cần thiết và chế độ khác theo quy định của nhà nước, của Nhà trường để VC- NLD hoàn thành nhiệm vụ NCKH. Phòng KHTC đã tham mưu cho BGH để kịp thời cấp kinh phí theo đúng kế hoạch, đảm bảo đúng tiến độ và chất lượng đã đề ra [H18.18.02.29].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 18.3. Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu.

Mốc chuẩn 1. Xây dựng KPIs cụ thể về số lượng và chất lượng nghiên cứu.

Xây dựng chỉ số KPIs (Key Performance Indicators) cụ thể về số lượng và chất lượng nghiên cứu trong trường đại học đóng vai trò quan trọng trong việc đánh giá và cải thiện hiệu quả hoạt động nghiên cứu của trường đại học. Xác định được tầm quan trọng đó, Nhà trường đã xây dựng chỉ số KPIs ở nhiều văn bản khác nhau. Chỉ số KPIs đầu tiên được thể hiện trong chiến lược kế hoạch phát triển trường ĐHNL, ĐHH giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến 2030 và báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ Trường tại Đại hội Đảng bộ lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 – 2025, trong đó các chỉ tiêu về số lượng, chất lượng sản phẩm khoa học công nghệ và nguồn thu tài chính từ KH&CN đã được nêu ra cụ thể [H18.18.03.01]. Ngoài ra, ĐHH còn giao các chỉ tiêu thi đua về xuất bản quốc tế, chuyển giao công nghệ và sở hữu trí tuệ hằng năm cho Nhà trường [H18.18.03.02]. Dựa trên các KPIs này, Nhà trường phân bổ lại các chỉ tiêu thi đua đối với các Khoa chuyên môn, Phòng chức năng và các đơn vị nghiên cứu trong trường [H18.18.03.03].

Bảng 18.3.2. Phân bổ chỉ tiêu khoa học và công nghệ theo năm học

STT	Đơn vị	Tiền lục đội ngũ			Chỉ tiêu bài báo quốc tế	Chỉ tiêu sản phẩm chuyển giao	Chỉ tiêu sản phẩm sở hữu trí tuệ
		GS	PGS	TS			
1	Khoa Nông học	2	6	14	15	1	1
2	Khoa CNTY	2	9	14	19	1	1
3	Khoa Lâm nghiệp		4	6	8	1	1
4	Khoa CK&CN		4	16	15	1	1

STT	Đơn vị	Tiền lực đội ngũ			Chỉ tiêu bài báo quốc tế	Chỉ tiêu sản phẩm chuyên giao	Chỉ tiêu sản phẩm sở hữu trí tuệ
		GS	PGS	TS			
5	Khoa phát triển nông thôn		4	7	8	1	
6	Khoa thủy sản		4	14	14	1	1
7	Khoa Tài nguyên đất và MTNN		1	9	8	1	
	Tổng	4	32	80	86	7	5

Trong thông báo triển khai đề tài cấp trường và SV NCKH hằng năm, Nhà trường còn giao các chỉ tiêu về xuất bản khoa học trong nước, quốc tế và giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học đến các đơn vị trong trường [H18.18.03.05]. Khối lượng giờ chuẩn NCKH của CBGV, nghiên cứu viên đã được quy định cụ thể trong quy định chế độ làm việc của GV, nghiên cứu viên [H18.18.03.06]. Như vậy, Nhà trường đã xây dựng đầy đủ các KPIs về số lượng và chất lượng NCKH.

Mốc chuẩn 2: Sử dụng các tiêu chí đánh giá chất lượng NCKH, số lượng nghiên cứu để đánh giá mức độ đạt được các KPIs đã xác lập (số lượng các dự án nghiên cứu, kinh phí nghiên cứu và tài trợ, các ấn phẩm, các dự án hợp tác nghiên cứu, sáng chế và bản quyền tác giả.....); đánh giá tác động của NCKH của CSGD và mức độ đóng góp cho xã hội.

Việc sử dụng các tiêu chí đánh giá chất lượng NCKH và số lượng nghiên cứu để đánh giá mức độ đạt được các KPIs trong trường đại học rất quan trọng vì nó giúp xác định hiệu quả của hoạt động NCKH của trường và cải thiện chất lượng nghiên cứu trong tương lai, và giúp trường phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục và nghiên cứu của trường đại học. Xác định được tầm quan trọng đó, Nhà trường đã sử dụng đầy đủ các KPIs đã xây dựng đánh giá các kết quả đạt được trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học.

Năm 2020, KPIs ở quy mô tổng thể của Trường được xác định và đánh giá qua báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ Trường tại Đại hội Đảng bộ lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 – 2025, trong đó kết quả thực hiện các KPIs giai đoạn 2015-2020 đã được đánh giá cụ thể. Qua đánh giá cho thấy hoạt động KH&CN

được Đảng ủy khẳng định là một trong các hoạt động quan trọng sau công tác đào tạo của Nhà trường. Hoạt động này tiếp tục được phát triển và đạt được nhiều kết quả tốt về số lượng, chất lượng và hiệu quả hoạt động. So với chỉ tiêu phấn đấu trong báo cáo chính trị của BCH Đảng bộ Trường ĐHNL tại Đại hội Đảng bộ lần thứ X, nhiệm kỳ 2015-2020 thì các chỉ tiêu đạt được về KHCN trong giai đoạn 2015 - 4/2020 đã đạt được và nhiều chỉ tiêu vượt định mức. Trong đó chỉ tiêu 10 sản phẩm NCKH cụ thể có giá trị khoa học và thiết thực phục vụ cho sản xuất đã đạt được 18 sản phẩm, đây là những sản phẩm ứng dụng, có hợp đồng chuyển giao với các địa phương, thu về cho ngân sách của Trường và 10 sản phẩm mang thương hiệu của Trường đang được thương mại trên thị trường. Tạp chí Khoa học và Công nghệ nông nghiệp của Trường đã được thành lập và phát triển tốt [H18.18.03.07].

Năm 2021, để xây dựng chiến lược kế hoạch phát triển trường ĐHNL, ĐHH giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến 2030, Nhà trường đã có đánh giá tổng thể các chỉ tiêu KPIs đã đặt ra trong kế hoạch chiến lược giai đoạn 2016-2020 [H18.18.03.08].

Bảng 18.3.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đã đặt ra về khoa học và công nghệ giai đoạn 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Theo kế hoạch	Thực hiện được	Kết quả thực hiện so với kế hoạch
1	Đề tài, dự án cấp Quốc gia	1-3	8	Vượt kế hoạch
2	Đề tài cấp Bộ	10	17	Vượt kế hoạch
3	Đề tài cấp tỉnh, liên kết	10	26	Vượt kế hoạch
4	Sản phẩm chuyển giao	8	14	Vượt kế hoạch
5	Sản phẩm thương mại	-	4	Vượt kế hoạch
6	Bài báo khoa học quốc tế hàng năm	20	35	Vượt kế hoạch
7	Bài báo khoa học trong nước hàng năm	100	107	Vượt kế hoạch
8	Tỷ lệ giảng viên có công trình công bố	80%	100%	Vượt kế hoạch
9	Tỷ lệ gắn kết đề tài nghiên cứu khoa	100%	100%	Đạt kế hoạch

	học cấp Đại học Huế trở lên với đào tạo sinh viên			
10	Đăng ký sở hữu trí tuệ	2	7	Vượt kế hoạch
11	Nguồn thu từ khoa học và công nghệ	10%	14%	Vượt kế hoạch
12	Chương trình dự án hợp tác quốc tế/năm	3	41	Vượt 100%

Năm 2022, do dịch bệnh covid-19 nên Nhà trường đã tổ chức Hội nghị tổng kết hoạt động KH&CN giai đoạn 2016-2020 và xây dựng kế hoạch KH&CN giai đoạn 2021-2025. Các chỉ tiêu KPIs cũng đã được đánh giá lại cụ thể [H18.18.03.09]. Hằng năm, các chỉ tiêu KPIs cũng được đánh giá thông qua báo cáo tổng kết năm học [H18.18.03.10]. Ngoài ra, thông qua Hội nghị CBVC hằng năm, Nhà trường đều có báo cáo tổng kết công tác khoa học của năm đó, qua đó nêu lên những tồn tại, khó khăn và có những giải pháp, định hướng cho năm tiếp theo [H18.18.03.11].

Cuối mỗi năm học, Nhà trường gửi thông báo và yêu cầu các đơn vị đánh giá xếp loại viên chức người lao động, trong đó có phần đánh giá của mỗi cá nhân về số lượng đề tài được thực hiện trong năm học đó. Đây là một trong những tiêu chí bắt buộc để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ cũng như bình xét các danh hiệu thi đua của mỗi viên chức, GV trong toàn Trường [H18.18.03.12]. Toàn bộ kết quả hoạt động KH&CN của cá nhân trong Trường đều được nhập vào cơ sở dữ liệu KH&CN của ĐHH và phần mềm quản lý giáo dục của Trường [H18.18.03.13].

Về chất lượng đề tài, kết quả các đề tài nghiên cứu được đánh giá theo phiếu đánh giá chất lượng theo mẫu đối với từng đề tài các cấp và đối chiếu với thuyết minh đã được các cấp phê duyệt để đánh giá mức độ hoàn thành của đề tài [H18.18.03.14]. Bài báo được đánh giá theo thang điểm quy đổi theo danh mục tạp chí của Hội đồng chức danh GS Nhà nước [H18.18.03.15]. Ngoài ra, hiệu quả các đề tài NCKH còn được đánh giá theo bộ tiêu chí hiệu quả trong ứng dụng về xã hội, đào tạo và kinh tế để xét công nhận sáng kiến cấp cơ sở, cấp Bộ [H18.18.03.16]. Từ năm 2019, đề tài cấp ĐHH phần lớn có sản phẩm là các bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế uy tín hoặc có sản phẩm ứng dụng được nghiệm thu trước khi nghiệm thu đề tài [H18.18.03.17]. Đối với đề tài cấp Trường và SV, Nhà trường đã nâng cao chất lượng thông qua việc khuyến khích có sản phẩm của

đề tài là 01 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước [H18.18.03.18].

Ngoài các hoạt động KH&CN của CBVC-NLĐ, SV Trường ĐHNL, ĐHH cũng đã lập nhiều thành tích ấn tượng trong NCKH: đạt được nhiều giải thưởng tại Hội nghị Khoa học Công nghệ tuổi trẻ ngành Nông Lâm Ngư, Giải thưởng SV NCKH của ĐHH và toàn quốc [H18.18.03.19].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 18.4. Công tác quản lý nghiên cứu được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát kiến khoa học.

Mốc chuẩn 1. Công tác quản lý nghiên cứu được lấy ý kiến khảo sát của các bên liên quan.

Việc lấy ý kiến khảo sát của các bên liên quan đối với hoạt động KH&CN trong trường đại học có tầm quan trọng lớn. Nó cung cấp thông tin giá trị, đảm bảo sự tương tác và giao tiếp, thúc đẩy sự cải tiến và thay đổi, đảm bảo sự minh bạch và trách nhiệm, và tạo điều kiện cho một môi trường hợp tác và phát triển bền vững. Ý kiến khảo sát tại trường ĐHNL được tiến hành bằng hình thức khâu nhau như lấy ý kiến đối với phần hoạt động KH&CN trong báo cáo chính trị phục vụ Đại hội Đảng, báo cáo kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường, nghị quyết chuyên đề về KH&CN của Đảng ủy, lấy ý kiến khi ban hành các quy định về KH&CN, lấy ý kiến cho báo cáo đánh giá hoạt động KH&CN giai đoạn 2017-2021 và kế hoạch KH&CN giai đoạn 2022-2025, lấy ý kiến thông qua đối thoại hằng năm giữa Hiệu trưởng với SV, lấy ý kiến của về báo cáo tổng kết năm học, và Hội nghị CBVC hằng năm, lấy ý kiến khi ban hành các quy trình giải quyết công việc liên quan đến KH&CN, lấy ý kiến thông qua các buổi họp thủ trưởng thường kỳ, lấy ý kiến của SV về hoạt động khởi nghiệp thông qua hình thức điều tra khảo sát [H18.18.04.01]. Các ý kiến khảo sát được Phòng KH,HTQT&TTTTV tổng hợp và tham mưu đến BGH để chỉ đạo cải tiến công tác quản lý, nâng cao hiệu quả và chất lượng NCKH.

Mốc chuẩn 2. Công tác quản lý nghiên cứu được cải tiến và được đánh giá tốt.

Cải tiến công tác quản lý khoa học trong trường đại học rất quan trọng vì nó giúp tăng cường hiệu quả và chất lượng của hoạt động nghiên cứu khoa học trong trường đại học. Các chương trình nghiên cứu khoa học, dự án và hoạt động khác được thực hiện trong một môi trường quản lý khoa học tốt có thể mang lại nhiều kết quả tích cực. Xác định được tầm quan trọng đó, công tác quản lý nghiên

cứu không ngừng được cải tiến về nhiều mặt.

So với giai đoạn 2011-2016, các chiến lược nghiên cứu của Trường được đặt ra rõ ràng hơn trong sứ mạng “Sứ mạng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế là đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, sản phẩm khoa học – công nghệ tiên tiến, hiệu quả nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập và phát triển”, trong tầm nhìn “Đến năm 2030, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế là trường đại học theo định hướng nghiên cứu, là một trong những trường đại học hàng đầu về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn của cả nước”. Các mục tiêu, giải pháp, nhiệm vụ và kế hoạch hoạt động KH&CN đã được làm rõ hơn, cụ thể và định lượng trong các báo cáo chính trị phục vụ đại hội Đảng, trong báo cáo kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường và nghị quyết chuyên đề về KH&CN. Về quy định quản lý KH&CN, giai đoạn 2017-2022, nhà trường đã ban hành đầy đủ các quy định quản lý KH&CN cho các nhiệm vụ như quy định quản lý đề tài cấp cơ sở, quy định quản lý nhiệm vụ liên kết, quy định quản lý dự án sản xuất thử nghiệm và thương mại hóa. Căn cứ vào các quy định này, các quy trình giải quyết công việc về KH&CN và biểu mẫu đã được ban hành để giải quyết toàn bộ công việc liên quan đến quản lý KH&CN. Trong giai đoạn 2017-2022, Nhà trường đã cải tiến công tác khen thưởng về thành tích KH&CN như khen thưởng TOP nhà khoa học có số giờ chuẩn NCKH cao nhất từng năm học và hỗ trợ kinh phí cho xuất bản quốc tế [H18.18.04.02]. Ngoài ra, Nhà trường đã tổ chức ký cam kết thi đua về tất cả các hoạt động cho các đơn vị trong trường, trong đó các chỉ tiêu về KH&CN được làm rõ về số lượng cần đạt được trên mỗi đơn vị. Nhờ ký cam kết thi đua mà các đơn vị đã nỗ lực hơn để đạt được các thành tích tốt hơn trong năm học [H18.18.04.03]. Việc ứng dụng CNTT trong quản lý NCKH cũng được tăng cường, đặc biệt là việc sử dụng phần mềm quản lý khoa học của ĐHH, quản lý cơ sở dữ liệu khoa học của ĐHH và phần mềm quản lý giáo dục của Trường. Trong đó, phần mềm kê khai và tính toán giờ chuẩn NCKH đã được cải tiến, nâng cao hiệu quả, rút ngắn thời gian thực hiện và truy xuất dữ liệu kịp thời hơn [H18.18.04.04]. Về công tác tài chính liên quan đến KH&CN, kế hoạch phân bổ cho hoạt động KH&CN được dự trù chi tiết và cụ thể hơn, giúp cho việc tổ chức các hoạt động thuận lợi hơn [H18.18.04.05]. Trong việc sơ tuyển và tuyển chọn các nhiệm vụ KH&CN, Nhà trường đã có thông báo rõ ràng hơn, chi tiết về các yêu cầu và chỉ tiêu đánh giá, nhờ đó việc sơ tuyển và tuyển chọn các nhiệm vụ được tiến hành thuận lợi, khách quan và nhận được sự đồng thuận cao từ CBVC và thủ trưởng các đơn vị [H18.18.04.06]. Công tác kiểm tra tiến độ các nhiệm vụ

KH&CN được chú trọng, thường xuyên. Ngoài ra, trong giai đoạn 2017-2022 Nhà trường đã tiến hành ký kết hợp tác với nhiều địa phương để tìm kiếm các nhiệm vụ liên kết cấp tỉnh, cấp Bộ [H18.18.04.07].

Công tác sở hữu trí tuệ được quan tâm hơn, thông báo rộng rãi hàng năm và được nhiều CB quan tâm hơn [H18.18.04.08]. Tạp chí Khoa học và Công nghệ nông nghiệp được xuất bản thường xuyên, chất lượng xuất bản được cải tiến thông qua nâng cấp phần mềm quản lý tạp chí, tổ chức hội thảo đánh giá hoạt động của tạp chí thông qua các GS có uy tín, do đó Tạp chí của Nhà trường được Hội đồng Giáo sư nhà nước tặng điểm liên tục trong nhiều năm [H18.18.04.09]. Trong giai đoạn 2017-2022, Nhà trường đã ban hành quy định nhóm nghiên cứu mạnh cấp Trường và đã thành lập 08 nhóm nghiên cứu mạnh cấp trường hoạt động hiệu quả về xuất bản khoa học và đào tạo [H18.18.04.10]. Công tác thúc đẩy các hoạt động hợp tác NCKH với các địa phương được đổi mới, trong đó Nhà trường đã chủ động ký kết với các Sở KH&CN các tỉnh như Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đồng Nai và chủ động phối hợp với Sở KH&CN các tỉnh để điều tra nhu cầu về các nhiệm vụ KH&CN ở các địa phương trong tỉnh, từ đó cùng xác định nhu cầu và thống nhất danh mục nhiệm vụ KH&CN triển khai ở địa phương [H18.18.04.11].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 18:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Đã ban hành và áp dụng đầy đủ quy định về quản lý các nhiệm vụ KH&CN các cấp trong chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát và rà soát hoạt động KH&CN.

- Có kế hoạch KH&CN rõ ràng, phân bổ kinh phí đầy đủ theo đúng qui định, và đã đặt ra các tiêu chí đánh giá số lượng, chất lượng NCKH, có bộ phận theo dõi, giám sát, đánh giá về chất lượng NCKH.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Cơ chế khuyến khích NCKH chưa đủ mạnh để CBVC tăng cường hoạt động NCKH, nâng cao thành tích và hiệu quả.

- Mặc dù đã quản lý chặt chẽ, tuy nhiên do nhiều nguyên nhân khách quan như dịch bệnh Covid-19 và thiên tai, dịch bệnh nên một số đề tài cấp ĐHH bị thanh lý do không hoàn thành đầy đủ các sản phẩm hoặc quá hạn.

- Mặc dù đã triển khai lấy ý kiến khảo sát của các bên liên quan, tuy nhiên công tác lấy ý kiến bằng phiếu khảo sát chưa thường xuyên hằng năm.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Xây dựng và ban hành các cơ chế khuyến khích NCKH hiệu quả hơn để thúc đẩy tìm kiếm đề tài, dự án KH&CN, xuất bản khoa học, chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ	Phòng KH,HTQT&TT TV chủ trì, các đơn vị phối hợp thực hiện	12/2024
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Tăng cường quản lý chặt chẽ các nhiệm vụ KH&CN, kịp thời phát hiện các khó khăn để khắc phục, hạn chế tối đa các nhiệm vụ bị thanh lý	Phòng KH,HTQT&TT TV chủ trì, các đơn vị phối hợp thực hiện	Hằng năm
3	Khắc phục điểm tồn tại 3	Tăng cường công tác lấy kiến bằng hình thức phiếu điều tra đối với CBVC và người học về hoạt động KH&CN hằng năm	Phòng KH,HTQT&TT TV	Hằng năm

4. Mức tự đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 18	5/7
Tiêu chí 18.1	5
Tiêu chí 18.2	5
Tiêu chí 18.3	5
Tiêu chí 18.4	5

Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ

Tiêu chí 19.1. Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.

Mốc chuẩn 1. Cơ sở giáo dục có đơn vị quản lý và hỗ trợ bảo hộ các

phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.

Nhà trường giao nhiệm vụ cho Phòng KH,HTQT&TTTTV đảm nhận trách nhiệm quản lý và hỗ trợ các phát minh sáng chế, bản quyền và các kết quả nghiên cứu theo Bảng phân công nhiệm vụ của Phòng KH,HTQT&TTTTV về giao nhiệm vụ quản lý công tác sở hữu trí tuệ của Trường ĐHNL, ĐHH [H19.19.01.01].

Mốc chuẩn 2. Nhà trường có quy định rõ về việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, về các sáng chế, bản quyền và các kết quả nghiên cứu cũng như việc định giá các đối tượng sở hữu trí tuệ phù hợp với yêu cầu của quốc gia và quốc tế.

Là đơn vị trực thuộc ĐHH, Nhà trường đã vận dụng các quy định về việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thông qua Quyết định số 313/QĐ-ĐHH ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Giám đốc ĐHH về việc ban hành Quy định quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ và khai thác thương mại tài sản trí tuệ tại Đại học Huế [H19.19.01.02].

Ngoài ra, hàng năm Nhà trường đã ban hành các thông báo về kế hoạch đăng ký sở hữu trí tuệ cho các sáng chế, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu,... được bảo hộ độc quyền dưới hình thức cấp Bằng bảo hộ, độc quyền. Việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ về các sáng chế, bản quyền và các kết quả nghiên cứu cũng như việc định giá các đối tượng sở hữu trí tuệ phù hợp với yêu cầu, hệ thống các tiêu chuẩn, quy định của Cục sở hữu trí tuệ [H19.19.01.03].

Mốc chuẩn 3. Có chính sách hỗ trợ trong giai đoạn chuẩn bị và hỗ trợ khai thác thương mại hóa các đề tài nghiên cứu.

Nhà trường đã ban hành Quyết định số 115/QĐ-ĐHNL ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Hiệu trưởng trường ĐHNL, ĐHH về việc ban hành quy định quản lý dự án sản xuất thử nghiệm và thương mại hóa cấp trường. Các đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, đặc biệt dự án sản xuất thử nghiệm và thương mại hóa sinh viên được ươm mầm từ các Cuộc thi Ý tưởng sáng tạo khoa học và Khởi nghiệp nông nghiệp. Các dự án bên cạnh được Nhà trường hỗ trợ về kinh phí thực hiện, còn được trao dồi về kỹ năng, hoàn thiện ý tưởng, mô hình kinh doanh cho đến hoàn thiện sản phẩm, xúc tiến thương mại hóa sản phẩm [H19.19.01.04].

Để hỗ trợ khai thác thương mại hóa các đề tài nghiên cứu hiệu quả hơn Nhà trường ban hành Quyết định số 87/QĐ-ĐHNL ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL, ĐHH về việc ban hành Quy định quản lý nhiệm vụ KH&CN liên kết của Trường ĐHNL, ĐHH. Các nhiệm vụ KH&CN liên kết với các doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước thông qua ký kết biên bản ghi nhớ

hợp tác (MoU) hỗ trợ chuyển giao, thương mại hóa các sản phẩm KH&CN [H19.19.01.05], [H19.19.01.06].

Nhà trường đã thực hiện các chủ trương của Nhà nước về bảo đảm sở hữu trí tuệ cho các công trình NCKH của CBGV và bám sát các quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ tại Trường để đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ. Công tác hỗ trợ được Nhà trường quan tâm cho các đề tài có tiềm năng, từ giai đoạn lập đề cương nghiên cứu, thực hiện nghiên cứu,... cho đến giai đoạn chuyển giao và khai thác. Một số công trình NCKH đạt kết quả tốt sẽ được nhà trường tạo điều kiện đăng tải trên Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp của Trường hoặc đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên được tham gia các giải thưởng nghiên cứu khoa học cấp Đại học Huế, cấp Bộ hoặc giải thưởng Eureka...

Mốc chuẩn 4. Có quy định về việc khai thác tài sản trí tuệ (thử nghiệm, thương mại hóa và trích dẫn)

Nhằm khuyến khích cho các đề tài NCKH, Nhà trường có quy định hỗ trợ NCKH cho các đề tài được ban hành hàng năm theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường. Các đề tài trước khi được triển khai đều được ký hợp đồng với Nhà trường là đơn vị chủ trì, trong đó có quy định rõ quyền lợi và nghĩa vụ của các bên liên quan. Đối với các kết quả nghiên cứu được chuyển giao, nguồn thu từ các sản phẩm chuyển giao được giao lại cho các chủ nhiệm đề tài và đơn vị chủ trì theo tỷ lệ quy định. Chủ nhiệm đề tài có trách nhiệm đóng các khoản thuế, khoản chi phí chung theo quy định của Nhà nước. Nhà trường tạo điều kiện thuận lợi để tác giả có thể triển khai ứng dụng hoặc thương mại hóa các sản phẩm trí tuệ [H19.19.01.07].

Mốc chuẩn 5. Có quy định về quy trình công bố, theo dõi và lưu trữ kết quả nghiên cứu.

Nhà trường phân công trách nhiệm cho Phòng KH,HTQT&TTTTV làm đơn vị đầu mối có trách nhiệm tham mưu, giúp BGH rà soát, quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu của Giảng viên, CBVC, SV, học viên. Các đề tài NCKH các cấp (cấp Trường, cấp Đại học Huế, cấp Bộ...) của cán bộ có kết quả tốt đều được yêu cầu có một bài báo khoa học đăng tải trên Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp của Trường hoặc các tạp chí khoa học được tính điểm của Hội đồng GS nhà nước. Các đề tài được nghiệm thu đều nộp bản lưu lại Phòng KH,HTQT&TTTTV và trên CSDL do ĐHH và Trường quản lý. Đối với các hoạt động chuyển giao công nghệ hoặc sở hữu trí tuệ của các đề tài nghiên

cứu được thực hiện sau khi đề tài được nghiệm thu, chủ nhiệm đề tài được yêu cầu báo cáo chi tiết cho Nhà trường và đều được Phòng KH,HTQT&TTTTV theo dõi chặt chẽ [H19.19.01.07]. Ngoài ra, các biểu mẫu liên quan đến các lĩnh vực sở hữu trí tuệ được Nhà trường triển khai theo quy định của các cơ quan chức năng. Nhà trường luôn quan tâm, tạo điều kiện để triển khai áp dụng kết quả các đề tài NCKH vào thực tiễn, cụ thể là trong kế hoạch và mục tiêu hoạt động có nội dung về việc ứng dụng và triển khai sản phẩm NCKH, có tính hiệu quả về mặt kinh tế - xã hội và phục vụ cộng đồng; Nhà trường có chủ trương khuyến khích và tạo điều kiện thương mại hóa các kết quả nghiên cứu của CBVC và SV. Một số kết quả, sản phẩm NCKH của cán bộ, giảng viên được chuyển giao cho các đơn vị ngoài trường, áp dụng ở quy mô cộng đồng.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 19.2. Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai.

Mốc chuẩn 1. Các tài sản trí tuệ phải được đăng ký bảo hộ theo đúng quy định của pháp luật

Để thực hiện tốt các yêu cầu về quyền sở hữu trí tuệ của Nhà nước, Trường ĐHNL, ĐHH đã xây dựng quy trình đăng ký sáng chế, đã có văn bản thông báo đến các đơn vị về việc yêu cầu các Khoa/Bộ môn triển khai phổ biến quy định sở hữu trí tuệ và quy trình đăng ký sáng chế của Đại học Huế.

Đến nay Nhà trường hỗ trợ đăng ký các văn bằng bảo hộ các sản phẩm khoa học công nghệ như Bằng độc quyền giải pháp hữu ích về Quy trình nuôi luân trùng *Proales similis* làm thức ăn cho ấu trùng cá biển; Hoặc Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu Cây giống thanh trà... [H19.19.02.01]. Trong Nhà trường vẫn còn một số giáo trình phục vụ công tác giảng dạy đã được đăng ký bản quyền [H19.19.02.02].

Mốc chuẩn 2. Phổ biến, hướng dẫn, hỗ trợ cho cán bộ khoa học, GV các quy định về quyền sở hữu trí tuệ

Nhằm mục tiêu đảm bảo cho CBVC của Trường cập nhật các quy định về Quyền SHTT, Nhà trường đã thông báo triển khai phổ biến các khóa tập huấn do Nhà trường, Cục sở hữu trí tuệ cho các Khoa/Bộ môn và các phòng chức năng để có thể tham gia cập nhật kiến thức liên quan đến hoạt động SHTT.

Tại Trường ĐHNL, ĐHH toàn bộ sách, giáo trình, bài giảng, bài báo khoa học, công trình khoa học, bộ đề thi, công trình sáng kiến kinh nghiệm, được

thực hiện bởi các cá nhân, tập thể CBVC của Trường đều là các thành quả lao động khoa học và được đảm bảo quyền SHTT theo quy định của Trường và lưu trữ phù hợp. Luận văn tốt nghiệp của SV được lưu trữ tại văn phòng các khoa chuyên môn và lưu tại Thư viện của Nhà trường. Đặc biệt, luận văn và luận án đã được Nhà trường số hóa giúp bạn đọc có thể truy cập trực tuyến; Báo cáo kết quả nghiên cứu đề tài cấp cơ sở, cấp tỉnh được lưu trữ tại Phòng KH,HTQT&TTTTV.

Các ngân hàng đề thi được quản lý và lưu trữ nghiêm ngặt tại Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC và các Khoa/Bộ môn; Hồ sơ và quyết định công nhận sáng kiến có phạm vi ảnh hưởng cấp cơ sở được lưu trữ tại Phòng KH,HTQT&TTTTV và Phòng TC,HC&CSVC [H19.19.02.03]. Đối với các bài báo khoa học được công bố trên tạp chí khoa học do tác giả là CBGV Nhà trường lưu trữ và nộp bản sao ở Phòng KH,HTQT&TTTTV [H19.19.02.04]. Ngoài ra, tại bộ phận TTTV còn có các đầu mục sách chuyên khảo, tạp chí phục vụ công tác đào tạo, NCKH.

Mốc chuẩn 3. Thực hiện việc xây dựng cơ sở dữ liệu, rà soát, phát hiện các hành vi vi phạm tài sản trí tuệ.

Hệ thống lưu trữ tài sản trí tuệ của Trường đã được triển khai, tất cả dữ liệu, hồ sơ và kết quả nghiên cứu của Trường được cập nhật theo đúng hướng dẫn về việc ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ đúng theo quy định. Để ngăn ngừa hiện tượng sử dụng phần mềm vi phạm bản quyền, Nhà trường đã chú trọng đầu tư mua sắm bản quyền một số phần mềm như: phần mềm Quản lý giáo dục; phần mềm đạo văn; phần mềm quản lý giáo dục; phần mềm Ilib; phần mềm diệt virus, bản quyền chứng chỉ số SSL cho website và phần mềm trực tuyến... [H19.19.02.05].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 19.3. Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện.

Mốc chuẩn 1. Có kế hoạch và triển khai rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ.

Để thực hiện tốt công tác quản lý các tài sản trí tuệ đã được sáng tạo, đăng ký bởi cán bộ nhân viên, GV và SV của Nhà trường, hằng năm Phòng KH,HTQT&TTTTV đã triển khai thực hiện việc rà soát và thống kê. Công tác quản lý tài sản trí tuệ được BGH Nhà trường chủ trì rà soát định kỳ thông qua các báo cáo tháng, quý. Phòng KH,HTQT&TTTTV đã thông báo các Khoa, Phòng rà soát và lập danh mục các tài sản trí tuệ của đơn vị giai đoạn 2017-2022 và minh chứng

kèm theo cụ thể thông qua hoạt động động tính giờ NCKH [H19.19.02.06]. Các đơn vị thuộc Nhà trường đã thực hiện thống kê các tài sản trí tuệ của đơn vị. Trên cơ sở số liệu thống kê từ các đơn vị, Phòng KH,HTQT&TTTTV đã có báo cáo thống kê các tài sản trí tuệ của Nhà trường giai đoạn 2017-2022. Các công trình NCKH được đăng tải trên các tạp chí khoa học quốc tế được cập nhật hàng năm nhằm phục vụ công tác thi đua, khen thưởng và quản lý SHTT. Từ các báo cáo tổng kết trên, số lượng các tài sản trí tuệ của Nhà trường được thiết lập trong Bảng 19.3 như sau:

Bảng 19.3.1. Danh mục tài sản trí tuệ của Trường ĐHNL, ĐHH giai đoạn 2017 - 2022

STT	Loại hình tài sản trí tuệ	Số lượng
1	Đề tài cấp Quốc gia, Nghị định thư, Nafosted	10
2	Đề tài cấp Bộ/chương trình KHCN cấp Bộ	16
3	Đề tài cấp Tỉnh	38
4	Đề tài cấp ĐHH	95
5	Đề tài cấp Trường của CB	433
6	Đề tài cấp Trường của SV	312
7	Bài báo đăng trên Tạp chí khoa học/hội thảo trong nước	770
8	Bài báo đăng trên Tạp chí khoa học quốc tế	458
9	Sách, giáo trình	209
10	Các sáng kiến cấp cơ sở, cấp Bộ từ 2021 - 2023	385

Số liệu thống kê cho thấy tính đến năm 2022, tài sản trí tuệ của Nhà trường khá nhiều và trải đều ở các loại hình: báo cáo đề tài các cấp, giáo trình, khóa luận tốt nghiệp, số bài báo đăng tải trên tạp chí trong nước và quốc tế, sáng kiến có phạm vi ảnh hưởng cấp cơ sở, cấp Bộ. Trong đó số giáo trình/sách giáo khoa là 209 đầu, báo cáo đề tài các cấp là 904; đặc biệt có nhiều bài báo đăng trên Tạp chí khoa học quốc tế. Hoạt động khoa học của Nhà trường trong giai đoạn 2017-2022 đã có những bước phát triển đáng ghi nhận.

Mốc chuẩn 2. Có tổng kết, đánh giá công tác quản lý tài sản trí tuệ

Hằng năm, Nhà trường đều tổ chức tổng kết, đánh giá các hoạt động khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ thông qua tính giờ NCKH [H19.19.02.07]. Nhà trường đã có định hướng tăng cường công tác quản lý tài sản trí tuệ phù hợp với chiến lược phát triển và đặc thù của

minh.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 19.4. Công tác quản lý tài sản trí tuệ được cải tiến để bảo hộ cơ sở giáo dục, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng.

Mốc chuẩn 1. Có kế hoạch và triển khai thực hiện cải tiến công tác quản lý tài sản trí tuệ để bảo hộ CSGD, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng có hiệu quả.

Giai đoạn 2017-2022, Nhà trường đã rà soát tài sản trí tuệ dựa trên báo cáo tổng kết quản lý tài sản trí tuệ, Nhà trường nhận thấy một số vấn đề cần phải khắc phục: số lượng giáo trình nghiệm thu để lưu hành nội bộ chưa nhiều; trích dẫn tài liệu tham khảo ở các báo cáo, Khóa luận,... chưa chính xác theo hướng dẫn của Nhà trường; vẫn còn tình trạng SV sử dụng giáo trình phôtô, tài liệu không có bản quyền.

Với mục đích bảo hộ tốt hơn nữa các tài sản trí tuệ của Nhà trường, sau khảo sát công tác quản lý tài sản trí tuệ nhận thấy quy chế quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ Nhà trường còn chưa đủ và chưa đáp ứng được nhu cầu thương mại hóa sản phẩm. Do vậy, Nhà trường đã giao Phòng KH,HTQT&TTTTV tiếp tục ban hành Quy chế khai thác thương mại các tài sản trí tuệ tại Trường ĐHNL, ĐHH với yêu cầu cập nhật các nội dung mới để đáp ứng tình hình thực tiễn, đáp ứng các yêu cầu về sở hữu trí tuệ, khai thác thương mại các tài sản trí tuệ.

Mốc chuẩn 2. Ít nhất 75% số các bên liên quan (được khảo sát) hài lòng về công tác quản lý tài sản trí tuệ của CSGD.

Phòng KH,HTQT&TTTTV đã tiến hành tổ chức các lớp tập huấn khảo về công tác quản lý tài sản trí tuệ của Trường trên đối tượng cán bộ, GV Nhà trường [H19.19.02.08]. Trong quá trình tập huấn tiến hành khảo sát về mức độ hài lòng về công tác quản lý tài sản trí tuệ CSGD. Tuy nhiên, khảo sát mới tiến hành trên đối tượng GV, chưa thực hiện ở SV và các đối tác ngoài Trường. Để có cái nhìn bao quát tổng thể và sát thực hơn nữa, trong thời gian tới Nhà trường sẽ khảo sát ở các đối tượng khác ngoài CBGV của Nhà trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 19:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

1. Đã có bộ phận và CB chuyên trách quản lý SHTT, đã thành lập Hội đồng

đạo đức để xét duyệt vấn đề đạo đức trong nghiên cứu của các đề tài NCKH, và có phần mềm chống đạo văn cho xuất bản Tạp chí KH&CN Nông nghiệp của Trường ĐHNL, ĐHH, đã ban hành Quy định quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ và khai thác thương mại tài sản trí tuệ tại ĐHH, là cơ sở để Nhà trường vận dụng các quy định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

2. Đã ban hành và tuân thủ tốt các quy định về quản lý hoạt động, lưu trữ, theo dõi hoạt động sở hữu trí tuệ.

3. Đã có một số giải pháp hữu ích và nhãn hiệu hàng hóa được cấp chứng nhận bảo hộ sở hữu trí tuệ.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

1. Các sản phẩm của Nhà trường đăng ký và cấp bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích còn ít, chưa tương xứng với quy mô hoạt động KH&CN của Trường.

2. Việc thu thập ý kiến đánh giá về hoạt động sở hữu trí tuệ chưa được triển khai bằng hình thức điều tra.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh 1	Tổ chức nhiều khóa tập huấn nâng cao năng lực về SHTT cho CB phụ trách và nhà khoa học	Phòng KH,HTQT,TTTV, các đơn vị và cá nhân làm khoa học	Bắt đầu áp dụng từ 6/2022 và tiếp tục thực hiện, hoàn thiện đến 2025
2	Phát huy điểm mạnh 2	Hoàn thiện qui định và quy trình giải quyết công việc về SHTT ở Trường	Phòng KH,HTQT,TTTV, các đơn vị và cá nhân làm khoa học	Bắt đầu áp dụng từ 6/2022 và tiếp tục thực hiện, hoàn thiện đến 2025
3	Phát huy điểm mạnh 3	Tăng cường tư vấn viết giải pháp hữu ích có chất lượng và tăng khả năng được bảo hộ hơn	Phòng KH,HTQT,TTTV, các đơn vị và cá nhân làm khoa học	Bắt đầu áp dụng từ 6/2022 và tiếp tục thực hiện, hoàn thiện đến 2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
4	Khắc phục điểm tồn tại 1	Tăng số lượng đăng ký giải pháp hữu ích và nhãn hiệu hàng hóa thông qua các chính sách khuyến khích về tài chính và nâng cao năng lực.	Phòng KH,HTQT,TTTV, các đơn vị và cá nhân làm khoa học	Bắt đầu áp dụng từ 6/2022 và tiếp tục thực hiện, hoàn thiện đến 2025
5	Khắc phục điểm tồn tại 2	Tổ chức lấy ý kiến đánh giá công tác SHTT hằng năm để rút ra điểm mạnh, điểm hạn chế và tìm giải pháp nâng cao hiệu quả.	Phòng KH,HTQT,TTTV, các đơn vị và cá nhân làm khoa học	Bắt đầu áp dụng từ 6/2022 và tiếp tục thực hiện, hoàn thiện đến 2025

4. Mức tự đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 19	5/7
Tiêu chí 19.1	5
Tiêu chí 19.2	5
Tiêu chí 19.3	5
Tiêu chí 19.4	5

Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và Đối tác nghiên cứu khoa học

Tiêu chí 20.1. Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu.

Các quy định về việc xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác trong nghiên cứu của Nhà trường được thể hiện trong một số văn bản như: Kế hoạch chiến lược phát triển trường ĐHNL, ĐHH giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Báo cáo chính trị phục vụ Đại hội Đảng; Chương trình làm việc toàn khóa của Đảng bộ Trường ĐHNL nhiệm kỳ 2020-2025; Nghị quyết chuyên đề về KHC&N; Nghị quyết chuyên đề về HTQT; Quy định tổ chức và hoạt động của Trường; Kế hoạch công tác hằng năm của Trường [H.20.01.01].

Chiến lược phát triển hợp tác và đối tác được thể hiện thông qua Kế hoạch chiến lược phát triển trường ĐHNL, ĐHH giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến

năm 2030 [H.20.01.02]. Trong chiến lược đã xác định việc thiết lập các mối quan hệ hợp tác trong nghiên cứu là yêu cầu đặc biệt quan trọng để phát triển được hoạt động nghiên cứu. Chiến lược phát triển Trường đến năm 2030, xác định các giải pháp chiến lược chính cho lĩnh vực hợp tác về KH-CN như sau:

- Đề xuất các chủ trương, đường lối, chính sách khuyến khích và thúc đẩy hoạt động KH-CN - HTQT phát triển mạnh mẽ, hướng tới trở thành trường đại học nghiên cứu. Cần có những chỉ đạo thường xuyên, cụ thể trong các Nghị quyết của Đảng ủy hàng tháng, quý và năm học.

- Đổi mới cơ chế quản lý hoạt động KH-CN - HTQT, theo hướng minh bạch, giao tự chủ, tự chịu trách nhiệm gắn với các chỉ tiêu cụ thể (KPI) đến các đơn vị, các nhóm nghiên cứu, trong đó chú trọng vai trò của các Bộ môn. Xây dựng cơ chế khen thưởng, khuyến khích tài năng của nhà khoa học và các nhóm nghiên cứu, chú trọng khen thưởng, tôn vinh các tác giả có bài báo quốc tế, giải thưởng KH-CN, tác giả các sản phẩm được chuyển giao, thương mại hóa, có sản phẩm đăng ký sở hữu trí tuệ và chủ nhiệm các đề tài, dự án trong nước và quốc tế có kinh phí lớn. Có cơ chế chính sách phù hợp để khuyến khích và phát huy tối đa năng lực của các đơn vị, cá nhân tìm kiếm đề tài dự án trong và ngoài nước. Xây dựng cơ chế chuyển đổi giữa các nhiệm vụ của GV (nhiệm vụ giảng dạy, NCHK và chuyển giao công nghệ).

1. Hoàn thiện các quy định quản lý hoạt động khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế của Trường, trong đó cần có các quy định cụ thể về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, trao đổi SV quốc tế.

2. Tăng cường kết nối, ký kết hợp tác với các đối tác trong nước (cấp quốc gia, bộ, tỉnh, huyện và doanh nghiệp) và quốc tế để tìm kiếm, xây dựng các đề tài, dự án có quy mô lớn về kinh phí. Chú trọng gắn kết với các tỉnh ở miền Trung – Tây Nguyên, trong đó gắn kết chặt chẽ với phát triển nông nghiệp – nông thôn ở địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Cần đa dạng nguồn thu từ hoạt động KH-CN và HTQT, tăng cường nguồn thu từ hoạt động tư vấn khoa học công nghệ, dự án hợp tác quốc tế, sản phẩm chuyển giao và hợp tác doanh nghiệp. Điều chỉnh hợp lý mức thu từ các đề tài, dự án trong quy chế chi tiêu nội bộ để tăng kinh phí cho quỹ phúc lợi của Trường.

4. Thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh cấp trường và cấp ĐHH, trong đó cân bằng giữa nhóm nghiên cứu cơ bản và nhóm nghiên cứu ứng dụng, chuyên

giao sản phẩm. Giao chỉ tiêu xuất bản bài báo đến các nhóm nghiên cứu, đơn vị cụ thể kèm theo chính sách hỗ trợ hợp lý. Đặt hàng phát triển các sản phẩm có giá trị kinh tế cao và thương mại hóa tốt.

5. Tổ chức lại phòng thí nghiệm, theo hướng phòng thí nghiệm cho nghiên cứu và phòng thí nghiệm cho đào tạo. Tìm kiếm nguồn kinh phí trong và ngoài nước để nâng cấp các phòng thí nghiệm.

6. Tăng cường xuất bản quốc tế (WoS, Scopus) thông qua quy định giao nhiệm vụ theo các vị trí việc làm và tập thể cụ thể, cũng như cơ chế khuyến khích, hỗ trợ đi kèm.

7. Tranh thủ các đối tác quốc tế truyền thống và tìm kiếm đối tác mới để phát triển các quan hệ hợp tác quốc tế. Tranh thủ mọi nguồn lực để xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án song phương nhằm tăng chất lượng NCKH và đào tạo.

8. Đa dạng hóa các hình thức hợp tác, hình thành các chương trình, dự án với nhiều cấp độ, hình thức; đẩy mạnh việc quảng bá hình ảnh, uy tín của Trường qua hoạt động hợp tác quốc tế.

9. Hoàn thiện bộ máy lãnh đạo của Tạp chí, Hội đồng biên tập, phần mềm tạp chí, và chất lượng phản biện để nâng cao chất lượng xuất bản. Phát triển tạp chí theo các tiêu chí của Hội đồng GS Nhà nước và tiêu chí của Asean Citation Index (ACI).

10. Tăng cường hoạt động seminar học thuật ở các cấp. Tổ chức các hội thảo quốc gia và quốc tế để quảng bá hình ảnh, kết nối hợp tác. Tham gia vào các mạng lưới nghiên cứu trong nước và quốc tế.

11. Thành lập doanh nghiệp khoa học công nghệ trực thuộc Trường để thương mại hoá, chuyển giao các sản phẩm KHCN và tăng cường hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của SV và CB.

12. Tăng cường hiệu quả hoạt động NCKH của SV thông qua tăng kinh phí nghiên cứu, gắn kết nghiên cứu khoa học SV với các đề tài, dự án cấp cao hơn, tăng cường tập huấn phương pháp NCKH cho SV, lựa chọn các ý tưởng NCKH tốt để đầu tư trọng điểm.

Các mục tiêu và giải pháp chiến lược được cụ thể hóa bằng Kế hoạch hoạt động KHCN hàng năm. Cuối mỗi năm, cơ sở để xác định nhiệm vụ công tác NCKH cho các năm tiếp theo được thể hiện qua Báo cáo tổng kết hoạt động

KHCN hằng năm .

Nhà trường phát triển theo định hướng định hướng nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ đạt trình độ khu vực và quốc tế.

Mục tiêu giai đoạn 2021-2025:

- Đảm bảo trung bình mỗi năm có tối thiểu 01 nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia, 02 cấp Bộ, 03 nhiệm vụ địa phương, 08 đề tài cấp ĐHH, 50 đề tài cấp cơ sở Trường; 5 đề tài nghiên cứu, dự án hợp tác quốc tế.

- Mỗi năm có ít nhất 01 nhóm nghiên cứu mạnh được ĐHH công nhận, tăng số lượng nhóm nghiên cứu mạnh từ 06 lên 11 nhóm vào năm 2025 và thành lập được 10 nhóm nghiên cứu mạnh cấp trường. Tăng tỷ trọng nguồn thu từ các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, thương mại hóa sản phẩm và hợp tác quốc tế trong cơ cấu các nguồn thu của Trường lên 25% vào năm 2025. Ươm tạo được ít nhất 01 doanh nghiệp KH&CN của SV và CB.

- Tăng số xuất bản trên hệ thống tạp chí khoa học quốc tế có uy tín (Web of Science và Scopus) bình quân 20% năm và đạt 140 bài vào năm 2025. Tạp chí KH&CN nông nghiệp được tính điểm từ 0,5-1,0 theo quyết định của Hội đồng GS Nhà nước.

Căn cứ vào chiến lược dài hạn, báo cáo tổng kết hoạt động KH&CN giai đoạn 2017-2021 đã được xây dựng, trong đó các chiến lược trung hạn về thiết lập các mối quan hệ hợp tác trong nghiên cứu đã được xác định rõ [H.20.01.03]. Các chiến lược ngắn hạn được lồng ghép trong các Báo cáo tổng kết và kế hoạch năm học hằng năm, trong đó các chỉ tiêu về xây dựng mối quan hệ hợp tác được thiết lập, các giải pháp để triển khai hoàn thành chỉ tiêu đã được xây dựng cụ thể [H.20.01.04].

Nhà trường có các quy định, hướng dẫn việc quản lý công tác phát triển hợp tác và đối tác như văn bản quy định về công tác quản lý KH&CN của Trường, các quy định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị, trung tâm trong Nhà trường [H.20.01.05]. Nhà trường có sự phân công trách nhiệm cụ thể cho các bộ phận, cá nhân trong việc quản lý công tác phát triển hợp tác và đối tác. Nhà trường đã có quyết định phân công nhiệm vụ phát triển hợp tác và đối tác cho BGH, trong đó Hiệu trưởng đã có ủy quyền phân công phát triển hợp tác và đối tác cho Phó hiệu trưởng phụ trách KH&CN và HTQT [H.20.01.06]. Các đơn vị tham mưu chính cho BGH và làm đầu mối cho phát triển hợp tác và đối tác là Phòng KH,HTQT&TTTT, Phòng TCHC&CSVC, quy định nhiệm vụ này được thể hiện

rõ trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [H.20.01.07]. Phòng KH,HTQT&TTTTV, đã có bảng phân công nhiệm vụ lãnh đạo cụ thể về lĩnh vực phát triển hợp tác và đối tác, và phân công cho chuyên viên phụ trách các lĩnh vực KHCN và HTQT [H.20.01.08]. Các khoa chuyên môn, trung tâm, viện nghiên cứu cũng được phân công rõ ràng về nhiệm vụ này, bao gồm Phó trưởng Khoa phụ trách lĩnh vực KHCN-HTQT, Trợ lý khoa học, và các Trưởng bộ môn, Giám đốc, Phó giám đốc Trung Tâm, Viện trưởng Viện nghiên cứu [H.20.01.09].

Để đảm bảo hiệu quả công tác thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác, Nhà trường có các KPIs cho các chiến lược, kế hoạch cụ thể. Các KPIs cụ thể bao gồm số lượng các đoàn vào đoàn ra, số lượng các đối tác ký biên bản ghi nhớ, thỏa thuận hợp tác, số lượng người được cử đi đào tạo ở nước ngoài, số lượng SV được cử đi trao đổi, thực tập nghề nghiệp, số lượng hội thảo quốc tế [H.20.01.10]. Hàng năm, trong báo cáo về kết quả thực hiện công tác HTQT cũng như thống kê kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN theo từng năm và báo cáo hội nghị cán bộ công chức nhà trường đều xác định rõ các chỉ số hoạt động (KPIs) về tăng cường hợp tác và đối tác nghiên cứu [H.20.01.11]. Ví dụ về tổng kết năm học về các KPIs năm học 2022-2023 như sau:

Bảng 20.1.1. Tổng hợp các KPIs năm học 2022-2023 về KHCN-HTQT

Khoa học công nghệ	Chỉ tiêu đặt ra	Kết quả năm học đạt được	So sánh (+/-)
- Đề tài cấp quốc gia	01	01	Đạt chỉ tiêu
- Đề tài cấp tỉnh, huyện	02	04	+2
- Đề tài cấp Bộ	04	05	+1
- Đề tài cấp ĐHH	10	12	+2
- Đề tài cấp cơ sở	100	103	+3
- Xuất bản quốc tế	80	118	+38
- Xuất bản bài báo trong nước	100	155	+ 55
- Đăng ký sở hữu trí tuệ	03	03	Đạt chỉ tiêu
- Giải thưởng KHCN CB	05 cán bộ có giải thưởng	14 cán bộ	+9
- Giải thưởng khoa học SV	03 nhóm sinh	- 04 Nhóm sinh viên đạt	+ 1

Khoa học công nghệ	Chỉ tiêu đặt ra	Kết quả năm học đạt được	So sánh (+/-)
	viên có giải thưởng	giải Giải thưởng KH&CN cấp Đại học Huế (1 giải nhì, 3 giải khuyến khích)	
- Dự án khởi nghiệp sinh viên	03 dự án	03 dự án (tham gia SV_STARTUP 2023)	Đạt chỉ tiêu
- Xuất bản tạp chí	03 số xuất bản	03	Đạt chỉ tiêu
- Hội thảo cấp trường	03 hội thảo	8 hội thảo	+5
- Ký kết hợp tác với địa phương, doanh nghiệp về KH&CN	02	11 (CGCN với các DN, địa phương)	+9
Hợp tác quốc tế			
- Sinh viên trao đổi	01 đợt	04 đợt	+3
- Trao đổi CB	02 đợt	04 đợt	+2
- Dự án HTQT	07 dự án	13 dự án	+ 6

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 20.2. Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu.

Việc thực hiện triển khai các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác trong nghiên cứu được Nhà trường thực hiện thông qua Nghị quyết chuyên đề của Đảng ủy Trường ĐHNL, Nghị quyết của Đảng ủy hằng tháng, các cuộc họp giao ban hàng tháng của Nhà trường [H.02.02.01]. Việc triển khai các chính sách quy trình thúc đẩy hợp tác của Nhà trường trong thời gian qua đã mang lại hiệu quả rõ rệt thể hiện thông qua kết quả hợp tác giữa Nhà trường với các đối tác KH&CN trong và ngoài nước [H.20.01.02]. Trong giai đoạn 2017-2022, nhờ các chính sách và chủ trương đúng đắn mà Nhà trường đã đạt được hầu hết các chỉ tiêu theo các KPI cụ thể. Kết quả thực hiện các KPIs về phát triển hợp tác và đối tác như sau:

Bảng 20.2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đã đặt ra về khoa học và công nghệ giai đoạn 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Theo kế hoạch	Thực hiện được	Kết quả thực hiện so với kế hoạch
1	Đề tài, dự án cấp Quốc gia	1-3	8	Vượt kế hoạch
2	Đề tài cấp Bộ	10	17	Vượt kế hoạch
3	Đề tài cấp tỉnh, liên kết	10	26	Vượt kế hoạch
4	Sản phẩm chuyên giao	8	14	Vượt kế hoạch
5	Sản phẩm thương mại	-	4	Vượt kế hoạch
6	Bài báo khoa học quốc tế hàng năm	20	35	Vượt kế hoạch
7	Bài báo khoa học trong nước hàng năm	100	107	Vượt kế hoạch
8	Tỷ lệ giảng viên có công trình công bố	80%	100%	Vượt kế hoạch
9	Tỷ lệ gắn kết đề tài nghiên cứu khoa học cấp Đại học Huế trở lên với đào tạo sinh viên	100%	100%	Đạt kế hoạch
10	Đăng ký sở hữu trí tuệ	2	7	Vượt kế hoạch
11	Nguồn thu từ khoa học và công nghệ	10%	14%	Vượt kế hoạch
12	Chương trình dự án hợp tác quốc tế/năm	3	41	Vượt kế hoạch

Sứ mạng Trường ĐHNL, ĐHH là đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, sản phẩm khoa học – công nghệ tiên tiến, hiệu quả nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập và phát triển. Nhà trường xác định tầm nhìn đến năm 2030, Trường ĐHNL, ĐHH là trường Đại học theo định hướng nghiên cứu, là một trong những trường đại học hàng đầu về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn của cả nước với giá trị cốt lõi là “Đoàn kết – Chất lượng – Trách nhiệm – Sáng tạo – Hội nhập” và Triết lý giáo dục là “Phát triển toàn diện – Gắn với thị trường lao động – Hội nhập quốc tế”. Nhà trường đã lựa chọn các đối tác trong nước là các tỉnh miền núi phía Bắc, các tỉnh phát triển tập trung trong lĩnh vực Nông-Lâm-Nghiệp. Nhà trường cũng thúc đẩy tăng cường hợp tác quốc tế với các Trường, Viện nghiên cứu có thế mạnh trong lĩnh vực Nông-Lâm-Nghiệp tại các nước như Hàn Quốc, Đài Loan nhằm nâng cao chất lượng các công trình bài báo quốc tế, nâng cao năng lực nghiên cứu cho CB, GV của Nhà trường. Dựa vào sứ mạng đã công

bộ, Nhà trường đã lựa chọn các đối tác trong nước là các tỉnh ở khu vực Miền trung tay Nguyên, các tỉnh phát triển tập trung trong lĩnh vực Nông-Lâm-Nghiệp. Nhà trường cũng thúc đẩy tăng cường hợp tác quốc tế với các Trường, Viện nghiên cứu có thế mạnh trong lĩnh vực Nông-Lâm-Nghiệp tại các nước như Nhật Bản, Cộng hòa Séc, Đài Loan, Thái Lan, Hà Lan, CHLB Đức và nhiều nước khác nhằm nâng cao chất lượng các công trình bài báo quốc tế, nâng cao năng lực nghiên cứu cho CB,GV của Nhà trường [H.20.01.02].

Việc thúc đẩy các quan hệ hợp tác được Nhà trường triển khai theo các hình thức đa dạng và phù hợp, thông qua ký kết MoU với các đối tác truyền thống của Trường và mở rộng thêm các đối tác mới [H.20.02.02]. Nhà trường tăng cường việc tổ chức, chủ trì các hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế tại Việt Nam và tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học ở nước ngoài [H.20.02.03]. Trong những năm qua, nhằm thúc đẩy mở rộng mạng lưới hợp tác, Trường đã có chính sách đầu tư, hỗ trợ những hoạt động phát triển hợp tác, đối tác để mang lại hiệu quả cao. Trường đã chủ động chi từ nguồn ngân sách hoặc các dự án cho các đoàn CB,GV của Nhà trường đến thăm, làm việc với các trường, viện nghiên cứu nước ngoài [H.20.02.04]. Việc thúc đẩy các quan hệ hợp tác đã đem lại hiệu quả rõ rệt về NCKH và HTQT của Nhà trường trong giai đoạn 2017-2022. Kết quả thực hiện về hợp tác về HTQT như sau:

Bảng 20.2.2. Số lượng đoàn khách và chuyên gia quốc tế đến tham quan, làm việc với Trường giai đoạn 2017 – 2022

Stt	Thời gian	Số lượng đoàn	Số khách
1	Năm 2017	92	303
2	Năm 2018	71	254
3	Năm 2019	61	333
4	Năm 2020	15	31
5	Năm 2021	1	1
6	Năm 2022	39	80
TỔNG CỘNG		279	1002

Bảng 20.2.3. Số lượng sinh viên nước ngoài đến tham quan, học tập và nghiên cứu tại Trường giai đoạn 2017-2022

Năm	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Tổng cộng
Số lượng	33	52	103	13	0	5	206

Bảng 20.2.4. Số lượng các văn bản hợp tác ký kết với các đối tác nước ngoài của Trường giai đoạn 2017 - 2022

Năm	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Tổng cộng
Số lượng	5	6	3	0	1	7	22

Bảng 20.2.5. Số lượng cán bộ viên chức, người lao động của Trường công tác, học tập nước ngoài giai đoạn 2017 - 2021

Năm	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Tổng cộng
Số lượng	80	105	79	8	3	72	347

Bảng 20.2.6. Đối sánh các chỉ tiêu đối ngoại qua các giai đoạn 2011 – 2016 và 2017 - 2022

Các nội dung hoạt động đối ngoại	Giai đoạn 2011 - 2016	Giai đoạn 2017 - 2022
Đoàn vào	472	279
Trao đổi SV	360	206
Đoàn ra	427	238
Văn bản hợp tác (MoU)	16	22
Hội nghị - Hội thảo quốc tế	8	10
Dự án HTQT	37	40

Bảng 20.2.7. Đối sánh các chỉ tiêu đối ngoại qua các năm của giai đoạn đánh giá

Các nội dung hoạt động đối ngoại	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Đoàn vào	92	71	61	15	1	39
Trao đổi SV	33	52	103	13	0	5
Đoàn ra	62	64	63	8	3	38
Văn bản hợp tác (MoU)	5	6	3	0	1	7
Hội nghị - Hội thảo quốc tế	4	4	2	0	0	0
Dự án HTQT	4	4	7	9	8	8

Nhà trường đầu tư thích hợp cho việc xây dựng, phát triển các mối quan hệ hợp tác và các đối tác [H.20.02.04]. Hàng năm, Nhà trường dành tối thiểu 5% kinh phí từ nguồn thu hợp pháp để đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KHCN và 3% kinh phí từ nguồn thu học phí của cơ sở giáo dục để cho SV và người học hoạt động NCKH. Nhà trường có quy định về hỗ trợ nguồn kinh phí tiếp đón khách quốc tế đến làm việc tại trường cũng như hỗ trợ chi phí cho CB trong Trường đi học tập, công tác tại nước ngoài thông qua hỗ trợ công tác phí, chi phí đi lại, ăn, ở [H.20.02.05]. Đồng thời, Nhà trường cũng đầu tư cơ sở hạ tầng như phòng thí nghiệm để phục vụ cho việc thực hiện các đề tài có sự liên kết hợp tác với các đối tác nước ngoài [H.20.01.04].

Trong giai đoạn này, Nhà trường đã thúc đẩy hiệu quả các quan hệ hợp tác và có các hợp tác nghiên cứu đem lại hiệu quả về NCKH. Kết quả cụ thể như sau:

Bảng 20.2.8. Đối sánh loại hình và khối lượng nghiên cứu giai đoạn 2016-2022

Loại nhiệm vụ KH&CN	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
	SL	Kinh phí	SL	Kinh phí	SL	Kinh phí	SL	Kinh phí	SL	Kinh phí	SL	Kinh phí	SL	Kinh phí
Cấp Quốc gia	1	5.310	1	960	1	8.465	1	5924	0	0	0	0	1	5.314
Cấp Bộ	7	2.700	3	1.050	3	1.200	2	1.300	3	1.790	2	940	2	900
Cấp Đại học Huế	12	1.020	14	720	14	720	19	1.520	16	1.380	10	560	10	500
Cấp trường	89	450	86	472	82	284	66	250	65	414	58	305	76	295
Cấp Sinh viên	87	156	51	201	58	271	55	201	61	407	41	295	46	305
Nhiệm vụ cấp tỉnh, liên kết	3	1.905	9	4.558	6	3.426	10	3.759	9	5.932	7	6.776	7	10.321
Nhiệm vụ HTQT	7	8.650	4	5.870	6	10.360	9	14.150	3	14.250	7	5.600	8	8.986
Tổng	206	2.0191	168	13.831	170	24.726	162	27.104	157	24.173	125	14.476	150	26621

Nhà trường đã có các hội nghị/hội thảo đồng tổ chức với các đối tác trong và ngoài nước. Kết quả các hội nghị thể như Phụ lục 20.2.1.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 20.3. Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện.

Nhà trường có bộ phận và quy trình rà soát tính hiệu quả trong hợp tác NCKH. Nhiệm vụ này được phân công cho Phòng KH,HTQT&TTTTV là bộ phận tham mưu BGH về rà soát hoạt động hợp tác NCKH. Ở các Khoa chuyên môn có Phó trưởng Khoa phụ trách KH,HTQT, Trợ lý khoa học thực hiện việc rà soát tại đơn vị. Việc phân công này được thể hiện trong Quy định tổ chức và hoạt động của Trường [H.20.03.01].

Hàng năm, phòng KH,HTQT&TTTTV thực hiện nhiệm vụ rà soát hiệu quả của các hoạt động hợp tác và đối tác. Dựa trên cơ sở nhiệm vụ được phân công, phòng KH,HTQT&TTTTV đã xây dựng quy trình rà soát hiệu quả của hợp tác và đối tác theo 4 bước. Bước 1: Phòng KH,HTQT&TTTTV tổng hợp kết quả các nhiệm vụ hợp tác NCKH trong năm, thực hiện giữa tháng 06 hàng năm, Bước 2: Phòng KH,HTQT&TTTTV họp đánh giá tính hiệu quả của từng nhiệm vụ và đề xuất giải pháp cải thiện, thực hiện tuần cuối cùng của tháng 07, Bước 3: Trao đổi các giải pháp tại Hội nghị tổng kết năm học của Nhà trường, Bước 4: Dựa trên kết quả thảo luận Hội nghị tổng kết năm học phòng xây dựng kế hoạch hành động hoặc tham mưu với Nhà trường ban hành chính sách mới nếu cần [H.20.03.02].

Nhà trường tổ chức rà soát, đánh giá tính hiệu quả và nguồn lực mang lại từ các hoạt động hợp tác (trong đào tạo, trong NCKH) và từ các đối tác 01 lần trong năm thông qua đánh giá, rà soát trong báo cáo tổng kết năm học [H.20.03.02]. Việc rà soát được tham mưu bởi Phòng KH,HTQT&TTTTV nhằm đẩy mạnh hoạt động hợp tác và tìm kiếm đối tác trong nghiên cứu. Đối với các dự án, đề tài hợp tác các cấp được Trường phối hợp với các cơ quan chủ quản rà soát tiến độ và báo cáo định kỳ đến Bộ chủ quản [H.20.03.03]. Bên cạnh đó, công tác đối ngoại, hiệu quả thực hiện các hoạt động hợp tác NCKH cũng là một trong những nội dung được rà soát và đánh giá định kỳ trong các buổi họp tổng kết công tác HTQT dựa trên các chỉ số: số lượng đoàn ra đoàn vào, số lượng tuyển sinh SV quốc tế, số lượng SV trao đổi quốc tế, số lượng thỏa thuận hợp tác, dự án quốc tế, số lượng hội nghị hội thảo, tổng số kinh phí cho hoạt động hợp tác quốc tế. Từ đó, phòng KH,HTQT&TTTTV xây dựng phương hướng cụ thể để cải thiện những hoạt động hợp tác chưa hiệu quả trong năm tới [H.20.01.02].

Các mối quan hệ hợp tác với các đối tác được Nhà trường giao cho Phòng KH,HTQT&TTTTV rà soát định kỳ theo quý và hàng năm, mục tiêu cụ thể: (i) Theo dõi tiến độ của các thỏa thuận hợp tác, đánh giá và rà soát tính hiệu quả của từng hợp tác; (ii) Xem xét sự thay đổi trong nguồn thu từ hợp tác NCKH qua từng năm; (iii) Rà soát tính hiệu quả trong việc phát triển nguồn nhân lực bao gồm đào

tạo ngắn hạn, tổ chức và đồng tổ chức hội nghị hội thảo, số NCKH, số bài báo khoa học được đăng, số SV quốc tế đến trao đổi, học tập ngắn hạn và dài hạn tại trường [H.20.01.02]. Từ kết quả rà soát định kỳ hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu phòng KHCN và HTQT tham mưu cho Nhà trường xây dựng kế hoạch hành động hoặc ban hành chính sách mới nếu cần để nâng cao hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 20.4. Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu

Từ năm 2017 - 2022, Nhà trường có các hoạt động nhằm cải thiện môi quan hệ trong NCKH. Nhà trường thực hiện việc kiểm tra định kỳ, đột xuất đối với các đề tài, dự án có sự phối hợp với các đối tác. Từ đó, thấy được những vấn đề thuận lợi, khó khăn cũng như hiệu quả trong quá trình thực hiện. Biên bản các buổi kiểm tra đều được lưu lại. Sau đó, phòng KH,HTQT&TTTTV tổng hợp và thực hiện rà soát các mối quan hệ hợp tác với các đối tác trong NCKH. Kết quả rà soát được thông qua tại Hội nghị tổng kết hoạt động KHCN và tổng kết hoạt động HTQT theo năm học [H.20.04.01]. Nhờ các hoạt động rà soát các mối quan hệ hợp tác, Nhà trường đã có sự chọn lựa trong việc ký kết các thỏa thuận hợp tác với các đối tác có uy tín, chất lượng để nâng cao hiệu quả từ các hoạt động hợp tác của Nhà trường.

Giai đoạn 2017-2022, các hoạt động hợp tác trong nghiên cứu của Nhà trường được cải thiện đáng kể. Nhờ vậy, Trường đã kí kết hợp tác với nhiều đối tác trong và ngoài nước về NCKH và phát triển nông thôn [H.20.04.02]. Kết quả về hợp tác về NCKH đã đem lại nhiều hiệu quả về xuất bản khoa học như sau:

Bảng 20.4.1. Kết quả công bố khoa học giai đoạn 2016 - 2022

Năm	Số bài báo trên TCKH trong nước		Số bài báo trên TCKH nước ngoài		Số lượng sách và giáo trình đã xuất bản		
	TCKH do HƆCDGS quy định	TCKH khác	Tạp chí ISI/SOPUS	Khác	Giáo trình	Chuyên khảo	Sách/ chương sách quốc tế
2016	46	10	21	3	6	7	4

2017	84	12	34	8	13	26	5
2018	101	18	69	9	19	7	3
2019	130	13	67	2	12	10	2
2020	139	8	88	3	12	6	1
2021	147	3	72	3	9	14	1
2022	127	10	99	2	4	10	7
Tổng	774	74	450	30	75	80	23
Trung bình/năm	111	11	64	4	11	11	3

Bảng 20.4.2. Kết quả đối sánh kinh phí dành cho NCKH giai đoạn 2016-2022

Loại nhiệm vụ KH&CN	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
	SL	Kinh phí	SL	Kinh phí	SL	Kinh phí	SL	Kinh phí	SL	Kinh phí	SL	Kinh phí	SL	Kinh phí
Cấp Quốc gia	1	5.310	1	960	1	8.465	1	5924	0	0	0	0	1	5.314
Cấp Bộ	7	2.700	3	1.050	3	1.200	2	1.300	3	1.790	2	940	2	900
Cấp Đại học Huế	12	1.020	14	720	14	720	19	1.520	16	1.380	10	560	10	500
Cấp trường	89	450	86	472	82	284	66	250	65	414	58	305	76	295
Cấp Sinh viên	87	156	51	201	58	271	55	201	61	407	41	295	46	305
Nhiệm vụ cấp tỉnh, liên kết	3	1.905	9	4.558	6	3.426	10	3.759	9	5.932	7	6.776	7	10.321
Nhiệm vụ HTQT	7	8.650	4	5.870	6	10.360	9	14.150	3	14.250	7	5.600	8	8.986
Tổng	206	20.191	168	13.831	170	24.726	162	27.104	157	24.173	125	14.476	150	26621

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 20:

1. Tóm tắt các điểm mạnh :

- Duy trì được các đối tác truyền thống, mở rộng được thêm nhiều đối tác mới, đa dạng và phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường.
- Đội ngũ nhân lực của Trường ngày càng mạnh, có nhiều nhóm nghiên cứu mạnh và đủ để hợp tác trên nhiều lĩnh vực khác nhau.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Chưa có nhiều hợp tác NCKH có kinh phí lớn, quy mô đa ngành.
- Một số ký kết hợp tác chưa triển khai hiệu quả và khả thi.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại 1	Ban hành chính sách đủ mạnh để khuyến khích thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh đủ năng lực viết các đề xuất NCKH có kinh phí lớn	BGH/Phòng KH, HTQt&TTTTV	Năm 2022 - 2025
	Khắc phục tồn tại 2	Nâng cao hiệu quả các ký kết hợp tác bằng những hoạt động thiết thực và tìm nguồn kinh phí để triển khai hiệu quả	BGH/Phòng KH, HTQt&TTTTV	Năm 2022 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục phát huy quan hệ tốt đẹp với các đối tác truyền thống, tăng cường hợp tác với đối tác mới.	BGH/Phòng KH, HTQT&TTTTV, Phòng ĐT&CTSV, Đoàn thanh niên	Năm 2022 - 2025
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục bồi dưỡng, đào tạo và thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh	BGH/Phòng KH, HTQt&TTTTV, Các Khoa chuyên môn	Năm 2022 - 2025

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 20</i>	<i>5,00/7</i>
Tiêu chí 20.1	5
Tiêu chí 20.2	5
Tiêu chí 20.3	5
Tiêu chí 20.4	5

Tiêu chuẩn 21: Kết nối và Phục vụ cộng đồng

Tiêu chí 21.1. Xác định và triển khai kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng nhằm thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.

Năm 2017, Bộ GD&ĐT ban hành Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT, qui định về kiểm định chất lượng CSGD đại học, trong đó có các tiêu chí đánh giá chất lượng CSGD, bao gồm cả tiêu chí về kết nối và PVCĐ [H21.21.01.01]. Năm 2018, Luật GDĐH sửa đổi đã định nghĩa CSGD đại học là "cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, thực hiện chức năng đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, hoạt động khoa học và công nghệ và phục vụ cộng đồng" [H21.21.01.02].

Dựa trên các quy định trên, hoạt động kết nối và PVCĐ đã được tổ chức và quy định thông qua các văn bản cụ thể tại Nhà trường. Hoạt động này liên kết chặt chẽ với hoạt động đào tạo, NCKH, tham gia các chương trình xã hội và chương trình tình nguyện [H21.21.01.03]. Mỗi năm, Nhà trường lập kế hoạch hoạt động kết nối và PVCĐ [H21.21.01.04]. Các hoạt động kết nối và PVCĐ của Nhà trường bao gồm:

Hoạt động Đào tạo: Xây dựng và phát triển các mối quan hệ chặt chẽ giữa Nhà trường và cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp,... trong quá trình đào tạo. Phát triển và tổ chức các khóa học ngắn hạn chuyên sâu để đáp ứng nhu cầu xã hội.

Hoạt động NCKH: Xây dựng các đề tài nghiên cứu vừa phục vụ lợi ích cộng đồng, vừa khai thác năng lực NCKH của GV và SV.

Hoạt động NCKH, chuyển giao công nghệ, dự án phát triển cộng đồng, chống biến đổi khí hậu, môi trường, bình đẳng giới: Kết hợp hoạt động thực hành nghề nghiệp với công tác phát triển cộng đồng để phục vụ cư dân địa phương và

cộng đồng Miền Trung- Tây Nguyên. Tham gia vào công tác phát triển cộng đồng cho các đối tượng chính sách, nhóm đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương trong xã hội. Sử dụng các nguồn lực, đặc biệt là HTQT.

Hoạt động tư vấn, nâng cao năng lực: Tìm kiếm và tham gia các hiệp hội nghề nghiệp liên quan đến ngành/ngành đào tạo. Tư vấn lựa chọn phát triển ngành/ngành sau khi tốt nghiệp. Tư vấn lựa chọn các chương trình học bổng và định hướng việc làm, khởi nghiệp,...

Hoạt động tình nguyện: Thực hiện các hoạt động tình nguyện có ý nghĩa cộng đồng. Hợp tác trong việc giao lưu đào tạo, hợp tác với tổ chức chính phủ và phi chính phủ trong công tác nhân đạo và thiện nguyện. Tham gia các hoạt động giao lưu quốc tế nhằm quảng bá hình ảnh của Nhà trường, địa phương và Việt Nam.

Các hoạt động này được các đơn vị trong toàn Trường xây dựng phù hợp với kế hoạch hoạt động hằng năm của từng đơn vị, và tổng hợp thành kế hoạch hoạt động chung của Nhà trường. Đồng thời, Nhà trường giao nhiệm vụ này cho một số đơn vị có chức năng đặc thù như Trung tâm Chuyển giao công nghệ và Phát triển cộng đồng (CRD), Trung tâm Nghiên cứu biến đổi khí hậu, Trung tâm Phát triển cộng đồng (CARD) [H21.21.01.05], [H21.21.01.06], [H21.21.01.07]. Các trung tâm này không chỉ nâng cao năng lực và phát triển cộng đồng, mà còn thực hiện vai trò hợp tác trong các nghiên cứu và chuyển giao công nghệ đến các địa phương, góp phần vào phát triển kinh tế xã hội. Kinh phí và chính sách hỗ trợ cho hoạt động kết nối và PVCD của Nhà trường được quy định trong các văn bản chính thức như quy chế chi tiêu nội bộ, quyết định ban hành chính sách chất lượng và cam kết chất lượng [H21.21.01.08].

Nhằm nâng cao chất lượng hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCD, Nhà trường xây dựng Kế hoạch thực hiện các hoạt động kết nối và PVCD hàng năm [21.21.01.09]. Căn cứ vào quy định hiện hành, các đơn vị/đoàn thể xây dựng quy chế hoạt động theo chức năng và nhiệm vụ: Công đoàn hoạt động dựa trên Quy chế hoạt động của Ban chấp hành Công đoàn [H21.21.01.10], Đoàn thanh niên hoạt động dựa trên Quy chế làm việc của Ban chấp hành Đoàn trường [H2.02.01.11], hoạt động NCKH căn cứ vào Quy định về quản lý hoạt động KH&CN [H21.21.01.12], việc đánh giá rèn luyện của SV căn cứ vào Quy chế đánh giá rèn luyện [H21.21.01.13], hoạt động đào tạo căn cứ vào Quy chế Đào tạo [H21.21.01.14]. Nhà trường xây dựng hoạt động kết nối và PVCD hàng năm dựa trên Quy chế hoạt động của Trường [H21.21.01.09].

Hội đồng trường có nhiệm vụ thanh tra giám sát các hoạt động chung của Nhà trường [H21.21.01.15]. Để giám sát chất lượng các hoạt động, Trường đã thành lập Ban Thanh tra nhân dân để kiểm tra và giám sát các hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ [H21.21.01.16].

Để đảm bảo hoạt động kết nối và PVCĐ thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường, các trường đơn vị có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch và chính sách cho các mảng hoạt động mà đơn vị phụ trách: Trưởng phòng ĐT & CTSV xây dựng kế hoạch kết nối và PVCĐ trong lĩnh vực Đào tạo; Trưởng phòng KH, HTQT&TTTTV xây dựng kế hoạch kết nối và PVCĐ trong lĩnh vực KH&CN; Giám đốc các Trung tâm xây dựng kế hoạch kết nối và PVCĐ trong lĩnh vực Nâng cao năng lực, Phát triển cộng đồng, Chuyển giao Khoa học; Trưởng phòng ĐT & CTSV xây dựng kế hoạch kết nối và PVCĐ trong lĩnh vực Tư vấn; Chủ tịch Công đoàn và Bí thư Đoàn Thanh niên xây dựng kế hoạch trong lĩnh vực Tình nguyện [H21.21.01.04]. Các Khoa và Phòng khác nếu có hoạt động về kết nối và PVCĐ thì lập kế hoạch và gửi cho BGH và đơn vị chức năng được giao nhiệm vụ đầu mối để xin ý kiến chỉ đạo và tổ chức thực hiện [H21.21.01.09].

Các câu lạc bộ/Đội nhóm do Đoàn Trường thành lập hoạt động và tuân thủ theo quy chế hoạt động của Đoàn Trường [H2.02.01.11].

Nhà trường luôn phối hợp với các cơ quan ban ngành để ứng phó với các tình huống khẩn cấp. Trường đã thành lập Đội phòng chống cháy nổ tại chỗ [H21.21.01.17] và các ban, đội như Ban chỉ đạo phòng chống bão lụt, khắc phục thiên tai [H21.21.01.18], Ban chỉ đạo và đội tình nguyện phòng chống dịch COVID-19 năm 2020 [H21.21.01.19]. Trường cũng tự đánh giá tiêu chí đạt mức 5/7 để đánh giá chất lượng hoạt động.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 21.2. Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện.

Hoạt động đào tạo: Phòng ĐT&CTSV viên lập kế hoạch hàng năm, bao gồm việc ký kết với các địa phương trong chương trình SV PVCĐ, tổ chức buổi sinh hoạt chuyên môn, và phối hợp với các đơn vị tổ chức chương trình truyền thông trong cộng đồng. Đồng thời, Phòng cũng tăng cường hoạt động đào tạo để nâng cao chất lượng chuyên môn cho CB ở các địa phương và doanh nghiệp [H21.21.02.01].

Hoạt động NCKH: Phòng KH, HTQT& TTTV tổ chức đăng ký đề tài NCKH cho GV và SV, tham mưu tổ chức các hội nghị khoa học dành cho SV đại học và câu lạc bộ khối Nông Lâm Ngư. Ngoài ra, Phòng phối hợp với các đơn vị liên quan để xây dựng kế hoạch hợp tác NCKH trong và ngoài nước [H21.21.02.02]. Trong 5 năm qua, Trường đã thực hiện thành công nhiều dự án và đề tài NCKH, đạt được nhiều giải thưởng và công bố các bài báo trong và ngoài nước.

Hoạt động tình nguyện: Công đoàn và Đoàn Thanh niên thường xuyên tổ chức các chương trình tình nguyện được đánh giá cao. Công đoàn thực hiện hoạt động PVCD theo Chương trình hành động của Đại hội Công đoàn [H21.21.02.05]. Trường ĐHNL, ĐHH thực hiện nhiều hoạt động cộng đồng thông qua chương trình tài trợ quốc tế nhằm nâng cao năng lực, phát triển cộng đồng và kinh tế xã hội địa phương. Công đoàn và Đoàn Thanh niên đã triển khai nhiều chương trình như tặng quà, hỗ trợ xây dựng các công trình địa phương và hỗ trợ cộng đồng [H21.21.02.06].

Hoạt động của Công đoàn: Các hoạt động PVCD của Công đoàn được xác định trong Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Công đoàn. Công đoàn thường tham gia các hoạt động ủng hộ và hỗ trợ cộng đồng như chương trình học bổng cho SV nghèo hiếu học, chương trình hỗ trợ trung tâm thiện nguyện, và các hoạt động phòng chống dịch bệnh [H21.21.02.06].

Hoạt động PVCD của Đoàn Thanh niên: Đoàn Thanh niên của Trường tổ chức nhiều chương trình hoạt động cộng đồng với sự tham gia của các CLB và đoàn viên SV. Có các đội tình nguyện tham gia phong trào do Trung ương Đoàn, Tỉnh đoàn và Đoàn Trường phát động. Các hoạt động tình nguyện tiêu biểu hàng năm bao gồm hỗ trợ xây dựng nông thôn mới, hiến máu tình nguyện, đền ơn đáp nghĩa, hỗ trợ người bệnh và các chương trình trung thu. Các câu lạc bộ và nhóm tình nguyện khác cũng lập kế hoạch hoạt động học thuật và tình nguyện [H21.21.02.08].

Các hoạt động khác: Trường thực hiện các hoạt động ứng phó tình huống khẩn cấp như lập kế hoạch phòng chống dịch bệnh, sản xuất nước rửa tay sát khuẩn, phòng chống bão lụt. Trường cũng có các hoạt động tư vấn như hỗ trợ chỗ ở cho SV, tư vấn việc làm và tài trợ học bổng cho SV nghèo [H21.21.02.09-12]. Mỗi năm, các hoạt động kết nối và PVCD của Trường được tổng kết và báo cáo [H21.21.02.13-15].

Đối với từng hoạt động của các đơn vị/tổ chức đoàn thể, Nhà trường tuân thủ các quy định và quy chế đã ban hành. Ví dụ, hoạt động đào tạo căn cứ vào Quy chế Đào tạo, hoạt động NCKH căn cứ vào Quy định NCKH, hoạt động Công đoàn căn cứ vào Điều lệ Liên đoàn lao động Việt Nam và Quy chế hoạt động Công đoàn Trường, và hoạt động Đoàn Thanh niên căn cứ vào Điều lệ Đoàn Thanh niên và Quy chế làm việc của Ban chấp hành Đoàn Trường [H21.21.02.16.19].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 21.3. Triển khai hệ thống đo lường và giám sát hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng.

Trường ĐHNL, ĐHH đã thành công trong việc triển khai hệ thống đo lường và giám sát hoạt động kết nối và PVCD, nhằm đánh giá hiệu quả mà các hoạt động này mang lại cho Trường và cộng đồng. Hàng năm, Trường tổ chức họp đánh giá các hoạt động và thi đua khen thưởng cá nhân và tập thể để đánh giá năng lực của các đơn vị và cá nhân trong việc thực hiện chính sách của chính quyền và Công đoàn. Đồng thời, có các chỉ tiêu xếp loại đoàn viên, quy chế xếp điểm rèn luyện để đánh giá SV [H21.21.03.01]. Dưới đây là các phương pháp đo lường và giám sát được sử dụng theo từng lĩnh vực như: Đào tạo, NCKH, tổ chức Công đoàn và Đoàn Thanh niên, SV, Lưu trữ dữ liệu.

Các hoạt động đào tạo được đo lường thông qua số lượng ngành đào tạo, số lượng lớp học, số lượng SV đang học, số lượng SV tốt nghiệp và các chỉ tiêu khác. Báo cáo tổng kết hàng năm được sử dụng để đánh giá hiệu quả hoạt động đào tạo [H21.21.03.02].

Các hoạt động NCKH được đánh giá thông qua số lượng đề tài, bài báo và công trình NCKH được thực hiện hàng năm [H21.21.03.03].

Hoạt động của Công đoàn được đánh giá thông qua Bộ tiêu chí đánh giá công tác Đoàn và phong trào thanh niên. Đoàn Thanh niên cũng tham gia vào việc đánh giá hoạt động của mình. Các kết quả được báo cáo và gửi về văn phòng Công đoàn Trường [H21.21.03.04].

SV được đánh giá thông qua các tiêu chí trong quy chế đánh giá điểm rèn luyện và các quy chế khác liên quan đến sinh viên. Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên thực hiện đánh giá kết quả rèn luyện theo quy định hàng năm, bao gồm tiêu chí về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng [H21.21.03.05].

Các hoạt động kết nối và cung cấp dịch vụ phục vụ cộng đồng được lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHNL, ĐHH. Các văn bản và thông tin liên quan được lưu trữ trong Sổ công văn của phòng TCHC&CSVC và các Khoa/Phòng/Viện/Trung tâm [H21.21.03.07-08]. Các dữ liệu khác, như về thành lập hoặc sáp nhập Khoa/Phòng và tuyển sinh/mã ngành đào tạo, được lưu trữ tại các phòng chức năng tương ứng và trên website của Trường [H21.21.03.09-11]. Cơ sở dữ liệu cũng lưu trữ các thông tin về các đề tài NCKH, chương trình Hội nghị và Hội thảo tại phòng Khoa học, Hợp tác quốc tế và Tuyển sinh [H21.21.03.12]. Các hoạt động tình nguyện cũng được lưu trữ tại Văn phòng Đoàn Thanh niên Trường và trên các nền tảng truyền thông xã hội [H21.21.03.13]. Cơ sở dữ liệu cũng bao gồm thông tin về hoạt động tư vấn, được lưu trữ tại phòng ĐT&CTSV [H21.21.03.14]. Báo cáo tổng kết công tác của các đơn vị cấp trên, báo cáo từ các dự án và thông tin truyền thông cũng được ghi nhận và lưu trữ [H21.21.03.15-17].

Để đảm bảo hiệu quả trong hoạt động kết nối và cung cấp dịch vụ PVCD, các đơn vị có trách nhiệm giám sát theo từng lĩnh vực. Hoạt động đào tạo được giám sát và báo cáo hàng năm bởi phòng ĐT&CTSV [H21.21.03.18]. Hoạt động NCKH được giám sát qua tiến độ thực hiện đề tài bởi phòng KH, HTQT & TTTV [H21.21.03.19-20]. Công đoàn được giám sát bởi Ủy ban kiểm tra Công đoàn, và các báo cáo được gửi về văn phòng Công đoàn Trường [H21.21.03.21-22]. Ban Thanh tra nhân dân được bầu trong Hội nghị VC-NLĐ hàng năm để giám sát các chương trình hoạt động cộng đồng chung của Trường [H21.21.03.23].

Hoạt động kiểm tra và giám sát cũng được thực hiện bằng cách thu thập ý kiến từ các bên liên quan theo quy định. Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC ban hành các quy trình để lấy ý kiến khảo sát từ các bên liên quan trong một số lĩnh vực. Trường ĐHNL, ĐHH đã tiến hành khảo sát ý kiến của các bên liên quan để đánh giá hoạt động, và kết quả được sử dụng để duy trì và cải tiến các hoạt động theo hướng nâng cao hiệu quả [H21.21.03.23].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 21.4. Cải tiến dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Dựa trên báo cáo tổng kết hàng năm của Trường, các đơn vị lập kế hoạch cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng và đề xuất cải tiến các hoạt

động: Đào tạo, NCKH& HTQT, Hoạt động sinh viên tình nguyện, Hoạt động tư vấn và hỗ trợ.

Trong lĩnh vực đào tạo, Nhà trường đã mở rộng các chuyên ngành Đại học, Sau đại học nhằm đáp ứng nhu cầu về GV cơ hữu trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn [H21.21.04.01]. Trong 5 năm gần đây, Trường đã mở các ngành đào tạo mới như Nông nghiệp công nghệ cao, Kinh doanh và Khởi nghiệp nông thôn, Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm [H21.21.04.02].

Trong lĩnh vực NCKH&HTQT, Trường đã chú ý và quan tâm nhiều hơn đến NCKH như: tạo điều kiện cho CBGV và SV tham gia NCKH và viết bài báo đăng trên các tạp chí trong và ngoài nước [H21.21.04.03]. Tạp chí Khoa học Nông nghiệp và Nông thôn của Trường ngày càng phát triển và tăng điểm trong những năm qua. Xếp hạng Webometrics tháng 7/2023 Website của Trường đứng thứ 57 của Việt Nam, đặc biệt chỉ số ảnh hưởng, hiệu quả của Web: <https://www.webometrics.info/en/Asia/Vietnam> [H21.21.04.04]. Các công trình NCKH của CB và SV của Trường đã tạo ra các bằng chứng khoa học, ứng dụng và chuyển giao PVCD, góp phần phát triển kinh tế xã hội địa phương [H21.21.04.05].

Trong lĩnh vực hoạt động tình nguyện, Trường đã mở rộng quy mô các hoạt động tình nguyện của Công đoàn và Đoàn Thanh niên, đồng thời tăng cường số lượng thành viên tham gia [H21.21.04.06].

Trong lĩnh vực hoạt động tư vấn và hỗ trợ việc làm, Trường đã mở rộng nguồn học bổng ngoài Trường để hỗ trợ SV, tổ chức nhiều chương trình hỗ trợ việc làm và tư vấn tuyển dụng [H21.21.04.07].

Nhờ các cải tiến nêu trên, Trường đã nỗ lực nâng cao chất lượng hoạt động kết nối và cung cấp dịch vụ PVCD, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Từ bảng 21.4.1 – 21.4.5, ta có thể tóm tắt các điểm mạnh và yếu như sau:

Điểm mạnh:

Đơn vị đã chuyển giao nhiều sản phẩm KH-CN cho các đơn vị và doanh nghiệp trong và ngoài địa phương.

Giá trị hợp đồng chuyển giao sản phẩm KH-CN tăng từ năm 2016 đến năm 2022, cho thấy sự đánh giá và ứng dụng cao của các sản phẩm.

Điểm yếu:

Số lượng sản phẩm KHCV chuyển giao không đều và không có sự tăng đáng kể trong giai đoạn 2016-2022.

Giá trị hợp đồng chuyển giao sản phẩm KHCV tương đối thấp, đặc biệt là ở các sản phẩm chuyển giao không thu phí.

Từ bảng 21.4.4 (Phụ lục), ta có thể tóm tắt các điểm mạnh và yếu như sau:

Điểm mạnh:

Đơn vị đã ký kết nhiều hợp tác với các địa phương và doanh nghiệp, cho thấy sự liên kết và hợp tác trong việc thực hiện các hoạt động KHCV.

Điểm yếu:

Số lượng hợp tác với địa phương và doanh nghiệp còn hạn chế và chưa đạt được sự đa dạng và đồng đều trong giai đoạn 2016-2022.

Công tác tình nguyện phục vụ cộng đồng tại trường:

Trường chúng tôi hoạt động trong lĩnh vực tình nguyện phục vụ cộng đồng thông qua các hoạt động của Đoàn TNCSHCM và Hội Sinh viên Trường. Tại trường, chúng tôi có tổng cộng 6 đội tình nguyện sinh viên. Các đội tình nguyện này đã tham gia vào nhiều chương trình và hoạt động mang ý nghĩa phục vụ cộng đồng như hiến máu nhân đạo, tiếp sức mùa thi, chương trình "Xuân tình nguyện", và nhiều hoạt động khác.

Trong đó, hoạt động hiến máu nhân đạo của chúng tôi đã được ghi nhận và nhận được 1 cá nhân được UBND Tỉnh trao bằng khen và BTV Đoàn Đại học Huế trao khen thưởng cho 25 sinh viên có thành tích hiến máu từ 5 đến 15 lần và nhiều đoàn viên sinh viên được vinh danh vì đã có nhiều thành tích trong hoạt động hiến máu tình nguyện [H21.21.04.07]. Điều này thể hiện sự đóng góp và thành tích đáng kể của sinh viên trong việc hiến máu và tham gia các hoạt động tình nguyện phục vụ cộng đồng.

Bảng 21.4.1. Thống kê phong trào tình nguyện "Hiến máu nhân đạo"

Thời gian	Hiến toàn phần	Tổng cộng
2017	1235	1235
2018	890	890
2019	780	780
2020	620	620

2021	550	550
2022	514	514

Năm 2020 và 2021, do diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19, theo chỉ đạo của Đảng ủy và Ban Giám hiệu Nhà trường, Đoàn thanh niên đã tập trung nhân lực và vật lực để thực hiện "Chương trình tình nguyện phòng chống COVID". Mục tiêu của chương trình là tạo ra tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái và giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng sinh viên của Trường Đại học Nông Lâm và Đại học Huế. Đoàn Thanh niên - Hội Sinh viên đã phát động phong trào "TUỔI TRẺ NÔNG LÂM - ÁM TÌNH CHỐNG DỊCH". Chương trình này có các hoạt động sau:

Hỗ trợ sinh viên trong diện cách ly và theo dõi y tế khi đi chợ và mua thuốc.

Chia sẻ kinh nghiệm từ những người đã khỏi bệnh COVID-19.

Hỗ trợ cập nhật thông tin từ trường và triển khai mô hình "Nhóm bạn cùng tiến" để sinh viên cùng nhóm học phần chia sẻ kiến thức và trao đổi thông tin để hỗ trợ trực tuyến cho sinh viên trong quá trình cách ly và theo dõi y tế.

Kêu gọi các chủ trọ giảm giá phòng trọ để hỗ trợ sinh viên phòng chống COVID-19.

Nhiều tình nguyện viên, đặc biệt là đoàn viên sinh viên của Trường Đại học Nông Lâm và Đại học Huế, đã tham gia tình nguyện tại các điểm ATM gạo và các hoạt động khác [H21.21.04.08].

Công đoàn cũng đã hưởng ứng các cuộc vận động quyên góp từ công đoàn cấp trên. Vào năm 2021, công đoàn đã quyên góp ủng hộ đồng bào bị lũ lụt và quỹ phòng chống COVID-19 [H21.21.04.09].

Trong lĩnh vực tư vấn, Nhà trường hiện có gần 100 loại học bổng khác nhau được quản lý thông qua Phòng Đào tạo và Công tác Sinh viên, Công đoàn và các Khoa. Mỗi năm, Nhà trường tổ chức tư vấn cho hơn 1.000 sinh viên năm cuối với sự tham gia của 300 đơn vị tuyển dụng trên toàn quốc. Đồng thời, Nhà trường liên kết với nhiều đối tác quốc tế để đưa sinh viên đi thực tập công việc có lương và nâng cao năng lực tham gia thị trường lao động quốc tế, bao gồm đối tác từ Nhật Bản, CHLB Đức, Đan Mạch và nhiều nơi khác [H21.21.04.10].

Đối với các đơn vị tiếp nhận hoạt động phục vụ cộng đồng của Nhà trường, các cuộc khảo sát và đánh giá mức độ hài lòng cho thấy đa số doanh nghiệp và

đôi tác rất hài lòng với sự tổ chức và triển khai các hoạt động tư vấn và phục vụ cộng đồng khác của Nhà trường [H21.21.04.11].

Bảng 21.4.2. Thống kê các nhiệm vụ KH&CN đã thực hiện giai đoạn 2016 - 2022

Loại nhiệm vụ KH&CN	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
	SL	Kinh phí	SL	Kinh phí	SL	Kinh phí	SL	Kinh phí	SL	Kinh phí	SL	Kinh phí	SL	Kinh phí
Cấp Quốc gia	1	5.310	1	960	1	8.465	1	5924	0	0	0	0	1	5.314
Cấp Bộ	7	2.700	3	1.050	3	1.200	2	1.300	3	1.790	2	940	2	900
Cấp Đại học Huế	12	1.020	14	720	14	720	19	1.520	16	1.380	10	560	10	500
Cấp trường	89	450	86	472	82	284	66	250	65	414	58	305	76	295
Cấp Sinh viên	87	156	51	201	58	271	55	201	61	407	41	295	46	305
Nhiệm vụ cấp tỉnh, liên kết	3	1.905	9	4.558	6	3.426	10	3.759	9	5.932	7	6.776	7	10.321
Nhiệm vụ HTQT	7	8.650	4	5.870	6	10.360	9	14.150	3	14.250	7	5.600	8	8.986
Tổng	206	2.0191	168	13.831	170	24.726	162	27.104	157	24.173	125	14.476	150	26621

Bảng 21.4.3. Số lượng xuất bản khoa học giai đoạn 2016-2022

Năm	Số bài báo trên TCKH trong nước		Số bài báo trên TCKH nước ngoài		Số lượng sách và giáo trình đã xuất bản		
	TCKH do HĐCDGS quy định	TCKH khác	Tạp chí ISI/SOPUS	Khác	Giáo trình	Chuyên khảo	Sách/chương sách quốc tế
2016	46	10	21	3	6	7	4
2017	84	12	34	8	13	26	5
2018	101	18	69	9	19	7	3
2019	130	13	67	2	12	10	2
2020	139	8	88	3	12	6	1
2021	147	3	72	3	9	14	1
2022	127	10	99	2	4	10	7
Tổng	774	74	450	30	75	80	23
Trung bình/năm	111	11	64	4	11	11	3

Bảng 21.4.4. Thống kê sản phẩm KHCN đã chuyển giao giai đoạn 2016-2022

TT	Tên tác giả, nhóm tác giả	Đơn vị	Tên sản phẩm được chuyển giao	Đơn vị nhận chuyển giao	Giá trị hợp đồng (triệu đồng)
I. Khoa Nông học					
1	Nguyễn Vĩnh Trường, Trần Quang Khánh Vân, Trần Thị Nga	Trường ĐHNL	Kỹ thuật bẫy và theo dõi nguồn bệnh Phytophthora gây bệnh thối gốc rễ hồ tiêu ở trong đất	Donatechno	Chuyển giao ứng dụng không thu phí
2	Trần Đăng Hòa và cs	Trường ĐHNL	Quy trình sản xuất giống lúa xác nhận HT1, 2017	Phòng NN huyện Phú Vang	60
3	Trần Đăng Hòa và cs	Trường ĐHNL	Quy trình sản xuất giống lúa xác nhận BT7, 2017	Phòng NN huyện Phú Vang	60
4	Trần Đăng Hòa và cs	Trường ĐHNL	Quy trình sản xuất giống lúa chất lượng cao BT7, 2017	Phòng NN huyện Phú Vang	60
5	Trần Đăng Hòa và cs	Trường ĐHNL	Quy trình sản xuất giống lúa chất lượng cao HT1, 2017	Phòng NN huyện Phú Vang	60
6	Trần Đăng Hòa và cs	Trường ĐHNL	Quy trình sản xuất giống ớt theo tiêu chuẩn VietGAP	Phòng NN huyện Phú Vang	60
7	Lê Thị Thu Hường, Vũ Tuấn Minh, Phùng Lan Ngọc, Nguyễn Thị Dung	Khoa Nông học	Nấm Nông Lâm Huế	Công ty Thảo Vy	Phối hợp thực hiện
8	Lê Khắc Phúc	Trường ĐHNL	Quy trình trồng sen đạt tiêu chuẩn VietGAP	UN Women	50
II. Khoa Chăn nuôi & Thú y					

TT	Tên tác giả, nhóm tác giả	Đơn vị	Tên sản phẩm được chuyển giao	Đơn vị nhận chuyển giao	Giá trị hợp đồng (triệu đồng)
1	Nguyễn Xuân Bá, Nguyễn Hữu Văn, Đinh Văn Dũng, Trần Ngọc Long	Khoa CNTY	07 Quy trình kỹ thuật chăn nuôi bò	Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin KH&CN Quảng Trị	250
2	Nguyễn Xuân Bá, Đinh Văn Dũng, Lê Đình Phùng, Trần Ngọc Long	Khoa CNTY	08 Quy trình kỹ thuật chăn nuôi bò	UBND huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	222
3	Nguyễn Hữu Văn, Nguyễn Xuân Bá, Đinh Văn Dũng, Trần Ngọc Long, Lê Trần Hoàn	Khoa CNTY	08 Quy trình kỹ thuật chăn nuôi dê	Trung tâm Thông tin và Ứng dụng tiến bộ Khoa học Công nghệ Thừa Thiên Huế	300
III. Khoa Cơ khí & Công nghệ					
1	Nguyễn Văn Toàn	CK&CN	Mô hình bảo quản bơ sau thu hoạch	Công ty TNHH Trinh Mười, Đak Lak	50

TT	Tên tác giả, nhóm tác giả	Đơn vị	Tên sản phẩm được chuyển giao	Đơn vị nhận chuyển giao	Giá trị hợp đồng (triệu đồng)
2	Nguyễn Văn Toàn	CK&CN	Mô hình chế biến dầu bơ	Sở KHCN tỉnh Quảng Trị	50
3	Nguyễn Văn Toàn	CK&CN	Sản phẩm bột bơ	Sở KHCN tỉnh Quảng Trị	50
4	Nguyễn Văn Toàn	CK&CN	Mô hình chế biến sản phẩm bột thảo mộc và bột dinh dưỡng từ gọa tím thảo dược Vĩnh Hòa	Công ty KHCN Vĩnh Hòa, Nghệ An	110
5	Nguyễn Văn Toàn	CK&CN	Bảo quản và chế biến các sản phẩm từ hoa Atiso huyện Phong Điền	Công ty TNHH Hichagol Huế	100
6	Nguyễn Văn Toàn	CK&CN	Chế biến sản phẩm tinh bột nghệ QSTAC	Sở KHCN tỉnh Quảng Trị	50
7	Nguyễn Văn Huế	CK&CN	Trà hoa sen	Công ty TNHH TP TN Hoàng Gia Việt Nam	Đơn vị phối hợp và đối ứng
IV. Khoa Tài nguyên đất và Môi trường nông nghiệp					

TT	Tên tác giả, nhóm tác giả	Đơn vị	Tên sản phẩm được chuyển giao	Đơn vị nhận chuyển giao	Giá trị hợp đồng (triệu đồng)
1	Nguyễn Hoàng Khánh Linh và Lê Đình Tân	Bộ môn CNTT	Cơ sở dữ liệu không gian 3D thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định Năm 2016	Trung tâm Công nghệ Thông tin trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định	Chuyển giao ứng dụng không thu phí
2	Trần Thị Phương	Bộ môn CNTT	Cơ sở dữ liệu bản đồ hiện trạng đất trồng lúa và bản đồ phân vùng nước tưới cho diện tích đất trồng lúa tại huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng	UBND TP Đà Nẵng	Chuyển giao ứng dụng không thu phí
3	Lê Hữu Ngọc Thanh	Bộ môn QH & KT đất	Ứng dụng sơ đồ voronoi và phân tích đa tiêu chuẩn trong công tác quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải tại thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.	Phòng TN & MT thành phố Quảng Ngãi	Chuyển giao ứng dụng không thu phí
4	Trương Đỗ Minh Phương	Bộ môn CNTT	Cơ sở dữ liệu và bản đồ “Ứng dụng GIS và phân tích đa chỉ tiêu để xác định quỹ đất bố trí đất ở phục vụ định hướng quy hoạch sử dụng đất tại huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế	UBND huyện Phú Vang	Chuyển giao ứng dụng không thu phí

TT	Tên tác giả, nhóm tác giả	Đơn vị	Tên sản phẩm được chuyển giao	Đơn vị nhận chuyển giao	Giá trị hợp đồng (triệu đồng)
5	Trương Đỗ Minh Phụng	Bộ môn CNTT	Cơ sở dữ liệu và bản đồ “Ứng dụng GIS và phân tích đa chỉ tiêu để xác định quỹ đất bố trí đất nghĩa trang, nghĩa địa phục vụ định hướng quy hoạch sử dụng đất tại huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế”	UBND huyện Phú Vang	Chuyển giao ứng dụng không thu phí
6	Dương Quốc Nôn, Nguyễn Hữu Ngữ, Lê Hữu Ngọc Thanh	Bộ môn QH & KT đất	Bản đồ khoanh vùng ô nhiễm chất dioxin cho UBND xã Đông Sơn, huyện A Lưới	UBND huyện A Lưới	Chuyển giao ứng dụng không thu phí
7	Nguyễn Văn Bình	Bộ môn Trắc Địa và Bản đồ	Báo cáo thuyết minh và bản đồ của dự án Quy hoạch vùng kinh tế trang trại xã Phong Thu đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 cho xã Phong Thu, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế	Phòng TN & MT huyện Phong Điền	Chuyển giao ứng dụng không thu phí
8	Nguyễn Hữu Ngữ	Bộ môn QH & KT đất	Báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng và bản đồ dự báo hạn hán tỉnh Quảng Nam theo kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng của Bộ Tài nguyên và Môi trường.	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam	Chuyển giao ứng dụng không thu phí

TT	Tên tác giả, nhóm tác giả	Đơn vị	Tên sản phẩm được chuyển giao	Đơn vị nhận chuyển giao	Giá trị hợp đồng (triệu đồng)
9	Lê Hữu Ngọc Thanh	Bộ môn QH & KT đất	Bản đồ biến động sử dụng đất ở thành phố Quảng Ngãi giai đoạn 2009 -2018.	Phòng TN & MT thành phố Quảng Ngãi	Chuyển giao ứng dụng không thu phí
V. Khoa Phát triển nông thôn					
1	Nguyễn Việt Tuấn, Nguyễn Đình Thi, Nguyễn Ngọc Truyền, Lê Văn Nam, Hoàng Kim Toàn	Khoa Phát triển nông thôn	1. Quy trình canh tác giống sản triển vọng KM419 2. Quy trình canh tác giống sản triển vọng KM21-12 3. Quy trình canh tác giống sản triển vọng KM444 4. Quy trình canh tác giống sản triển vọng KM98-5	Trung tâm KN, trạm KN các Huyện Hương Trà, Phong Điền và A Lưới	Chuyển giao ứng dụng không thu phí
2	Nguyễn Việt Tuấn, Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Thiện Tâm, Trần Cao Úy, Dương Ngọc Phước, Nguyễn Ngọc Truyền	Khoa Phát triển nông thôn	01 Nhãn hiệu sản phẩm ném Tam Giang	Hợp tác xã NN Thạnh Lợi, xã Quảng Lợi	Chuyển giao ứng dụng không thu phí
VI. Khoa Thủy sản					
1	Nguyễn Đức Thành, Nguyễn Khoa Huy Sơn	Khoa Thủy sản	Sản xuất và hoàn thiện quy trình công nghệ sinh sản nhân tạo cá Ong bầu phù hợp với điều kiện tự	Công ty TNHH KH&CN Thanh Bình	25

TT	Tên tác giả, nhóm tác giả	Đơn vị	Tên sản phẩm được chuyển giao	Đơn vị nhận chuyển giao	Giá trị hợp đồng (triệu đồng)
			nhiên tỉnh Thừa Thiên Huế		
Tổng					1.497

Bảng 21.4.5. Các ký kết hợp tác với địa phương và doanh nghiệp

STT	Đơn vị ký kết	Loại hình ký kết	Năm
1	Sở Khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Ngãi	MoU	2020
2	Sở Khoa học và công nghệ tỉnh Gia Lai	MoU	2022
3	Sở Khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Nam	MoU	2021
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai	MoU	2022
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế	Kế hoạch hợp tác	2020
6	UBND thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế	MoU	2021
7	UBND huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế	MoU	2021
8	UBND huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế	MoU	2020
9	UBND huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	MoU	2019
10	Tập đoàn Quế Lâm	MoU	2020
11	Tập đoàn Nafoods	MoU	2019
12	Công ty cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	MoU	2018
13	Central Goup Việt Nam (CP)	MoU	2018
14	Tập đoàn THACO	MoU	2019
15	Công ty Cổ phần Sao Tháng Tám Việt Nam (AGS)	MoU	2021
16	HTX Nông nghiệp số	MoU	2021
17	UBND huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh	MoU	2021
18	UBND huyện Đô Lương, tỉnh Hà Tĩnh	MoU	2021

STT	Đơn vị ký kết	Loại hình ký kết	Năm
19	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới Trung ương	MoU	2020
20	Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 1-5	MoU	2016

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 21:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Trường Đại học Nông Lâm và Đại học Huế đã xây dựng hệ thống văn bản quy định, hướng dẫn và chính sách liên quan đến hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng.

Mỗi năm, Nhà trường đã có kế hoạch và triển khai hiệu quả các hoạt động kết nối và cung cấp dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của trường.

Các hoạt động kết nối và cung cấp dịch vụ phục vụ cộng đồng ngày càng đa dạng, phong phú, mang lại lợi ích cho cộng đồng, nâng cao vị thế và uy tín của Nhà trường, đồng thời tăng cường năng lực cho đội ngũ cán bộ và sinh viên.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Cần bổ sung và hoàn thiện các thể chế và quy định để đảm bảo quyền lợi cho cán bộ, viên chức và sinh viên tham gia hoạt động.

Cần áp dụng các chính sách hỗ trợ hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng cho cán bộ và sinh viên để tăng cường hiệu quả trong việc phục vụ cộng đồng và nâng cao thương hiệu của Nhà trường.

3. Kế hoạch cải tiến:

Stt	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1.	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục xây dựng các văn bản quy định về hoạt động kết nối và cung cấp dịch vụ PVCD	BGH	NH 2023-2024
2.	Phát huy điểm mạnh 2	Các đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện xây dựng kế hoạch và báo cáo kết quả cụ	Các đơn vị theo phân công của BGH	NH 2022-2023

Stt	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
		thẻ hằng năm		
3.	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục mở các lớp đào tạo bồi dưỡng liên tục, tăng cường kết hợp viện trường và địa phương khu vực Miền Trung-Tây Nguyên Phối hợp nhiều đơn vị/ đối tác tổ chức nhiều chương trình hoạt động cộng đồng theo định kỳ và đột xuất phù hợp với tình hình địa phương. Mở rộng các chương trình tìm kiếm hỗ trợ việc làm cho SV	Các đơn vị theo phân công của BGH	NH 2022-2023
1.	Khắc phục tồn tại 1	Hoàn thiện quy định về hoạt động kết nối và PVCD	Các đơn vị theo phân công của BGH	NH 2023-2024
2	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng cơ chế khuyến khích cán bộ và sinh viên tham gia kết nối và PVCD	BGH và Các đơn vị theo phân công	NH 2023-2024

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 21	5,00/7
Tiêu chí 21.1	5
Tiêu chí 21.2	5
Tiêu chí 21.3	5
Tiêu chí 21.4	5

Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo

Tiêu chí 22.1. Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các chương trình đào tạo, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trước khi bắt đầu năm học mới, Nhà trường đều tổ chức các cuộc họp thông qua kế hoạch giảng dạy và học tập sau khi lấy ý kiến, đề xuất, góp ý từ các Khoa/Bộ môn trong toàn trường.

Các CTĐT hiện nay của Nhà trường bao gồm: Thú y, Kỹ thuật cơ – điện tử, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng, Công nghệ thực phẩm với thời gian 4,5 năm, các ngành Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Nông học, Nông nghiệp công nghệ cao, Chăn nuôi, Lâm nghiệp, Quản lý tài nguyên rừng, Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Công nghệ sau thu hoạch, Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm, Nuôi trồng thủy sản, Bệnh học thủy sản, Quản lý thủy sản, Khuyến nông, Phát triển nông thôn, Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn, Quản lý đất đai, Bất động sản với thời gian 4 năm. Các CTĐT hệ liên thông gồm hệ liên thông chính quy: ngành Chăn nuôi, Công thôn, Khoa học cây trồng, Lâm nghiệp, Quản lý đất, Thủy sản với thời gian 1.5 năm và tất cả chuyên ngành ĐTDH đã được ban hành CTĐT [H22.22.01.01].

Nhà trường đã có các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học, bởi đây là một nội dung quan trọng trong CTĐT. Nhà trường đã áp dụng Quy chế 43 của Bộ GD&ĐT [H22.22.01.02], về đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và Quy chế đào tạo tín chỉ của Trường ĐHNL, Đại học Huế [H22.22.01.03] để xem xét tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học. Nhà trường đã ứng dụng phần mềm “Quản lý giáo dục” để theo dõi điểm số của SV, xem xét tỷ lệ rớt đậu của từng học phần, tỷ lệ bỏ học, xét tốt nghiệp,... thông qua việc đăng ký kế hoạch học tập và nhóm học phần đầu mỗi học kỳ [H22.22.01.04], Nhà trường kèm hướng dẫn đăng ký học phần trên phần mềm Quản lý giáo dục [H22.22.01.05]. Nhờ đó, người học có thể giám sát tiến độ hoàn thành chương trình học tập của mình thông qua kết quả mỗi học kỳ, số môn chưa đạt trên Hệ thống quản lý giáo dục và số tín chỉ tích lũy đạt được sau mỗi học kỳ.

Đầu mỗi năm học, Nhà trường đều ra Quyết định cử CVHT của mỗi lớp, là người trực tiếp giám sát tình hình của lớp, tình trạng học tập của SV [H22.22.01.06]. Nhà trường cũng đã Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ và

quyền hạn [H22.22.01.07] kèm sổ tay hướng dẫn thực hiện công tác của cố vấn học tập của sinh viên [H22.22.01.08] để đội ngũ cố vấn học tập hiểu rõ hơn chức năng và nhiệm vụ của mình để cùng Phòng ĐT&CTSV có biện pháp cải tiến kịp thời, giúp đỡ các SV có học lực yếu hoặc sinh viên vắng học dài ngày hoặc bị cảnh báo học tập để giảm tình trạng SV bị thôi học đảm bảo tiến trình học của SV thông qua việc thực hiện công tác sinh hoạt lớp hàng tháng [H22.22.01.09] kèm biên bản sinh hoạt lớp gửi về phòng ĐT&CTSV [H22.22.01.10].

Ngoài ra, hằng năm Nhà trường đều tổ chức tuần sinh hoạt công dân - học sinh, sinh viên [H22.22.01.11]; tổ chức đón tiếp sinh viên chính quy trúng tuyển [H22.22.01.12] đầu mỗi năm học nhằm đánh giá việc triển khai thực hiện các nội dung về công tác SV, công tác đào tạo; thủ tục vay vốn, nghĩa vụ quân sự, tiếp nhận phản hồi của SV về một số khó khăn, vướng mắc,... Đảm bảo công tác giảng dạy của giảng viên và học tập của sinh viên đúng theo tiến độ đã đề ra. Nhà trường theo dõi học tập của người học được GV thực hiện qua việc điểm danh trên lớp và được thể hiện rõ ràng trong sổ theo dõi giảng dạy và học tập [H22.22.01.13] và bảng theo dõi quá trình học tập [H22.22.01.14] ở từng buổi học. Qua đó, “Sổ theo dõi giảng dạy và học tập và bảng theo dõi quá trình học tập” cũng là một kênh thông tin để Nhà trường giám sát, theo dõi tiến trình học tập và giảng dạy của người học, GV.

Ngoài ra, Phòng ĐT&CTSV còn có chuyên viên phụ trách theo dõi giờ lên lớp của giảng viên hàng ngày qua các tiết học, lộ trình giảng dạy của giảng viên được thể hiện rõ trên phần mềm theo dõi giảng dạy. Thông qua việc theo dõi giám sát giờ lên lớp, Phòng ĐT&CTSV có những phản hồi, nhắc nhở kịp thời đối với Ban chủ nhiệm của Khoa/Bộ môn và cá nhân GV nhằm đảm bảo đúng thời gian giảng dạy được đề ra [H22.22.01.14]. Đây cũng là một trong những căn cứ đánh giá, bình xét thi đua cuối năm đối với GV.

Tỷ lệ tốt nghiệp được tính bằng số người học tốt nghiệp trên số người học nhập học. Trong đó số người học tốt nghiệp được tính căn cứ vào quyết định công nhận tốt nghiệp từ năm 2017 đến năm 2021 [H22.22.01.15], số người học nhập học được tính căn cứ vào quyết định công nhận danh sách trúng tuyển và nhập học năm 2013 đến năm 2017 [H22.22.01.16].

Bảng 22.1. So sánh tỷ lệ tốt nghiệp của sinh viên ngành Chăn nuôi và Nuôi trồng thủy sản từ năm 2017 đến năm 2021

Khóa tuyển sinh	Năm tốt nghiệp	Tổng số sinh viên nhập học	Tổng số sinh viên tốt nghiệp	Tỷ lệ tốt nghiệp (%)
Ngành Chăn nuôi				
2013	2017	77	62	80,5
2014	2018	68	55	80,9
2015	2019	198	154	77,8
2016	2020	215	168	78,1
2017	2021	143	104	72,7
Ngành nuôi trồng thủy sản				
2013	2017	248	171	69,0
2014	2018	194	145	74,7
2015	2019	268	171	64,8
2016	2020	179	116	73,5
2017	2021	117	86	74

Qua bảng 22.1. cho thấy rằng: tỷ lệ tốt nghiệp của SV ngành Chăn nuôi và Nuôi trồng thủy sản qua các năm dao động trong khoảng 70-90%, tỷ lệ này giúp Nhà trường dự đoán được xu thế tỷ lệ tốt nghiệp của các năm sau của cùng CTĐT.

Bảng 22.2. So sánh tỷ lệ tốt nghiệp của sinh viên các hệ đào tạo trong 5 năm qua

Năm học	Năm tốt nghiệp	Tổng số sinh viên nhập học	Tổng số sinh viên tốt nghiệp	Tỷ lệ tốt nghiệp (%)
Hệ chính quy				
2016-2017	2017	1787	1444	80,8
2017-2018	2018	1803	1307	72,5
2018-2019	2019	2233	1703	76,3
2019-2020	2020	1651	1316	79,7
2020-2021	2021	1267	720	56,8
Hệ cao đẳng				
2016-2017	2017	337	181	53,7
2017-2018	2018	163	81	49,7
2018-2019	2019	132	81	61,4
2019-2020	2020	55	26	47,3
Hệ liên thông chính quy				
2017-2018	2018	135	106	78,5
2018-2019	2019	116	90	77,6
2019-2020	2020	148	108	73,0
2020-2021	2021	83	53	63,9

Bảng 22.3. So sánh tỷ lệ thôi học của các khoá thuộc các ngành có sinh viên tốt nghiệp giai đoạn 2020-2021 [H22.22.01.17]

Ngành	Tổng số sinh viên nhập học	Số lượng thôi học	Tỷ lệ thôi học (%)
Tốt nghiệp năm 2020			
Khoa học cây trồng	94	6	6,4
Bảo vệ thực vật	72	5	6,9
Nông học	41	0	0
Chăn nuôi	215	15	7
Thú y	251	19	7,6
Lâm nghiệp	65	12	18,5
Quản lý tài nguyên rừng	38	9	23,7
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	66	6	9,1
Kỹ thuật cơ điện tử	60	5	8,3
Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	44	5	11,4

Ngành	Tổng số sinh viên nhập học	Số lượng thi học	Tỷ lệ thi học (%)
Công nghệ thực phẩm	193	6	3,1
Nuôi trồng thủy sản	179	25	14
Bệnh học thủy sản	11	1	9,1
Quản lý thủy sản	25	3	12
Khuyến nông	18	4	22,2
Phát triển nông thôn	106	5	4,7
Quản lý đất đai	121	24	19,8
Khoa học đất	6	0	0
Công thôn	17	0	0
Công nghệ sau thu hoạch	33	3	9,1
Công nghệ chế biến lâm sản	26	3	11,5
Công nghệ rau hoa quả cảnh quan	23	2	8,7
Lâm nghiệp đô thị	18	3	16,7
Tốt nghiệp năm 2021			
Khoa học cây trồng	64	11	17,2
Bảo vệ thực vật	45	6	13,3
Nông học	21	4	19
Chăn nuôi	143	12	8,4
Thú y	263	17	6,5
Lâm nghiệp	27	4	14,8
Quản lý tài nguyên rừng	13	0	0
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	61	2	3,3
Kỹ thuật cơ điện tử	79	18	22,3
Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	27	12	44,4
Công nghệ thực phẩm	172	22	12,8
Nuôi trồng thủy sản	117	7	6
Bệnh học thủy sản	9	2	22,2
Quản lý nguồn lợi thủy sản	8	0	0
Phát triển nông thôn	160	38	23,8
Quản lý đất đai	39	3	7,7
Công nghệ sau thu hoạch	22	2	9,1

Ngành	Tổng số sinh viên nhập học	Số lượng thôi học	Tỷ lệ thôi học (%)
Công nghệ chế biến lâm sản	9	0	0
Công nghệ rau hoa quả cảnh quan	10	0	0

Qua bảng 22.3 cho thấy, tỷ lệ SV bị thôi học của các ngành thuộc khoa Lâm nghiệp như Lâm nghiệp, Quản lý tài nguyên rừng và các ngành thuộc khoa Phát triển nông thôn như Khuyến nông, Phát triển nông thôn và một số ngành thuộc Khoa Cơ khí công nghệ khá cao. Nguyên nhân là do SV vắng học dài ngày (vắng học liên tục quá 1 học kỳ), những SV này đa phần không thích ngành học mình đã chọn nên thi lại ngành khác hoặc chuyển trường. Ngoài ra, qua thống kê các năm, SV bị buộc thôi học do học lực yếu, bị cảnh báo học tập 3 lần liên tiếp.

Nhà trường đã có các biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp để tăng tỷ lệ tốt nghiệp và giảm tỷ lệ thôi học cho tất cả các CTĐT, giảm tỷ lệ học lại, thi lại môn học phần/học phần. Việc đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được đưa vào kế hoạch nhiệm vụ của Nhà trường. Hầu hết GV tham gia giảng dạy đều được lấy ý kiến phản hồi từ người học để xây dựng đội ngũ GV ngày càng đảm bảo chất lượng giảng dạy [H22.22.01.18]. Kết quả đánh giá được sử dụng để phản hồi lại cho GV nhằm giúp GV phát huy và đổi mới phương pháp giảng dạy. Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, GV, viên chức theo từng năm và cử cán bộ đi học tập tại nước ngoài theo đúng chuyên ngành đào tạo [H22.22.01.19]. Nhà trường khuyến khích và tạo điều kiện để GV được tham gia các hội nghị, hội thảo quốc tế và trong nước [H22.22.01.20]. Cuối mỗi năm học, Phòng ĐT&CTSV phối hợp với trợ lý giáo vụ các Khoa để lên kế hoạch tổ chức các lớp trong học kỳ hè, làm giảm tỷ lệ số SV nợ học phần [H22.22.01.21], tạo điều kiện cho SV tốt nghiệp sớm, tìm kiếm được công việc phù hợp.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 22.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các CTĐT được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Đối với mỗi khóa học, nhà Trường đều cung cấp chương trình đào tạo và thời gian học tập; hình thức và phương thức tổ chức đào tạo; lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa để định hướng cho người học qua Sổ tay SV [H22.22.02.01]. Cụ thể, trong 24 ngành học đào tạo (bảng 1), có 20 ngành có thời gian đào tạo chuẩn là 4 năm, ngành Công nghệ thực phẩm, ngành Kỹ thuật cơ – điện tử và ngành Kỹ thuật cơ sở hạ tầng với thời gian đào tạo chuẩn

là 4,5 năm, ngành Thú y là 5 năm. Hình thức đào tạo Cao đẳng có thời gian đào tạo chuẩn là 3 năm và hình thức đào tạo Liên thông có thời gian đào tạo chuẩn là 1,5 năm [H22.22.01.01], [H22.22.01.02], [H22.22.01.03].

Tất cả các CTĐT SDH đều xác định thời gian tốt nghiệp trung bình của người học, cụ thể là 2 năm đối với đào tạo ThS. Riêng về đào tạo TS gồm chương trình 3 năm (tập trung liên tục) và 4 năm (tập trung không liên tục).

Hằng năm, Nhà trường tổ chức họp xét cảnh báo học tập từng học kỳ cho SV thuộc các ngành đào tạo theo đúng quy chế của Bộ GDĐT [H22.22.02.02]. Phòng ĐT&CTSV sẽ rà soát điểm trung bình chung tích lũy, trung bình chung từng học kỳ, số học phần bị điểm F, số lần cảnh báo học tập của các học kỳ trước thông qua phần mềm Quản lý giáo dục. Rà soát, nắm bắt tình hình, hoàn cảnh của các SV này để báo cáo cho Hội đồng KH&ĐT [H22.22.02.03].

Khoa/Bộ môn cùng với Phòng ĐT&CTSV chịu trách nhiệm giám sát và hỗ trợ học viên thông qua hệ thống email công vụ, thông báo trên trang thông tin điện tử Nhà trường và qua hệ thống ban cán sự các lớp sau đại học [H22.22.02.04]. Các hoạt động, tư vấn, hỗ trợ, giám sát người học được triển khai đồng bộ kịp thời.

Căn cứ quyết định công nhận tốt nghiệp từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 [H22.22.01.15] để tính thời gian tốt nghiệp trung bình:

Bảng 22.4. Bảng tổng hợp sinh viên Cao đẳng chính quy tốt nghiệp từ năm học 2017 – 2021

Số TT	Ngành đào tạo	2017			2018			2019			2020			2021		
		ĐH	TC	TB	ĐH	TC	TB	ĐH	TC	TB	ĐH	TC	TB	ĐH	TC	TB
11	Chăn nuôi	12	65	3,47	13	61	3,38	17	40	3,26	6	21	3,27		10	3,36
22	Quản lý đất đai		18	3,35	3	20	3,41	2	10	3,39		2	3,45			
33	Khoa học cây trồng	5	15	3,36		23	3,48	6	12	3,20		2	3,30		1	3,30
44	Nuôi trồng thủy sản		15	3,48		62	3,40		32	3,52		9	3,37		12	3,33
55	Công thôn	1	5	3,48		2	3,30									
	Tổng cộng		118			168			94			34			23	

Ghi chú: **ĐH:** tốt nghiệp đúng hạn; **TC:** tổng cộng tốt nghiệp hàng năm theo ngành; **TB:** thời gian tốt nghiệp trung bình của người học.

Bảng 22.5. Bảng tổng hợp SV Liên thông chính quy tốt nghiệp từ năm học 2017 – 2021

Số TT	Ngành đào tạo	2017			2018			2019			2020			2021		
		ĐH	TC	TB	ĐH	TC	TB	ĐH	TC	TB	ĐH	TC	TB	ĐH	TC	TB
1	Chăn nuôi		8	2,10	4	4	1,50	10	10	1,50	3	6	1,80		5	1,92
2	Quản lý đất đai	24	106	1,96	12	60	1,76	30	38	1,59	16	29	1,74		53	1,81
3	Khoa học cây trồng	18	19	1,53	2	9	1,73	9	10	1,56				4	4	1,50
4	Nuôi trồng thủy sản		6	2,10	1	4	1,73				2	2	1,50	1	1	1,50
5	Lâm nghiệp		36	2,10	10	37	1,74	20	29	1,68	8	17	1,76	20	25	1,56
	Tổng cộng		175			114			87			54			88	

Ghi chú: DH: tốt nghiệp đúng hạn; TC: tổng cộng tốt nghiệp hàng năm theo ngành; TB: thời gian tốt nghiệp trung bình của người học.

Bảng 22.6. Bảng tổng hợp SV ĐH chính quy tốt nghiệp từ năm học 2017 - 2021

Số TT	Ngành đào tạo	2017			2018			2019			2020			2021		
		ĐH	TC	TB	ĐH	TC	TB	ĐH	TC	TB	ĐH	TC	TB	ĐH	TC	TB
1	Công thôn	4	9	4,30	2	17	4,48	8	11	4,14		2	4,30			
2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	9	35	4,43	14	39	4,35	13	30	4,24	27	47	4,20	12	51	4,37
3	Công nghệ sau thu hoạch	12	24	4,25	10	27	4,24	26	47	4,22	19	34	4,17	17	22	4,10
4	Chăn nuôi	29	57	4,28	30	60	4,26	91	138	4,19	71	134	4,22	63	148	4,25
5	Nuôi trồng thủy sản	105	132	4,11	107	157	4,14	120	168	4,15	83	116	4,12	60	102	4,17
6	Quản lý nguồn lợi thủy sản	31	33	4,03	13	17	4,09	26	33	4,12	11	16	4,15	2	8	4,26
7	Bệnh học thủy sản Ngư y	28	30	4,04	11	19	4,14	30	38	4,10	23	27	4,04	10	16	4,17
8	Khuyến nông Tư vấn và dịch vụ phát triển	11	15	4,12	16	19	4,05	29	34	4,08	8	18	4,22		1	4,30
9	Phát triển nông thôn	33	55	4,21	48	64	4,11	51	70	4,13	43	72	4,16	32	57	4,20
10	Quản lý dự án	18	21	4,09	18	25	4,12	11	24	4,21	16	27	4,13		2	4,30
11	Quản lý tài nguyên rừng	28	64	4,32	23	49	4,25	24	57	4,29	11	35	4,24	2	38	4,39
12	Công nghệ chế biến lâm sản	9	17	4,26	10	18	4,17	22	26	4,08	13	18	4,15	2	6	4,25
13	Lâm nghiệp đô thị				8	10	4,12	14	22	4,22	5	14	4,21		4	4,38
14	Lâm nghiệp Lâm học	35	67	4,26	18	56	4,32	35	74	4,24	29	45	4,14	14	33	4,18
15	Quản lý đất đai Địa chính và QL đô thị Quản lý TT bất động sản	137	192	4,17	142	198	4,13	99	159	4,19	45	75	4,16	23	59	4,20
16	Nông học	17	24	4,18	29	44	4,16	33	43	4,13	20	25	4,07	10	21	4,20
17	Bảo vệ thực vật	37	46	4,11	46	72	4,20	56	78	4,16	38	51	4,10	25	45	4,19
18	Khoa học cây trồng Chọn tạo và Sản xuất giống cây trồng	62	76	4,11	48	83	4,21	74	96	4,12	45	58	4,08	32	57	4,19
19	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	8	10	4,12	6	12	4,23	19	26	4,14	5	13	4,21	4	8	4,15

Số TT	Ngành đào tạo	2017			2018			2019			2020			2021		
		ĐH	TC	TB	ĐH	TC	TB	ĐH	TC	TB	ĐH	TC	TB	ĐH	TC	TB
20	Khoa học đất							4	9	4,33		1	4,30		5	4,42
21	Kỹ thuật cơ - điện tử (4,5 năm)							39	39	4,00	42	47	4,05	37	43	4,07
22	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (4,5 năm)										21	22	4,03	12	20	4,23
23	Công nghệ thực phẩm (4,5 năm)	136	138	4,01	145	156	4,03	118	136	4,05	101	147	4,15	122	161	4,09
24	Thú y (5 năm)	100	130	4,14	137	185	4,13	121	158	4,12	155	194	4,09	123	166	4,10
	Tổng cộng		1175			1327			1516			1238			1073	

Ghi chú: ĐH: tốt nghiệp đúng hạn; TC: tổng cộng tốt nghiệp hàng năm theo ngành; TB: thời gian tốt nghiệp trung bình của người học.

Thời gian tốt nghiệp trung bình của người học ở hình thức đào tạo ĐH chính quy qua các khóa tuyển sinh là dao động từ 4,00 năm đến 4,48 năm, thời gian tốt nghiệp trung bình ở hình thức đào tạo Cao đẳng dao động từ 3,20 năm đến 3,48 năm, thời gian tốt nghiệp trung bình ở hình thức đào tạo Liên thông dao động từ 1,50 năm đến 2,10 năm. Thời gian này phù hợp với thời gian theo kế hoạch của CTĐT trong Sổ tay SV cũng như Quy chế đào tạo [H22.22.01.02], [H22.22.01.03].

Qua các số liệu thống kê ở bảng 1,2,3 có thể thấy tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng thời hạn của trường còn thấp. Mặc dù trong thời gian qua Nhà trường đã có các biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp để nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp vào mỗi học kỳ như gửi thông báo kết quả học tập [H22.22.02.05], thời gian tối đa hoàn thành CTĐT của SV [H22.22.02.06] về cho gia đình. Đối với những SV có học lực yếu, bị cảnh báo học tập, sau khi có kết quả xét cảnh báo học tập cuối mỗi kỳ, Phòng ĐT&CTSV phối hợp cùng các Khoa chuyên môn, cố vấn học tập [H22.22.01.06], [H22.22.01.07] để tư vấn, động viên và đưa ra các giải pháp để người học cải thiện kết quả học tập của mình, phát hiện các trường hợp người học sắp hết thời gian học tập tại Trường để kịp thời, hỗ trợ người học cải thiện kết quả học tập, hoàn thành chương trình đúng thời hạn [H22.22.02.07]. Ngoài việc họp xét cảnh báo học tập từng học kỳ, hằng năm nhà trường đều tổ chức các lớp học lại, học cải thiện vào học kỳ phụ; hoặc học lại, học cải thiện trong năm cùng với khóa sau [H.22.22.01.21].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 22.3. Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Khả năng có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng đào tạo phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động [H22.22.03.01]. Nhà trường đã xây dựng hệ thống hỗ trợ SV tìm kiếm việc làm; đầu mối liên hệ giữa SV, cựu SV và nhà tuyển dụng để tìm kiếm việc làm cho SV của Trường ĐHNL, ĐHH trước đây là Phòng Công tác sinh viên nay là Phòng ĐT&CTSV [H22.22.03.02]. Nhà trường cũng đã xây dựng website để cung cấp thông tin về việc làm và địa chỉ kết nối với các nhà tuyển dụng cho SV tốt nghiệp [H22.22.03.03]. Hằng năm, Phòng ĐT&CTSV tiến hành khảo sát để tìm hiểu tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp [H22.22.03.01]. Đây là một trong những kênh thông tin quan trọng để Nhà trường nhận được những phản hồi của người học, người sử dụng lao động về sự đáp ứng của CTĐT đối với nhu cầu lao động thực tế. Sau khi nhận được phản hồi từ cựu SV, Phòng ĐT&CTSV chịu trách nhiệm tổng hợp gửi BGH về kết quả khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp. Kết quả này giúp Nhà trường kịp thời có những kế hoạch phù hợp để tăng cường khả năng có việc làm của SV. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp là trên 80% [H22.22.03.01]. Một số SV chưa có việc làm là do tiếp tục đi học nâng cao, chưa kiếm được việc làm phù hợp hoặc vì các lý do cá nhân. Trên 60% SV làm đúng ngành nghề mình được đào tạo [H22.22.03.01]. Nhằm gia tăng hơn nữa tỷ lệ SV có việc làm sau khi ra trường, Nhà trường đã ký kết các biên bản ghi nhớ hợp tác đào tạo với các doanh nghiệp; phối hợp với doanh nghiệp tổ chức các lớp hoặc câu lạc bộ nghề nghiệp; gửi sinh viên đi tiếp cận nghề, thực tế nghề và thực tập tốt nghiệp tại các cơ sở của các doanh nghiệp trong và ngoài nước [H22.22.03.04]. Hằng năm, Nhà trường có tổ chức “Ngày hội việc làm” cho sinh viên, gửi giấy mời các đơn vị tuyển dụng đến tham gia và tổ chức các gian hàng tư vấn, CEO Talk nhằm hỗ trợ SV sắp tốt nghiệp lựa chọn, tăng cường sự tiếp xúc, giao lưu và tìm hiểu yêu cầu từ các nhà tuyển dụng để chuẩn bị hành trang cho công việc trong tương lai [H22.22.03.05]. Trong những năm gần đây Nhà trường còn tổ chức “Open day” để định hướng nghề nghiệp và giới thiệu về cơ hội việc làm cho học sinh và SV để SV nắm và hiểu rõ một số thông tin cần thiết về nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp ra trường [H22.22.03.06]. Nhờ sự tích cực rà soát, cải tiến công tác tìm kiếm việc làm cho SV, cập nhật chương trình đào tạo phù hợp với thực tế sản xuất, áp dụng nhiều hình thức hỗ trợ SV tìm việc làm sau khi tốt nghiệp, Nhà trường đã giúp SV tìm được việc làm nhanh hơn và tỷ lệ tìm được việc làm ngày

càng được nâng cao. Kết quả khảo sát khả năng có việc làm của SV sau khi ra trường 1 năm được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 22.7. Hiện trạng việc làm của SV sau khi tốt nghiệp 1 năm

Năm học	Có việc làm (%)	Chưa có việc làm (%)
2017-2018	89,4	10,6
2018-2019	73,0	27,0
2019-2020	82,5	17,5
2020-2021	81,9	18,1

Bảng 22.8. Tỷ lệ việc làm của SV đúng và liên quan đến ngành nghề đào tạo

Năm học	Đúng ngành đào tạo (%)	Liên quan ngành đào tạo (%)
2017-2018	62,6	15,8
2018-2019	63,7	1,8
2019-2020	48,2	15,8
2020-2021	67,3	0,6

Bảng 22.9. Phân bố khu vực làm việc của sinh viên sau khi ra trường (%)

Năm học	Khu vực làm việc			
	Nhà nước	Doanh nghiệp	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
2017-2018	19,9	35,3	4,1	40,7
2018-2019	9,5	58,2	2,0	30,3
2019-2020	15,7	62,7	3,5	18,1
2020-2021	11,6	71,2	1,6	15,5

SV sau tốt nghiệp đa số làm việc trong các doanh nghiệp, một số làm việc ở các đơn vị có yếu tố nước ngoài và các cơ quan nhà nước, một số ít tự tạo việc làm [H22.22.03.01].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 22.4. Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Đào tạo gắn kết với đầu ra đáp ứng yêu cầu các bên liên quan là xu thế tất yếu trong GDDH ngày nay. Vì vậy, Trường ĐHNL, ĐHH đã xác lập và duy trì hoạt động khảo sát ý kiến các bên liên quan hàng năm. Theo đó, phòng KT, BĐCLGD, TT&PC lập kế hoạch công việc quý II và quý IV hàng năm về việc thực hiện khảo sát các bên liên quan gồm SV, cựu SV, cán bộ GV [H22.22.04.01], [H22.22.04.02]. Quy trình khảo sát các bên liên quan bao gồm các loại: Khảo sát

ý kiến phản hồi của cựu SV về chất lượng đào tạo của Trường ĐHNL, ĐHH; Khảo sát mức độ hài lòng của nhà sử dụng lao động đối với chất lượng đào tạo của Trường ĐHNL, ĐHH; Khảo sát ý kiến phản hồi từ người học về môn học và về hoạt động giảng dạy của GV.

Từ các kết quả của các loại khảo sát đó, Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC xử lý bằng phần mềm chuyên dụng sẽ được gửi đến các đơn vị liên quan trong Nhà trường, các đơn vị phân tích dữ liệu và làm báo cáo việc sử dụng kết quả khảo sát cho việc cải tiến như thế nào tại đơn vị để nâng cao chất lượng đào tạo.

Việc khảo sát ý kiến SV tốt nghiệp giúp Nhà trường nắm được tình hình việc làm của SV vừa tốt nghiệp có thêm những thông tin cơ bản về nội dung CTĐT và khóa học, quá trình giảng dạy của GV, CSVC phục vụ quá trình học tập, sự hài lòng về công tác kiểm tra, đánh giá trong quá trình đào tạo được Trường thực hiện định kỳ mỗi năm học và được giao về cho phòng KT, BĐCLGD, TT&PC thực hiện [H22.22.04.01]. Sau đó, Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC lập thống kê đối sánh kết quả của các loại khảo sát gửi BGH và tất cả các đơn vị để Nhà trường có thông tin tổng quan hơn về hiệu quả của công tác cải tiến này. Kết quả khảo sát cho thấy trên 85% SV khá hài lòng với nội dung CTĐT, tính hữu ích của các học phần và chất lượng giảng dạy của đội ngũ GV tham gia giảng dạy tất cả ngành học nói chung và GV giảng các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành nói riêng. Tuy nhiên, đối với CSVC thì một số phòng học máy chiếu hỏng, bàn ghế chưa được sửa chữa kịp thời ảnh hưởng đến hoạt động dạy và học, và có thêm kiến nghị Nhà trường cần đầu tư, sửa chữa máy tính ở các phòng thực hành hệ thống thông tin [H22.22.03.03].

Về ý kiến phản hồi của SV về môn học và hoạt động giảng dạy của GV, phòng KT, BĐCLGD, TT&PC đều khảo sát ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của GV. Kết quả khảo sát được phòng KT, BĐCLGD, TT&PC tổng hợp báo cáo tới BGH, sau đó được phân loại gửi tới các đơn vị để nghiên cứu cải tiến chất lượng [H22.22.04.03]. Khảo sát mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng về chất lượng đào tạo của sáu ngành Quản lý đất đai, Khoa học cây trồng, Phát triển nông thôn, Nuôi trồng thủy sản, Chăn nuôi thú y, Công nghệ thực phẩm đa số các nhà tuyển dụng đều nhận xét CTĐT đã đáp ứng được nhu cầu nhân lực của thị trường lao động, phù hợp với yêu cầu của công việc, sát với thực tế, tập trung chủ yếu kỹ năng chuyên môn. Tuy nhiên, người học còn chưa đi sâu kỹ năng mềm, khả năng ngoại ngữ chưa tốt, chương trình học còn nặng về lý thuyết và thiếu các học phần thực hành. Các nhà tuyển dụng cho đó là vấn đề quan trọng đối với kiến thức, kỹ

năng, năng lực và nghiệp vụ của sinh viên được đào tạo từ Trường ĐHNL, ĐHH. Ngoài ra, khảo sát CDR CTĐT của các ngành về sự hài lòng của nhà tuyển dụng về chất lượng SV Trường ĐHNL, ĐHH đã và đang làm việc tại các đơn vị, nhằm giúp Nhà trường đánh giá mức độ phù hợp của các CDR và CTĐT đã được thiết kế với các yêu cầu thực tiễn của các bên liên quan, qua đó giúp Nhà trường có thêm cơ sở để điều chỉnh, cải tiến về CDR và CTĐT mà Nhà trường đã xây dựng nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội; tăng cường mối liên kết giữa Nhà trường và nhà tuyển dụng trong quá trình đào tạo và sử dụng lao động. Qua mỗi năm khảo sát, Nhà trường đều có hướng cải tiến để tăng chất lượng về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin ứng dụng trong nông, lâm nghiệp, nâng cao được chuyên môn, nghiệp vụ chuyên nghiệp, khả năng ngoại ngữ tốt hơn, đặc biệt là các kỹ năng mềm quan trọng cần có trong đời sống [H22.22.04.04], [H22.22.04.05]. SV tốt nghiệp đáp ứng sự hài lòng của các bên liên quan như tăng cường các lớp kỹ năng mềm cho SV, cải tiến CTĐT và CDR có tham khảo ý kiến nhà tuyển dụng, GV và cựu SV. Dù vậy, các đơn vị cũng kiến nghị Nhà trường cần tăng cường hơn nữa tính thực tiễn cho SV và nâng cao hơn nữa các kỹ năng mềm cho SV. Bên cạnh đó, khi gửi SV đến thực tập, Phòng ĐT&CTSV nên thực hiện việc lấy ý kiến của các đơn vị về mức độ hài lòng của họ đối với SV của Trường đến thực tập.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 22:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

1) Nhà trường có hệ thống theo dõi, giám sát, quản lý điểm qua phần mềm “Quản lý giáo dục”, trong đó có tài khoản của tất cả người học cũng như cán bộ quản lý, cán bộ, giảng viên của Nhà trường, nhờ đó tạo điều kiện thuận lợi để các bên nêu trên có thể giám sát được tiến độ học tập cũng như kết quả học tập của người học, từ đó có kế hoạch để hoàn thành tiến độ của các chương trình đào tạo.

2) Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên đã thực hiện khá tốt việc theo dõi, khảo sát tỷ lệ SV của các CTĐT có việc làm sau khi tốt nghiệp theo định kỳ hàng năm. Bên cạnh đó, Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC cũng tổ chức thực hiện khảo sát SV định kỳ về việc đánh giá công tác giảng dạy của GV và khảo sát sinh viên tốt nghiệp về toàn khóa học; phản ánh kết quả đến giảng viên và lãnh đạo Khoa chuyên môn của GV để phát huy những ưu điểm, khắc phục các tồn tại cũng như cải tiến phương pháp giảng dạy theo đánh giá, góp ý của SV.

3) Nhà trường đã ban hành các văn bản pháp lý và có cơ chế phù hợp, phân công nhiệm vụ rõ ràng trong việc theo dõi, giám sát tỷ lệ SV tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình cũng như theo dõi, khảo sát tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp...

4) Kết quả đào tạo của các CTĐT trong giai đoạn 2017-2022 đã đạt được nhiều kết quả tích cực.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

1) Chưa khảo sát đầy đủ các đơn vị tuyển dụng đang sử dụng cựu sinh viên của Nhà trường ở tất cả các CTĐT .

2) Chưa tiến hành đối sánh một cách thường xuyên về tỷ lệ SV của Nhà trường có việc làm sau tốt nghiệp với các trường ĐH khác.

3) Chưa có báo cáo đánh giá đầy đủ, toàn diện về kết quả khảo sát SV.

3. Kế hoạch cải tiến

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục hoàn thiện phần mềm Quản lý giáo dục	- Phòng KH, HTQT&TTT V -Phòng ĐT&CTSV	Năm học 2023 - 2024
2	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục khảo sát thường xuyên các bên liên quan về công tác giảng dạy của giảng viên; CTĐT toàn khóa học và việc làm của SV sau khi tốt nghiệp	- Phòng ĐT&CTSV -Phòng KT, BĐCLGD, TT &PC	Năm học 2023 - 2024
3	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục nâng cao chất lượng giảng dạy của GV; chất lượng học tập của SV; kỹ năng tìm kiếm việc làm...	GV và SV toàn trường	Năm học 2023 - 2024
4	Khắc phục tồn tại 1	Tiếp tục kết nối, khảo sát hết tất cả các đơn vị đang sử dụng lao động là cựu SV của Trường	-Phòng ĐT&CTSV	Năm học 2023 - 2024
5	Khắc phục tồn tại 2	Thực hiện việc so sánh tình trạng việc làm của SV sau tốt nghiệp với các trường đại học trong và ngoài ĐHH cũng lĩnh vực	-Phòng ĐT&CTSV	Năm học 2023 - 2024

6	Khắc phục tồn tại c	Thực hiện đánh giá toàn diện về KQKS SV, từ đó có cơ sở, giải pháp đầy đủ để nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường.	-Phòng ĐT&CTSV - Phòng KT, BĐCLGD, TT &PC	2018-2023
---	---------------------	--	--	-----------

4. Mức đánh giá

<i>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</i>	<i>Tự đánh giá (điểm)</i>
Tiêu chuẩn 22	4,75/7
Tiêu chí 22.1	5
Tiêu chí 22.2	5
Tiêu chí 22.3	5
Tiêu chí 22.4	4

Tiêu chuẩn 23. Kết quả nghiên cứu khoa học

Tiêu chí 23.1. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mốc chuẩn 1. CSGD có quy định cụ thể về các loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu.

Quy định cụ thể về các loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ GV và CB nghiên cứu trong trường ĐH đóng vai trò quan trọng trong việc BĐCL và phát triển nghiên cứu trong một CSGD ĐH. Xác định được tầm quan trọng đó, Trường ĐHNL, ĐHH đã có những quy định cụ thể về loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu. Quy định đầu tiên được thể hiện trong chiến lược kế hoạch phát triển trường ĐHNL, ĐHH giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến 2030. Trong kế hoạch này, Trường ĐHNL đã xác định rõ các chỉ tiêu về loại hình và khối lượng nghiên cứu của toàn trường là: “Từ 2016 đến 2020 thực hiện 1-3 đề tài/dự án KHCN cấp Quốc gia, 10-15 đề tài/dự án KHCN cấp Bộ; 10-15 đề tài/dự án KHCN cấp tỉnh và các đề tài/dự án liên kết khác. 100% đề tài được nghiệm thu đúng thời hạn. Từ 2016 đến 2020, urom tạo và chuyển giao từ 8 - 10 sản phẩm nghiên cứu khoa học công nghệ, có giá trị khoa học cao và được thị trường/thực tiễn sản xuất công nhận. Hàng năm có từ 20-25 bài báo, công trình được công bố trên các tạp chí khoa học uy tín ngoài nước và 100 - 150 bài báo, công trình được công bố trên các tạp chí khoa học uy tín trong nước. 80% GV có tham gia công bố các bài báo/tài liệu khoa học. 100% đề tài

NCKH từ cấp ĐHH trở lên có tham gia đào tạo sinh viên. Trích đủ 3% nguồn thu từ học phí hệ CQ cho hoạt động NCKH của người học. Đăng ký 2-3 sản phẩm sở hữu trí tuệ/năm. Đến năm 2020, nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ từ các chương trình, đề tài/dự án các cấp chiếm 10-15% tổng nguồn thu” [H.23.01.01].

Văn bản thứ hai thể hiện quy định nay là Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ Trường ĐHNL, ĐHH tại Đại hội Đảng bộ lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 – 2025. Đây là văn bản chỉ đạo của Đảng ủy, trong đó đã nêu rõ các chỉ tiêu phấn đấu chung trong toàn trường. Báo cáo nêu rõ các chỉ tiêu như sau “Về qui mô: Đảm bảo trung bình mỗi năm có tối thiểu 01 nhiệm vụ KH-CN cấp Quốc gia, 04 cấp Bộ, 06 nhiệm vụ địa phương, 15 đề tài cấp ĐHH, 50 đề tài cấp cơ sở Trường; 05 đề tài nghiên cứu, dự án HTQT. Về nguồn thu từ KH-CN-HTQT: Tăng tỷ trọng nguồn thu từ các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, thương mại hóa sản phẩm, và hợp tác quốc tế trong cơ cấu các nguồn thu của Trường lên 22 % vào năm 2025. Về xuất bản quốc tế và tạp chí khoa học: Tăng số xuất bản trên hệ thống tạp chí khoa học quốc tế có uy tín (Web of Science và Scopus) bình quân 9% năm và đạt 80 bài vào năm 2025. Tạp chí Khoa học và công nghệ Nông nghiệp được tính điểm từ 0,5-1,0 theo quyết định của Hội đồng Giáo sư Nhà nước” [H.23.01.02].

Văn bản thứ ba quy định về loại hình và khối lượng nghiên cứu là bản cam kết giao ước thi đua của các đơn vị trong toàn trường, trong đó thể hiện rõ các chỉ tiêu về sản phẩm xuất bản quốc tế, số lượng đề tài các cấp, số lượng chuyển giao công nghệ, số lượng đăng ký sở hữu trí tuệ, và các chỉ tiêu khác được nêu rõ về tiêu chí và số lượng [H.23.01.03].

Văn bản thứ 4 quy định rõ nhất về loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu là quy định hướng dẫn về chế độ làm việc của GV và nghiên cứu viên. Trên cơ sở thông tư của Bộ GD&ĐT quy định chế độ làm việc của GV CSGD ĐH và quyết định của ĐHH về việc ban hành quy định chế độ làm việc của GV ĐHH, Nhà trường đã hoàn thiện và xây dựng Quy định hướng dẫn chi tiết chế độ làm việc của GV, NCV của Trường ĐHNL, ĐHH theo quyết định số 566/QĐ-ĐHNL ngày 28/08/2021. Văn bản này quy định rõ chế độ làm việc đối với GV và NCV về nhiệm vụ NCKH. Điều 3 đã quy định rõ nhiệm vụ của chức danh GV. Điều 7 đã nêu rõ quy định về thời gian và định mức NCKH của GV. Điều 10, 11 đã quy định rõ về nhiệm vụ NCKH của NCV. Điều 13 đã quy định rõ về quy đổi các loại hình, sản phẩm khoa học ra giờ chuẩn NCKH để

xác định giờ chuẩn nghiên cứu của GV, NCV hằng năm. Phụ lục III đã quy định rõ ràng số giờ quy đổi từ các nhiệm vụ và sản phẩm KH-CN [H.23.01.04].

Mốc chuẩn 2. CSGD có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu.

Theo dõi và giám sát loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu trong trường đại học có tầm quan trọng đáng kể vì góp phần đảm bảo tính công bằng và đồng nhất trong việc đánh giá và xét duyệt nghiên cứu, và đảm bảo rằng các thành viên trong cộng đồng nghiên cứu đều phải tuân thủ cùng các tiêu chuẩn và nguyên tắc. Bằng cách theo dõi các dự án, bài báo, sách chuyên khảo, hoặc các công trình nghiên cứu khác, trường đại học có thể đánh giá và đảm bảo rằng công việc nghiên cứu được thực hiện với độc lập, chính xác và đạt được mức độ chất lượng đáng tin cậy. Xác định được tầm quan trọng đó, Trường ĐHNL, ĐHH đã có một hệ thống điều hành, thực thi, theo dõi và giám sát, đánh giá các hoạt động liên quan đến NCKH nhằm hoàn thành các mục tiêu chiến lược về KH-CN phù hợp với Sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường.

Về công tác chỉ đạo theo dõi và giám sát loại hình và khối lượng nghiên cứu, Hội đồng Trường, Đảng ủy, BGH và Hội đồng KH&ĐT có trách nhiệm chỉ đạo việc theo dõi, thống kê số liệu, giám sát việc thực hiện [H.23.01.05]. Dựa trên sự chỉ đạo này, Phòng KH,HTQT&TTTTV là đơn vị được giao nhiệm vụ tham mưu và triển khai thực hiện công tác theo dõi và giám sát. Trong nội bộ Phòng KH,HTQT&TTTTV đã có phân công nhiệm vụ cụ thể cho lãnh đạo và chuyên viên phụ trách khoa học cho từng loại hình nghiên cứu khác nhau [H.23.01.06]. Các khoa chuyên môn và trung tâm nghiên cứu cũng có lãnh đạo phụ trách khoa học, trợ lý nghiên cứu khoa học và trưởng các Bộ môn làm công tác theo dõi và giám sát tại đơn vị mình. Công tác theo dõi và giám sát được quy định rõ trong quy định quản lý khoa học của Nhà trường [H.23.01.07]. Loại hình và khối lượng nghiên cứu được thu thập thông qua hệ thống hồ sơ như quyết định phê duyệt, thuyết minh nhiệm vụ, hợp đồng, báo cáo tiến độ, báo cáo tổng kết nhiệm vụ, hợp đồng chuyển giao và kê khai của GV, cán bộ nghiên cứu trên hệ thống cơ sở dữ liệu ĐHH và phần mềm quản lý giáo dục của Nhà trường [H.23.01.08]. Với hệ thống và cơ sở dữ liệu về theo dõi và giám sát chặt chẽ nên việc đánh giá mức độ hoàn thành các chỉ tiêu về loại hình và khối lượng nghiên cứu của GV, nghiên cứu viên rõ ràng, cụ thể, đảm bảo độ tin cậy cao.

Hiện nay, Nhà trường áp dụng đầy đủ tất cả các quy định về quản lý các nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh và cấp ĐHH. Ngoài

ra, các nhiệm vụ KH&CN cấp trường (đề tài cấp trường của GV, đề tài nghiên cứu khoa học của SV, đề tài liên kết, dự án sản xuất thử nghiệm và thương mại hóa, nhóm nghiên cứu mạnh cấp trường) đã được ban hành. Trong các quy định này đã nêu rõ trách nhiệm và hoạt động theo dõi, giám sát loại hình và chất lượng nghiên cứu của GV và cán bộ nghiên cứu [H.23.01.09]. Dựa trên các quy định này, hằng năm Phòng KH,HTQT&TTTT tham mưu BGH thường xuyên kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện đề tài để kịp thời để xác định những khó khăn, tồn tại và kiến nghị của Chủ nhiệm nhiệm vụ KH&CN qua đó tìm hướng khắc phục và giúp Chủ nhiệm nhiệm vụ hoàn thành tốt các nhiệm vụ KH&CN [H.23.01.10].

Môc chuẩn 3. CSGD có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu.

Hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan về loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu trong trường đại học có tầm quan trọng rất lớn. Hệ thống này giúp đánh giá khối lượng và chất lượng của nghiên cứu được thực hiện bởi đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu trong trường đại học. Thông qua việc thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan, như SV, đồng nghiệp hoặc cơ quan đánh giá, hệ thống này cung cấp một cơ sở dữ liệu đáng tin cậy để đánh giá hiệu suất nghiên cứu và tạo ra các chỉ số, báo cáo, hoặc hồ sơ cá nhân phục vụ cho mục đích này. Xác định được tầm quan trọng đó, Trường ĐHNL đã có hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan về loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ GV và CB nghiên cứu.

Đối với loại hình cấp quốc gia, cấp Bộ, cấp tỉnh, huyện, cấp ĐHH và các nhiệm vụ KH&CN quốc tế, Trường luôn liên hệ chặt chẽ với cơ quan chủ quản để thu thập thông tin về kêu gọi đề xuất nghiên cứu, hoàn thiện các hồ sơ triển khai nhiệm vụ, phối hợp kiểm tra tiến độ thực hiện của đề tài, giải quyết những vấn đề phát sinh trong khi triển khai, đánh giá, nghiệm thu và công nhận kết quả. Qua phối hợp này, Nhà trường nắm được số lượng thực hiện, kinh phí thực hiện, sản phẩm hoàn thành, hiệu quả của nhiệm vụ đối với đào tạo, phát triển kinh tế xã hội. Trường đã phối hợp với các cơ quan chủ quản đề họp giao ban và thảo luận về các mặt đạt được, hạn chế, và giải pháp để thúc đẩy phát triển các loại hình nhiệm vụ KH&CN và chất lượng nghiên cứu. Từ các phản hồi của cơ quan chủ quản đã giúp Trường cải tiến được phương pháp quản lý và thúc đẩy tốt hơn các nhiệm vụ KH&CN [H.23.01.11].

Đối với các nhiệm vụ KH&CN do trường làm chủ quản, bao gồm đề tài cấp

trường, đề tài SV NCKH, nhóm nghiên cứu mạnh cấp trường, dự án sản xuất thử nghiệm và thương mại hóa, Nhà trường luôn thu thập ý kiến phản hồi từ GV, CB nghiên cứu và người học trước khi ban hành các quy định quản lý các nhiệm vụ đó, tổ chức họp với đại diện lãnh đạo các đơn vị trước khi triển khai sơ tuyển, tuyển chọn, kiểm tra tiến độ, đánh giá nghiệm thu và các hoạt động liên quan [H.23.01.12].

Hệ thống thông tin lấy ý kiến phản hồi của trường ĐHNL được tiến hành bằng hình thức khâu nhau như lấy ý kiến đối với phần hoạt động KH&CN trong báo cáo chính trị phục vụ Đại hội Đảng, báo cáo kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường, nghị quyết chuyên đề về KH&CN của Đảng ủy, lấy ý kiến khi ban hành các quy định về KH&CN, lấy ý kiến cho báo cáo đánh giá hoạt động KH&CN giai đoạn 2016-2021 và kế hoạch KH&CN giai đoạn 2022-2025, lấy ý kiến thông qua đối thoại hằng năm giữa Hiệu trưởng với sinh viên, giữa Hiệu trưởng với CBVC-NLĐ, lấy ý kiến của CBVC-NLĐ qua các đợt tổng kết năm học và Hội nghị CBVC-NLĐ hằng năm, lấy ý kiến khi ban hành các quy trình giải quyết công việc liên quan đến KH&CN, lấy ý kiến thông qua các buổi họp thủ trưởng thường kỳ, lấy ý kiến của SV về hoạt động khởi nghiệp thông qua hình thức điều tra khảo sát. Các ý kiến khảo sát được Phòng KH,HTQT&TTTV tổng hợp và tham mưu đến BGH để chỉ đạo cải tiến công tác quản lý, nâng cao hiệu quả và chất lượng NCKH [H.23.01.13].

Mốc chuẩn 4. CSGD có thực hiện đối sánh và có kế hoạch cải tiến về loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu của đội ngũ GV và cán bộ.

Việc đối sánh và có kế hoạch cải tiến về loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu của đội ngũ GV và cán bộ trong trường đại học rất quan trọng trong nhiều khía cạnh. Đối sánh nghiên cứu giúp trường đại học hiểu rõ vị trí của mình trong so với các trường đại học khác trong cùng quốc gia và trên thế giới. Đồng thời đối sánh giữa các giai đoạn khác nhau cũng giúp Nhà trường biết được sự tiến bộ trong hoạt động KH&CN đến mức độ nào. Việc đánh giá khối lượng và chất lượng nghiên cứu giúp xác định được điểm mạnh và điểm yếu của trường đại học, từ đó tìm cách nâng cao cạnh tranh và cải thiện vị thế của trường trong cộng đồng học thuật. Xác định được tầm quan trọng đó, Trường ĐHNL đã thực hiện thống kê và đánh giá kết quả hoạt động KH&CN qua các giai đoạn phát triển trong các báo cáo tổng kết.

Để xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2016-2020, Trường ĐHNL đã thực hiện đối sánh với các chỉ tiêu đặt ra để đánh giá kết quả thực hiện

đến mức độ nào. Qua đánh giá, đa số các chỉ tiêu đều vượt kế hoạch đặt ra [H.23.01.14].

Bảng 23.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đã đặt ra về khoa học và công nghệ giai đoạn 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Theo kế hoạch	Thực hiện được	Kết quả thực hiện so với kế hoạch
1	Đề tài, dự án cấp Quốc gia	1-3	8	Vượt kế hoạch
2	Đề tài cấp Bộ	10	17	Vượt kế hoạch
3	Đề tài cấp tỉnh, liên kết	10	26	Vượt kế hoạch
4	Sản phẩm chuyển giao	8	14	Vượt kế hoạch
5	Sản phẩm thương mại	-	4	Vượt kế hoạch
6	Bài báo khoa học quốc tế hàng năm	20	35	Vượt kế hoạch
7	Bài báo khoa học trong nước hàng năm	100	107	Vượt kế hoạch
8	Tỷ lệ GV có công trình công bố	80%	100%	Vượt kế hoạch
9	Tỷ lệ gắn kết đề tài nghiên cứu khoa học cấp ĐHH trở lên với đào tạo SV	100%	100%	Đạt kế hoạch
10	Đăng ký sở hữu trí tuệ	2	7	Vượt kế hoạch
11	Nguồn thu từ khoa học và công nghệ	10%	14%	Vượt kế hoạch
12	Chương trình dự án hợp tác quốc tế/năm	3	41	Vượt 100%

Cụ thể hơn, trong báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ Trường ĐHNL, ĐHH tại Đại Hội Đảng Bộ lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 – 2025 đã đối sánh cụ thể các chỉ tiêu về loại hình và khối lượng nghiên cứu của cán bộ giảng viên, cán bộ nghiên cứu trong toàn trường [H.23.01.15]. Cụ thể báo cáo đã đối sánh các nội dung sau:

- Quy mô hoạt động KH-CN trong nhiệm kỳ qua đã tăng mạnh hơn so với nhiệm kỳ trước về số lượng và kinh phí thực hiện. So với giai đoạn 2010-2014, tổng kinh phí giai đoạn 2015-3/2020 là 64 tỷ đồng, cao hơn 36 tỷ đồng so với giai đoạn 2010-2014 và trung bình mỗi năm kinh phí trong nhiệm kỳ qua cao hơn 5,1

tỷ đồng so với nhiệm kỳ trước.

- Về bài báo khoa học xuất bản: Giai đoạn 2015-3/2020, số lượng bài báo xuất bản trong nước và quốc tế tăng gấp 03 lần so với giai đoạn 2010-2014. Từ năm 2018 đến nay, Trường là một trong các đơn vị trong ĐHH có số lượng bài báo quốc tế nhiều nhất thuộc danh mục ISI và Scopus được Bộ GD&ĐT và ĐHH khen thưởng.

- Về các sản phẩm ứng dụng, chuyển giao công nghệ: Đã có 18 đề tài chuyển giao thành công các quy trình công nghệ cho các địa phương và doanh nghiệp trong giai đoạn 2015-3/2020, thu về tổng kinh phí được hơn 2 tỷ đồng, trung bình 338 triệu đồng/năm. Theo thống kê có 126 qui trình công nghệ đã được hoàn thiện, có thể được chuyển giao để áp dụng trong thực tiễn.

- Đã có 05 nhóm nghiên cứu mạnh được ĐHH có quyết định công nhận và các nhóm này đang hoạt động tốt. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp của Trường đã được Hội đồng chức danh GS Nhà nước đưa vào danh mục tạp chí được tính điểm từ năm 2019.

- Hoạt động NCKH của SV đã được tăng lên về qui mô và đổi mới trong công tác tổ chức. Số lượng đề tài được duy trì trung bình 50 đề tài/năm và kinh phí trung bình là 05 triệu đồng/đề tài (cao hơn so với giai đoạn 2010-2014, chỉ hơn 01 triệu đồng/đề tài). Hoạt động nghiên cứu khoa học của SV đã được gắn kết với các hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, đã có tính liên kết hơn với các loại đề tài cấp cao hơn.

Ngoài ra, trong kỳ báo cáo tự đánh giá này, Trường ĐHNL đã tổng hợp số liệu để đối sách với kỳ đánh giá trước (giai đoạn 2011-2015) để thấy được sự thay đổi về loại hình và khối lượng nghiên cứu như sau:

Bảng 23.1.2. Đối sánh loại hình và khối lượng nghiên cứu giai đoạn 2016-2022

Loại nhiệm vụ KH & CN	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
	SL	Kinh phí	SL	Kinh phí	SL	Kinh phí	SL	Kinh phí	SL	Kinh phí	SL	Kinh phí	SL	Kinh phí
Cấp Quốc gia	1	5.310	1	960	1	8.465	1	5924	0	0	0	0	1	5.314
Cấp Bộ	7	2.700	3	1.050	3	1.200	2	1.300	3	1.790	2	940	2	900

Loại nhiệm vụ KH &CN	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
	SL	Kinh phí	SL	Kinh phí	SL	Kinh phí	SL	Kinh phí	SL	Kinh phí	SL	Kinh phí	SL	Kinh phí
Cấp Đại học Huế	12	1.020	14	720	14	720	19	1.520	16	1.380	10	560	10	500
Cấp trường	89	450	86	472	82	284	66	250	65	414	58	305	76	295
Cấp Sinh viên	87	156	51	201	58	271	55	201	61	407	41	295	46	305
Nhiệm vụ cấp tỉnh, liên kết	3	1.905	9	4.558	6	3.426	10	3.759	9	5.932	7	6.776	7	10.321
Nhiệm vụ HTQT	7	8.650	4	5.870	6	10.360	9	14.150	3	14.250	7	5.600	8	8.986
Tổng	206	2.0191	168	13.831	170	24.726	162	27.104	157	24.173	125	14.476	150	26621

Bảng 23.1.3. Đối sánh kết quả kết nghiên cứu khoa học giai đoạn 2016-2022 so với giai đoạn 2011-2015

Loại nhiệm vụ KH&CN	Giai đoạn 2011-2015			Giai đoạn 2016-2022			So sánh (+/-)	
	Số lượng (đề tài)	Kinh Phí (triệu đồng)	Trung bình mỗi năm (triệu đồng)	Số lượng (đề tài)	Kinh Phí (triệu đồng)	Trung bình mỗi năm (triệu đồng)	Số lượng (đề tài)	Trung bình kinh phí (triệu đồng/năm)
Nhiệm KH&CN trong nước	664	28.933	5.786	1.094	83.256	11.894	430	6.108
Nhiệm vụ KH&CN	37	75.000	15.000	44	67.866	9.695	7	-5.305

quốc tế									
Tổng	701	103.933	20.786	1.138	151.122	21.589	437	803	

Qua Bảng 23.2 cho thấy, Trường ĐHNL có đa dạng về loại hình nhiệm vụ KH&CN và đem lại nguồn thu đáng kể trong giai đoạn 2016-2022. Tổng số đề tài trong giai đoạn này là 1.138 đề tài, trong đó đề tài cấp trường và SV có số lượng cao nhất, tuy nhiên loại hình có kinh phí hạn chế nhất. Trong khi đó, các loại hình nhiệm vụ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh có số lượng ít hơn nhưng kinh phí lớn hơn nhiều. Tổng kinh phí của giai đoạn này là hơn 151 tỷ đồng, trung bình mỗi năm có kinh phí hơn 21 tỷ đồng/năm. Ngoài ra, đối sánh trong Bảng 23.3 cho thấy, số lượng nhiệm vụ KH&CN giai đoạn 2016-2022 cao hơn 437 nhiệm vụ, kinh phí trung bình cao hơn 803 triệu đồng/năm. Trong đó, nhiệm vụ KH&CN trong nước có kinh phí trung bình cao hơn 6 tỷ đồng so với giai đoạn 2011-2015, nhưng kinh phí trung bình của các nhiệm vụ HTQT thấp hơn 5 tỷ đồng so với giai đoạn 2011-2015 do giai đoạn 2016-2022 không có nhiều nhiệm vụ HTQT có kinh phí lớn vì hầu hết là nhiệm vụ đấu thầu cạnh tranh, không phải là dự án tài trợ như giai đoạn 2011-2015.

Để có đánh giá khách quan về loại hình và số lượng đề tài NCKH do GV thực hiện, Nhà trường đã thực hiện đối sánh của Trường ĐHNL và Trường ĐHNL, ĐH Thái Nguyên (là 02 trường có cùng lĩnh vực và quy mô tổ chức) trong giai đoạn 2018 - 2021 để có cơ sở xem xét, điều chỉnh và đưa ra các giải pháp phù hợp. Kết quả như sau:

Bảng 23.1.4. Chủng loại và số lượng đề tài NCKH của GV đối sánh với Trường ĐH Lâm nghiệp và ĐHNL, ĐH Thái Nguyên

Loại hình	2018			2019			2020			2021		
	NL H	NLT N	LN	NL H	NLT N	LN	NL H	NLT N	LN	NL H	NLT N	LN
Đề tài cấp Quốc gia	1	12	11	1	22	11	0	26	13	0	33	15
Đề tài cấp Bộ (GD&ĐT, NN&PTNT, TN&MT, khác)	3	12	13	2	6	15	3	25	19	2	21	17
Đề tài, chương	6	66	12	10	65	11	9	83	18	7	63	11

trình chuyển giao cấp Tỉnh												
Đề tài cấp cơ sở	82	40	37	66	45	32	65	26	24	58	30	23

(Nguồn đối sánh từ Báo cáo tổng kết hoạt động KH&CN giai đoạn 2018 - 2021 của Trường Đại học Lâm nghiệp và Trường ĐHNL, Đại học Thái Nguyên). Ghi chú: NLH-Trường ĐHNL, ĐHH; NLTN – Trường ĐHNL, ĐH Thái Nguyên; LN – Trường ĐH Lâm Nghiệp

Qua đối sánh cho thấy, Trường ĐHNL, ĐHH có đầy đủ loại hình nhiệm vụ KH&CN như Trường ĐHLN và Trường ĐHNL, ĐHTN. Số lượng đề tài cấp cơ sở của Trường ĐHNL, ĐHH cao hơn các trường được đối sánh. Tuy nhiên, đối với số lượng đề tài cấp quốc gia và cấp Bộ, cấp tỉnh thì trường ĐHNL, ĐHH có số lượng thấp hơn nhiều so với trường ĐHNL, ĐHTN và Trường ĐH Lâm nghiệp. Qua đối sánh, Trường ĐHNL, ĐHH đã nhìn ra được hạn chế về số lượng các nhiệm vụ KH&CN từ cấp tỉnh trở lên. Tuy nhiên, đối sánh với các Trường ĐH trong ĐHH thì trường ĐHNL, ĐHH có số lượng nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia, cấp Bộ và cấp tỉnh cao hơn, ví dụ ở bảng 23.4 đối sánh với Trường ĐHYD và Trường ĐHSP, ĐHH.

Bảng 23.1.5. Chủn loại và số lượng đề tài NCKH của GV đối sánh với ĐHSP và ĐHYD của ĐHH

Loại hình \ Năm	2018			2019			2020			2021		
	NL H	ĐH YD	ĐH SP	NL H	ĐH YD	ĐH SP	NL H	ĐH YD	ĐH SP	NL H	ĐH YD	ĐH SP
Đề tài cấp Quốc gia	1	0	5	1	1	3	0	0	5	0	0	0
Đề tài cấp Bộ (GD&ĐT, NN&PTNT, TN&MT, khác)	3	1	4	2	2	6	3	2	4	2	2	5
Đề tài, chương trình chuyển giao cấp Tỉnh	6	0	0	10	1	0	9	0	0	7	0	1
Đề tài cấp trường	82	33		66	35		65			58	34	

Kết quả đạt được trên là nhờ sự chỉ đạo của Đảng ủy và BGH Nhà trường trong việc lập kế hoạch cải tiến về loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu của đội ngũ GV và CB trong giai đoạn 2016-2022. Các giải pháp cải tiến đã được nêu rõ trong kế hoạch chiến lược phát triển của nhà trường giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến 2030 như sau [H.23.01.16]:

- *Đổi mới cơ chế quản lý hoạt động khoa học công nghệ*: Cụ thể hóa cơ chế quản lý khoa học công nghệ nhằm nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, tính minh bạch, tính giải trình của các đề tài nghiên cứu; Thể chế hoá CNTT trong quản lý KHCN.

- *Xây dựng các hướng nghiên cứu trọng điểm, phát huy lợi thế cạnh tranh của trường*: Một số hướng nghiên cứu trọng điểm như: Nông nghiệp công nghệ cao và thông minh ứng phó với biến đổi khí hậu; Bảo quản, chế biến nông sản và an toàn thực phẩm; Quản lý, sử dụng hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

- *Đẩy mạnh hợp tác trong hoạt động KHCN*: Tập hợp các nhà khoa học trong và ngoài trường để hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh, liên ngành nhằm xây dựng và thực hiện các đề tài, dự án có quy mô lớn; Tăng cường liên kết với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trong nghiên cứu KHCN; Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ, đặc biệt là các lĩnh vực trọng điểm.

- *Nâng cao chất lượng và hiệu quả nghiên cứu*: Nâng cao năng lực nghiên cứu cho đội ngũ cán bộ giảng dạy và cán bộ nghiên cứu; Tái cấu trúc các phòng thí nghiệm theo hướng phòng thí nghiệm phục vụ cho nghiên cứu chuyên sâu và phòng thí nghiệm phổ thông phục vụ cho thực hành thực tập; Xây dựng cơ chế khuyến khích các cá nhân/nhóm nghiên cứu có các công trình xuất bản trên các tạp chí khoa học có uy tín, có các sản phẩm được xã hội chấp nhận; Tăng cường công tác sở hữu trí tuệ.

- *Tăng cường chuyển giao kết quả nghiên cứu*: Xây dựng cơ chế quản lý hoạt động chuyển giao KHCN của Nhà trường; Phối hợp với các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất để phát triển và chuyển giao các kết quả nghiên cứu.

- *Thành lập Tạp chí Khoa học công nghệ nông nghiệp*: xuất bản định kỳ 4 đến 6 tháng/kỳ các bài báo, công trình nghiên cứu có chất lượng và thông tin khoa học công nghệ theo quy định.

Các giải pháp cải tiến cũng đã được nêu rõ trong báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng Bộ Trường ĐHNL, ĐHH tại Đại Hội Đảng Bộ lần thứ XI, nhiệm

kỳ 2020 – 2025 như sau [H.23.01.17]:

- Đổi mới cơ chế quản lý hoạt động KH-CN và HTQT thông qua điều chỉnh, ban hành quy định quản lý theo hướng minh bạch, giao tự chủ, chịu trách nhiệm gắn với các chỉ tiêu cụ thể, các nhóm nghiên cứu, trong đó chú trọng vai trò của các Bộ môn.

- Xây dựng cơ chế khen thưởng, khuyến khích tài năng của nhà khoa học và các nhóm nghiên cứu, chú trọng khen thưởng, tôn vinh các tác giả có bài báo quốc tế trên tạp chí khoa học có uy tín, giải thưởng KH-CN, tác giả các sản phẩm được chuyển giao, thương mại hóa, đăng ký sở hữu trí tuệ, chủ nhiệm các đề tài, dự án có kinh phí lớn.

- Tăng cường kết nối, ký kết hợp tác với các đối tác trong nước (cấp quốc gia, bộ, tỉnh, huyện, và doanh nghiệp) và quốc tế để tìm kiếm, xây dựng các đề tài, dự án có quy mô lớn về kinh phí. Chú trọng gắn kết với các tỉnh ở miền Trung – Tây Nguyên, trong đó gắn kết chặt chẽ với phát triển nông nghiệp – nông thôn ở địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đa dạng nguồn thu từ hoạt động KH-CN và HTQT, tăng cường nguồn thu từ hoạt động tư vấn KH-CN, dự án HTQT, sản phẩm chuyển giao. Điều chỉnh hợp lý mức thu từ các đề tài, dự án trong quy chế chi tiêu nội bộ để tăng kinh phí cho quỹ phúc lợi chung.

- Thành lập các nhóm NCKH mạnh cấp trường. Tăng cường xuất bản quốc tế (WoS, Scopus) thông qua quy định giao nhiệm vụ theo các vị trí việc làm và từng đơn vị cụ thể, cũng như cơ chế khuyến khích, hỗ trợ đi kèm.

- Tổ chức lại phòng thí nghiệm, theo hướng phòng thí nghiệm cho nghiên cứu kết hợp đào tạo để nâng cao được hiệu quả nghiên cứu và đảm bảo cho hoạt động đào tạo. Tìm kiếm nguồn kinh phí trong và ngoài nước để nâng cấp các phòng thí nghiệm.

- Hoàn thiện bộ máy lãnh đạo của Tạp chí, phần mềm tạp chí online, và chất lượng phản biện để nâng cao chất lượng xuất bản. Phát triển tạp chí theo các tiêu chí của Hội đồng chức danh GS Nhà nước và tiêu chí của Asean Citation Index (ACI).

- Cùng với ĐHH, thành lập doanh nghiệp khoa học công nghệ để thương mại hóa, chuyển giao các sản phẩm KH-CN và tăng cường hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của SV và CB.

- Tăng cường hiệu quả hoạt động NCKH của SV thông qua tăng kinh phí nghiên cứu, gắn kết NCKH SV với các đề tài, dự án cấp cao hơn, tăng cường tập huấn phương pháp NCKH cho SV, lựa chọn các ý tưởng NCKH tốt để đầu tư trọng điểm.

- Cần có các cơ chế và quy định thống nhất để các Trung tâm trực thuộc trường hoạt động theo hướng tự chủ hoàn toàn và tự chịu trách nhiệm nhưng có đóng góp hợp lý vào nguồn thu, hỗ trợ công tác đào tạo, NCKH chung của Nhà trường.

Dựa trên báo cáo của Ban chấp hành Đảng Bộ Trường ĐHNL, ĐHH tại Đại Hội Đảng Bộ lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 – 2025, nghị quyết chuyên đề về hoàn thiện cơ chế khuyến khích hoạt động KH&CN, nâng cao vai trò của Trường trong phát triển kinh tế - xã hội thông qua hoạt động KH&CN, và nâng cao chất lượng NCKH gắn liền với tăng cường xuất bản quốc tế và chuyển giao công nghệ đã được ban hành năm 2022. Trong nghị quyết chuyên đề cũng đã nêu rõ các giải pháp để cải tiến loại hình và chất lượng nghiên cứu [H.23.01.18].

Để cải tiến về công tác xuất bản công trình khoa học, Trường ĐHNL đã ban hành thông báo kế hoạch tăng cường xuất bản khoa học, trong đó đã nêu rõ kế hoạch giải pháp, trách nhiệm, thời gian, sản phẩm đạt được. Nhờ kế hoạch này, số lượng xuất bản của Trường ĐHNL trong những năm qua có số lượng cao nhiều hơn giai đoạn trước đây 2011-2015 [H.23.01.19].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 23.2. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường ĐHNL, ĐHH xác định SV, học viên là đối tượng trung tâm của hoạt động đào tạo. Tham gia NCKH là một trong những nhiệm vụ và quyền lợi của SV, học viên của Trường. Do đó, Nhà trường xác định một trong những chiến lược, giải pháp cần thực hiện để đảm bảo chất lượng NCKH là có cơ chế, quy định và tạo điều kiện thuận lợi cho SV, học viên sớm được tham gia vào hoạt động NCKH với mục tiêu giúp người học tiếp cận, làm quen và vận dụng các phương pháp NCKH để giải quyết một số vấn đề trong nông nghiệp và phát triển nông thôn, phát huy tính năng động và sáng tạo trong học tập và nghiên cứu của toàn thể SV và học viên.

Mốc chuẩn 1. CSGD có quy định cụ thể về các loại hình hoạt động nghiên cứu, số lượng và chất lượng NCKH mà người học thực hiện.

Nhà trường đã triển khai thực hiện quy định cụ thể về các loại hình hoạt động nghiên cứu; số lượng và chất lượng NCKH mà người học thực hiện theo quy định của ĐHH, Nhà trường không ban hành thêm quy định riêng về NCKH của người học vì quy định của ĐHH đã rõ ràng và cụ thể. Tại quyết định số 157/QĐ-ĐHH ngày 16 tháng 02 năm 2022 của Giám đốc ĐHH đã ban hành Quy định về hoạt động NCKH của SV ĐHH. Trong đó, quy định đã nêu rõ loại hình hoạt động nghiên cứu; số lượng và chất lượng NCKH mà người học thực hiện. Loại hình hoạt động nghiên cứu của người học bao gồm: đề tài nghiên cứu cấp cơ sở, công trình tham gia giải thưởng NCKH các cấp, dự án khởi nghiệp, bài báo khoa học,... Chất lượng đề tài, dự án nghiên cứu của người học được đánh giá qua hội đồng đánh giá, nghiệm thu đề tài NCKH của người học cho điểm xếp loại đề tài theo 5 mức: xuất sắc, tốt, khá, đạt và không đạt [H.23.02.01].

Ngoài ra, Trường ĐHNL còn ban hành thêm quy định về loại hình dự án sản xuất thử nghiệm và thương mại hóa cấp trường của CB và người học theo quyết định số 115/QĐ-ĐHNL ngày 09 tháng 06 năm 2021 về việc ban hành Quy định quản lý DA SXTN&TMH cấp trường ĐHNL. Quy định quản lý các dự án sản xuất thử nghiệm và thương mại hóa của cán bộ và sinh viên, được xem như các dự án ươm mầm khởi nghiệp. Các nhóm SV dự thi các cuộc thi ý tưởng sáng tạo và khởi nghiệp nông nghiệp của trường được giải 3 trở lên được xem xét đề cấp kinh phí thực hiện dự án khởi nghiệp [H.23.02.02]. Ban hành kèm theo quy định này là các biểu mẫu và quy trình giải quyết công việc liên quan [H.23.02.02].

Trong quy chế chi tiêu nội bộ của Trường ĐHNL còn quy định về hình thức và mức khen thưởng cho các SV đạt giải thưởng về KH&CN hằng năm. Tại Điều 31 đã quy định rõ một số chế độ cho SV về khen thưởng [H.23.02.03].

Mốc chuẩn 2. Có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu; các hoạt động NCKH của người học. Có CSDL được cập nhật về các loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu của người học.

Nhà trường giao Phòng KH,HTQT&TTTTV chịu trách nhiệm quản lý, theo dõi, giám sát loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu, các hoạt động NCKH của người học dựa trên Quy định quản lý hoạt động NCKH của SV [H.23.02.04]. Hằng năm, Nhà trường xây dựng kế hoạch và phê duyệt kinh phí sử dụng cho các hoạt động NCKH của người học, kinh phí này được trích lập từ 3% từ nguồn thu học phí; định mức cho từng hoạt động cụ thể hóa theo kế hoạch phê duyệt hằng năm [H.23.02.05]. Kinh phí NCKH cho SV được phân bổ về cho

từng khoa theo số lượng SV hằng năm, dựa trên kinh phí này các Khoa phân chia số lượng đề tài và kêu gọi SV viết đề xuất đề tài NCKH SV [H.23.02.06]. Danh mục đề tài, dự án khởi nghiệp của SV được quản lý trên phần mềm Excel từ khi được phê duyệt cho đến khi kết thúc. Định kỳ 1 lần/năm, Nhà trường thành lập đoàn kiểm tra tiến độ và sử dụng kinh phí thực hiện đề tài, dự án của người học nhằm đánh giá quá trình thực hiện và mức độ hoàn thành so với đăng ký [H.23.02.07]. Việc nghiệm thu, đánh giá đề tài NCKH, dự án khởi nghiệp của SV đều được thực hiện qua hội đồng khoa học, với các tiêu chí đánh giá cụ thể được quy định tại quy định quản lý hoạt động NCKH của SV. Việc theo dõi giám sát kinh phí phân bổ cho hoạt động NCKH của người học được phòng Kế hoạch - Tài chính thực hiện. Cơ sở dữ liệu về loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được phòng KH,HTQT&TTTTV quản lý, cập nhật và lưu lại trên phần mềm quản lý giáo dục và phần mềm cơ sở dữ liệu ĐHH [H.23.02.08].

Mốc chuẩn 3. CSGD có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học.

Nhà trường đã có chỉ đạo và hướng dẫn về việc thu thập thông tin phản hồi về chất lượng hoạt động NCKH của người học theo từng năm học trước buổi SV đối thoại với Trưởng Khoa và Hiệu trưởng [H.23.02.09]. Qua các buổi đối thoại với sinh viên, đa số sinh viên hài lòng về công tác quản lý, giám sát và đánh giá, nghiệm thu đề tài NCKH của người học [H.23.02.10]. Ngoài ra, Nhà trường đã tổ chức Hội nghị sinh viên nghiên cứu khoa học năm 2023 để đánh giá lại hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên và trao giải thưởng, khen thưởng cho các SV có thành tích cao trong NCKH. Tại hội nghị đã thu hút hơn 350 SV đang NCKH tham gia, trong hội nghị đã có nội dung thảo luận, góp ý về công tác quản lý và triển khai nhiệm vụ khoa học SV. Đa số các SV đánh giá cao việc thúc đẩy hoạt động NCKH của SV, tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho SV tham gia nghiên cứu khoa học [H.23.02.11].

Đối với hoạt động khởi nghiệp của SV, Nhà trường đã triển khai 01 đợt điều tra nhu cầu và đánh giá của SV về hoạt động khởi nghiệp. Qua khảo sát cho thấy, SV trường ĐHNL, ĐHH có nhu cầu về tham gia các hoạt động khởi nghiệp cao, trong đó SV năm thứ 1, 2, 3 có nguyện vọng cao hơn năm 4 và 5. Ngoài ra, không có sự phân biệt về nhu cầu khởi nghiệp giữa SV nam và nữ. Mặc dù, hơn 60% SV có mong muốn khởi nghiệp nhưng đã chưa biết hình thành ý tưởng và triển khai. SV viên chủ yếu chọn lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp để khởi nghiệp vì gắn liền với ngành nghề mình đang học. Đối với SV nông lâm, kiến thức về tài

chính kinh doanh, phân tích thị trường, tiếp thị bán hàng, và pháp luật được cho là rất cần thiết vì khối lượng kiến thức này trong chương trình học chưa thực sự nhiều. Về kỹ năng khởi nghiệp, SV cho rằng kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình là rất cần thiết và cần được đào tạo thêm. Từ đó, các khóa đào tạo kiến thức và kỹ năng cần tập trung cho các lĩnh vực trên [H.23.02.12].

Mốc chuẩn 4. CSGD có thực hiện việc đối sánh về loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu của người học.

Để có cơ sở cho việc đánh giá hoạt động NCKH của người học tại trường ĐHNL, nhà trường đã thực hiện đối sánh với một số trường có cùng lĩnh vực như Trường ĐH Lâm nghiệp, Trường ĐHNL, ĐH Thái Nguyên và 2 trường trong cùng ĐHH là trường ĐH Y Dược và Trường ĐHSP. Kết quả như sau:

Bảng 23.2.1. Chứng loại và số lượng hoạt động NCKH của SV đối sánh với Trường ĐH Lâm nghiệp và Trường ĐH Nông Lâm, ĐH Thái Nguyên

Năm \ Loại hình	2018			2019			2020			2021		
	NL H	NLT N	LN	NL H	NLT N	LN	NL H	NLT N	LN	NL H	NLT N	LN
Đề tài sinh viên NCKH	58	50	10 7	55	53	85	61	54	75	41	65	64
Dự án Khởi nghiệp	-	3	28	-	5	14	-	2	12	3	2	0

(Nguồn đối sánh từ Báo cáo tổng kết hoạt động KH-CN giai đoạn 2018 - 2021 của Trường Đại học Lâm nghiệp và Trường ĐHNL, ĐH Thái Nguyên)

Qua đối sánh cho thấy đề tài SV NCKH của Trường có số lượng tương đương với các trường được đối sánh, một số năm có số lượng thấp hơn. Đối với dự án khởi nghiệp của sinh viên, Trường ĐHNL chỉ thực hiện vào năm 2021, do đó chỉ có 03 dự án khởi nghiệp của sinh viên [H.23.02.12].

Tuy nhiên, nếu đối sánh với các trường trong ĐHH cho thấy, số lượng đề tài sinh viên nghiên cứu khoa học của trường cao hơn khá nhiều so với các trường trong ĐHH.

Bảng 23.2.2. Chứng loại và số lượng hoạt động NCKH của SV đối sánh với Trường ĐH Y Dược và Trường ĐH Sư phạm, Đại học Huế

Năm	2018	2019	2020	2021
-----	------	------	------	------

Loại hình	NL	ĐH	ĐH	NL	ĐH	ĐH	NL	ĐH	ĐH	NL	ĐH	ĐH
	H	YD	SP	H	YD	SP	H	YD	SP	H	YD	SP
Đề tài sinh viên NCKH	58	35	32	55	35	37	61	24	5	41	34	6
Dự án Khởi nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-

(Nguồn đối sánh từ Báo cáo tổng kết hoạt động KHCN giai đoạn 2018 - 2021 của Trường Đại học Sư phạm và Trường ĐHYD, ĐH Huế)

Mốc chuẩn 5. Cơ sở giáo dục có kế hoạch cải tiến để tăng số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của người học.

Kế hoạch cải tiến để tăng số lượng và chất lượng các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển (NCKH) của người học trong trường đại học có tầm quan trọng rất lớn. Kế hoạch cải tiến NCKH giúp sinh viên phát triển khả năng nghiên cứu, phân tích, và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực chuyên ngành. Điều này giúp cung cấp cho họ một nền tảng kiến thức chắc chắn và kỹ năng thực hành, từ đó giúp họ tự tin và thành công trong công việc sau này. Đồng thời cải tiến số lượng và chất lượng NCKH của người học nhằm nâng cao chất lượng và xây dựng thương hiệu nghiên cứu khoa học của sinh viên trường ĐHNL. Xác định được tầm quan trọng đó, kế hoạch cải tiến đã được xác định trong báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ trường ĐHNL nhiệm vụ 2020-2025, trong kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2016-2021, tầm nhìn đến năm 2030, và trong báo cáo tổng kết hoạt động KH&CN giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch giai đoạn 2021-2025 [H.23.02.18]. Trong các báo cáo quan trọng này, các giải pháp để nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học sinh viên đã được xác định như sau:

- Tăng cường hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên thông qua tăng kinh phí nghiên cứu, gắn kết nghiên cứu khoa học sinh viên với các đề tài, dự án cấp cao hơn, tăng cường tập huấn phương pháp NCKH cho sinh viên, lựa chọn các ý tưởng NCKH tốt để đầu tư trọng điểm.

- Đổi mới mô hình NCKH sinh viên hướng tới lựa chọn những nhóm sinh viên NCKH có ý tưởng tốt, có năng lực, có khả năng tham gia giải thưởng KHCN, có thể tạo ra sản phẩm để khởi nghiệp.

- Nâng cao kinh phí phân bổ cho đề tài SV.

- Tổ chức tập huấn cho sinh viên về phương pháp NCKH, kiến thức khởi nghiệp từ KHCN.

- Nâng cao năng lực tiếng anh của sinh viên để trao đổi khoa học với sinh viên quốc tế.

Ngoài ra, dựa trên tổng hợp kết quả và ý kiến đóng góp của các đơn vị và sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học, hằng năm Nhà trường tổ chức thông báo tuyển chọn các nhóm sinh viên NCKH, trong đó nêu ra quan điểm chỉ đạo về cải tiến chất lượng NCKH sinh viên như đầu tư trọng điểm các nhóm sinh viên NCKH có chất lượng cao để gắn NCKH với xuất bản khoa học và tham gia các giải thưởng KH&CN các cấp.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 23.3. Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Xác lập, giám sát và đối sánh các loại hình và số lượng các công bố khoa học trong trường đại học có tầm quan trọng quan trọng. Các công bố khoa học được xem là tiêu chí đo lường đáng tin cậy để đánh giá sự đóng góp và uy tín của một nhà khoa học hoặc một nhóm nghiên cứu. Bằng cách theo dõi và so sánh số lượng và chất lượng các công bố khoa học, trường đại học có thể đánh giá hiệu suất nghiên cứu của mình và so sánh với các cơ sở giáo dục khác. Xác định được tầm quan trọng đó, Trường ĐHNL đã xây dựng hệ thống để thu thập thông tin, giám sát về loại hình và số lượng các công bố khoa học do cán bộ của trường xuất bản.

Nhà trường có hệ thống theo dõi, giám sát các loại hình và số lượng các công bố khoa học chặt chẽ. Để ghi nhận các công bố khoa học, Nhà trường đang sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu khoa học của ĐHH để hỗ trợ cán bộ của trường cập nhật thông tin các công trình khoa học đã công bố trong và ngoài nước. Trước 30/06 hằng năm, Nhà trường có thông báo yêu cầu toàn bộ cán bộ có công trình khoa học phải cập nhật đầy đủ thông tin công trình khoa học lên hệ thống cơ sở dữ liệu ĐHH để nhà trường sử dụng cho việc tính toán quy đổi giờ chuẩn nghiên cứu khoa học cho từng cán bộ. Với quy định này, Nhà trường đã xác lập đầy đủ thông tin công bố khoa học của cán bộ, giám sát được số lượng công trình xuất bản để có giải pháp thúc đẩy thường xuyên trong năm học nhằm tăng cường xuất bản [H.23.03.01]. Ngoài ra, hằng năm ĐHH còn thống kê các công trình công bố khoa học quốc tế trên tạp chí khoa học uy tín (WoS hoặc Scopus) để khen thưởng, do đó nhà trường nắm đầy đủ các loại hình và số lượng xuất bản quốc tế cùng với chỉ số tác động (Impact factor) [H.23.03.02]. Số lượng trích dẫn của các công

trình khoa học có thể theo dõi qua các tài khoản Researchgate của từng cán bộ vì Nhà trường và ĐHH đã có yêu cầu toàn bộ cán bộ khoa học của trường phải có tài khoản Researchgate và Google Scholar sử dụng email của ĐHH và nhà trường [H.23.03.03]. Trong phần mềm quản lý giáo dục của nhà trường có module tính toán giờ chuẩn nghiên cứu khoa học, trong đó thống kê đầy đủ toàn bộ các xuất bản của khoa học của cán bộ trong trường theo từng năm học. Nhà trường phân công cho Phòng KH,HTQT&TTTTV là đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, giám sát loại hình và số lượng công bố khoa học của toàn trường [H.23.03.04].

Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về các loại hình và số lượng các công bố khoa học, bao gồm các trích dẫn. Để thu thập thông tin phản hồi, Nhà trường tổ chức các buổi họp giao ban hằng tháng, và hằng quý, hội nghị cán bộ viên chức, seminar về thúc đẩy xuất bản khoa học, các buổi tập huấn về phương pháp nghiên cứu khoa học và xuất bản khoa học, và tại Hội nghị tổng kết hoạt động KH&CN giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch KH&CN giai đoạn 2021-2025 [H.23.03.05]. Qua ý kiến phản hồi của cán bộ khoa học của trường cho thấy đa số nhận thức được tầm quan trọng của việc xuất bản và đánh giá cao về số lượng và chất lượng công bố khoa học của nhà trường trong giai đoạn 2016-2022.

Nhà trường đã thực hiện việc đối sánh về các loại hình và số lượng các công bố khoa học trong giai đoạn 2016-2022 và đối sánh với một số trường đại học cùng lĩnh vực và trong cùng ĐHH như sau:

Bảng 23.3.1. Kết quả công bố khoa học giai đoạn 2016 - 2022

Năm	Số bài báo trên TCKH trong nước		Số bài báo trên TCKH nước ngoài		Số lượng sách và giáo trình đã xuất bản		
	TCKH do HĐCDG S quy định	TCKH khác	Tạp chí ISI/SOPUS	Khác	Giáo trình	Chuyên khảo	Sách/ chương sách quốc tế
2016	46	10	21	3	6	7	4
2017	84	12	34	8	13	26	5
2018	101	18	69	9	19	7	3

2019	130	13	67	2	12	10	2
2020	139	8	88	3	12	6	1
2021	147	3	72	3	9	14	1
2022	127	10	99	2	4	10	7
Tổng	774	74	450	30	75	80	23
Trung bình/năm	111	11	64	4	11	11	3

Qua Bảng 23.3.1 cho thấy, số lượng về xuất bản bài báo trong nước và quốc tế tăng qua các năm, số lượng bài báo xuất bản bài báo trên tạp chí quốc tế uy tín năm 2022 cao hơn gấp 4 lần so với năm 2016. Các xuất bản giáo trình, sách chuyên khảo và chương xuất quốc tế có số lượng ổn định qua các năm.

Bảng 23.3.2. Đối sánh kết quả công bố khoa học với Trường Đại học Lâm nghiệp và Trường ĐHNL, ĐH Thái Nguyên

Năm	2018			2019			2020			2021		
	NLH	NLTN	LN	NLH	NLTN	LN	NLH	NLTN	LN	NLH	NLTN	LN
Bài báo quốc tế	69	42	45	67	57	41	88	85	48	72	89	66
Bài báo trong nước	101	135	233	130	177	243	139	180	250	147	180	111

(Nguồn đối sánh từ Báo cáo tổng kết hoạt động KHCN giai đoạn 2018 – 2021 của Trường Đại học Lâm nghiệp và Trường ĐHNL, ĐH Thái Nguyên)

Qua Bảng 23.3.2 cho thấy, số lượng bài báo quốc tế của Trường ĐHNL, ĐHH có tương đương với các trường ĐH trong lĩnh vực nông lâm nghiệp, có một số năm có số lượng hơn như năm 2018, 2019, 2020. Đối với bài báo trong nước, trường ĐHNL, ĐHH có số lượng tương đương với trường ĐHNL, ĐHTN nhưng có hơi thấp hơn so với ĐH Lâm nghiệp.

Bảng 23.3.3. Đối sánh kết quả công bố khoa học với Trường ĐHYD và Trường ĐHSP thuộc ĐHH

Năm \ Loại hình	2018			2019			2020			2021		
	NLH	ĐHY D	ĐHS P	NLH	ĐHY D	ĐHS P	NLH	ĐHY D	ĐHS P	NLH	ĐHY D	ĐHS P
Bài báo quốc tế	69	65	74	67	103	82	88	144	111	72	152	130
Bài báo trong nước	101	132	169	130	205	138	139	165	142	147	108	135

(Nguồn đối sánh từ Báo cáo tổng kết hoạt động KHCN giai đoạn 2018 – 2021 của Trường Đại học Sư phạm và Trường ĐHYD, ĐH Huế)

So với các trường có tiềm năng xuất bản lớn trong ĐHH, Trường ĐHNL có số lượng xuất bản quốc tế thấp hơn Trường ĐHYD và ĐHS (tuy nhiên luôn đứng top 3 trong các trường của ĐHH), nhưng xuất bản trong nước khá tương đồng. Tuy nhiên, đây là so sánh với 2 trường có số lượng xuất bản quốc tế lớn nhất ĐHH, còn lại xuất bản quốc tế của ĐHNL vẫn cao hơn so với các trường khác còn lại trường ĐHH [H.23.03.06].

Trên cơ sở kết quả đạt được về công bố khoa học, hằng năm Nhà trường đã tiến hành rà soát, đánh giá loại hình, số lượng, chất lượng công bố khoa học để có kế hoạch điều chỉnh, cải tiến trong năm tiếp theo [H.23.03.07]. Tháng 01/2021, Nhà trường đã tổ chức seminar thảo luận giải pháp tăng xuất bản khoa học, trong đó đã đưa ra nhiều giải pháp khả thi. Sau đó, Nhà trường đã thông báo số 01/TV-ĐHNL-KHCN ngày 03 tháng 01 năm 2021 đến toàn bộ các đơn vị và cá nhân về triển khai các giải pháp tăng cường xuất bản trong giai đoạn 2021-2025 [H.23.03.08]. Trong kế hoạch này có nhiều giải pháp đã được nêu ra như:

- Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích xuất bản quốc tế.
- Nâng cao chất lượng tạp chí khoa học của Trường.
- Tổ chức các khóa tập huấn về phương pháp NCKH.

Giải pháp về xây dựng cơ chế khuyến khích đã được triển khai trong khi ban hành hướng dẫn chi tiết chế độ làm việc của GV, NCV trong đó đã mạnh dạn đề xuất chuyển đổi giờ chuẩn NCKH từ các công trình xuất bản quốc tế để chuyển đổi sang giờ chuẩn giảng dạy được thanh toán bằng tiền [H.23.03.09]. Nhờ chính sách này nên số lượng bài báo quốc tế năm 2022 tăng lên đáng kể, 100 bài báo quốc tế xuất bản trên tạp chí thuộc danh mục WoS và Scopus. Giải pháp về tăng cường chất lượng tạp chí đã được triển khai, do đó Tạp chí Khoa học và Công nghệ nông nghiệp của Trường đã được Hội đồng liên ngành Nông nghiệp-Lâm nghiệp tăng điểm lên 0,75 điểm [H.23.03.10]. Giải pháp về tập huấn phương pháp

nghiên cứu và xuất bản đã được triển khai thường xuyên hàng năm [H.23.03.11].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 23.4. Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mốc chuẩn 1. Có quy định cụ thể về các loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ, trong đó có quy định về việc sở hữu trí tuệ.

Là đơn vị trực thuộc ĐHH, Nhà trường đã vận dụng các quy định về việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thông qua Quyết định số 313/QĐ-ĐHH ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Giám đốc ĐHH về việc ban hành Quy định quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ và khai thác thương mại tài sản trí tuệ tại ĐHH [H.23.04.01]. Trong quy định này đã nêu rõ các loại tài sản sở hữu trí tuệ như sau: Các tác phẩm: luận án TS, luận văn ThS, khóa luận tốt nghiệp ĐH; các nhiệm vụ KH&CN đã được nghiệm thu (được Nhà nước, các Bộ chủ quản, các Sở KH&CN, ĐHH cấp kinh phí thực hiện); báo cáo NCKH, các bản báo cáo khảo sát thực tiễn cấp đơn vị, cấp ĐHH; kỷ yếu hội nghị, hội thảo (cấp đơn vị, cấp ĐHH, cấp quốc gia, quốc tế) do ĐHH xuất bản; giáo trình, tài liệu tham khảo do ĐHH xuất bản; sách điện tử, giáo trình điện tử, bài giảng điện tử do ĐHH xuất bản. Các sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, giống cây trồng và vật liệu nhân giống. Trường ĐHNL đã ban hành quy trình giải quyết công việc về đăng ký sở hữu trí tuệ [H.23.04.02].

Mốc chuẩn 2. Có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ (các quy định hướng dẫn, nguồn kinh phí đầu tư, hỗ trợ các tài sản trí tuệ; tiêu chí, quy trình để đánh giá mức độ đáp ứng các chỉ tiêu về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ,...). Có CSDL được cập nhật về tài sản trí tuệ.

Nhà trường có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ, trong đó đang áp dụng quy định hướng dẫn của ĐHH đã ban hành theo Quyết định số 313/QĐ-ĐHH ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Giám đốc ĐHH về việc ban hành Quy định quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ và khai thác thương mại tài sản trí tuệ tại ĐHH [H.23.04.03]. Dựa vào quy định này, Nhà trường đã ban hành quy trình giải quyết công việc cụ thể để hướng dẫn CBVC thực hiện các thủ tục hành chính liên quan [H.23.04.04]. Về nguồn kinh phí đầu tư, hàng năm Nhà trường phân bổ một khoản kinh phí để hỗ trợ CBVC đăng ký sở hữu trí tuệ, thực hiện đề tài nghiên cứu cấp trường, dự án sản xuất thử nghiệm và thương mại hóa,

nhóm nghiên cứu mạnh, và tìm kiếm các nhiệm vụ KH&CN liên kết với các địa phương và tổ chức quốc tế [H.23.04.05]. Nhà trường đã tổ chức các khóa tập huấn và truyền thông sở hữu trí tuệ thông qua dự án hợp tác quốc tế ENHANCE [H.23.04.06]. Dựa trên cơ sở dữ liệu khoa học của ĐHH, Nhà trường yêu cầu CBVC cập nhật tất cả nhiệm vụ KH&CN và các sản phẩm khoa học như bài báo, giáo trình, sách, sản phẩm ứng dụng, sản phẩm sở hữu trí tuệ,...Hàng năm, CBVC kê khai và tích hợp vào phần mềm quản lý giáo dục của Nhà trường để lưu trữ và tính toán giờ chuẩn NCKH [H.23.04.07]. Hồ sơ bản cứng được lưu trữ tại Phòng KH,HTQT&TTTTV và quản lý bởi các chuyên viên phụ trách theo từng lĩnh vực. Hàng năm, Nhà trường tổ chức đánh giá kết quả hoạt động sở hữu trí tuệ và đề xuất giải pháp để thúc đẩy hoạt động sở hữu trí tuệ thông qua đánh giá tổng kết năm học [H.23.04.08].

Mốc chuẩn 3. Thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ; thực hiện việc rà soát, điều chỉnh các chỉ số về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ hàng năm; có kế hoạch cải tiến chất lượng các hoạt động căn cứ thông tin phản hồi của các bên liên quan về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ của cơ sở giáo dục.

Để đánh giá hoạt động sở hữu trí tuệ, hàng năm và theo từng giai đoạn Nhà trường tổ chức đánh giá kết quả và đối sánh theo thời gian như thể hiện trong các bảng 23.1 và 23.8 ở các tiêu chí trước của tiêu chuẩn 23. Một trong kết quả quan trọng về sở hữu trí tuệ là các giải pháp hữu ích được cấp chứng nhận bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cũng được đối sánh như sau:

Bảng 23.1.1. Đối sánh kết quả sở hữu trí tuệ với Trường ĐH Lâm nghiệp và Trường ĐHNL, ĐH Thái Nguyên

Năm \ Loại hình	2018			2019			2020			2021		
	NL H	NLT N	LN	NL H	NLT N	LN	NL H	NLT N	LN	NL H	NLT N	LN
Giải pháp hữu ích, nhãn hiệu hàng hóa có quyết định bảo hộ hoặc đơn chấp nhận hợp lệ	1	4	1	0	9	1	2	6	1	2	3	1

(Nguồn đối sánh từ Báo cáo tổng kết hoạt động KHCN giai đoạn 2018 – 2021)

của Trường Đại học Lâm nghiệp và Trường ĐHNL, ĐH Thái Nguyên)

Qua bảng 23.9 cho thấy, số lượng đăng ký quyền sở hữu trí tuệ của Trường ĐHNL, ĐHH tương đương với trường ĐH Lâm nghiệp nhưng ít hơn nhiều so với ĐHNL, ĐH Thái Nguyên. Mặc dù hằng năm Nhà trường phân bổ kinh phí để hỗ trợ đăng ký và có nhiều đăng ký, tuy nhiên nhiều đơn không hợp lệ hoặc không được chấp nhận bảo hộ. Nguyên nhân là do hầu hết các đơn đăng ký trùng lặp với nhiều kết quả đã công bố hoặc tác giả đã công bố kết quả trước khi đăng ký. Tuy nhiên, nếu so sánh với các trường trong ĐHH thì trường ĐHNL có số lượng bảo hộ sở hữu trí tuệ nhiều hơn các trường khác vì hầu hết các trường khác chưa có chấp nhận bảo hộ sở hữu trí tuệ (theo thống kê khen thưởng của ĐHH hằng năm chỉ có trường ĐHNL có sản phẩm sở hữu trí tuệ được khen thưởng bởi Giám đốc ĐHH) [H.23.04.09].

Môc chuẩn 4. Có kế hoạch cải tiến để nâng cao chất lượng và số lượng của các loại hình và số lượng các công bố khoa học, bao gồm các trích dẫn.

Để cải tiến chất lượng hoạt động sở hữu trí tuệ, Nhà trường có kế hoạch cải tiến hằng năm. Dựa vào chỉ tiêu phân bổ giao ước thi đua của ĐHH, Nhà trường đã phân bổ lại các chỉ tiêu cho các đơn vị trong trường theo ký cam kết thi đua của năm học [H.23.04.10]. Dựa trên cơ sở cam kết thi đua, các đơn vị triển khai các nhiệm vụ KH&CN để tạo ra các sản phẩm sở hữu trí tuệ. Nhà trường hỗ trợ tài chính và các tư vấn pháp lý, chuyên môn cho các tác giả đăng ký sở hữu trí tuệ. Nhà trường có loại hình dự án sản xuất thử nghiệm và thương mại hóa cấp trường là một nét nổi bật trong việc thúc đẩy đăng ký giải pháp hữu ích, nhãn hiệu hàng hóa. Thông qua loại hình này, Nhà trường đã đăng ký 06 giải pháp hữu ích, nhãn hiệu hàng hóa giai đoạn 2018-2022, trong đó có 5 giải pháp hữu ích và nhãn hiệu hàng hóa được chấp nhận đơn hợp lệ và bảo hộ [H.23.04.11]. Ngoài ra, để cải tiến về hoạt động sở hữu trí tuệ, Nhà trường đã mời các chuyên gia về tập huấn và truyền thông về sở hữu trí tuệ cho CBVC quan tâm. Thông qua các buổi tập huấn, nhà trường đã lấy ý kiến phản hồi từ cán bộ để cải tiến hoạt động sở hữu trí tuệ hiệu quả hơn [H.23.04.12].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 23.5. Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Môc chuẩn 1. CSGD có văn bản quy định cụ thể việc phân bổ ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu. Tổng chi cho hoạt động NCKH và

chuyển giao công nghệ đáp ứng các quy định hiện hành.

Quy định cụ thể việc phân bổ ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu trong trường đại học có tầm quan trọng lớn vì khi có quy định rõ ràng về việc phân bổ ngân quỹ, các nhà nghiên cứu trong trường đại học sẽ có động lực cao hơn để tiến hành các hoạt động nghiên cứu. Sự hỗ trợ tài chính này giúp tạo ra môi trường thuận lợi để thúc đẩy sự sáng tạo và khám phá trong các lĩnh vực nghiên cứu khác nhau. Xác định được tầm quan trọng đó, Nhà trường đã có các quy định cụ thể cho việc phân bổ ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu.

Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia, cấp Bộ, cấp tỉnh, cấp huyện và liên kết khác, Nhà trường thực hiện phân bổ, thanh toán tài chính theo kinh phí đã được phê duyệt của cơ quan chủ quản [H.23.05.01]. Đối với đề tài cấp ĐHH, Nhà trường phân bổ theo kinh phí điều tiết lên ĐHH theo Nghị định 99/2014/NĐ-CP. Trên cơ sở phân bổ của ĐHH hằng năm, Nhà trường tổ chức tuyển chọn và phân bổ cho các đề tài cấp ĐHH được phê duyệt. Đối với nhóm nhiệm vụ KH&CN do trường làm đơn vị chủ quản như đề tài cấp trường, đề tài SV NCKH, dự án sản xuất thử nghiệm và thương mại hóa cấp trường, nhóm nghiên cứu mạnh cấp trường, kinh phí phân bổ được tính toán theo tỷ lệ quy định của Nghị định 99/2014/NĐ-CP [H.23.05.02]. Kinh phí phân bổ được tính toán dựa trên số lượng sinh viên và cán bộ của mỗi đơn vị. Ngoài ra, trong quy chế chi tiêu nội bộ còn quy định về khen thưởng thành tích KH&CN, thu và chi nguồn kinh phí KH&CN [H.23.05.03]. Tất cả các kinh phí phân bổ được thể hiện rõ trong quyết định phê duyệt dự toán kinh phí của trường hằng năm.

Bảng 23.5.1. Phân bổ kinh phí theo Nghị định 99/2014/NĐ-CP

Năm	2016	2017	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Tổng kinh phí (tỷ đồng)	1,304	1,766	2,850	2,850	3,085	2,466	2,372	2,381

Mốc chuẩn 2. Có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của GV, cán bộ nghiên cứu về mức độ phù hợp, minh bạch của ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu.

Nhà trường thu thập thông tin phản hồi của giảng viên, CB nghiên cứu về mức độ phù hợp, minh bạch của ngân quỹ từng loại hoạt động nghiên cứu thông qua hội nghị VC, NLĐ hằng năm [H.23.05.04]. Riêng nội dung ngân quỹ cho KH&CN, Phòng KH,HTQT&TTTT chuẩn bị dự trù và thông quan tập thể lãnh đạo trường và các phòng ban liên quan, công khai, minh bạch dự trù tài chính cho

KH&CN cho toàn thể GV, CB nghiên cứu [H.23.05.05].

Mốc chuẩn 3. Có hệ thống giám sát việc phân bổ ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu (các quy định, hướng dẫn, tiêu chí, phương pháp đánh giá,...).

Tham gia công tác giám sát việc phân bổ kinh phí cho từng hoạt động nghiên cứu theo quy định gồm có: Hiệu trưởng, Chủ tịch hội đồng trường, Phó hiệu trưởng phụ trách KH&CN, phòng Kế hoạch - Tài chính, Phòng KH,HTQT&TTTTV, Phòng TCHC&CSVC. Tại hội nghị VC-NLĐ hằng năm, kinh phí phân bổ được công khai để toàn thể CBVC giám sát [H.23.05.06]. Nhà trường đã ban hành hệ thống văn bản để giám sát việc phân bổ kinh phí, bao gồm quy định chế độ làm việc của GV, quy chế chi tiêu nội bộ và kế hoạch dự toán kinh phí hằng năm [H.23.05.07].

Mốc chuẩn 4. Thực hiện đối sánh, điều chỉnh về ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu hằng năm. Có kế hoạch nâng cao mức đầu tư cho từng loại hoạt động nghiên cứu.

Kết quả đối sánh kinh phí dành cho NCKH trong giai đoạn 2016 - 2022 như sau:

Bảng 23.5.2. Kết quả đối sánh kinh phí dành cho NCKH giai đoạn 2016-2022

Loại nhiệm vụ KH&CN	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
	SL	Kinh phí	SL	Kinh phí	SL	Kinh phí	SL	Kinh phí	SL	Kinh phí	SL	Kinh phí	SL	Kinh phí
Cấp Quốc gia	1	5.310	1	960	1	8.465	1	5924	0	0	0	0	1	5.314
Cấp Bộ	7	2.700	3	1.050	3	1.200	2	1.300	3	1.790	2	940	2	900
Cấp Đại học Huế	12	1.020	14	720	14	720	19	1.520	16	1.380	10	560	10	500
Cấp trường	89	450	86	472	82	284	66	250	65	414	58	305	76	295
Cấp Sinh viên	87	156	51	201	58	271	55	201	61	407	41	295	46	305
Nhiệm vụ cấp tỉnh, liên kết	3	1.905	9	4.558	6	3.426	10	3.759	9	5.932	7	6.776	7	10.321
Nhiệm vụ HTQT	7	8.650	4	5.870	6	10.360	9	14.150	3	14.250	7	5.600	8	8.986
Tổng	206	20.191	168	13.831	170	24.726	162	27.104	157	24.173	125	14.476	150	26621

Kết quả đối sánh 4 năm cho thấy, nguồn kinh phí dành cho NCKH có sự

biến động qua các năm, trong đó năm 2019 có tổng kinh phí cao nhất, tiếp đến là năm 2022, 2020 và thấp nhất là năm 2017. Nguồn kinh phí này được phân bổ và cấp cho các hoạt động NCKH như: triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN các cấp, tổ chức Hội thảo, hội nghị, hỗ trợ đăng tải bài báo quốc tế và trong nước, hỗ trợ các hoạt động NCKH và khởi nghiệp cho SV,... Kết thúc mỗi năm, Nhà trường tổ chức rà soát, đánh giá việc phân bổ ngân quỹ cho từng hoạt động NCKH để có cơ sở cho việc điều chỉnh cho phù hợp và hiệu quả [H.23.05.08]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 23.6. Kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mốc chuẩn 1. Cơ sở giáo dục có quy định cụ thể về kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp).

Nghiên cứu và sáng tạo trong trường đại học có tầm quan trọng lớn và bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao và thành lập các đơn vị khởi nghiệp. Đây là nơi để các nhà nghiên cứu thực hiện các dự án nghiên cứu sâu rộng, khám phá các khía cạnh mới và phát triển những ý tưởng sáng tạo. Các hoạt động này đóng góp vào sự phát triển của khoa học, công nghệ và các lĩnh vực khác. Xác định được tầm quan trọng đó, các chiến lược, giải pháp và quy định về nghiên cứu và sáng tạo đã được xác định trong các báo cáo quan trọng của nhà trường. Trong báo cáo kế hoạch chiến lược phát triển của nhà trường đã xác định các chỉ tiêu về nghiên cứu và sáng tạo như sau: 08 sản phẩm chuyển giao, 05 sản phẩm có khả năng thương mại, 01 doanh nghiệp được ươm tạo, và 05 MoU được ký kết [H.23.06.01]. Quy định về thu chi thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành của trường [H.23.06.02]. Đặc biệt, Nhà trường đã ban hành quy định về quản lý dự án sản xuất thử nghiệm và thương mại hóa theo quyết định số 115/QĐ-ĐHNL ngày 24/02/2021 [H.23.06.03].

Phòng KH,HTQT&TTTTV là đơn vị chịu trách nhiệm tổng hợp danh mục các sản phẩm sở hữu trí tuệ, thương mại hóa và thử nghiệm chuyển giao; đồng thời hỗ trợ công tác quản lý, sử dụng kết quả nghiên cứu, phân chia quyền lợi đối với các sản phẩm được thương mại hóa theo Quy chế quản lý hoạt động Sở hữu trí tuệ, Quy chế khai thác thương mại tài sản trí tuệ áp dụng trong toàn ĐHH

[H.23.06.04].

Mốc chuẩn 2. Cơ sở giáo dục có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp).

Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo. Việc lấy ý kiến phản hồi được Nhà trường và phòng KH,HTQT&TTTTV thực hiện thông qua các hội nghị tổng kết KH&CN, hội nghị cán bộ viên chức, họp giao ban với các đơn vị [H.23.06.05]. Qua các hội nghị, đa số ý kiến đánh giá cao các hoạt động về nghiên cứu và sáng tạo, đặc biệt là dự án khởi nghiệp của cán bộ và sinh viên. Định kỳ 2 năm/lần, Nhà trường tổ chức cuộc thi khởi nghiệp nông nghiệp để lựa chọn các ý tưởng tốt và đầu tư để ươm mầm. Qua hoạt động này, đã có một số doanh nghiệp được ươm tạo và đi vào hoạt động, nhiều sản phẩm đã thử nghiệm thương mại hóa và có mặt trên thị trường [H.23.06.06].

Mốc chuẩn 3. Cơ sở giáo dục có thực hiện việc đối sánh về kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp).

Để đánh giá được kết quả nghiên cứu và sáng tạo theo thời gian, trong đó có 30 sản phẩm chuyển giao với tổng kinh phí 1,4 tỷ đồng [Phụ lục 23.01]. Qua đối sánh cho thấy các đơn vị trong trường đều có sản phẩm chuyển giao, các sản phẩm chuyển giao có tính đa dạng và đem lại nguồn kinh phí cho Nhà trường.

Ngoài ra, Nhà trường cũng đã ký kết MoU về hợp tác KH&CN với nhiều địa phương, doanh nghiệp [H.23.06.07] như sau:

Bảng 23.5.3. Các ký kết hợp tác với địa phương và doanh nghiệp

STT	Đơn vị ký kết	Loại hình ký kết	Năm
1	Sở Khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Ngãi	MoU	2020
2	Sở Khoa học và công nghệ tỉnh Gia Lai	MoU	2022
3	Sở Khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Nam	MoU	2021
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai	MoU	2022
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế	Kế hoạch hợp tác	2020

STT	Đơn vị ký kết	Loại hình ký kết	Năm
6	UBND thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế	MoU	2021
7	UBND huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế	MoU	2021
8	UBND huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế	MoU	2020
9	UBND huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	MoU	2019
10	Tập đoàn Quế Lâm	MoU	2020
11	Tập đoàn Nafoods	MoU	2019
12	Công ty cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	MoU	2018
13	Central Goup Việt Nam (CP)	MoU	2018
14	Tập đoàn THACO	MoU	2019
15	Công ty Cổ phần Sao Tháng Tám Việt Nam (AGS)	MoU	2021
16	HTX Nông nghiệp số	MoU	2021
17	UBND huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh	MoU	2021
18	UBND huyện Đô Lương, tỉnh Hà Tĩnh	MoU	2021
19	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới Trung ương	MoU	2020
20	Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 1-5	MoU	2016

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 23:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

1. Hoạt động KH&CN của Trường ĐHNL, ĐHH tiếp tục duy trì, phát triển, và đạt được nhiều kết quả tốt về mặt số lượng, chất lượng, và hiệu quả hoạt động. Kết quả hoạt động KH&CN đã đóng góp đáng kể vào kinh phí hoạt động chung của trường, nâng cao năng lực nghiên cứu của đội ngũ CB, hỗ trợ đào tạo, tăng cường CSVC, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, nâng cao uy tín khoa học và thương hiệu của Trường trong nước và quốc tế, nhiều nghiên cứu có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

2. Số lượng xuất bản quốc tế tăng mạnh so với giai đoạn 2017-2022.

3. Đã hình thành nên được nhiều nhóm nghiên cứu mạnh cấp ĐHH và cấp trường, các nhóm đã hoạt động và phát triển tốt, đem lại hiệu quả cao trong đào tạo NCS, xuất bản quốc tế và chuyển giao công nghệ.

4. Tạp chí Khoa học và Công nghệ nông nghiệp của Nhà trường xuất bản liên tục và có uy tín cao trong nước.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

1. Chưa có chính sách đủ mạnh để khuyến khích các nhà khoa học thực hiện các nhiệm vụ KH&CN, xuất bản quốc tế, và chuyển giao công nghệ.

2. Mặc dù trang thiết bị được tăng cường cho các phòng thí nghiệm ở các đơn vị, tuy nhiên việc sử dụng để NCKH còn hạn chế, các phòng thí nghiệm bố trí còn phân tán, chưa tập trung thành các phòng thí nghiệm chuyên sâu để tổ chức NCKH.

3. Công tác kết nối hợp tác với các Bộ ngành Trung ương, và các doanh nghiệp để tìm kiếm các đề tài, dự án KH&CN còn hạn chế như Bộ NN&PTNT, Bộ TN&MT, và Bộ KH&CN; các doanh nghiệp.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Xây dựng và ban hành chính sách khuyến khích hoạt động KH&CN đủ mạnh để tạo đột phá trong phát triển KH&CN	- Phòng KH,HTQT&TT TV và Phòng TCHC&CSVC	6/2023
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Tìm kiếm nguồn tài trợ hoặc dự án để nâng cấp các phòng thí nghiệm đảm bảo yêu cầu NCKH hoặc liên kết với các Phòng thí nghiệm trong và ngoài nước	Phòng KH,HTQT&TT TV và các đơn vị	12/2025
3	Khắc phục điểm tồn tại 3	Tăng cường liên kết hợp tác với các địa phương và Bộ ngành, đặc biệt là với các doanh nghiệp	Phòng KH,HTQT&TT TV và các đơn vị	12/2025

4. Mức tự đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 23	5/7

Tiêu chí 23.1	5
Tiêu chí 23.2	5
Tiêu chí 23.3	5
Tiêu chí 23.4	5
Tiêu chí 23.5	5
Tiêu chí 23.6	5

Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng

Tiêu chí 24.1. Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mốc chuẩn 1. Có văn bản quy định cụ thể về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội.

Quy định cụ thể về khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCĐ khuyến khích CB và SV tham gia vào các hoạt động tình nguyện và đóng góp tích cực cho cộng đồng. Điều này giúp xây dựng tinh thần trách nhiệm xã hội và phát triển kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, quản lý thời gian và giải quyết vấn đề của CB và SV. Xác định được tầm quan trọng đó, mặc dù trường chưa ban hành 01 văn bản quy định hướng dẫn về kết nối và PVCĐ nhưng đã có những văn bản khác liên quan quy định cụ thể về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động này, đóng góp cho xã hội như sau:

- Trong sứ mạng của trường ĐHNL đã xác định rõ: “Sứ mạng Trường Đại học Nông Lâm, ĐHH là đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, sản phẩm khoa học – công nghệ tiên tiến, hiệu quả nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập và phát triển”. Như vậy, hoạt động kết nối và PVCĐ đã nêu rất rõ về các nội dung đào tạo, cung cấp nhân lực, kết nối và chuyển giao các sản phẩm KH&CN, đóng góp cho sự phát triển xã hội, đặc biệt là vùng nông thôn. PVCĐ là trách nhiệm của mỗi CBGV, VC, NLD trong trường ĐHNL. Nhà trường có 03 Trung tâm trực thuộc với chức năng cơ bản là PVCĐ, đã được cơ quan chính quyền địa phương và cộng đồng ghi nhận, đánh giá cao, đã đóng góp vào phát triển kinh tế-xã hội, nâng cao dân trí tập trung khu vực nông thôn miền Trung, Tây nguyên và cả nước. Đơn cử, trong 10 năm từ năm 2000 đến năm 2010 Trung tâm CRD của Nhà trường đã tập huấn cho hơn 5000 lượt nông dân, những công trình, mô hình PVCĐ, phát triển kinh tế xã hội đã được bàn giao thực hiện [H24.24.01.01].

- Trong báo cáo kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2016-2021 và hướng tới năm 2030 đã xác định các nội dung kết nối và PVCĐ trong phần mục tiêu, tầm nhìn, nhiệm vụ, giải pháp, chỉ tiêu phấn đấu cụ thể cho từng loại hình đào tạo, NCKH và PVCĐ khác.

- Trong Quy chế tổ chức và hoạt động, Trường ĐHNL cũng đã ghi rõ vai trò và nhiệm vụ, chức năng của các đơn vị, cá nhân về hoạt động đào tạo, KH&CN,

Công đoàn, Đoàn thanh niên, và các đơn vị khác trong Trường. Hầu hết các chức năng và nhiệm vụ gắn kết chặt chẽ với hoạt động kết nối và PVCĐ [H24.24.01.02].

- Để định lượng nhiệm vụ của từng CBVC, Nhà trường đã ban hành quy định hướng dẫn chế độ làm việc của GV, NCV theo quyết định số 566/QĐ-ĐHNL ngày 20 tháng 08 năm 2021. Đã quy định rõ vai trò GV, NCV về khối lượng và loại hình cần hoàn thành nhiệm vụ trong năm học như khối lượng giảng dạy cho người học, khối lượng NCKH, PVCĐ, khối lượng thời gian tham gia các hoạt động cộng đồng khác. Dựa vào quy định này, cuối mỗi năm học Nhà trường tổ chức thống kê và đánh giá để phân loại CB. Trong quy định đã thể hiện rõ tính linh hoạt và vai trò của PVCĐ, nếu không đủ giờ PVCĐ thì sẽ lấy giờ giảng dạy (vượt định mức) bù vào. Điều này chứng tỏ tầm quan trọng của công tác PVCĐ trong chủ trương của Nhà trường.

Mốc chuẩn 2. Có hệ thống giám sát về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội.

Hệ thống giám sát giúp đảm bảo rằng các hoạt động kết nối và PVCĐ trong trường đại học tuân thủ các quy định và quy tắc được đề ra. Việc giám sát giúp đảm bảo rằng các hoạt động này được thực hiện một cách đúng mực và đúng quy trình, giảm thiểu rủi ro và đảm bảo tính minh bạch và trung thực. Các dữ liệu thu thập được có thể giúp Trường đánh giá được hiệu quả, chất lượng và tầm ảnh hưởng của các hoạt động này và có thể xác định những điểm mạnh và yếu, từ đó đề xuất các cải tiến và điều chỉnh để nâng cao chất lượng hoạt động và tăng cường tác động tích cực đến xã hội. Xác định được tầm quan trọng đó, Trường ĐHNL đã có chỉ đạo và phân công rõ ràng việc giám sát loại hình và khối lượng hoạt động kết nối và PVCĐ dựa trên các tiêu chí, chỉ tiêu đã đặt ra trong Báo cáo chiến lược phát triển, trong báo cáo chính trị phục vụ Đại hội Đảng lần thứ XI [H24.24.01.03], và trong các báo cáo tổng kết và kế hoạch năm học như sau:

- Các Chi bộ có nhiệm vụ theo dõi, thu thập số liệu và báo cáo về kết quả hoạt động kết nối và PVCĐ do chi bộ chỉ đạo. Văn Phòng Đảng ủy có nhiệm vụ thống kê, theo dõi và báo cáo kết quả của toàn bộ hoạt động ở cấp Trường.

- Phòng ĐT & CTSV có nhiệm vụ giám sát và báo cáo kết quả về nội dung phục vụ cộng đồng về đào tạo liên kết với các địa phương, doanh nghiệp.

- Phòng KH, HTQT & TTTV có trách nhiệm giám sát và báo cáo kết quả về nội dung phục vụ cộng đồng trong KHCN, tư vấn phát triển nông thôn, bảo vệ

môi trường, chuyển giao công nghệ và hỗ trợ cộng đồng.

- Phòng TCHC & CSVC có nhiệm vụ giám sát về nội dung kết nối với các tổ chức bên ngoài để triển khai các hoạt động PVCD như phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường và các nhiệm vụ khác theo sự phân công của BGH.

- Phòng KHTC có nhiệm vụ tham mưu BGH để phân bổ và giám sát nguồn lực tài chính để tổ chức các hoạt động kết nối và PVCD.

- Các Khoa chuyên môn và Trung tâm, Viện nghiên cứu có nhiệm vụ tổ chức, giám sát và báo cáo về kết quả hoạt động kết nối và PVCD của đơn vị mình.

- Công đoàn có nhiệm vụ tổ chức, giám sát hoạt động kết nối và PVCD của Công đoàn tổ chức như hoạt động thiện nguyện, hoạt động chăm lo cho các đối tượng chính sách và các hoạt động khác.

- Đoàn thanh niên, Hội sinh viên có nhiệm vụ tổ chức, giám sát hoạt động kết nối và PVCD của SV, Đoàn thanh niên để đo lường kết quả của SV về hoạt động cộng đồng như SV 5 tốt, Mùa hè xanh, hiến máu nhân đạo và các hoạt động tình nguyện, thiện nguyện của SV, đoàn thanh niên.

Mốc chuẩn 3. Có thực hiện đối sánh về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội; thực hiện rà soát, điều chỉnh loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội.

Hằng năm, các đơn vị chịu trách nhiệm phụ trách các hoạt động kết nối và PVCD của Nhà trường báo cáo tổng kết năm học về kết quả hoạt động của đơn vị mình, trong đó có sự đối sánh về kết quả trong việc thực hiện các loại hình và khối lượng hoạt động kết nối và PVCD giữa các năm [H24.24.01.05]. Trong báo cáo của các đơn vị cũng có sự rà soát, điều chỉnh loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCD dưới hình thức chỉ ra tồn tại hạn chế, nguyên nhân, từ đó đề ra phương hướng, mục tiêu cho năm tiếp theo [H24.24.01.06]. Ngoài ra, hằng năm Công đoàn cũng có báo cáo kết quả hoạt động của Công đoàn [H.24.01.07], Đoàn thanh niên, Hội sinh viên cũng có báo cáo về hoạt động theo năm học [H.24.01.08].

Mốc chuẩn 4. Có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội.

Các bên liên quan trong hoạt động kết nối và PVCD của trường ĐHNL bao

gồm: lãnh đạo và CB chuyên môn của các tỉnh, huyện, xã, thôn, hợp tác xã, doanh nghiệp, các sở ban ngành chuyên môn, các cơ sở đào tạo có liên kết, người dân tham gia các hoạt động PVCĐ của trường ĐHNL [H24.24.01.09]. Các thông tin phản hồi chủ yếu được phản ánh của các buổi làm việc với lãnh đạo các địa phương, đơn vị có hợp tác với Nhà trường như UBND các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Gia Lai, Đồng Nai, Quảng Ngãi. Đối với các doanh nghiệp, các ý kiến phản hồi thông qua Ngày hội việc làm tổ chức hằng năm tại trường ĐHNL. Đối với người dân ở các địa phương, ý kiến phản hồi thông qua các buổi họp dân, các lớp tập huấn [H24.24.01.10].

Mốc chuẩn 5. Có kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội căn cứ thông tin phản hồi của các bên liên quan về hoạt động này.

Qua ý kiến đánh giá của các bên liên quan, Nhà trường đã có kế hoạch xây dựng cải tiến chất lượng hoạt động kết nối và PVCĐ thông qua kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2016-2020, Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ nhiệm kỳ 2020-2025, các nghị quyết chuyên đề về đào tạo, KHCN, HTQT và CNTT [H.24.01.03]. Bên cạnh đó, trong kế hoạch năm và nhiệm vụ trọng tâm năm học [H.24.01.11] của Nhà trường cũng thể hiện những cải tiến thích hợp qua kế hoạch tổ chức hoạt động liên quan đến kết nối và PVCĐ trong năm tới. Ngoài ra, kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động kết nối và PVCĐ còn được thể hiện trong các báo cáo của Công đoàn trường [H.24.01.07], của Đoàn thanh niên [H.24.01.08], của các Trung tâm, Viện nghiên cứu.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 24.2. Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mốc chuẩn 1. Có kế hoạch và thực hiện đánh giá tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ.

Hoạt động kết nối và PVCĐ đóng vai trò quan trọng trong việc tạo sự liên kết giữa Nhà trường và các đối tác như địa phương, doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và tổ chức quốc tế. PVCĐ mang lại lợi ích cho cả Nhà trường và cộng đồng xung quanh. Nhờ đó, Nhà trường đảm nhiệm vai trò và trách nhiệm của mình vì lợi ích chung của xã hội, góp phần vào phát triển đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng.

Nhà trường luôn chú ý đến hoạt động PVCĐ thông qua việc lập kế hoạch

cho từng kỳ và từng học kỳ, năm học. Các đơn vị triển khai và rà soát từng hoạt động dựa trên các kế hoạch và chỉ tiêu đã đề ra, đồng thời khắc phục và điều chỉnh kịp thời cũng như lập kế hoạch cho hoạt động/năm học tiếp theo, nhằm đánh giá tác động xã hội và lợi ích mà PVCD mang đến cho Nhà trường và xã hội, đồng thời đáp ứng Tầm nhìn sứ mạng và Kế hoạch chiến lược của Nhà trường [H24.24.02.01]. Cụ thể:

Phòng ĐT& CTSV lập kế hoạch và đánh giá kết quả tác động của hoạt động đào tạo, các chương trình đào tạo hỗ trợ, các hoạt động tư vấn, hỗ trợ việc làm cho SV. Phòng KH, HTQT & TTTV đánh giá tính ứng dụng của các đề tài, dự án, chuyển giao trong cộng đồng, tác động của các hoạt động HTQT đối với xã hội. Công đoàn Trường, Đoàn Trường, Hội SV, Công đoàn Khoa/Phòng/Viện/Trung tâm đánh giá sự đóng góp của các hoạt động thiện nguyện của Nhà trường và các đơn vị đối với SV, CBVC-NLĐ, cựu CBVC-NLĐ của Trường, các địa phương, cơ quan, doanh nghiệp, người dân,...

Ngoài ra, nhiều hoạt động cộng đồng được triển khai thông qua các dự án trong nước và quốc tế, và sau khi hoàn thành, sẽ được đánh giá. Qua đó, nhân mạnh trách nhiệm của Nhà trường đối với hoạt động PVCD.

Mốc chuẩn 2. Có hệ thống giám sát về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội.

Việc theo dõi giám sát về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội do các đơn vị tổ chức thực hiện [H24.24.02.02]. Dựa trên các hoạch định và chỉ tiêu đề ra, các bộ phận, các đơn vị liên quan triển khai, giám sát từng hoạt động để đánh giá tác động xã hội và lợi ích mà hoạt động này đem đến cho Nhà trường và cho xã hội và đáp ứng mục tiêu chiến lược Nhà trường.

- Các Chi bộ có nhiệm vụ theo dõi, thu thập số liệu và báo cáo về về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội do các chi bộ chỉ đạo. [H24.24.02.03]. Văn Phòng Đảng ủy có nhiệm vụ thống kê, theo dõi và báo cáo về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội ở cấp trường.

- Phòng ĐT&CTSVC có nhiệm vụ giám sát và báo cáo về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội, cộng đồng về đào tạo liên kết với các địa phương, doanh nghiệp [H24.24.02.04].

- Phòng KH, HTQT & TTTV có trách nhiệm giám sát và báo cáo về tác

động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội về KHCN, tư vấn phát triển nông thôn, bảo vệ môi trường, chuyển giao công nghệ và hỗ trợ cộng đồng [H24.24.02.05].

- Phòng TCHC & CSVC có nhiệm vụ giám sát về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội với các tổ chức bên ngoài để triển khai các hoạt động phục vụ cộng đồng như phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường và các nhiệm vụ khác theo sự phân công của BGH [H24.24.02.06].

- Phòng KHTC có nhiệm vụ tham mưu BGH để phân bổ và giám sát về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội [H24.24.02.06].

- Các Khoa chuyên môn, Trung tâm, Viện nghiên cứu có nhiệm vụ tổ chức, giám sát và báo cáo về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội của đơn vị mình [H24.24.02.02].

- Công đoàn có nhiệm vụ tổ chức, giám sát về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội của Công đoàn tổ chức như hoạt động thiện nguyện, hoạt động chăm lo cho các đối tượng chính sách và các hoạt động khác [H24.24.02.07].

- Đoàn thanh niên, Hội sinh viên có nhiệm vụ tổ chức, giám sát về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội của SV, Đoàn thanh niên để đo lường kết quả của SV về hoạt động cộng đồng như SV 5 tốt, Mùa hè xanh, hiến máu nhân đạo và các hoạt động tình nguyện, thiện nguyện của sinh viên, đoàn thanh niên [H24.24.02.02].

Mốc chuẩn 3. Có thực hiện đối sánh về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội.

Hàng năm, dựa trên báo cáo tổng kết của các đơn vị, Nhà trường tiến hành so sánh tác động và kết quả của hoạt động PVCD, góp phần cho xã hội thông qua việc tổng kết các hoạt động liên quan đến PVCD [H.24.02.05].

Để đóng góp và phát triển cộng đồng, Nhà trường tăng cường hoạt động tình nguyện trong thời gian gần đây. Các hoạt động như Chiến dịch Tình nguyện hè, Mùa hè xanh hàng năm và tình nguyện phòng chống dịch COVID-19, Hỗ trợ sau bão, lụt, Chữaaans xe về tết, Gói bánh chưng tặng cho người nghèo, người yếu thế vào tết năm 2022,... đã được Đoàn Thanh niên - Hội Sinh viên Trường hướng dẫn thực hiện theo kế hoạch chung của Nhà trường và Tỉnh Đoàn, thu hút sự tham gia tích cực của SV, học viên, CBGV trẻ, CBVC-NLĐ của Trường và

các Nhà tuyển dụng [H24.24.02.08]. Đoàn Trường đã nhận được nhiều bằng khen từ các đơn vị như Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông, huyện Đoàn Nam Đông, Bệnh viện Quân y 268 vì những thành tích xuất sắc trong các chiến dịch tình nguyện [H24.24.02.08].

Về hợp tác đào tạo và giao lưu SV, trong thời gian qua, Trường đã tiếp đón các đoàn khách quốc tế đến thăm và làm việc tại Trường. Các đoàn khách quốc tế đã cung cấp học bổng cho SV và GV, VC của Trường, đồng thời giải đáp thắc mắc, trao đổi thông tin và tạo điều kiện cho SV và GV, VC của Trường có cơ hội tìm hiểu và học tập tại các trường đối tác. Đồng thời, Trường cũng tiếp nhận nhiều đoàn SV, GV trẻ từ các nước khác đến giao lưu hợp tác và học tập tại Trường.

Trong hoạt động giao lưu và hợp tác với doanh nghiệp, Trường ĐHNL đã thiết lập quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp, tập đoàn và tổ chức trong và ngoài nước, nhằm phát triển nghiên cứu, đào tạo, hỗ trợ cộng đồng và tạo điều kiện việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp. Trường đã thiết lập chương trình thực tập sinh với Nhật Bản, Đan Mạch,... cho SV tham gia khi đang là SV hoặc sau khi tốt nghiệp. Ngoài ra, Trường cũng ký kết các thỏa thuận liên kết với các sở ban ngành và địa phương trong lĩnh vực NCKH, chuyển giao công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực cho các địa phương [H24.24.02.09].

Phong trào NCKH của CBGV-NLĐ và SV cũng được Nhà trường khuyến khích thông qua việc xây dựng các chính sách hỗ trợ. CBGV-NLĐ và SV tại Trường đã tham gia vào hoạt động NCKH có chất lượng, bao gồm các đề tài cơ bản, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, cũng như đạt thành tích tốt trong các hội thi sáng tạo kỹ thuật khoa học cấp tỉnh và quốc gia trong lĩnh vực nông nghiệp [H24.24.02.05].

Tóm lại, các hoạt động PVCD của Trường đa dạng và hướng đến nhiều đối tượng khác nhau, phục vụ cho nhiều tầng lớp trong xã hội. Các kết quả đạt được đóng góp tích cực cho sự phát triển và hướng tới lợi ích chung của cộng đồng.

Mốc chuẩn 4. Có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội.

Quyết định “Ban hành một số Quy trình làm việc tại Phòng KT, BDCLGD, TT&PC, Trường ĐHNL, ĐHH” [H24.24.02.10] trong đó xây dựng quy trình tổ chức khảo sát lấy ý phản hồi các bên liên quan: “Khảo sát các bên liên quan về hoạt động PVCD”.

Để đảm bảo chất lượng hoạt động của Nhà trường và đáp ứng yêu cầu, có kế hoạch công tác khảo sát để kiểm tra và rà soát mọi hoạt động, đặc biệt là hoạt động kết nối và PVCĐ, các bên liên quan được lấy ý kiến. Đồng thời, cũng tiến hành khảo sát lấy ý kiến của nhà tuyển dụng về khả năng đáp ứng công việc của SV theo từng năm học [H24.24.02.11].

Kế hoạch khảo sát các đơn vị thụ hưởng về kết quả và tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ được xác định với phương pháp lấy phiếu bằng hình thức điều tra trực tiếp cho các đối tượng thụ hưởng (số lượng tùy thuộc vào từng chương trình cụ thể). Các nội dung khảo sát bao gồm:

Các hoạt động trong chương trình có đáp ứng được nhu cầu của người thụ hưởng hay không.

Chương trình mang lại lợi ích thiết thực ra sao.

Mức độ hài lòng của người thụ hưởng với chất lượng của hoạt động.

Thông qua việc khảo sát này, Nhà trường có cơ sở để đánh giá hiệu quả của hoạt động kết nối và PVCĐ, từ đó điều chỉnh và cải thiện hoạt động để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các bên liên quan và tăng cường chất lượng của hoạt động.

Mốc chuẩn 5. Có kế hoạch cải tiến về chất lượng PVCĐ, đóng góp cho xã hội căn cứ thông tin phản hồi của các bên liên quan về hoạt động này.

Căn cứ theo kết quả lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, các đơn vị phụ trách lập kế hoạch hoạt động kết nối và PVCĐ trong năm tiếp theo với những cải tiến nhất định.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 24.3. Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Hoạt động kết nối và PVCĐ đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển của Nhà trường, và đã được triển khai để tối đa hóa lợi ích từ việc thiết lập và duy trì sự gắn kết giữa Nhà trường với cộng đồng địa phương, doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và tổ chức đoàn thể. Hoạt động kết nối và PVCĐ không chỉ mang lại lợi ích thiết thực cho CBVC-NLĐ và SV, mà còn có tác động sâu sắc đến nhận thức và thái độ của đội ngũ này. Vì vậy, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch và thực hiện đánh giá tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ đối với Nhà trường và đội ngũ CBVC-NLĐ thông qua các báo cáo tổng kết hàng năm

[H24.24.02.12].

Nhà trường tổng kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ đối với Nhà trường và đội ngũ CBVC-NLĐ thông qua các cuộc họp hàng tháng của các đơn vị và tổ chức đoàn thể. Nhiệm vụ giám sát đã được phân công rõ ràng cho các đơn vị như sau:

Phòng TCHC & CSVC giám sát tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ đối với đội ngũ GV qua báo cáo tổng hợp của mỗi GV vào cuối tháng 6 hằng năm.

Phòng ĐT & CTSV giám sát tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ đối với người học.

Phòng KH, HTQT & TTTV gửi thông tin và tổng hợp các hoạt động kết nối và PVCĐ đối với GV, NCV tham gia NCKH, và các hoạt động kết nối và PVCĐ đối với lợi ích tài chính đem lại cho Nhà trường và CBVC-NLĐ của Trường.

Ban chấp hành Công đoàn, Hội cựu chiến binh, Ban chấp hành Đoàn thanh niên và Hội SV, thực hiện nhiệm vụ giám sát tác động của hoạt động thiện nguyện đối với CBGV và SV của Nhà trường.

Để nhìn thấy rõ tác động xã hội và kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội, Nhà trường đã tiến hành đối sánh qua các năm như sau.

- Đối với tác động đến hoạt động đào tạo:

Bảng 24.3.1. Đối sánh thực trạng việc làm của SV sau khi tốt nghiệp 1 năm

Năm học	Có việc làm (%)	Chưa có việc làm (%)
2017-2018	89,37	10,63
2018-2019	72,99	27,01
2019-2020	82,46	17,54
2020-2021	81,91	18,09

Bảng 24.3.2. Đối sánh tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ đến cập nhật chương trình dạy học các ngành đào tạo trình độ tiến sĩ được điều chỉnh qua các năm

TT	Ngành	Năm 2016	Năm 2018	Năm 2022	Ghi chú
1	Công nghệ thực phẩm	-	-	807/QĐ-ĐHNL ngày 25/10/2022	Cập nhật: 785/QĐ-ĐHNL ngày 08/10/2019.

TT	Ngành	Năm 2016	Năm 2018	Năm 2022	Ghi chú
2	Bảo vệ thực vật	-	1462/QĐ- ĐHNL ngày 08/11/2018	807/QĐ- ĐHNL ngày 25/10/2022	
3	Nuôi trồng thủy sản	-	1462/QĐ- ĐHNL ngày 08/11/2018	807/QĐ- ĐHNL ngày 25/10/2022	Cập nhật: 12/QĐ- ĐHNL ngày 08/01/2021. Cập nhật: 589/QĐ- ĐHNL ngày 07/9/2021.
4	Thú y	-	1462/QĐ- ĐHNL ngày 08/11/2018	807/QĐ- ĐHNL ngày 25/10/2022	
5	Lâm sinh	138/QĐ- ĐHNL ngày 03/3/2016	1462/QĐ- ĐHNL ngày 08/11/2018	807/QĐ- ĐHNL ngày 25/10/2022	
6	Khoa học cây trồng	138/QĐ- ĐHNL ngày 03/3/2016	1462/QĐ- ĐHNL ngày 08/11/2018	807/QĐ- ĐHNL ngày 25/10/2022	
7	Chăn nuôi	138/QĐ- ĐHNL ngày 03/3/2016	1462/QĐ- ĐHNL ngày 08/11/2018	807/QĐ- ĐHNL ngày 25/10/2022	
8	Phát triển nông thôn	138/QĐ- ĐHNL ngày 03/3/2016	1462/QĐ- ĐHNL ngày 08/11/2018	807/QĐ- ĐHNL ngày 25/10/2022	
9	Quản lý đất đai	138/QĐ- ĐHNL ngày 03/3/2016	1462/QĐ- ĐHNL ngày 08/11/2018	807/QĐ- ĐHNL ngày 25/10/2022	

- Đối với với tác động đến hoạt động KH&CN:

Bảng 24.3.3. Đối sánh kết quả công bố khoa học giai đoạn 2016 - 2022

Năm	Số bài báo trên TCKH trong nước		Số bài báo trên TCKH nước ngoài		Số lượng sách và giáo trình đã xuất bản		
	TCKH do HĐCDGS quy định	TCKH khác	TCKH ISI/SOP US	Khác	Giáo trình	Chuyên khảo	Sách/ chương sách quốc tế
2016	46	10	21	3	6	7	4
2017	84	12	34	8	13	26	5
2018	101	18	69	9	19	7	3
2019	130	13	67	2	12	10	2
2020	139	8	88	3	12	6	1
2021	147	3	72	3	9	14	1
2022	127	10	99	2	4	10	7
Tổng	774	74	450	30	75	80	23
Trung bình/năm	111	11	64	4	11	11	3

Bảng 24.3.4. Đối sánh kết quả công bố khoa học với Trường ĐH Lâm nghiệp và Trường ĐH Nông Lâm, ĐH Thái Nguyên

Loại hình	Năm	2018			2019			2020			2021		
	NL H	NLT N	LN	NL H	NLT N	LN	NL H	NLT N	LN	NL H	NLT N	LN	
Bài báo quốc tế	69	42	45	67	57	41	88	85	48	72	89	66	
Bài báo trong nước	101	135	233	130	177	243	139	180	250	147	180	111	

(Nguồn đối sánh từ Báo cáo tổng kết hoạt động KHCN giai đoạn 2018 – 2021 của Trường Đại học Lâm nghiệp và Trường ĐHNL, ĐH Thái Nguyên)

Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với NH và đội ngũ CBVC-NLĐ theo năm học và 5 năm/lần. Các kết quả tác động được thống kê vào thời gian đánh giá phân loại cán bộ hằng năm theo thông báo [H24.24.03.01].

Căn cứ vào thông tin phản hồi các người học và đội ngũ CBVC-NLĐ, Nhà trường đã có kế hoạch cải tiến chất lượng về chất lượng PVCĐ đối với người học và đội ngũ CBVC-NLĐ thông qua kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường, kế hoạch năm học, kế hoạch hoạt động KH&CN, kế hoạch của Công đoàn, Hội cựu chiến binh, Đoàn thanh niên, Hội SV cho từng năm học [H24.24.03.02].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 24.4. Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mốc chuẩn 1. CSGD có kế hoạch và thực hiện khảo sát, đánh giá, giám sát sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội hằng năm.

Trường ĐHNL thực hiện khảo sát, đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan trong hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội hàng năm. Các bên liên quan bao gồm lãnh đạo và CB chuyên môn của tỉnh, huyện, xã, thôn, hợp tác xã, doanh nghiệp, sở ban ngành chuyên môn, cơ sở đào tạo có liên kết và người dân tham gia các hoạt động PVCĐ của trường ĐHNL. Đánh giá sự hài lòng chủ yếu dựa trên các buổi làm việc với lãnh đạo địa phương và các đơn vị hợp tác như Ủy ban nhân dân các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam,

Gia Lai, Đồng Nai, Quảng Ngãi. [H24.24.04.01]. Đối với doanh nghiệp, ý kiến đánh giá sự hài lòng thu thập thông qua Ngày hội việc làm tổ chức hằng năm tại Trường. Đối với người dân ở các địa phương, ý kiến hài lòng được thu thập thông qua các buổi họp dân và lớp tập huấn [H24.24.04.02].

Mốc chuẩn 2. Có hệ thống thu thập thông tin phản hồi sự hài lòng của các bên liên quan về tác động của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội.

Nhà trường giao nhiệm vụ cho Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC xây dựng quy trình tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan [H24.24.04.03]. Các đơn vị liên quan phối hợp để tổ chức khảo sát và thu thập ý kiến phản hồi từ các bên liên quan. Quy trình bao gồm lập kế hoạch thu thập ý kiến, đề nghị phê duyệt kế hoạch, tổ chức khảo sát, nhập và xử lý dữ liệu, viết báo cáo khảo sát, đề nghị phê duyệt báo cáo tổng hợp, gửi báo cáo và lưu trữ dữ liệu khảo sát [H24.24.04.01]. Nhà trường cũng có kế hoạch khảo sát ý kiến các bên liên quan về mức độ hài lòng về hoạt động PVCD theo từng năm học, bằng các phương pháp thu thập thông tin chủ yếu như phiếu hỏi, trực tuyến và phỏng vấn [H24.24.04.04].

Mốc chuẩn 3. Có hệ thống giám sát về sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội.

Nhà trường đã thiết lập hệ thống giám sát để theo dõi sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và PVCD. Năm 2020, các đơn vị tham gia hoạt động kết nối và cung cấp dịch vụ PVCD được giao nhiệm vụ giám sát mức độ hài lòng của các hoạt động này đối với xã hội, cán bộ giảng viên và sinh viên. Phòng ĐT & CTSV chịu trách nhiệm giám sát sự hài lòng đối với hoạt động đào tạo [H24.24.04.05]. Phòng KH, HTQT&TTTTV chịu trách nhiệm giám sát sự hài lòng đối với hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ đối với CBVC và SV trong Trường và sự hài lòng của các đơn vị hợp tác [H24.24.04.06]. Công đoàn, Hội cựu chiến binh, Đoàn trường, Hội SV giám sát sự hài lòng của người thụ hưởng, CBGV-NLĐ về hoạt động thiện nguyện. Phòng ĐT & CTSV giám sát sự hài lòng đối với hoạt động tư vấn và hỗ trợ người học [H24.24.04.07].

Mốc chuẩn 4. Có thực hiện đối sánh sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội; thực hiện rà soát, điều chỉnh các hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội hằng năm.

Căn cứ vào báo cáo kết quả khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan về

hoạt động PVCĐ [H24.24.04.08], Nhà trường tiến hành đối sánh về sự hài lòng của hoạt động PVCĐ đối với người học và CBGV.

Đối với SV: Trường tổ chức khảo sát ý kiến SV hằng năm nhằm cải tiến thiết thực hoạt động hỗ trợ SV về công tác PVCĐ. Kết quả cho thấy mức độ hài lòng của SV về hoạt động hỗ trợ từ Nhà trường ngày càng tăng [H24.24.04.09].

Đối với cựu sv: Trường thành lập ban liên lạc cựu SV và xây dựng mạng lưới liên kết với cựu SV để thu thập ý kiến đánh giá về chất lượng đào tạo. Điều này giúp đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, từ đó cung cấp nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu thị trường.

Đối với doanh nghiệp, Nhà tuyển dụng lao động: Trường chủ động xây dựng các cách làm việc với doanh nghiệp, Nhà tuyển dụng lao động để đánh giá mức độ hài lòng về hoạt động của SV Nhà trường như: Khảo sát để lấy ý kiến mở ngành mới hay cập nhật CTĐT; Trường, Khoa tổ chức các buổi nói chuyện, chia sẻ, phát biểu của họ về những ưu nhược điểm của cựu SV Nhà trường đang công tác và làm việc với Công ty, doanh nghiệp của họ. Thông tin thu thập từ khảo sát, qua các buổi trao đổi này được Nhà trường sử dụng để cập nhật, điều chỉnh hướng đào tạo phù hợp với yêu cầu của Nhà tuyển dụng [H24.24.04.10].

Mốc chuẩn 5. Có kế hoạch cải tiến chất lượng về chất lượng PVCĐ, đóng góp cho xã hội căn cứ thông tin phản hồi của các bên liên quan về hoạt động này.

Những ý kiến góp ý về các hoạt động được các đơn vị liên quan ghi nhận và triển khai theo nội dung đã ghi nhận trong biên bản. Các ý kiến được nêu ra trong cuộc họp đều nhận được phản hồi tích cực từ Lãnh đạo Trường và các đơn vị chức năng liên quan. Hằng năm, Nhà trường tổ chức họp CB chủ chốt (với thành phần là BGH, lãnh đạo các Phòng/Khoa/Bộ môn, Viện/Trung tâm) để thu thập ý kiến đóng góp vào việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và kế hoạch năm học mới. Các ý kiến này đóng góp cho hoạt động của Nhà trường, đặc biệt là các hoạt động đào tạo, NCKH, HTQT, BĐCLGD, KHTC, kết nối doanh nghiệp, CTSV, nhằm giúp BGH thực hiện các kế hoạch và mục tiêu chiến lược đã đề ra [H24.24.04.11].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 24:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Trên cơ sở vị trí việc làm, định mức khối lượng theo vị trí việc làm trong đó có giờ PVCD, Nhà trường hằng năm đã đánh giá thi đua khen thưởng, lao động trong đó có tiêu chí giờ PVCD, xác định loại hình và khối lượng tham gia, đánh giá tác động đến xã hội và đội ngũ CBVC-NLĐ và SV của Nhà trường với các chỉ tiêu rõ ràng.

Nhà trường có các trung tâm thực hiện các đề tài, dự án trong nước và quốc tế liên quan đến nông nghiệp, nông thôn và phát triển cộng đồng cho khu vực miền Trung, Tây Nguyên là điểm mạnh đã được cộng đồng, xã hội đánh giá cao. Hoạt động PVCD đa dạng, phong phú và phục vụ nhiều đối tượng trong xã hội và cộng đồng từ phụ nữ, dân tộc thiểu số, vùng biển đảo, khu vực biên giới

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

1. Nguồn thu không ổn định, không chủ động cũng như giảm trong những năm gần đây, do vậy, kinh phí cho các tổ chức hoạt động còn hạn chế.

2. Các tài trợ, dự án quốc tế giảm nhiều, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động này. Thực hiện chưa đồng bộ, chưa chủ động, thiếu kế hoạch trung và dài hạn dẫn đến giám sát, điều hành chưa tốt.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh 1	- Củng cố, tăng cường thêm nhiều loại hình PVCD hơn nữa, đặc biệt trong lĩnh vực thế mạnh của Nhà trường.	BGH và các đơn vị	NH 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh 2	- Hoàn thiện hệ thống khảo sát, đánh giá và các kênh phản hồi về hoạt động Kết nối-PVCD	BGH và các đơn vị	Tháng 4/2024
1.	Khắc phục tồn tại 1	Huy động nhiều nguồn ngân sách xã hội hóa cho hoạt động thiện nguyện	BGH và các đơn vị thuộc, trực thuộc Nhà trường	Các năm tiếp theo
2	Khắc phục tồn tại 2	Số hóa sâu rộng, đồng bộ trong quản trị Nhà trường, đánh giá, giám sát, KPI cụ thể, gắn khen thưởng động viên với trách nhiệm nghĩa vụ	BGH và các đơn vị thuộc, trực thuộc Nhà trường	Các năm tiếp theo

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 24</i>	<i>5,00 /7</i>
Tiêu chí 24.1	5
Tiêu chí 24.2	5
Tiêu chí 24.3	5
Tiêu chí 24.4	5

Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường

Tiêu chí 25.1. Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường ĐHNL, ĐHH đã xác lập kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng trong Kế hoạch tài chính dài hạn, trung hạn và ngắn hạn. Kế hoạch tài chính thể hiện qua Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ Trường qua các kỳ Đại hội Đảng [H7.07.01.06] và Nghị quyết của Hội đồng trường phê duyệt về phương án Tự chủ tài chính theo giai đoạn [H7.07.01.17], dự toán ngân sách, phân bổ Ngân sách hằng năm từ năm 2018 đến năm 2022 [H7.07.01.09]; Phương án tự chủ Tài chính và báo cáo thực hiện tự chủ từng giai đoạn [H7.07.01.08] thể hiện kế hoạch thực hiện chiến lược Tài chính của Trường [H7.07.01.17]. Các định mức chi tiêu theo quy định của Nhà nước và của đơn vị thực hiện theo quyền tự chủ tài chính đều được Trường công bố và phát hành rộng rãi đến từng cán bộ, giảng viên thể hiện trong Quy chế chi tiêu nội bộ từng giai đoạn [H7.07.01.11].

Đối với hoạt động Đào tạo: Phòng ĐT&CTSV là đơn vị chức năng chịu trách nhiệm về công tác tuyển sinh; công nhận đầu vào và nhập học cũng như quản lý sinh viên trong suốt quá trình học tại trường. Các chỉ tiêu tài chính được xác lập dựa trên chỉ tiêu tuyển sinh của từng năm, căn cứ số lượng chỉ tiêu đầu vào, số lượng dự kiến nhập học và dự kiến tốt nghiệp của từng năm do Phòng ĐT&CTSV cung cấp, trên cơ sở đó Phòng KHTC chịu trách nhiệm chính xây dựng kế hoạch, dự toán và theo dõi, giám sát các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo.

Đối với hoạt động NCKH: Phòng KH, HTQT&TTTTV [H25.25.01.13] có chức năng trực tiếp theo dõi, giám sát các chỉ số đạt được trong hoạt động NCKH. Các chỉ tiêu được xác lập bởi số lượng các đề tài NCKH các cấp, các hội nghị, hội thảo, các ấn phẩm, các chỉ số khác liên quan đến NCKH. Nhà trường đã ban hành Chức năng nhiệm vụ của Phòng KH,HTQT&TTTTV [H25.25.01.14]. Phòng KHTC sẽ theo dõi, giám sát các chỉ số tài chính của hoạt động NCKH của GV và học viên, SV.

Đối với hoạt động PVCĐ: Hội SV, Đoàn Thanh niên Trường thường xuyên tổ chức các hoạt động tình nguyện kết nối cộng đồng với SV và đội ngũ cán bộ của Trường như: Mùa hè xanh [H25.25.01.02], Tiếp sức mùa thi [H25.25.01.04], Hiến máu nhân đạo [H25.25.01.03], Đưa SV về quê ăn tết [H25.25.01.01]. Ngoài ra, hằng năm Nhà trường cũng dành nhiều kinh phí cho các hoạt động phong trào của GV và người học như: Giải bóng đá [H25.25.01.05], bóng chuyền [H25.25.01.06], văn nghệ [H25.25.01.07], ... Về các khoản thu và chi phí cho các hoạt động trên cũng được Phòng KHTC theo dõi, giám sát.

Cùng với việc xây dựng kế hoạch ngân sách tài chính hằng năm sát với thực tế, Trường cũng đã có các giải pháp phù hợp để quản lý, điều hành tập trung các nguồn thu. Tất cả các nguồn lực tài chính đều được phân bổ sử dụng hợp lý, rõ ràng, minh bạch và phát huy hiệu quả tốt. Hằng năm, sau hội nghị phân bổ ngân sách của ĐHH cho các đơn vị thành viên trực thuộc, Trường đã căn cứ vào tình thực tế của đơn vị để phân bổ kinh phí đúng quy định, phù hợp với nhiệm vụ trọng tâm về đào tạo và nghiên cứu khoa học của các đơn vị trong Trường [H7.07.02.03]. Việc phân bổ kinh phí luôn bám sát với quy hoạch tổng thể ngắn hạn và dài hạn của Trường, cũng như đáp ứng được trọng tâm chiến lược ưu tiên phát triển hằng năm của đơn vị.

Trong giai đoạn đầu, Nhà trường chi cho đầu tư xây dựng cơ bản để đáp ứng với nhu cầu nâng cao CSVC. Trong những năm gần đây, xu hướng tài chính của Nhà trường là dịch chuyển đầu tư cho hoạt động KHCN và ưu tiên đầu tư cho dịch vụ, cho hoạt động PVCĐ một cách có hệ thống. Xác lập quỹ hoạt động NCKH, quỹ học bổng SV, quỹ đào tạo, bồi dưỡng, thu hút nhân tài, quỹ cho các hoạt động khởi nghiệp, sáng tạo, việc làm, kết nối cựu SV và doanh nghiệp, đầu tư CSVC theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại. Đây là xu thế tài chính tất yếu phù hợp với quy mô trường lớp ngày càng phát triển, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và chiến lược phát triển Nhà trường, xứng đáng với vị thế của Nhà trường, với niềm tin của người học, của xã hội cũng như thương hiệu Nhà trường trong hệ

thống giáo dục Việt Nam ngày càng tăng hiện nay.

Nhà trường cũng đã phân bổ một cách hợp lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn thu nhằm đảm bảo chi phí cho các hoạt động thường xuyên trong đó có hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Tỷ lệ phát triển nguồn thu của Trường có thay đổi theo hàng năm, tuy nhiên do thời gian gần đây gặp nhiều khó khăn trong công tác tuyển sinh, nên nguồn thu cơ bản của Nhà trường có xu hướng giảm [bảng 25.1.1]

Bảng 25.1.1. Thống kê nguồn thu của Trường giai đoạn 2018 – 2022 (Đơn vị tính: triệu đồng)

Nguồn thu	Năm				
	2018	2019	2020	2021	2022
1. Ngân sách nhà nước	27.747	30.144	26.654	28.344	33.809
2. Học phí và các loại phí	66.676	57.439	51.756	50.775	43.663
3. Thu từ đề tài, dự án	11.981	18.055	20.900	21.447	10.294
4. Dự án khác (tiếp nhận viện trợ)	3.422	3.566	5.926	8.263	8.154
5. Thu khác	6.169	7.843	5.941	9.441	11.627

Bảng 25.1.2. Thống kê các khoản chi cho đào tạo, NCKH, PVCĐ giai đoạn 2018 – 2022

Nội dung	Năm				
	2018	2019	2020	2021	2022
1. Chi hoạt động đào tạo	95.966	93.037	59.646	70.064	80.942
2. Chi hoạt động NCKH	1.722	1.530	22.130	2.584	2.381
3. Chi đầu tư CSVC, trang thiết bị	10.801	6.421	494	4.936	5.150
4. Chi phục vụ cộng đồng	5.636	9.263	7.775	15.290	16.057
5. Chi đào tạo lại cán bộ	2.301	2.101	2.490	1.441	1.109

Nhà trường cũng thiết lập hệ thống giám sát, đối sánh kết quả việc thực

hiện các chỉ số tài chính để cải tiến bao gồm: Quy chế tài chính đã thông qua Hội đồng trường phê duyệt, quy chế chi tiêu nội bộ [H7.07.01.11], các báo cáo quyết toán tài chính [H7.07.01.14], Báo cáo tài chính tại hội nghị tổng kết năm học [H7.07.01.14], Báo cáo tài chính tại Hội nghị CBVC [H7.07.01.22]. Mục tiêu chủ yếu nhằm đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tài chính trong năm và tiến hành xây dựng kế hoạch cho năm sau theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ GD&ĐT và ĐHH. Hàng năm, Trường thành lập Tổ tự kiểm tra tài chính gồm Chủ tịch Công đoàn Trường, Trưởng ban Thanh tra nhân dân của Trường, Kế toán trưởng của một số trường ĐH thành viên và một số CB kế toán của Ban Kế hoạch Tài chính, ĐHH đến kiểm toán nội bộ tình hình tài chính của năm trước. Thông qua biên bản tự kiểm tra tài chính, biên bản duyệt quyết toán [H7.07.01.19] qua đó Nhà Trường rút kinh nghiệm để quản lý trong lĩnh vực Kế toán tài chính tốt hơn.

Nhà trường thường xuyên tổ chức thực hiện thu thập thông tin các bên liên quan thông qua các hội nghị VC-NLĐ cấp Khoa, Trường. Đối thoại Hiệu trưởng với SV [H25.25.01.15]. Các hội nghị với doanh nghiệp [H25.25.01.11] để lấy thông tin về đào tạo, NCKH.

Từ đó, hoàn thiện và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, PVCĐ nhằm đáp ứng nhu cầu của phát triển chung của xã hội. Trong đó, những câu hỏi, thắc mắc liên quan đến quản lý thu chi tài chính đều được Phòng KHTC giải đáp bằng hình thức đối thoại trả lời trực tiếp tại các cuộc họp hoặc hội nghị CBVC-NLĐ của Trường hằng năm [H7.07.01.22].

Trường đã đầu tư các phần mềm như Quản lý giáo dục [WEB], các phần mềm hỗ trợ kế toán để thực thi công việc, do đó công tác quản lý tài chính được tin học hoá toàn bộ từ khâu lập kế hoạch đến báo cáo quyết toán, in sổ sách lưu trữ. Công tác thu học phí, lệ phí được quản lý sử dụng bằng phần mềm tin học có kết nối với các Phòng chức năng, có đồng bộ hóa dữ liệu giữa các Phòng ĐT&CTSV, KHTC và Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC nên có thể quản lý tình hình học tập của sinh viên, tình trạng miễn giảm học phí, số tiền học phí sinh viên phải đóng. Đến cuối kỳ, sau khi phòng Kế hoạch Tài chính thu học phí xong thì cơ sở dữ liệu sẽ tự động cập nhật và đồng bộ dữ liệu với các phòng chức năng, giúp quản lý nguồn thu học phí một cách có hiệu quả, minh bạch, kịp thời tránh thất thu.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 25.2. Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Tùy vào sự phân công chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, phòng chức năng trong Nhà trường có nhiệm vụ giám sát về kết quả và các chỉ số thị trường khác nhau như: hoạt động đào tạo được giao cho Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên; hoạt động NCKH được giao cho phòng KH, HTQT&TTTTV; hoạt động PVCĐ được tập trung vào các viện, trung tâm của Nhà trường.

Hiệu trưởng Nhà trường đã ban hành Quyết định số 355/QĐ-ĐHNL ngày 21 tháng 5 năm 2021 về việc công bố Sứ mạng, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục và Mục tiêu của Trường ĐHNL, ĐHH. Trong đó, xác định rõ đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, sản phẩm khoa học – công nghệ tiên tiến, hiệu quả nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập và phát triển.[H25.25.02.08.DC]

Nhà trường đã có các quy định cụ thể về kết quả và các chỉ số thị trường giáo dục của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ, thể hiện trong các thông báo, Quyết định và kế hoạch chiến lược phát triển của Nhà trường như Chế độ làm việc của GV; Giao ước thi đua khen thưởng được triển khai trong năm học 2021-2022; 2022-2023 [H25.25.02.11.DC]

Trong quá trình thực thi các hoạt động trên được giám sát bởi các đơn vị trong nhà trường như: Hội đồng Trường [H25.25.02.09.DC], Ban Thanh tra nhân dân [H7.07.01.04]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đã ban hành các văn bản quy định và hướng dẫn nhằm giám sát kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ như Đề án tuyển sinh [H25.25.02.10.DC]; Kế hoạch hoạt động hàng năm theo năm học của Nhà trường trong các hoạt động [H25.25.02.12.DC]; Ban hành các Quyết định có liên quan đến các hoạt động...

a. Về chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo:

Hằng năm căn cứ kết quả của báo cáo tổng kết tuyển sinh năm trước, Nhà trường xây dựng chiến lược để triển khai công tác quảng bá tuyển sinh cho năm tiếp theo. Trong đó có đối sánh về kết quả tuyển sinh theo khu vực, địa phương của thí sinh để xác định rõ được các vùng tuyển sinh tiềm năng. Qua đó xây dựng kế hoạch chiến lược phù hợp hơn trong việc triển khai công tác quảng bá tuyển sinh trong thời gian tới.

Ngoài ra, các dữ liệu về dân tộc, tôn giáo, chế độ chính sách của sinh viên

cũng được sử dụng, quản lý nhằm hỗ trợ sinh viên tốt hơn trong quá trình đào tạo, như triển khai học bổng, trợ cấp xã hội dành cho SV có hoàn cảnh khó khăn.

Bảng 25.2.1. Thống kê SV theo hộ khẩu từ 2018-2022

STT	Hộ khẩu sinh viên	2022	2021	2020	2019	2018
		Tổng hợp số lượng sinh viên theo hộ khẩu				
1	Thừa Thiên Huế	2267	2585	2227	1814	2192
2	Quảng Trị	628	794	732	800	1022
3	Quảng Nam	414	645	629	759	981
4	Quảng Bình	262	328	287	370	505
5	Quảng Ngãi	121	173	163	184	240
6	Hà Tĩnh	95	160	169	231	319
7	Nghệ An	87	149	151	194	267
8	Bình Định	78	116	107	94	107
9	Gia Lai	71	96	89	89	106
10	Đà Nẵng	70	99	94	89	117
11	Đắk Lắk	41	67	64	68	76
12	Kon tum	30	47	48	46	59
13	Phú Yên	29	46	45	50	64
14	Khánh Hòa	28	31	27	13	15
15	Thanh Hóa	8	12	9	10	13
16	Các tỉnh khác	56	94	95	67	76

b. Về chỉ số thị trường của hoạt động NCKH: Hằng năm căn cứ vào nguồn ngân sách đã cấp Nhà trường tiến hành triển khai đề tài các cấp từ cấp cơ sở, sinh viên, dự án sản xuất thử nghiệm, trọng điểm, cấp Bộ... nhiệm vụ KH-CN được hoàn thành từng năm theo kế hoạch đã đặt ra.

Bảng 25.2.2. Số lượng đề tài các cấp từ năm 2016 đến năm 2022

Loại nhiệm vụ KH & CN	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2022		Trung bình mỗi năm (Triệu đồng)
	Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)	Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)	Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)	Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)	Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)	Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)	Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)	Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)	
Cấp Quốc gia	1	5310	1	960	1	8465	1	5924	0	0	0	0	1	5314,3	5	25973,3	3710,5
Cấp Bộ	7	2700	3	1050	3	1200	2	1300	3	1790	2	840	2	900	22	9780	1397,1
Cấp Đại học Huế	12	1020	14	720	14	720	19	1520	16	1380	10	1000	12	10000	97	16360	2337,1
Cấp Trường	89	450	86	472	82	284	66	250	65	414	58	305	76	295	522	2470	352,9
Cấp Sinh viên	87	156	51	201	58	271	55	201	61	407	41	295	46	305	399	1836	262,3
Nhiệm vụ cấp tỉnh, liên kết	3	1905	9	4558	6	3426	10	3759	9	5932	7	4780,21	7	7036,39	51	31396,6	4485,2

Loại nhiệm vụ KH & CN	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2022		Trung bình mỗi năm (Triệu đồng)
	Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)	Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)	Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)	Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)	Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)	Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)	Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)	Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)	
Nhiệm vụ HTQT	7	8650	4	5870	6	10360	9	14150	3	14250	11	8600	8	8900	48	70780	10111,4
Tổng	206	20191	168	13831	170	24726	162	27104	157	24173	129	15820,21	152	32750,69	1144	158595,9	22656,6

- Đã tiếp cận được đa dạng nguồn kinh phí để triển khai tất cả các dạng nhiệm vụ KH&CN từ cấp SV, cấp trường, cấp ĐHH, cấp tỉnh, cấp Bộ, và cấp quốc gia, cùng với các nhiệm vụ HTQT.

- Số lượng và kinh phí đề tài cấp Trường, SV được duy trì ổn định về số lượng và kinh phí. Đề tài cấp ĐHH có xu hướng tăng, trong đó chủ yếu là do các đề tài đăng ký kinh phí nguồn khác ngoài ngân sách [H25.25.02.01];

- Hầu hết các nhiệm vụ đã tạo ra được nhiều sản phẩm khoa học, sản phẩm đào tạo và ứng dụng có giá trị, góp phần nâng cao năng lực đội ngũ CB nghiên cứu, CSVC phòng thí nghiệm, đào tạo nghiên cứu sinh, cao học và các nhóm SV NCKH. Nhiều đề tài đã tạo ra các sản phẩm ứng dụng được đăng ký sở hữu trí tuệ, chuyển giao tạo một số nguồn thu cho Nhà trường, một số giải pháp hữu ích được cấp bằng độc quyền như Quy trình nuôi luân trùng *Proales similis* làm thức ăn cho ấu trùng cá biển, Quy trình sản xuất phân hữu cơ từ chất thải chăn nuôi sau ủ biogas, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số cây giống thanh trà...

- Các đề tài cấp Trường, cấp SV, dự án sản xuất thử nghiệm của cán bộ và sinh viên: đã nâng cao được chất lượng nghiên cứu, có hiệu quả cao hơn trong việc xuất bản bài báo và tham gia các cuộc thi KH&CN các cấp. Các dự án khởi nghiệp ban đầu đã tạo được thương hiệu sản phẩm và góp ý phần xây dựng thương hiệu của Nhà trường.

Bảng 25.2.3. Thống kê kết quả xuất bản công trình NCKH giai đoạn 2016-2022

Năm	Số bài báo trên TCKH trong nước		Số bài báo trên TCKH nước ngoài		Số lượng sách và giáo trình đã xuất bản		
	TCKH do HĐCDGS quy định	TCKH khác	Tạp chí ISI /SCOPUS	Khác	Giáo trình	Chuyên khảo	Sách /Chương sách quốc tế
2016	46	10	21	03	06	07	04
2017	84	12	34	8	13	26	05
2018	101	18	69	9	19	07	03
2019	130	13	67	2	12	10	02
2020	139	8	88	3	12	06	01
2021	287	15	175	5	9	14	02
2022	140	12	103	2	4	13	07

Năm	Số bài báo trên TCKH trong nước		Số bài báo trên TCKH nước ngoài		Số lượng sách và giáo trình đã xuất bản		
	TCKH do HĐCDGS quy định	TCKH khác	Tạp chí ISI /SCOPUS	Khác	Giáo trình	Chuyên khảo	Sách /Chương sách quốc tế
Tổng	500	61	279	25	62	56	15
Trung bình/năm	100	12,2	55,8	5	2,4	11,2	3

- Xuất bản trong nước tăng gấp gần 03 lần từ 2016-2022, trung bình mỗi năm có 100 bài báo được xuất bản trong nước trên các tạp chí uy tín, trong đó có Tạp chí Khoa học và Công nghệ nông nghiệp của Nhà trường. Đã số các xuất bản trong nước xuất phát từ các nhiệm vụ KH&CN cấp trường và ĐHH trở lên.

- Xuất bản quốc tế cũng tăng mạnh từ 21 đến 103 bài từ năm 2016-2022, gấp hơn 4 lần. Đây là dấu hiệu tốt nhờ các chính sách khuyến khích tài năng của ĐHH, Bộ GD&ĐT, các chính sách khuyến khích xuất bản quốc tế của Nhà trường đã phát huy hiệu quả. Ngoài ra, đội ngũ CB có năng lực viết và xuất bản quốc tế ngày càng được tăng cường, trong đó CB bộ trẻ mới hoàn thành học vị Tiến sĩ có xu hướng xuất bản quốc tế rất tốt. Các xuất bản quốc tế của nhà trường đã có gắn kết nhiều với các dự án HTQT, các đề tài cấp Trường, cấp ĐHH, cấp Bộ.

c. Về chỉ số thị trường của hoạt động PVCĐ

Hiệu trưởng Nhà trường đã ban hành Quyết định số 87 ngày 02 tháng 02 năm 2021 về việc Quy định quản lý nhiệm vụ KH&CN liên kết của Trường ĐHNL. Trên cơ sở đó, chỉ số thị trường của hoạt động PVCĐ được thể hiện rõ qua các hợp đồng tư vấn, chuyên gia công nghệ, số lượng chuyên gia công nghệ có xu hướng tăng trong giai đoạn 2018-2023 đem lại nguồn thu hơn 5,6 tỷ đồng [H25.25.02.02]; Ngoài ra, chỉ số này còn thể hiện rõ thông qua các trung tâm, viện nghiên cứu trực thuộc Nhà trường.

- Trung tâm Phát triển Nông thôn miền Trung: trong giai đoạn 2017-2022 trung tâm đã thực hiện 22 dự án tập trung PVCĐ khu vực miền Trung hơn 1.900 tỷ đồng cho các đối tượng dễ chịu tổn thương như phụ nữ, trẻ em, người dân tộc thiểu số, người nghèo,...[H25.25.02.03]. Các dự án triển khai đã phối hợp được sự tham gia, hưởng ứng của người dân và chính quyền địa phương, cơ quan các cấp, từ đó, nhằm nâng cao năng lực của chính họ.

- Trung tâm biến đổi khí hậu: trong giai đoạn 2017-2022 trung tâm đã thực hiện 05 dự án gần 2 tỷ đồng. Mô hình triển khai chủ yếu xây dựng, tư vấn thiết kế cơ sở dữ liệu cho hệ thống giám sát thích ứng biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai. Tổ chức được 4 hội thảo tham vấn, mỗi hội thảo có 15 người tham gia bao gồm các thành phần tham gia vào chuỗi giá trị của cây gỗ (người dân, nhà thu mua, chế biến, chính quyền địa phương)...[H25.25.02.04].

-Trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ nông lâm nghiệp: trong giai đoạn 2017-2022 trung tâm đã thực hiện 05 dự án, hình thức triển khai chủ yếu tập trung vào phát triển mô hình dự liệu và sự thay đổi sinh kế của người dân [H25.25.02.05].

Nhà trường thường xuyên tổ chức thu thập thông tin thông qua các hoạt động của như: Hội nghị cán bộ viên chức được tổ chức hàng năm; Trao đổi SV ở các Khoa chuyên môn và cấp Trường; Hội nghị doanh nghiệp...thông qua các hình thức phản hồi thông tin theo trực tiếp.

Trên cơ sở các ý kiến phản hồi của các bên liên quan và kết quả rà soát, Nhà trường đã có kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ như: cải tiến công tác tuyển sinh trong Đề án tuyển sinh các năm; chỉnh sửa, cập nhật chương trình đào tạo các ngành ĐH nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra, nâng cao chất lượng đào tạo [H25.25.02.14.DC]

Phòng ĐT&CTSV chủ trì khảo sát nhà tuyển dụng về chất lượng người học sau tốt nghiệp, khảo sát về tỷ lệ SV có việc làm, khảo sát mức độ hài lòng của SV về hoạt động giảng dạy của GV, đánh giá chất lượng chương trình đào tạo đại học,...[H25.25.02.15.DC]. Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC phụ trách khảo sát mức độ hài lòng của người học và cụ thể hoá ở báo cáo công khai hằng năm [H25.25.02.13.DC]. Từ đó, giúp Nhà trường có kế hoạch cải thiện, nâng cao chất lượng trong hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Nhà trường tiến hành thực hiện khảo sát thông qua hình thức online thông qua phân hệ phần mềm Quản lý giáo dục, tích hợp đầy đủ thông tin từ người học, cán bộ và cộng đồng. Thông qua hình thức đối tượng khảo sát dễ tiếp cận, thao tác nhanh chóng và việc tổng hợp dễ dàng hơn.

Dữ liệu đánh giá về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo được quản lý tại Phòng ĐT&CTSV, một số văn bản liên quan đến công tác đào tạo như: Thông báo điểm trúng tuyển các năm, Quyết định công nhận tốt nghiệp hằng năm, Danh sách trúng tuyển hàng năm [H25.25.02.16.DC].

Dữ liệu đánh giá kết quả và chỉ số thị trường của hoạt động NCKH được quản lý tại Phòng KH, HTQT&TTTTV, như thông kê các đề tài NCKH; Quyết định sinh viên đạt giải thưởng KHCN [H25.25.02.06]; Quyết định công nhận kết quả sau nghiệm thu đối với các đề tài [H25.25.02.07].

Dữ liệu đánh giá kết quả và chỉ số thị trường của hoạt động PVCĐ được quản lý tại Phòng KH, HTQT&TTTTV, Công đoàn, Đoàn Thanh niên như: Báo cáo tổng kết công tác Đoàn và phong trào thanh niên, Báo cáo tổng kết Công đoàn,...

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 25:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

a. Nhà trường đã thực hiện xác lập các kết quả và chỉ số tài chính, thị trường. Các kết quả, chỉ số đều được Trường phân công cho các đơn vị chịu trách nhiệm quản lý và báo cáo định kỳ hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu.

b. Kết quả và các chỉ số tài chính, thị trường nhìn chung có xu hướng tăng, cho thấy Nhà trường hoạt động tương đối hiệu quả trong giai đoạn 2017 – 2022 mặc dù cả nước và thế giới đang chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch COVID-19.

c. Nhà trường đã thực hiện tốt công tác phục vụ cộng đồng khi có các đơn vị trực thuộc là Trung tâm trực thuộc hoạt động hiệu quả nên người học và người nông dân được hưởng lợi.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

a. Việc xác lập và đánh giá các chỉ số tài chính và thị trường qua các năm chưa có sự đồng bộ.

b. Các chỉ số tài chính, thị trường chủ yếu được sử dụng theo phương pháp đối sánh nội bộ và đối sánh với chuẩn, thiếu sự đối sánh với bên ngoài.

c. Do nhu cầu của người học trong lĩnh vực Nông nghiệp trong 5 năm gần đây giảm so với trước nên nguồn thu từ hoạt động này có xu hướng giảm.

3. Kế hoạch cải tiến:

Stt	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy	Tiếp tục xác lập các kết quả và chỉ số tài chính, thị	- Phòng KHTC và phòng	Bắt đầu áp dụng từ 9/2023 và tiếp

Stt	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
	điểm mạnh a và b	trường, phân công cụ thể các đơn vị theo dõi, phân tích và báo cáo Ban giám Hiệu.	chức năng liên quan khác	tục thực hiện, hoàn thiện đến năm 2025
2	Phát huy điểm mạnh c	Các Trung tâm tiếp tục chức năng nhiệm vụ của mình để phát huy vai trò PVCĐ	- BGH - Các đơn vị liên quan và các Trung tâm trực thuộc	Bắt đầu áp dụng từ 9/2023 và tiếp tục thực hiện, hoàn thiện đến năm 2025
3	Khắc phục tồn tại a	Xác lập bộ chỉ số tài chính và thị trường nhất quán để làm căn cứ thực hiện và đánh giá trong giai đoạn tiếp theo	- Phòng KHTC; Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC - Các phòng chức năng liên quan khác	Bắt đầu áp dụng từ 9/2023 và tiếp tục thực hiện, hoàn thiện đến năm 2025
4	Khắc phục tồn tại b và c	Triển khai đối sánh với bên ngoài để có sự đánh giá toàn diện và phù hợp với nhu cầu thị trường hơn	- Hội đồng trường - BGH - Phòng KHTC và các phòng chức năng và các Trung tâm trực thuộc - Bộ phận Quảng bá tuyển sinh	Bắt đầu áp dụng từ 9/2023 và tiếp tục thực hiện, hoàn thiện đến năm 2025

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 25	4,50/7
Tiêu chí 25.1	5
Tiêu chí 25.2	4

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CSGD

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
I	Lĩnh vực 1. ĐBCL về chiến lược	5,05	
I.1	<i>Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa</i>	5,00	
1.	Tiêu chí 1.1	5	
2.	Tiêu chí 1.2	5	
3.	Tiêu chí 1.3	5	
4.	Tiêu chí 1.4	5	
5.	Tiêu chí 1.5	5	
I.2	<i>Tiêu chuẩn 2. Quản trị</i>	5,00	
6.	Tiêu chí 2.1	5	
7.	Tiêu chí 2.2	5	
8.	Tiêu chí 2.3	5	
9.	Tiêu chí 2.4	5	
I.3	<i>Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý</i>	5,00	
10.	Tiêu chí 3.1	5	
11.	Tiêu chí 3.2	5	
12.	Tiêu chí 3.3	5	
13.	Tiêu chí 3.4	5	
I.4	<i>Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược</i>	5,00	
14.	Tiêu chí 4.1	5	
15.	Tiêu chí 4.2	5	
16.	Tiêu chí 4.3	5	
17.	Tiêu chí 4.4	5	
I.5	<i>Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng</i>	5,00	
18.	Tiêu chí 5.1	5	
19.	Tiêu chí 5.2	5	
20.	Tiêu chí 5.3	5	
21.	Tiêu chí 5.4	5	
I.6	<i>Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực</i>	5,43	
22.	Tiêu chí 6.1	6	
23.	Tiêu chí 6.2	6	
24.	Tiêu chí 6.3	5	
25.	Tiêu chí 6.4	5	
26.	Tiêu chí 6.5	5	
27.	Tiêu chí 6.6	5	
28.	Tiêu chí 6.7	6	
I.7	<i>Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất</i>	5,00	
29.	Tiêu chí 7.1	5	
30.	Tiêu chí 7.2	5	
31.	Tiêu chí 7.3	5	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
32.	Tiêu chí 7.4	5	
33.	Tiêu chí 7.5	5	
I.8	<i>Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại</i>	5,00	
34.	Tiêu chí 8.1	5	
35.	Tiêu chí 8.2	5	
36.	Tiêu chí 8.3	5	
37.	Tiêu chí 8.4	5	
II	Lĩnh vực 2. ĐBCL về hệ thống	5,03	
II.9	<i>Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong</i>	4,83	
38.	Tiêu chí 9.1	5	
39.	Tiêu chí 9.2	5	
40.	Tiêu chí 9.3	5	
41.	Tiêu chí 9.4	5	
42.	Tiêu chí 9.5	5	
43.	Tiêu chí 9.6	4	
II.10	<i>Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài</i>	5,50	
44.	Tiêu chí 10.1	6	
45.	Tiêu chí 10.2	6	
46.	Tiêu chí 10.3	5	
47.	Tiêu chí 10.4	5	
II.11	<i>Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong</i>	5,00	
48.	Tiêu chí 11.1	5	
49.	Tiêu chí 11.2	5	
50.	Tiêu chí 11.3	5	
51.	Tiêu chí 11.4	5	
II.12	<i>Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng</i>	4,80	
52.	Tiêu chí 12.1	5	
53.	Tiêu chí 12.2	5	
54.	Tiêu chí 12.3	6	
55.	Tiêu chí 12.4	4	
56.	Tiêu chí 12.5	4	
III	Lĩnh vực 3. ĐBCL về thực hiện các chức năng	5,08	
III.13	<i>Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học</i>	5,00	
57.	Tiêu chí 13.1	5	
58.	Tiêu chí 13.2	5	
59.	Tiêu chí 13.3	5	
60.	Tiêu chí 13.4	5	
61.	Tiêu chí 13.5	5	
III.14	<i>Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học</i>	5,20	
62.	Tiêu chí 14.1	5	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
63.	Tiêu chí 14.2	6	
64.	Tiêu chí 14.3	5	
65.	Tiêu chí 14.4	5	
66.	Tiêu chí 14.5	5	
III.15	Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập	5,00	
67.	Tiêu chí 15.1	5	
68.	Tiêu chí 15.2	5	
69.	Tiêu chí 15.3	5	
70.	Tiêu chí 15.4	5	
71.	Tiêu chí 15.5	5	
III.16	Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học	5,00	
72.	Tiêu chí 16.1	5	
73.	Tiêu chí 16.2	5	
74.	Tiêu chí 16.3	5	
75.	Tiêu chí 16.4	5	
III.17	Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học	5,00	
76.	Tiêu chí 17.1	5	
77.	Tiêu chí 17.2	5	
78.	Tiêu chí 17.3	5	
79.	Tiêu chí 17.4	5	
III.18	Tiêu chuẩn 18. Quản lý nghiên cứu khoa học	5,00	
80.	Tiêu chí 18.1	5	
81.	Tiêu chí 18.2	5	
82.	Tiêu chí 18.3	5	
83.	Tiêu chí 18.4	5	
III.19	Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ	5,00	
84.	Tiêu chí 19.1	5	
85.	Tiêu chí 19.2	5	
86.	Tiêu chí 19.3	5	
87.	Tiêu chí 19.4	5	
III.20	Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác NCKH	5,50	
88.	Tiêu chí 20.1	6	
89.	Tiêu chí 20.2	6	
90.	Tiêu chí 20.3	5	
91.	Tiêu chí 20.4	5	
III.21	Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng	5,00	
92.	Tiêu chí 21.1	5	
93.	Tiêu chí 21.2	5	
94.	Tiêu chí 21.3	5	
95.	Tiêu chí 21.4	5	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
IV	Lĩnh vực 4. Kết quả hoạt động	4,81	
IV.22	Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo	4,75	
96.	Tiêu chí 22.1	5	
97.	Tiêu chí 22.2	5	
98.	Tiêu chí 22.3	5	
99.	Tiêu chí 22.4	4	
IV.23	Tiêu chuẩn 23. Kết quả nghiên cứu khoa học	5,00	
100.	Tiêu chí 23.1	5	
101.	Tiêu chí 23.2	5	
102.	Tiêu chí 23.3	5	
103.	Tiêu chí 23.4	5	
104.	Tiêu chí 23.5	5	
105.	Tiêu chí 23.6	5	
IV.24	Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng	5,00	
106.	Tiêu chí 24.1	5	
107.	Tiêu chí 24.2	5	
108.	Tiêu chí 24.3	5	
109.	Tiêu chí 24.4	5	
IV.25	Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường	4,50	
110.	Tiêu chí 25.1	5	
111.	Tiêu chí 25.2	4	

Ghi chú:

- Tiêu chí có điểm cao nhất: 6 điểm (tiêu chí: 6.1, 6.2, 6.7, 10.1, 10.2, 12.3, 14.2, 20.1, 20.2);
- Tiêu chí có điểm thấp nhất: 4 điểm (tiêu chí: 9.6, 12.4, 12.5, 22.4, 25.2);
- Số tiêu chí đạt từ 4 điểm trở lên: 111/111 (100%);
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình từ 4,00 điểm trở lên: 25/25 (100%);
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình dưới 2,00 điểm: 0/25 (0%).

Thừa Thiên Huế, ngày tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Trần Thanh Đức

Phụ lục Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CSGD

CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2022

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập):
 Tiếng Việt: Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế
 Tiếng Anh: University of Agriculture and Forestry, Hue University
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục:
 Tiếng Việt: ĐHNL
 Tiếng Anh: HUAF
3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Nông nghiệp 2
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Đại học Huế
5. Địa chỉ: 102 Phùng Hưng, Phường Đông Ba, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại 0234 3522535 Số fax 02343524923
 E-mail: admin@huaf.edu.vn, Website: <https://huaf.edu.vn>
7. Năm thành lập (theo quyết định thành lập): 1967
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1967
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1972
10. Loại hình cơ sở giáo dục:
 Công lập Bán công Dân lập Tư thực
 Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....
11. Các loại hình đào tạo của cơ sở giáo dục (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình)		

12. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của CSGD (các phòng, ban, khoa, trung tâm chỉ ghi cấp trưởng)

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
1. Hội đồng trường	Trần Đăng Hòa	GS.TS, GVCC, Chủ tịch Hội đồng trường	0905530397	trandanghoa@huaf.edu.vn
2. Hiệu trưởng	Trần Thanh Đức	PGS.TS, GVCC, Hiệu trưởng	0914202428	tranthanhduc@huaf.edu.vn
3. Phó Hiệu trưởng	Lê Đình Phùng	GS.TS, GVCC, Phó hiệu trưởng	0978306147	phung.ledinh@huaf.edu.vn
	Nguyễn Hữu Văn	PGS.TS, GVCC, Phó hiệu trưởng	0914920009	nguyenhuuvan@huaf.edu.vn
4. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, ...				
Đảng ủy	Trần Thanh Đức	PGS.TS, GVCC, Bí thư Đảng ủy	0914202428	tranthanhduc@huaf.edu.vn
Công đoàn Trường	Dương Văn Thành	ThS, GVC, Chủ tịch Công đoàn Trường	0988953198	duongvanthanh@huaf.edu.vn
Đoàn TN CSHCM	Hoàng Hữu Tình	TS, GVC, Bí thư Đoàn TN CSHCM	0918956005	hoanghuutinh@huaf.edu.vn
Hội Sinh viên	Phùng Xuân Linh	ThS, GV, Chủ tịch Hội Sinh viên	0968701456	phungxuanlinh@huaf.edu.vn
Hội Cựu chiến binh	Đỗ Minh Cường	PGS.TS, GVCC, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	0905979255	dominhcuong@huaf.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
4. Các phòng, ban chức năng				
Phòng Tổ chức, Hành chính và Cơ sở vật chất	Dương Văn Thành	ThS, GVC, Trưởng phòng	0988953198	duongvanthanh@huaf.edu.vn
Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên	Nguyễn Văn Đức	PGS.TS, GVCC, Trưởng phòng	0963327755	nguyenvanduc@huaf.edu.vn
Phòng Khảo thí, BĐCLGD, Thanh tra và Pháp chế	Khuong Anh Sơn	TS, GVC, Trưởng phòng	0905795889	khuonganhsong@huaf.edu.vn
Phòng Khoa học, Hợp tác quốc tế và Thông tin thư viện	Phạm Hữu Ty	TS, GVC, Trưởng phòng	0934810567	phamhuuty@huaf.edu.vn
Phòng Kế hoạch - Tài chính	Hoàng Thị Ngọc Vân	ThS, Trưởng phòng, Kế toán trưởng	0983011731	hoangthingocvan@huaf.edu.vn
5. Các trung tâm				
Trung tâm Phát triển nông thôn miền Trung	Trương Quang Hoàng	TS, GVC, Giám đốc	0905365135	truongquanghoang@huaf.edu.vn
Trung tâm Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ nông lâm nghiệp	Ngô Tùng Đức	TS, GVC, Giám đốc	0989686739	ngotungduc@huaf.edu.vn
Trung tâm Nghiên cứu Biến đổi khí hậu miền Trung	Trần Thị Phương	TS, GVC, Giám đốc	0918382352	tranthiphuong@huaf.edu.vn
Trung tâm Tin học	Trần Thị Thùy Hương	ThS, GVC, Giám đốc	0905997686	tranthithuyhuong@huaf.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
6. Các khoa/viện đào tạo				
Khoa Chăn nuôi thú y	Đinh Văn Dũng	PGS.TS, GVCC, Trưởng khoa	0986939906	dinhvandung@huaf.edu.vn
Khoa Cơ khí và Công nghệ	Nguyễn Văn Toàn	PGS.TS, GVCC, Trưởng khoa	0935966123	nguyenvantoan@huaf.edu.vn
Khoa Lâm nghiệp	Hoàng Huy Tuấn	TS, GVC, Trưởng khoa	0914263761	hoanghuytuan@huaf.edu.vn
Khoa Nông học	Hoàng Thị Thái Hòa	GS.TS, GVCC, Trưởng khoa	0914546204	hoangthithaihoa@huaf.edu.vn
Khoa Phát triển nông thôn	Nguyễn Việt Tuấn	PGS.TS, GVCC, Trưởng khoa	0914172891	nguyenviettuan@huaf.edu.vn
Khoa Tài nguyên đất và Môi trường nông nghiệp	Nguyễn Hữu Ngữ	PGS.TS, GVCC, Trưởng khoa	0944948585	nguyenhuunguw@huaf.edu.vn
Khoa Thủy sản	Nguyễn Duy Quỳnh Trâm	PGS.TS, GVCC, Trưởng khoa	0383539723	nguyenduyquynhtram@huaf.edu.vn
Viện Nghiên cứu phát triển	Ngô Mậu Dũng	ThS, Viện trưởng	0935299255	ngomaudung@huaf.edu.vn

13. Các khoa/viện đào tạo của CSGD

Khoa/viện đào tạo	Đại học		Sau đại học		Khác (ghi rõ)	
	Số CTĐT	Số sinh viên	Số CTĐT	Số người học	Số CTĐT	Số người học
Khoa Chăn nuôi thú y	2	?	2	?		
Khoa Cơ khí và Công nghệ	5	?	2	?		
Khoa Lâm nghiệp	2	?	1	?		
Khoa Nông học	4	?	2	?		
Khoa Phát triển nông thôn	3	?	1	?		
Khoa Tài nguyên đất và Môi trường nông nghiệp	2	?	1	?		
Khoa Thủy sản	3	?	1	?		

14. Danh sách đơn vị trực thuộc (bao gồm các trung tâm nghiên cứu, chi nhánh/cơ sở của các đơn vị)

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng NCV	Số lượng cán bộ /nhân viên
1	Trung tâm Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ nông lâm nghiệp	1992	Nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật và tư vấn về lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, quản lý tài nguyên, môi trường và xã hội phục vụ nhu cầu phát triển bền vững	0	01 HĐLĐ và 02 cán bộ kiêm nhiệm
2	Trung tâm Phát triển nông thôn (PTNT) miền Trung	1995	Nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao công nghệ, tư vấn và vận động chính sách nhằm PTNT bền vững	0	07 HĐLĐ và 02 cán bộ kiêm nhiệm
3	Trung tâm Nghiên cứu biến đổi khí hậu (BĐKH) miền Trung	2009	NCKH, đào tạo, cung cấp dịch vụ tư vấn liên quan đến tác động của BĐKH; giảm phát thải, quản lý rủi ro thiên tai, quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường	0	01 HĐLĐ và 03 cán bộ kiêm nhiệm
4	Trung tâm Tin học	2019	Sát hạch chứng chỉ Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản	0	03 cán bộ kiêm nhiệm

II. Cán bộ, giảng viên, nhân viên

CSGD cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ, giảng viên¹, nhân viên của mình, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin dưới đây (Thống kê mỗi loại gồm 5 bảng tương ứng với 5 năm của giai đoạn đánh giá):

15. Thống kê số lượng giảng viên và nghiên cứu viên

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên 2017	Cơ hữu/toàn thời gian 2017		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	280	92 (32,86 %)		
Nghiên cứu viên	33	1 (3,03 %)		
Tổng	313	93 (29,71 %)		

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên 2018	Cơ hữu/toàn thời gian 2018		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	283	100 (35,34 %)		
Nghiên cứu viên	32	1 (3,13 %)		
Tổng	315	101 (32,06 %)		

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên 2019	Cơ hữu/toàn thời gian 2019		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	279	100 (35,84 %)		
Nghiên cứu viên	34	1 (2,94 %)		
Tổng	313	101 (32,27 %)		

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên 2020	Cơ hữu/toàn thời gian 2020		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	264	103 (39,02 %)		
Nghiên cứu viên	34	1 (2,94 %)		
Tổng	298	104 (34,89 %)		

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên 2021	Cơ hữu/toàn thời gian 2021		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	244	115 (47,13%)		
Nghiên cứu viên	32	2 (6,26 %)		
Tổng	276	117 (42,39 %)		

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên 2022	Cơ hữu/toàn thời gian 2022		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	244	115 (47,13%)		
Nghiên cứu viên	32	2 (6,26 %)		
Tổng	276	117 (42,39 %)		

¹ Việc xác định giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng áp dụng theo các quy định hiện hành.

16. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên

Phân cấp cán bộ, nhân viên Năm 2017	Số lượng năm 2017		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	110		
Nhân viên	302		
Tổng cộng	412		

Phân cấp cán bộ, nhân viên Năm 2018	Số lượng năm 2018		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	107		
Nhân viên	305		
Tổng cộng	412		

Phân cấp cán bộ, nhân viên Năm 2019	Số lượng năm 2019		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	104		
Nhân viên	308		
Tổng cộng	412		

Phân cấp cán bộ, nhân viên Năm 2020	Số lượng năm 2020		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	63		
Nhân viên	325		
Tổng cộng	388		

Phân cấp cán bộ, nhân viên Năm 2021	Số lượng năm 2021		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	70		
Nhân viên	302		
Tổng cộng	372		

Phân cấp cán bộ, nhân viên Năm 2022	Số lượng năm 2022		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	73		
Nhân viên	285		
Tổng cộng	358		

17. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của CSGD theo giới tính:

TT	Phân loại (Năm 2017)	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	206	180	386
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	206	180	386
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)			
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	11	15	26
	Tổng cộng	217	195	412

TT	Phân loại (Năm 2018)	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	206	184	390
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	206	184	390
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)			
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	10	12	22
	Tổng cộng	216	196	412

TT	Phân loại (Năm 2019)	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	203	183	386
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	203	183	386
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)			
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	10	12	22
	Tổng cộng	213	195	408

TT	Phân loại (Năm 2020)	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	190	178	368
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	190	178	368
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)			
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	9	11	20
	Tổng cộng	199	189	388

TT	Phân loại (Năm 2021)	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	181	173	354
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	181	173	354
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)			
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	8	10	18
	Tổng cộng	189	183	372

TT	Phân loại (Năm 2022)	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	176	164	340
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	176	164	340
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)			
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	8	10	18
	Tổng cộng	184	174	358

18. Thống kê, phân loại giảng viên theo trình độ

TT	Trình độ, học vị, chức danh Năm 2017	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư	1					1
2	Phó Giáo sư	29					29
3	Tiến sĩ KH						
4	Tiến sĩ	49					49
5	Thạc sĩ	81					81
6	Đại học	8					8
	Tổng cộng	280					280

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

TT	Trình độ, học vị, chức danh Năm 2018	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư	2					2
2	Phó Giáo sư	42					42
3	Tiến sĩ KH						
4	Tiến sĩ	56					56
5	Thạc sĩ	163					163
6	Đại học	20					20
	Tổng cộng	283					283

TT	Trình độ, học vị, chức danh Năm 2019	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư	2					2
2	Phó Giáo sư	38					38
3	Tiến sĩ KH						
4	Tiến sĩ	60					60
5	Thạc sĩ	155					155
6	Đại học	24					24
	Tổng cộng	279					279

TT	Trình độ, học vị, chức danh Năm 2020	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư	3					3
2	Phó Giáo sư	34					34
3	Tiến sĩ KH						
4	Tiến sĩ	66					66
5	Thạc sĩ	141					141
6	Đại học	20					20
	Tổng cộng	264					264

TT	Trình độ, học vị, chức danh Năm 2021	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư	4					4
2	Phó Giáo sư	32					32
3	Tiến sĩ KH						
4	Tiến sĩ	75					75
5	Thạc sĩ	128					128
6	Đại học	15					15
	Tổng cộng	254					254

TT	Trình độ, học vị, chức danh Năm 2021	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư	4					4
2	Phó Giáo sư	32					32
3	Tiến sĩ KH						
4	Tiến sĩ	79					79
5	Thạc sĩ	118					118
6	Đại học	11					11
	Tổng cộng	244					244

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu²: **244** người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: **71,76%** (244/340)

19. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị Năm 2017	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	0,36	1	0	0	0	0	0	1
2	Phó Giáo sư	29	10,36	22	7	0	1	8	15	5
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	62	22,14	49	13	0	33	18	10	1
5	Thạc sĩ	168	60,00	81	87	18	125	14	11	0
6	Đại học	20	7,14	8	12	19	0	0	1	0
	Tổng cộng	280	100	161	119	37	159	40	37	7

TT	Trình độ/học vị Năm 2018	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	2	0,71	2	0	0	0	1	0	1
2	Phó Giáo sư	42	14,84	31	11	0	2	14	18	8
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	56	19,79	41	15	0	33	15	4	4
5	Thạc sĩ	163	57,6	79	84	15	122	16	10	0
6	Đại học	20	7,07	8	12	18	2	0	0	0
	Tổng cộng	283	100	161	122	33	159	46	32	13

TT	Trình độ/học vị Năm 2019	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	2	0,72	2	0	0	0	1	0	1
2	Phó Giáo sư	38	13,62	28	10	0	2	13	17	6
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	60	21,51	42	18	0	34	19	3	4
5	Thạc sĩ	155	55,56	76	79	13	116	16	10	0
6	Đại học	24	8,6	9	15	23	1	0	0	0
	Tổng cộng	279	100	157	122	36	153	49	30	11

² Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

TT	Trình độ/học vị Năm 2020	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	3	1,14	2	1	0	0	2	0	1
2	Phó Giáo sư	34	12,88	25	9	0	3	12	16	3
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	66	25,00	42	24	0	34	26	4	2
5	Thạc sĩ	141	53,41	69	72	9	109	16	7	0
6	Đại học	20	7,58	8	12	16	4	0	0	0
	Tổng cộng	264	100	146	118	25	150	56	27	6

TT	Trình độ/học vị Năm 2021	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	4	1,57	3	1	0	0	3	0	1
2	Phó Giáo sư	32	12,60	25	7	0	3	12	14	3
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	75	29,53	44	31	1	39	29	5	1
5	Thạc sĩ	128	50,39	61	67	7	93	20	8	0
6	Đại học	15	5,91	7	8	9	6	0	0	0
	Tổng cộng	254	100	140	114	17	141	64	27	5

TT	Trình độ/học vị Năm 2022	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	4	1,64	3	1	0	0	2	1	1
2	Phó Giáo sư	32	13,11	26	6	0	3	14	9	6
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	79	32,38	44	35	0	42	31	5	1
5	Thạc sĩ	118	48,36	59	59	6	77	28	7	0
6	Đại học	11	4,51	5	6	6	5	0	0	0
	Tổng cộng	244	100	137	107	12	127	75	22	8

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 32,38 %.

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 48,36 %.

20. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học

1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	85	95
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	15	5
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng	100	100

III. Người học

Người học bao gồm sinh viên, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh:

21. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 6 năm gần đây **hệ chính quy**:

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
1. Nghiên cứu sinh							
2017	22	22	1	22			8
2018	4	4	1	4			0
2019	3	3	1	3			0
2020	4	4	1	4			0
2021	8	8	1	8			0
2022	9	9	1	9			0
2023	15	15	1	15			0
2. Học viên cao học							
2017	258	217	0,84	213	15		
2018	297	240	0,81	238	15		1
2019	108	94	0,87	89	15		1
2020	119	93	0,78	91	15		
2021	200	164	0,82	164	15		
2022	93	93	1,00	93	15		
2022	66	66	1,00	66	15		
3. Đại học							
2017		2289		1327	15.5		2
2018		1709		1159	13		6
2019		1818		819	13.5		6
2020	2714	1872	0,69	754	15		3
2021	4714	3136	0,67	1047	15		2
2022	3118	866	0,28	818	18		5

Số lượng người học hệ chính quy đang học tập tại CSGD: 3.418 người.

22. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 6 năm gần đây **hệ không chính quy**:

Năm	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
1. Đại học							
2017							
2018							
2019							
2020 (CNTP, CNSTH, CN, KHCT)	125	120	0,96	114	18	21,6	
2021 (QLĐĐ)	108	89	0,82	87	15	20,3	0
2022 (QLĐĐ, Lâm học)	101	101	1,0	101	15		0

23. Ký túc xá cho sinh viên:

Các tiêu chí	2017	2018	2019	2020	2021	2022
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)						
2. Số lượng sinh viên						
3. Số sinh viên có nhu cầu ở ký túc xá						
4. Số lượng sinh viên được ở ký túc xá						
5. Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá, m ² /người						

24. Sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học:

	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Số lượng (người)	211	245	284	289	138	159
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	16,24	20,52	33,81	35,16	12,61	19,46

25. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp trong 6 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp						
	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	6	8	4	8	9	11	1 (6/2023)
2. Học viên tốt nghiệp cao học	125	304	204	192	66	92	130 (12/2023)

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp						
	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học. Trong đó:							
Hệ chính quy	1377	1270	1467	1326	1150	966	749
Hệ không chính quy	533	408	149	44	30	57	25

(*Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng*).

26. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên đại học hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp						
	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	1377	1270	1467	1326	1150	966	749
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	69	72	78	77	73	73	65
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:							
A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4							
B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây							
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)							
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)							
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp							
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:							
A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5							
B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây							
4.1 Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo							

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp						
	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
(%)							
- Sau 6 tháng tốt nghiệp							
- Sau 12 tháng tốt nghiệp	78,35	65,53	64,30	67,89	73,85		
4.2 Tỷ lệ có việc làm trái ngành đào tạo (%)	17,44	6,20	17,50	18	6,30		
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)	5,60	2,10	3,50	1,60	9,20		
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm							
5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:							
A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này							
B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây							
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)							
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)							
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)							

Ghi chú:

- Sinh viên tốt nghiệp là sinh viên có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những sinh viên chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Sinh viên có việc làm là sinh viên tìm được việc làm hoặc tự tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là nhà trường không điều tra về việc này.

27. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp					
	2017	2018	2019	2020	2021	2022
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)						
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)						
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:						
A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4						

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp					
	2017	2018	2019	2020	2021	2022
B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây						
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)						
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)						
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)						
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây						
4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp						
4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)						
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)						
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm						
5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống và kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây						
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)						
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)						
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)						

IV. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

28. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 6 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Số lượng						Tổng số
		2017	2018	2019	2020	2021	2022	
1	Đề tài cấp Nhà nước	1	1	1	1	1	1	6
2	Đề tài cấp Bộ*	3	3	2	3	2	2	15
3	Đề tài cấp trường	86	82	66	65	58	76	433
	Tổng cộng	90	86	69	69	61	79	453

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 1,24 đề tài/cán bộ cơ hữu

29. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của CSGD trong 6 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của CSGD (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/người)
1	2017	19.038,70	15,98	54,4
2	2018	19.571,90	16,70	55,9
3	2019	27.464,16	23,37	78,5
4	2020	29.767,57	26,10	85,1
5	2021	35.151,26	29,33	100,4
6	2022	25.075,71	23,27	71,6

30. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 6 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	35	75	225	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	35	75	225	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

31. Số lượng sách của CSGD được xuất bản trong 6 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Số lượng						Tổng số
		2017	2018	2019	2020	2021	2022	
1	Sách chuyên khảo	26	7	10	6	14	13	73
2	Sách giáo trình	13	19	12	12	9	9	69
3	Sách tham khảo	4	4	7	6	14	15	50
4	Sách hướng dẫn	2	3	0	0	2	2	9
	Tổng cộng	45	33	29	24	39	39	201

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu: 0,55 sách/cơ bộ cơ hữu

32. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết sách trong 6 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	146	138	100	18
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	1	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	146	139	100	18

33. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của CSGD được đăng tạp chí trong 6 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng						Tổng số
		2017	2018	2019	2020	2021	2022	
1	Tạp chí KH quốc tế Trong đó:	44	78	71	89	76	106	464
	Danh mục ISI	25	37	41	58	51	54	266
	Danh mục Scopus	8	28	24	21	14	41	136
	Khác	11	13	6	10	10	10	60
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	96	97	121	134	147	140	735
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	40	60	60	60	60	60	340
	Tổng cộng	224	313	323	372	358	411	

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 4,2 bài/cán bộ cơ hữu

34. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết bài đăng tạp chí trong 6 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	180	285	70
Từ 6 đến 10 bài báo	9	35	0
Từ 11 đến 15 bài báo	3	24	0
Trên 15 bài báo	6	28	0
Tổng số cán bộ tham gia	198	372	70

35. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của CSGD báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 6 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Số lượng						Tổng số
		2017	2018	2019	2020	2021	2022	
1	Hội thảo quốc tế	5	22	5	1	3	2	38
2	Hội thảo trong nước	8	12	10	22	16	13	81
3	Hội thảo của trường	5	6	8	24	15	45	103
	Tổng cộng	18	40	23	47	34	60	222

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần)

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu: 0,6 báo cáo/cán bộ cơ hữu

36. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 6 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo của trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	45	95	150
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	45	95	150

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường)

37. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 7 năm gần đây:

Năm	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2017	Không có
2018	Không có
2019	1. Anguilla marmorata, 20/12/2019, Genbank (Ngân hàng gen thế giới), Kiều Thị Huyền, Nguyễn Quang Linh 2. Gene mới của cá chình (Anguilla marmorata) in Thua Thien Hue and coastal zone., Genbank (Ngân hàng gen thế giới), Kiều Thị Huyền, Nguyễn Quang Linh, 07/11/2019.
2020	1. 16S rRNA sequence of the isolation was compared with that of other microorganisms using BLAST, 05/09/2020, Genbank (Ngân hàng gen thế giới), Phạm Thị Hải Yến, Nguyễn Quang Linh.
2021	1. Nucleotide sequence (Tình tự các a xít nucleic trong đoạn gen vi khuẩn gây bệnh trên cá hồng Mỹ), Genbank (Ngân hàng gen thế giới), 11/08/2021, Phạm Thị Hải Yến, Nguyễn Quang Linh. 2. Vibrio alginolyticus strain YHTH7 16S ribosomal RNA gene, partial sequence,), Genbank (Ngân hàng gen thế giới), 11/08/2021, Nguyễn Quang Linh. 3. Giải pháp hữu ích: Quy trình nuôi luân trùng Proales similis làm thức ăn cho ấu trùng cá biển, 12/05/2021, Cục sở hữu trí tuệ, Nguyễn Ngọc Phước, Lê Văn Bảo Duy
2022	1. Nhãn hiệu hàng hóa, Cây giống thanh trà, ngày 27/10/2022, Cục sở hữu trí tuệ, Lê Thị Thu Hằng.
2023	1. Quy trình sản xuất phân hữu cơ từ chất thải chăn nuôi sau ủ Biogas, cấp ngày 07/06/2023, Cục Sở hữu trí tuệ, Hoàng Thị Thái Hòa.

38. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

38.1. Số lượng sinh viên của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 6 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng sinh viên tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	70	150	750	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số sinh viên tham gia	70	150	750	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

38.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng					
		2017	2018	2019	2020	2021	2022
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	2	3	2	3	3	2
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	2	3	2	3	3	5

V. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

39. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng

TT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất của trường	727.953,7	727.953,7		
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường Trong đó	31.964,06	31.964,06		
2.1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	14.703	14.703		
2.2	Thư viện, trung tâm học liệu	2.040	2.040		
2.3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	15.221,06	15.221,06		

40. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường (bao gồm giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử)

Khối ngành/Nhóm ngành	Đầu sách	Bản sách
Khối ngành I	97	198
Khối ngành II	222	233
Khối ngành III	932	1.450

Khối ngành/Nhóm ngành	Đầu sách	Bản sách
Khối ngành IV	2.160	3.010
Khối ngành V	3.712	30.999
Khối ngành VI	111	118
Khối ngành VII	2.390	2.607
Các môn chung		
Tổng	9.624	38.615

41. Tổng số thiết bị chính của trường:

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Giảng đường	54	Bàn ghế, bảng, máy chiếu, âm thanh	Người học	8.083	X		
2	Phòng học máy tính	6	Máy tính, bàn ghế, bảng, máy chiếu	Người học	620	X		
3	Thư viện	1	Hệ thống máy chủ, các phần mềm, sách, báo, tạp chí, máy tính	Người học, VC, NLD	2.040	X		
4	Phòng thí nghiệm	58	Các trang thiết bị, máy, dụng cụ phục vụ thí nghiệm, thực hành	Người học, VC, NLD	7.260	X		
5	Xưởng thực tập, thực hành, chuồng trại, bể ương nuôi...	8	Hệ thống máy, trang thiết bị theo thiết kế	Người học, VC, NLD	2.694	X		
6	Ký túc xá thuộc cơ sở đào tạo quản lý (tại Phú Thuận)	10	Giường, bàn, trang thiết bị điện	Người học, VC, NLD	510	X		
7	Diện tích căng tin, nhà ăn của cơ sở đào tạo (tại 102 Phùng Hưng + Hương Vân + Tứ Hạ)	3	Bàn, ghế, trang thiết bị điện ...	Người học, VC, NLD	593,06	X		
8	Diện tích hội trường (nhà ĐCN, các phòng họp sử dụng chung và của các đơn vị)	20	Hệ thống âm thanh, ánh sáng, nghe, nhìn ...	Người học, VC, NLD	6.000	X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
9	Diện tích nhà truyền thống	1	Các tư liệu truyền thống	Người học, VC, NLD, đơn vị, cá nhân	145	X		
10	Diện tích nhà thi đấu thể thao đa năng	1	Bàn bóng bàn, trang thiết bị điện, bàn ghế ...	Người học, VC, NLD, đơn vị, cá nhân	634	X		
11	Diện tích sân vận động thể thao ngoài trời	1	Sân bóng đá cỏ nhân tạo, tổ hợp sân bóng chuyền, bóng rổ	Người học, VC, NLD, đơn vị, cá nhân	3.385	X		

42. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 6 năm gần đây:

- Năm 2017: 119.118,80 triệu đồng
- Năm 2018: 117.196,90 triệu đồng
- Năm 2019: 117.519,39 triệu đồng
- Năm 2020: 114.043,42 triệu đồng
- Năm 2021: 119.841,50 triệu đồng
- Năm 2022: 107.768,02 triệu đồng

43. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 6 năm gần đây:

- Năm 2017: 65.784,790 triệu đồng
- Năm 2018: 61.750,430 triệu đồng
- Năm 2019: 55.196,970 triệu đồng
- Năm 2020: 52.534,560 triệu đồng
- Năm 2021: 51.165,580 triệu đồng
- Năm 2022: 48.108,052 triệu đồng

44. Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:

- Năm 2017: 6.289,46 triệu đồng
- Năm 2018: 12.531,00 triệu đồng
- Năm 2019: 15.674,34 triệu đồng
- Năm 2020: 20.561,51 triệu đồng
- Năm 2021: 20.941,03 triệu đồng
- Năm 2022: 13.417,35 triệu đồng

45. Tổng thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ

- cộng đồng
- Năm 2017: 11.842,83 triệu đồng
 - Năm 2018: 11.981,00 triệu đồng
 - Năm 2019: 18.055,13 triệu đồng
 - Năm 2020: 20.900,30 triệu đồng
 - Năm 2021: 21.446,69 triệu đồng
 - Năm 2022: 10.294,04 triệu đồng
46. Tổng chi cho hoạt động đào tạo
- Năm 2017: 65.934,20 triệu đồng
 - Năm 2018: 95.966,00 triệu đồng
 - Năm 2019: 93.037,04 triệu đồng
 - Năm 2020: 59.645,60 triệu đồng
 - Năm 2021: 70.063,77 triệu đồng
 - Năm 2022: 73.463,00 triệu đồng
47. Tổng chi cho phát triển đội ngũ
- Năm 2017: 1.821,37 triệu đồng
 - Năm 2018: 2.301,00 triệu đồng
 - Năm 2019: 2.101,45 triệu đồng
 - Năm 2020: 2.489,55 triệu đồng
 - Năm 2021: 1.441,13 triệu đồng
 - Năm 2022: 1.108,9 triệu đồng
48. Tổng chi cho hoạt động kết nối doanh nghiệp, tư vấn và hỗ trợ việc làm
- Năm 2017:
 - Năm 2018:
 - Năm 2019:
 - Năm 2020:
 - Năm 2021:
 - Năm 2022:

VI. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

TT	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn đánh giá	Tự đánh giá		Đánh giá ngoài		Thẩm định và công nhận		
			Năm hoàn thành BC TĐG lần 1	Năm cập nhật BC TĐG	Tên tổ chức đánh giá	Tháng/năm ĐGN	Kết quả đánh giá của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
								Ngày cấp	Giá trị đến
I	Cơ sở giáo dục								
	Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế	06/VBHN-BGDĐT ngày 04/3/2014	2016	2016	TT KĐCLGD, ĐHQG Hà Nội	10/2016	Đạt tiêu chuẩn chất lượng GD (Tỷ lệ TC đạt: 83,6%)	24/03/2017	24/03/2022
II	Chương trình đào tạo: 06 CTĐT trình độ đại học chính quy								

1	Khoa học cây trồng	Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016	2019	2021	TT KĐCL GD, ĐHQG Hà Nội	12/2021	Đạt tiêu chuẩn chất lượng GD (Tỷ lệ TC đạt: 88%)	30/03/2022	30/03/2027
2	Nuôi trồng thủy sản	Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016	2019	2021	TT KĐCL GD, ĐHQG Hà Nội	12/2021	Đạt tiêu chuẩn chất lượng GD (Tỷ lệ TC đạt: 86%)	30/03/2022	30/03/2027
3	Quản lý đất đai	Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016	2019	2021	TT KĐCL GD, ĐHQG Hà Nội	12/2021	Đạt tiêu chuẩn chất lượng GD (Tỷ lệ TC đạt: 86%)	30/03/2022	30/03/2027
4	Thú y	Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016	2020	2021	TT KĐCL GD, ĐHQG Hà Nội	12/2021	Đạt tiêu chuẩn chất lượng GD (Tỷ lệ TC đạt: 84%)	30/03/2022	30/03/2027
5	Công nghệ thực phẩm	Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016	2020	2021	TT KĐCL GD, ĐHQG Hà Nội	12/2021	Đạt tiêu chuẩn chất lượng GD (Tỷ lệ TC đạt: 84%)	30/03/2022	30/03/2027
6	Phát triển nông thôn	Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016	2020	2021	TT KĐCL GD, ĐHQG Hà Nội	12/2021	Đạt tiêu chuẩn chất lượng GD (Tỷ lệ TC đạt: 86%)	30/03/2022	30/03/2027

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): **244** người.

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): **71,76%** (244/340).

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu (%): **47,13%** (115/244)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu (%): **48,36 %** (118/244)

2. Sinh viên:

Tổng số sinh viên chính quy (người): 3.418 người

Tỷ số sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi): 14,47

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 65%

3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):.....

Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):.....

4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo, trong đó bao gồm cả sinh viên chưa có việc làm học tập nâng cao (%): 73,85

Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%): 6,30

Tỷ lệ tự tạo được việc làm trong số sinh viên có việc làm (%): 9,20

Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ):.....

5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):...

Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):.....

6. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học, chuyển giao khoa học công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu: **1,24 đề tài/cán bộ cơ hữu**

Tỷ số doanh thu từ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu: **74,3 triệu đồng/cán bộ cơ hữu**

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu: **0,55 sách/cán bộ cơ hữu**

Tỷ số bài đăng tạp chí trên cán bộ cơ hữu: **4,2 bài báo/cán bộ cơ hữu**

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu: **0,66 báo cáo/cán bộ cơ hữu**

7. Cơ sở vật chất (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):

Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên sinh viên chính quy:.....

Tỷ số chỗ ở ký túc xá trên sinh viên chính quy:.....

8. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

Cấp cơ sở giáo dục: Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục và đã được cấp Giấy chứng nhận ngày 24/3/2017.

Cấp chương trình đào tạo: 06 CTĐT trình độ đại học (các ngành: KHCT, NTTS, QLDD, Thú Y, CNTP, PTNT): Đạt tiêu chuẩn chất lượng và đã được cấp Giấy chứng nhận ngày 30/3/2022.

**Phụ lục TC 23.01: Thống kê sản phẩm KHCN đã chuyển giao giai đoạn
2016-2022**

TT	Tên tác giả, nhóm tác giả	Đơn vị	Tên sản phẩm được chuyển giao	Đơn vị nhận chuyển giao	Giá trị hợp đồng (triệu đồng)
V. Khoa Nông học					
1	Nguyễn Vĩnh Trường, Trần Quang Khánh Vân, Trần Thị Nga	Trường ĐHNL	Kỹ thuật bẫy và theo dõi nguồn bệnh Phytophthora gây bệnh thối gốc rễ hồ tiêu ở trong đất	Donatechno	Chuyển giao ứng dụng không thu phí
2	Trần Đăng Hòa và cs	Trường ĐHNL	Quy trình sản xuất giống lúa xác nhận HT1, 2017	Phòng NN huyện Phú Vang	60
3	Trần Đăng Hòa và cs	Trường ĐHNL	Quy trình sản xuất giống lúa xác nhận BT7, 2017	Phòng NN huyện Phú Vang	60
4	Trần Đăng Hòa và cs	Trường ĐHNL	Quy trình sản xuất giống lúa chất lượng cao BT7, 2017	Phòng NN huyện Phú Vang	60
5	Trần Đăng Hòa và cs	Trường ĐHNL	Quy trình sản xuất giống lúa chất lượng cao HT1, 2017	Phòng NN huyện Phú Vang	60
6	Trần Đăng Hòa và cs	Trường ĐHNL	Quy trình sản xuất giống ớt theo tiêu chuẩn VietGAP	Phòng NN huyện Phú Vang	60
7	Lê Thị Thu Hương, Vũ Tuấn Minh, Phùng Lan Ngọc, Nguyễn Thị Dung	Khoa Nông học	Nấm Nồng Lâm Huế	Công ty Thảo Vy	Phối hợp thực hiện
8	Lê Khắc Phúc	Trường ĐHNL	Quy trình trồng sen đạt tiêu chuẩn VietGAP	UN Women	50
VI. Khoa Chăn nuôi & Thú y					
1	Nguyễn Xuân Bả, Nguyễn Hữu Văn,	Khoa CNTY	07 Quy trình kỹ thuật chăn nuôi bò	Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và	250

TT	Tên tác giả, nhóm tác giả	Đơn vị	Tên sản phẩm được chuyển giao	Đơn vị nhận chuyển giao	Giá trị hợp đồng (triệu đồng)
	Đinh Văn Dũng, Trần Ngọc Long			Thông tin KH&CN Quảng Trị	
2	Nguyễn Xuân Bả, Đinh Văn Dũng, Lê Đình Phùng, Trần Ngọc Long	Khoa CNTY	08 Quy trình kỹ thuật chăn nuôi bò	UBND huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	222
3	Nguyễn Hữu Văn, Nguyễn Xuân Bả, Đinh Văn Dũng, Trần Ngọc Long, Lê Trần Hoàn	Khoa CNTY	08 Quy trình kỹ thuật chăn nuôi dê	Trung tâm Thông tin và Ứng dụng tiên bộ Khoa học Công nghệ Thừa Thiên Huế	300
VII. Khoa Cơ khí & Công nghệ					
1	Nguyễn Văn Toản	CK&CN	Mô hình bảo quản bơ sau thu hoạch	Công ty TNHH Trinh Mười, Đak Lak	50
2	Nguyễn Văn Toản	CK&CN	Mô hình chế biến dầu bơ	Sở KH&CN tỉnh Quảng Trị	50
3	Nguyễn Văn Toản	CK&CN	Sản phẩm bột bơ	Sở KH&CN tỉnh Quảng Trị	50
4	Nguyễn Văn Toản	CK&CN	Mô hình chế biến sản phẩm bột thảo mộc và bột dinh dưỡng từ gạo tím thảo dược Vĩnh Hòa	Công ty KH&CN Vĩnh Hòa, Nghệ An	110

TT	Tên tác giả, nhóm tác giả	Đơn vị	Tên sản phẩm được chuyển giao	Đơn vị nhận chuyển giao	Giá trị hợp đồng (triệu đồng)
5	Nguyễn Văn Toàn	CK&CN	Bảo quản và chế biến các sản phẩm từ hoa Atiso huyện Phong Điền	Công ty TNHH Hichagol Huế	100
6	Nguyễn Văn Toàn	CK&CN	Chế biến sản phẩm tinh bột nghệ QSTAC	Sở KHCN tỉnh Quảng Trị	50
7	Nguyễn Văn Huế	CK&CN	Trà hoa sen	Công ty TNHH TP TN Hoàng Gia Việt Nam	Đơn vị phối hợp và đối ứng
VIII. Khoa Tài nguyên đất và Môi trường nông nghiệp					
1	Nguyễn Hoàng Khánh Linh và Lê Đình Tân	Bộ môn CNTT	CSDL không gian 3D thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định Năm 2016	Trung tâm Công nghệ Thông tin trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định	Chuyển giao ứng dụng không thu phí
2	Trần Thị Phương	Bộ môn CNTT	CSDL bản đồ hiện trạng đất trồng lúa và bản đồ phân vùng nước tưới cho diện tích đất trồng lúa tại huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng	UBND TP Đà Nẵng	Chuyển giao ứng dụng không thu phí
3	Lê Hữu Ngọc Thanh	Bộ môn QH & KT đất	Ứng dụng sơ đồ voronoi và phân tích đa tiêu chuẩn trong công tác quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải tại thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.	Phòng TN & MT thành phố Quảng Ngãi	Chuyển giao ứng dụng không thu phí
4	Trương Đỗ Minh Phương	Bộ môn CNTT	CSDL và bản đồ “Ứng dụng GIS và phân tích	UBND huyện Phú Vang	Chuyển giao ứng

TT	Tên tác giả, nhóm tác giả	Đơn vị	Tên sản phẩm được chuyển giao	Đơn vị nhận chuyển giao	Giá trị hợp đồng (triệu đồng)
			đa chỉ tiêu để xác định quỹ đất bố trí đất ở phục vụ định hướng quy hoạch sử dụng đất tại huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế		dụng không thu phí
5	Trương Đỗ Minh Phương	Bộ môn CNTT	CSDL và bản đồ “Ứng dụng GIS và phân tích đa chỉ tiêu để xác định quỹ đất bố trí đất nghĩa trang, nghĩa địa phục vụ định hướng quy hoạch sử dụng đất tại huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế”	UBND huyện Phú Vang	Chuyển giao ứng dụng không thu phí
6	Dương Quốc Nôn, Nguyễn Hữu Ngữ, Lê Hữu Ngọc Thanh	Bộ môn QH & KT đất	Bản đồ khoanh vùng ô nhiễm chất dioxin cho UBND xã Đông Sơn, huyện A Lưới	UBND huyện A Lưới	Chuyển giao ứng dụng không thu phí
7	Nguyễn Văn Bình	Bộ môn Trắc Địa và Bản đồ	Báo cáo thuyết minh và bản đồ của dự án Quy hoạch vùng kinh tế trang trại xã Phong Thu đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 cho xã Phong Thu, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế	Phòng TN & MT huyện Phong Điền	Chuyển giao ứng dụng không thu phí
8	Nguyễn Hữu Ngữ	Bộ môn QH & KT đất	Báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng và bản đồ dự báo hạn hán tỉnh Quảng Nam theo kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng của Bộ Tài nguyên và Môi trường.	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam	Chuyển giao ứng dụng không thu phí

TT	Tên tác giả, nhóm tác giả	Đơn vị	Tên sản phẩm được chuyển giao	Đơn vị nhận chuyển giao	Giá trị hợp đồng (triệu đồng)
9	Lê Hữu Ngọc Thanh	Bộ môn QH & KT đất	Bản đồ biến động sử dụng đất ở thành phố Quảng Ngãi giai đoạn 2009 -2018.	Phòng TN & MT thành phố Quảng Ngãi	Chuyển giao ứng dụng không thu phí
V. Khoa Phát triển nông thôn					
1	Nguyễn Việt Tuân, Nguyễn Đình Thi, Nguyễn Ngọc Truyền, Lê Văn Nam, Hoàng Kim Toản	Khoa Phát triển nông thông	1. Quy trình canh tác giống sản triển vọng KM419 3. Quy trình canh tác giống sản triển vọng KM21-12 3. Quy trình canh tác giống sản triển vọng KM444 4. Quy trình canh tác giống sản triển vọng KM98-5	Trung tâm KN, trạm KN các Huyện Hương Trà, Phong Điền và A Lưới	Chuyển giao ứng dụng không thu phí
2	Nguyễn Việt Tuân, Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Thiện Tâm, Trần Cao Úy, Dương Ngọc Phước, Nguyễn Ngọc Truyền	Khoa Phát triển nông thông	01 Nhãn hiệu sản phẩm ném Tam Giang	Hợp tác xã NN Thạnh Lợi, xã Quảng Lợi	Chuyển giao ứng dụng không thu phí
VII. Khoa Thủy sản					
1	Nguyễn Đức Thành, Nguyễn Khoa Huy Sơn	Khoa Thủy sản	Sản xuất và hoàn thiện quy trình công nghệ sinh sản nhân tạo cá Ong bầu phù hợp với điều kiện tự nhiên tỉnh Thừa Thiên Huế	Công ty TNHH KH&CN Thanh Bình	25
Tổng					1.497

